

***PHẬT PHÁP
LÀ ÁNH SÁNG CỨU ĐỘ THẾ GIẠN***

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

ĐẠI SƯ ẮN THUẬN

PHẬT PHÁP
LÀ ÁNH SÁNG CỨU ĐỘ THẾ GIAN

THÍCH ĐẠO QUANG
- dịch -

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ SÀI GÒN 2010

MỤC LỤC

Lời người dịch	ix
Sơ lược về tác giả	xi
Phật pháp là ánh sáng cứu độ thế gian	1
Đức Phật thị hiện xuống nhân gian	7
Phương pháp hàng phục ma.....	19
Nam mô đương lai hạ sanh Di Lạc Tôn Phật	33
Điều đại hoan hỷ	43
Xưng tán và nương tựa Bồ Tát Quán Thế Âm	53
Thực tập pháp môn đại bi của Bồ Tát Quán Thế Âm.....	63
Thánh đức của Bồ Tát Địa Tạng và pháp môn thực tập của Ngài.....	73
I. Sùng kính của tăng tục Trung Quốc	75
II. Bồ-tát Địa Tạng ở Cửu Hoa Sơn	77
III. Danh đức của Bồ-tát Địa Tạng	79
IV. Công đức đặc thù của Bồ-tát Địa Tạng	83
V. Cứu độ chúng sinh không để đọa vào địa ngục	86
VI. Cứu độ chúng sinh đã đọa lạc	121
Sáng lập các tông pháp Phật giáo Trung Quốc	137
Đặc sắc của Phật giáo Trung Quốc	145
Tìm hiểu sơ lược Tam Luận Tông Phong	155
Luận Tam Thừa và Nhất Thừa từ tâm hành của học giả....	177
Trung đạo Phật giáo.....	187

Hai đặc sắc lớn của học Phật	205
1. Thống nhất tín ngưỡng và lí trí	207
2. Dung hợp từ bi và trí tuệ	212
Tín ngưỡng giáo pháp và chứng pháp	217
Nghĩa không của đại thừa	229
Sắc chính là không, không chính là sắc	241
Giảng lược kinh Pháp Ấn	259
Luận điểm đặc sắc của nhân quả	273
Việc lớn sanh tử	279
Đường rộng lớn dễ làm	287
Nói pháp cư sĩ cho cư sĩ	293
Năm mới nên có quan niệm mới	305
Kỷ niệm Phật Đản, nói về hòa bình	311
Buông lo âu và khổ não	317
Tâm không khổ thực tập thân không khổ	325
Ý nghĩa nhân sinh ở đâu?	333
Chớ có hiểu sai về Phật giáo	345
I. Hiểu lầm từ giáo nghĩa của Phật giáo	347
II. Hiểu sai chế độ của Phật giáo	352
III. Hiểu sai nghi thức của Phật giáo	357
IV. Hiểu sai tình hình hiện tại của Phật giáo	363
Ai là đồ khờ	367
Con đường sai lầm của xinh đẹp và hiểm hóc	375
A. Tu trì ở tư thế đứng lặng yên	377
B. Tu trì theo phương pháp ngồi yên lặng	378
Xá lợi tử giải thích nghi nan	393
Vấn đề tượng Phật lớn của chùa Kim Long	403
Mạn đàm về Phật giáo Philippin	409

Phật giáo Thái Lan	423
I. Sơ lược Phật giáo Thái Lan	425
II. Đặc sắc của Phật giáo Thái Lan	428
III. Tình hình chung của Phật giáo Thái Lan...	435
Ý nghĩa và mục đích của Hải Triều Âm	451
Liên quan đến Hải Triều Âm	457
Hy vọng cũ trong năm mới.....	461
Nên có nhận thức về Phật hóa âm nhạc	469
Thọ giới đã khó, giữ giới càng khó hơn	477
Phật giáo và chính trị, kinh tế	483
Luận “Tây phương không phải nơi Bồ Tát nên đi”	489
Lịch sử “Phổ Đà Sơn chí kí”.....	495
Tu Di Sơn và Tứ Châu	499

LỜI NGƯỜI DỊCH

Nói đến phong trào chấn hưng Phật giáo tại Trung Quốc cũng như Đài Loan, người ta sẽ nghĩ ngay đến Đại sư Thái Hư (1889-1947) và Đại sư Ấn Thuận (1906-2005). Song, thầy không rành rộ vận động cải cách Phật giáo như Đại sư Thái Hư mà thầy âm thầm dùng hết thời gian kiếp sống nhân sinh của mình, chú tâm nghiên cứu Phật pháp. Kết quả, thầy đã để lại cho Phật giáo chúng ta nhiều công trình nghiên cứu vĩ đại, có giá trị học thuật rất cao.

Với chủ trương không chịu ảnh hưởng truyền thống của một tông phái nào, thầy chỉ xiển dương, giải thích phương pháp giải thoát của Phật-đà một cách khách quan với một cái nhìn trong sáng, đối với Phật pháp, quyết chẳng bị sự câu thúc hẹp hòi thành kiến tông phái, mong muốn đứng trên lập trường thành ý bạn bè cầu sự chân thật. Do đó, trong các tác phẩm của thầy để lại đều có sự nghiên cứu tường tận về hết thảy các tông phái Phật giáo. Tất cả công trình nghiên cứu của thầy được tập hợp lại thành “*Diệu Vân tập*” (24 quyển) và “*Hoa Vũ tập*” (5 quyển).

Tập sách “*Phật Pháp Là Ánh Sáng Cứu Độ Thế Gian*” mà các vị đang cầm trên tay, được dịch trong Diệu Vân tập. Trong này không phải chỉ có một bài viết với tên “*Phật Pháp Là Ánh Sáng Cứu Độ Thế Gian*”, mà trong đó có rất nhiều bài viết cũng như bài giảng khác. Chúng ta sẽ được đắm mình trong từng con chữ từng con chữ hết sức tinh xảo và đầy ỹ nghĩa của thầy. Quả thật, tập sách này là chìa khóa cho những ai muốn tìm hiểu Phật giáo, là công

trình nghiên cứu vĩ đại cho những ai muốn nghiên cứu giáo nghĩa thâm sâu của Phật-đà, song không phải bên trong lại thiếu khuyết nội dung tu tập, mà mỗi con chữ, mỗi lời nói đều được phát xuất từ năng lượng tu tập của thầy, nhất định chúng ta sẽ được tận hưởng vị ngọt cam lộ khi thực tập theo những gì thầy dạy.

Trong quá trình phiên dịch, tôi nhận thấy có một số danh từ Phật học rất quen thuộc với người học Phật nước ta không thể dịch ra nghĩa, do đó tôi để nguyên âm. Suy ta ra người, trước kia còn tại gia, mỗi khi đọc sách gặp những danh từ Phật học, song dịch giả không chú thích, tôi cảm thấy rất khó chịu, biết hỏi ai bây giờ, mà chắc gì họ làm mình thỏa mãn, còn tra cứu thì không có thời gian, cũng như phương tiện. Với thịnh ý đó, khi phiên dịch có những danh từ Phật học nào, tôi cố gắng chú thích bên dưới, biết rằng làm như vậy sẽ có người cho rằng đây là sách phần lớn để đọc bình thường chứ đâu phải sách nghiên cứu, tôi không cho như vậy, dù sách gì đi chăng nữa, đó cũng là những lời do chính kim khẩu của đức Như Lai và chư đại đức tăng nói ra, cũng đều hướng người đọc đến thiện lành, tịnh hóa ba nghiệp, thăng hoa cuộc sống, giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, nối gót Bồ-tát, bước lên quả vị Phật. Với tâm nguyện đau đáu “*xin làm những việc nhỏ bé nhất, nhưng làm với tâm lượng rộng lớn*”, tôi hi vọng các bạn sẽ cảm nhận được tấm lòng rộng lớn của tôi qua tập sách này.

Sau cùng nguyện hồng ân ba ngôi báu thù từ gia hộ cho các bạn thân tâm an lạc, cuộc sống hạnh phúc. Nguyện đem công đức lành có được trong dịch phẩm này, trước hồi hướng đến hai đấng sinh thành và bà con quyến thuộc, bạn bè gần xa, sau rộng ra cho hết thủy pháp giới chúng sinh. Nguyện tất cả đều an lành trong giáo pháp giải thoát của đức Như Lai!

Nam mô A-di-đà Phật!

Saigon mùa Vu Lan báo hiếu 2008

Thích Đạo Quang căn chí

SƠ LƯỢC VỀ TÁC GIẢ

Pháp sư Ấn Thuận (1906 ~ 2005) là vị học tăng của Phật giáo hiện đại Trung Quốc. Người Hải Ninh tỉnh Chiết Giang. Thầy họ Trương tên Lộc Càn.

Thuở nhỏ thầy học Nho, nghiên cứu đạo gia, y học Trung Quốc và tôn giáo Tây phương.

Năm 20 tuổi thầy tình cờ đọc Trang Tử, thấy lời tựa của Phùng Mộng Trinh có câu: “Như vậy vẫn Trang Tử, với lời chú của Quách Tượng, phải chăng mở đường cho Phật pháp?...” Do đó, thầy muốn tìm hiểu Phật pháp. Năm 23 tuổi mẹ thầy bỗng nhiên lâm bệnh qua đời, gây một chấn động lớn trong tâm hồn thầy. Không lâu sau chú và cha ruột cũng lần lượt rời xa thầy, thầy cảm thấy nhân sinh thật vô thường và quyết chí xuất gia.

Năm 25 tuổi, thầy xuất gia ở am Phúc Tuyền núi Phổ Đà. Lạy Hòa thượng Thanh Niệm làm thầy, pháp danh Ấn Thuận, hiệu Thịnh Chính. Sau đó, thầy tôn trưởng lão Dục Sơn làm nghĩa sư và thọ giới cụ túc ở chùa Thiên Đòng. Thầy từng học ở Phật học viện Mân Nam, thầy chỉ học có một học kì, bởi thầy vừa chăm chỉ vừa thông minh, cho nên kết quả rất tốt và được đặc cách làm giáo thọ học viện. Thầy thường đến tham phỏng hòa thượng Hư Vân, luật sư Từ Châu và thân cận với Đại sư Thái Hư... Đồng thời thầy thường đến các nơi như Phổ Đà, Hạ Môn, Vũ Xương để giảng kinh dạy học.

Năm 1936 thầy xem Đại Tạng ở Phổ Đà Phật Đảnh Sơn, rồi

lần lượt đến Hàng Châu, Tây Hồ, Dương Châu... gặp được Đại sư Thái Hư. Tiếp đó thầy đến Phật Học Viện Vũ Xương, Viện giáo lí Hán Tạng, rồi đến Học Viện Pháp Vương huyện Hợp Giang tỉnh Tứ Xuyên, lúc đó thầy 33 tuổi, thường thảo luận về nghĩa lí đạo pháp với pháp sư Pháp Tôn.

Năm 42 tuổi, thầy chủ biên bộ Thái Hư Đại Sư toàn tập ở chùa Tuyết Đâu. Năm 44 tuổi (1949), thầy rời Hạ Môn đến Hương Cảng (Hong Kong), nhận chức Hội Trưởng Hội Liên Hiệp Phật Giáo Hương Cảng, kiêm Hội trưởng phân hội Hương Cảng và Macao của Hội Hữu Nghị Phật Giáo Thế Giới; ấn hành Phật Pháp Khái Luận tại Hương Cảng.

Năm 47 tuổi, theo lời mời của cư sĩ Tử Khoan và quyết nghị của hội Phật giáo Trung Quốc, thầy dự đại hội Phật giáo lần thứ hai ở Nhật Bản. Cũng năm này thầy đến Đài Loan. Sau đó, nhận chức đạo sư chùa Thiên Đạo và chủ nhiệm tạp chí Hải Triều Âm ở Đài Bắc. Năm 48 tuổi thầy dự định lập tinh xá Phúc Nghiêm ở Hương Cảng, sau lại đổi ý, dời về xây cất ở bờ hồ Thanh Thảo, Tân Trúc, Đài Loan và định cư ở đó.

Năm 49 tuổi, theo lời mời của pháp sư Tính Nguyên, thầy đến hoàng pháp ở Phi Luật Tân (Philippin). Năm 51 tuổi thầy làm trụ trì chùa Thiện Đạo. Năm sau thầy rời chùa. Sau đó nhiều lần thầy đi hoàng pháp ở nước ngoài. Sau nữa thầy lập Phật học viện cho nữ giới ở Tân Trúc và giảng đường Tuệ Nhật ở Đài Bắc. Năm 1964, thầy lập Diệu Vân Lan Nhã ở Gia Nghĩa (嘉義), vào tháng 5 năm đó thầy đóng cửa tịnh tu ở đây. Năm sau, thầy nhận làm giáo sư Triết học tại Học Viện Văn Hóa Trung Quốc (Đại Học Văn Hóa ngày nay). Năm 1974, thầy được đại học Taishò của Nhật Bản căn cứ vào bộ sách Trung Quốc Thiên Tông Sử, tặng học vị Tiến sĩ Văn học, thầy là vị tăng đầu tiên của Trung Quốc được nhận Tiến sĩ Văn học của Nhật.

Trong giới Phật giáo có những pháp sư theo thầy tu học và

nổi danh như: Thường Giác, Diễn Bồi, Tuệ Minh, Như Tuần... Không chịu ảnh hưởng truyền thống của một tông phái nào, thầy chỉ xiển dương, giải thích phương pháp giải thoát của Phật-đà một cách khách quan với một cái nhìn trong sáng. Thầy trực tiếp y theo kinh luận nguyên thủy như A-hàm, Tì-đàm và cả kinh luận ba hệ Ấn Độ xưa là Không, Hữu, Chân thường mà tìm hiểu tinh nghĩa về Đức Phật và các vị Đại sư đời sau. Đặc biệt thầy rất thấu đáo về sở học Trung Quán của Bồ-tát Long Thọ. Có thể nói từ đời Tống đến nay, thầy có cống hiến rất lớn về việc nghiên cứu Trung Quán. Ngoài ra đối với Phật giáo Nguyên Thủy, các bộ phái Phật giáo và lịch sử Thiền Tông Trung Quốc thầy cũng có công phu nghiên cứu tinh thâm. Riêng đối với Đại thừa Phật giáo Ấn Độ, thầy phân ra làm ba hệ lớn là: Tính không duy danh, Hư vọng duy thức và Chân thường duy tâm.

Đối với học thuyết xưa thầy có cái nhìn rất khác biệt, cho nên tác phẩm của thầy rất phong phú và rộng rãi như Duy Thức Học Thanh Nguyên, Tính Không Học Thám Nguyên, Nguyên Thủy Phật Giáo Thánh Điển Chi Tập Thành, Trung Quốc Thiền Tông Sử... Phần lớn những ghi chép về việc hoằng pháp và trước thuật của thầy được gom lại thành Diệu Vân Tập 24 quyển.

Năm 2005, thầy thấy nhân duyên hóa độ chúng sinh đã mãn, nên thuận theo thể thường an nhiên trở về, tại Tân Trúc, Đài Loan, thị hiện trụ thế 100 tuổi đời, 75 hạ lộ.

(Phỏng dịch theo Phật Quang Đại Từ Điển và Trung Quốc Phật Giáo Bách Khoa Toàn Thư).



PHẬT PHÁP
LÀ ÁNH SÁNG CỨU ĐỘ THẾ GIAN
(giảng tại chùa Tín Nguyện ở Philippin)

Kính thưa các bạn đồng tu! Ở trong thời đại thế sự hỗn loạn, lòng người không ổn định, bất an này, thế mà chúng lại có cơ hội, được nghe Phật pháp, tuyên giảng phương pháp giải thoát của Phật-đà một cách an ổn, vui vẻ, tôi cho rằng đây là ân huệ của ba ngôi báu (Tam Bảo), lòng từ bi của đức Như Lai!

Hôm nay giảng tại chùa Tín Nguyện này, cũng là buổi giảng đầu tiên trong năm mới, cho nên tôi lấy đề tài có hai chữ, đó là “*quang minh*” (ánh sáng). Tôi thấy tuyệt đại đa số, đều luôn mong cầu ánh sáng, đều mong muốn có được ánh sáng, không nghi ngại gì nữa, trong cuộc sống hằng ngày nếu có ánh sáng mới có khả năng đạt được bình an. Nhưng, trong vũ trụ bao la này, đầy dẫy sự đen tối, vậy ai có thể đem ánh sáng đến cho bạn đây? Chỉ có đức Thế Tôn và phương pháp giải thoát của Ngài. Hay nói cách khác, mọi người chỉ cần có niềm tin thanh tịnh nơi Phật pháp, mới có khả năng đạt được ánh sáng.

Chúng ta thường nghe rất nhiều người nói, thế giới này có quá nhiều sự đen tối, bất kể đứng ở góc độ, quốc gia nào, cũng đều tràn ngập mâu thuẫn và rất nhiều rất nhiều hình thức đấu tranh, những thứ này dẫn đến đau khổ hoặc muộn phiền. Người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà phải hiểu rõ điểm này, nhận chân sự đen tối của xã hội và thế giới, nhờ đó mới có tâm tìm cầu ánh sáng ngay trong đen tối.

Nếu chúng ta nói từ góc độ Phật pháp, sở dĩ thế giới, nhân loại này có đen tối, hỗn loạn, căn bản đều do chúng ta. Ai cũng cho rằng mình đúng, rất thông minh, có cách giải quyết vấn đề hay nhất. Kỳ thật, nhân loại chẳng thông minh gì cả, cũng không có cách giải quyết nào tối ưu. Chúng ta thường xem việc xấu là tốt, mà việc tốt thật sự thì chẳng ai chịu làm, đặc biệt xem sai lầm là chính xác, nhận khổ làm vui, bạn nghĩ xem nhân loại có thông minh không? Ví dụ, nhân loại càng ngày càng thông minh, khoa học, văn minh cũng tiến bộ hằng ngày, nhưng những sản phẩm của thông minh

4 • PHẬT PHÁP LÀ ÁNH SÁNG CỨU ĐỘ THẾ GIAN

này sinh ra lại hại chính mình, đem đến sự đe dọa như thế nào cho nhân loại? Đó chính là ai ai cũng lo sợ chiến tranh sắp xảy ra, lo lắng thảm họa chiến tranh nguyên tử bùng phát, đây là bằng chứng sống cho sự sai lầm của thông minh. Do đó, những kết quả của phát minh và tiến bộ ngày nay, đều là mối thảm họa cho nhân loại.

Nói như vậy không phải tôi cho tiến bộ của khoa học không tốt, mà mục đích tôi muốn chỉ cái không thông minh của nhân loại, không biết cách lợi dụng khoa học, ngược lại để khoa học điều khiển mình. Giống như dao, không biết dùng nó để làm lợi cho mình, ngược lại để nó làm hại mình. Bởi không biết khéo léo sử dụng khoa học, cho nên tuy khoa học tiến bộ mà nhân loại vẫn cứ mãi xoay vần, dò dẫm trong đêm dài đen tối. Phật pháp muốn từ trong đen tối chỉ cho chúng ta con đường sáng để thoát khỏi đen tối!

Nhân loại ở trong đêm dài đen tối, thường sinh ra tâm lý sai lầm, sợ hãi, sâu khổ, giống như ở trong căn phòng tối, không phải không thấy đồ đạc, mà là nhìn nhầm, có khi nhìn sợi dây ngõ con rắn, hoặc cho bóng của tia chớp là người, hoặc đi lại sai lầm.

Tất cả những tôn giáo trên thế giới, đều cho rằng mình sẽ chỉ cho chúng sinh con đường sáng, những học vấn cũng tự cho mình là chân lý. Kỳ thật, chỉ có Phật pháp mới là chân lý. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành Phật cách đây hơn 2.000, duy chỉ Phật pháp mới có ánh sáng (hay nói cách khác, chỉ có Phật pháp mới cho ta phương pháp giải thoát thật sự). Ánh sáng của Ngài có khả năng cho chúng ta ánh sáng, soi sáng lòng người và trải khắp các nơi. Hiện tại mọi người niệm “A-di-đà Phật”, nghĩa là đang niệm “ánh sáng vô lượng”. Đức Thế Tôn độ chúng sinh bằng hai loại ánh sáng, đó là ánh sáng của đại trí tuệ và ánh sáng của đại từ bi. Ánh sáng đại trí tuệ của Đức Phật, giúp cho nhân loại nhận chân được: Trước khi chưa sinh ra như thế nào, chết rồi sẽ như thế nào, thế nào là thiện ác, và lại còn chỉ rõ tại sao nhân loại có thống khổ. Nếu

chỉ cho chúng ta thấy con đường thông khổ không vẫn chưa đủ, do đó chỉ thêm con đường giải thoát khỏi thông khổ, đạt được an vui, hạnh phúc, đây đều là ánh sáng đại trí tuệ của Ngài đã chỉ cho chúng ta một cách hết sức rõ ràng. Nếu chúng ta có thể tiếp nhận ánh sáng đại trí tuệ này, sẽ không còn sai lầm, nương theo ánh sáng đại trí tuệ của Phật để hiểu rõ ý nghĩa chân chính nhân sinh. Tới đây, sự thông minh của nhân loại đã không còn chỗ dựa, mà sai lầm của nhân loại thì lại quá nhiều. Thầy Xá-lợi-phất từng nói: *“Nếu mọi người không đạt được ánh sáng đại trí tuệ của Phật, thì cũng chẳng khác nào người mù, không nhìn thấy được thứ gì cả, mà ánh sáng bên ngoài cũng không thể truyền vào.”* Đây là đạo lí.

Đức Thế Tôn không chỉ dùng ánh sáng đại trí tuệ chiếu soi chúng ta, mà còn dùng ánh sáng đại từ bi cứu độ chúng ta. Không có lúc nào, không có nơi nào, Ngài không dang tay cứu độ, giáo hóa chúng ta, Ngài quan tâm, lo lắng cho chúng ta còn hơn con mình sinh ra. Nếu chúng ta đạt được ánh sáng đại từ bi, trong tâm sẽ có cảm giác hết sức an ninh, không có sầu muộn và khổ não. Giống như em bé đi một mình, trong lòng luôn sợ đi lạc, bị người bắt nạt, nếu đi chung với mẹ, cảm giác sợ sệt này không còn, bởi vì có được năng lượng từ bi của mẹ hiền che chở. Người học Phật nếu còn thấy ưu sầu, khổ não, thì chưa có niềm tin chân chính, chưa hiểu rõ Phật pháp, cho nên không đạt được sự soi rọi ánh sáng từ bi của Phật.

Ánh sáng từ bi của Phật chiếu khắp muôn nơi, chẳng chỗ nào không có, song có người sẽ nói rằng họ không tiếp nhận được, cái này cũng giống như ánh sáng bề ngoài của mặt trời rất lớn, không nơi nào không chiếu đến, nhưng chúng ta ở trong nhà đóng tất cả cửa lại, không cho ánh sáng lọt vào. Cho nên, chỉ cần chúng ta có được niềm tin chân chính, liền có thể đoạn diệt phiền não, sầu muộn, tự nhiên ánh sáng sẽ chiếu đến. Tôi nghĩ có nhiều người muốn hỏi: Tâm của tôi rất tốt, cũng rất tin Phật, vậy tại sao không nhận được ánh sáng? Tôi thấy trong nước mình có hiện tượng như

thế này: Mọi người đến cầu xin Bồ-tát gia hộ cho mình được thành công, phát tài, nhưng một khi niềm hi vọng, mong cầu không được đáp ứng, không thành hiện thực, người ấy sinh ra oán trách Phật, Bồ-tát, chúng ta không nên có tâm như vậy! Cần phải biết: Đã tin Phật, dù gặp bất cứ hoàn cảnh nào, tuyệt đối cũng không được ra điều kiện. Có tín tâm kiên cố, niềm tin vững chắc, tự nhiên có cơ hội đạt được ánh sáng của Phật.

Đức Thế Tôn từ bi thị hiện xuống thế gian, tuyên giảng phương pháp giải thoát cho chúng ta, dùng ánh sáng đại trí tuệ và ánh sáng đại từ bi chiếu soi chúng ta, giúp chúng ta có được ánh sáng trong cuộc sống, đạt hai ưu điểm:

1. Thành tựu sự nghiệp: Bất luận chúng ta làm việc gì, đều cần sự chỉ dẫn của ánh sáng, ánh sáng từ của Đức Phật cứu độ khắp chúng sinh, khiến cho ai nấy được an tâm yên trí, đạt được vui vẻ, tất cả công đức. Hết thảy việc lớn nhỏ, đều có thể nương tựa vào ánh sáng đại trí tuệ và đại từ bi của Phật, thu hoạch được những gì mình mong muốn, hi vọng.

2. Tràn đầy niềm hi vọng: Trong ánh sáng đại trí tuệ và đại từ bi của Phật, luôn luôn có niềm hi vọng vô cùng, người học Phật gặp khó khăn quyết chí không lùi bước, không sợ thất bại. Bởi họ đã tiếp nhận được ánh sáng của Phật, tin tưởng con đường sáng suốt phía trước.

Cho nên, hết thảy khó khăn trong thế gian, vấn đề ở nơi chính mình, nếu ai ai đều tiếp nhận được ánh sáng của Phật, thì có thể nương ánh sáng đó soi rọi cho người khác. Mình có cái nhìn, suy nghĩ chân chính, nhất định có ảnh hưởng rất lớn đến người khác, đây chính là phương pháp cứu độ thế gian của Đức Phật. Hôm nay được diện kiến các vị tại đây, chia sẻ đề tài “*Phật Pháp Là Ánh Sáng Cứu Độ Thế Gian*”, hi vọng các vị sẽ tiếp nhận được ánh sáng đại trí tuệ, đại từ bi của Phật, có cuộc sống mãi mãi nằm trong ánh sáng, kính chúc các vị đường trước rộng thênh thang!



**ĐỨC PHẬT
THỊ HIỆN XUỐNG NHÂN GIAN**

Hôm nay là ngày đức Phật Thích-ca Mâu-ni đản sinh, đại chúng thọ nhận ân đức chiêu cảm của Ngài, hăng say tham gia mừng ngày khánh đản của Ngài, thành kính biểu thị niềm hoan hỉ của tâm mình. Tôi nghĩ, trong pháp hội mừng ngày Đức Phật đản sinh này, phải nói đến chúng ta cần cảm tạ ân đức của Ngài như thế nào. Hôm nay có phải các vị đến vì cảm kích ân đức của đức Thế Tôn không? Hơn 2.000 năm trước, Ngài thị hiện xuống thế giới khổ não ngũ trước⁽¹⁾ này, mục đích tiếp dẫn chúng ta và

1. Ngũ trước (五濁 tiếng Phạn Pañca kaṣāyāḥ): Là năm thứ cặn đục khởi lên trong kiếp giảm. Gồm: Kiếp trước, kiến trước, phiền não trước, chúng sinh trước và mạng trước.

a. Kiếp trước: Vào thời kiếp giảm, lúc tuổi thọ con người rút ngắn xuống còn 30 tuổi, thì nạn đói kém xảy ra, lúc giảm còn 20 tuổi thì nạn bệnh tật xảy ra, lúc giảm còn 10 tuổi thì nạn chiến tranh xảy ra, tất cả chúng sinh trong thế giới đều bị hại.

b. Kiến trước: Chánh pháp đã diệt, tượng pháp dần dần khởi, tà pháp bắt đầu sinh, tà kiến tăng mạnh, làm cho con người không tu tập pháp lành.

c. Phiền não trước: Chúng sinh nhiều ái dục, tham lam bòn xén, thích đấu tranh, đua nịnh, dối trá, tiếp nhận tà pháp, nên tâm thần bị não hại.

d. Chúng sinh trước: Chúng sinh phần nhiều độc ác, không hiếu kính cha mẹ, người lớn tuổi, không sợ quả báo ác, không tạo công đức, không tu tuệ thí, không giữ gìn trai giới.

e. Mạng trước: Thời xưa con người thọ 80.000.000 tuổi, đời nay do ác nghiệp tăng trưởng nên tuổi thọ giảm dần, người trăm tuổi rất hiếm.

Trong năm trước này thì kiếp trước là chung, bốn trước còn lại là riêng. Trong bốn trước thì kiến trước và phiền não trước làm tự thể mà tạo thành chúng sinh trước và mạng trước.

A-tăng-ki (阿僧祇 tiếng Phạn Asamkhyā): Hay còn gọi là A-tăng-xí-da, một đơn vị số lượng của Ấn Độ, là số cực lớn chẳng thể tính đếm nổi. Theo cách đọc thì một A-tăng-ki có một ngàn vạn vạn vạn vạn vạn vạn triệu (1.000.000 = 10.000 ức, 1 ức = vạn vạn, 1 vạn = 104) tức là 1047 . Trong 60 số mục ở Ấn Độ thì A-tăng-ki là số thứ 52.

Có ba loại A-tăng-xí-da:

a. Kiếp A-tăng-xí-da: Lấy đại kiếp làm một, nhân lên dần đến lạc-xoa-câu-chi, lần lượt đến bà-yết-la.

b. Sinh A-tăng-xí-da: Chi cho mỗi mỗi kiếp trải qua vô số đời.

chúng sinh đang chìm đắm trong những khổ não này, có thể nói Đức Phật không có ân huệ với chúng ta sao?

Tóm tắt quá trình tu hành của Đức Phật như thế này: Phát tâm tu tập hạnh BỒ-tát, trải qua ba đại A-tăng-kì kiếp, tích chứa công đức thanh tịnh vô biên, lẽ ra phải thành Phật ở quốc độ thanh tịnh, được quả báo viên mãn nhất. Nhưng, vì cứu độ, tiếp dẫn, thương tưởng chúng sinh, nên Ngài thị hiện thành Phật ở thế giới Ta-bà ngũ trược này. Hay nói cách khác, đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn đến để cứu độ chúng ta. Vì thế, sự thị hiện của Đức Phật ở thế giới này, có quan hệ hết sức mật thiết với chúng ta, vậy chúng ta làm sao có thể quên ân đức của Ngài được chứ? Lúc đức Thế Tôn còn tu BỒ-tát đạo, luôn tinh tấn để lợi mình lợi người, đến khi hoàn thành quả vị Phật rồi, mà cũng vẫn còn từng tâm niệm, từng tâm niệm không bỏ chúng sinh khổ nạn trong thế gian. Từng hành động cứu độ chúng sinh của Phật, thể hiện lòng thương vô lượng không gì sánh được. Nhân gian, giống như hầm xí dơ bẩn, hôi thối không thể chịu được, chúng ta đang trôi lăn, vùi vẩy trong hầm xí đó, vậy ai là người tình nguyện bước vào để đưa chúng ta ra đây? Duy chỉ có lòng thương vô lượng của đức cha lành Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn, mới chịu hi sinh đến thế gian khổ nạn này. Cho nên, vào ngày này hơn 2.000 năm trước, đức Thế Tôn đã thị hiện xuống nhân gian, xuất gia tu hành, thành Phật, hóa độ chúng sinh. Nếu như không có chúng sinh khổ nạn chúng ta, Ngài đã giải thoát khỏi sinh tử, chứng ngộ tướng chân thật của các pháp, vậy Ngài đến thế giới khổ não này làm chi nữa! Ân đức của Phật đối với chúng ta, là biển sâu không đáy, Phật tử tín phụng, tôn thờ Ngài, nên tăng thêm quán niệm báo ân Phật. Bằng không, sẽ không thể hội được tấm lòng của Ngài, không học theo từ bi của Ngài,

không cầu công đức rộng lớn của pháp Đại thừa, người này quả thật không đủ tư cách, điều kiện làm đệ tử yêu quý của Ngài.

Đức Phật thị hiện xuống nhân gian, rốt cuộc có lợi ích gì cho nhân gian chứ? Phương pháp cứu độ chúng sinh là gì?

1. *Đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn thị hiện xuống thế gian đến tối này, mang ánh sáng đến cho chúng sinh*: Ánh sáng này là ánh sáng giải thoát khổ đau, chứ không phải ánh sáng mặt trời, điện. Thế giới chúng ta đang sống, là nơi biểu diễn chiến tranh, trò hề của sự ức hiếp; khoảng cách giữa con người và con người, đầy dẫy sợ hãi và đen tối, nhân gian rõ ràng đã mất đi ánh sáng của chân lí, đây là điều thiếu khuyết rất lớn trong lòng nhân loại. Hết thầy việc làm, hành động của nhân loại, mới xem qua giống như rất có lí tưởng, có kế hoạch, mục đích, song nếu suy xét kỹ, toàn việc làm hồ đồ trong hồ đồ, vậy làm sao đúng được chứ. Chúng sinh ở thế giới này, suốt ngày lặn lội trong cuộc sống ngu si đen tối, trải qua đời sống khổ não, hồ đồ. Thầy Xá-lợi-phất từng nói: “*Đức Phật chưa thị hiện xuống thế gian, ta chẳng khác nào người mù.*” Trong số đệ tử của đức Thế Tôn, thầy Xá-lợi-phất là người trí tuệ đệ nhất. Nghĩ mà xem, Xá-lợi-phất trí tuệ đệ nhất, mà còn nói mình chẳng khác nào người mù, huống gì hết thầy chúng sinh? Cho nên, đức Thế Tôn thị hiện xuống thế gian, mang đến cho chúng ta ánh sáng chân lí, chỉ cho chúng ta con đường chân chính giải thoát khổ đau, nhờ đó nhân gian mới có trí tuệ chân thật. Như vậy, ân đức của Ngài đối với chúng ta, có thể nói không nặng được sao?

2. *Đức Phật thị hiện xuống thế gian, lại còn mang cho chúng ta hơi ấm*: Hơi ấm đến cùng một lượt với ánh sáng, giống như mặt trời vừa mọc, đồng thời có ánh sáng, cũng có hơi ấm. Ân ái vợ chồng, anh em, con cháu của thế gian; chân thật, hữu nghị của thân tộc, bạn bè; giúp đỡ của xã hội và quốc gia, đây đều là hơi ấm của nhân loại. Nhưng, ân ái, hữu nghị của thế gian, một

12 • PHẬT PHÁP LÀ ÁNH SÁNG CỨU ĐỘ THẾ GIAN

khi tan vỡ, ngay tức khắc sẽ trở thành thù oán, cái gì cũng cay nghiệt. Song ánh sáng của Phật, lòng từ bi thương tưởng, che chở của Phật, không có lúc nào rời bỏ chúng sinh cả.

Lần nọ, đức Thế Tôn đến thăm chúng đệ tử, thấy một người đệ tử bệnh nằm trên giường, y phục, chiếu mền dính đầy phân tiểu. Đức Thế Tôn ân cần hỏi thầy:

- Tất cả sư anh sư em của con đâu?

- Bạch đức Thế Tôn! Sư anh sư em đi hết rồi! – thầy đau đớn nói một cách đầy hối hận: - Bạch đức Thế Tôn! Trước kia lúc sư anh sư em bệnh, con không chịu quan tâm, chăm sóc, vì thế hôm nay con bị bệnh, cũng chẳng có ai chăm sóc cho con cả.

Đức Thế Tôn từ bi an ủi:

- Con không nên đau buồn, thầy sẽ chăm sóc cho con!

Thế là, Ngài lau chùi, giặt giũ sạch phân tiểu, cho thầy uống thuốc. Tuy mọi người đều xa lánh, rời bỏ thầy, nhưng đức Như Lai thì lại hết sức quan tâm, lo lắng, giúp đỡ thầy. Trong kinh còn ghi chuyện thầy Châu-lợi-bàn-đà-già.

Thầy Châu-lợi-bàn-đà-già là người ngu đần không thể tưởng tượng được, thầy cùng xuất gia và ở chung một chỗ với anh mình. Lần nọ, anh thầy dẫn thầy bỏ ngoài tinh xá, tội nghiệp thầy đứng khóc rất đáng thương. Đức Thế Tôn đến bên cạnh, hỏi thầy một cách hết sức nhẹ nhàng, từ ái:

- Châu-lợi-bàn-đà-già à! Sao con lại khóc vậy?

- Kính bạch đức Thế Tôn! Anh trai con nói con quá ngu đần, không có khả năng học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, từ đây không cho con xuất gia sống đời phạm hạnh nữa!

Thầy nói xong, càng khóc dữ hơn. Đức Thế Tôn nói với thầy một cách hết sức từ hòa:

- Phật pháp là của thầy, con không nên sợ, hãy đi theo thầy học.

Tuy anh trai bỏ thầy một cách không thương tiếc, nhưng đức Thế Tôn lại ân cần dẫn thầy trở về, cho ở bên cạnh, nhẫn nại dạy học, thực hành phương pháp giải thoát. Đây là tinh thần vĩ đại không bỏ chúng sinh, chỉ có tâm từ bi rộng lớn của Đức Phật mới làm nổi. Cho nên tâm từ bi của đức Như Lai, mới chính là hơi ấm đích thực của nhân gian.

3. *Đức Thế Tôn thị hiện xuống thế gian, làm nơi cho chúng ta quay về nương tựa, cho chúng ta năng lượng vĩ đại:* Chúng ta quay về nương tựa Đức Phật, ngay lập tức tăng trưởng năng lượng trong tâm. Đây là sức gia trì không thể nghĩ bàn mà đức Thế Tôn ban cho chúng ta. Như trước kia có những việc không thể làm nổi, sau khi học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà lại có khả năng làm một cách hết sức dũng mãnh; lúc chưa học tập Phật pháp, thân tâm đầy dẫy thống khổ, học tập rồi cảm thấy dễ chịu, vui vẻ vô cùng. Ví dụ lúc chúng ta đi ra ngoài một mình, trong lòng sợ hãi, chỉ cần nghĩ nhớ công đức, tướng tốt của Đức Phật, tự nhiên sợ hãi trong tâm biến mất. Giống như quân lính chỉ cần thấy được lá cờ của quân mình, bay phất phới trên chiến trường, tự nhiên anh ta sẽ có được năng lượng rất lớn, đánh đuổi quân thù. Người học Phật, con đường phía trước tràn ngập ánh sáng và hi vọng, dù lúc mãi duyên trần, vẫn được an ổn trong năng lượng gia trì của Phật pháp, như vậy còn sự thống khổ của thất vọng và sợ hãi gì nữa?

Từ bi là công đức đặc thù của Phật, Ngài dùng tâm từ bi rộng lớn, cứu độ và gia hộ cho hết thảy chúng sinh, cho nên tuy Ngài đã thị hiện rời xa nhân gian hơn 2.000 năm, nhưng chúng ta vẫn tổ chức kỷ niệm hoành tráng; lúc nào Ngài cũng hiển hiện trong tâm chúng ta. Thật tế mà nói, nếu Ngài không có ân đức sâu nặng với chúng ta, vậy hôm nay có ai chịu tổ chức lễ kỷ niệm long trọng này không?

Từ bi, là công đức đặc thù của Phật. Từ là đem niềm vui đến cho chúng sinh, bi là khổ hết gốc rễ khổ đau của chúng sinh. Tuy từ bi có sâu cạn, nhưng nguyên tắc cứu khổ ban vui là bất biến. Có người cho rằng từ bi của Phật giáo, nhân ái của Khổng Tử và bác ái của Cơ Đốc giáo, chẳng có khác biệt gì. Kì thật, nhân ái hoặc bác ái, và từ bi mà đức Thế Tôn nói, có khác biệt rất lớn.

a. *Từ bi của Phật, không bị hạn chế giai cấp*: Có người hỏi như thế này: “Phật giáo đều nói thống khổ sâu nặng của nhân loại, thật đáng thương lắm, có phải vừa học tập Phật pháp liền hết đáng thương không?” Kì thật, Phật giáo nói đáng thương, trong đó có mình, bởi chúng ta đều đang lặn hụp trong phiền não thống khổ sâu nặng, sao có thể nói mình không đáng thương được cơ chứ? Thẳng thắn mà nói, chỉ có Đức Phật chứng ngộ pháp tính, chấm dứt sinh tử, mới có được hạnh phúc đầy đủ muôn đức. Nếu chúng sinh không cầu trí tuệ, không đoạn trừ phiền não, thì ai cũng không được nói mình không đáng thương. Sự thật là như vậy, hễ còn là chúng sinh trầm luân trong sinh tử, lúc nào cũng sẽ ở trong bi ai thống khổ cực nặng, đương nhiên họ là thành phần được đức Thế Tôn từ bi gia hộ, thương yêu nhiều nhất. Nhưng chúng ta thực tập phương pháp giải thoát giỏi như vậy - tinh tấn đoạn trừ phiền não, cầu đắc trí tuệ, cũng có thể đạt được chính giác cứu cánh, vĩnh viễn xa rời thống khổ của nhân gian. Đức Phật cho hết thầy chúng sinh địa vị bình đẳng, cứu độ bình đẳng. Từ bi chẳng phải đặc quyền riêng của thần, chúng ta cũng chẳng phải mãi mãi bị đáng thương. Chúng ta nên thành kính tiếp nhận tâm từ bi của Phật, đồng thời cũng phải có tâm từ bi cứu độ chúng sinh, được như vậy mới có khả năng lìa khổ được vui, đạt đến đại từ bi như đức Thế Tôn không hai không khác.

b. *Từ bi của Phật, chẳng có tính thiên vị hẹp hòi*: Người mẹ có mấy đứa con, bạn bảo bà phải có tâm bình đẳng với con mình, không thương đứa này nhiều đứa kia ít, việc này

không đơn giản, hay nói cách khác vô cùng khó, nhưng Đức Phật xem chúng sinh giống như con một. Xem người lớn hơn là cha mẹ, người bằng tuổi là anh chị em, người nhỏ hơn là con cháu. Người đời, ai thương mình thì gần gũi, còn không tốt thì xa lánh, trong mỗi quan hệ của họ, luôn biểu hiện hiện tượng thân sơ. Đức Phật đánh tan quan niệm thân sơ, dùng từ bi và trí tuệ sâu rộng của mình cứu độ hết thảy chúng sinh. Dẫu chúng sinh cực xấu ác, Ngài cũng vẫn gia hộ anh ta. Còn Cơ Đốc giáo (Công giáo), tin tưởng thượng đế của mình thì sẽ nhận được ân điển của thượng đế, có thể được cứu; ngược lại, bạn là tội nhân, sẽ bị vĩnh viễn ở trong địa ngục, đừng trông mong ngày giải thoát. Như vậy, giả sử bây giờ tôi tin tưởng thượng đế, mà tổ tiên của tôi trước kia không tin Cơ Đốc giáo, há không phải vĩnh viễn bị đọa trong địa ngục sao? Phật pháp không từ bỏ bất cứ một chúng sinh nào, từ bi cứu độ, hộ trì khắp cả, giả sử chúng sinh đọa trong địa ngục, tội nghiệp của họ quá nặng, nhất thời không thể cứu độ, nhưng khi tội báo họ không còn, hoặc cơ duyên giáo hóa thuận tiện, liền ra tay cứu độ, hướng họ đến con đường thành Phật. Cho nên, tâm từ bi cứu độ khắp chúng sinh của đức Thế Tôn, tinh thần cứu độ bình đẳng, thì nhân ái không thể nào bì được.

c. Từ bi của Phật, không chỉ là yêu thương của tình cảm, mà còn được phát khởi thông qua lí trí: Cha mẹ yêu thương con của mình, có khi vì quá yêu nên đã đánh mất đi lí trí, cái gì cũng cho con mình tốt hết; nếu nghe ai chê trách con mình không tốt, ngay lập tức trong lòng buồn thiu. Còn trong từ bi của Phật, có đầy đủ lí trí. Đức Phật có năng lực từ bi cứu độ chúng ta, vậy tại sao đến hôm nay chúng ta vẫn còn lặn hụp trong bi ai thống khổ? “..... của Phật rộng lớn, nhưng khó độ người không có tâm lành.” Chúng sinh đều có quả báo tốt xấu của họ ở quá khứ, khi ác nghiệp của anh ta đã thành thực, lòng từ bi của đức Thế Tôn cũng không cứu nổi anh ta. Ngài muốn chúng sinh dứt ác làm lành, nhưng chúng sinh lại cứ mãi làm ác, không tin nhân

quả, từ bi của Phật lại có thể cứu được sao? Chúng ta đặt mình trong định luật nhân quả, làm mọi hạnh lành, tự nhiên Đức Phật sẽ hộ trì không thể nghĩ bàn cho chúng ta. Chỉ cần có một tia khả năng, Phật sẽ nương theo chính hạnh của nhân quả cứu độ mình. Còn ngược lại, oai đức từ bi của Phật, tuy rộng lớn vô biên, cũng cứu không nổi chúng ta. Lòng từ bi gia hộ của Phật đối với chúng sinh, chẳng phải vì chúng sinh đều có lòng tin thanh tịnh, kiên thành với Ngài. Đây là điều đáng được xem trọng, hễ hết thấy việc làm, lời nói, cử chỉ của chúng sinh đều lành, tự nhiên sẽ nhận được quả báo lành. Nuôi lớn tâm lành, dẫu không tin Phật, nhưng Ngài cũng quan tâm gia hộ cho anh ta, và lại tự nhiên sẽ được Phật tiếp dẫn quay về nương tựa nơi Ngài. Không phải thế, thì luật nhân quả đã bị xóa sạch, cho vào kho tàng của sự quên lãng. Oai đức và sức mạnh chí nguyện từ bi của Phật, tuy rộng lớn, nhưng nghiệp lực của chúng sinh càng lớn hơn. Rõ ràng rồi, trong nguyện lực từ bi của Phật có đầy đủ lí tính. Rất nhiều người không có sự hiểu biết Phật pháp đúng đắn, chính xác, khi bị bệnh, chịu đựng không nổi sự hành hạ của cơn bệnh, cảm thấy học Phật không có lợi ích gì cả, đây hoàn toàn chưa hiểu ý nghĩa chân chính của Phật pháp. Như người buôn bán, dùng mưu mẹo, thủ đoạn để kiếm lời, gạt gẫm tiền của, kết quả trắng tay, tù tội, vậy Đức Phật làm sao có thể cứu được đây? Cho nên đức Thế Tôn cứu độ chúng sinh, nhưng quyết không vượt ra ngoài luật nhân quả, đây là biểu hiện lí tính trong từ bi. Ngoài ra, từ bi của Phật, còn có hạnh từ bi phối hợp với lí trí, không những không trái ngược với sự lí nhân quả, dù chân lí Ngài chứng đắc vượt qua phạm trù thế gian, cũng vẫn hoàn toàn ăn khớp với nhau. Cho nên từ bi của Phật, là bi trí bình đẳng, từ bi mà có khả năng thể nghiệm chân lí, trí tuệ mà có khả năng cứu độ, hộ trì chúng sinh. Các tôn giáo khác, chỉ giảng nói tín ngưỡng, đó là nghiêng lệch về ái của cảm tình mà quên lãng lí trí; ngược lại các bậc thánh giả của Phật giáo Tiểu

thừa (Thượng Tọa bộ) đặt nặng lí trí, thiếu tâm từ cứu độ chúng sinh. Đức Thế Tôn hợp nhất tình cảm và lí trí thành một thể, không nghiêng lệch về phía nào, đạt được cảnh giới tối cao của bi trí bình đẳng và cứu cánh, đây là chỗ tôn quý của từ bi Phật giáo.

d. *Từ bi của Phật, chú trọng đến cứu độ triệt để*: Như trị bệnh, phải trị cái gốc, tức trị căn nguyên của bệnh, chứ còn trị ngọn, tức đau đầu chữa đầu, đau chân chữa chân, tuy có thể dứt thống khổ trong khoảng khắc, nhưng không thể diệt tận gốc rễ căn bệnh. Cứu độ thống khổ của nhân loại, cũng có hai cách. (1) Phương tiện: Gặp người bần cùng đói rách, cho họ thức ăn, y phục, đây là giải pháp tình thế tức thời. (2) Cứu độ căn bản: Cần phải tìm hiểu ngọn ngành của nghèo khổ, như có người nghèo vì thiếu kỹ năng sống nào đó, ta dạy họ kỹ năng đó; như năm nào họ cũng bị lụt lội, thì nghĩ cách nạo vét sông ngòi, khai thông cống rãnh, như vậy mới có thể diệt trừ triệt để thống khổ bản cùng của họ. Phật pháp cũng như vậy, trên phương tiện, chủ trương bố thí để cứu độ...; nhưng căn bản lại chú trọng đến nỗ lực của tự thân, thống khổ của mình, phải do mình nỗ lực giải quyết. Cho nên, người Phật tử chân chính thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, phải thật tâm thực tập theo những gì Đức Phật dạy, nhờ đó đạt được cứu cánh giải thoát thống khổ. Nếu mình không nỗ lực thực tập theo những gì Ngài dạy, chỉ mong chờ sự từ bi cứu độ của Phật, Bồ-tát, thế thì vĩnh viễn không bao giờ có được sự cứu độ căn bản, vĩnh viễn bị xoay chuyển trong đường khổ nạn.

Thông thường người đời chỉ thấy được tí xíu trên bề mặt, không thấy chỗ quan trọng bên trong. Trước kia, có người mời bạn đến nhà, người bạn xuống bếp, thấy ống khói dựng thẳng sát mái hiên, vô cùng lo lắng, nói với người chủ:

- Anh à! Ống khói để sát vách như vậy, rất dễ xảy ra hỏa hoạn, tốt nhất nên bẻ cong nó ra.

Lúc đó, người chủ không nghe lời bạn khuyên. Không lâu

sau, bất hạnh hỏa hoạn xảy ra, thiêu rụi nhà cửa, tài sản. Lúc này, người chủ vừa xót của, vừa cảm kích những người đến cứu hỏa. Nhưng lại quên người bạn bảo bê cong ống khói. Những người tin Phật, chỉ biết cầu xin Phật gia hộ, mà quên đi phương pháp cứu độ căn bản, không chân thật thực hành, người này chẳng khác nào ông chủ ngu muội kia.

Học Phật phải chú trọng thực hành pháp một cách chân thật, có khả năng thiết thực phụng hành Phật pháp, tự nhiên sẽ được sự gia trì của Phật lực, tất cả khó khăn tự có thể giải quyết tốt đẹp. Nếu tự thân mình không dứt trừ điều ác, không chịu thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, dẫu Đức Phật từ bi độ khắp chúng sinh, nhưng không cứu nổi bạn. Cho nên, chúng ta phải chân thật thực hành giáo pháp của Phật, đây cũng tức là đã tiếp thọ sự cứu độ của Ngài rồi vậy. Thật vậy, đức Thế Tôn có ân cứu độ rất sâu rộng đối với chúng ta, hi vọng hôm nay các vị đến đây mừng ngày Ngài đản sinh, nhất thiết không được quên ân đức của Ngài!



PHƯƠNG PHÁP HÀNG PHỤC MA

Trước khi đức Phật Thích-ca Mâu-ni thành Phật, do thể hội “khổ hạnh” không thể đưa đến đạo lộ giải thoát, do đó Ngài ngồi dưới gốc Bồ-đề, tư duy tâm lành, hàng phục ma quân, trải qua bảy bảy 49 ngày, vào sáng sớm ngày mùng 08 tháng chạp, nhìn thấy sao sáng, đắc thành Đẳng Chính Giác⁽¹⁾. Ngày này chính là ngày đức Thích-ca Mâu-ni tu tập hàng phục ma, cho nên đặc biệt chọn đề tài “*Phương Pháp Hàng Phục Ma*”, chia sẻ cùng đại chúng.

Ma, trong Phật pháp, nghĩa là chỉ cho thể lực đen tối, tàn ác. Tất cả những thứ gì chướng ngại chúng ta tinh tấn hướng thượng hướng thiện, đó chính là ma. Làm người nên thực tập pháp lành, thực hành phụng trì đạo đức, đây là đường chính chân. Như gặp thứ gì dạy chúng ta làm điều bất thiện, trái đạo đức, chính là gặp ma. Chúng ta cần phải tinh tấn trên đường tìm cầu chân lý, hướng về giải thoát, mà gặp người bảo chúng ta hãy an vui với dục lạc, hà tất phải tinh tấn cầu đạo, học pháp, chính là gặp ma. Ma có rất nhiều, những niệm xấu ác, phiền não trong tâm ta, là ma. Người nhiều loạn an ninh, hạnh phúc và hòa bình của gia đình và xã hội, đưa mọi người xuống vực thẳm của thống khổ, cũng là ma. Như Hittle, Lại Đạt Lâm, họ đều những kẻ làm chướng ngại hòa bình tự do của thế giới, làm cho thế giới, nhân loại không thể có được cuộc sống êm ấm, cùng sinh tồn, mà làm dấy lên tâm thù hận, đấu tranh, đưa thế giới loài người vào hầm hố thống khổ của chiến tranh, cho nên chúng ta gọi họ là “Hitt ma” “Lại ma”... Trong Phật pháp cũng nói có ma vương, nó cùng với tôn giáo ma vương nói không khác gì nhau, ma vương là kẻ thống trị thế lực xấu ác, luôn tìm cách không cho ai thoát ra khỏi phạm vi thế lực của nó. Hễ ai

1. Đẳng Chính Giác (等正覺 tiếng Phạn Samyak-sambodhi): Trí giác chân chính chứng ngộ hết thảy các pháp, tức là thật trí của Như Lai, cho nên thành Phật cũng gọi là thành Đẳng Chính Giác hoặc Chính Giác. Ngoài ra từ này còn chỉ cho pháp Duyên khởi mà đức cha lành Thích-ca Mâu-ni chứng ngộ và được giải thoát trên tòa kim cang dưới cội Bồ-đề.

có ý muốn cầu hướng thượng hướng thiện, chính là đang có ý vượt thoát khỏi phạm vi thể lực của ma, lúc đó ma sẽ dùng mọi thủ đoạn, mọi phương pháp để gây rắc rối, chướng ngại anh. Chúng ta là người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, đối với chuyện ma này, cần phải có nhận định rõ ràng, mới có khả năng chế ngự, hàng phục thể lực nhiễu loạn của ma, đạt đến mục đích hướng thượng hướng thiện của mình. Ví dụ, có người tinh tấn thực tập Phật pháp, bỗng nhiên bị bệnh nặng, hoặc gặp chướng ngại hoàn cảnh, con cái, công việc, rất dễ sinh phiền não, tâm đạo lui sụt, đây chính là thể lực của ma. Tóm lại, ma đại diện cho lực lượng rất lớn của sinh tử, bạn không muốn vượt thoát vòng vây của nó, mãi mãi lưu trú, phục tùng trong vòng vây đó, nó sẽ đối xử rất tử tế với bạn. Một khi bạn muốn vượt ra tam giới⁽²⁾ (ba cõi), thoát khỏi vòng vây thể lực của nó, ngay lập tức nó liền đến nhiễu loạn, làm phiền bạn. Đơn giản mà nói,

2. Tam giới (三界 tiếng Phạn Trayo dhātavaḥ): Tức là Dục giới, Sắc giới và Vô Sắc giới.

a. **Dục giới:** Thế giới của những loài hữu tình còn các tính dâm dục, tình dục, sắc dục, thực dục. Trên từ cõi trời Tha Hóa Tự Tại thứ 6, giữa là cõi người, dưới đến địa ngục Vô Gián; vì nam nữ ở lẫn lộn, nhiều thứ dục nhiễm nên gọi là Dục giới.

b. **Sắc giới:** Sắc nghĩa là biến ngại hoặc thị hiện, là thế giới của những loài hữu tình đã xa lìa dâm dục và thực dục của cõi Dục, nhưng vẫn còn sắc chất thanh tịnh. Thế giới này ở trên Dục giới, không còn dục nhiễm, cũng không có thân nữ, chúng sinh ở đây đều do hóa sinh, cung điện to lớn, là do hóa sinh của Sắc, tất cả đều rất vi diệu, tốt đẹp. Vì còn có sắc chất nên gọi Sắc giới. Tùy theo Thiên định sâu cạn, thô diệu mà cõi này được chia làm bốn bậc, từ Sơ thiên Phạm thiên cho đến cõi trời A-ca-ni-tra, hết thảy có 18 tầng trời.

c. **Vô Sắc giới:** Thế giới của những loài hữu tình chỉ có: Thọ, tưởng, hành và thức. Thế giới này không có một thứ gì thuộc về vật chất, cũng không có thân thể, cung điện, cõi nước, chỉ có tâm thức trụ sâu trong thiên định, nên gọi là Vô Sắc giới. Thế giới này ở trên Sắc giới, gồm có Tứ thiên (Không vô biên xứ thiên, Thức vô biên xứ thiên, Vô sở hữu xứ thiên, và Phi tưởng phi phi tướng xứ thiên), còn gọi là Tứ Vô Sắc, Tứ Không Xứ.

Quả báo của ba cõi này tuy có hơn kém, khổ vui khác nhau, nhưng đều thuộc cõi mê, là những thế giới sinh tử luân hồi của chúng sinh, các bậc thánh đều lìa bỏ.

ma chính là thể lực chướng ngại chúng ta hướng thượng hướng thiện. Kì thật, lúc ma nhiều loạn bạn, nó bày ra rất nhiều cách. Thí dụ khi làm cho bạn thối tâm, nó không bao giờ để bạn nhận ra, thay đổi hết sức nhẹ nhàng, uyển chuyển, nói những lời ái ngữ, quan tâm lo lắng, thể hiện sự đồng tình, để đạt được mục đích của nó. Ví dụ: Bạn phát tâm muốn xuất gia sống đời tỉnh thức, xa rời, đoạn trừ phiền não, ra khỏi sinh tử, ma vương sẽ nói với bạn: “sinh tử thật không dễ gì ra khỏi, chỉ bằng ở tại gia không lo lắng gì y phục, thức ăn, vui với ngũ dục, đem tiền của, thực hành bố thí, làm lành làm phước, sau khi chết sẽ được sinh thiên.” Những lời này, mới nghe qua thật không sai chút nào, nhưng suy xét kỹ thật chẳng đúng, bởi nó dạy bạn chìm đắm trong mùi vị thế gian, không cầu giải thoát, nên biết đây là ma. Còn nữa, nếu bạn yêu thích Đại thừa, phát tâm Bồ-đề, ma lại nói pháp! Nó nói: “Bồ-tát rất khó làm, chưa tu tập xong hành môn của Bồ-tát, vẫn còn đọa lạc trong sinh tử, nên gấp rút liễu thoát sinh tử đi.” Tóm lại, hễ chúng ta muốn tiến lên một bước, thì ma sẽ kéo xuống một bước. Giả sử chí hướng chúng ta kiên định, ma không thể trở ngại mình phát tâm Bồ-đề, đợi đến lúc chúng ta thực tập hạnh Bồ-tát, ma sẽ đến, nó sẽ tán thán ta: “Anh giỏi lắm! Tu tập bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ và phước đức quả báo của nó, không thể nghĩ bàn được! Người bố thí, người nhận và vật được thí... đều thật có, chẳng phải tự tính không.” Nó tán thán, giảng nói giống như Ba-la-mật vậy, nên biết đây cũng là ma. Qua đây thấy được, ma chướng ngại chúng ta hướng thượng hướng thiện, có hai phương diện: Một loại chướng ngại chúng ta làm thiện, còn một loại kéo chúng ta đi xuống. Những gì ma nói đều là lời hay, việc lành, nhưng lại chướng ngại ta hướng thượng, thăng tiến. Nói một cách đơn giản, chúng ta muốn hướng thượng mà kéo ta đi xuống, thì dù người đó nói hay đến mức nào, cũng đều là ma cả. Qua đây người học Phật phải hết sức đề cao cảnh giác, nỗ lực hướng về

phía trước, nếu như nghe lời ma nói mà thối lui, thì đã rơi vào lưới trận rồi vậy! Cho nên, chúng ta không chỉ hàng phục ác ma khác, lười, phóng dật... trong tâm mình, mà còn phải đặc biệt lưu ý những lời khuyến khích, an ủi và những gì thầy bạn nói. Hễ ai chỉ dẫn, khuyến khích ta tiến bộ hướng thượng, mới là thiện tri thức, còn ngược lại, dẫn ta sa đọa, đi xuống, chính là ác tri thức, cũng tức là ma. Ma có rất nhiều, thân tâm của ta, gia đình, xã hội, nói tóm nơi nào cũng đều có ma, chúng ta phải luôn luôn đề tâm, dùng nghị lực kiên cường khắc phục các loại chướng ngại của ma. Như vậy mới có khả năng đạt được mục đích tối hậu của chúng ta - thành Phật, bằng không rất dễ lọt vào cái bẫy của ma.

Ma là gì, chúng ta đã biết, nhưng dùng phương pháp gì để hàng phục ma đây? Cách hàng phục ma có rất nhiều, ở đây chỉ cử ra ba cách.

Cách hàng ma thứ nhất, xin cho dẫn câu chuyện có thật để minh chứng. Sau khi đức Thế Tôn thị hiện nhập Niết-bàn, y bát được truyền dần đến tôn giả Ưu-ba-cúc-đa, thầy hóa độ được rất nhiều người, hoằng dương chính pháp, ai nghe đến đều được cảm hóa. Ma thường đến nhiều loạn, chướng ngại sự giáo hóa của thầy. Thầy nghĩ ra cách hàng phục nó, tìm một con rắn chết, dùng thần thông biến nó thành vòng hoa. Đợi khi ma đến, đang muôn giờ trò cũ, thầy lấy vòng hoa biến từ rắn chết tặng cho nó. Ma vui mừng không thể tả, vì trước nay chưa bao giờ thầy lại nhún nhường như vậy. Hôm nay được tôn giả tặng vòng hoa, vui mừng hết lớn, không chút do dự, liền đội vòng hoa lên đầu. Nào ngờ vừa mới đội lên, vòng hoa hiện nguyên hình là rắn chết, vừa thối rữa vừa hôi thúi, làm thế nào cũng không thể lấy nó xuống, do đó hấn chạy về cung ma, xác rắn vẫn còn dính trên đầu, hôi thúi đến nỗi nó không biết phải làm thế nào, gỡ thì gỡ không ra, chỉ còn cách đến xin tôn giả, gỡ giùm xác rắn vừa thối rữa vừa hôi thúi đó xuống. Lúc này, thầy hỏi nó:

- Bộ người cũng sợ cái đồ vừa thổi rửa vừa hôi thúi nào sao? Vậy tại sao người lại đem điều xấu không tốt của thế gian đến nhiều loạn người tu hành chứ?

Ma van xin tôn giả:

- Kính bạch tôn giả! Xin thầy hãy lấy giùm con rắn chết vừa dơ bẩn vừa hôi thúi này xuống đi! Từ đây về sau, con không dám phá rối thầy nữa.

Cách hàng ma này, giống như trong phim Tây Du Ký đeo vòng kim cô cho Tôn Ngộ Không vậy, để phòng ngừa, ngăn chặn nó làm loạn, nếu làm loạn sẽ không nể tình. Bởi người làm xấu, rất sợ cái xấu đến với mình; hại người khác, cũng sợ gia đình, bà con họ hại mình. Cách hàng phục ma của thầy Ưu-ba-cúc-đa, cho ma ném mùi vị đau khổ, giúp nó hồi tâm chuyển ý, không làm ác nữa. Phương pháp này, đức Thế Tôn không sử dụng, bởi Ngài có công đức lớn, có cách hàng phục ma khéo léo của mình. Nhưng cách này, đòi hỏi chúng ta phải có năng lượng, sức mạnh hơn ma, mới có thể hàng phục nó. Còn bằng không, sẽ dẫn đến hai bên đánh nhau, đánh mãi cũng không kết thúc!

Cách hàng ma thứ hai, cũng xin dẫn câu chuyện để minh chứng. Lúc đức Thế Tôn còn tại thế, thường xuyên thuyết pháp hóa độ mọi người, người dân trong thành đều kéo nhau đến nghe. Ma vương cảm thấy vô cùng sợ hãi, cho rằng cứ đà này, nhân dân đều thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, thế thì con cháu ma bị tổn giảm, do đó nó tìm cách đối phó. Ma vương sai quyến thuộc của mình, đến các con đường chính ở bốn cửa thành Đông, Tây, Nam, Bắc dẫn vào thành, nhảy múa, ca hát, làm trò, để dụ người dân đến xem nghe. Bởi đây là những thú vui thế tục, những thú vui hằng ngày của người dân. Như vậy, người đến nghe giảng kinh ít. Đức Thế Tôn nói với chúng đệ tử:

- Các con biết tại sao gần đây người đến nghe pháp ít không,

vì ma đã dẫn dụ người ta đi rồi!

Thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên dùng năng lực thần thông, biết được đây là sự phá rối của ma, liền chuẩn bị cách đấu với ma. Thầy Mục-kiền-liên đến bốn cửa thành xem thử, tìm đến chỗ ma vương, hấn nói với thầy:

- Tôn giả! Đến tham gia ca hát, nhảy múa cùng chúng tôi à?

Thầy liền trả lời không chút do dự:

- Tốt! Ta cũng đến nhảy, hát.

Trong lúc nhảy múa, ca hát, thầy Mục-kiền-liên diễn thuyết đạo lí Phật pháp, khuyên mọi người bỏ ác làm lành, phát tâm xa rời; ai đến xem nghe, cũng đều vui vẻ tiếp nhận giáo pháp thầy nói. Đây là phương pháp hàng phục ma, anh nhảy tôi cũng nhảy, anh hát tôi cũng hát. Ca hát nhảy múa của anh là tham lam, sân hận, ngu si, còn nhảy múa ca hát của tôi là làm việc Phật. Như vậy, đã tiêu diệt phương pháp ma vương dùng phá hoại Phật pháp. Sau đó, Phật pháp Đại thừa, đề xướng ca tụng, nghệ thuật, âm nhạc... chính là phù hợp với tâm lí chung của nhiều người, lợi dụng phương pháp này đưa người đời đến với Phật pháp. Đây là phương thức hàng ma của Phật pháp Đại thừa.

Cách hàng ma thứ ba, chính là dựa theo “Duy-ma-cật Sở Thuyết Kinh”. Phương thức nhiễu loạn của ma vương, không ngoài mấy cách là uy hiếp, dụ dỗ và dâm dục. Sách ghi, ma đem 12.000 thiên nữ đến chỗ Bồ-tát Trì Thế, khuyên Bồ-tát hãy nhận số thiên nữ này, để hầu hạ rượu, Bồ-tát không nhận. Duy-ma-cật biết do ma vương đến cố ý nhiễu loạn Bồ-tát, bảo ma vương hãy cho ông số thiên nữ đó, bắt đắc dĩ, ma vương đành phải cho Duy-ma-cật tất cả thiên nữ, bởi hơn ai hết, hấn quá rõ ông. Ông dạy họ phát tâm Bồ-đề, vui với pháp lành. Sau đó, ma vương xin thiên nữ hãy theo hấn về, chúng thiên nữ đáp: “Chúng tôi và cư sĩ Duy-ma-cật, đã có được niềm vui của pháp lành, chúng tôi

vui lắm, không chịu trở lại thứ vui thấp hèn của ngũ dục đâu.” Bởi thế giới của ma là nơi đưa con người vào chỗ thấp hèn, xấu ác, đen tối, trong khi đó chúng thiên nữ đã được nghe pháp, phát tâm Bồ-đề, muốn đưa họ trở lại nơi đen tối, làm sao có thể, cho nên họ không chịu đi với ma vương là phải. Nhưng Duy-ma-cật lại khuyên họ hãy quay trở về cung ma đi, hi vọng họ dùng Phật pháp mình lãnh ngộ, biết được, giảng nói cho những người đang bị giam cầm trong đó, giúp họ cũng có thể dần hướng đến cao thượng và thiện lành. Giống như dùng trăm ngàn cây đèn đến lấy lửa nơi một ngọn đèn, nhưng ánh sáng vẫn không giảm, mất, đây gọi là pháp môn “Vô Tận Đăng”. Mình được học phương pháp giải thoát của Phật-đà, nên đem những gì mình được học, biết dạy lại cho người khác. Nếu mình hiểu rõ, thể hội Phật pháp, mà xa lánh nơi ở trước kia của mình, như vậy không đúng. Vào cung ma để giáo hóa ma, phương pháp hàng ma này, chẳng phải người bình thường làm được.

Cách hàng ma thứ hai, thứ ba, không phải ai ai cũng có thể làm được. Thầy Mục-kiền-liên dùng nhảy múa, ca hát để cảm hóa người học Phật, trước tiên mình phải nắm chắc phân thắng, có khả năng chuyển vật, không bị vật xoay chuyển mình. Nếu mình không chắc chắn, kết quả chẳng những không cảm hóa được người khác, ngược lại bị người khác dẫn đi, điều này hết sức nguy hiểm. Vào cung ma giáo hóa chúng ma, chẳng khác nào vào hang cọp bắt cọp, mình càng không có đầy đủ năng lực, sức mạnh vượt trội thì không được. Bằng không, chưa bước vào cung ma, đã bị ma giáo hóa, làm sao giáo hóa chúng đây? Duy chỉ có chư Phật, Bồ-tát, A-la-hán, mới có đầy đủ năng lực siêu việt, mới có khả năng vào cung ma giáo hóa chúng, mới có thể áp dụng hai phương thức hàng ma này. Ba loại trên, chỉ là giới thiệu cho đại chúng phương thức hàng ma mà thôi, không phải cách hàng ma chân chính, cách hàng ma chân chính, phải học tập đức cha lành Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn.

Chúng ta tìm hiểu đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn hàng phục ma quân dưới cội Bồ-đề, phương pháp Ngài sử dụng: Làm cho ma không giữ được mảnh khóc của nó, từ căn bản này, khiến cho ma không có cách nào tiếp cận Ngài, đây là phương pháp hàng ma chân chính. Đức Phật ngồi dưới cội Bồ-đề, ma vương dùng rất nhiều cách nhiễu loạn Ngài. Mới đầu, ma vương sai ma lính ma quân, cầm đao, thương, cung tên, dùng thủ đoạn dọa nạt, uy hiếp. Lúc đó, đức Như Lai vững như núi Thái, vốn đã không bị ma làm loạn động, cũng mặc kệ nó, ma binh ma tướng tự nhiên kéo nhau rút lui. Ma vương thấy dùng thủ đoạn uy hiếp, dọa nạt, không thể làm cho Ngài hồi tâm chuyển ý, do đó nó chuyển sang cách dụ dỗ. Ma nói: “Nếu Ngài trở về làm vua, có thể thống trị tứ đại bộ châu³⁾, ngũ dục thỏa mái, đầy đủ bảy loại báu, nắm

3. Tứ đại bộ châu (四大部洲 tiếng Phạn Catvāro dvīpāḥ): Còn gọi là tứ châu, bốn châu theo thế giới quan của người Ấn Độ thời xưa. Người Ấn Độ xưa cho rằng trong lớp biển mặn giữa bảy lớp núi vàng và núi Đại Thiết Vi ở bốn phía núi Tu-di có bốn đại châu.

a. **Đông Thắng Thân châu:** Bởi người dân ở châu này có thân hình thù thắng, nên gọi là Thắng Thân. Địa hình châu này giống như hình bán nguyệt, khuôn mặt con người cũng có hình bán nguyệt.

b. **Nam Thiệm-bộ châu:** Ngày xưa gọi là Nam Diêm-phù-đề, chúng ta đang sống ở châu này. Thiệm-bộ được dịch từ âm của cây bồ-đào, châu này lấy tên cây này làm tên châu. Địa hình châu này giống như cái thung xe, khuôn mặt người cũng thế.

c. **Tây Nguu Hóa châu:** Do dùng trâu bò để trao đổi mua bán, nên có tên là Tây Nguu Hóa châu. Địa hình châu này giống mặt trăng tròn, khuôn mặt người cũng thế.

d. **Bắc Câu-lô châu:** Câu-lô nghĩa là Thắng Xứ, vì đất đai ở cõi này thù thắng hơn ba châu nói trên, nên gọi là Bắc Câu-lô châu. Địa hình châu này có hình vuông, giống như cái ao vuông, khuôn mặt người cũng thế.

Trong bốn châu này, Bắc Câu-lô châu thù thắng hơn hết, vui nhiều khổ ít, nhưng không có Phật xuất thế, nên bị liệt vào một trong tám nạn. Bốn châu này, mỗi châu đều có ba việc đặc biệt:

a. **Nam châu:** Người dân châu này dưng mãnh nhớ dai, tạo tác các hạnh nghiệp, tu phạm hạnh, có Phật xuất thế, ba việc này thù thắng hơn ba châu kia và chư thiên.

quyền cả thế giới, hà tất bỏ vinh hoa phú quý của thế gian, hành hạ thân mình chứ!” Đức Như Lai vẫn ngồi im, mặc kệ nó, không lay động trước những lời dụ dỗ của ma. Ma vương thấy dùng phương pháp uy hiếp, dụ dỗ, đều không thể làm lay động được chí hướng của Phật, do đó sai ma nữ đến, dùng thú vui của âm thanh và sắc đẹp hầu làm mê hoặc Ngài, đức Thế Tôn vẫn dùng cách “mặc kệ nó” để đối phó. Như vậy, ma vương đã sử dụng hết mảnh khóc của nó, tổn phí biết bao sức lực, kết quả chẳng được gì, đành vội kéo cờ xuống, dứt trống, im hơi lặng tiếng trở về ma cung. Đây cùng với tinh thần người Trung Quốc xưa nói: “Nghèo hèn không thay đổi, giàu sang không dâm dăng, uy vũ không khuất phục” là nhất trí (thống nhất, không mâu thuẫn nhau). Uy hiếp, dụ dỗ, âm thanh, sắc đẹp, dục lạc, là những thứ con người rất khó quên, cho nên để đạt được cảnh giới “mặc kệ nó”, là cả một vấn đề! Nếu thực sự muốn đạt đến cảnh giới “mặc kệ nó”, phải buông bỏ một cách triệt để những thứ dục lạc, vinh hoa của thế gian; không đủ khả năng buông bỏ triệt để, nói “mặc kệ nó” cũng chẳng ích gì, bởi sức mạnh của ma rất lớn. “Mặc kệ nó” của đức Thế Tôn, đã xác lập một vật bất di bất dịch trong nội tâm. Chứ không phải nhắm mắt, bịt tai, chẳng phải loại “mặc kệ nó” của không nghe không thấy. Nên biết, Đức Phật có sức mạnh đại từ bi và đại tinh tấn, do có hai lực này, cho nên đủ khả năng phá tan hết thầy ma quân. Ngài đã chứng ngộ được chân lý của nhân sinh vũ trụ, vĩnh viễn đoạn tận ngũ trụ⁽⁴⁾,

b. **Đông châu:** Châu này rất rộng, rất lớn, rất vi diệu.

c. **Tây châu:** Nhiều trâu bò, nhiều dê, nhiều châu ngọc.

d. **Bắc châu:** Không bị lệ thuộc, không có ngã sở, sống lâu ngàn tuổi.

4. **Ngũ trụ (五住):** Tức ngũ trụ địa hoặc, năm thứ phiền não: Kiến nhất thiết xứ trụ địa, Dục ái trụ địa, Sắc ái trụ địa, Hữu ái trụ địa và Vô minh trụ địa. Vì năm hoặc này là chỗ nương, ở của hết thầy phiền não và cả khả năng sinh ra phiền não, nên gọi là Trụ địa.

a. **Kiến nhất thiết xứ trụ địa:** Kiến hoặc trong ba cõi như Thân kiến, Biên kiến... lúc vào Kiến đạo đều đồng thời đoạn dứt.

đã xong nhị tử⁽⁵⁾, dùng tâm từ bi xem hết thấy chúng sinh giống như con một, cho nên uy hiệp, dụ dỗ, âm thanh, sắc đẹp, dục lạc của ma, đối với đức Thế Tôn mà nói, chẳng những không cảm thấy sợ, vui, thích, mà cảm thấy ma ngu muội thật đáng thương xót. Tâm của đức Thế Tôn như tâm từ bi của mẹ hiền, cho kẹo con thơ, đưa bé chỉ cảm thấy vui cười, mà không biết được lòng thương vô lượng của mẹ. Cũng như vậy, đưa bé cầm dao, kiếm bằng nhựa, đâm vào mẹ, mẹ cũng chỉ cảm thấy đáng cười đáng thương, tuyệt đối không khởi tâm tức giận. Thông thường con người bình thường chúng ta, bởi không có được sức mạnh, năng lượng từ bi, cho nên có những thứ không thể tham lại tham, không thể sân lại sân, không đáng yêu thích lại muốn yêu thích, do đó mới lăn lộn, xoay vần trong vòng sinh tử, không đủ khả năng thoát ra khỏi lưới ma. Đức Như Lai có đầy đủ sức mạnh, năng lực đại từ bi, đối với hết thấy sự vật, sự việc đều có nhận

b. **Dục ái trụ địa:** Phiền não ở cõi Dục, trừ Kiến và Vô minh. Tức phiền não do đắm trước năm cảnh dục: Sắc, thanh, hương, vị, xúc pháp.

c. **Sắc ái trụ địa:** Phiền não ở cõi Sắc, trừ Kiến và Vô minh. Tức phiền não do đắm trước sắc thân của chính mình.

d. **Hữu ái trụ địa:** Phiền não ở cõi Vô Sắc, trừ Kiến và Vô Minh. Tức phiền não do chấp trước yêu mến tự thân.

e. **Vô minh trụ địa:** Hết thấy Vô minh trong ba cõi. Vô minh là tâm mê mờ, thể của nó tối tăm, đây là cội gốc của hết thấy phiền não.

5. **Nhị tử** (二死): Tức hai thứ sinh tử: Phần đoạn sinh tử và Biến dịch sinh tử.

a. **Phần đoạn sinh tử:** Lấy nghiệp thiện ác hữu lậu làm nhân, phiền não chướng làm duyên, sẽ thọ thọ báo trong ba cõi, do sự dài ngắn của thọ mạng, đáng lớn nhỏ của nhục thân mà quả báo có sự hạn chế nhất định, nên gọi là Phần đoạn thân. Thọ thân phần đoạn này mà luân hồi, gọi là Phần đoạn sinh tử.

b. **Biến dịch sinh tử:** Bậc A-la-hán, Bích-chi Phật, Bồ-tát Đại lực... tuy không còn bị Phần đoạn sinh tử, nhưng vì có phân biệt nghiệp vô lậu làm nhân, sở tri chướng làm duyên, ở ngoài ba cõi thọ thân quả báo vi diệu thù thắng, tức thọ ý sinh thân, dùng thân này vào trong ba cõi tu hạnh Bồ-tát, cho đến viên thành quả vị Phật. Vì thọ thân này với nguyện từ bi, nên thọ mạng, nhục thân đều có thể tự do biến hóa thay đổi, không hạn chế nhất định, gọi là Biến dịch thân. Thọ thân biến dịch, gọi là Biến dịch sinh tử.

thức sâu sắc, cho nên làm được “giàu sang không dâm dăng, uy vũ không khuất phục” rất dễ dàng. Trong hết thầy sức mạnh có mặt trên thế gian, sức mạnh từ bi lớn nhất, có từ bi, mới có khả năng nhẫn chịu tất cả khổ nạn, khắc phục mọi cám dỗ của ma. Chúng ta muốn hàng phục ma, đầu tiên phải học tập và thực hành sức mạnh đại từ bi của đức Thế Tôn.

Đức Thiện Thệ lại có sức mạnh đại tinh tấn, nhờ có sức mạnh đại tinh tấn này, mới có khả năng dũng mãnh tiến thẳng một đường, xa rời pháp ác, tu tập pháp lành, sớm tiến thẳng đến mục tiêu tối cao. Như trong kinh ghi: Ma vương khuyên đức Thiện Thệ hãy trở về làm chuyển luân thánh vương. Ngài đáp: “Làm chuyển luân thánh vương là có gì đâu, làm vua pháp của ba cõi, chẳng phải vĩ đại lắm sao?” Cần phải có tinh thần tiến thẳng về trước, không khuất phục, không chùng bước, mới không bị pháp ác phá hoại, nhiều loạn trở lại, mới không bị té ngã trên đường hướng đến Niết-bàn⁶). Duy chỉ có người đầy đủ sức mạnh đại tinh tấn, mới có khả năng kham nhận khổ nạn, đem pháp Đại thừa giáo hóa tất cả chúng sinh. Còn bằng không, khó tránh khỏi pháp xấu, ma sự nhiễu loạn. Chúng ta thường nghe nói: “Hàng ma! Hàng ma! Nhưng không biết dùng phương pháp gì để hàng phục đây?” Nên biết Phật pháp có phương pháp hàng ma rất căn bản và khéo léo, đã được nói đầy đủ ở trên, chính là: “Sức mạnh đại từ bi và đại tinh tấn.” Nếu không trang bị cho mình đầy đủ hai loại sức mạnh này, thế thì không dễ gì hàng phục được ma quái.

6. Niết-bàn (涅槃 tiếng Phạn Nirvāna): Nguyên nghĩa chỉ cho sự thối tất hoặc trạng thái thối tất. Về sau từ ngữ này được dùng để chỉ cho sự diệt tận lửa phiền não, đạt đến cảnh giới giác ngộ. Cảnh giới giác ngộ này là mục đích thực tiễn nhất của Phật giáo, cho nên được xếp vào một trong ba pháp ấn, gọi là Niết-bàn tịch tĩnh.

Ngoại đạo tuy cũng có nói Niết-bàn nhưng khác hoàn toàn với Phật giáo. Về nghĩa của Niết-bàn, Đại thừa và Tiểu thừa giải thích có khác nhau.

Ngoài ra, đại chúng không nên cho rằng đến khi nào thành Phật mới hàng ma, nên biết lúc nào nơi nào cũng đều có ma theo chúng ta cả. Ngày nào, lúc nào chúng ta cũng phải hàng ma, mới có thể nuôi lớn pháp lành; nếu từng giờ từng khắc không đủ khả năng phá trừ chương nạn của yêu ma, chắc chắn sẽ không thể tiến bộ trên đạo lộ giải thoát. Học Phật chính là không dừng hành trình phá trừ chương nạn của ma. Nếu thể hội sâu sắc điểm này, thì đối với hai phương pháp hàng ma - sức mạnh đại từ bi và đại tinh tấn, phải luôn luôn tăng cường sức mạnh tinh tấn, mới có thể đứng vững trên đất bất bại. Đợi đến khi tăng cường đầy đủ, tự nhiên có thể bạn nhảy tôi cũng nhảy, bạn hát tôi cũng hát; hoặc vào cung ma giáo hóa chúng ma. Hi vọng đại chúng hàng ma không ngừng, thẳng tiến trong hết thủy pháp lành!



NAM MÔ ĐƯƠNG LAI
HẠ SANH DI LẠC TÔN PHẬT
(giảng tại hội cùng tu chùa Thiện Đạo)

Kính thưa chư vị pháp sư, chư vị cư sĩ! Theo thường lệ của âm lịch, hôm nay là ngày chủ nhật đầu tiên của năm mới, cũng là lần tụ hội đầu tiên của chúng ta, lần đầu tiên tuyên giảng Phật pháp. Trước hết, nương vào sự gia hộ oai đức Tam Bảo, xin nguyện cho chư vị, chúc đại chúng phước tuệ tăng trưởng, thân tâm an lạc!

Sự kiện lớn của năm mới trong Phật giáo, chính là lễ tán xưng niệm: “Nam mô Đương Lai Hạ Sinh Di-lặc Phật”. Việc này trước kia ở Đại Lặc (Trung Quốc) chùa nào cũng cử hành. Do đó, người ta cho rằng ngày mừng một tết là ngày đản sinh của Phật Di-lặc. Kỳ thật, đức Di-lặc vẫn còn là Bồ-tát, vẫn còn “sau này mới giáng sinh”; Phật Di-lặc vẫn chưa thị hiện giáng sinh, thế tại sao có ngày sinh chứ? Thế thì, tại sao tín đồ Phật giáo Trung Quốc, vào đêm giao thừa đều cử hành Di-lặc Phổ Phật; sáng sớm ngày mừng một, lại xưng niệm thánh hiệu Phật Di-lặc? Nên biết, đây chính là biểu thị sự kiện lớn trong năm mới của người học Phật - cùng nhau phát nguyện: Nguyện đức Phật Di-lặc sớm thị hiện đản sinh xuống thế giới này. Tuy nhiên trong kinh nói đức Phật Di-lặc cần phải trải qua số kiếp bao nhiêu đó mới thị hiện đản sinh xuống thế giới này, nhưng đệ tử Phật lại hi vọng, trông ngóng Ngài sớm thị hiện đản sinh. Đây là nguyện vọng tha thiết của người học Phật, sự kiện hết sức có ý nghĩa. Bởi đức Bồ-tát Di-lặc thị hiện đản sinh có hai điều tốt:

1. Thế giới lúc đức Di-lặc thành Phật, so với thế giới ngũ trước ác thế⁽¹⁾ chúng ta đang sống không giống nhau, thế giới lúc đó cực kì thanh tịnh và hạnh phúc. Theo kinh nói, lúc đó

1. Ác thế: Cõi đời dơ uế, hung ác, phiền não, tà kiến mạnh mẽ, tuổi thọ con người ngắn ngủi, vui ít khổ nhiều.

Ở thời chính pháp, chúng sinh phiền não mỏng và ít, người người tự thực hành thập thiện (mười điều lành), nên mạng sống của họ được kéo dài vài vạn năm. Trái lại, thời mạt pháp là thời của thế giới ác, chúng sinh ác, ác kiến, phiền não ác, tà ác, tâm nghi mạnh mẽ, cho nên đặc biệt gọi nó là Ác thế hoặc Ác thời.

thế giới hòa bình, người đông nhiều, tài vật vô lượng, không có thống khổ và nghèo khó, thật vui vẻ hết sức. Cho nên đệ tử Phật hi vọng đức Phật Di-lặc sớm sớm thị hiện xuống nhân gian, để mọi người cùng nhau hưởng hạnh phúc của hòa bình tự do.

2. Bồ-tát Di-lặc thị hiện thành Phật, Phật pháp được hưng thịnh, cái gọi là “ba hội Long Hoa”, rất nhiều chúng sinh phát tâm xa lìa sinh tử, rất nhiều chúng sinh phát chí nguyện tâm Bồ-đề thành Phật. Nhìn từ phương diện thế gian, thế giới lúc đó phồn vinh hạnh phúc; còn nhìn từ phương diện Phật pháp, tràn đầy chân lý và tự do.

Cần phải đầy đủ hai phương diện này, mới có thể gọi là thế giới vui vẻ, hạnh phúc. Nếu Phật pháp được hưng thịnh, mà cuộc sống con người lại thống khổ, như vậy đương nhiên không đủ sự tròn đầy. Như thế giới phồn vinh, mà không có Phật pháp, giống như ở cõi trời, mọi người không chịu hưởng thượng tàm cầu chân lý liễu sinh thoát tử, thành Phật, đây cũng chẳng phải đầy đủ lý tưởng. Thế giới Bồ-tát Di-lặc thị hiện đản sinh, đồng thời giải quyết hai vấn đề này. Thế giới đã được an lạc hạnh phúc, mà mọi người cũng biết nương tựa Phật pháp, liễu sinh thoát tử, phát tâm Bồ-đề. Như vậy quá tốt rồi! Cho nên sự kiện lớn đầu tiên trong năm mới của người Phật tử, chính là ngưỡng nguyện Bồ-tát Di-lặc sớm thừa nguyện thị hiện xuống thế giới này, xưng niệm “Nam mô Đương Lai Hạ Sinh Di-lặc Phật”. Nếu mỗi vị Phật tử chỉ cầu cho riêng mình, không cần quan tâm đến hạnh phúc của thế giới, có thể nói là hoàn toàn sai lầm. Đệ tử Phật chân chính, luôn hi vọng thế giới hòa bình, đất nước cường mạnh, Phật pháp hưng thịnh, tuyệt đối không có tâm tỵ hiềm, sợ người khác hơn mình. Điều này thấy được qua lời nguyện đầu năm của người con Phật.

Đã được biết nguyện vọng đầu năm của người con Phật, sau đó phải tiến thêm một bước nữa, chỉ ngưỡng nguyện không chưa đủ, cần phải có phương pháp, biến tâm nguyện đó thành sự thật. Phương pháp này có hai loại:

1. Xem Phật Di-lặc trong hội thuyết pháp của đức từ phụ Thích-ca Mâu-ni là như thế nào. Trong kinh ghi: Bồ-tát Di-lặc “mang thân phạm phu, không đoạn trừ lậu hoặc.” Lại ghi: “Tuy hình tướng xuất gia, nhưng không thực tập thiền định, không đoạn trừ phiền não.” Công đức chân thật của Bồ-tát Di-lặc, nếu chúng ta dùng trí hữu hạn của phạm phu, chẳng thể nào biết được. Để đưa chúng ta vào đạo, Ngài thể hiện phong cách hết sức riêng, Ngài giả bộ làm người phạm phu, không những không phải là Phật, mà cũng không chịu thực tập thiền định, đoạn trừ phiền não, để chứng ngộ tứ quả A-la-hán. Tuy Ngài mang hình tướng xuất gia, nhưng chẳng chịu nhiếp ý chôn núi rừng, chuyên tu thiền định. Không thực tập thiền định, không đoạn trừ phiền não, giống như một người chẳng chịu tu hành gì cả. Nhưng, trên thực tế chẳng phải như vậy. Sở dĩ Bồ-tát Di-lặc thị hiện phong cách rất riêng như thế, bởi ở đời ngũ trược ác thế, tu hạnh Bồ-tát, nên đặt nặng ở bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định, trí tuệ... Nếu không tu tập những công đức này, phước đức sẽ không đủ, sự từ bi không đủ, chỉ chuyên tu thiền định, đoạn trừ phiền não, nhất định rơi vào Tiểu thừa. Bồ-tát Di-lặc biểu hiện tinh thần Bồ-tát, làm mô phạm cho chúng sinh đời sau, cho nên chẳng chuyên tu thiền định, đoạn trừ phiền não, mà làm mọi công đức lợi ích cho tha nhân, siêng năng bố thí, trì giới, nhẫn nhục, từ bi, tinh tấn... Trong kinh ghi từng có người hỏi: Giống Bồ-tát Di-lặc không tu thiền định, không đoạn phiền não, vậy sao có khả năng thành Phật cơ chứ?” Mà đức Thích-ca Mâu-ni lại nói, duy chỉ có đức Bồ-tát Di-lặc mới trở thành vị Phật tiếp theo sau Ngài. Bởi người thực hành con đường Bồ-tát, làm nhiều việc lợi ích cho người khác, thế là ở trong lợi tha đã hoàn thành tự lợi.

2. Không những học tập vị Bồ-tát Di-lặc được đức Thích-ca Mâu-ni giới thiệu trong pháp hội của mình, vị có phong cách rất riêng đáng làm tấm gương cho chúng ta theo đó; chúng ta còn ngưỡng vọng Bồ-tát Di-lặc sớm thị hiện dẫn sinh xuống

trần gian, vậy phải làm gì mới có thể thực hiện nguyện vọng hi hữu này? Phương pháp duy nhất, chính là Bồ-tát ở đâu, chúng ta ở đó. Đợi đến khi Ngài thị hiện đản sinh, mình cũng theo Ngài xuống, ở trong ba hội Long Hoa, thấy pháp tướng trang nghiêm thanh tịnh của Ngài, học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Ngài, đoạn trừ phiền não, liễu sinh thoát tử, phát khởi tâm Bồ-đề, tu tập hạnh Bồ-tát. Hiện tại Bồ-tát Di-lặc đang thuyết pháp trong nội viện cõi trời Đâu-suất, người học Phật muốn ở với Ngài, nên cầu sinh về đó; tương lai Ngài thị hiện đản sinh thành Phật, chúng ta có thể tham dự ba hội thuyết pháp, tăng trưởng công đức, tự thực hành và hóa độ tha nhân. Muốn đạt được mục đích tối thượng này, mình phải kết pháp duyên với Ngài. Đức đặc biệt của Bồ-tát Di-lặc, có thể thấy được qua thánh hiệu của Ngài. Di-lặc là tiếng Phạn, Trung Quốc dịch là “Từ”. Tâm Ngài phát khởi đầu tiên, là phát xuất từ “tâm từ”. Thông thường mọi người gọi chung là từ bi, kì thật bi là tâm thương xót, đặt nặng ở nơi khổ tận gốc rễ khổ đau cho người khác. Từ là tâm vui, nếu chúng sinh không có được an vui và hạnh phúc, phải nghĩ cách cho họ. Bồ-tát, từ và bi đều đầy đủ, nhưng đức đặc biệt của Bồ-tát Di-lặc, thì lại chú trọng thực tập tâm từ. Trong kinh nói lúc Ngài mới phát tâm, đã có ý thức được những khổ đau do sự giết hại gây ra, không ăn thịt chúng sinh; từ đó về sau, mỗi khi Ngài thị hiện ở đâu cũng đều lấy họ “Từ”.

Giống đức Phật Thích-ca Mâu-ni, phát nguyện thành Phật ở trong ngũ trược ác thế, cứu độ hết chúng sinh khổ đau, tượng trưng cho tâm bi sâu nặng của Ngài. Thế giới Bồ-tát Di-lặc sau này thị hiện đản sinh là cõi nước tịnh độ, phát nguyện thành Phật ở thế giới trong sạch, mọi người đều được thọ hưởng an vui, hạnh phúc, tượng trưng cho tâm từ rộng khắp của Bồ-tát Di-lặc. Chúng ta hiểu rõ điểm này, cần phải phát tâm giống như Ngài, bất luận lúc nào, ở đâu, cũng đều đem hết sức lực của mình giúp đỡ người khác, làm cho họ được an lạc, lợi ích. Ăn chay, ý thức

được những khổ đau do sự giết hại gây ra, đều là phương pháp tăng trưởng lòng từ, Bồ-tát Di-lặc nhờ thực tập pháp môn từ tâm này mà được tôn xưng là Từ thị. Nếu mọi người có khả năng làm như vậy, chắc chắn sẽ tương ứng với tâm từ của Ngài, sinh lên cõi trời Đâu-suất là chuyện sớm muộn mà thôi.

Tương lai Bồ-tát Di-lặc thị hiện đản sinh, ở trong thế giới thanh tịnh, điều này có thể lấy ví dụ thiên cận để chứng minh. Như tổng thống muốn đến nơi nào đó, điều đầu tiên nơi đó phải dọn dẹp, sửa sang sạch đẹp, ngay ngắn. Nếu như không làm cho thế giới này ngày càng trong sạch, thì Bồ-tát Di-lặc sẽ không thị hiện đản sinh. Còn ngược lại, thế gian ngày càng trong sạch, thanh tịnh, đến khi Chuyển Luân Thánh Vương⁽²⁾ xuất thế, chuyên dùng đạo đức dạy dân chúng, xã hội phồn vinh, thế giới hòa bình, thì đã đến lúc Bồ-tát Di-lặc thị hiện đản sinh. Như muốn thế gian này ngày càng thanh tịnh, trong sạch, nên thực tập pháp môn “hòa lạc thiện sinh”. Khoảng cách giữa con người và con người, cần có hài hòa tương thân tương ái, ta và người cùng chung hòa hợp, nhất định sẽ giảm thiểu chiến tranh, va chạm; thống khổ và khó khăn, cũng sẽ được giải quyết một cách

2. Chuyển Luân Thánh Vương (轉輪聖王): Vị vua làm cho Chính pháp ngự trị ở thế gian, cai trị bốn châu xung quanh núi Tu-di. Cõi nước vị vua này trị vì giàu đẹp, nhân dân an lạc. Vua đi xe báu và có đầy đủ bảy báu: Xe, voi, ngựa, minh châu, ngọc nữ, cư sĩ, binh đội và bốn đức: Sống lâu, không bệnh tật, dung mạo xinh đẹp, kho báu dồi dào.

Thuyết Chuyển Luân Thánh Vương xuất hiện và thịnh hành vào thời đức Thích Tôn, trong kinh luận có rất nhiều chỗ so sánh đức Như Lai với Chuyển Luân Thánh Vương:

Theo kinh Tạp A-hàm và luận Đại Trí Độ thì bảy báu và sự cai trị, giáo hóa của Chuyển Luân Thánh Vương giống như Thất giác chi của đức Thế Tôn.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm, Luân Vương có: Quân Luân Vương, Tài Luân Vương và Pháp Luân Vương. Vua A-dục thuộc Quân Luân Vương. Từ Kim Luân Vương cho đến Thiết Luân Vương thuộc về Tài Luân Vương. Còn đức Như Lai là Pháp Luân Vương.

hợp tình hợp lí. Thế gian như thế nào mới được xem là hạnh phúc? Ta và người cùng hòa hợp vui vẻ, chính là hạnh phúc; ngược lại ta và người không có vui vẻ, hạnh phúc, hiểu biết lẫn nhau, chắc chắn không có hạnh phúc. Nếu không thể hòa hợp, hiểu biết, vui vẻ, đâu có tiền bạc, nhà cao cửa rộng, lầu son gác tía, cũng đầy đầy thổng khổ như thường. Hiện tại nhiều quốc gia đang thi hành chính sách khủng bố, đến đâu cũng toàn thấy cảnh chiến tranh, thanh toán lẫn nhau, cảnh tượng chẳng khác nào địa ngục, lại có thể nói có hạnh phúc được không? Nếu mình và người có khả năng hiểu biết, lượng thứ, đối xử vui vẻ với nhau, thì dù đang sống trong cảnh khổ nạn, cũng tràn ngập niềm vui và tín tâm, nhất định càng ngày càng đi dần đến nơi sáng suốt. Cho nên, căn bản để Phật pháp làm thanh tịnh nhân gian, chú trọng ở giúp nhau vui vẻ; muốn đạt được mục đích đó, cần phải thực tập pháp môn Thiện Sinh. Pháp môn Thiện Sinh là thế nào? Nói một cách đơn giản, chính là thực tập năm nguyên tắc đạo đức và mười điều lành. Nếu mọi người cùng có thể thực tập không sát sinh (bảo vệ mạng sống, ý thức được những khổ đau do sự giết hại gây ra), không trộm cắp (tôn trọng quyền tư hữu, ý thức được những khổ đau do lường gạt, trộm cắp và bất công xã hội gây ra), không tà dâm (bảo vệ tiết hạnh, ý thức được hạnh phúc gia đình dựa trên nền tảng thủy chung, hoà thuận, nguyện giữ mình thật tinh khiết, tự bảo vệ nếp sống tiết hạnh và hết lòng bảo vệ tiết hạnh của người khác), không nói dối (thực tập chính ngữ là lắng nghe, ý thức được những khổ đau do lời nói thiếu chính niệm gây ra, nguyện nói lời chính ngữ, học hạnh lắng nghe để dâng niềm vui cho người và giúp người bớt khổ), không tham lam, không sân hận, không si mê, thế giới liền đạt được phồn vinh, hòa bình và tự do. Thống khổ của nhân gian bị tiêu diệt, thế giới mới được tiến bộ chân chính. Còn ngược lại, mọi người không thực tập theo pháp môn “Hòa Lạc Thiện Sinh” này, bạn giết hại tôi, bạn cướp đoạt tài sản của tôi, cùng nhau đâm loạn, lường gạt, chắc chắn thế giới sẽ vĩnh viễn dừng nói đến “Hòa

Lạc Thiện Sinh”. Trong kinh đức Như Lai dạy chúng ta, nên gần gũi đức Bồ-tát Di-lặc, mong muốn trong ba hội Long Hoa chúng ta cũng có phần tham dự, chính là khuyên ta nên thực tập pháp môn Thiện Sinh này. Mọi người cùng làm như vậy, tự nhiên thế giới sẽ được thanh tịnh, Bồ-tát Di-lặc cũng tự nhiên thị hiện đản sinh.

Lời nguyện đầu năm của Phật tử Trung Quốc, thể hiện được nguyện vọng chân chính của người Phật tử. Mong muốn nguyện vọng đó trở thành hiện thực, tăng trưởng tâm từ của chúng ta, đây là vấn đề căn bản nhất. Cứ mỗi độ xuân về, khi gặp nhau, đều chúc mừng và hỏi “bạn khỏe không?” Lời này ý cũng mong muốn cho người khác vui vẻ. Mọi người có thể duy trì được tâm tốt của năm mới này, thật tâm muốn cho người khác gặp may mắn, tốt lành. Ai ai cũng có thể nghĩ và làm như vậy, tự nhiên xã hội sẽ được tiến bộ, người nào cũng có thể hưởng được hạnh phúc. Nếu mọi người không có được cái tâm và làm như vậy, thấy người khác may mắn, an vui, hạnh phúc, trong lòng khởi lên tìm cách cản trở, ganh tị, phá hoại, tự nhiên xã hội sẽ mãi mãi không có được vui vẻ, thanh tịnh. Người học Phật, bất cứ lúc nào và ở nơi đâu cũng muốn cho người khác được tốt đẹp; tuy nhiên mong muốn mình được tốt đẹp, nhưng mong muốn người khác càng tốt đẹp hơn mình, đây mới là điều đáng lưu tâm của người Phật tử. Bên cạnh đó, phụng trì, thực tập năm nguyên tắc đạo đức, mười điều lành, lợi mình lợi người, đọc tụng kinh điển Đại thừa, niệm thánh hiệu Bồ-tát Di-lặc, phát nguyện vãng sinh về tịnh độ Đâu-suất, tương lai Ngài thị hiện đản sinh, nhất định sẽ cùng được hưởng hạnh phúc thế giới thanh tịnh, Phật pháp hưng thịnh, chắc chắn được tham dự ba hội Long Hoa, được giải thoát, thành Phật đạo. Một đời của Đại sư Thái Hư luôn đề xướng pháp môn vãng sinh tịnh độ Đâu-suất; những đạo tràng thầy sáng lập, mỗi sáng đều tụng trì kinh Di-lặc Thượng Sinh và xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Di-lặc, chính là ý này. Tóm lại, chúng ta nên niệm thánh hiệu Bồ-tát Di-lặc, còn cần phải có tâm niệm từ đối với hết thầy chúng sinh giống như Ngài, khuyến khích hết thầy

mọi người cùng thực tập pháp môn “Hòa Lạc Thiện Sinh”.

Bình thường chúng ta luôn nói: “Kế hoạch của một năm là ở mùa xuân”. Năm nay chúng ta đến đây cùng nhau thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, mọi người nên làm từ năm mới này, phát nguyện lập chí. Bất luận thực tập pháp môn nào, cũng đều nên ngưỡng nguyện Bồ-tát Di-lặc sớm thị hiện và thế gian sớm được an lạc làm căn bản. Do đó, mong muốn cho hết thấy những người mình khuyên khích thực tập năm nguyện tác đạo đức, mười điều lành được an vui, hạnh phúc.

Phật tử luôn nguyện sớm ngày thực hiện được tịnh độ Di-lặc, do đó từ triều Tống trở về sau, như Nguyên, Minh, Thanh, có một số ngoại đạo, lợi dụng nguyện vọng này của nhân loại, đưa ra giả thuyết Bồ-tát Di-lặc đã thị hiện đản sinh rồi, nói người họ Vương, họ Trương nào đó chính là Bồ-tát Di-lặc. Giống như trước kia Bạch Liên giáo... cũng nói như thế. Những loại ngoại đạo này, muốn mượn điều này để kêu gọi mọi người tạo phản, tranh quyền đoạt lợi, kì thật việc làm của họ, hoàn toàn trái ngược với giáo lí giải thoát của Phật-đà. Họ mượn danh tiếng Bồ-tát Di-lặc đã thị hiện đản sinh, để giết người, đốt nhà, đánh phá thiên hạ; không những không tăng trưởng sự vui vẻ, hạnh phúc cho bá tánh, mà ngược lại tăng thêm khổ nạn cho nhân loại, hoàn toàn đi ngược lại hạnh nguyện của Ngài. Bồ-tát Di-lặc thị hiện đản sinh trong giáo pháp của họ chẳng lẽ để nhiễu loạn thế gian sao? Người chân chính thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, cần phải làm thanh tịnh thân tâm, mọi người đều làm như vậy, nhất định thế giới sẽ an lạc, thanh tịnh, tự nhiên đạt được niềm hi vọng của mình.

Hôm nay hi vọng mọi người, hãy cùng nhau phát lời nguyện đầu năm: Ngưỡng nguyện tất cả mọi người đều được vui vẻ, hạnh phúc, thế giới hòa bình tự do, Phật pháp hưng thịnh, ai ai cũng đi trên đại lộ học tập làm Bồ-tát, làm Phật, để cầu sinh về một nơi với Bồ-tát Di-lặc, gặp nhau trong ba hội Long Hoa.



ĐÈU ĐẠI HOAN HỮ

(giảng tại chùa Đại Thừa Tín Nguyễn, thủ đô Manila của Philippin)

Kính thưa các bạn đồng tu! Theo âm lịch của Trung Quốc chúng ta, hôm nay trong tuần lễ giảng thuyết Phật pháp này, là lần đầu của năm nay, lần đầu của năm mới đến chia sẻ Phật pháp với quý vị, trước hết theo phong tục cổ truyền xin nói với quý vị hai chữ “Chúc Mừng”!

Trong Phật giáo của chúng ta, mỗi khi đến ngày mừng một tết, khắp nơi đều xung niệm “Nam mô Đương Lai Hạ Sinh Di-lặc Tôn Phật”. Đứng trên phương diện Phật pháp mà nói, đầu năm chúc mừng Bồ-tát Di-lặc, cũng đã tràn ngập ý vị “chúc mừng”. Trong các chùa miếu ở thủ đô Manila, đều có thể thấy thánh tượng Bồ-tát Di-lặc. Vốn dĩ trong các tùng lâm lớn tại Trung Quốc, khi chúng ta vừa bước chân vào cổng tam quan, ngược mặt lên thấy ngay vị Bồ-tát bụng phệ, để lộ ngực và bụng, ngồi đó cười với mọi người, cười an lành, tự tại biết bao! Cho nên, mỗi khi vừa bước vào cổng chùa, trước hết đã phát khởi tâm hoan hỷ. Hôm nay tôi lấy “Đều Đại Hoan Hỷ” của Bồ-tát Di-lặc làm đề tài chia sẻ với quý vị.

Cái gọi “đều đại hoan hỷ”, chính là ai thấy đều sinh tâm vui vẻ, trong này cũng mang hàm ý “chúc mừng”. Chúng ta vừa bước vào cổng chùa, Bồ-tát Di-lặc cười tiếp đón, cơ hồ như chúc phúc mọi người: “Giai đại hoan hỷ!” Trong này có hàm ý rất quan trọng, chính là chỉ bày cho mọi người, cần phải thực tập pháp môn “Tùy Hỷ” (vui theo).

Con người chúng ta, ai ai cũng muốn vui vẻ, người người đều thích vui sướng, đây vốn là thường tình của con người. Nhưng trong thế gian lại có cái bệnh, đó là “không thích người khác vẻ vang”. Luôn hi vọng mình được vui vẻ, nhưng vừa thấy người khác được vui vẻ, ngược lại thấy khó chịu. Ví dụ thấy người khác có tiền, mà mình không có, người khác làm ăn tốt đẹp, còn mình kinh doanh chẳng ra gì; hoặc trong trường học, thấy bạn mình đứng thứ nhất... Những nhân tố vui vẻ khách quan này, ngược lại tạo thành

cái buồn rầu, bực dọc cho mình. Do mình không vui, lại rước lấy cái không mấy hơn hờ của người khác. Kết quả, mình cũng khổ, người khác cũng khổ, vậy có phải khổ không!?

Nguyên nhân chủ yếu của điều không vui này, do loại phiền não, tâm ganh ghét, đố kỵ đang quấy phá. Mỗi người đều quá tính toán lợi ích cá nhân, cho nên khi thấy người khác hơn mình, không tránh khỏi những ý niệm điên rồ. Nhưng, thông thường người Trung Quốc có thói quen rất hay, mỗi khi năm hết tết đến, mọi người đều tạm gác tâm lí tự tư tự lợi qua một bên, giả sử lúc bình thường có những điều khó chịu, nhưng năm mới gặp nhau, đều chúc mừng phát tài, chúc phúc khỏe mạnh! Nếu như có thể duy trì đức tốt này mãi mãi, không chỉ chúc mừng nhau ngày mừng một tết, mà ngày mừng hai, mừng ba... cho đến đêm 30 tháng chạp, nếu hai bên đều giữ được tâm hoan hỉ chúc mừng trọn năm, hay biết chừng nào! Do đó, chúng ta cần phải chú ý: Đầu năm gặp nhau chúng ta chúc mừng, phần lớn đều chúc mừng với tâm hời hợt, không dám nói là giả dối, thấy khách sáo quá. Kì thật, không nên chúc mừng cho xong chuyện, cho có với người ta, phải chúc mừng người khác với quán niệm chân chính: Lời chúc mừng phải được xuất phát từ nội tâm chân thật, chúc họ khỏe mạnh, mua bán thuận lợi, gia đình hòa thuận, học hành tiến bộ! Có thể chân thành một cách triệt để chúc mừng người khác, cũng chính là đang thực tập pháp môn “tùy hỉ”, công đức này có gì so sánh được!

Hiện tại chúng ta đàm luận về pháp môn “giai đại hoan hỉ” do Bồ-tát Di-lặc đề xướng. Liên quan đến thánh đức của Bồ-tát Di-lặc, thông thường người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, đều đã hiểu rõ. Nhưng, sợ cũng có những vị chưa biết, cho nên bây giờ tôi xin lược nói một chút. Giáo chủ thế giới Ta-bà⁽¹⁾ là đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn, Bồ-tát Di-lặc là vị đệ

1. Thế giới Ta-bà (娑婆 tiếng Phạn Sahā-lokadhātu): Hán dịch Kham Nhẫn, Năng Nhẫn. Tức thế giới hiện thực được sự giáo hóa của đức Thích-ca

tử lớn của Ngài, khi còn tại thế đức Như Lai thọ ký cho Bồ-tát Di-lặc sẽ thành Phật sau Ngài, hiệu Di-lặc. Cảnh giới khi Bồ-tát Di-lặc thành Phật hết thảy đều thù thắng, đương nhiên rất tốt đẹp và lí tưởng.

Trước khi nói cảnh giới thù thắng lúc đức Bồ-tát Di-lặc thành Phật, tôi xin nói tư thái từ bi và cát tường mà Ngài thị hiện ở nhân gian: Dáng vẻ của Bồ-tát Di-lặc, mập tròn, bụng phệ, đây là phước tướng viên mãn, chính thể hiện cho dáng vẻ rất giàu sang. Người giàu có phần lớn đều mập mạp cả, tục ngữ nói: “Mười người mập hết chín người giàu.” Nhưng cũng có một số người giàu có, không nhất định mập, đây rất có thể anh ta suy nghĩ quá nhiều, tâm địa hẹp hòi, hoặc do tạng người cũng nên! Cho nên, ngoài vật chất phong phú ra, cũng cần phải làm cho tinh thần lớn rộng, tâm lượng rộng rãi, dung chứa tất cả, mới có thể đạt được “tâm địa rộng rãi, thân thể mập mạp.” Đây là tấm gương Bồ-tát Di-lặc thị hiện để cho chúng ta học tập theo.

Còn nữa, suốt ngày Bồ-tát Di-lặc luôn cười ha ha với mọi người, biểu thị vui vẻ của chân tâm. Trên thế gian có đủ dạng, đủ kiểu cười, nhưng nụ cười thông thường của mọi người, chỉ do chúng ta vui nhất thời, nội tâm phát xuất ra nụ cười đắc ý, rất ít người cười vì niềm vui của người khác. Cho nên chẳng bao giờ có được nụ cười hồn nhiên, ngây thơ của Bồ-tát Di-lặc. Bồ-tát Di-lặc cảm thấy hết thảy mọi người đều có duyên với mình, tâm bi của Ngài không dừng lại ở nét vui tươi. Ngài còn

Mâu-ni Thế Tôn. Chúng sinh ở thế giới này làm 10 điều ác, chịu đựng các điều phiền não mà không chịu lìa bỏ, nên gọi là Nhẫn. Lại nữa, khi chư Phật, Bồ-tát làm việc lợi lạc ở cõi này thì các Ngài phải chịu đựng các khổ não, nên gọi là Nhẫn. Ta-bà còn được dịch là Tạp Ác, Tạp Hội, có nghĩa quốc độ này là nơi tụ hội của tam ác, ngũ thú. Ngoài ra, từ ngữ Ta-bà, vốn chỉ cõi Diêm-phù-đề mà chúng ta đang ở, sau này trở thành từ ngữ chỉ thế giới Tam thiên Đại thiên do đức Phật Thích-ca Mâu-ni giáo hóa, nên gọi chung thế giới có trăm ức núi Tu-di là Ta-bà.

vận dụng “ái ngữ” trong pháp tứ nhiếp⁽²⁾ của Phật pháp để gần gũi chúng sinh; chúng sinh cảm nhận, tiếp thọ được thái độ từ bi hòa nhã của Ngài, nên ai cũng vui vẻ thân cận và thọ nhận sự giáo hóa. Sau khi chúng ta biết tấm lòng và thái độ của Bồ-tát Di-lặc, rồi ý mình có tiền, có thể lực, tự hào sự nghiệp thành công, sinh tâm vui mừng, người này rõ ràng chẳng ra gì. Mà chúng ta nên lấy Bồ-tát Di-lặc làm tấm gương, thứ nhất phải có tâm lượng rộng rãi, độ lượng bao dung; khi nói chuyện với mọi người cần phải điềm đạm, ôn hòa, không được ý thể lấn át người. Thái độ của chúng ta rất quan trọng, cùng một câu nói, nhưng thái độ và việc đặt câu dùng từ không đúng; hoặc dùng một chút dùng dùng nổi cáu, như vậy luôn đánh mất, đập đổ rất nhiều sự việc tốt đẹp. Cho nên mọi lúc mọi nơi chúng ta cần phải học tập phong thái hòa nhã của Bồ-tát Di-lặc, tiếp xúc, đối đãi với mọi người luôn cười ha ha, chính mình cũng được vui, người khác cũng được vui, tâm luôn vui vẻ rộng rãi, có thể giải quyết mọi chuyện một cách rất dễ dàng.

Trong Phật giáo, Bồ-tát Di-lặc ngồi ngoài cổng tam quan, muốn nói với người học Phật, đầu tiên phải nuôi dưỡng tâm vui

2. Tứ nhiếp pháp (四攝法 tiếng Phạn Catvāri saṃgraha-vastūni): Hay còn gọi là tứ nhiếp, tứ chủng xả ác pháp: Bốn phương pháp Bồ-tát dùng để nhiếp thọ chúng sinh, khiến họ sinh khởi tâm thân ái mà dẫn dắt họ vào Phật đạo để đạt đến khai ngộ.

a. **Bố thí nhiếp:** Tức dùng tâm vô sở thí để truyền đạt chân lý (pháp thí) và thí xả tài vật (tài thí). Nghĩa là nếu chúng sinh thích tài thí thì bố thí tài, nếu thích pháp thí bố thí pháp, khiến họ khởi tâm thân ái và học đạo với Bồ-tát.

b. **Ái ngữ nhiếp:** Tùy theo căn tính của chúng sinh, khéo dùng lời an ủi, dẫn dắt, khiến họ khởi tâm mến mộ mà theo học đạo với Bồ-tát.

c. **Lợi hành nhiếp:** Nghĩa là thân làm việc lành, miệng nói lời lành, ý nghĩ việc lành, lợi ích chúng sinh, khiến họ sinh tâm mến mộ mà học đạo.

d. **Đồng sự nhiếp:** Nghĩa là gần gũi chúng sinh, cùng khổ, cùng vui với họ, đồng thời quán sát căn tính chúng sinh bằng pháp nhãn và phân thân thị hiện tùy theo sở thích của họ, khiến họ cùng được hưởng lợi ích, nhờ đó mà nhập đạo.

vẻ, mở rộng tấm lòng, bao dung tất cả. Hi vọng chúng ta nương theo pháp môn Di-lặc, đưa mọi người quay về nương tựa ba ngôi báu, nhất định đời này sẽ thu hoạch được lợi ích rất lớn.

Hiện tại Bồ-tát Di-lặc vẫn còn ở địa vị bồ xứ⁽³⁾, sau này sẽ thành bậc Chính Giác tại ba hội Long Hoa, đạt được vui vẻ rất ráo, thế thì còn gì để nói nữa. Chúng sinh sinh vào thời Phật còn tại thế, cũng sẽ có được niềm vui vô hạn. Bởi lúc Bồ-tát Di-lặc thành Phật, có hai sự kiện đáng để chúng ta vui mừng: Thứ nhất thế giới hòa bình, thứ hai Phật pháp hưng thịnh. Do đó, Phật và chúng sinh, đều đại vui mừng!

Trước mắt chúng ta là thế giới hỗn loạn, đi đâu cũng nghe mùi thuốc súng, quanh năm suốt tháng luôn sống trong cảnh lang thang đầu đường cuối xóm, tinh thần thống khổ cực độ. Tuy cũng có người đứng ra đề xướng thế giới hòa bình, hô hào vang trời dậy đất, nhưng đó chỉ là cảnh giới lí tưởng, không dám nói là ảo mộng, khác xa sự thật nhiều lắm. Song, khi Bồ-tát Di-lặc vừa thị hiện đản sinh, lúc đó xác thật thế giới sẽ được hòa bình. Vua nhân từ xuất thế, đất nước thanh tịnh, chính trị liêm minh, không có chiến tranh, kiện cáo, cũng không có tham ô, gian lận, hết thảy những vấn đề cho cuộc sống, như áo quần, ăn uống, chỗ ở đều tốt đẹp, như ý. Khí hậu ôn hòa, thậm chí đến trùng muỗi cũng chẳng có. Sinh sống trong hoàn cảnh thế giới lí tưởng như vậy, con người không còn cấu xé và xung đột với nhau nữa, ai ai cũng đối xử vui vẻ, hòa nhã với nhau, mọi người đều tín ngưỡng và phụng trì Phật pháp, quay về nương tựa ba ngôi báu, thực tập năm nguyên tắc đạo đức, mười điều lành, họ nắm tay nhau quyết tâm đập đổ bức tường thành đen tối đã đang và sẽ ngăn cách giữa con người với con người. Có được

3. **Bồ xứ** (補處): Người còn bị sinh tử lần cuối cùng, nghĩa là sau đời sống hiện tại sẽ được thành tựu quả vị Phật tại nhân gian. “Bồ xứ” chỉ cho địa vị Bồ-tát tối cao là Bồ-tát Đẳng Giác, như trường hợp của Bồ-tát Di-lặc.

duyên lành sinh vào thời đó, thật vui vẻ, hạnh phúc và sung sướng biết chừng nào!

Hiện tại chúng ta đều cảm thấy có được chút vui vẻ, kì thật chỉ là chút vui rất nhỏ. Thông thường mọi người đều cho rằng làm ăn, kinh doanh được thuận buồm xuôi gió, có ngôi nhà mơ ước, trong đó toàn đồ cao cấp, có chiếc xe hơi mới, sức khỏe dồi dào thì cảm thấy vừa ý lắm rồi. Kì thật, những thứ này chẳng phải là cái vững chắc cho chúng ta tựa nương. Ví dụ: Bạn giàu có đi, mà trong xã hội đầy dẫy tội ác, như tham ô, giẫm đạp lên nhau, giết cướp hoành hành... còn rất nhiều rất nhiều nữa, nhất định tài sản của bạn lúc nào cũng bị kẻ khác dòm ngó, chuyện bị tổn hại là sớm hay muộn mà thôi. Lại nói đến sức khỏe của bạn, bạn cho mình là người có sức khỏe phi thường, nhưng môi trường xung quanh không được vệ sinh, mọi người bị bệnh truyền nhiễm, nhất định vi khuẩn, mầm bệnh sẽ dần dần tìm đến bạn. Do đó, nếu chỉ muốn một mình ta được vui vẻ, vẫn chưa đủ. Đồng thời, chúng ta cho rằng sự nghiệp của mình phát đạt, con cháu đầy nhà, rốt cuộc cũng bị bánh xe thời gian cán nát tất cả. Các vị kiều bào ở nước ngoài, rất rõ sự biến hóa ảo mộng của vô thường thế thái. Như 10 năm trước có vị kiều bào, tiền của nhiều, làm ăn phát đạt, được coi là một trong những người kiều bào giàu nhất. Trong nháy mắt, tán gia bại sản, lụn bại. Truy cứu nguyên nhân, tuy nhiên có rất nhiều vấn đề, nhưng chủ yếu vẫn là do có tiền của, lại có địa vị, cho nên ăn toàn cao lương mỹ vị, vật dụng sang trọng, đất tiền. Cuộc sống sa xỉ, hành vi phóng túng, suốt ngày phung phá vô độ. Vả lại, con cháu thấy gia sản nhiều, dễ được, luôn tỏ ra thái độ chẳng xem ai ra gì, khi có địa vị cao sang thì cuộc sống sung sướng, xem tiền bạc như bùn đất, cũng chính là bàn đạp để chúng tạo tội. Như vậy, chưa hết đời cha, đời con, gia sản tự nhiên giảm sút dần, đến khi không còn gì. Cho nên, điều quan trọng nhất, cần phải thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, đề cao quan niệm đạo đức, mới có

khả năng bảo trì được gia sản. Do đó, cách làm của Bồ-tát Di-lặc, mới là sự giàu sang, đầy đủ chân chính!

Bồ-tát Di-lặc thị hiện đản sinh, ở trong ba hội Long Hoa, thuyết pháp hóa độ chúng sinh, Phật pháp hết sức hưng thịnh, mọi người dù nhỏ cũng biết quay về nương tựa ba ngôi báu, thực tập năm nguyên tắc đạo đức. Bởi mọi người cùng thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, có tiền, cũng xài vào những việc chính đáng, ngoài những chi phí cần dùng trong sinh hoạt, số còn dư đều cúng dường Tam Bảo, hoặc giúp đỡ người khác, làm việc phúc lợi xã hội. Ở trong thắng cảnh Phật giáo hóa ưu việt đó, tự nhiên việc lành ngày một tăng trưởng, mọi người đều tuân theo pháp luật, phụng sự việc công. Cho nên thời kì đức Bồ-tát Di-lặc thị hiện đản sinh, ai ai cũng đều có tâm cầu tiến, càng ngày càng tốt mà thôi. Nếu có phước đức được sinh vào đất nước của Ngài giáo hóa, thật hạnh phúc biết chừng nào!

Vừa nói sự giàu có vào lúc đức Bồ-tát Di-lặc thị hiện đản sinh, đây chỉ là nói một cách thiên cận. Chứ còn ai được sinh vào thời đó, đều phát tâm Bồ-đề, thực tập con đường Bồ-tát, nhất định sẽ liễu sinh thoát tử, đồng viên thành quả vị Phật! Cho nên sinh vào thời đó, tốt hơn rất nhiều rất nhiều so với bây giờ, không tạo nghiệp xấu, chỉ toàn hạnh phúc! Hiện tại trước mắt mình toàn những chuyện không vừa lòng, thảo nào mọi người đều mong muốn Bồ-tát Di-lặc sớm thị hiện đản sinh thành Phật. Do đó, mỗi khi vào ngày mừng một tết, mọi người hoan hỉ qui tụ về chùa, cung kính chúc mừng Bồ-tát Di-lặc. Có người hiểu lầm ngày đó Ngài thị hiện đản sinh, kì thật Ngài vẫn chưa thị hiện xuống nhân gian, vậy làm sao có ngày đản sinh được? Phải nên hiểu nghĩa cử này chính là “chúc mừng trước”, ngưỡng nguyện Ngài sớm thị hiện đản sinh. Bởi vì Ngài đến, sẽ cho chúng ta Phật pháp hưng thịnh, thế giới hòa bình, lại còn tặng cho mỗi người một quả tim đầy vui vẻ, biết thương yêu và tha thứ!

Hôm nay là pháp hội diễn giảng đầu tiên của năm mới, tôi chọn đề tài bốn chữ “Đều Đại Hoan Hỷ”, mục đích giải thích chữ “chúc mừng” trong Phật pháp. Hi vọng quý vị phát nguyện lớn, thường xung niệm thánh hiệu Bồ-tát Di-lặc; bên cạnh đó phải phát tâm tùy hỷ (vui theo), thành tựu hết thấy. Chúc phúc đại chúng cùng dự ba hội Long Hoa, kính chúc các vị sớm thành Phật đạo!



**XUNG TÁN VÀ NƯƠNG TỰA
BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM**

Hôm nay, là thánh đản của Bồ-tát Quán Thế Âm, mọi người thọ nhận ân đức chiêu cảm của Ngài, cùng vân tập về đây, chúc mừng thánh đản, thật hi hữu, hi hữu vậy! Người Trung Quốc tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm rất nhiều, đặc biệt phái nữ. Hôm nay nhân cơ hội thù thắng này, chúng ta hãy cùng nhau chia sẻ ý nghĩa của Bồ-tát Quán Thế Âm, để tăng trưởng nhận thức và tín ngưỡng chính xác của chúng ta.

Quán Thế Âm, là bản dịch xưa của thầy Cưu-ma-la-thập, còn bản dịch mới của thầy Huyền Trang đời Đường là Quán Tự Tại, đây là cách chuyển dịch khác nhau từ một Phạm ngữ Avalokitesvara. Trung Quốc gọi tắt Quán Âm. Bồ-tát, nói một cách đơn giản, chính là chúng sinh có tâm lớn trên cầu làm Phật, dưới hóa độ chúng sinh, vị hành giả Đại thừa thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, nhưng chưa được viên mãn cứu cánh. Quán Thế Âm là một trong chúng Bồ-tát trên cầu làm Phật, dưới hóa độ chúng sinh. Theo kinh Bi Hoa nói, Ngài là pháp thân đại sĩ nhất sinh bồ xứ, vị Bồ-tát thừa kế quả vị Phật của đức Phật A-di-đà. Công hạnh của Ngài hầu như đã viên mãn, đầy đủ, có tất cả công đức của 10 phương chư Phật. Trong kinh có đoạn ghi: Quá khứ Bồ-tát Quán Thế Âm đã là Chính Pháp Minh Như Lai, vậy Ngài là Phật hiện thân Bồ-tát. Ngài hiện thân khắp vô lượng thế giới, dùng thân Bồ-tát, để cứu vớt, đưa chúng sinh ra khỏi thống khổ của rất nhiều khổ nạn, biểu hiện bi nguyện rộng lớn vô cùng của Ngài. Bồ-tát Quán Thế Âm và đức từ phụ A-di-đà có quan hệ hết sức đặc thù, Ngài không chỉ là một trong “Tây Phương Tam Thánh”, mà còn là hóa thân của Phật A-di-đà.

Có người hỏi: Bồ-tát Quán Thế Âm là người ở đâu? Đạo tràng của Ngài ở nơi nào? Kì thật, Bồ-tát Quán Thế Âm là cổ Phật thị hiện trở lại, không thể nói Ngài có đạo tràng cố định, bởi Ngài “không có nơi nào không hiện thân”. Ngài phụ tá với đức Phật A-di-đà hóa độ chúng sinh, đạo tràng của Ngài cũng chính là thế giới Cực Lạc. Nhưng tại núi Phổ-đà-lạc-gia bên bờ biển Nam Ấn Độ, ở thế giới Ta-bà này, là đạo tràng xưa kia của Ngài, điều này

trong kinh Bi Hoa và nhiều kinh khác đều nói như vậy.

Năm Trinh Nguyên nhà Lương, thầy Tuệ Ngạc người Nhật Bản, thỉnh thánh tượng Bồ-tát Quán Thế Âm ở Trung Quốc, định đem về Nhật Bản thờ phụng cúng dường. Ai ngờ khi đi qua quần đảo Chu sơn (huyện Định Hải tỉnh Chiết Giang ngày nay), bị sóng to gió lớn, ngăn cản hành trình. Đành phải thỉnh thánh tượng Bồ-tát vào hòn đảo nhỏ giữa biển, Mai Cầm, dựng tạm túp liều tranh cúng dường. Bồ-tát Quán Thế Âm có duyên với đảo này, ngày qua tháng lại, người đến lễ bái, kính lễ Ngài ngày càng đông, hòn đảo này trở thành đạo tràng của Ngài, cũng được đổi tên thành “Phổ Đà sơn”. Ngoài ra ở La-bà Tây Tạng, nơi đức Đạt Lai Lạt Ma trú trì, gọi là “Quán Âm cung”, điều này bởi vì người ta cho rằng đức Đạt Lai Lạt Ma là hóa thân của Bồ-tát Quán Thế Âm. Qua đây thấy được đạo tràng của Ngài, không có nhất định. Nơi nào có người kiên thành tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm, nơi nào có tinh thần đại bi độ thế của Bồ-tát Quán Thế Âm, thì nơi đó chính là Phổ Đà, nơi đó có Quán Âm. Thầy Thái Hư nói: “Thanh tịnh làm tâm đều Bồ-đát (tức Phổ Đà), từ bi cứu vật tức Quán Âm.” Thưa các vị! Ví như hôm nay chùa Thiện Đạo ở trong đất nước Trung Quốc tự do, chẳng lẽ không phải là đạo tràng của Bồ-tát Quán Thế Âm sao?

Ứng hiện hóa độ tùy duyên, là điểm đặc sắc của hạnh Bồ-tát. Hôm nay tụng niệm chú Đại Bi, là Quán Thế Âm ngàn tay ngàn mắt. Ngàn tay, biểu thị cho năng lực vĩ đại cứu độ chúng sinh; ngàn mắt, biểu thị cho ánh sáng trí tuệ chiếu khắp muôn nơi. Điều này biểu trưng đại từ bi và đại trí tuệ; vì đưa chúng sinh hướng đến đạo lộ Niết-bàn, giải thoát, phương tiện ứng hiện hóa độ của Bồ-tát Quán Thế Âm, có thể nói quan tâm hết mực. Điều này trong phẩm Phổ Môn của kinh Diệu Pháp Liên Hoa nói rất rõ ràng, chi tiết. Ví như (người) cần dùng thân Phật để độ, Bồ-tát Quán Thế Âm lập tức hiện thân Phật để thuyết pháp, cho đến cần dùng thân dạ-xoa, a-tu-la, nhân phi nhân... để độ,

Ngài liền hiện những thân ấy để thuyết pháp. Trong thế giới hiện thực, như cần dùng thân cư sĩ, nông phu, người buôn bán, người quân chính... để độ, Ngài cũng thị hiện những thân ấy để thuyết pháp. Tùy theo chúng sinh mà phương tiện ứng hóa khác nhau, đây là đồng sự nhiếp của Bồ-tát hạnh. Điều này chẳng phải riêng gì Bồ-tát Quán Thế Âm, Bồ-tát Di-lặc cũng nói:

Di-lặc chân Di-lặc

Phân thân thiên bách ức

Thời thời thị thời nhân

Thời nhân tự bất thức.

Tạm dịch:

Di-lặc chân Di-lặc

Phân thân ngàn trăm ức

Luôn luôn chỉ dạy người

Người đời không tự biết.

Chính là ý này vậy. Ngoài Thiên Thủ Thiên Nhãn Quán Âm, còn có Thập Bát Tý Quán Âm, Tứ Tý Quán Âm. Phổ biến nhất, thị hiện Thánh Quán Âm, tướng hảo trang nghiêm. Xưa nay có sự phân biệt khác nhau của 33 Quán Âm, nhưng cuối cùng cũng không ngoài tùy theo căn cơ hiện thân hóa độ mà thôi!

Thánh tượng Bồ-tát Quán Thế Âm, rốt cuộc là nam hay nữ, phần lớn mọi người luôn có nghi vấn này. Kỳ thật, hiện thân tùy theo chúng sinh, đương nhiên có thể có thân nam, có thân nữ. Nhưng, phần lớn pháp tướng của chư Bồ-tát, đều tướng đại trượng phu. Thánh tượng Bồ-tát Quán Thế Âm trước triều đại nhà Đường, là tướng đại trượng phu. Kinh Hoa Nghiêm cũng nói: “Dũng mãnh trượng phu Quán Tự Tại”. Song, đức biểu hiện đặc thù của Ngài, là đại từ đại bi. Nói một cách ngắn gọn, ứng

thân hóa độ của Ngài, một mặt phát khởi từ tâm từ bi của nội tại; một mặt thống khổ của hữu tình chúng sinh quá nhiều, cho nên Ngài cũng phải thị hiện nhiều. Ứng thân hóa độ của Bồ-tát Quán Thế Âm trong thế gian, thị hiện thân nữ tương đối nhiều, điều này có hai ý nghĩa. (1) Từ xưa đến nay, các khổ nạn của người nữ luôn nhiều hơn người nam. (2) Đặc tính nội tâm của người nữ, hiền lành, nhẫn nại, mềm mỏng. Biểu hiện qua những việc làm, cử chỉ hằng ngày của họ, là ái. Tâm lí của người nữ, lòng thương yêu quả thật nhiều hơn người nam. Như người mẹ yêu thương con mình, sâu nặng tha thiết, chăm sóc từng li từng tí; nhưng người cha yêu thương con mình không được sâu nặng và tha thiết như vậy, (nói thế không phải người cha không yêu thương con mình, có khi tình yêu thương của người cha cũng sâu nặng lắm, chẳng thua kém gì người mẹ đâu, nhưng do họ không biểu lộ ra ngoài đó thôi.) Ái, tức biểu hiện từ bi trong bóng đen của tư ngã (có cái ta chắc thật), hạn chế hóa của từ bi, khó tránh khỏi có chút gì đó bị méo mó. Từ bi, tức rộng lớn vô ngã (không có cái ta chắc thật) của yêu thương. Bởi trong nội tâm người nữ đã có đầy đủ đặc tính của người mẹ, cho nên lấy từ bi làm đức tính đặc biệt của Bồ-tát Quán Thế Âm, đây là lí do tại sao hiện thân nữ nhiều hơn thân nam. Khuyếch đại tình thương lớn một cách vô tư, lòng bác ái rộng lớn đối với hết thảy nhân loại, chúng sinh, như mẹ hiền yêu thương con mình không hai không khác. Cho nên ứng hiện thân nữ của Bồ-tát Quán Thế Âm, không chỉ yêu thương thống khổ của người nữ nhiều, mà cũng còn phát huy cao độ tấm lòng của người mẹ hiền trong thế gian, đem tình thương rộng lớn, vô tư, trở thành tinh thần từ bi bình đẳng của Bồ-tát. Do đó, chúng ta kính ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm, phải nên giống như con kính ngưỡng mẹ hiền không hai không khác. Nếu có khả năng kính ngưỡng chân thành và khẩn thiết như vậy, giống sợi dây truyền thông được thông suốt giữa mẹ và con, sự cảm thông sâu sắc giữa con và mẹ, tự nhiên

sẽ được sự cứu độ và gia trì của Bồ-tát Quán Thế Âm.

Quán Thế Âm - Avalokitesvara (A-phạ-lô-chi-đế-thấp-phạt-la), hiện tại trong Ấn Độ giáo, cũng có người biết được chuyện của Ngài, nhưng cũng thị hiện thân người nữ. Cho nên, từ đời nhà Đường, Tống trở về sau, các bức họa Bồ-tát Quán Thế Âm đều tướng nữ, rất có ý nghĩa và căn cứ. Trong cuộc sống dân chài, họ luôn phải đối diện với sự giận dữ của hải thần, cuồng phong, vô cùng nguy hiểm, mạng sống chẳng khác nào đèn treo trước gió, chỉ mảnh treo chuông, họ rất cần từ bi cứu hộ. Cho nên, trên các miền duyên hải, tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm hết sức sâu sắc. Như đạo tràng của Bồ-tát Quán Thế Âm ở Ấn Độ là bờ biển phía Nam; còn tại Trung Quốc, như Giang (Giang Tô), Chiết (Chiết Giang), Mân (Phúc Kiến), Quảng (Quảng Đông và Quảng Tây), Đài Loan, cho đến kiều bào người Hoa ở Nam Dương, vẫn xem Bồ-tát Quán Thế Âm là vị an ủi, chỗ dựa tinh thần duy nhất của họ. Phổ Đà sơn của Trung Quốc, cũng ở trong biển Đông. Đáng chú ý nhất, Thiên Hậu cung ở Đài Loan (các tỉnh ven biển như Phúc Kiến, Quảng Đông, Quảng Tây... đều có), Ma Tổ miếu, cũng có quan hệ tín ngưỡng với tín ngưỡng của dân chài lưới, nhưng cũng đều thị hiện thân nữ. Trong học thuyết tôn giáo nhân loại, yêu cầu của từ bi cứu hộ, hiện khởi của thân nữ vô ý thức. Nhất Thần giáo ở Tây phương, vốn phản đối chuyện thiết lập tượng; mà Thiên Chúa giáo có Marie⁽¹⁾ - tượng thánh mẫu của Gia-tô. Marie xưng là

1. Marie: Théotokos, mẹ của Jésus, còn gọi là Đức Bà (Notre-Dame), Đức Mẹ (Madone), Thánh nữ đồng trinh, Đồng trinh Marie. Mẹ của Christ, thượng đế mang hình người, nhưng theo giáo điều Gia-tô giáo, bà vẫn luôn luôn là đồng trinh. Giáo điều về Sự mang thai trong trắng, được ngầm ngầm từ những buổi đầu của Kitô giáo, chỉ được chính thức công bố từ năm 1854, giải thích mẹ của thượng đế không thể mắc tội tổ tông như những người khác. Bà là con gái của Anne và Joachim, bà kết hôn với Joseph, người cũng giống như bà thuộc dòng họ David và sống ở Nazareth tại Galilée.

thánh mẫu, trong truyền thuyết bà cũng có để lại một số thần tích từ bi cứu hộ, rất giống với Bồ-tát Quán Thế Âm. Cho nên trong tôn giáo, đây không ngoài tôn sùng kính ngưỡng của từ bi vô hạn, biểu hiện của từ bi vô hạn mà thôi. Y cứ theo thuyết thị hiện của Bồ-tát Quán Thế Âm, trước khi Marie xuất thế, thánh đức của Bồ-tát Quán Thế Âm, sự tích của Ngài đã được truyền khắp trong các nước Phật giáo Đại thừa rồi. Tất cả đây có thể xem là một ứng hóa thân của Bồ-tát Quán Thế Âm, đặc biệt Thiên Hậu (Ma Tô) hiện tại ở Đài Loan, chúng ta nên đem tinh thần của Bồ-tát Quán Thế Âm để bỏ khuyết, tịnh hóa Thiên Hậu. Cần Thiên Hậu Ma Tô thân để được độ thoát, liền hiện thân Thiên Hậu để thuyết pháp.

Nhưng, ở đây muốn nói đến: (1) Thông thường người ta sùng kính Bồ-tát Quán Thế Âm, phần lớn vì giao dịch vụ lợi, như xin với Bồ-tát, nếu Ngài giúp con trót lọt vụ này, con hứa sẽ đền đáp. Như: “Trùng tu chùa miếu, họa, đắp lại kim thân của Ngài....” Cầu nguyện kiểu đút hối lộ thế này, không phải tín ngưỡng chân chính, chẳng phải Phật pháp! Tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm, cầu nguyện với Ngài, phải giống như đứa con tin tưởng mẹ mình, xin mẹ điều gì đó; tin tưởng tuyệt đối, chân thành thân thiết. Chỉ cần có lợi cho con, mẹ đều không tiếc bất cứ điều gì. Nếu chúng ta cầu điều không hợp lí, hoặc không có ích gì cho mình, chẳng lẽ Bồ-tát cũng cứu giúp bạn sao? (2) Mẹ bảo hộ, giúp đỡ con, nhưng tiền đồ sáng suốt, mẹ không thể cho được, không phải nhất nhất đều ý lại mẹ, mình phải lập chí hướng thượng, nỗ lực trên thành quả sáng tạo. Cho nên tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm, nhất thiết không được vứt bỏ trách nhiệm mình phải gánh vác trong cuộc sống nhân sinh, trong cuộc sống, chuyện gì cũng ý lại Bồ-tát, mình không cầu tiến, không dừng chỉ việc ác, tu tập điều lành, không biết quay về nương tựa ba ngôi báu, thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, điên đảo mê lầm. Bồ-tát luôn đại từ đại bi, nhưng bạn bị tội nghiệp ngăn che, dù Ngài từ bi đến mấy cũng cứu không

nổi bạn. Cho nên, phải ngưỡng mộ tinh thần đại từ đại bi của Bồ-tát Quán Thế Âm, thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, chân thật tu tập, nhất định sẽ được sự cứu giúp và bảo hộ của Ngài. Trên lộ trình nhân sinh, nếu gặp phải những khó khăn không thể giải quyết, nếu không phải định nghiệp, không phải tội bất buộc phải chịu, còn lại, chỉ cần chân thành tin tưởng, tự nhiên có được cảm ứng không thể nghĩ bàn của Bồ-tát Quán Thế Âm!

Mỗi một vị đại Bồ-tát, đều biểu trưng cho một loại đức tính khác nhau, như từ bi là đức tính của Bồ-tát Quán Thế Âm. Nếu chúng ta ý thức được những khổ đau do sự giết hại gây ra, gây đau khổ cho mình và kẻ khác, yêu thương và bảo hộ tất cả chúng sinh, thế thì tâm địa và hành động của chúng ta, đã tương ứng với lòng từ bi của Bồ-tát Quán Thế Âm rồi vậy. Có tương ứng nhất định sẽ có tương cảm, đây là đạo lý “đồng loại tương cảm”. Cho nên, tín ngưỡng trong nội tâm của chúng ta, cần phải biểu hiện ra bằng hành động, việc làm thực sự, tương ứng với hạnh từ bi của Ngài. Được như vậy, hôm nay chúng ta mới có thể gọi thật sự kỷ niệm Bồ-tát Quán Thế Âm!



**THỰC TẬP PHÁP MÔN ĐẠI BI
CỦA BỒ TÁT QUÁN THẾ ÂM**

Trong pháp hội kỷ niệm Bồ-tát Quán Thế Âm hôm nay, tôi muốn giới thiệu hạnh đại bi cứu độ chúng sinh của Ngài, giúp chúng ta có niềm tin sâu hơn, hiểu đúng hơn về Ngài. Các vị đều biết Bồ-tát Quán Thế Âm cảm tịnh bình và hành dương liễu, đây là hai vật biểu thị cho hạnh đại bi vĩ đại cứu độ chúng sinh của Ngài. Thế gian như nhà lửa, trong tâm chúng sinh luôn bị lửa phiền não thiêu đốt, bức hại. Chúng sinh bị khổ não bởi sự thiêu đốt của lửa phiền não, ai ai không muốn được mát mẻ? Như chúng sinh ngu si, tha thiết cầu trí tuệ; thân thể suy nhược, bệnh tật, hi vọng sẽ được khỏe mạnh; chúng sinh nghèo khổ, truy cầu giàu sang, phú quý... Trong cuộc sống con người có rất nhiều thiếu hụt, cùng với các phiền não trong nội tâm, là nguồn gốc của nóng bức. Nóng bức, giống nắng hạn cần mưa. Mọi người tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm, tức khao khát tìm cầu nước cam-lộ của Bồ-tát, tiêu diệt nóng bức trong nội tâm. Bồ-tát Quán Thế Âm xác thật có nước cam-lộ chuyển nóng bức của chúng sinh thành mát mẻ, như chúng sinh ngu si, nhiều bệnh tật, có thể lúc nào cũng kiên thành lễ bái, trì niệm thánh hiệu Quán Thế Âm, sẽ được tâm bi của Bồ-tát cứu độ hộ trì, trí tuệ dần dần tăng trưởng, hoặc được mạnh khỏe.

Nhưng, con người chúng ta có hiện tượng hết sức lạ lùng, lúc không gặp khổ nạn, thì không nghĩ đến Bồ-tát, tức là người này cũng có tín ưa, ngưỡng mộ, song không khẩn thiết, thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà một cách hời hợt, không thành tâm thành ý. Hành động lúc lâm nguy mới ôm chân Phật như thế này, bậc trí quyết không làm như vậy. Chân chính tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm, không chỉ lúc lâm nguy, gấp rút, mà càng phải chú trọng đến việc thực tập lúc bình thường, nếu chân thật thực tập, được cảm ứng với Bồ-tát, tự nhiên giải thoát khỏi thống khổ của cuộc sống và nóng bức của nội tâm. Cũng chỉ có lúc bình thường thực tập lời dạy của Ngài, mới có khả

năng tăng trưởng công đức pháp tài⁽¹⁾ thanh tịnh. Ví như tin tưởng bác sĩ, luôn nghe theo lời dặn của ông. Lúc bị bệnh, tin tưởng vào sự chữa trị của ông, nhưng một khi bệnh đã khỏi, mà chúng ta lại quên bém đi những gì bác sĩ dặn vệ sinh, siêng năng vận động, cẩn thận ăn uống, chú ý sạch sẽ... thế làm sao có thể cầu cho mình khỏe mạnh lâu dài được chứ? Không chỉ bị bệnh mới mong muốn được khỏe mạnh, mà lúc khỏe mạnh càng phải duy trì sức khỏe, thúc đẩy sức khỏe. Cho nên, lúc bình thường chúng ta cần phải hết sức chú ý đến lời dặn của bác sĩ, chú ý vận động, ăn uống, sạch sẽ... Tín ngưỡng Bồ-tát Quán Thế Âm, cũng phải chú trọng đến việc chân thành thực tập lúc bình thường. Nếu những việc làm, lời nói, ý nghĩ hằng ngày của mình, trái ngược với những gì Bồ-tát dạy, đợi khi khổ nạn ập đến đầu, dù cầu cứu Bồ-tát, cũng đã quá muộn, là hạ sách. Vì thế, muốn triệt để giải quyết thống khổ, luôn được mát mẻ trong nước cam-lộ và nhàn dương, thường được mát mẻ không nóng bức, cần phải luôn luôn thật tâm thực tập lời dạy của Bồ-tát.

Bồ-tát Quán Thế Âm giáo hóa chúng sinh luôn lấy thân mình làm mô phạm. Tự thân Ngài tinh tấn thực tập hạnh đại bi, cũng chỉ dạy chúng sinh thực tập hạnh đại bi; Ngài thực tập hạnh đại bi đạt được lợi mình lợi người, tích chứa vô lượng công đức, rời xa sinh tử khổ não đạt đến giải thoát cứu cánh. Nếu chúng ta chân thật thực tập theo những gì Bồ-tát chỉ dạy, chí ít cũng giải thoát khỏi khổ não của đời hiện tại, đạt được hạnh phúc, vui vẻ phải có trong kiếp người. Nếu có khả năng đời đời kiếp kiếp thực tập hạnh đại bi, có thể thành tựu công đức vô biên như Bồ-tát Quán Thế Âm, đạt giải thoát vô thượng. Vì thế, pháp môn đại bi của Bồ-tát Quán Thế Âm, thật không thể nghĩ bàn. Thiện Tài đồng tử trong kinh Hoa Nghiêm tham vấn với Bồ-tát

1. Pháp tài (法財): Phật pháp, giáo pháp... Vì giáo pháp có khả năng tưới tắm tinh thần của chúng sinh, giống như của báu thế gian, nên dụ là pháp tài.

Quán Thế Âm, lúc đó thầy cầu xin Bồ-tát từ bi chỉ dạy, nên học theo hạnh Bồ-tát như thế nào? Bồ-tát Quán Thế Âm trực tiếp chỉ dạy: Pháp môn Bồ-tát cần phải học nhiều vô lượng vô biên, nhưng trong vô lượng vô biên pháp môn đó, thầy thực tập theo đại bi hạnh giải thoát môn. Lúc đầu thầy thực tập dần dần, thực tập được thời gian dài, cuối cùng thâm nhập vào pháp môn đại bi cứu khắp chúng sinh, thành tựu công đức thanh tịnh vô biên, đạt được giải thoát tối thượng. Thiện Tài à! Con dùng pháp môn đại bi tu hạnh Bồ-tát, lấy mục đích giải trừ thống khổ cho hết thảy chúng sinh làm cứu cánh, cứu giúp và hộ trì họ, giúp họ giải thoát mọi sự sợ hãi.

Nếu chúng sinh muốn được Bồ-tát gia hộ, không còn sợ hãi, cần phải thực tập pháp môn đại bi của Ngài. Nhưng phải thực tập đại bi như thế nào đây? Thực tập phương pháp đại bi hết sức đơn giản. Hễ khi thấy thống khổ của nhân loại, không kể người ấy có quan hệ gì với mình, đều phải bình đẳng chia sẻ, lắng nghe, tháo gỡ, giảm thiểu thống khổ của họ; nếu có thể đồng cảm bình đẳng với hết thảy chúng sinh, lúc nào cũng nghĩ làm sao giảm bớt thống khổ của họ, đây tức tâm bi của Bồ-tát. Tâm bi, mỗi một hữu tình đều có, nhưng tâm của chúng sinh nhỏ hẹp, không thể lan rộng trùm khắp tất cả, trở thành tâm bi của Bồ-tát. Trước kia, lúc tôi chưa xuất gia, tôi nhớ một đêm chị tôi bị bệnh, nghe tiếng rên siết đau đớn của chị, trong lòng cũng cảm thấy vô cùng đau đớn. Bởi không hóa giải được tâm lo lắng cho bệnh của chị, cho nên nóng lòng, không thấy an ninh, đến nỗi không thể ngủ; nhưng càng nóng lòng, thì càng thấy đêm dài, chỉ mong sao trời mau sáng, đi mời bác sĩ. Do tôi đồng cảm với nỗi đau đớn của chị, từ đó thấy được nỗi đồng cảm với người khác, như cha mẹ thấy con mình bị bệnh, hoặc con cái thấy cha mẹ bị bệnh, trong lòng luôn có nỗi đồng cảm rất sâu sắc, và lại còn vô cùng lo lắng, sốt ruột. Ai ai cũng có nỗi đồng cảm sâu sắc đối với người thương của mình, nhưng chẳng bao giờ hỏi

đến sự thông khổ của người khác, thậm chí thấy, nghe người khác bị thảm đau đớn, thế mà mình lại vẫn đứng xem như không có việc gì, do đó đã đi quá xa với tâm đại bi của Bồ-tát rồi. Chẳng lẽ mọi người có thể không có khả năng mở rộng lòng đồng cảm, trở thành tâm bi của Bồ-tát sao? Đây là do từ xưa đến nay chúng ta bị sự mê hoặc của phiền não, bị trói buộc bởi tình kiến (cái thấy của tình cảm điên đảo, vọng động) tự tư, cho nên không thể phát khởi tâm bi một cách bình đẳng được. Theo thuyết Duyên Khởi của nhà Phật nói: Quan hệ giữa con người và con người rất sâu, thường thường mọi người cho rằng bà con quyến thuộc, bạn bè của mình mới gọi là có quan hệ. Kì thật, người nông dân, cảnh sát, người lái buôn... bất cứ một hạng người nào chẳng lẽ không có quan hệ mật thiết với bạn sao? Tôi nghĩ: Nếu không có người nông dân cuốc bẫm cày sâu, vậy bạn lấy đâu lương thực để nuôi sống cơ thể? Nếu không có cảnh sát, ai là người bảo vệ mạng sống của bạn? Nếu không có người lái buôn, ai vận chuyển tất cả vật phẩm cần thiết đến cho bạn? Bạn nên quán xét như thế này: Hết thầy nhân loại đều có quan hệ mật thiết với bạn, đương nhiên toàn nhân loại là đối tượng đồng cảm của bạn. Tiến thêm một bước nữa, quán xét: Hết thầy loài hữu tình cùng là động vật có đầy đủ tình thức giống như bạn, ta và chúng đều là chúng sinh khổ não, nghiệp chướng nặng nề, từ xưa đến nay đã có quan hệ mật thiết với nhau. Có khả năng quán sát như vậy, tự nhiên tâm đồng cảm rộng lớn trở thành tâm bi bình đẳng cứu mình và người.

Có người nói rằng: Tôi không có quyền thế, hoặc không có tiền của, vậy làm sao cứu người? Kì thật đây chẳng phải là lí do viện cớ cho mình không có khả năng thương yêu và cứu giúp mọi người. Phát khởi tâm bi chân chính, tức là sức mình có bao nhiêu, tận tâm tận lực làm bấy nhiêu. Sức lực có thể lớn hoặc nhỏ, nhưng tuyệt đối chẳng phải hoàn toàn không có. Ví dụ thấy em bé bị té xuống nước, chẳng lẽ chúng ta không có khả năng

nhảy xuống cứu em sao? Nếu không thể làm được, chẳng lẽ không có khả năng gọi người ta đến cứu sao? Chúng ta cần phải luôn có tâm thương yêu, cứu khổ, chẳng cần khả năng của mình như thế nào, chỉ cần làm hết sức với tấm lòng chân thật, ôm trọn cả thái hư. Khi mới đầu Bồ-tát Quán Thế Âm cũng giống như chúng ta, nhưng Ngài thực tập pháp môn đại bi, càng thực tập năng lượng càng nhiều, tâm bi càng lớn, công đức tròn đầy, như Quán Thế Âm ngày nay là vị đại Bồ-tát sắp đạt vào quả vị Phật (đây chỉ nói theo thường tình thế gian, chứ trên thực tế, Ngài là vị cổ Phật, nhưng vì thương tưởng chúng sinh mà thị hiện làm Bồ-tát vậy thôi), nhưng Ngài cũng bắt đầu từ phạm phu thực tập dần dần mới thành tựu được như vậy. Nếu chúng ta phát tâm mạnh mẽ, nguyện đời đời kiếp kiếp tu tập pháp môn đại bi, sau này không thể trở thành Bồ-tát Quán Thế Âm sao? Đại bi là pháp môn tối quan trọng để đạt đến cảnh giới của Phật, có hạnh đại bi, mới có khả năng tích chứa vô lượng công đức lợi mình lợi người, tiến thẳng đến quả vị Phật, còn bằng không, vĩnh viễn đừng mong có khả năng thành Phật. Thật tiễn của Đại thừa Phật giáo, chính là ở chỗ có tâm bi đầy đủ, thâm trọng. Tâm bi tuy ai ai cũng có, nhưng không được rộng lớn như Bồ-tát, nếu có thể tinh tấn thực tập mãi mãi, dần dần sẽ được phát triển, thành sâu rộng vô cùng. Bồ-tát Quán Thế Âm chỉ dạy hạnh đại bi cho Thiện Tài đồng tử, đồng thời Ngài cũng đã có được hạnh đại bi rộng lớn thật sự như thế, quả thật Ngài là vị Đại sư lấy mình làm mô phạm cho mọi người. Chúng ta nên lấy Bồ-tát Quán Thế Âm làm tấm gương, học theo từ từ, nhất định đến một ngày nào đó mình cũng sẽ thành tựu viên mãn hạnh đại bi. Song trên lộ trình tìm về bảo sở, không nên cho rằng từ bi và trí tuệ của Bồ-tát sâu rộng như vậy, mình không dám mơ tưởng tới, rồi khởi ý niệm sợ sệt khó khăn; nếu sợ khó, ắt sẽ bị niệm thất vọng ngăn che. Nên biết từ bi và trí tuệ sâu rộng của Bồ-tát, chẳng phải một đời mà có, Ngài phải tu tập trong vô lượng kiếp mới có được. Học theo

Bồ-tát không nên có tâm vội vàng, chỉ cần xác định rõ mục tiêu, tinh tấn thực tập không dừng nghỉ, nhất định dần dần sẽ thâm nhập vào thánh cảnh. Vội vàng là bệnh của thế nhân, nhưng trên thế gian có việc gì dễ thành tựu được đâu? Quả thật, muốn thành công phải bỏ ra rất nhiều trí lực, sức lực, tài lực, tuyệt đối chẳng có chuyện ngồi mát ăn bát vàng. Tâm lý vội vàng chẳng có ích lợi gì cho việc học cả, ngược lại còn cản trở tiến bộ trên bước đường học vấn. Như có sức mạnh không sợ gian khó, nhẫn nại, chuyên tâm học tập, tự nhiên sẽ cảm thấy càng học càng thích thú. Giống em bé mới học, lúc đầu chỉ một hai câu có thể học thuộc không nổi. Nhưng cứ chuyên tâm, nỗ lực mãi không thôi, dần dần tăng trưởng khả năng hiểu biết, dù đoạn văn dài cả hàng ngàn chữ, cũng thuộc một cách dễ dàng. Thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, lúc mới đầu cũng cảm thấy không dễ dàng chút nào, nhưng cứ kiên tâm bền chí, tinh tấn dững mãnh mãi, sức mạnh đại bi tự nó ngày một thêm lớn, đến khi năng lượng đại bi đầy đủ, thì có thể gánh vác công việc nặng nề cứu độ chúng sinh.

Người chân chính thực tập thực tiễn theo Đại thừa Phật giáo, hết sức xem trọng việc tu học hạnh đại bi. Bởi phát tâm Bồ-đề của Đại thừa, độ khắp chúng sinh, chính làm sống lại tâm bi “Chỗ duyên của Bồ-đề, chính là duyên theo nỗi thống khổ của chúng sinh”. Nếu rời xa tâm đại bi, đồng nghĩa đánh mất lòng Bồ-đề, muốn thành Phật chẳng khác nào muốn nấu cát thành cơm. Không có hạnh Bồ-tát của tâm bi mà bố thí, trì giới... cho đến siêng năng lễ Phật, tụng kinh, cúng dường, đây đều là quả báo của trời người, hoặc công đức Tiểu thừa. Ngược lại nếu có đầy đủ tâm bi, hết thảy việc tu hành, đều là nhân duyên để tương lai viên thành quả vị Phật. Cho nên trong kinh nói đến việc tu hành, đều nói “đại bi là trên hết”. Tất cả công đức thanh tịnh để thành Phật, đều lấy đại bi làm đầu; tu tập hết thảy công đức mà thiếu lòng đại bi, cao lắm cũng chỉ được làm người, trời, hoặc quả nhỏ nhị thừa.

Đồng cảm với tất cả, trở thành tâm bi bình đẳng của Bồ-tát, hạng phàm phu không dễ gì mong tưởng đến. Nhưng nếu chúng ta thường xuyên quán sát quan hệ giữa người và người, không khó nhận ra quan hệ mật thiết giữa mình và nhân loại. Xem thấu tính tương quan giữa mình và người, bất kể khó khăn gì của ai, cùng đều phát khởi tâm đồng cảm một cách dễ dàng. Thứ nữa, chúng ta phải thực tập xem thấy cái tốt của người, không nên xem thấy khuyết điểm của họ. Một người có bao nhiêu ưu điểm đi chăng nữa, cũng hoàn toàn không thể không có sai lầm. Nếu trước kia người nào đó mắng chửi ta, bây giờ thấy họ gặp khó khăn, bất hạnh, ta vui mừng, cười trên sự đau khổ của người khác, điều này hoàn toàn đi ngược lại tâm bi. Nếu mình không nhớ đến sai lầm của họ, mà thấy điều tốt của họ, nghĩ đến ưu điểm của họ, khi người đó gặp khó khăn, tự nhiên ta sẽ phát khởi được tâm đồng cảm sâu sắc. Có khả năng thấu suốt được tính tương quan giữa mình và người, chú trọng đến ưu điểm của người, tự nhiên dần dần sẽ phát khởi được tâm đồng cảm, đây tức là đang thực tập tâm đại bi của Bồ-tát Quán Thế Âm. Hôm nay chúng ta tổ chức pháp hội kỷ niệm Bồ-tát, cần phải phát huy rạch rõ tinh thần đại bi của Ngài. Chúng ta quán xét kỹ Bồ-tát, cùng sách tấn, khuyến khích nhau tiến bộ, thì bất luận mình hoặc người khác, đều thu hoạch được lợi ích vô lượng. Cuối cùng, tôi hi vọng các vị đều chân thành thực tập hạnh đại bi, trở thành Bồ-tát Quán Thế Âm đại bi cứu khổ.



THÁNH ĐỨC CỦA BÒ TÁT ĐỊA TẠNG VÀ PHÁP MÔN THỰC TẬP CỦA NGÀI

(giảng tại giảng đường Tuệ Nhật vào tết Trung Nguyên (rằm tháng 07 Âm lịch) năm Dân Quốc thứ 52 (1963))

Giảng tại giảng đường Tuệ Nhật vào tết Trung Nguyên (rằm tháng 07 Âm lịch) năm Dân Quốc thứ 52 (1963)

Vào tháng bảy mỗi năm, Phật giáo Trung Quốc nhiệt liệt tổ chức pháp hội siêu độ cứu tế. Một là pháp hội Vu Lan Bồn: Lúc đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn còn tại thế, thầy Mục-kiền-liên tổ chức pháp hội cúng dường Phật và tăng vào ngày 15/07 Âm lịch để cứu độ mẹ thoát khỏi cảnh khổ của nạ quỷ. Hai là pháp hội Địa Tạng: Ngày 30/07 Âm lịch, ngày Bồ-tát Địa Tạng thị hiện nhập Niết-bàn tại Trung Quốc. Bởi Bồ-tát Địa Tạng cứu độ chúng sinh trong địa ngục, cho nên vào tháng 07 có pháp hội Địa Tạng. Ngoài ra, đức Như Lai còn chỉ dạy cho thầy A-nan pháp môn Du-già Diệm Khẩu cứu tế nạ quỷ trong địa ngục. Ba pháp hội này, trong tháng 07 tại Trung Quốc, có xu thế hợp lại làm một. Trong pháp hội lần này, tôi muốn nói sơ lược pháp môn của Bồ-tát Địa Tạng.

I. Sùng kính của tăng tục Trung Quốc

1. *Tín ngưỡng nhân dân*: Tại Trung Quốc, Bồ-tát Địa Tạng được chư tăng và cư sĩ Phật tử tôn trọng và kính ngưỡng rất nhiều. Bồ-tát Địa Tạng đề xướng tinh thần hiếu đạo, chú trọng siêu độ cứu tế cha mẹ. Người Trung Quốc đặc biệt chú trọng đến hiếu đạo, tinh thần “thận chung truy viễn” (chung chỉ cha mẹ qua đời, viễn chỉ tổ tiên. Nghĩa là cha mẹ qua đời, cần phải hết sức lễ tiết, cúng bái phải hết mực kiên thành), rất gần gũi với pháp môn của Ngài, cho nên tại Trung Quốc, Bồ-tát Địa Tạng được tôn kính đặc biệt.

Trong kinh tuy nói đến rất nhiều vị đại Bồ-tát, nhưng người dân Trung Quốc vẫn quen thuộc nhất là Bồ-tát Quán Thế Âm và Bồ-tát Địa Tạng. Ở quê tôi, cứ đến ngày 30/07, nhà nào cũng đốt hương Địa Tạng để kỷ niệm Ngài. Thông thường người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, mỗi khi tụng niệm “Địa Tạng Bồ-tát Bồn Nguyện Kinh”, hoặc viết sách để lại đời sau,

hầu hết để báo hiệu công ơn sinh thành dưỡng dục của hai đấng sinh thành. Cho nên vào tháng 07 mỗi năm, ngoài pháp hội Vu Lan Bồn ra, còn có pháp hội Địa Tạng, tất cả các chùa chiền đều tổ chức hết sức rầm rộ. Qua đây thấy được Bồ-tát Địa Tạng đã trở thành tín ngưỡng rộng lớn trong dân gian. Chúng ta có niềm tin thanh tịnh vào ba ngôi báu, cần phải hiểu rõ công đức của Bồ-tát Địa Tạng như thế nào!

2. *Đại đức kính ngưỡng*: Bồ-tát Địa Tạng không chỉ được quần chúng nhân dân sùng bái, kính ngưỡng, mà chư đại đức xuất gia, cũng đặc biệt sùng bái Ngài, bây giờ tôi xin đơn cử hai vị Đại sư để minh chứng.

Cuối nhà Minh đầu nhà Thanh, trong lịch sử Phật giáo có bốn vị Đại sư nổi tiếng tài đức, đó là Tử Bách, Liên Trì, Hám Sơn và Ngẫu Ích. Thầy Ngẫu Ích là vị thông suốt Thiên, Luật, Thiên Thai, Tịnh Độ, không có tông phái nào thầy không xiển dương. Thầy đặc biệt kính Bồ-tát Địa Tạng, từng lập nguyện trước Bồ-tát. Thầy thọ giới Tì-kheo rất sớm, nhưng lại phát nguyện trước Bồ-tát Địa Tạng, xin xả giới Tì-kheo làm vị Sa-di Bồ-tát.

Gần đây có Đại sư Hoàng Nhất, nhắc đến thầy không ai không biết, trước kia thầy vốn là nghệ thuật gia, sau đó đầu Phật xuất gia, chuyên tâm nghiên cứu giới luật, trở thành vị Đại sư duy nhất nghiên cứu luật tạng trong thời cận đại. Thầy cũng hết sức kính ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng. Năm nọ, thầy đến Hạ Môn, gặp cư sĩ Lư Thế Hậu, chích máu vẽ thánh tượng Bồ-tát Địa Tạng, sẵn dịp đó khuyến khích ông họa những sự tích thị hiện hóa độ của Bồ-tát Địa Tạng. Dưới mỗi bức họa, thầy đều ghi lời tựa tán thán, sau đó ấn tặng bức họa đó khắp nơi. Thầy thị hiện ở Ta-bà 62 năm, 24 hạ lạc.

Qua đây thấy được, hai vị Đại sư nổi tiếng kính ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng như thế nào. Thông thường người đời tín ngưỡng Bồ-tát Địa Tạng, chỉ biết được đại nguyện “địa ngục chưa hết

người thể không thành Phật, chúng sinh độ hết mới mong chứng Bồ-đề” của Ngài, nguyện vào địa ngục để cứu độ chúng sinh, mà đối với pháp môn lợi sinh của Ngài, ngược lại chẳng rõ. Thông qua việc tán thán, kính ngưỡng của chư đại đức tăng, có thể thấy được công đức không thể nghĩ bàn của Ngài. Hi vọng qua đây quý vị hiểu rõ được sự vĩ đại của Ngài, mục đích của lần giảng này chính là điểm này.

II. Bồ-tát Địa Tạng ở Cửu Hoa Sơn

Ở Trung Quốc có bốn ngọn núi lớn nổi tiếng, tức là đạo tràng thị hiện giáo hóa của bốn vị đại Bồ-tát. Núi Ngũ Đài Bồ-tát Văn-thù Sư-lợi, núi Nga Mi Bồ-tát Phổ Hiền, núi Nam Hải Phổ Đà Bồ-tát Quán Thế Âm, núi Cửu Hoa Bồ-tát Địa Tạng. Bốn ngọn núi lớn nổi tiếng này, có rất nhiều chùa chiền, hầu như toàn thể đều lấy vị Bồ-tát của ngọn núi đó làm đối tượng tôn kính chính, như các chùa miếu ở Ngũ Đài sơn, đều tôn thờ thánh tượng Bồ-tát Văn-thù Sư-lợi; các chùa miếu ở Phổ Đà sơn, đều tôn thờ thánh tượng Bồ-tát Quán Thế Âm... Như vậy, bốn ngọn núi lớn nổi tiếng tức là bốn đạo tràng thị hiện hóa độ của bốn vị đại Bồ-tát, cũng trở thành thánh địa cho Phật tử trong và ngoài nước về lễ bái.

Cửu Hoa sơn ở huyện Thanh Dương tỉnh An Huy, ngọn núi này vốn tên Cửu Tử sơn, lúc Lí Bạch triều đại nhà Đường đến, thấy ngọn núi xinh đẹp như hoa, do đó sau này đổi thành Cửu Hoa sơn. Vào triều triều đại nhà Đường, Phật giáo Trung Quốc giống như mặt trời xinh đẹp giữa không trung, Phật giáo Trung Quốc truyền sang Nhật Bản, Hàn Quốc... Có rất nhiều vị tăng của Nhật Bản, Hàn Quốc và nhiều nước khác đến Trung Quốc cầu pháp, hoặc học Nho giáo, chính trị... Lúc đó Hàn Quốc chia làm ba nước nhỏ, tức Tân-la, Cao-câu-li và Bách-tế.

Vương tử nước Tân-la phát tâm xuất gia, tên Địa Tạng Tì-kheo, vào năm Trinh Quán thứ 4 vua Đường Thái Tông, đến Trung Quốc tham học. Lúc đầu đi tham vấn khắp nơi, hóa

duyên nhiều năm, sau đó đến Cửu Hoa sơn tỉnh An Huy phía Nam Trung Quốc, thấy trong núi sâu có vùng đất trũng, do đó quyết định ở đây tinh tấn tu trì. Thời gian lâu sau, người dân đi núi phát hiện Ngài. Thấy vị hòa thượng, ở trong hang đá, y phục rách nát, cuộc sống hết sức thanh khổ. Hỏi ra mới biết Ngài là vương tử của nước Tân-la, đến Trung Quốc cầu pháp, các người địa chủ, giàu có của dòng họ Gia Cát cảm kích vô cùng, do đó phát tâm đề xướng, xây dựng chùa miếu cúng dường cho Ngài. Chủ Cửu Hoa sơn họ Mẫn, giàu có vô cùng. Muốn xây dựng chùa miếu phải hỏi xin Mẫn tiên sinh bố thí đất. Mẫn tiên sinh là người rất kính ngưỡng Ti-kheo Địa Tạng, ông thỉnh ý Ngài cần bao nhiêu đất, Địa Tạng đáp: “Chỉ cần cái bóng của chiếc ca-sa này là đủ rồi.” Lúc đó, Bồ-tát Địa Tạng dùng thần thông, ném ca-sa lên, đột nhiên ca-sa biến rộng ra, che hết ngọn Cửu Hoa sơn, do đó Mẫn tiên sinh dâng cúng toàn bộ ngọn Cửu Hoa. Mẫn tiên sinh phát tâm làm hộ pháp cho Ngài, con trai của ông cũng phát tâm theo Ngài xuất gia học đạo, với pháp danh Đạo Minh, làm thị giả cho Ngài. Ngày nay thấy bên cạnh thánh tượng Bồ-tát Địa Tạng có một người già và một vị Ti-kheo trẻ, chính là cha con Mẫn tiên sinh.

Sau khi xây dựng chùa tháp, học giả khắp nơi kéo về tham học rất đông, nước Tân-la cũng có nhiều người đến học tập, cúng dường. Cửu Hoa sơn cao mà lại ở xa, một khi chùa nhiều, tăng chúng đông, vấn đề sinh hoạt là điều đáng lo ngại, nấu cơm phải bỏ thêm đất trắng (đất này màu trắng mịn, tục gọi là quán âm thổ), đời sống thanh khổ của chư tăng có thể nghĩ ra được, cho nên lúc đó gọi các thầy là “chúng gây mòn”. Đại chúng trong khắp các chùa chiền chỉ chuyên tâm một lòng cầu Phật pháp, hoàn toàn bỏ hết nhu cầu hưởng thụ vật chất. Tài đức của Ti-kheo Địa Tạng và đại chúng ảnh hưởng rất lớn ở Cửu Hoa Sơn, sau đó quốc vương Tân-la biết được, liền phái người đem lương thực qua cúng dường. Ti-kheo Địa Tạng luôn hướng dẫn

đại chúng tinh tấn khổ hạnh thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, đến ngày 30/07 năm Khai Nguyên thứ 26 triều đại nhà Đường, Ngài thị hiện nhập Niết-bàn, trụ thế 99 năm. Mọi người đều nhận ra: Ti-kheo Địa Tạng chính là hóa thân của Bồ-tát Địa Tạng, Ngài từ bi thị hiện đến Trung Quốc, cho nên mọi người đều xưng Ti-kheo Địa Tạng là Bồ-tát Địa Tạng, cửu Hoa Sơn trở thành đạo tràng của Bồ-tát Địa Tạng thị hiện hóa độ, trở thành một trong bốn ngọn núi nổi tiếng của Phật giáo Trung Quốc. Đặc biệt vào ngày 30/07 mỗi năm, tại Cửu Hoa sơn nhang đèn nghi ngút, hoa trái tràn đầy. Bồ-tát Địa Tạng tự Ngài có nhân duyên cảm ứng đặc thù, cho nên người dân mới đồng lòng tin ngưỡng như vậy.

III. Danh đức của Bồ-tát Địa Tạng

1. *Giải thích danh nghĩa*: Trong Phật pháp, Bồ-tát y theo đức lập tên, không giống như tên của người thường, chẳng liên quan gì đến tâm hạnh của thân cả. Trung Quốc đều biết rất rõ bốn vị đại Bồ-tát, đều có lời văn ca ngợi thánh hiệu của mỗi Ngài, như đại trí Văn-thù Sư-lợi, đại hạnh Phổ Hiền, đại bi Quán Thế Âm, đại nguyện Địa Tạng, có thể thấy nguyện lực của Bồ-tát Địa Tạng hết sức sâu rộng. Trong hệ thống kinh điển Đại thừa có “Đại Tập Kinh”, lúc đức Như Lai diễn nói giáo pháp giải thoát của Ngài, đại chúng 10 phương vân tập trong đại pháp hội, do đó mà có tên gọi. Trong đại pháp hội, chư Bồ-tát phần lớn lấy chữ “Tạng” làm tên, như Nhật Tạng, Nguyệt Tạng, Hư Không Tạng, Kim Cang Tạng, Tu Di Tạng, Địa Tạng... Sao gọi là Địa Tạng? Địa là đất nước, thế giới, cũng là “địa đại⁽¹⁾”; Tạng nghĩa là chứa đựng, phục tàng⁽²⁾, như mỡ vàng, mỡ bạch

1. Địa đại (大地): Một trong bốn yếu tố cấu tạo nên tất cả sắc pháp (vật chất). Bản chất là tính cứng và có tác dụng kết hợp. Như tóc, lông, móng, răng, da thịt, gân cốt trong thân người đều thuộc về địa đại.

2. Phục tàng (伏藏): Nơi cất giữ báu vật hoặc kinh điển được thiết lập

ngân, mỡ than, mỡ sắt... Chử tạng trong Phật giáo, chỉ cho vật cất chứa trong kho. Hàm nghĩa của danh từ địa tạng, một mặt là nói từ đất; địa là một trong tứ đại (địa, thủy, hỏa và phong), có khả năng đảm đương tất cả, hết thảy núi non, vạn vật đều tồn tại trên đất. Điều ví dụ cho công đức của Bồ-tát, có khả năng làm hết thảy những việc khó làm cho chúng sinh. Đất cũng còn có nghĩa là “nuơng nhờ”, hết thảy cỏ cây, đều nuơng vào đất mà có, nhờ đất mà sinh trưởng. Dụ cho tất cả công đức tự lợi lợi tha, đều nuơng nơi vị Bồ-tát này mà tồn tại và phát triển. Bồ-tát Địa Tạng có khả năng hàm chứa hết thảy mọi công đức, nguồn gốc sản sinh ra hết thảy công đức, làm việc khó làm, cứu độ chúng sinh, cho nên có tên là Địa Tạng. Người ta thường gọi Ngài là Địa Tạng Vương, trong kinh chỉ có tên Địa Tạng không có chữ “Vương”, có lẽ Tì-kheo Địa Tạng là con của quốc vương Tân-la, do đó thêm chữ “Vương” để tôn xưng!!!???

2. *Tán thán công đức*: Địa Tạng của Cửu Hoa Sơn, chỉ là ứng hóa thân của Bồ-tát Địa Tạng, bây giờ chúng ta cần phải tìm hiểu công đức chân thật của Ngài. Trong kinh Chiêm Sát ghi: “Từ khi phát tâm đến nay, đã trải qua vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn A-tăng-kì-kiếp, lâu xa như Tát-bà-nhã hải, công đức viên mãn, nhưng bởi vì thừa bản nguyện, phương tiện khéo léo hóa hiện khắp cả mười phương thế giới.” Theo như kinh văn ghi, từ khi Bồ-tát Địa Tạng phát tâm tu hành đến nay, đã rất lâu xa rồi đã vô lượng vô biên không thể nghĩ bàn A-tăng-kì-kiếp. Công đức và trí tuệ so với đức Như Lai không hai không khác. Tát-bà-nhã chỉ cho nhất thiết trí Phật trí. Tát-bà-nhã hải, để hình dung cho đại giác ngộ, đại trí tuệ của Phật, sâu rộng giống như

trong lòng đất.

Thí dụ phục tàng. Tức chuyện cô gái nghèo không biết trong nhà mình có chôn cất của báu, đến khi bậc trí chỉ bảo mới biết được, dụ cho chúng sinh không biết ngay tự thân mình có Phật tính, đợi đến lúc Phật thuyết pháp chỉ dạy mới giác ngộ.

đại dương mênh mông. Bồ-tát Địa Tạng đã trải qua vô lượng vô biên kiếp tu hành, sớm đạt được biện trí tuệ của Phật, công đức viên mãn, tròn đầy, đáng ra thành Phật từ lâu lắm rồi. Nhưng Bồ-tát phát nguyện cần phải độ tận chúng sinh, cho nên giấu đi công đức chân thật của Ngài, dùng đại lực bốn nguyện, thần thông tự tại, thị hiện đến khắp nơi để tuyên giảng phương pháp giải thoát của Phật-đà, cứu độ người, trời. Trong kinh Lăng-già ghi: Có Bồ-tát tâm lòng đại bi, vĩnh viễn không chịu thành Phật. Đây chẳng phải do trình độ còn non kém, hoặc giải đãi trên lộ trình giác ngộ, mà do nguyện lực đại bi, phát nguyện độ tận hết thảy chúng sinh, cho nên công đức sánh ngang bằng Phật, mà không thị hiện thân Phật, vẫn hiện thân Bồ-tát, để độ thoát chúng sinh trong thế giới mười phương.

Công đức của Bồ-tát Địa Tạng bằng với Phật, cho nên kính tin công đức của Bồ-tát cũng đã không thể nghĩ bàn rồi. Như kinh Thập Luân quyển 1 ghi: “Đối với chư đại Bồ-tát, chí tâm quay về nương tựa trong trăm kiếp, xưng tán, tụng niệm thánh hiệu, lễ bái cúng dường, nguyện cầu, không bằng có người chỉ trong khoảng khắc, chí tâm quay về nương tựa, xưng tán tụng niệm thánh hiệu, lễ bái cúng dường Bồ-tát Địa Tạng, cầu nguyện điều gì, cũng đều được toại ý... Giống ngọc Như Ý, cũng như phục tàng.” Trong kinh cũng còn ghi: Nếu chí thành quay về nương tựa chư đại Bồ-tát, như Văn-thù Sư-lợi, Di-lặc..., xưng niệm thánh hiệu, lễ bái cúng dường, cầu nguyện, như cầu khỏe mạnh, sống lâu, giàu sang, hoặc cầu đoạn trừ phiền não... Cầu nguyện với chư đại Bồ-tát đó cả trăm kiếp, không bằng có người trong khoảng bữa ăn trong thời gian ngắn chí tâm quay về nương tựa Bồ-tát Địa Tạng, xưng niệm thánh hiệu, kiền thành kính lễ đại công đức của Ngài, nếu có nguyện cầu điều chi, cũng đều được viên mãn, đạt thành sở nguyện. Đây là hồng dương pháp môn của Bồ-tát Địa Tạng, cho nên đặc biệt tán thán công đức thù thắng của Ngài. Giống như ngọc Như Ý, tức ngọc Ma-ni,

bảo châu này có khả năng sinh ra tất cả mọi thứ, đáp ứng đầy đủ những gì mình mong cầu. Bi nguyện cứu độ của Bồ-tát Địa Tạng, cũng đáp ứng đầy đủ sở nguyện của chúng sinh. Như người nghèo khổ gặp kho báu, lập tức trở nên giàu sang, cái gì cũng có. Nếu chúng sinh nào gặp nhiều gian khổ, không được tự tại, thực tập pháp môn Địa Tạng, tự nhiên tất cả điều được vừa ý. Ngoài ra, theo kinh Địa Tạng Thập Luân ghi: Bồ-tát Địa Tạng giống như Bồ-tát Quán Thế Âm, thị hiện vô lượng thân ở khắp mười phương thế giới, diễn nói vô lượng pháp môn tu tập, đưa chúng sinh thoát khỏi vô lượng khổ nạn, đều được đầy đủ.

Bồ-tát Địa Tạng còn một công đức đặc thù nữa, được phát xuất từ tên gọi của Ngài. Kinh Thập Luân quyển 1 ghi: “Có khả năng giúp cho hết thảy cỏ, cây... hoa trái trên đất, đều được sinh trưởng.” Người dân ở quê, mong muốn của họ là mùa màng bội thu. Bồ-tát Địa Tạng có khả năng đáp ứng đầy đủ sở nguyện của chúng sinh, nuôi dưỡng tất cả hoa trái, cây cối, những gì sinh trưởng trên đất, đều được thu hoạch dồi dào. Kinh này được phiên dịch, do ít ai giảng dạy, cho nên đối với phương diện công đức đặc thù này của Bồ-tát Địa Tạng, ít người chú ý. Qua đây người nông dân nên hết sức cảm ơn, cầu nguyện Ngài.

Và lại, Bồ-tát Địa Tạng còn trị lành bệnh tật. Kinh Tu-di Tạng ghi: “Thầy (Bồ-tát Địa Tạng) nên làm vị thầy thuốc lớn, thầy thuốc hay cho hết thảy chúng sinh. Vì sao? Vì thân thầy là thuốc lớn vi diệu.” Thuốc của ngày xưa, chủ yếu là cây cỏ trên đất và khoáng vật trong lòng đất, do đó công đức của Bồ-tát Địa Tạng, chẳng khác nào đức Phật Dược Sư. Không chỉ là đại dược vương, mà còn là đại diệu dược, có khả năng giúp tăng trưởng tinh thần, sức khỏe dồi dào, tẩy trừ bệnh tật cho chúng sinh. Nếu được thấy Bồ-tát, gần gũi Ngài, thì tất cả bệnh thân bệnh, tâm bệnh, sinh tử phiền não bệnh đều được tiêu trừ, tất cả công đức đều được đầy đủ.

Cuối cùng, chính là điều mà chúng ta đã biết rất rõ, theo kinh Địa Tạng Bồ-tát Bồn Nguyên Công Đức ghi: “Địa ngục chưa hết người thê không thành Phật”. Theo kinh Địa Tạng Bồ-tát Bồn Nguyên, Bồ-tát Địa Tạng nguyện phải độ hết chúng sinh trong địa ngục. Chúng sinh chịu nhiều thống khổ nhất phải kể đến chúng sinh trong địa ngục, Bồ-tát phát đại nguyện, càng phải ra sức cứu độ những chúng sinh chịu nhiều thống khổ này.

IV. Công đức đặc thù của Bồ-tát Địa Tạng

1. *Thị hiện vào thế giới đơ bản*: Tất cả Bồ-tát, như Bồ-tát Quán Thế Âm, thị hiện cứu độ chúng sinh ở thế giới này, mang hình tướng của người cư sĩ tại gia, như tướng Bạch Y Đại Sĩ, hoặc thị hiện tướng người, trời...; Bồ-tát Văn-thù Su-lợi thị hiện tướng đồng tử; Bồ-tát Phổ Hiền cũng thị hiện tướng người cư sĩ tại gia. Duy chỉ có Bồ-tát Địa Tạng thị hiện tướng người xuất gia li dục. Vấn đề này, rất ít ai để ý đến. Vậy tại sao Bồ-tát Địa Tạng lại thị hiện tướng người xuất gia li dục? Để nói rõ vấn đề này, tôi xin lấy hai nghĩa “thị hiện vào thế giới đơ bản và thị hiện tướng Thanh văn” để nói. Tuy Bồ-tát Địa Tạng thị hiện khắp tất cả thế giới trong mười phương, độ thoát chúng sinh, nhưng Ngài đặc biệt từ bi thị hiện đến thế giới xấu xa, đơ bản này, độ chúng sinh tội khổ. Trong kinh Thập Luân quyển 1 ghi: “Bồ-tát Địa Tạng đã từ vô lượng vô số đại kiếp, ở trong thế giới ngũ trước, ác thế, không có Phật, cứu thoát chúng hữu tình³⁾.” Bồ-tát Địa Tạng phát tâm vô lượng vô biên kiếp, đều ở trong thế giới xấu ác cứu độ chúng sinh, thế giới càng xấu ác thì

3. Hữu tình (有情 tiếng Phạn Sattva): Loài có tình thức và có sự sinh tồn. Về quan hệ giữa “hữu tình” và “chúng sinh” có nhiều thuyết khác nhau. Có thuyết cho rằng hữu tình là chỉ riêng cho các sinh vật có tình thức, như loài người, chư thiên, ngạ quỷ, súc sinh, a-tu-la... Còn vật không có tình thức như cây cỏ, ngói đá là vô tình. Nhưng có thuyết cho rằng hữu tình là tên khác của chúng sinh, cả hai cùng một thể nhưng khác tên gọi.

càng muốn vào cứu, chúng sinh càng khổ não càng muốn độ. Ngài còn thị hiện đến thế giới không có Phật pháp, nơi chúng sinh khổ nạn nhiều nhất, để làm lợi ích cho họ. Nguyên lực của chư Bồ-tát không giống nhau, đại nguyện từ bi của Bồ-tát Địa Tạng, chú trọng đến cứu độ chúng hữu tình trong thế giới xấu ác. Do đó, trong kinh Thập Luân quyển 1 ghi: “Con nay học theo đức Thế Tôn phát nguyện như vậy, vào thế giới dơ xấu đố kỵ Vô Thượng Bồ-đề”. Đức Phật Thích-ca Mâu-ni thị hiện vào thế giới dơ xấu, lại còn thị hiện thành Phật ở thế giới này nữa. Bồ-tát Địa Tạng muốn theo đức từ phụ Thích-ca Mâu-ni Phật, phát nguyện thành Phật trong thế giới dơ xấu này, cứu độ chúng sinh trong thế giới dơ xấu này, có thể thấy Ngài là vị chân chính kế thừa tinh thần của đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai.

2. *Thị hiện Thanh văn*: Bồ-tát Địa Tạng là vị đại Bồ-tát, công đức ngang với Phật, đã đạt đến viên mãn cứu cánh. Trong pháp hội của đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai ở thế giới Ta-bà, Ngài thị hiện tướng người xuất gia li dục, kinh Thập Luân quyển 1 ghi: “Dùng năng lực thần thông, thị hiện thân Thanh văn.” Thanh văn là gọi cho những vị xuất gia đệ tử Phật, đây là điểm đặc sắc của Bồ-tát Địa Tạng. Trong kinh điển Đại thừa nói: Một số thế giới thanh tịnh không có pháp Tiểu thừa, cũng không có chúng xuất gia li dục. Nhưng đức cha lành Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn thị hiện thành Phật ở thế giới xấu ác này, thị hiện tướng xuất gia li dục; Phật pháp ở cõi xấu ác có quan hệ mật thiết với chúng xuất gia li dục. Bồ-tát Địa Tạng noi gương đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn, cũng thị hiện tướng xuất gia li dục, phát nguyện thành Phật ở thế giới xấu ác. Phật pháp trong thế giới xấu ác, có chúng xuất gia, có thể nói rất thích hợp với thời đại, mà còn có khuynh hướng thiện lành. Nhưng đứng về phương diện khác, ẩn chứa ý nghĩa đặc thù rất tích cực: Trong thế giới xấu ác này, chúng sinh từ sáng đến tối, nếu không tranh danh, thì cũng dành lợi, cuộc sống bận rộn, vội vàng, tìm cầu lợi ích cá nhân... xã

hội đầy dẫy tội ác, đen tối. Trong thế giới đen tối ô uế, nên cho họ tia ánh sáng và niềm hi vọng, cho nên đức Phật Thích-ca Mâu-ni mới thị hiện vào thế giới này, xuất gia thành Phật. Kinh Thập Luân ghi: Tăng tướng của những bậc xuất trần, là tướng thanh tịnh mẫu mực của thế giới xấu ác. Trong xã hội không mấy lí tưởng này, xây dựng tăng đoàn thanh tịnh, làm cho mọi người nhìn vào, nghe thấy sự thanh tịnh của các thầy, giúp thân tâm của họ cũng được thanh tịnh theo. Phật pháp thích ứng với xã hội, muốn hoàng dương chính pháp trong thế giới xấu ác, cần phải có chúng xuất gia thanh tịnh li dục, hiện tướng giải thoát trang nghiêm thanh tịnh. Đức Thích-ca Mâu-ni Phật và Bồ-tát Địa Tạng, thị hiện tướng xuất gia trong thế giới xấu ác này, chính ý này. Xuất gia không có vật sở hữu riêng, lấy việc khát thực để duy trì thân giả tạm, hầu trưởng dưỡng pháp thân tuệ mạng, không vì hưởng thụ, cũng giảm thiểu những hậu quả rắc rối của vấn đề kinh tế đem lại. Thứ nữa, thị hiện hình tướng xuất gia, người nam không lấy vợ, người nữ không lấy chồng, không giống người thế tục, vì sợi dây ràng buộc vợ chồng phát sinh biết bao cuộc tranh chấp khổ đau. Tội ác vô biên của đời ác năm trược, chủ yếu do sự chiếm hữu nam nữ và kinh tế gây ra. Hình tướng xuất gia, tức đề xuất giải quyết khó khăn, thông khổ của thế giới xấu ác, cho đến thiết lập phương án giải thoát mọi ô nhiễm và ràng buộc thân tâm. Giả sử không đạt được mục đích như mong muốn, cũng đã biết được phương hướng chân chính giải thoát nỗi khổ niềm đau. Cho nên, Phật pháp trong thế giới xấu ác, đặc trọng tâm vẫn là chúng xuất gia li dục, mà cõi tịnh độ có thể không có chúng xuất gia, vì họ không còn đau khổ. Bồ-tát Địa Tạng thị hiện thân tướng xuất gia độ thoát chúng sinh trong thế giới này, có ý nghĩa hết sức đặc thù, cho nên chúng sinh trong thế giới xấu ác này, cảm thấy hết sức gần gũi với Bồ-tát Địa Tạng. Ngài không chỉ đề xướng hiểu đạo, độ thoát cha mẹ, mà còn thị hiện thân Thanh văn, cứu độ chúng

sinh trong thế giới xấu ác, đây là nguyên nhân tại sao chư đại đức thời xưa đặc biệt kính ngưỡng Ngài.

V. Cứu độ chúng sinh không để đọa vào địa ngục

Bồ-tát Địa Tạng thị hiện cứu độ chúng sinh trong đời ác năm trước, chúng sinh khổ não nhất vẫn là chúng sinh trong địa ngục, cho nên sức bi nguyện của Ngài, mọi người đều biết, đó là cứu thoát chúng sinh trong đường địa ngục. Không ai không biết, Bồ-tát Địa Tạng cứu độ, giải thoát chúng sinh khổ não trong địa ngục. Nhưng, đây không phải cách duy nhất, cũng chẳng phải biện pháp lí tưởng nhất. Quan trọng và cấp bách nhất, triệt để nhất, vẫn là làm thế nào để chúng sinh vĩnh viễn không bị đọa vào địa ngục, mới là cách hay nhất để cứu độ chúng sinh trong địa ngục. Như bác sĩ giỏi, không phải trị liệu hoặc giải phẫu cứu bệnh nhân, mà phải dạy mọi người điều phục thân thể, duy trì sức khỏe, đề phòng bệnh tật. Chúng ta chỉ biết Bồ-tát Địa Tạng cứu độ chúng sinh trong địa ngục, mà không biết Ngài còn dốc hết sức giáo hóa chúng sinh, việc nào nên dừng, việc nào nên làm, mới có khả năng không đọa vào địa ngục, chứ đợi đến khi đã đọa vào địa ngục thọ khổ rồi, thì quá muộn (ngựa đến vực sâu thu cương đã quá trễ, thuyền ra giữa dòng vá lỗi chậm lắm thay!)

1. *Đại tội nhất định phải bị đọa vào địa ngục Vô Gián*: Tạo tội nghiệp gì bị đọa vào địa ngục? Bị đọa địa ngục khổ nhất ngục Vô Gián (Án Độ gọi A-tỳ địa ngục)? Trong kinh Địa Tạng Bồ-tát Bản Nguyện nói, có rất nhiều tên gọi địa ngục. Địa ngục Bát Nhiệt, đâu đâu cũng có lửa lớn, giương sắt cột đồng; tầng thấp nhất là địa ngục A-tỳ. Gây tạo ác nghiệp cực trọng, vừa chết liền đọa ngay vào địa ngục; thời gian thọ khổ trong địa ngục, cũng không có giây phút gián đoạn, cho nên có tên Vô Gián địa ngục. Phật gia nói, tạo nghiệp lành sẽ được quả báo lành, gieo nhân ác ắt gặp quả ác, tạo ác nghiệp nặng sẽ bị đọa vào địa ngục. Nhưng tạo nghiệp địa ngục, có phải nhất định phải đọa địa ngục

không? Có những ác nghiệp đọa địa ngục, nhưng đời sau không nhất định phải đọa địa ngục. Ai ai cũng đều có nghiệp đọa địa ngục, là ác nghiệp đã tạo đời trước; sinh ra đời này, khi vừa chào đời đến lúc nhắm mắt xuôi tay, nói không chừng cũng có tạo tác nghiệp đọa địa ngục, nhưng không nhất định phải đọa địa ngục. Nếu có nhân duyên công đức lành nhiều hơn ác nghiệp, có khi được sinh lên cõi trời, cõi người (nhưng không phải ác nghiệp không còn). Song, nếu đã tạo ác nghiệp cực trọng, trừ khi không phạm thêm, rủi phạm liền đọa, dù có tu tạo công đức hoặc sám hối, cũng đều không thể cứu được. Ví như có người mắc phải cơn bệnh hiểm nghèo, nhất định phải chết. Lại có một số bệnh xem ra cũng khá nghiêm trọng, nhưng nếu gặp được thầy hay thuốc tốt, vẫn còn tia hi vọng chữa lành, nhưng nếu gặp bệnh hiểm nghèo, không thể nào cứu thoát. Chúng sinh trong đời ác năm trước, cơ hội tạo nghiệp xấu rất nhiều, nguy hiểm đến tính mạng cũng không phải nhỏ. Cho nên cần phải phân biệt rõ nghiệp thiện ác, đầu tiên phải nhận thức rõ ràng nghiệp xấu đọa lạc, mới có thể chú ý không làm, tránh khổ đau ở chốn địa ngục.

Nghiệp xấu cực nặng đọa lạc vào địa ngục Vô Gián, trong kinh chia ra làm hai loại:

(1) Mười một loại nghiệp xấu: Trong kinh Thập Luân quyển 3 ghi: “Gây tạo ngũ Vô Gián và gần ngũ Vô Gián, bốn tội căn bản, cùng với hai loại người phi báng chính pháp, nghi ngại ba ngôi báu... Trong 11 tội này, chỉ cần phạm một, khi thân hoại dứt hơi, lập tức đọa ngay vào đại địa ngục Vô Gián”. Mười một loại trọng tội này, phân làm năm vô gián, bốn giới căn bản và phi báng chính pháp cùng nghi ngại ba ngôi báu ba tội. Năm tội vô gián, chỉ cần phạm một trong năm tội này, nhất định sẽ bị đọa vào địa ngục đại Vô Gián. Năm tội vô gián là: (a) Giết cha, (b) Giết mẹ. Cha mẹ sinh thành, nuôi dưỡng, dạy dỗ ta, từ khi còn tấm bé đến lúc trưởng thành, ân nặng như núi. Theo cách nói của thể gian, giết hại cha mẹ, rõ ràng hành vi của loài súc sinh;

trong hình pháp tội chống trái, làm hại cha mẹ, cũng nặng nhất.

(c) Giết bậc A-la-hán: Bậc thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà đạt được quả vị A-la-hán, là tứ quả (Tu-đà-hoàn, Tu-đà-hàm, A-na-hàm và A-la-hán) thánh nhân, nếu giết hại vị ấy, tội ác không chỗ dung thứ. (d) Làm thân Phật chảy máu: Lúc đức Thế Tôn còn tại thế, Đề-bà-đạt-đa muốn hại Ngài, cho nên lăn đá từ trên núi xuống, với ý tưởng điên rồ đề chết Ngài. Nhưng thần hộ pháp ngăn đá lại, đá lăn đến nửa chừng gặp những tảng đá khác ngăn lại, sự va chạm này làm cho tảng đá vỡ ra, một mảnh nhỏ bắn trúng cẳng chân của Ngài, chảy máu, do đó phạm vào tội làm thân Phật chảy máu (điều này chúng ta cũng có thể hiểu, hiện tại đức Phật đã thị hiện nhập Niết-bàn, nhưng nếu cố ý đập chùa, phá tượng, hủy hoại kinh điển cũng đều phạm vào tội này cả). (e) Phá hòa hợp tăng: Ác ý phá hoại sự hòa hợp thanh tịnh của tăng đoàn, chia rẽ sự hòa hợp đó, sẽ tạo thành tội nặng vô gián. Ba tội sau, là trọng tội nhà Phật nói. Nói một cách thông thường, trong đời ác năm trước này, người phạm năm tội Vô gián không nhiều. Như người giết cha mẹ rất ít; làm cho thân Phật chảy máu, ngoài Đề-bà-đạt-đa ra, không thấy có người thứ hai (đây là không kể những người cố ý đập chùa, phá tượng...); người có khả năng phá sự hòa hợp thanh tịnh của tăng đoàn cũng không có mấy ai; còn giết bậc thánh A-la-hán, vì đời này thuộc vào thời kì mạt pháp, bậc thánh A-la-hán ít xuất hiện thể gian, cho nên tội giết A-la-hán tự nhiên ít có. Vì thế chỉ còn cận Vô gián bốn tội căn bản, là sát hại sinh vật, trộm cắp, tà dâm và nói dối, mới tạo thành tội địa ngục Vô Gián. Người xuất gia li dục, nếu phạm vào bốn tội căn bản này, liền bị trục xuất ra khỏi tăng đoàn hòa hợp thanh tịnh, giống như cây bị chặt hết rễ, không thể sinh trưởng được nữa; như tử thi trong biển, biển không bao giờ dung chứa. Nếu phạm những lỗi không phải tội căn bản cận ngũ Vô gián, hoặc vừa phạm liền tức tức liền thành cầu khẩn sám hối với tăng chúng, vui vẻ chịu tăng thân phân xử.

Tuy trong đời hiện tại, không thể liễu sinh tử, chứng quả thánh, nhưng vẫn có thể nương tựa vào tạng thân, gọi là học chung với chúng sa-di. Nếu như không biết sám hối, đương nhiên sẽ bị loại trừ ra khỏi tạng thân. Chúng tại gia hoặc xuất gia, nếu phạm những trọng tội căn bản của cận vô gián, vừa phạm liền đọa lạc, khó sám hối được. Trong đó sát sinh (Đức Phật là bậc không thể bị người khác giết, Ngài có đản sinh hoặc nhập Niết-bàn, cũng chỉ là thị hiện mà thôi), giết bậc Độc giác (Bích-chi Phật⁴) là nặng nhất của tội sát. Trộm cắp, trộm cắp vật của ba ngôi báu là nặng nhất, những vật của Phật, pháp và tăng, do mọi người phát tâm lành hiến cúng, nếu lấy sẽ mắc tội rất nặng. Tà dâm, cưỡng đoạt vị Tì-kheo-ni đã chứng quả A-la-hán là nặng nhất, vị Tì-kheo-ni đã tu hành chứng đắc A-la-hán, nếu ép buộc cưỡng bức, ắt sẽ đọa vào địa ngục Vô Gián. Nói dối, nói lời không chân thật, thiếu chính niệm, nói thêm bớt những chuyện phải trái trong tăng đoàn, khiến đại chúng mất thanh tịnh, an

4. Bích-chi Phật (辟支佛 tiếng Phạn Pratyeka-buddha): Hay còn gọi là Độc giác, Bích-chi-ca Phật. Người tu hành không nương vào giáo pháp của Phật, chỉ do quán nhân duyên sinh diệt của các pháp mà ngộ đạo, trụ nơi Niết-bàn tịch tĩnh. Một trong hai thừa, một trong ba thừa.

Theo luận Đại Trí Độ, Bích-chi Phật có hai hạng: Độc giác Bích-chi Phật và Nhân duyên giác Bích-chi Phật.

1. Độc giác Bích-chi Phật: Có hai hạng:

a. **Tiểu Bích-chi-ca Phật:** Vốn là hàng Hữu học, chứng quả Tu-đà-hoàn sau 7 lần thọ sinh, trở lại nhân gian nhằm thời không có Phật mà tự chứng đạo tương đương với hàng Thanh văn, đắc quả trong Bộ hành Độc giác.

b. **Đại Bích-chi-ca Phật:** Túc ở trong trăm kiếp tu hành tăng trưởng phúc tuệ, thành bậc Thánh có 31 tướng tốt, 30 tướng, 29 tướng, cho đến 1 tướng, tương đương với Lâm giác dụ Độc giác.

2. Nhân duyên giác Bích-chi Phật: Do quả báo của phước báo hạnh nguyện đời trước, nên đời này không cần phải theo người khác nghe pháp, mà tự mình có khả năng phát sinh trí tuệ, nhờ nhân duyên nhỏ như thấy hoa bay lá rụng mà giác ngộ. Vị này tương đương với Dị sinh phàm phu trong Bộ hành Độc giác.

lạc, tội này nặng nhất. Hết thấy công đức của thế gian, thanh tịnh giải thoát, đoạn tận sinh tử, thực tập hạnh Bồ-tát, cho đến thành Phật, đều nhờ ba ngôi báu mà được. Bốn tội nặng này, thì phá hoại ba ngôi báu, làm cho ba ngôi báu mất thanh tịnh, tổn hại rất lớn. Ngoài ra, loại thứ ba (nói dối) có hai loại, mới xem qua giống như chẳng quan trọng tí nào, kì thật nó vô cùng quan trọng. (1) phỉ báng chính pháp: Nếu ngoại đạo phỉ báng chính pháp, bởi họ không hiểu Phật pháp, nói năng hồ đồ, như rắn nuốt nhái xanh, mèo ăn chuột, tuy có tội nhưng không phạm trọng tội. Nếu đệ tử xuất gia thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, mà hủy hoại ngôi nhà chính pháp do cha mình gây dựng nên, như trùng trong thân sư tử ăn thịt sư tử, tội nghiệp không gì sánh được. Chúng ta tin đức Thế Tôn, thực tập theo phương pháp giải thoát của Ngài, tuyệt đối không được hủy hoại Phật pháp. Có những pháp sư cư sĩ, vốn rất tôn trọng Phật pháp, tuyệt nhiên không có tâm hủy hoại chính pháp, nhưng có khi hủy hoại mà chính mình không hay biết. Trong Phật pháp có Thanh văn thừa, Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa (Đại thừa), nếu thực tập theo Thanh văn thừa, tán thán, xiển dương cái mình tu học, ngược lại nói Đại thừa chẳng phải Phật nói, đây chính là hủy hoại chính pháp. Còn ngược lại, người tu học Đại thừa, chê trách Tiểu thừa, cho rằng pháp đó không đáng học, cũng thuộc vào tội hủy hoại chính pháp. Nếu có người chỉ chú trọng đến trì giới, phé bỏ thiên định và tu tuệ; hoặc chú trọng thiên định, phé bỏ trì giới và tu tuệ; hoặc đặt nặng tu tuệ, phé bỏ trì giới và thiên định, có thấy biết sai lầm như vậy, khuyên người không nên học, đây đều là hủy hoại chính pháp. Lại có người, chỉ học và thực tập một pháp môn, rồi khinh chê pháp môn khác, cho rằng pháp môn đó thấp bé không đáng để học, nếu học cũng chẳng lợi ích gì, đều là phỉ báng chính pháp. Nếu chỉ nói một pháp môn đủ rồi, thế đức Như Lai dạy 84.000 pháp môn làm gì cơ chứ? Chú trọng một pháp môn, khinh chê các pháp môn khác, đưa chúng

sinh vào kiến giải điên đảo, mê lầm, lạc vào đường tà, làm mù mắt chúng sinh, do đó tạo thành tội nặng ngục Vô Gián. (2) Nghi ngại ba ngôi báu: Ba ngôi báu Phật, pháp, tăng, nơi quay về nương tựa của đệ tử Phật. Đã quay về nương tựa ba ngôi báu, thọ trì giới pháp thanh tịnh, bất luận tại gia hay xuất gia, mà còn tin quý thần của đạo khác, cho chúng ngang hàng với Đức Phật, hoặc siêu việt hơn Phật; xem kinh sách của ngoại đạo, hay hơn ba tạng⁽⁵⁾ 12 bộ kinh⁽⁶⁾ của đức Như Lai; nương tựa những

5. **Ba tạng** (tam tạng) (三藏 tiếng Phạn Tīrṇi piṭakāni): Tứ Kinh, Luật và Luận.

a. **Kinh tạng** (經藏 tiếng Phạn Sūtrānta-piṭaka): Kinh điển do đức Thế Tôn nói ra, trên khế hợp với lí của chư Phật, dưới khế hợp với căn cơ của chúng sinh; các yếu nghĩa trong giáo thuyết của Đức Phật đều thuộc về loại Kinh bộ.

b. **Luật tạng** (律藏 tiếng Phạn Vinaya-piṭaka): Luật nghi do Phật đặt ra có công năng sửa trị những điều xấu ác của chúng sinh, điều phục tâm tính của chúng sinh; các quy định về sinh hoạt của giáo đoàn đều thuộc về loại Luật bộ.

c. **Luận tạng** (論藏 tiếng Phạn Abhidharma-piṭaka): Luận nghị về ý nghĩa của kinh Phật, đơn giản những chỗ súc tích thành sáng suốt, để quyết trạch tính tướng các pháp; để phát triển giáo thuyết của Đức Phật xa hơn nên người đời sau dùng trí tuệ thù thắng giải thích, luận nghị giáo thuyết ấy bằng hình thức tổ chức hóa, hệ thống hóa.

6. **Mười hai bộ kinh** (thập nhị bộ kinh) (十二部經 tiếng Phạn dvādaśāṅga-buddha-vacana): Mười hai thể loại kinh được phân biệt theo hình thức trình bày và nội dung giáo pháp.

(1) **Khế kinh** (trường hàng): Tứ thể loại văn xuôi, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Phật.

(2) **Ứng tụng** (trùng tụng): Tứ phần kệ tụng giải thích lại giáo thuyết mà khế kinh đã nói.

(3) **Kí biệt (thọ kí)**: Vốn là các đoạn văn giải thích về giáo nghĩa, đời sau đặc biệt chỉ cho lời ấn chứng trước của đức Như Lai đối với việc làm ở vị lai của các đệ tử.

(4) **Phúng tụng (cô khởi)**: Tứ phần kệ tụng độc lập, trực tiếp ghi chép giáo thuyết của Đức Phật mà không lập lại ý của văn trường hàng trước đó.

(5) **Tự thuyết**: Đức Phật không đợi có người hỏi pháp mà tự khai thị giáo pháp.

(6) **Nhân duyên**: Ghi chép nhân duyên thuyết pháp giáo hóa của Đức Phật, như phẩm “Tự” của các kinh.

người ngoại đạo, không có niềm tin thanh tịnh với tăng chúng xuất gia li dục. Người này không tương ưng với Phật pháp, đều nghi ngại ba ngôi báu, biểu hiện bằng hành vi không có niềm tin thanh tịnh. Như có một số người không phân biệt được thần và Phật, đã quay về nương tựa ba ngôi báu mà cũng còn chủ trương luận điệu xằng bậy, cái gì là Tam giáo đồng nguyên, Ngũ giáo hợp nhất, cho rằng tất cả tôn giáo đều dạy người làm lành, đều có thể tín ngưỡng, đây là hành vi phản bội lí tưởng của mình. Nếu không rõ phải trái, không phân biệt được thần Phật như vậy, thuộc vào tội nặng vô gián vì nghi ngại ba ngôi báu. Giết người, trộm cắp, chưa nhất định đọa địa ngục, nhưng nếu phạm bất kì một trong 11 loại ác trên, ắt sẽ bị đọa ngay.

(2) Thập ác luân: Kinh Thập Luân quyển 4 ghi: “Trong thập ác luân, nếu phạm một hoặc tất cả, tất cả những điều lành đã tu tập được trước đó, đều bị phá tan hủy diệt hết.... khi chết nhất định sẽ đọa ngay vào địa ngục Vô Gián.” Luân nghĩa là phá tan. Có khả năng phá hoại hết thầy công đức căn lành, gọi là “ác luân”. Thập ác luân tức là 10 việc xấu, nếu phạm một, hoặc hết, mọi công đức lành tu tập được trước kia, đều bị phá hoại sạch, cho nên gọi là thập ác luân. Thập ác luân: Chê bai A-lan-nhã (chùa); chê bai thừa khác (có ba); trừng trợn, làm hại thầy Tì-kheo (có hai); xâm chiếm, đoạt lấy những vật thanh tịnh của chư tăng và Tì-kheo phá giới; làm hại pháp sư; xâm đoạt vật của các thầy; phá chùa đuổi tăng.

(7) **Thí dụ:** Dùng thí dụ để giảng nói pháp nghĩa.

(8) **Bổn sự:** Các bản kinh nói về hành nghi ở đời quá khứ của Phật và đệ tử, ngoài Bổn sinh đàm. Hoặc những kinh mở đầu bằng câu “Phật như thị thuyết” (Đức Phật nói như vậy) cũng thuộc loại Bổn sự.

(9) **Bổn sinh:** Thể loại kinh nói về các hạnh đại bi mà đức Như Lai tu hành vào đời quá khứ.

(10) **Phương quảng:** Các kinh giảng nói giáo nghĩa rộng lớn sâu xa.

(11) **Hi pháp (vị tăng hữu):** Nói về những việc ít có của Phật và chúng đệ tử.

(12) **Luận nghị:** Đức Phật luận nghị thể tính các pháp, làm sáng tỏ ý nghĩa.

a. Chê bai A-lan-nhã: A-lan-nhã tiếng Ấn Độ, nghĩa là nơi vô sự, vắng lặng không có tranh đấu. Bậc xuất gia li dục ở nơi tịch tĩnh tu hạnh thanh tịnh, gọi A-lan-nhã Tì-kheo, người Trung Quốc gọi đóng cửa tu hành. Đức Phật nói Tì-kheo có ba hạng: Một, vị chuyên thực tập thiền định, tinh tấn thực tập chỉ quán, chân thật dụng công, để đạt đến mục đích đoạn trừ vọng tưởng chứng quả thánh. Hai, vị đọc tụng nghiên cứu, như đọc tụng nghiên cứu đại tạng kinh... Ba, vị làm Phật sự, phát tâm phục vụ tăng chúng, làm những việc tu tạo phước lành, như xây chùa, làm giám viện, tri khách... Trong ba việc này, đương nhiên tu tập thiền định được đánh giá cao nhất. Tì-kheo thực tập thiền định, ở yên trong chùa, ít ra ngoài, chuyên tâm thực tập thiền định và tu tuệ, đoạn tận sinh tử, giải thoát mọi ràng buộc. Còn phát tâm phục vụ tăng chúng, chùa chiền, tuy tu tạo phước lành, nhưng không phải việc chính của người xuất gia li dục. Nghiên cứu học tập, cũng vì muốn dụng công tu tập, nhưng nêu chỉ quanh quẩn trên chữ nghĩa, kì thật chẳng phải lí tưởng của người xuất gia li dục chân chính. Cho nên, A-lan-nhã Tì-kheo, tinh tấn tư duy thiền định, vị này được đức Thế Tôn cho phép thọ nhận đồ cúng dường tốt.

Lúc đức Như Lai còn tại thế, tất cả thành viên trong tăng đoàn, đều phải theo chúng, nếu chân chính tu tập thiền định, trí tuệ, đến giai đoạn quan trọng, cho phép vị ấy được tạm thời tự do, nghĩa là không sinh hoạt theo chúng cũng được. Nếu có người thấy vậy mà hủy báng Tì-kheo A-lan-nhã, tức phạm vào một trong 10 ác luân. Vì đối với những bậc chân chính thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, đoạn tận sinh tử, không những không được làm chướng ngại, mà nên tạo duyên cho họ thành tựu đạo quả. Hủy báng, chướng ngại tu hành, là mục đích lớn nhất của những kẻ đang tâm phá hoại Phật giáo.

b. Chê bai thừa khác: Giáo pháp nhà Phật chia ra làm ba thừa: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa. Người tu

Thanh văn thừa, chê bai Duyên giác thừa, Bồ-tát thừa; người tu Duyên giác thừa, chê bai Thanh văn thừa, Bồ-tát thừa; người tu Bồ-tát thừa, chê bai Thanh văn thừa, Duyên giác thừa. Ba hạng này, đều hủy hoại chính pháp, là ba loại của mười ác luân.

c. Trừng trọng, làm hại thầy Tì-kheo: Có hai. Một, trừng trọng, làm hại thầy Tì-kheo thật học, thật đức, thật tu, như mắng chửi vị ấy, đánh đập vị ấy, hoặc tìm cách khiến cho vị ấy mất tự do, an ninh, thêm nhiều loại hãm hại. Có một số Tì-kheo xấu, lôi kéo thế lực xấu ác ở địa phương, ẩn nấp dưới trướng của thầy trú trì, tìm cách, lợi dụng thế lực xấu ác, hãm hại, phá hoại những vị Tì-kheo có tài đức, hòng đạt được mục đích mình cần chiếm đoạt. Ngoài ra còn có một số người coi thường, oán hận, bức hiếp, hại vị Tì-kheo phá giới, cho rằng vị ấy không phải người xuất gia li dục chân chính, không đáng được tôn trọng. Tự bào chữa bách bức hãm hại vị Tì-kheo có đức, tuy nhiên là tạo nghiệp, nhưng trừng trọng, làm hại thầy Tì-kheo phá giới có quan hệ gì đâu? Không biết tuy vị Tì-kheo này phá giới, chỉ cần thầy ấy vẫn còn sống trong tăng đoàn, không đánh mất tư cách của người xuất gia, nếu mình trừng trọng, xem thường, hãm hại, cũng vẫn là nghiệp xấu như thường. Tôi xin dẫn chứng nước Thái Lan: Phật giáo ở Thái Lan là quốc giáo, những vị xuất gia không phải ai ai cũng thánh hiền. Ví như có thầy Tì-kheo đi ra ngoài phạm pháp, cảnh sát sẽ không bắt thầy ấy liền, bởi thầy ấy vẫn còn mặc ca-sa, vẫn còn thân phận Tì-kheo, cảnh sát sẽ theo thầy ấy về chùa, trình báo sự việc cho thầy trú trì, đợi tăng chúng quyết định, thủ tiêu tư cách Tì-kheo, thu lại y ca-sa của vị ấy rồi, lúc này cảnh sát mới bắt. Đây là bằng chứng sống của việc tôn kính Tì-kheo, đối với vị Tì-kheo phá giới, phạm pháp cũng không dám trừng trọng, xem thường, làm hại. Cho nên, nếu dùng thủ đoạn phi pháp để đối phó với thầy Tì-kheo phá giới, cũng là ác luân.

d. Xâm chiếm, đoạt lấy những vật thanh tịnh của chư tăng và Tì-kheo phá giới: Có một Tì-kheo xấu, xúi dục, tiếp tay cho thế

lực xấu ác, thế mà thường xưng hộ pháp. Tiếp tay cho Tì-kheo xấu, tranh đoạt chùa chiền, tài vật... Mới xem qua giống như hộ trì người xuất gia, nhưng nếu tiếp tay cho Tì-kheo phá giới, quả thật đã tạo nghiệp xấu.

e. Làm hại pháp sư: Làm hại những vị pháp sư giảng kinh, thuyết pháp, hoằng pháp lợi sinh, bây giờ tại Trung Quốc đã được tự do, không còn phát sinh tình trạng này nữa. Trước kia khi dân trí con người còn kém, chấp thủ, nếu vị xuất gia nào đến hoằng pháp, nhất định sẽ bị hãm hại. Trước kia pháp sư Thiên Hi, đệ tử pháp sư Đệ Nhàn, đến Quý Dương hoằng pháp, giảng kinh trong một ngôi chùa nhỏ ở Kiếm Linh. Pháp sư giảng rất hay, thính chúng đến nghe đông nghịt, do đó có những kẻ ghen ghét, cấu kết với quan phủ, vu khống thầy là hạng du dân, phải đuổi đi ngay, đây là ví dụ làm hại pháp sư.

g. Xâm đoạt vật của các thầy: Cướp đoạt tài vật của người xuất gia li dục, cũng là tội nặng địa ngục Vô Gián. Từ cuối đời nhà Thanh trở lại đây, tài sản chùa chiền tại Trung Quốc, không biết vô tình hay cố ý mà đều bị hiểu lầm cho là của công, cưỡng đoạt chiếm lấy, chẳng có gì người ta không làm được, luôn mượn danh nghĩa xây dựng trường học, xâm chiếm tài sản nhà chùa. Hoặc thấy chính quyền địa phương lơ là, liền lợi dụng quyền thế, chiếm đoạt chùa chiền. Có một số tuy nói lấy chùa xây dựng trường học, họ chỉ mượn có vậy thôi, nhưng trên thực tế đều lấy làm của riêng cả. Chùa là trung tâm tín ngưỡng của dân chúng, cần phải thanh tịnh trang nghiêm. Nếu quốc gia nào có hành vi phi đạo đức như thế, thì họ chẳng tôn trọng tự do tôn giáo.

Bất luận là giáo đường của các nước Âu Mỹ cũng tốt, đại tự viện của Nhật Bản cũng được, ngày thường thấy không có người, nhưng có khi không đủ chỗ chứa! Chùa chiền, thánh đường là trung tâm tín ngưỡng của nhân dân, nơi đây dạy con người hướng thượng hướng thiện, nếu cho là lãng phí, mặc tình

chiếm đoạt, tức đã phạm một trong 10 ác luân. Nếu cứ mãi tạo nghiệp xấu như vậy, thế có thể đạt được kết quả tốt không?

h. Phá chùa đui tăng: Như một số người lợi dụng chức quyền phá chùa chiền, đánh đui chư tăng, đây là ác nghiệp vô cùng lớn.

Bảy loại này là thập ác luân, bất cứ làm một việc nào, tội báo đều lớn, chắc chắn phải đọa vào địa ngục Vô Gián. Mười một loại tội và mười ác luân, đều là nhân địa ngục. Ai cũng không muốn mình bị đọa vào địa ngục Vô Gián, nếu muốn không bị đọa vào đó, cần phải rõ nhân duyên đưa đến đọa lạc. Không gây tạo những nghiệp xấu này, nhất định sẽ không gặp quả báo xấu, không bị đọa vào địa ngục Vô Gián.

2. *Tôn kính thầy Ti-kheo chớ có quát mắng hủy hoại*: Tại gia cư sĩ, phải cung kính bậc xuất gia li dục, không được quát mắng hủy hoại. Kinh Thập Luân quyển 3, đức Thế Tôn dạy: “Nếu các loài hữu tình, phát tâm xuất gia theo chính pháp của ta, cạo bỏ râu tóc, khoác y ca-sa, vị ấy trì giới, không trì giới, thậm chí không có giới, nhưng tất cả trời, người, a-tu-la... chiếu theo luật pháp thế gian, còn không phép đánh đập... hoặc giết hại, huống gì chẳng phải luật pháp!” Nói đến người xuất gia, hễ phát tâm rời bỏ gia đình thế tục vào sống trong nhà tình thương của Phật pháp, cạo bỏ râu tóc, khoác y ca-sa, tức là xuất gia. Nhưng xuất gia cũng có mấy loại: Có vị trì giới, có vị phá giới, cũng có vị không có giới. Sao gọi không có giới? Tuy mang hình tướng xuất gia, nhưng nương tựa những người không chịu thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, không thọ giới, tùy tiện đắp y ca-sa, xem ra cũng là người xuất gia. Theo luật pháp của nhà nước, phạm tội gì, sẽ bị hình phạt đó. Nhưng hễ người xuất gia trì giới, phá giới hoặc không có giới, giả sử phạm pháp, cũng không được đánh đập, giam cầm, hoặc giết hại. Theo pháp luật chính đáng của nhà nước, còn không cho phép như vậy, huống gì hình phạt oan khuất không đúng pháp luật? Tóm lại, bất luận

thế nào, chỉ cần mang hình tướng xuất gia, sống trong tăng đoàn, không cho phép tra tấn, bức hại theo pháp luật hoặc phi pháp của thế tục. Trong Phật pháp tự có cách xử lý, như đã nói ở trên, người xuất gia ở nước Thái Lan, nếu phạm pháp, do đại chúng xuất gia giải quyết, tước ca-sa, không cho sống trong tăng đoàn thanh tịnh hòa hợp, sau đó mới thọ hình phạt của quốc pháp. Vì tôn kính ba ngôi báu, cho nên không được dùng pháp luật la mắng, tra tấn theo kiểu thế tục một cách tùy tiện được.

Tì-kheo trì giới thanh tịnh, đương nhiên không cho phép dùng phi pháp của thế tục khiển trách, phạt. Thế còn những thầy Tì-kheo phá giới, vì sao cũng không cho phép pháp luật hoặc phi pháp của thế tục khiển trách, phạt chứ? Vấn đề này mang hàm ý rất sâu xa. Trong kinh Thập Luân quyển 3, đức Như Lai nói: “Tì-kheo phá giới làm ác, tuy ẩn mình trong giới luật của ta, nhưng vị ấy chỉ là thầy chết, song giới đức xuất gia vẫn còn lưu đôi chút.” Lại dạy tiếp: “Tuy người xuất gia phá giới hạnh, nhưng những loài hữu tình thấy được hình tướng của vị ấy, nên sinh khởi 10 loại tư duy thù thắng, sẽ thu hoạch được công đức quý báu: Niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm giới, niệm thí, niệm nhẫn, niệm xuất gia, niệm viễn li, niệm trí tuệ, niệm căn lành xuất li sẵn có.” Theo ý nghĩa của kinh văn: Tì-kheo phá giới, giống như thầy chết (đời này không có khả năng tu hành chứng quả), biển lớn Phật pháp, không thể dung nạp vị ấy, cho nên tốt hơn hãy cho ra khỏi tăng thân thanh tịnh. Nhưng Tì-kheo phạm giới làm xấu, trước kia đã từng có thời gian xuất gia thọ giới trong tăng đoàn; tuy hiện tại phá giới, song giới đức trước kia vẫn còn đôi chút. Tóm lại, Tì-kheo phá giới không phải là phá hoại hết thầy giới lành, vẫn còn một số công đức! Giống như chậu trước kia chứa đầy hương liệu, dầu lấy hết hương liệu, song vẫn còn lưu lại chút ít mùi thơm. Tì-kheo phá giới, nhờ trước kia đã từng thọ giới, cho nên vẫn còn một số công đức, vẫn có khả năng làm cho những ai nhìn thấy sinh khởi

10 thứ tư duy thù thắng, tăng trưởng phước đức và trí tuệ. Nói đến đây, đại chúng hãy suy xét lại mình. Hiện tại chúng ta biết học Phật, hoặc giả trình độ Phật pháp đã tương đối khá, đã thọ trì năm nguyên tắc đạo đức hoặc Bồ-tát giới, nhưng lúc đầu nguyên nhân nào giúp chúng ta tin Phật? Đương nhiên, có một số gặp được chư đại đức, pháp sư mà sinh khởi tín tâm, quay về nương tựa Phật pháp; có một số lúc nhỏ tại quê hương, thấy những vị xuất gia không mấy nổi tiếng, nhưng nhờ đó dần dần kết pháp duyên với vị đó mà phát tâm thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà; hoặc giả thấy những vị xuất gia không ra gì phá giới hoặc không có giới, có lẽ ẩn tượng lúc mới gặp không tốt lắm, nhưng lại giúp bạn sinh khởi cái nhìn tốt đẹp, biết có Phật, có pháp, có tăng, gieo trồng hạt giống tu tập hiện tại. Cho nên, tượng Phật hư vỡ, kinh sách mục nát, người xuất gia phá giới, đều có khả năng giúp chúng sinh có niềm tin thanh tịnh vào ba ngôi báu. Như vậy, Tì-kheo phá giới, vô giới, có khả năng giúp người ta sinh khởi công đức, tăng trưởng tư duy thù thắng. Như nhớ nghĩ công đức không thể nghĩ bàn của ba ngôi báu, nhớ nghĩ trì giới, bố thí, công đức nhẫn nhục, phát khởi tâm muốn xuất gia, xa rời phiền não, nghĩ đến tìm cầu trí tuệ, căn lành mình đã gieo trồng trước kia. Cho nên, đứng trên lập trường của người xuất gia, Tì-kheo phá giới, làm việc ác, nên trục xuất khỏi tăng đoàn; nhưng còn đứng về phương diện của tín chúng mà nói, vị ấy vẫn còn có khả năng giúp cho mọi người tăng trưởng công đức, làm ruộng phước cho chúng sinh. Tóm lại, thầy Tì-kheo giữ gìn giới pháp thanh tịnh, cố nhiên lí tưởng, càng sinh tâm sùng bái, kính ngưỡng; còn thầy phá giới, dù có biết, người tại gia cư sĩ cũng không được chửi mắng, hăm hại, giam cầm vị ấy, bởi hành vi này đang tạo tội nghiệp với tăng đoàn. Bồ-tát Địa Tạng thị hiện vào cõi đời ác năm trước này, hiện tướng xuất gia, làm công việc biểu hiện tinh thần từ bi cứu độ chúng sinh của chư vị Bồ-tát, cho mọi người biết thế nào là

ạo bỏ râu tóc, khoát y ca-sa, sống trong đoàn thể của những bậc xuất trần thanh tịnh, là tốt hay xấu, nên giữ hình ảnh đẹp của người xuất gia sống đời tinh thức. Nếu thầy Ti-kheo nào đó đánh mất thân phận của người xuất gia, song vẫn còn sống trong tăng đoàn, chúng ta có thể không ca ngợi, cúng dường, hộ trì. Nhưng tuyệt đối không được dùng thủ đoạn để mắng nhiếc, hãm hại, dù trước mặt hay sau lưng. Bằng không, có ảnh hưởng không tốt đến Phật pháp, vô hình trung tạo thành trọng tội hủy hoại ba ngôi báu.

Bồ-tát Địa Tạng cứu độ chúng sinh đọa trong địa ngục, song vẫn đặc biệt chú trọng làm thế nào để chúng sinh không bị đọa vào địa ngục. Muốn không đọa địa ngục, có thể tổng quát làm tám chữ: “*Tôn Kính Tam Bảo, Tin Sâu Nhân Quả.*” Những chữ này người xuất gia sống đời tinh thức và tại gia đệ tử Phật nắm lòng, Bồ-tát Địa Tạng thị hiện tướng xuất gia vào thế giới dơ xấu hóa độ chúng sinh, cũng không ngoài điều này. Trong đó chú trọng nhất, đặc biệt làm thế nào tôn kính pháp, tôn kính tăng, mới có khả năng hộ trì Phật pháp, giữ mãi Phật pháp tồn tại trong thế gian cứu độ chúng sinh, làm cho họ được lợi ích và tắm trong dòng suối pháp an lành của đức Như Lai. Đức Thích-ca Mâu-ni Phật thị hiện thành Phật ở thế giới này, hiện tướng xuất gia, hi sinh xả bỏ nhà cửa, dòng họ, tài sản... tu hành thành bậc Chính Giác. Chúng đệ tử theo Ngài xuất gia tu tập, tạo thành tăng đoàn xuất gia của Phật giáo. Tăng là một trong ba ngôi báu, các thầy là những vị hết sức quan trọng trong Phật pháp, đức Như Lai dạy các thầy hãy hi sinh vinh hoa phú quý, hưởng thụ, để tâm vào việc hóa độ chúng sinh, do đó tổ chức chúng xuất gia, thành đoàn thể thanh tịnh lợi mình lợi người. Nếu nội bộ tăng đoàn hỗn loạn, cư sĩ tại gia không rõ tình hình nội bộ, như dùng mọi thủ đoạn bất chính, kết quả tăng thêm khốn khó cho tăng đoàn, làm cho tăng đoàn không hòa hợp, đánh tan năng lượng, sức mạnh cứu độ chúng sinh. Pháp môn kinh Địa Tạng

chỉ rõ, bất luận là 11 tội nặng đọa địa ngục, hoặc 10 ác luân đọa địa ngục, vẫn chú trọng nhất là tội nặng phi báng chính pháp, bức hại người xuất gia, phi báng người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, xâm chiếm tổn hại tài vật của chúng tăng... Bởi đây là pháp và tăng của tăng đoàn Phật giáo. Nếu ra sức phá hoại, Phật giáo ở thế gian mất đi tướng thanh tịnh của các sứ giả Như Lai, vậy có thể phát huy công dụng to lớn cứu độ chúng sinh không? Ví dụ như người yêu nước, không thể không trung thành với đất nước mình, càng không thể đi ra nước ngoài rao giảng nói quốc gia mình không tốt. Hành vi này chỉ làm cho đất nước hỗn loạn, càng làm cho quốc gia gặp nguy nan, y là tội nhân của nước nhà. Phật giáo cũng như vậy, người chân chính có niềm tin thanh tịnh đối với Phật giáo, nhưng nếu phá hoại Phật pháp và tăng đoàn, làm cho Phật pháp suy yếu, cũng là tội ác cực đại. Vấn đề này không chỉ có riêng kinh Địa Tạng nói, mà tất cả kinh điển Đại thừa đều nói đến. Bồ-tát Địa Tạng biết đời ác năm trước, thời đại mạt pháp, người xuất gia không giữ được lí tưởng của mình, còn cư sĩ tại gia không chịu tu phước tu tuệ, ngược lại có những việc làm hành vi không đúng với pháp, luật của ba ngôi báu. Điều này, không cần ngoại đạo phá hoại, không cần ngoại đạo hủy báng, tự mình đã làm mình sa sút rồi. Do đó Bồ-tát Địa Tạng mới thị hiện tướng xuất gia, trong pháp hội của đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn hiển thị pháp môn này, cho chúng sinh biết được cái gì dễ đưa mình vào địa ngục nhất? Giúp đệ tử xuất gia và tại gia, đều phải đặc biệt chú ý điểm này, từ đó càng sinh tâm yêu kính và bảo hộ ba ngôi báu. Đây không chỉ chính mình không bị đọa lạc vào địa ngục, mà cũng còn chấn hưng được Phật giáo, những cái không thanh tịnh dần dần được thanh tịnh, càng ngày càng huy hoàng thêm.

3. *Vị tăng vô tâm quý⁽⁷⁾ (không có tâm quý) có nên thân cận*

7. **Tâm quý** (慚愧 “Tâm” tiếng Phạn Hīrī và “Quý” tiếng Phạn Apatrāpya):

không: Tăng chúng xuất gia, đức Như Lai phân ra làm mấy loại: Tuyệt vời nhất là vị có thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, chứng quả thánh; thứ đến là vị tuy chưa chứng quả thánh, song có khả năng giữ gìn giới pháp thanh tịnh, hiểu rõ Phật pháp một cách chân chính, đạt được chính kiến⁽⁸⁾ trong Phật pháp. Ngoài ra còn có hai loại tăng không có lí tướng:

a. Á dương tăng (như loài dê không biết thuyết pháp): Đệ tử Phật xuất gia li dục, cần phải học tập giới luật. Điều này không chỉ giữ những giới, như ý thức sát sinh, ý thức trộm cắp... mà

Tâm biết hổ thẹn bởi lỗi đã gây tạo, một trong các Đại thiện địa pháp của thuyết Nhất Thiết Hữu bộ, một trong các pháp thiện của tông Pháp Tướng.

Theo luận Câu-xá:

- Tâm là tâm biết tôn kính công đức và người có đức, Quý là tâm sợ tội.
- Tâm là tâm tự hổ thẹn bởi các tội ác do mình gây tạo; Quý là tâm hổ thẹn về tội lỗi của mình đã tạo khi đối diện với người khác.

Luận Thành Duy Thức: “Tâm” là tôn trọng chính mình trước, sau tôn trọng các bậc hiền thánh, đồng thời tôn trọng pháp; “Quý” là chống lại những việc bạo ác do sự tác động của thế gian (sự chê bai của người khác, hoặc sự cấm ngăn của luật pháp). Tức chủ trương hổ thẹn là tướng chung của Tâm và Quý; còn tôn trọng điều thiện và xa lánh điều ác, theo thứ tự là tướng riêng của Tâm và Quý.

Đối lại với Tâm và Quý, nếu không tôn kính các công đức, hoặc không nhận thức các tội ác do mình gây tạo mà cảm thấy xấu hổ... thì đều gọi là Vô Tâm. Tâm không sợ tội hoặc không cảm thấy xấu hổ về tội lỗi do mình tạo ra khi đối diện với người khác thì gọi là Vô Quý. Tâm và Quý có công năng làm cho tất cả các hạnh được trong sạch, nên được gọi là “nhị chủng bạch pháp” (hai pháp trong sạch).

8. **Chính kiến** (正見 tiếng Phạn Samyag-drṣṭi): Kiến giải đúng về lí Tứ đế, xa lìa hai pháp tà kiến Hữu, Vô.

Theo *luận Đại Tỳ-bà-sa*, chính kiến có thể chia làm hai loại:

a. **Chính kiến hữu lậu**: Cũng gọi là chính kiến thế tục, tức thiện huệ hữu lậu tương ưng với ý thức, thuộc về hữu lậu hữu thủ, cho nên chuyển hướng về con đường lành, chiêu lấy quả đáng ưa vừa ý trong tương lai.

b. **Chính kiến vô lậu**: Cũng gọi chính kiến xuất thế gian, tức thiện huệ tương ưng với ý thức, cả trí vô sinh cũng không nhiếp được, như tám thứ vô lậu nhãn, tám trí hữu học, chính kiến vô học.

còn bao quát cả luật và qui định của đoàn thể xuất gia thanh tịnh. Như phải đầy đủ tư cách gì mới có khả năng làm thầy người? Đầy đủ tư cách gì mới có thể trao truyền giới pháp? Thọ giới ra sao? Thọ giới có phương thức trình tự gì? Làm sao mới có khả năng tu tạo và làm trú trì chùa viện?..... Như vậy, mọi thứ Đức Phật đều có qui định hẳn hoi, rào trước đón sau hết sức kỹ càng. Người xuất gia, từ khi xuất gia, thọ giới, mỗi ngày đều phải ôm bát, khát thực, đắp y, ngủ nghỉ. Việc trong tăng đoàn, như mời trông coi công việc, hòa giải những vụ tranh chấp... đều có qui tắc và điều lệ nhất định. Chuyện trong tăng thân, theo cách nói thời bây giờ, là chế độ dân chủ. Như cử hành “yết-ma⁽⁹⁾” chính là “hội nghị”.

9. **Yết-ma** (羯磨 tiếng Phạn Karman): Các việc làm có liên quan đến giới luật như thọ giới, sám hối, kiết giới tức chỉ cho Tác pháp sinh thiện diệt ác.

Lúc thọ giới, nhờ yết-ma mà giới từ thành tựu được giới thể. Nội dung yết-ma gồm bốn thứ: Pháp (tác pháp yết-ma), Sự (tất cả sự thật về yết-ma), Nhân (người có liên quan đến yết-ma) và Giới (nơi thực hành yết-ma). Thông thường được gọi là yết-ma tứ pháp, được giải thích theo thứ lớp như sau:

1. **Pháp**: Chia làm ba thứ: Tâm niệm, đối thủ và chúng tăng.

a. **Tâm niệm**: Là tự tâm nghĩ tưởng, tự miệng tụng niệm, thích hợp với trường hợp sám hối các tội chướng nhớ nhiệm. Pháp này chia làm ba:

- Dẫn tâm niệm pháp: Tức pháp tâm niệm, không cần phải đối trước người khác, chỉ cần tự nói, như sám hối tội nhẹ Đột-cát-la.

- Đối thủ tâm niệm: Vốn là pháp đối thủ, nhưng do trong phạm vi kiết giới không có người nên thực hành tâm niệm.

- Chúng pháp tâm niệm: Vốn là pháp Chúng tăng, nhưng vì trong phạm vi kiết giới không có người, nên thực hành tâm niệm.

b. **Đối thủ pháp**: Là phép tắc trình bày sự việc trước 2, 3 vị đồng pháp, ứng dụng thích hợp cho trường hợp thọ 3 y hoặc 1 bát làm vật sở hữu. Pháp này có hai thứ:

- Dẫn đối thủ pháp: Là pháp đối thủ đương phần, phạm vi kiết giới tuy có nhiều vị tăng, nhưng chỉ cần đối thủ với một vị đến ba vị là được.

- Chúng pháp đối thủ: Vốn là pháp chúng tăng, nhưng trong phạm vi kiết giới không có người nên được phép đối thủ.

c. **Chúng tăng pháp**: Phép tắc trình bày sự việc trước 4 người trở lên (tức tăng-già), ứng dụng thích hợp cho các hành sự quan trọng như bố-tát, tự tứ hoặc thọ giới, là pháp có công năng diệt tội sinh thiện rất mạnh. Pháp

Hội nghị có hợp pháp hay không, nghị quyết phải được mọi người

này chia thành ba loại:

- Đơn bạch pháp: Tức một lần thông báo cho đại chúng biết, thường thực hành cho các tác pháp thường làm, thứ yếu hoặc những việc đã có qui định nghiêm khắc không được đưa ra những điều nghị bàn khác.

- Bạch nhị pháp: Tức một lần thông báo cho chúng tăng biết, một lần hỏi: “Tác bạch có thành không?”, thường thực hành cho các trường hợp kết giới.

- Bạch tứ pháp: Tức một lần thông báo cho chúng tăng biết, ba lần hỏi: “Tác bạch có thành không?”, thường thực hành cho các trường hợp như thọ giới Cụ túc hoặc sám hối tội nặng. Ngoài ra, khi truyền giới Cụ túc, người trao tác pháp bạch tứ yết-ma gọi là Yết-ma sư. Nói về mặt Sự, như trên đã nêu cộng thêm hai pháp của Ti-kheo thì yết-ma có tất cả 183 pháp (có thuyết nói 184 pháp), nhưng thông thường gọi là Bách nhất yết-ma, vì “Bách” biểu thị cho số đầy đủ, cho mỗi pháp đều bao hàm một yết-ma.

2. **Sự:** Chia thành ba thứ: Hữu tình sự, Phi tình sự và Nhị hợp sự. Hữu tình sự chỉ cho những việc về hữu tình (tức chúng sinh); Phi tình sự chỉ cho những việc về vật vô tình như ba y một bát, như cách phân biệt ba y, cách giữ gìn bát sắt; nếu hợp hai việc nói trên thì gọi là Nhị hợp sự, như cách giữ gìn thuốc, bản thân thuốc là phi tình sự, người bệnh là hữu tình sự, chính là Nhị hợp sự.

3. **Nhân:** Gồm một người, hai, ba người và tăng (bốn người trở lên). Hễ nói về “Pháp” thì tùy theo nhân duyên mà phân biệt Thể của nó. Tức “Tâm niệm pháp” đã nói trên chính là pháp một người. Khi phạm vi kết giới không có người mới thực hành pháp này. Nếu có một người gọi “phi pháp biệt chúng”. Pháp đối thủ là hai người đối diện, cùng thực hành pháp sự. Nếu có người bên cạnh thì nên hỏi người đó. Nếu trong giới có thầy Ti-kheo thì lấy toàn số Ti-kheo nhóm họp làm pháp, nếu có một thầy không tham gia thì trở thành “phi pháp biệt chúng”.

4. **Giới:** Chỉ nơi tiến hành yết-ma. Có chia ra tự nhiên giới và tác pháp nhiếp tăng giới khác nhau. Tự nhiên giới chỉ cho cảnh giới tự nhiên trở thành trụ xứ của tăng chúng, như tự viện; vì chẳng phải ý định riêng hoạch định, bố trí mà thành nên còn gọi là Bất tác pháp giới. Hai pháp đối thủ, Tâm niệm và tạp pháp một người, 2, 3 người trong chúng, pháp tự tứ bốn người đều có thể tiến hành trong giới tự nhiên. Tác pháp giới chỉ cho trao tiêu giới, tam đại giới và giới tràng hạng cuộc trong một cảnh vực nhất định mà thực hành pháp kết giới. Tiêu giới là khi trong cùng một giới có người không đồng ý hoặc đối với pháp có người quở trách, phải kết giới riêng bên ngoài để thực hành thọ giới, tự tứ, thuyết giới. Nếu vì phương tiện nhất thời mà kết giới thì sau khi pháp sự xong rồi phải giải giới. Đại giới là nơi chúng tăng thường sinh hoạt, chỉ cho giới nhân pháp nhị đồng, thông thường lấy 120 dặm làm

thông qua, quyết định có hợp pháp hay không, tất cả chuyện này, người xuất gia phải biết rõ, nên gia tâm học tập. Nếu như thứ gì cũng không biết, đấy chính là “á dương tăng”.

b. Tăng không có tầm quý: Tức Tì-kheo phá giới. Giới luật có nặng nhẹ, ở đây chỉ nói phá đại giới. Những vị tăng không có tầm quý này, tại gia cư sĩ có nên thân cận không? Điều này có thể phân làm hai: Thứ nhất có thể thân cận, trong kinh Thập Luân quyển 5, đức Như Lai nói: “Tăng không có tầm quý, không trở thành pháp khí (người có khả năng tu hành Phật đạo), tôn ta làm thầy, hết sức kính ngưỡng hình tượng và xá-lợi của ta, ở trong tăng đoàn và phương pháp giải thoát của ta, yêu kính giới bậc thánh, hết lòng kính tin,..... chuyển luân thánh vương, còn không sánh kịp, huống gì các loài khác.” Vị tăng không có tầm quý này, không phải ngày nào cũng phá giới, mà do chút nông nổi, xúi dục của phiền não, hoàn cảnh cám dỗ mà phá giới. Phạm vào giới trọng gọi là phá giới, như cái chén có vết nứt. Người phá giới như vậy, không có khả năng tu hành Phật đạo, sau này dù tu hành như thế nào, tham thiền, niệm Phật, đời này cũng không thể chứng thánh, giải thoát. Nhưng không giống với những người phá giới thông thường khác, cho nên vẫn còn có thể thân cận. Bởi vì, tuy người ấy do chút nông nổi, xúi dục của phiền não mà phá giới, song vẫn còn đầy đủ lòng tin vào ba ngôi báu, hết sức tôn trọng, kính ngưỡng hình tượng, tháp xá-lợi của đức Thế Tôn. Đối trước thánh tượng một cách cực kì thanh tịnh, trang nghiêm, cung kính lễ bái cúng dường. Tuy bản thân người ấy phá giới, nhưng lại xưng tán tăng bảo, cũng hết mực tán thán kính ngưỡng thánh giới thanh tịnh. Vị tăng không có tầm quý như thế này, tuy tự thân không có khả năng tu hành Phật đạo, đời này không có khả năng tu chứng, nhưng vẫn còn

định lượng. Về giới tràng, vì sợ nhóm họp tăng chúng sinh ra phiền não cho nên được phép kết giới tràng, để thực hành các pháp thọ giới, sám hối; nhưng khi thuyết giới và tự tứ thì không được thực hành.

khả năng tăng trưởng phước đức và trí tuệ. Đối với Phật giáo mà nói, vẫn có thể giúp chúng sinh gieo trồng công đức, sinh tâm kính ngưỡng, ở trong Phật pháp có được lợi ích. Do có niềm tin thanh tịnh vào ba ngôi báu, giới luật, cho nên bất luận ngoại đạo có công đức to lớn thế nào, chính như chuyển luân thánh vương của thế gian, cũng không thể bì kịp. Chuyển luân thánh vương là vua nhân từ của thế gian, dùng pháp môn “thập thiện⁽¹⁰⁾ đạo đức” (10 đường hiền lành đạo đức) giáo hóa thế gian. Thế gian có được chuyển luân thánh vương, nhân dân sẽ được an lạc, song không thể hướng dẫn chúng sinh ra khỏi sinh tử. Nhưng Tì-kheo phá giới, lại có khả năng giúp chúng sinh có được chính kiến xuất thế vượt ra khỏi thế gian. Cho nên, đứng về phương diện tu chứng, tuy nhiên vị này không có khả năng tu hành Phật đạo; còn đứng về phương diện công đức hộ trì ba ngôi báu, lại có khả năng giúp tha nhân đạt được lợi ích trong Phật pháp. Vị tăng không có tầm quý này, có thể thân cận, trong đời mật pháp muốn gặp được những vị như vậy thật không đơn giản chút nào.

Trong số những vị tăng không có tầm quý, cũng có vị không thể thân cận, trong kinh Thập Luân quyển 5 ghi: “Tăng không có tầm quý, phá hủy giới cấm, không thể trở thành pháp khí thánh hiền tam thừa⁽¹¹⁾, chấp chặt tà kiến, hủy báng thừa khác,

10. **Thập thiện** (十善): Mười nghiệp lành, 10 hành vi thiện do thân, miệng, ý tạo ra.

- Thân có ba: Bảo vệ sinh mạng (không sát sinh), tôn trọng quyền tư hữu (không trộm cắp) và bảo vệ tiết hạnh (không tà dâm).

- Miệng có bốn: Thực tập chính ngữ và lắng nghe (không nói dối), không nói lời hung ác, không nói thêu dệt (lời nói do tâm nhiễm phát ra) và không nói lưỡi hai chiều (không nói lời gây li gián, lời phá hoại).

- Ý có ba: Không tham lam, không giận hờn và không si mê.

11. **Tam thừa** (三乘 tiếng Phạn Tīrṇi yānāni): Ba xe, dụ cho ba pháp môn chuyên chở chúng sinh vượt qua sinh tử đến bờ Niết-bàn. Căn cứ vào căn cơ chúng sinh có độn căn, trung căn và lợi căn khác nhau, đức Thế Tôn nói ba thứ giáo pháp là Thanh văn thừa, Duyên giác thừa và Bồ-tát thừa.

hủy báng độ khác, không nên thân cận, thân cận ắt sẽ đọa lạc.” Vị tăng không có tâm quý này, không chỉ đã phá giới, mà đời này không có khả năng chứng quả thánh, được giải thoát. Và lại còn bày ra cả đồng lý lẽ, tự mình tà kiến, ngược lại phỉ báng người có chính kiến; tự mình không chịu thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, ngược lại phỉ báng người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà. Sinh khởi đại tà kiến, bác bỏ không nhân quả, không thiện ác, là loài sâu mọt, tên giết ẩn núp trong tầng đoàn. Ngoài ra còn một số, hiểu biết sai lầm, giải thích xằng bậy, người tu học Tiểu thừa, phỉ báng Đại thừa không phải Phật nói; ngược lại người tu học Đại thừa kinh chê Tiểu thừa, cho rằng không đáng để học. Như trong lục độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ), chỉ thực tập một độ, phỉ báng các độ còn lại. Những vị tăng không có tâm quý như thế này, chẳng những không thành pháp khí, ngược lại phá hoại Phật pháp, vì thế không nên thân cận. Thân cận họ, sẽ huân tập theo họ, sinh khởi tà kiến, hủy hoại, phỉ báng thừa này, độ khác, nhất định khó tránh khỏi cảnh thiêu đốt dưới địa ngục!

4. *Người giả tạo Đại thừa không nên thân cận*: Có một số học giả Đại thừa, thường công khai tuyên dương Đại thừa của y: Nói mình thuộc phái Đại thừa; chỉ có kinh điển Đại thừa mới

a. Thanh văn thừa: Nhờ nghe âm thanh thuyết giáo của đức Như Lai mà được ngộ đạo nên gọi là Thanh văn. Hàng Thanh văn biết khổ, đoạn tập, ưa diệt, tu đạo, dùng Tứ đế này làm thừa.

b. Duyên giác thừa: Quán 12 nhân duyên, giác ngộ lý chân đế, nên gọi là Duyên giác. Bắt đầu quán vô minh cho đến lão tử, kể là quán vô minh diệt cho đến lão tử diệt, do nhân duyên sinh diệt này mà ngộ chẳng sinh chẳng diệt, cho nên lấy 12 nhân duyên này làm thừa.

c. Bồ-tát thừa (Phật thừa, Đại thừa, Như Lai thừa): Cầu vô thượng Bồ-đề, nguyện độ hết thảy chúng sinh, tu lục độ (bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn, thiền định và trí tuệ), lấy sáu độ này làm thừa.

Hai thừa trước chỉ tự lợi, không lợi tha, cho nên gọi chung là Tiểu thừa, còn Bồ-tát thừa đủ cả tự lợi và lợi tha, nên thuộc về Đại thừa.

nghe, pháp Đại thừa mới học, còn Thanh văn, Duyên giác (Độc giác) đều là pháp Tiểu thừa, không đáng để tu học. Ngược lại, người này chấp Đại thừa phỉ báng Tiểu thừa. Cách nghĩ của người bình thường, Đại thừa tốt hơn Tiểu thừa, thế thì học Đại thừa không học Tiểu thừa, chuyên hoằng dương Đại thừa không hoằng dương Tiểu thừa, như vậy có sai lầm gì nào? Sai lầm này có thể nói rất lớn! Trong Thập Luân kinh quyển 6 ghi: “Đề xướng như vậy, ta là Đại thừa, là phái Đại thừa, duy chỉ thích nghe, thực tập, thọ trì Đại thừa, không thích pháp của Thanh văn, Độc giác thừa.” Lại ghi tiếp: “Người nói và người nghe, đều mang tội nặng, vùi lấp bên bờ đoạn diệt, rơi vào tướng điên cuồng, chấp luận vô nhân. Sai lầm của những người này, là do chưa học pháp Thanh văn, Duyên giác thừa, mà cầu nghe, thực tập chính pháp Đại thừa thậm thâm vi diệu trước.” Loại thiên kiến⁽¹²⁾ chấp Đại thừa phỉ báng Tiểu thừa này, đức Thế Tôn nói, hạng này phạm tội rất nặng; người nghe hạng này nói, cũng phạm tội nặng. Chủ yếu có ba lỗi: (1) Phát khởi cái thấy đoạn diệt, (2) Khởi tướng điên đảo, (3) Chấp luận vô nhân. Cho nên Đại sư Thái Hư, xét duyệt, thống nhiếp tất cả Phật pháp, thành

12. Thiên kiến (偏見): Cách nhìn thiên lệch.

lập Ngũ thừa⁽¹³⁾ cộng pháp⁽¹⁴⁾, Tam thừa cộng pháp, mới nói Đại thừa bất cộng pháp⁽¹⁵⁾. Nếu không có Ngũ thừa, Tam thừa cộng pháp, thì bất cộng Đại thừa pháp không có căn cứ. Cho nên Phật giáo Tây Tạng, Đại sư Khách-ba thuộc Tụ tông, lấy cộng hạ sĩ đạo, cộng trung sĩ hạ, thượng sĩ đạo, thống nhiếp tất cả Phật pháp, nhờ đó Phật pháp mới phát triển rực rỡ một mạch, đến Thanh Hải, Mông Cổ, cho đến các vùng đất Đông Bắc... Điều này rất giống với pháp môn của Bồ-tát Địa Tạng; nếu không học Tiểu thừa mà tu học Đại thừa, tự mình thực hành, dạy người làm theo, thì mình và Phật giáo, đều đang đi vào ngã ba đường! Ví

13. **Ngũ Thừa** (五乘 tiếng Phạn Yāna): Năm pháp môn tu hành dẫn dắt, dụ cho năm phương tiện vận chuyển chúng sinh để thế giới an lạc. Có rất nhiều thuyết nói về Ngũ thừa. Nhưng theo nghĩ thông dụng, Ngũ thừa:

a. Nhân thừa: Dùng Ba pháp nương tựa, Năm nguyên tắc đạo đức làm phương tiện, vận chuyển chúng sinh ra khỏi ba đường ác, sinh vào cõi người.

b. Thiên thừa: Dùng pháp Thập thiện, bốn thiền, tám định làm phương tiện vận chuyển chúng sinh vượt khỏi bốn châu, sinh lên cõi trời.

c. Thanh văn thừa: Dùng pháp môn Tứ đế làm phương tiện vận chuyển chúng sinh ra khỏi ba cõi, đến Hữu dư Niết-bàn, thành bậc A-la-hán.

d. Duyên giác thừa: Dùng pháp môn 12 nhân duyên làm phương tiện vận chuyển chúng sinh ra khỏi ba cõi, đến Vô dư Niết-bàn, thành Phật Bích-chi.

e. Bồ-tát thừa: Dùng pháp môn Bi trí lục độ làm phương tiện vận chuyển chúng sinh vượt qua cảnh giới của 3 thừa, 3 cõi, đến Đại Niết-bàn Vô thượng Bồ-đề.

14. **Cộng pháp** (共法): Cũng gọi cộng công đức. Vô lượng công đức của Phật cộng thông với công đức của các thánh khác và chúng sinh.

Chẳng hạn như ba pháp: Vô tránh, Nguyện trí, Tứ vô ngại giải trong vô lượng công đức của Phật, thì A-la-hán... cũng có được. Các pháp Ngũ thông, Tứ tịnh lực, thì phàm phu cũng có thể được. Các pháp công đức này tuy cùng thông với các thánh khác, nhưng công đức của Phật thù thắng tự tại hơn. Ngoài ra, các pháp tất phổ thông cũng gọi là Cộng pháp.

15. **Bất cộng pháp** (不共法): Cũng gọi bất cộng Phật pháp. Pháp công đức thù thắng chỉ có Phật và Bồ-tát mới đầy đủ, còn Nhị thừa và phàm phu thì không có. Trong kinh luận Tiểu thừa và Đại thừa, đối với pháp bất cộng này có nhiều thuyết khác nhau, thông thường gọi chung các pháp: Thập lực, Tứ vô sở úy, Tam niệm trụ và Đại bi của Phật là 18 pháp Bất cộng.

dụ kinh Đại thừa nói đến chữ “Không⁽¹⁶⁾”, nếu cho rằng tất cả đều không có; Thiên tông Phật giáo Đại thừa nói “không phải thiện, không phải ác”, nếu cho rằng không thiện không ác, thế thì đều sai lầm cả. Trong Phật pháp Tiểu thừa có thiện ác, nhân quả, sinh tử luân hồi, khổ não không? Vấn đề ở đâu? Tu học thế nào, chứng quả gì, mới có khả năng đạt được thanh tịnh rốt ráo vĩnh viễn? Mình phải nhận rõ một cách thiết thực như vậy, thấu suốt những vấn đề cơ bản này, mới có khả năng thể hội được phần nào nghĩa “Không” của Đại thừa. Bằng không, sẽ rơi vào ba lỗi đã nói trên. (1) Phát khởi cái thấy đoạn diệt, tức rơi vào “Không”. Nghe nói tất cả đều “Không”, cho rằng không có nhân quả duyên khởi, thế rồi xem nhân quả duyên khởi, thiện ác báo ứng, sinh tử luân hồi, cái gì cũng đều không có. Nếu như khởi cái thấy đoạn diệt không kiến, dù có nói tâm, nói tính, nói ngộ, đều chẳng phải là pháp Đại thừa chân chính. (2) Khởi

16. **Không** (空 tiếng Phạn Śūnya): Sự hư huyền không thật của sự vật hoặc sự rỗng lặng trong sáng của lý thể.

Quan niệm cho tất cả sự vật tồn tại đều không có lý thể, thật ngã... được gọi là tư tưởng Không. Tư tưởng này có từ thời Đức Phật còn tại thế, rõ ràng nhất là trong Phật giáo Đại thừa, tư tưởng Không còn là tư tưởng căn bản của hệ thống kinh Bát-nhã.

Nhị không:

- Theo *Trung Luận, Luận Thành Duy Thức*, Không gồm có hai loại: Nhân Không và pháp Không. Nhân Không nghĩa là trong cá thể của hữu tình không có sự tồn tại của thật ngã, cho nên Nhân không còn gọi là Ngã không, chúng sinh không... Pháp không nghĩa là tất cả pháp do nhân duyên sinh đều không có thật thể tồn tại, nên còn gọi là Pháp vô ngã. Tiểu thừa chỉ nói Nhân không mà không nói Pháp không, còn Đại thừa thì chủ trương Nhân Pháp nhị không.

- Theo *Tam Luận Huyền Nghĩa*: Không có hai loại: Đản không và Bất đản không. Đản không nghĩa là chấp không mà không biết Chân không và Diệu hữu; Bất đản không chính là Trung đạo không, nghĩa là biết rõ Chân không và thừa nhận Diệu hữu.

Ngoài ra còn có Tam không, Tứ không, Lục không, Thất không, Thập không, Thập nhất không, Thập lục không, Thập bát không.

tương điên cuồng: Nghe nói ai ai cũng đều có Phật tính, đều có khả năng thành Phật, rồi ảo tưởng cho mình là Phật, không được cuồng vọng điên đảo như vậy! Người học pháp Đại thừa, rất dễ rơi vào con đường tà này. Đây là điều sai lầm của ròi xa học pháp Thanh văn, Duyên giác mà chỉ chấp vào học Đại thừa. (3) Luận vô nhân: Trong kinh điển Đại thừa, hoặc nói nhân duyên không thể được, nhân duyên không có tự tính, nhưng tuyệt đối không nói chẳng có nhân duyên. Song, có một số học giả, không rõ ý này bị rơi vào tà kiến tự nhiên vô nhân. Nhân quả là tông yếu của Phật pháp, không thể không tin tưởng và phân biệt rõ ràng. Hiện tại ở một số nơi, nhìn bề ngoài giống như Phật pháp cực kì hưng thịnh, nhưng rất ít bàn luận đến nhân quả ba đời, vô hình trung Phật pháp trở thành đạo đức học, pháp tu dưỡng của đời này. Những người biến chất này, đã đi rất xa căn bản của Phật pháp, đều là sai lầm mà Đại thừa đã chỉ ra, cũng có thể nói người này vốn đã không thành tựu pháp Đại thừa. Tóm lại, tất cả đây đều là tác dụng phụ của việc chưa học Thanh văn, Duyên giác, mà học ngay vào chính pháp vi diệu Đại thừa. Đại thừa giống như thức ăn có chất dinh dưỡng rất nhiều, người nào thân thể không bệnh tật, khỏe mạnh, ăn vào sẽ giúp thân thể cường tráng thêm, tinh thần sáng khoái gấp bội phần. Nhưng nếu bệnh tật vẫn chưa được trị khỏi mà tống thuốc bỏ vào, nhất định sẽ sinh ra tác dụng phụ. Thanh văn, Duyên giác, ít muốn biết đủ, xem nhẹ lợi dưỡng cá nhân, ít việc ít nghiệp, chấp trì giới luật thanh tịnh, là tinh thần căn bản của Tiểu thừa. Đại thừa thì lại chú trọng lợi người, cần phải cứu độ thế gian, không ngại tích chứa nhiều tài vật, để làm lợi ích cho chúng sinh. Nhưng, nếu ròi xa tinh thần thiếu dục tri túc (ít muốn biết đủ) mà hành pháp Đại thừa, ắt sẽ đi vào đường rẽ, vậy cùng với sự tham dục đa cầu của thế gian có phân biệt gì đâu? Nếu không có tinh thần xuất thế của Thanh văn, thì không thể có diệu pháp nhập thế của Đại thừa, Đại thừa sẽ trở thành pháp thế gian biến thế thông thường.

Do đó, nếu rời xa Tiểu thừa, không có công đức của Thanh văn, ngược lại cho rằng mình là học giả Đại thừa, không cần học pháp Tiểu thừa, thế thì chưa hết bệnh mà uống thuốc bỏ vào, ắt sẽ có hậu quả không tốt. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa ghi: Đại thừa đạo như 500 do-tuần⁽¹⁷⁾, Tiểu thừa đạo giống 300 do-tuần. 300 do-tuần chính là ở trong 500 do-tuần, chứ chẳng phải ngoài 500 do-tuần có 300 do-tuần nào khác. Cho nên, nếu không học hai thừa kia (Thanh văn và Duyên giác) mà chỉ học pháp Đại thừa, ắt thành sai lầm lớn.

Như vậy, không học pháp Tiểu thừa, đồng nghĩa không thể học pháp Đại thừa. Trong kinh Thập Luân quyển 6 nói rõ: “Không học pháp Tiểu thừa, vậy làm sao có thể học pháp Đại thừa?” “Bỏ thân mạng trì giới luật, không gây đau khổ cho chúng sinh, tinh tấn cầu pháp Không, đây chính là Đại thừa.” Lại cũng trong kinh này quyển 7 ghi: “Sao nói Nhất thừa? Vì xả bỏ Thanh văn, Độc giác thừa, nói pháp này cho người thanh tịnh.” Đây rõ ràng quả trách người chấp Đại thừa phỉ báng Tiểu thừa, giống như không biết chạy mà muốn nhảy. Pháp Đại thừa, một mặt chú trọng trì giới, trì giới không tiếc thân mạng, giữ gìn, hộ trì thánh giới, đầy đủ lòng từ bi với hết thầy chúng sinh, không giết hại, làm cho chúng sinh đau khổ, (giới nung vào từ bi mà thành lập; có khả năng chân thật trì giới, tức có khả năng phát khởi lòng từ bi); một mặt tinh tấn cầu pháp Không. Từ bi, trì giới, tinh tấn, cầu tất cả pháp Không, là đặc sắc của pháp Đại thừa. Pháp Không của tất cả không sinh không diệt (tức không tướng không tính), Bồ-tát Long Thọ nói: “Không

17. **Do-tuần** (由旬 tiếng Phạn là Yojana): Do-tuần là bao nhiêu thì hiện nay chưa đồng nhất. Theo Đại Đường Tây Vực Kí thì một do-tuần xưa được tính là 20 km, Ấn Độ tính là 15 km, Phật giáo tính là 8 km. Theo thuyết của J.Flect một do-tuần xưa tính là 19,5 km, theo Ấn Độ tính là 14,6 km, theo Phật giáo là 7,3 km. Còn nếu theo thuyết của Major Vost thì một do-tuần xưa tính là 22,8 km, theo Ấn Độ là 17 km và theo Phật giáo là 8,5 km.

có tâm tin giới, dù muốn đạt được pháp Không như thế nào đi chăng nữa, đều là tà Không”. Thấy được, cái thấy chính xác của chân Không⁽¹⁸⁾, phải đặt trên nền móng tin sâu nhân quả, trì giới thanh tịnh... mới có thể đạt được. Mà tin sâu nhân quả, trì giới trong sạch, tinh tấn... đều là công đức chung của Thanh văn, Duyên giác. Cho nên học pháp Đại thừa, không được phỉ báng, chê Tiểu thừa, học tập hết thầy công đức lí luận cơ bản của Tiểu thừa. Nương tựa vào công đức của Tiểu thừa, thế thì khi học Đại thừa, cầu pháp Không, mới có thể chắc chắn được. Có một người cho rằng, trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa nói Nhất thừa⁽¹⁹⁾ (Phật thừa), tất cả chúng sinh đều thành Phật; người trước kia thực tập theo pháp Tiểu thừa, nay chuyển qua Đại thừa, thấy học Đại thừa mau và tốt như vậy, hà tất gì phải học Tiểu thừa trở lại? Ở Hồng Kông có vị pháp sư, thầy có kiến giải hết sức riêng về kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Thầy cho rằng, “Khai quyền hiển

18. **Chân không** (真空): Lí thể chân như vượt ra ngoài mọi sự đối đãi Không Hữu, xa lìa tất cả các tướng do kiến chấp tạo ra. Chẳng hạn như Không trong Đại Thừa Khởi Tín, Nhị Không Chân Như trong Duy Thức, Chân Không Quán trong ba pháp quán của Hoa Nghiêm. Ngoài ra Đại thừa cho rằng Hữu chẳng phải Hữu gọi là Diệu Hữu, Không chẳng phải Không gọi là Chân Không.

19. **Nhất thừa** (一乘): Phương pháp duy nhất giúp chúng sinh đạt đến quả vị Phật. Đức Phật nói Nhất thừa giúp chúng sinh theo đó tu hành, vượt ra ngoài biển khổ sinh tử, chuyển chớ hành giả đến bờ Niết-bàn. Kinh Diệu Pháp Liên Hoa dùng hình ảnh Thất bảo đại xa (xe lớn bằng 7 báu) để dụ cho Nhất thừa, còn gọi là Phật thừa, giáo pháp hướng dẫn đến Tri kiến Phật của chính mình.

Sự ra đời của đức Như Lai mục đích là để giảng thuyết kinh Diệu Pháp Liên Hoa, nhưng vì căn cơ của chúng sinh không đồng, Ngài phải vận dụng giáo pháp Tam thừa giúp chúng sinh dần dần thuận thực rồi sau đó mới nói Nhất thừa để độ họ đến Nhất thiết chủng trí.

thật⁽²⁰⁾”, tức là khai trừ quyền pháp⁽²¹⁾ để hiển lộ thật pháp⁽²²⁾, không cần học quyền pháp của Tiểu thừa, chỉ hiển lộ riêng cái chân thật của Nhất thừa. Điều này làm cho mọi người hiểu lầm, họ luôn nghĩ học Đại thừa Nhất thừa, không hơi đâu học Tiểu thừa. Nhưng vì sao đức Như Lai nói chỉ có Nhất thừa mới là cứu cánh, mới có thể thành Phật? Vì sao đến cuối cùng Ngài không nói Ba thừa mà nói Nhất thừa? Nên biết, Ngài nói Nhất thừa, chẳng phải không có mục đích, mà giúp chúng sinh thanh tịnh thân tâm, người có đầy đủ tư cách thọ nhận pháp Đại thừa mới nói như vậy. Không phải vừa mở đầu đức Thế Tôn đã nói chỉ có

20. **Khai quyền hiển thật** (開權顯實): Pháp sự chấp trước quyền giáo phương tiện của Tam thừa, để hiển bày nghĩa chân thật Nhất thừa. Đây là từ ngữ phán thích kinh Diệu Pháp Liên Hoa do tông Thiên Thai lập ra.

Khai nghĩa là khai trừ, khai phát, khai thác; khai trừ là trừ bỏ quyền chấp, khai phát là do cơ duyên thuận thực mà lia quyền chấp, khai thác là quyền tức thật mà triển khai rộng lớn ý nghĩa về thể của nó. Giáo pháp mà đức Như Lai thuyết trước kinh Diệu Pháp Liên Hoa là giáo pháp phương tiện, dùng để dẫn dắt chúng sinh vào trong giáo pháp chân thật. Vì dùng pháp quyền giả phương tiện để hiển bày nghĩa chân thật, nên gọi là Khai quyền hiển thật. Nhưng, quyền, thật vốn không khác nhau, nếu trừ bỏ chấp trước này thì quyền, thật không hai, trở về với nghĩa chân thật Nhất Phật thừa. Đây là luận theo Hóa nghi Tích môn thuộc nửa bộ trước của kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Nhưng “Khai tích hiển bản” thuộc Hóa nghi Bản môn của nửa bộ sau cũng gọi là “Khai quyền hiển thật”, tức phá trừ chấp trước về quyền giáo Tích môn mà hiển bày thật nghĩa Bản môn. Nếu nói theo toàn bộ kinh Diệu Pháp Liên Hoa, thì 14 phẩm trước là “Khai tam hiển nhất”, tức từ bỏ phương tiện Tam thừa giáo, hiển bày chân thật Nhất thừa giáo, 14 phẩm sau là “Khai cận hiển viễn”, tức từ bỏ “Cận Phật thù tích”, hiển bày “Chân Phật bản địa”, nhưng 28 phẩm này qui về Khai quyền hiển thật.

21. **Quyền** (權): Khi Đức Phật thuyết pháp, chúng đương cơ có khả năng như thật lí giải được chân lí chưa xuất hiện, cho nên Đức Phật tạm dùng chúng đương cơ làm đối tượng quyền giả để nói pháp.

22. **Thật** (實): Sự chân thật bất diệt, bao hàm các nghĩa: Vĩnh cửu, cứu cánh, cùng cực. Thật và Quyền (nghĩa là phương tiện quyền giả) được gọi chung là quyền thật. Các dụng ngữ tương quan có Thật giáo, Thật nhân, Thật trí... trái lại thì có Quyền giáo, Quyền nhân, Quyền trí...

Nhất Phật thừa. Trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa ghi, Đức Phật xuất định (Tam-muội), liền tán thán trí tuệ thậm thâm vô lượng, không thể nghĩ bàn của chư Phật. Thầy Xá-lợi-phất thỉnh Ngài từ bi thuyết pháp, nhưng Ngài từ chối đến ba lần, song thầy Xá-lợi-phất vẫn kiên trì, kiên thành thỉnh đến ba lần, Ngài mới hứa khả tuyên thuyết. Lúc đó, 500 tăng thượng mạn⁽²³⁾ bỏ ra đi, Ngài nói “ra đi tốt lắm!” Lúc này đại chúng trong pháp hội, đều là căn tính Đại thừa, cho nên mới nói duy nhất Phật thừa. Đức Như Lai chưa từng dạy mọi người phải học Đại thừa hết, quả thật Ngài tùy theo căn cơ để nói phương pháp giải thoát của mình, dẫn nhập từ từ, đến giai đoạn này, thời cơ chín muồi, Ngài mới tuyên nói pháp nhất Đại thừa. Ngược lại, tuy Tiểu thừa không phải là cứu cánh, song có tính thích ứng, với những

23. **Tăng thượng mạn** (增上慢 tiếng Phạn Abhi-māna): Tâm tôn mình khinh người khởi lên khi chưa chứng đắc quả vị mà tự cho đã chứng đắc; một trong bảy Mạn nói trong luận Đại Ti-bà-sa, luận Câu-xá.

Kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* có nêu bảy tâm thượng mạn và giải thích tỉ mỉ, đồng thời theo thứ tự phối hợp với bảy dụ nói trong kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* để đối trị:

a. **Tâm tăng thượng mạn điên đảo mong cầu các công đức**: Được đối trị bằng Nhà lửa.

b. **Tâm tăng thượng mạn định chấp của Thanh văn**: Được thí dụ bằng Cùngthừ.

c. **Tâm tăng thượng mạn định chấp của Đại thừa**: Được đối trị bằng thí dụ Đám mưa.

d. **Tâm tăng thượng mạn thật không mà chấp là có**: Được đối trị bằng Hóa thành.

e. **Tâm tăng thượng mạn tán loạn**: Được đối trị bằng thí dụ Hạt châu buộc trong vật áo.

g. **Tâm tăng thượng mạn cho rằng thật có công đức**: Được đối trị bằng thí dụ Hạt châu trên đỉnh.

h. **Tâm tăng thượng mạn cho rằng thật không có công đức**: Được đối trị bằng thí dụ Thầy thuốc.

Ngoài ra, so sánh mình với người rồi sinh ra tâm tự phụ, cao ngạo cũng gọi tăng thượng mạn, thông thường gọi là “cống cao ngã mạn”.

căn tính của chúng sinh bất đồng như thế này, thì cần phải nói những pháp như vậy. Đức Thế Tôn từ bi thị hiện vào đời xấu năm trước này, thành lập tăng đoàn thanh tịnh, thì cần phải có pháp Tiểu thừa, giúp chư tăng nghiêm cẩn, cuộc sống đạm bạc, không bị vướng bận bởi kinh tế, gia đình, bà con quyến thuộc... Xây dựng tăng đoàn thanh tịnh như pháp trong nhân gian, tức là tại thế gian đen tối, xuất hiện tia sáng hi vọng. Cho nên trong kinh Diệu Pháp Liên Hoa, đức Thế Tôn, lúc đầu Ngài thấy pháp này thậm thâm không thể nói, nhưng nghĩ lại, chư Phật trong ba đời (trước kia, bây giờ và sau này), đều diễn nói pháp này trong đời ác năm trước, đều tùy thuận theo căn cơ của chúng sinh mà diễn nói phương pháp giải thoát, do đó Nhất Phật thừa mới phân ra làm ba. Nếu mới đầu mà nói ngay Nhất thừa, chúng sinh vẫn chưa được thanh tịnh, không đủ khả năng tiếp nhận, không những không đạt được công đức, ngược lại làm cho chúng tạo tội nghiệp hủy báng. Cho nên cần phải nói pháp Tiểu thừa trước, khi chúng sinh đã nắm vững và thực tập tốt những phương pháp căn bản như hành vi nghiêm cẩn, cuộc sống đạm bạc, sau đó mới có đủ khả năng huân tập và thọ nhận chính pháp vi diệu của Đại thừa. Pháp Tiểu thừa chủ yếu lấy chúng xuất gia li dục, đây là đoàn thể nòng cốt xây dựng ngôi nhà Phật pháp trong cõi đời xấu năm trước. Nếu tăng đoàn thanh tịnh không được thành lập, chắc chắn chính pháp sẽ bị cho vào kho tàng của sự quên lãng. Do đó, Bồ-tát Địa Tạng dùng thân Thanh văn thị hiện vào đời xấu năm trước này, cứu độ chúng sinh, giúp họ không bị đọa vào địa ngục. Mặc dầu nói nhiều như vậy, nhưng đại chúng cần chú ý hai điểm. Một, đối với thầy Tì-kheo phá giới, phải xử trí, đối phó như thế nào? Hai, phải hộ trì tăng đoàn thanh tịnh của những người li dục sống đời tinh thức như thế nào, mới có thể làm cho thế gian ba ngôi báu, được thanh tịnh trang nghiêm, ngọn đèn chính pháp không không bị lu mờ, dập tắt.

5. *Thận trọng thọ nhận chức tước, tiền của chớ tạo nghiệp*

xấu ác: Thông thường người Phật tử tại gia có ảnh hưởng rất lớn đối với Phật pháp, đòi hỏi người đó phải là nhân vật quan trọng trong xã hội, đặc biệt những người làm lớn, gánh vác những việc hệ trọng của quốc gia. Họ có quyền thế, có danh tiếng, nếu có niềm tin thanh tịnh vào Phật pháp, giúp Phật giáo hoằng truyền phương pháp giải thoát của Phật-đà, tự nhiên sẽ có ảnh hưởng tốt đẹp. Nhưng nếu hộ trì Phật pháp mà không biết cách, hoặc không có niềm tin với Phật pháp, sinh ác kiến, thế thì ngược lại gây chướng ngại không nhỏ cho Phật pháp. Như trước kia đã nói, bức hại người xuất gia li dục, xâm đoạt tài vật của Tì-kheo thanh tịnh và Tì-kheo phá giới, hoặc xâm đoạt tài sản của ba ngôi báu... đây đều là việc làm của một số người có chức có quyền. Nếu người quá cùng khổ, đã không có khả năng hộ trì, thì cũng không có đủ sức phá hoại. Cho nên người giàu sang có quyền thế, hộ trì ba ngôi báu, cũng có khi phát sinh những vấn đề ngoài ý muốn, huông gì những người cố ý hủy hoại Phật pháp. Ở đây muốn nói phải hết sức cẩn thận khi thọ nhận quyền thế, tài vật, tránh tạo nghiệp xấu. Loại người này, trong kinh Thập Luân quyển 7 phân làm 4 hạng:

a. Phát nguyện không làm lớn, có chức quyền, để tránh tạo tội: Có một số vị phát nguyện không làm vua, quan, người có quyền thế... Sợ lúc vọng tưởng điên đảo, làm những việc phá hoại ba ngôi báu. Bởi những việc này, không phạm thì thôi, nhưng đã phạm ắt sẽ đọa địa ngục. Cho nên thà chấp nhận không có quyền thế, tiền của, tuy không có khả năng hộ trì Phật pháp, rộng chứa công đức, song không tạo tội nặng dẫn đến đọa lạc.

b. Nếu loài hữu tình đã đắc được pháp nhãn... thì ta cho phép làm lớn, thọ nhận vinh hoa phú quý: Chúng sinh này đã đạt được vô sinh pháp nhãn, tức đã trực ngộ thấy được chân lí. Có sự thể ngộ của trí tuệ, thế thì làm vua, đại thần, người có quyền thế, nhất định cũng không bao giờ làm gì phá hoại ba ngôi báu. Người này mới có đủ khả năng thọ nhận chức quyền cao quý,

vinh hoa phú quý. Khô não thông thường của chúng sinh, nếu không có tiền của và thể lực, chẳng thể làm việc lớn, chỉ có thể làm những công đức nho nhỏ cho ba ngôi báu. Giống như người Tiểu thừa, sợ phạm trọng tội, thà chấp nhận những khó khăn, không cần quyền quý. Pháp Đại thừa không như vậy, coi lợi ích của ba ngôi báu, chúng sinh trên hết. Như quả thật đã chứng ngộ pháp tính, dù có quyền thế như thế nào đi chăng nữa, chức cao, bổng lộc lớn, nhất định sẽ càng làm nhiều lợi ích cho chúng sinh, hộ trì ba ngôi báu hơn.

c. Nếu có loại hữu tình, chưa chứng đắc pháp nhẫn, có khả năng thực tập 10 pháp lành, cùng khuyến hóa chúng sinh thực hành, ta cũng cho phép. Lại nói: “Mười pháp lành... được gọi là Bồ-tát Ma-ha-tát. Tất cả cái xấu đều được giải trừ, hết thảy pháp lành tùy ý thành tựu, nhanh chóng đến được biển Niết-bàn rộng lớn”: Có một số chúng sinh, tuy chưa khai ngộ, nếu có khả năng thực hành 10 pháp lành, dạy mọi người cũng thực hành như vậy. Thế thì, dầu có làm vua, quan, tể tướng, người có quyền thế... cũng nhất quyết không phạm tội nặng hủy hoại ba ngôi báu. Mười điều lành:

Thân: Có ba nghiệp lành: Không sát sinh (bảo vệ mạng sống, ý thức được những khổ đau do sự sát hại gây ra), không trộm cắp (tôn trọng quyền tư hữu, ý thức được những khổ đau do lường gạt, trộm cắp và bắt công xã hội gây ra), không tà dâm (bảo vệ tiết hạnh, ý thức được hạnh phúc gia đình dựa trên nền tảng thủy chung, hoà thuận, nguyện giữ mình thật tinh khiết, tự bảo vệ nếp sống tiết hạnh và hết lòng bảo vệ tiết hạnh của người khác).

Miệng: Trên phương diện ngôn ngữ, có bốn nghiệp lành: Không nói dối (thực tập chính ngữ là lắng nghe, ý thức được những khổ đau do lời nói thiếu chính niệm gây ra, xin nguyện nói lời chính ngữ, học hạnh lắng nghe để dâng niềm vui cho người và giúp người bớt khổ), không nói lưỡi đôi chiều làm li

gián người khác, không mắng chửi người, và không nói lời trau chuốt, khuyên người khác làm việc dâm loạn, trộm cắp...

Ý (tư tưởng): Có ba nghiệp lành: Không tham lam năm dục, không khởi sân hận, không tà kiến ngu si, tin sâu thiện ác nhân quả.

Mười điều lành như vậy, tự mình làm, dạy người làm, phẩm chất đạo đức của người này được đề cao, làm như pháp, tự nhiên sẽ không còn làm những chuyện hủy pháp phá tăng. Tuy chưa được khai ngộ, nếu thọ nhận giàu sang, phú quý mà vẫn có khả năng thực tập 10 điều lành, sẽ không còn tạo nghiệp nặng nữa. Trong các kinh điển Đại thừa đều nói, Bồ-tát phát tâm Bồ-đề, lúc mới đầu đều thực tập 10 điều lành, chính là bắt đầu từ 10 nghiệp lành. Trong kinh Nhân Vương Hộ Quốc Bát-nhã, gọi là 10 điều thiện của Bồ-tát. Tự mình thực tập những điều đạo đức, dùng đạo đức dạy mọi người, lấy tâm Bồ-đề mười điều lành giáo hóa thế gian, tuy nhiên vị này vẫn chưa khai ngộ, song cũng có khả năng đi trên chính đạo Đại thừa. Mười điều lành Bồ-tát lợi mình lợi người này, thành tựu mười công đức lành, đoạn trừ hết thủy pháp ác, cho nên dù có nắm quyền vị, giàu sang phú quý, chắc chắn sẽ không tạo trọng tội phá hoại ba ngôi báu.

d. Chưa được pháp nhãn, không thực hành 10 điều lành... Nhưng cũng có nhân duyên phương tiện khác để cứu... chỉ cần có tín tâm, tôn kính ba ngôi báu. “Không hủy hoại chính pháp, không gây phiền phức cho chư tăng, không chiếm đoạt tài vật của người xuất gia li dục, trong Ba thừa tương ưng với chính pháp, nghe xong phát tâm thực hành... khởi đọa vào địa ngục Vô gián, cùng các đường xấu khác”: Nếu có người chưa được vô sinh pháp nhãn, cũng không thực tập 10 điều lành, người này làm quốc vương, đại thần, có chức quyền, hình như vô cùng nguy hiểm. Nhưng có nhân duyên khác, có thể phương tiện cứu giúp, tuy làm lớn nhưng không tạo trọng tội, để khỏi phải đọa vào địa ngục chịu khổ. Người này có quyền thế, giàu sang, có

tín tâm thanh tịnh và cung kính ba ngôi báu. Như trước đã nói Ti-kheo phá giới, tuy đã phá giới, nhưng tràn đầy tín tâm với Phật pháp, vẫn còn có công đức. Người cư sĩ tại gia này, tuy chưa khai ngộ, cũng không thực tập 10 điều lành, khó tránh những việc làm xấu ác, song nhờ cung kính ba ngôi báu, tràn đầy tín tâm, nhất định sẽ không tạo các trọng tội, như hủy hoại chính pháp, não hại chư tăng, phá hoại ba ngôi báu, xâm đoạt tài vật của chúng tăng... Vật của ba ngôi báu, thuộc về ba ngôi báu, người xuất gia còn không thể tùy tiện lấy dùng, huống gì người cư sĩ tại gia dám lấy làm của riêng sao? Chỉ cần có đầy đủ tín tâm với ba ngôi báu, tôn trọng cung kính Ba thừa Phật pháp, tuy chưa khai ngộ hoặc thực tập 10 điều lành, nhưng vẫn có sức mạnh của công đức lành, để không chế lại những tâm niệm, thể lực xấu ác, không tạo tội nặng, tránh xa địa ngục và các đường ác.

Điều này, chỉ nói cho những Phật tử tại gia có quyền thế, giàu sang phú quý thông thường. Chứ có khả năng ngộ chứng vô sinh pháp nhẫn, đương nhiên quá lí tưởng, nếu không có khả năng, cũng nên thực tập 10 điều lành; còn không nữa, cũng cần phải có đầy đủ tín tâm thanh tịnh với ba ngôi báu. Được như vậy mới tránh tội ngũ vô gián, mười ác luân... đã nói phía trước. Đời này được gia đình sung túc, có vị trí trong xã hội, nên làm nhiều việc lành cho Phật pháp, tăng trưởng công đức hộ trì ba ngôi báu.

6. *Bồ-tát Địa Tạng phát nguyện rộng độ khắp tất cả*: Từ vô lượng kiếp đến nay, Bồ-tát Địa Tạng đều phát nguyện cứu độ chúng sinh, không để chúng đọa vào địa ngục. Ngài phát nguyện lớn trước đức từ phụ Thích-ca Mâu-ni Phật: “Vào lúc cõi đời xấu ác năm trước không có Phật, chúng sinh trong đó bị lửa phiền não thiêu đốt dữ dội, nhiễm theo thói xấu, ngu si điên đảo, khó có thể hóa độ... căn lành nhỏ nhiệm, không có tín tâm... những người như thế, vì chút căn danh bã lợi, giúp đỡ bọn phá giới làm xấu, huân tập cái xấu của bạn bè, nhất định sẽ bị rơi vào địa ngục Vô Gián. Con nguyện đến nơi đó, dùng

pháp vương của đức Phật Thế Tôn Như Lai, lấy pháp vị cam lộ vô thượng vi diệu làm lợi ích an lạc cho hết thầy chúng hữu tình, phương tiện giáo hóa, đều được tế độ... giúp chúng khỏi rơi vào địa ngục Vô Gián” (kinh Thập Luân quyển 4). Lúc đức Thế Tôn còn tại thế, oai đức của Ngài lớn, căn cơ chúng sinh lành lợi. Sau khi Ngài thị hiện diệt độ, chúng sinh bị lừa phiền não thiêu đốt dữ dội, làm nhiều việc xấu, ngu si độc ác, không phân biệt phải trái tốt xấu, nham hiểm hung hãn, cho nên kinh nói: “Chúng sinh trong đời xấu ác năm trước, cứng đầu khó độ”. Những chúng sinh này thường vì chút cạnh danh bã lợi, hợp tác với Tì-kheo xấu. Phật pháp tại thế gian, là đạo tràng tốt đẹp, thầy Tì-kheo có đức chắc chắn sẽ có người hộ trì, ví như những đạo tràng niệm Phật, tham thiền, giảng kinh, có vị thầy tài đức lãnh đạo, cũng có người hộ pháp. Song có một số danh lam thắng cảnh, chùa cổ hoặc mới xây dựng, bất luận có phải bậc cao tăng đại đức trú trì hay không, tài sản, vật trong chùa nhiều, cũng cần có người hộ trì. Trước kia chùa chiền ở Đại Lục (Trung Quốc), muốn duy trì, sinh hoạt được tốt, mỗi khi có thể lực lôi kéo thân sĩ địa phương, liền đến nghênh đón tặng quà, nhờ họ hộ trì cho mình. Cư sĩ tại gia, ít nhiều cũng có chút niềm tin với ba ngôi báu, nhưng có một số người xuất gia không tiến bộ, mời thỉnh tặng quà cho người có quyền thế, xin họ giúp đỡ, dần dần trở thành thói quen. Cũng khó tránh được một số thân sĩ địa phương, không phân tốt xấu đen trắng, chỉ cần tặng quà, có phong bì liền đến giúp đỡ. Đây chẳng những tạo thành phong tục xấu, ngược lại làm cho chư Tì-kheo có đức không còn đất đứng. Điều này, không những không hộ trì Phật giáo, ngược lại tăng thêm không ít khó khăn cho tăng chúng Phật giáo. Người yêu kính và hộ trì Phật pháp chân chính, lúc nào cũng muốn ba ngôi báu thanh tịnh, thấy những chuyện tặng quà, phong bì lòng đau xót, cho nên Đại sư Thái Hư hết sức cảm kích và tán thán những người có tâm hộ pháp này! Bồ-tát Địa Tạng ở trong

pháp hội của đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn, thị hiện tướng xuất gia, thành lập tăng đoàn thanh tịnh làm trung tâm của Phật giáo. Theo tinh thần cơ bản này, Ngài phát nguyện, dùng phương tiện khéo léo dẫn dụ, đưa chúng sinh trong đời xấu ác ra khỏi đọa lạc. Đây chẳng cần nhất định phải hiển thị thần thông, để đưa chúng sinh ra khỏi chốn địa ngục, mà là diễn nói đạo lý chân chính, giúp họ hiểu rõ, đặc biệt giáo hóa những người có quyền thế, tài sản, thay vì tạo tội để một mai chịu khổ trong địa ngục, hãy tin tưởng phụng trì Phật pháp, không tạo tội phá hoại ba ngôi báu. Đức Thế Tôn nói pháp môn này, lấy kinh Địa Tạng Thập Luân làm gốc, giúp chúng sinh trong đời ác năm trước, không đọa vào địa ngục.

VI. Cứu độ chúng sinh đã đọa lạc

Pháp môn của Bồ-tát Địa Tạng, đặc biệt chú trọng làm thế nào mới có khả năng giúp chúng sinh không bị đọa vào đường xấu. Không tạo trọng tội, không đọa lạc vào địa ngục, đương nhiên quá tốt. Nhưng đã tạo ác nghiệp phải đọa vào địa ngục, lúc mạng chung ắt sẽ rơi vào địa ngục, làm thế nào mới có thể cứu giúp giờ phút quan trọng đó của y? Nếu như đã đọa vào địa ngục rồi, lại cứu độ như thế nào? Lúc người bị bệnh nặng sắp chết, hoặc chết rồi, lúc đó ác nghiệp đã tạo, nghiệp lành không thể làm kịp, sẽ cứu độ như thế nào? Trong kinh Địa Tạng Bồ-tát Bản Nguyện, đặc biệt chú trọng nói đến pháp môn này.

Bồ-tát Địa Tạng phát nguyện, cần phải cứu chúng sinh khổ nạn ác thú. Chúng sinh trong đường ác, trong đó chúng sinh ở địa ngục là khổ nhất, đối với chúng sinh khổ nạn đó, Bồ-tát đặc biệt từ bi thương xót, cho nên đặc biệt chú trọng cứu độ ở địa ngục. Bồ-tát Địa Tạng trong pháp hội của đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn, thọ nhận lời phó chúc của Phật. Vào thời đại mạt pháp sau khi đức Như Lai thị hiện Niết-bàn, căn tính chúng sinh chậm lụt, phiền não sâu nặng, người tu hành chứng ngộ ít, đọa lạc lại

nhiều. Trong vô biên kiếp Bồ-tát Địa Tạng đã phát đại nguyện, do đó Ngài đứng ra xin gánh vác trọng trách này, nguyện cứu độ chúng sinh trong thế giới đơ xấu, đây là việc rất khó và hi hữu! Trong này có một vấn đề, Bồ-tát luôn hi vọng tất cả chúng sinh, đều biết hướng thượng hướng thiện, không bị đọa lạc. Chúng sinh cũng hi vọng cha mẹ, lục thân quyến thuộc của mình đều hướng thiện, không đọa vào đường ác. Làm nghiệp gì để được quả gì, đương nhiên làm thiện có quả báo thiện, làm ác sẽ gặp quả báo ác, tự làm tự chịu, gây ông đập lưng ông. Nhưng chúng ta nữ nào ngồi nhìn người sắp bị đọa địa ngục đó lại là thân thuộc có quan hệ huyết thống với mình sao? Bản thân mình thành bậc hiền, thánh, mà cha mẹ tổ tiên đang chịu khổ trong địa ngục, thử hỏi tâm chúng ta có yên không? Phật pháp không ích kỷ cho một mình ta được lợi lạc, không phải lãng quên ân đức của cha mẹ, lục thân quyến thuộc, cho nên đối với những người chưa đọa địa ngục, cần phải dùng phương tiện cứu độ họ; người đã đọa lạc, cũng cần phải dùng phương tiện cứu vớt. Giống như người phạm pháp, tuy bị giam nhốt trong ngục tù, nhưng cũng cần phải tìm cách cứu y, không nên nói chịu sự trừng phạt của pháp luật cho đáng kiếp. Đặc biệt những người có quan hệ với chúng ta, càng phải khẩn thiết nghĩ cách cứu độ, đây là nhân tính cần phải có trong mỗi người, và phải thực hiện nhân tính đó bằng việc làm thiết thực. Người Trung Quốc đối với tổ tiên, luôn nghĩ đến hiếu đạo “thận chung truy viễn” (chung chỉ cha mẹ qua đời, viễn chỉ tổ tiên. Nghĩa là cha mẹ qua đời, cần phải hết sức lễ tiết, cúng bái phải hết mực kiên thành). Vào những ngày lễ tết húy kỵ, đều lễ bái cúng tế, biểu thị tấm lòng của con cháu không quên ân đức tổ tiên. Dân tộc Trung Quốc có truyền thống đồng cảm với mọi người, cho đến người đã chết, mỗi khi ăn cơm, mặc áo, đều nghĩ đến cha mẹ, do đó luôn dùng cơm để cúng bái, đốt áo quần cho ông bà. Sau đó dần dần dùng giấy để đốt thay cho áo quần, đây là hành động hiếu thảo để tưởng nhớ

ông bà; tuy dụng ý tốt, nhưng cách làm chẳng lí tưởng. Các tôn giáo ở Tây phương, vốn chẳng có suy nghĩ gì về vấn đề này, tựa như người chết là hết, giống người làm ác, chẳng có cách nào cứu họ cả. Phật giáo không giống Nho gia, không dừng lại ở hiểu thảo cúng tế tổ tiên, “thận chung truy viễn”, mà cần phải ra sức cứu độ người đã chết đọa lạc, còn người chưa chết phải giáo hóa thế nào để không bị đọa lạc. Tôn giáo là phải thích hợp với yêu cầu nhân tính, cho nên trong sự phát triển của thần giáo ở Tây phương, Thiên Chúa giáo cũng có tư tưởng “luyện ngục”, giáo nghĩa làm “lễ mét” cho người chết, để tiêu trừ tội ác vong nhân. Điều này vốn phát triển theo nhân tính; nhưng đối với cách cứu độ, Phật pháp mới có khả năng đáp ứng đầy đủ.

1. *Nguyện xưa của Bồ-tát vĩnh viễn cứu vớt*: Lúc Bồ-tát Địa Tạng phát tâm Bồ-đề, có phát nguyện thế này: “Con nay cho đến tận đời vị lai không thể tính đếm số kiếp, bày nhiều phương tiện, độ thoát chúng sinh tội khổ trong sáu đường, khi nào chúng sinh được giải thoát hết, con mới thành Phật.” (Bổn Nguyện kinh quyển thượng). Phát tâm Bồ-đề, học Bồ-tát đạo, cũng phải tùy nhân duyên phát tâm tu hành. Bồ-tát Địa Tạng thấy chúng sinh thọ khổ trong sáu đường, thấy cha mẹ thọ khổ, liền phát nguyện lớn độ tận hết thấy chúng sinh, vĩnh viễn rời xa thống khổ. Nguyện này, không phải tính bằng ngày, bằng tháng, bằng năm, đời này hoặc đời sau, mà là mãi đến đời vị lai. Chủ yếu cứu vớt chúng sinh trong ba đường ác, không để chúng phải thọ khổ nữa. Nhưng căn tính của chúng sinh không giống nhau, trình độ trí tuệ không giống nhau, tâm cảnh không giống nhau, nên chỉ dùng một phương pháp; để cứu độ, nhất định không thành công, cho nên cần phải bày ra rất nhiều phương tiện, đưa tất cả chúng sinh đều thành Phật, sau đó mình mới thành Phật. Cho nên nói: “Chưa hết chúng sinh, thế không thành Phật.” Chúng sinh vô tận, địa ngục cũng khó độ hết, như vậy cũng khó viên thành Phật quả; thế là Ngải trở thành vị Bồ-tát

đại từ bi không thành Phật. Trong quá trình phát tâm tu hành của Bồ-tát, đặc biệt chú trọng đến đại bi, chẳng vì lợi ích cá nhân gấp rút thành Phật, nguyện bao giờ mọi người mọi loài thành Phật cả, mình mới thành Chính giác. Từ vô lượng kiếp đến nay, Bồ-tát Địa Tạng đều phát đại nguyện như vậy. Ngài phát đại nguyện bày nhiều phương tiện, thà mình không thành Phật, chỉ chuyên tâm vào việc độ chúng sinh, giúp chúng giải thoát hết. Bi nguyện to lớn, tinh thần vĩ đại của Bồ-tát Địa Tạng, đáng để chúng ta sùng bái kính ngưỡng biết chừng nào!

Đức từ phụ Thích-ca Mâu-ni từng tán thán công đức của Ngài: “Nghe tên Bồ-tát Địa Tạng, hoặc tán thán, hoặc chiêm lễ, hoặc xưng danh, hoặc cúng dường, cho đến vẽ đắp khắc hình tượng của Ngài, người ấy được 100 lần sinh về cõi trời thứ 33, vĩnh viễn không đọa vào đường ác.” (Bổn Nguyện kinh quyển thượng) “Vượt qua 30 kiếp tội, sinh về cõi trời không đọa đường ác, không thọ thân nữ, nếu thọ thì sẽ được tôn quý, trang nghiêm, qui thần hộ vệ.” (Bổn Nguyện kinh quyển hạ). Do Bồ-tát Địa Tạng có công đức không thể nghĩ bàn, cho nên tán thán, lễ bái... Ngài sẽ có được công đức to lớn như vậy. Đức Thế Tôn nói: “Trải qua trăm kiếp xưng tán công đức của Bồ-tát Văn-thù Sư-lợi và chư đại Bồ-tát khác, không bằng cung kính xưng niệm Bồ-tát Địa Tạng trong khoảng bữa ăn. Bởi Ngài đặc biệt chú trọng đến bi nguyện của mình, chỉ cần nghe qua thánh hiệu của Ngài chúng ta đã biết được công đức như thế nào rồi. Nghe thánh hiệu Bồ-tát Địa Tạng, biết được sự tích trong quá khứ của Ngài, nên dùng mọi phương pháp có thể để xưng dương tán thán Ngài. Trước kia, ở Ấn Độ có dùng kệ để tán thán công đức của chư Phật, Bồ-tát. Hiện tại hình thức phương pháp ca ngợi có rất nhiều, chúng ta có thể dùng văn chương, thơ, nhạc... Lúc thấy hình tượng Bồ-tát, nên cung kính chiêm ngưỡng lễ bái; hoặc xưng thánh hiệu Bồ-tát Địa Tạng; hoặc dùng hương hoa cúng dường; hoặc khắc vẽ hình tượng Bồ-tát, có thể khắc tượng

Bồ-tát bằng gỗ, tạc bằng đá, đồng, sắt, vàng..., hoặc đắp, nặn bằng đất, xi măng... bất luận bằng vật liệu gì, chỉ cần là thánh tượng Bồ-tát, lễ bái cung kính, công đức rất lớn, được quả báo lành trăm đời sinh về cõi trời cõi người. Trong kinh nói rất nhiều về công đức cúng dường, xưng tán, vẽ đắp, lễ bái... Bồ-tát Địa Tạng: (1) Có khả năng diệt 30 kiếp trọng tội, (2) Sau khi chết, được sinh về cõi trời, (3) Không thọ thân người nữ: Người nữ, thật ra chẳng có gì xấu, chỉ là sinh lí không giống với nam, tuy nói nam nữ bình đẳng, song trên thể chất, vẫn còn kém rất xa nam giới. Nếu xưng niệm thánh hiệu Bồ-tát Địa Tạng, có thể không còn chịu thân nữ nữa. Nếu ai phát nguyện thọ lại thân nữ, nhất định đời sau sẽ được thân nữ đoan nghiêm tôn quý, hiền thực lương thiện, làm người vợ hiền mẹ tốt. Giống như phu nhân Ma-da, thị hiện làm mẹ của thái tử Tất-đạt-đa (đức Phật Thích-ca Mâu-ni sau này), (4) Đời này được qui thần hộ vệ. Qui thần tà ác trong thế gian rất nhiều, có số nhiều loạn người, nhưng đối với người có đức, chúng qui thần tốt sẽ ủng hộ bảo vệ, được bình an.

2. *Lúc lâm chung được cứu vớt*: Trên đã nói, công đức lúc bình thường, lễ bái, xưng tán Bồ-tát Địa Tạng. Bây giờ sẽ nói đến cứu độ lúc sắp chết. Sau khi chết không nhất định ai ai cũng đọa lạc, hoặc sinh trở lại làm người; nếu người có công đức lớn sẽ được sinh về cõi trời; nếu người chuyên tâm niệm Phật, sẽ được vãng sinh về thế giới Tây phương Cực Lạc. Những người này, không cần sự cứu độ, vì có cứu độ cũng thừa. Nhưng trong mấy mươi năm tồn tại, đương nhiên có không ít việc làm sai trái; đặc biệt trong thời đại mạt pháp, tranh đấu mạnh mẽ, lòng sân giận nặng nề, tham dục lớn mạnh, mỗi người đều khó tránh khỏi tội lỗi, cho nên đều có khả năng đọa lạc địa ngục, súc sinh, ngạ quỷ. Thế thì cần phải dùng cách gì để cứu độ họ đây? Nếu còn sống, tương đối dễ, song đã chết rồi, khó khăn lắm đấy. Người học Phật thời nay, thường đặt nặng ở cứu độ sau khi chết, kì thật tốt nhất là lúc còn sinh tiền. Phương pháp cứu độ, đại

đề có hai loại: (1) Bồ thí làm phước, (2) Quay về nương tựa ba ngôi báu tu tập công đức, tụng kinh, xưng niệm thánh hiệu chư Phật. Trong kinh thường nói, lúc người bệnh đứng trên bờ thập tử nhất sinh, thống khổ đoanh vay, khả năng đọa lạc rất cao, tốt hơn hết hãy lấy đồ vật của người đó, bố thí cho người khác, đặc biệt là bố thí đồ người đó yêu thích nhất. Như có người thích cất chứa sách cổ, tem... sở thích của mỗi người không ai giống ai, hãy bố thí đồ vật người đó yêu thích, nhờ vậy có thể phá trừ tâm chấp trước của chúng sinh. Có khả năng bố thí hết vật yêu thích, thì những thứ gì của anh ta lại không có thể bố thí được nào? Bồ thí được vật yêu thích nhất, công đức cũng lớn nhất. Chúng sinh dùng tiền bạc tạo nghiệp rất nhiều, nếu có khả năng đem tiền bạc bố thí, vả lại còn nói rõ với người bệnh, lấy vật anh yêu thích nhất, bố thí tạo phước cho anh, nhất định sẽ đạt được quả báo công đức không nhỏ. Một mặt giúp anh ta khởi tâm xả bỏ, giảm đi chấp trước, mặt khác tăng trưởng phước đức cho anh ta. Không duyên ái, chấp trước tài vật đang có, tăng trưởng phước đức trời người, thế thì đương nhiên sẽ không có đọa lạc, đây là phương pháp cứu độ căn bản người bệnh sắp lâm chung của Phật giáo. Ngoài ra còn một cách, tu tạo công đức với ba ngôi báu, có thể cúng dường ba ngôi báu, tụng kinh, lễ bái sám hối, xưng niệm thánh hiệu chư Phật, Bồ-tát, nương vào sức giá trị đặc biệt của ba ngôi báu, giúp người sắp lâm chung, được lợi ích lớn. Như kinh Bốn Nguyên duyên thượng ghi: “Lúc người bệnh sắp lâm chung, cha mẹ bà con, nên làm phước để giúp cho người sắp chết. Có thể treo tràng phang bảo cái và đốt đèn dầu, hoặc luân phiên đọc tụng kinh điển, hoặc cúng dường tượng Phật và tượng Bồ-tát, thánh hiền, cho đến niệm thánh hiệu Phật, Bồ-tát và Bích-chi Phật... những tội của người ấy, đều được tiêu diệt.” Người sắp lâm chung, cảnh giới hiện ra trước mắt rất ghê sợ, tội nghiệp lại nặng, rất dễ đọa lạc. Cha mẹ, anh chị em, bà con quyến thuộc... của người sắp chết đó, nên tu tạo phước

đức, công đức, đốt đèn cúng Phật, tụng kinh hoặc niệm thánh hiệu của chư Phật, Bồ-tát, những việc làm này đều có khả năng giúp người sắp chết rời xa con đường nguy hiểm, hướng thẳng đến đạo lộ bình an, giải thoát. Càng giản yếu hơn, như “lúc sắp mạng chung, chỉ cần nghe được một thánh hiệu của Bồ-tát Địa Tạng thoáng qua lỗ tai, chúng sinh đó vĩnh viễn không bị chịu thống khổ trong ba đường ác.” (Bổn Nguyên kinh quyển thượng) Người sắp mạng chung, nếu có khả năng nghe được thánh hiệu của Bồ-tát Địa Tạng, chỉ cần nghe một thánh hiệu qua tai, biết đang có Bồ-tát hiện diện trong ta, người này sẽ vĩnh viễn không bị thọ khổ trong ba đường ác; nếu chúng ta có khả năng niệm Phật, phóng sinh làm phước cho người sắp mạng chung, càng giúp cho người ấy lánh xa con đường đọa lạc.

Trong suốt một đời người, nghiệp tạo ra không ít, lúc lâm chung nghiệp gì sẽ đi thọ báo đây? Có ba loại nghiệp: (1) Đi theo nặng: Ví dụ như tạo năm tội vô gián, đây là nghiệp ác lớn nhất, vừa chết liền đọa vào địa ngục; còn ngược lại, người tu tập thiền định tối cao, định lực thâm hậu, vừa tắt hơi tức khắc được chuyển sinh về cõi trời. Tuy nghiệp tạo ra nhiều, nhưng đi theo nghiệp nào mạnh nhất. Cho nên nói: “Nhu người đời nọ, người nào mạnh sẽ đi trước.” (2) Theo thói quen: Dựa vào thói quen hằng ngày. Nghiệp không nặng lắm, nhưng những gì chúng ta làm hằng ngày, lâu thành thói quen. Có một số người, cả đời không tạo đại ác, cũng không làm đại thiện, thế cần phải xem nghiệp anh ta làm hằng ngày là gì, nghiệp nào nhiều nhất, sẽ theo nghiệp đó thọ báo. (3) Theo ý niệm: Lúc sắp tắt hơi, người đó nghĩ đến nơi nào, liền đầu thai vào nơi đó. Nếu trọng nghiệp, đương nhiên không thể chuyển được. Ngược lại, không phải trọng nghiệp, lúc người ấy sắp mạng chung, dạy anh ta không chấp trước, nhìn thấu, buông xả, lấy vật của người đó đem bố thí tu tạo công đức. Tuy nhiên sinh mạng sắp lìa cõi trần, chỉ cần anh ta vẫn còn biết mình bố thí tu tạo phước lành,

tâm không tham trước, tâm cảnh khai thông, liền thọ sinh theo ý niệm lành đó. Hoặc lúc sắp mạng chung, trợ niệm, hướng dẫn anh ta, giúp người bệnh nghe được thánh hiệu của Phật, trong tâm cũng niệm Phật theo. Giả sử người ấy đang đứng trên bờ vực của nguy hiểm sắp đọa lạc, anh ta biết có người niệm Phật cho mình, liền sinh khởi tâm lành, hướng về ánh quang minh. Nghe đến thánh hiệu của Phật, trong lòng liền được an ninh, ngay tức khắc có khả năng cứu anh ta khỏi đọa vào đường ác. Cho nên lúc bình thường chuyên tâm niệm Phật đương nhiên rất tốt, trợ niệm lúc lâm chung, cũng là việc trọng yếu. Song sợ nhất, lúc tranh giành giữa thần chết và thần sống, phiền não ác nghiệp kéo đến, hiển hiện ra trước mắt. Ác niệm vừa khởi, công lao tu hành cả một đời ngay tức khắc biến thành công cốc. Cho nên lúc lâm chung, gia quyến của người đó khóc lóc, sẽ làm cho tâm người chết loạn động, thống khổ, khiến họ đọa lạc, đây là yêu người hại người. Cho nên điều khẩn cấp và quan trọng nhất, giúp người sắp chết bình tĩnh, thanh tịnh, sinh tâm hoan hỉ. Đặc biệt người có tâm keo kiệt, tham lam, sẽ đọa vào loài quỷ đói, nếu quyến thuộc bố thí tạo phước cho y, y sẽ sinh tâm buông xả, liền được cứu vớt. Người tạo tội cực ác, không những khó đổi, mà người tu phước cực thiện sinh về cõi trời như vô tướng định, sẽ sinh lên cõi trời Vô Tướng, muốn anh ta không được sinh, thật là chuyện không đơn giản chút nào. Tuy có ba loại, nhưng cách cứu độ hữu hiệu nhất, vẫn là dùng niệm lành chuyển niệm ác, nắm vững phương pháp “theo ý niệm”. Phật pháp có phương tiện, có thể kéo chúng sinh đang đứng sát bờ mé địa ngục, nhưng tốt nhất vẫn là không tạo nghiệp cực ác.

3. *Cứu độ sau khi mạng chung*: Người tạo nghiệp ác, lúc sắp mạng chung cảnh giới không tốt hiện ra, nên làm phước hồi hướng cho y, nương vào oai lực của ba ngôi báu, y thoát khỏi cảnh khổ. Nhưng nếu đã chết rồi, phải làm sao đây? Kinh nói: “Sau khi chết, trong vòng 49 ngày, tu tập các công đức lành,

nhờ đó giúp chúng sinh, xa lìa đường ác, được sinh lên cõi trời cõi người, hưởng vui thù thắng.” (Bổn Nguyên kinh quyển hạ) Đây muốn nói, trong vòng 49 ngày sau khi chết, nên tu tạo các phước lành, bố thí, niệm Phật, hồi hướng cho người mất, y sẽ nương vào công đức đó, xa lìa thống khổ ba đường ác, sinh lên cõi trời hoặc trở lại làm người. Vì sao cần phải tu tạo công đức lành cho người chết trong 49 ngày? Phật tử Phật giáo Trung Quốc, cứ sau khi chết bảy ngày đều làm “tuần” (thất) một lần, 49 ngày gọi là “mãn thất”, tôi nghĩ điều này phải cần giải thích một chút. Thì ra thọ mạng, hơi ấm, thần thức của con người rời khỏi thân thể, gọi là chết, đây chính là tác dụng của tinh thần hoàn toàn dừng lại, hơi ấm trong người không còn, mạng sống bị đoạn tuyệt, mới là chết. Con người sau khi chết, có những người liền thọ quả báo, có những người phải trải qua một thời gian mới thọ quả báo. Nếu người tạo tội nghiệp nặng ngũ vô gián, sau khi chết lập tức đọa vào địa ngục, niệm trước vừa chết, niệm sau liền đọa địa ngục, khoảng cách giữa niệm trước và niệm sau hoàn toàn không có, liền thành ngục Vô Gián. Sinh lên cõi trời cũng giống như vậy, nếu tu tạo nghiệp lành lớn, niệm trước vừa chết, niệm sau liền sinh thiên. Còn nếu như sinh trở lại cõi người, súc sinh, ngạ quỷ... phần lớn đều phải trải qua một đoạn thời gian. Lúc đó, tuy đã chết, nhưng vẫn còn thân trung ấm. Người sau khi chết, sẽ sinh về đâu? Nếu trở lại làm người hoặc làm súc sinh... đại để đều không thể lập tức thọ báo; khoảng thời gian sau khi chết đến lúc đi đầu thai, gọi là thân trung ấm, đây là thời kì hình thái của thời kì quá độ. Thân trung ấm này, cứ bảy ngày chết một lần, sau khi chết khởi niệm thứ hai lập tức thọ thân trung ấm khác. Có khả năng, ngày thứ nhất, ngày thứ hai, đã thọ quả báo đời sau, nhưng lâu nhất trải qua bảy lần chết bảy lần sống lại trong 49 ngày, sẽ quyết định thọ sinh. Ngược lại, trong 49 ngày này, còn trải qua một giai đoạn, vẫn chưa thọ sinh, sau khi kết thúc thời kì quá độ này, nhất định thọ

quả báo làm người, súc sinh, hoặc đọa lạc vào địa ngục. Đương lúc nghiệp báo đời sau chưa hiện tiền (thời kì quá độ), cần phải tu tập mọi công đức lành. Nếu người chết phải đọa vào đường súc sinh, trong thời kì thân trung ấm, chưa thọ quả báo súc sinh, lúc này hãy tu tạo phước lành cho anh ta, nhờ đó có thể chuyển được quả báo của y. Tu tạo công đức, làm Phật sự (cúng dường, bố thí, phóng sinh, niệm Phật, ấn tống kinh sách, thỉnh chư tăng tụng kinh...) trong 49 ngày, không giới hạn ngày đầu thất hoặc thất thứ hai, mà nội trong 49 ngày đều có thể làm. Ví dụ như có người đi xe từ Đài Bắc đến Cao Hùng, Cao Hùng là điểm cuối, đích cần đến. Giả như có người tìm anh ta, y có thể xuống ở trạm Đài Trung, Đài Nam đều được, thay đổi mục đích đến Cao Hùng. Trong 49 ngày tu tạo phước lành, bố thí, niệm Phật, làm Phật sự cho người đã chết, giúp anh ta ra khỏi đường ác, cũng có nghĩa đưa anh ta xuống nửa đường. Nếu như đã qua 49 ngày, theo nghiệp thọ báo, không cách gì kéo lại được, giống như xe đã đi đến đích, thì quá muộn rồi.

Lúc đức Như Lai còn tại thế, luôn dạy bố thí tu tạo phước lành, cúng dường ba ngôi báu, hoặc cứu giúp người nghèo khổ, khó khăn... rồi hồi hướng cho người bệnh, chết. Hiện tại Phật giáo Trung Quốc, vẫn còn lưu hành việc tu tạo công đức lành cho người chết. Gia chủ thỉnh người xuất gia đến tụng kinh, niệm Phật, lễ sám. Có một số gia chủ chẳng có tâm thành kính, tu tạo hồi hướng công đức cho người chết, mà giống như giao dịch mua bán, bao nhiêu tiền một ngày hoặc một đêm, tất cả đều phải bàn tính, giao kèo ôn hòa, mới bắt đầu làm Phật sự. Điều này là thuê người tụng kinh, chứ gia chủ chẳng có kiên thành gì cả. Đem tiền đến chùa, không có ý nghĩ bố thí, cúng dường, đương nhiên cũng không hưởng được phước báo của bố thí. Bố thí là một chuyện, bỏ tiền ra thỉnh chư tăng ni tụng kinh, niệm Phật lại là chuyện khác. Nếu dùng tiền thỉnh người tụng kinh, niệm Phật, tức đã mất đi ý nghĩa của bố thí. Chuyện tụng kinh,

niệm Phật, siêu độ vong linh của ngày hôm nay, do tổ sư truyền lại, nói thật đây là việc hết sức trọng yếu đối với cuộc sống; nhưng vấn đề ở kinh doanh hóa Phật sự, đánh mất đi ý nghĩa tối cao phương tiện cứu độ của Phật giáo.

Gia đình tụng kinh, niệm Phật cho người thương đã chết của mình, công đức không hoàn toàn thuộc về người chết. Trong Bản Nguyên kinh quyển hạ ghi: “Sau khi mạng chung, bà con quyến thuộc tu tạo phước lành lợi ích cho người chết. Tất cả việc làm to lớn đó, trong bảy phần công đức người chết chỉ hưởng được một phần, sáu phần công đức còn lại, thuộc về người sống.” Lại ghi: “Lo phẩm vật chay tịnh cúng dường... nếu như ăn trước, không được trong sạch, (chư tăng) không tinh tấn tu tập, giới luật không tinh nghiêm, thanh tịnh, người chết chẳng được chút công đức nào cả.” Thì ra tất cả công đức tụng kinh, niệm Phật, tu tạo phước lành, làm Phật sự cho người thương đã chết, người sống hưởng nhiều, người chết hưởng ít, người sống được 6/7 còn người chết chỉ được 1/7 mà thôi. Nếu có người thương qua đời, chúng ta làm hết thảy mọi công đức, như bố thí, tu phước, tụng kinh, niệm Phật... cho họ, thì người làm được sáu phần, người chết được một phần. Cho nên kinh Địa Tạng nói: “Người sống kẻ chết đều được lợi ích.” Nếu người xuất gia làm pháp sự cho gia chủ với tâm chí thành chí thiết, chính mình cũng được công đức. Nhưng thông thường người xuất gia hiện nay, tụng kinh, niệm Phật, làm Phật sự cho người, làm một cách hời hợt, chẳng xem đây là việc tu hành. Nếu lúc làm Phật sự cho người, không chí thành cung kính, nhất tâm coi đây là phương tiện hoằng pháp lợi sinh, thời khóa tu hành, chẳng những người chết không được lợi ích, chính mình cũng không có chút công đức nào cả, chỉ một ngày được bao nhiêu tiền đó mà thôi.

Người chưa chết, nếu chúng ta tụng kinh, niệm Phật cho anh ta, nương vào năng lượng ba ngôi báu, giúp anh ta cũng khởi được tâm hoan hỷ, kính ngưỡng, cho nên rất dễ cứu độ. Chú

đợi đến khi chết, trong vòng 49 ngày, làm công đức, siêu độ, hồi hướng cho anh ta, đòi hỏi gia chủ phải kiên thành, người tụng kinh lễ sám cũng phải hết sức chí thành khẩn thiết, mới có khả năng phát sinh tác dụng. Cho nên trong kinh Địa Tạng, đặc biệt nói đến hai điểm này. Thỉnh chư tăng tụng kinh siêu độ hồi hướng cho người chết, tức thiết trai cúng dường trong kinh đã nói. Ở Ấn Độ, thiết trai tức là cúng Phật và tăng. Trung Quốc thỉnh chư tăng tụng kinh, niệm Phật, hồi hướng cho người chết, thiết trai cúng dường, đem công đức này hồi hướng cho người quá cố. Nếu trai chủ, gia quyến sát sinh, ăn thịt, hoặc tăng chúng làm Phật sự không tinh tấn, thanh tịnh, nhất định người chết sẽ không được lợi ích. Cho nên điều đầu tiên, trai chủ, gia quyến phải thanh tịnh, kiên thành, ăn chay, phát khởi lòng tin thanh tịnh với ba ngôi báu, mới có hiệu quả. Có một số người, sau khi tổ tiên, cha mẹ qua đời, cũng thỉnh chư tăng đến tụng kinh, niệm Phật, siêu độ, nhưng xem chư tăng giống như chẳng có quan hệ gì với mình cả, thầy tụng kinh của thầy, gia chủ, quyến thuộc lo tiếp đãi khách của mình, uống rượu, đánh bài, vui chơi, âm ỉ cả lên. Siêu độ kiểu như vậy, gia chủ, quyến thuộc chẳng có tâm cung kính đối với chư tăng, chẳng khác nào thuê người làm công, tuy nhiên tiền cũng tiêu rồi, tụng niệm ồn ào cũng hay, song chẳng có chút tác dụng gì đến người chết. Điều quan trọng nhất, con cháu quyến thuộc, tinh tấn kiên thành, kính ngưỡng oai lực của ba ngôi báu, thỉnh chư tăng hướng dẫn mình tụng kinh, niệm Phật. Chẳng phải tôi đưa anh tiền, anh tụng kinh cho tôi. Do đó, chính mình cần phải khẩn thiết kiên thành, lễ bái sám hối theo chư tăng, mới có thể nương vào năng lượng ba ngôi báu, cứu độ siêu thoát người thương đã chết, đưa người chết đang ở trong nhân duyên đọa lạc, được sinh về cõi trời, cõi người. Bình thường có rất nhiều người tụng kinh Địa Tạng, cho nên đối với những điều này đòi hỏi mọi người cần phải biết và để tâm đến.

Cần phải tu tạo công đức nội trong 49 ngày. Tại sao vậy? Bởi vì “trong 49 ngày, lúc nào người chết cũng trông mong, bà con quyến thuộc tu tạo phước lành để cứu độ. Qua 49 ngày, tùy nghiệp thọ báo.” (Bổn Nguyên kinh quyển hạ) Trong vòng 49 ngày ở đây nói, kì thật không nhất định phải 49 ngày, có người trong vòng bảy ngày đã thọ sinh, có người hai tuần, ba tuần đã thọ sinh, nhiều nhất là bảy tuần phải thọ quả báo. Cho nên trong vòng 49 ngày, lúc nào người chết cũng mong mỏi, trông ngóng quyến thuộc, bà con của mình, cầu ba ngôi báu gia hộ, độ trì cho mình, tu tạo mọi công đức lành cho mình, có thể đang trên bờ vực của đọa lạc, được cơ hội cải thiện. Lúc này người chết, đang thọ thân trung ấm, bản thân không có sức lực, làm việc gì cũng không thể tự chủ, chỉ hi vọng quyến thuộc siêu độ, cứu vớt. Nếu qua 49 ngày, không người cứu độ, chỉ còn cách chịu khổ trong ba đường ác. Giống như ngồi xe lửa, khi đã đến ga, không thể không xuống. Cho nên khi có người thương qua đời, trong 49 ngày phải thiết lập cách cứu độ. Cũng như lúc người ta phạm pháp, có thể mời luật sư bào chữa, biện hộ. Nhưng nếu tòa đã có phán quyết cuối cùng, thì không cách gì sửa đổi được.

4. *Cứu độ người đọa lạc*: Đương nhiên, tốt nhất vẫn là mình không làm ác, để khỏi bị đọa lạc. Nếu đã lỡ tạo ác nghiệp rồi, nhưng vẫn còn sống, có thể bố thí làm phước, tu tập mọi công đức. Nếu đã chết, nội trong 49 ngày, nên làm công đức để cứu độ. Nếu sau khi chết, đã qua 49 ngày, theo nghiệp thọ báo, có cách nào cứu độ được không? Điều này nếu không có năng lượng lớn không thể cứu nổi. Giống như sau khi tòa đã có phán quyết cuối cùng, không đặc xá thì không thể nào được giảm án. Làm thế nào cứu độ chúng sinh đã đọa vào địa ngục? Điều này hoàn toàn dựa vào lòng hiếu thảo tha thiết cứu độ của con cháu. Trong kinh Địa Tạng Bồ-tát Bổn Nguyên kể, chuyện Bồ-tát Địa Tạng trong đời quá khứ, có thể biết được cứu độ người đã đọa lạc như thế nào. Tuy đã đọa vào địa ngục, song vẫn có thể cứu

độ. Trong kinh Địa Tạng, nói đến hai sự kiện: Một là chuyện Bà-la-môn nữ, còn một là nàng Quang Mục, đây đều là chuyện kể về đời quá khứ của Bồ-tát Địa Tạng. Trong đời quá khứ, có một kiếp Bồ-tát Địa Tạng là Bà-la-môn nữ, mẫu thân không tin ba ngôi báu, tu theo tà kiến, sau khi chết bị đọa vào địa ngục chịu khổ. Bà-la-môn nữ biết mẹ mình lúc còn sống không tin ba ngôi báu, nghe theo lời thầy tà bạn xấu, chắc chắn sẽ bị đọa vào địa ngục, liền bố thí, tu phước cho mẫu thân, thấy tượng Phật đều cung kính lễ bái. Khóc than thảm thiết, Phật đã nhập Niết-bàn, nếu Phật còn tại thế, có thể hỏi Ngài, mẹ mình đang sinh về chốn nào. Tâm nàng đau đớn cùng cực. Lúc đó, có tiếng nói với nàng, dạy nàng không nên quá đau buồn, chỉ cần nhất tâm niệm thánh hiệu của Phật Giác Hoa Định Tự Tại Vương Như Lai (lúc đó Ngài đã thị hiện Niết-bàn), liền có thể biết mẹ nàng đang ở chốn nào. Bà-la-môn nữ chí thành cung kính, dứt bật tạp niệm, một lòng xưng niệm thánh hiệu Phật. Không lâu sau, trong định Bà-la-môn nữ thấy mình đến địa ngục, hỏi ngục tốt mẹ mình có ở đây không? Ngục tốt nói: “Bà ta nhờ con gái của mình có lòng hiếu thuận, bố thí, tu tạo phước lành, đặc biệt trì niệm thánh hiệu Phật cho bà, nương nơi công đức này, đã được sinh về cõi trời rồi.” Qua dẫn chứng này, biết được lòng chí thành của người con có hiếu, cùng công đức không thể nghĩ bàn của niệm Phật, hai năng lượng cảm ứng tổng hợp, tội nhân tuy đã đọa vào địa ngục, cũng có thể được cứu.

Nàng Quang Mục, cũng là hiếu nữ mà Bồ-tát Địa Tạng đã thị hiện trong đời quá khứ, mẹ nàng lúc sinh tiền rất thích ăn cá, phạm tội sát sinh cực nặng. Nàng biết mẹ sau khi chết sẽ bị đọa vào đường ác, do đó thỉnh vị A-la-hán nhập vào đại định quán sát, mới biết quả nhiên mẹ của nàng đang bị đọa vào trong địa ngục. Sau đó, cũng nhất tâm niệm Phật, cung kính cúng dường, dùng năng lượng của lòng hiếu thảo, cứu mẹ thoát khỏi thống khổ trong địa ngục.

Qua hai dẫn chứng đã được đức Như Lai nói trong kinh Địa Tạng, biết tuy chúng sinh đã đọa vào địa ngục, chỉ cần tấm lòng hiếu thảo của con cháu chí thành khẩn thiết, cộng thêm niệm Phật, cung kính, kiên thành, giữa con cái và cha mẹ có sợi dây truyền thông và quan hệ huyết thống, nương theo oai đức thần lực của ba ngôi báu, có thể giúp cha mẹ được giải thoát. Từ bi cứu độ của những người bình thường (không có quan hệ gì cả), tuy cũng có cảm ứng, nhưng cha mẹ và con cháu là cốt nhục thân thiết, nhất định sẽ chí thành khẩn thiết thâm sâu triệt để, năng lượng to lớn nhất, đương nhiên dễ cứu độ nhất.

Lúc niệm Phật, lễ bái cho người đã khuất, cần phải xem như mình đang làm công đức, mới có khả năng cảm ứng. Trong kinh nói: Người tụng kinh sẽ được 6/7 công đức, người chết chỉ được 1/7, vì thế thỉnh người đến tụng kinh, niệm Phật, không bằng lúc còn sống mình nỗ lực tu hành. Cho nên, khi thân thể còn khỏe mạnh, mình hãy tinh tấn niệm Phật, tu tạo mọi phước đức có thể tu, sẽ không sợ nguy hiểm đọa lạc. Nếu đã chết, đương nhiên quyền thuộc nên tu tạo phước lành, bố thí, cứu độ anh ta. Nếu đã đọa lạc, đương nhiên rất khó cứu độ! Duy chỉ có lòng chí thành khẩn thiết của quyền thuộc, mới có thể cứu độ. Bồ-tát Địa Tạng dùng nguyện thương yêu lớn, chỉ bày pháp môn này cho chúng sinh đời ác năm trước, cho hết thảy chúng sinh trong đường ác phương tiện cứu độ. Hiện tại giới Phật giáo Trung Quốc, việc siêu độ tổ tiên, quyền thuộc, rất phổ biến và thịnh hành, hi vọng mọi người đều lí giải được ý nghĩa chân thật của pháp môn này, thật sự đạt được công đức mới hay!



**SÁNG LẬP CÁC TÔNG PHÁI
PHẬT GIÁO TRUNG QUỐC**

Lúc đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai còn tại thế, Ngài tùy theo căn cơ dạy họ phương pháp giải thoát của Phật-đà. Tuy tất cả giáo lí chỉ có một mùi vị giải thoát, nhưng Thanh văn đặt nặng ở “lợi mình”, hàng Bồ-tát chú trọng “lợi người” (như Bồ-tát Di-lặc), phát tâm và kết quả tu chứng có sai biệt, đây là điểm khởi đầu của sự phân chia tông phái. Phương pháp giải thoát của Phật-đà đều dựa vào căn cơ để giáo hóa, mỗi nơi mỗi khác, cho nên sự phát triển tông phái, là điều hết sức tất yếu. Sau khi đức Như Lai thị hiện nhập Niết-bàn 100 năm, số ít những vị Tì-kheo già cả lớn tuổi (thượng tọa) và đa số Tì-kheo trẻ tuổi (đại chúng), bắt đầu có những tư tưởng không đồng nhất ở thành Tỳ-xá-li. Thời kì phát triển đã đến, phân chia thành Thanh văn và Bồ-tát. Thanh văn thì có 18 kiến giải trái với chính lí, Bồ-tát cũng “hữu” “không” sai khác, phân thành hiển giáo, mật giáo. Tất cả đây đều là một thể của Phật pháp, song tùy theo lúc, căn cơ mà khéo léo sử dụng như vậy, kì thật vốn chẳng ngại gì đến Đại Bát Niết-bàn. Tại thôn Kiếp-ba-lợi ở Tích Lan, Cầu-na-bạt-ma-di có bài kệ: “Các luận có khác nhau, lí tu hành không hai. Thiên chấp có phải trái, người đạt không tranh cãi.” Quả thật là lời nói của bậc kiến đạo!

Phật giáo truyền vào Trung Quốc, được học giả Trung Quốc đón nhận và thực tập, phát dương Phật pháp, thấu triệt lẽ huyền vi, ai cũng chủ trương phát triển sở đắc của mình, do đó dần dần tông phái được thành lập. Trong số các tông phái đó, có tông phái được truyền trực tiếp từ Ấn Độ sang, có tông phái được phát triển ở Trung Quốc. Đến thời Tùy Đường, Phật giáo Trung Quốc phát triển hết sức huy hoàng, tông phái cũng phân chia mạnh mẽ.

Theo cách nói của học giả Nhật Bản, Trung Quốc có 13 tông: Câu-xá, Thành Thật, Luật, Tam Luận, Niết-bàn, Địa Luận, Tịnh Độ, Thiên, Nhiếp Luận, Thiên Thai, Hoa Nghiêm, Pháp Tướng, Mật... Sau đó người ta hợp Niết-bàn chung với Thiên Thai, Địa Luận chung với Hoa Nghiêm, Nhiếp Luận và Pháp Tướng, cuối

cùng còn 10 tông. Trong đó, Câu-xá và Thành Thật là Tiểu thừa, còn 8 tông kia là Đại thừa. Nay thấy trong hệ thống văn sử Phật giáo Trung Quốc, tuy phần lớn giống nhau, nhưng vẫn có một vài điểm nhỏ khác biệt, xin nêu ra để đại chúng cùng thảo luận:

1. Thời Phù Tần, thầy Tăng-già-đề-bà đến Trung Quốc truyền đạo và phiên dịch kinh điển, có bộ luận A-tì-đạt-ma, người nghiên cứu học tập đa phần ở phía Bắc, thành tông Tì-đàm. Sau đó Trần Chân Đế và Đường Huyền Trang, dịch bộ luận Câu-xá; học giả Tì-đàm, mới chuyển đổi lại, lấy tên là tông Câu-xá.

2. Thời Bắc Ngụy, thầy Bồ-đề-lưu-chi... dịch bộ luận Thập Địa của thầy Thế Thân, lấy A-lê-da⁽¹⁾ làm chân thức. Học giả của tông này, lấy tên là Địa Luận tông, làm hệ thứ nhất của các tông phái Đại thừa, sau đó phát triển chuyển thành tông Hoa Nghiêm.

3. Trần Chân Đế dịch luận Nhiếp Đại Thừa ở Lãn Nam, lấy A-lê-da làm vọng thức mà thông giải tính, làm hệ thứ hai của các tông thuộc Đại thừa, gọi là Nhiếp Luận tông. Nhưng vẫn rất khiêm tốn ở phương Nam, chuyển sang phương Bắc lại bị các Địa luận sư dung nhiếp; đến khi thầy Huyền Trang dịch pháp tướng, mới không nghiên cứu độc lập.

4. Thầy Đường Huyền Trang chuyển học thuyết của thầy Vô Trước, Thế Thân, lấy Thành Duy Thức luận làm chủ, làm sáng tỏ thức A-lợi-da duy vọng duy nhiễm. Học giả gọi là Pháp Tướng tông, chứng thực cho hệ thứ ba của các tông thuộc Đại thừa. Sau đời nhà Tống, Nguyên, dần dần suy yếu, gần đây có những vị học giả xem ba hệ này, cùng làm sáng tỏ cho ba giới duy tâm, vạn pháp duy thức, có ảnh hưởng đặc biệt sâu trong Hữu bộ. Trung Quốc chú trọng đến Đại thừa, cho nên tông Tì-đàm rất ít người nghiên cứu, phần lớn đều do các học giả Đại thừa nghiên cứu luôn.

1. **A-lê-da** (阿梨耶 tiếng Phạn Ārya) : Từ tôn xưng người hiền tài thông hiểu đạo lí.

5. Thầy Pháp Hiền đời Tấn và Đàm Vô Sấm nhà Lương, dịch bộ kinh Đại Bát Niết-bàn. Do thầy Đạo Sinh đề xướng “nhất xiển-đề⁽²⁾ có Phật tính”, phát triển mạnh ở đời Tống và Tề, gọi là tông Niết-bàn. Sau đó bị hợp nhất với tông Thiên Thai; còn các học giả phía Bắc, phần lớn đi theo Địa Luận sư.

6. Thầy Cưu-ma-la-thập đời Diêu Tấn dịch Thành Thật luận, vào thời kì giữa nhà Tề và Lương, rất thịnh hành ở phương Nam. Trong đó thầy nói, vào ra các bộ, thông cả Đại thừa, làm sáng tỏ nghĩa Không. Người hoàng truyền lấy việc bát thông kinh luận. Trong sử Phật giáo Trung Quốc chúng ta thấy “thành luận Đại thừa sư”, quyết chẳng phải Tiểu thừa, đây quả thật tông hợp học phái Đại thừa.

7. Thầy Cưu-ma-la-thập dịch “Trung”, “Bách” “Thập Nhị Môn luận” của thầy Long Thọ Đề-bà, lấy vô đắc chính quán làm tông, thành Tam Luận tông. Từ Bắc chí Nam, lần át “Thành

2. Nhất xiển-đề (一闡提 tiếng Phạn Icchantika hoặc Ecchantika): Người mất hết căn lành, không có khả năng thành Phật.

Theo Nhập Lăng-già: Xiển-đề có hai loại:

- Đoạn thiện xiển-đề: Người xưa nay thiếu nhân giải thoát (đoạn căn lành).
- Đại bi xiển-đề (cũng gọi Bồ-tát xiển-đề): Bồ-tát vốn mang bi nguyện cứu độ hết thảy chúng sinh nên cố ý không vào Niết-bàn.

Theo Đại Trang Nghiêm Kinh Luận: Xiển-đề cũng có hai thuyết:

- Hữu tính xiển-đề: Nuong nhờ thần lực của Phật, cuối cùng được thành Phật.
- Vô tính xiển-đề: Bất luận đến bao giờ cũng không được thành Phật.

Ngoài ra, Thành Duy Thức Luận nêu ra ba loại xiển-đề: Đoạn thiện xiển-đề, Đại bi xiển-đề và Vô tính xiển-đề. Trong đó, Đoạn thiện xiển-đề thuộc về Hữu tính xiển-đề.

Nhất xiển-đề phát tâm rất khó, cũng như người mù bẩm sinh khó chữa trị khỏi được, nên lấy hình ảnh người mù để dụ cho xiển-đề, gọi là Sinh manh xiển-đề.

Xưa, thầy Đạo Sinh chủ trương thuyết Xiển-đề thành Phật, bị tăng đồ thù cừu công kích dữ dội, mãi đến khi thầy Đàm Vô Sấm dịch kinh Đại Bát Niết-bàn, thuyết này mới được tiếp thu dần. Nhưng tông Pháp Tướng vẫn chủ trương có loại chúng sinh không thể thành Phật. Còn các tông Đại thừa khác như Hoa Nghiêm, Thiên Thai thì chủ trương tất cả chúng sinh đều có khả năng thành Phật.

Luận”; vào đời Trần Tuy, phát triển huy hoàng rực rỡ. Nhưng người đặt nặng thiên tuệ, bị dung nhiếp vào Thiên tông; người đặt nặng giáo nghĩa, phần lớn bị dung nhiếp vào tông Thiên Thai, từ nhà Đường trở về sau, sự truyền thừa không còn rõ ràng nữa.

8. Thầy La-thập truyền sang dòng Bát-nhã Trung Quán, Tuệ Văn Bắc Tề truyền sang Tuệ Tư Nam Nhạc, đều chú trọng đến “Pháp Hoa”. Lại truyền cho thầy Trí Giả tông Thiên Thai, đặc biệt chú trọng đến “Pháp Hoa” dung hợp với “Niết-bàn”, thành tông Thiên Thai. Truyền sang phương Bắc, đoạn Niết-bàn, Thành Thật, Tam Luận mà thành học phái phương Nam.

9. Địa Luận Học Giả (một phẩm trong Thập Địa Phẩm của bốn Hoa Nghiêm), Đỗ Thuận, Trí Nghiễm, khởi Hoa Nghiêm giáo quán. Đến Đường Pháp Tạng, thành lập thành tông Hoa Nghiêm, cứu cánh viên mãn của phương Bắc Duy Tâm Luận.

10. Mật điển tuy truyền dịch đã lâu, đến giữa Đường Khai Nguyên, Thiện Vô Úy và Kim Cang Trí đến truyền hai bộ đại pháp, thành lập Mật tông. Tam Mật sự tướng, hoàn toàn đều do phương Tây (phía Tây của Trung Quốc tức Ấn Độ) truyền sang; nương theo nghĩa lí, trở thành Thiên Thai, Hiền Thủ của Trung Quốc. Rất hưng thịnh vào cuối nhà Đường, sau đó dần dần bị suy yếu; gần đây được truyền sang Nhật Bản và Tây Tạng, hiện đang bám rễ và phát triển tại những nước này.

Ngoài ra, còn có ba học phái quan trọng phát triển hết sức rực rỡ, được truyền trực tiếp từ Ấn Độ sang:

1. Luật: Luật chính là gốc của Định và Tuệ, người học Phật không thể không thực tập. Lúc đầu thầy La-thập... dịch “Thập Tụng Luật”, thịnh hành cả hai miền Nam Bắc. Phật-đà Da-xá dịch bộ luật Tứ Phần, thuộc thuyết phân biệt Pháp Tạng Bộ, thông với cả Đại thừa, đến thời thầy Tuệ Quang nhà Ngụy mới thịnh hành khắp nơi. Thầy Đạo Tuyên nhà Đường tập thành “Tứ

Phần” của Nam Sơn Luật tông, còn các luật khác đều lược qua.

2. Thiên: Thiên là tông phái đầy đủ nhất trong các tông, từ sau nhà Hán, Tấn, đa phần là Thiên của Kế-tân. Cuối nhà Tống, thầy Bồ-đề Đạt-ma đến phương Bắc, truyền “tông nhất thừa Nam Thiên Trúc”, gọi là Như Lai Thiên. Đến đời Đường, được thầy Lục Tổ Huệ Năng tuyên dương rực rỡ ở vùng Lĩnh Nam, sau đó trở thành tông chính của Phật giáo Trung Quốc.

3. Tịnh: Vãng sinh Tây phương tịnh độ, đầu tiên do thầy Huệ Viễn ở Lô Sơn thời Đông Tấn tuyên dương. Nhưng xưng niệm thánh hiệu Phật, đến thầy Đàm Loan thời Bắc Ngụy mới bắt đầu hưng thịnh; đến thầy Thiện Đạo nhà Đường, mới trở thành tông phái lớn của Phật giáo Trung Quốc. Thiên Thai, Hiền Thủ... các tông phái, đều tán thán, hoằng dương Tịnh Độ, duy thầy Thiện Đạo, chuyên hoằng dương niệm Phật, lưu truyền khắp Trung Quốc.

Những tông phái được nêu ra ở trên, một số được sáng lập tại Trung Quốc, còn một số được truyền trực tiếp từ Ấn Độ sang. Tất cả tông phái này có công hiến đặc biệt, kết tinh sự thực tập và hoằng dương của Phật giáo đồ Trung Quốc, hết sức khế hợp với đất nước, con người, hoàn cảnh Trung Quốc, mà Thiên Thai, Hiền Thủ, thì dung hợp tất cả, Thiên, Tịnh lại giản dị bình thật.



**ĐẶC SẮC CỦA PHẬT GIÁO
TRUNG QUỐC**

Tông phái của Phật giáo Trung Quốc tuy nhiều, nhưng không hoàn toàn bắt chước theo phía Tây (Ấn Độ), mà lấy tinh thần “hết sức rộng lớn mà vô cùng tinh vi, cực kì cao thâm mà dung hợp với trung đạo”, giúp hoàng dương, chỉnh sửa, phổ biến Phật pháp, trong số đó tông phái được dân chúng Trung Quốc sùng bái, kính ngưỡng nhất, chẳng phải xa lạ, Thiên Thai, Hiền Thủ, Thiền, Tịnh bốn tông.

Thiên Thai tông, vốn là thiền của Bát-nhã Trung Quán, thiền sư Tuệ Văn – Bắc Tề, khi đọc “Trí Luận” (tất cả trí được trong một lúc) và “Trung Luận” kê pháp duyên sinh tức không, tức giả, tức trung, thể hội nhất tâm tam quán, viên dung tam đế, một lòng nương theo. Sau đó truyền cho Đại sư Trí Giả nhà Tùy, từ Thiền nói giáo, tông “Pháp Hoa”, “Niết-bàn”, tinh thông luận nhất đại thời giáo. Viên mãn đốn chỉ quán: Trăm giới thiên như, ba ngàn pháp, tức không, tức giả, tức trung, đầy đủ ở bên kia tâm vọng, gọi là một niệm ba ngàn. Nhưng tâm sắc học Bát-nhã vốn bình đẳng, cho nên thật là “một sắc, một hương, không chi không phải trung đạo”. Nhất đại thời giáo, chính là thời gian, phương thức và nội dung nói pháp, phán quyết là năm thời tám giáo⁽¹⁾. Lí nghiêm mật nhưng quán thông, từ trước đến sau!

1. Năm thời tám giáo (五時八教):

- *Thời Hoa Nghiêm*: Đức Phật nói kinh Hoa Nghiêm trong 21 ngày đầu tiên sau khi Ngài thành đạo.

- *Thời A-hàm*: Trong khoảng 12 năm sau khi Đức Phật nói kinh Hoa Nghiêm, là thời kì nói bốn bộ kinh A-hàm Tiểu thừa ở 16 nước lớn. Vì nơi thuyết pháp đầu tiên trong thời kì này là tại vườn Lộc Dã, nên cũng gọi là thời Lộc Dã.

- *Thời Phương Đẳng*: Tức thời kì nói các kinh điển Đại thừa như: Duy Ma, Tư Ích, Thắng Man... trong khoảng 8 năm sau thời A-hàm

- *Thời Bát-nhã*: Là thời kì nói các kinh Bát Nhã, trong khoảng 22 năm sau thời Phương Đẳng.

- *Thời Pháp Hoa, Niết Bàn*: Là thời kì làm cho năng lượng của người thọ nhận tiến đến cảnh giới cao nhất, chứng nhận tri kiến Phật. Đây là thời kì nói kinh Pháp Hoa trong khoảng 8 năm cuối cùng và nói kinh Niết Bàn một

Viên mãn thuần khiết, đệ nhất vi diệu của kinh Pháp Hoa qui về tông này, nương vào kinh để làm rõ khai quyền hiển thật, khai tịch hiển bản, chỉ rõ cứu cánh phương tiện giáo hóa của đức Như Lai, bản hoài xuất thế. Tông Thiên Thai đều coi trọng giáo quán, nâng đỡ Giới Luật, hoàng dương Tịnh Độ, sâu rộng mà hết sức bình dị, sự thuần khiết, to lớn của tông này, trở thành điểm đặc sắc của Phật giáo Trung Quốc!

ngày một đêm trước lúc Đức Phật nhập Niết-bàn.

Tám giáo: Gồm “bốn giáo hóa nghi”, tức bốn hình thức và nghi tắc dùng để giáo hóa chúng sinh của Đức Phật; cùng “bốn giáo hóa pháp”, tức là nội dung giáo pháp mà Đức Phật sử dụng để giáo hóa chúng sinh.

Bốn giáo hóa nghi:

- *Đốn giáo*: Đức Phật đầu tiên trực tiếp chỉ dạy chúng sinh bằng phương pháp tự nội chứng, tương đương với thời Hoa Nghiêm đã nói.

- *Tệm giáo*: Nội dung những điều giáo hóa là dùng giáo pháp từ cạn đến sâu, tương đương với ba thời: A-hàm, Phương Đẳng và Bát Nhã.

- *Bí mật giáo*: Đức Phật ứng theo căn cơ, năng lực, bản chất khác nhau của chúng sinh mà truyền dạy giáo pháp khác nhau. Khiến cho người kia người này không biết lẫn nhau.

- *Bất định giáo*: Chúng sinh tuy cùng ngồi chung trong một pháp hội, nhưng tùy theo năng lực của mỗi người mà thể ngộ giáo pháp khác nhau.

Bốn giáo hóa pháp:

- *Tam tạng giáo* (Tạng giáo): Là giáo pháp Tiểu thừa. Tức nói kinh A-hàm để làm rõ lý “Đản Không”. (Lý “Đản Không” nghĩa là chấp trước hoặc hiểu về lý “Không” mà không biết về lý “bất Không” của vạn hữu.) Từ “Tích không quán” mà vào “Vô dư Niết-bàn”.

- *Thông giáo*: Cũng gọi “Xảo độ quán”, vì giáo môn ấy là giáo môn đầu tiên của Đại thừa chung cho Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát, nên gọi thông giáo. Tức từ lý như huyền, tức không mà quán giáo thể không quán.

- *Biệt giáo*: Biệt có hai nghĩa là bất cộng và lịch biệt. Tức không chung với Nhị thừa mà nói riêng cho Bồ-tát, lại từ mặt sai biệt quán sát các pháp (lịch biệt), nên gọi biệt giáo.

- *Viên giáo*: “Viên” nghĩa không thiên lệch, đầy đủ dung hợp lẫn nhau, tức đã không luận đến mê ngộ và bề mặt bản chất cũng không phân biệt. Đây là chân lý thật mà đức Thế Tôn đã giác ngộ, cho nên viên giáo chỉ rõ sở ngộ của Phật, tức làm rõ giáo lý tự nội chứng của Ngài.

Hoa Nghiêm tông, vốn là thiền “Hoa Nghiêm” (Thập Địa) duy tâm. Nhà Tùy, Đường, các thầy Đỗ Thuận, Trí Nghiêm, từ thiền nói giáo, mở ra Hoa Nghiêm giáo quán. Khi pháp tạng của tông Hiền Thủ đoạn, tông này phát triển mạnh. Tông này làm sáng tỏ ngũ môn chỉ quán, lấy Hoa Nghiêm tam-muội (pháp giới quán) làm viên mãn tối cực. Pháp giới vốn trong một tâm: Tương tức tương nhập, sự sự vô ngại, trùng trùng vô tận; “nhân cai quả hải, quả triệt nhân nguyên”. Nói rõ nghĩa này, tức sáu tướng⁽²⁾, mười huyền môn⁽³⁾. Vốn là thiền chân thường duy tâm,

2. **Sáu tướng** (六相): Sáu tướng của sự vật trong vạn hữu được nói trong kinh Hoa Nghiêm và kinh Thập Địa.

a. *Tổng tướng*: Một pháp duyên khởi đầy đủ nhiều đặc tính, như thân người đầy đủ các căn.

b. *Biệt tướng*: Ở trong nhiều đặc tính đó, các pháp nương nhau mà hợp thành một pháp, như thân người tuy là một, nhưng các căn đều khác nhau.

c. *Đồng tướng*: Nhiều đặc tính hòa hợp nương nhau tạo thành một pháp mà không chống trái nhau, như mỗi căn có đặc tính riêng, có tác dụng khác nhau, nhưng không ngăn ngại nhau.

d. *Dị tướng*: Nhiều đặc tính khác nhau tạo thành một pháp, như các căn khác nhau tạo thành thân người, mỗi căn đều khác nhau.

e. *Thành tướng*: Nhiều đặc tính nương nhau tạo thành một pháp, như tướng các căn nương nhau tạo thành thân người.

g. *Hoại Tướng*: Mỗi căn đều trụ nơi bản vị không dời đổi, nên không thành Tổng tướng, như các căn đều ở nguyên vị trí, nhưng mỗi căn đều có tác dụng riêng, không làm thành một thể.

Hai tướng Tổng và Biệt đứng trên lập trường tương đối, biểu thị hai môn Bình đẳng và Sai biệt. Hai tướng Đồng, Dị là biện biệt ý nghĩa của hai môn Bình đẳng và Sai biệt; hai tướng Thành, Hoại là kết quả của việc dùng hai tướng Đồng, Dị để phân biệt hai tướng Tổng, Biệt. Đây gọi là hai môn Bình đẳng và Sai biệt.

3. **Mười huyền môn** (十玄門): Mười môn huyền diệu biểu thị tướng của Sự sự vô ngại pháp giới, nếu thông đạt được nghĩa này thì có thể nhập vào biển vi diệu của kinh Hoa Nghiêm, nên gọi là Huyền môn; mười môn này làm duyên cho nhau sinh khởi, nên gọi là Duyên khởi. Mười môn tương tức tương nhập, tác dụng lẫn nhau mà không chướng ngại, nên gọi là Vô ngại.

Tông Hoa Nghiêm lấy thuyết Thập huyền môn và Lục tướng viên dung

cho nên làm tuyệt đối duy tâm luận, lấy hiển hiện của tất cả nhất

làm giáo lý căn bản, xưa nay gọi chung là “Thập huyền lục tướng”, cả hai hội thông và thành lập nội dung trung tâm của pháp giới duyên khởi. Thập huyền chính là dùng 10 phương diện để thuyết minh tướng Sự sự vô ngại pháp giới, biểu thị hiện tượng và hiện tượng nhất thể hóa (tương tức), dung nhập (tương nhập) nhau mà vô ngại, như các mắt lưới kết hợp với nhau, 10 môn này biểu thị cho nghĩa sâu xa của pháp giới duyên khởi.

a. *Đồng thời cụ túc tương ưng môn*: Tất cả hiện tượng đồng thời tương ưng, đồng thời đầy đủ, nương theo lý Duyên khởi mà thành lập, một và nhiều dung hợp nhau thành một thể, không có trước sau khác nhau.

b. *Quảng hiệp tự tại vô ngại môn*: Sự đối lập về rộng, hẹp của không gian mâu thuẫn với nhau, nhưng sự mâu thuẫn đối lập ấy chính là môi giới tương tức tương nhập, cho nên tự tại viên dung vô ngại.

c. *Nhất đa tương dung bất đồng môn*: Về tác dụng (dụng) của hiện tượng, thì trong một có nhiều, trong nhiều dung chứa một, một và nhiều dung nhập vô ngại, nhưng thể của chúng thì khác nhau, không mất tướng một, nhiều.

d. *Chư pháp tương tức tự tại môn*: Về thể của hiện tượng, một và tất cả luôn đáp đối nhau là không và hữu, cả hai nhất thể hóa, dung thông nhau, hàm nhiếp nhau một cách tự tại vô ngại.

e. *Ẩn mật hiển liễu câu thành môn*: Về hiện tượng duyên khởi, khi lấy “một” làm hữu và tướng hiển hiện, thì nhiều chính là không và không hiển hiện. Tức ẩn và hiển nhất thể hóa trong nhau và đồng thời thành lập, tất cả pháp và một pháp hợp nhau thành một thể.

g. *Vi tế tương dung an lập môn*: Khi y cứ vào lý tương nhập của thuyết hiện tượng duyên khởi thì đặc biệt chú ý ở điểm không hoại tự tướng. Tức trong mỗi hiện tượng, nhỏ dung nhập vào lớn, dùng một nhiếp nhiều, lớn nhỏ dung nhiếp lẫn nhau mà không loạn, không hoại tướng một nhiều, trật tự rõ ràng.

h. *Nhân-đà-la vòng pháp giới môn*: Vạn tượng sum la, mỗi mỗi đều hiển phát lẫn nhau, trùng trùng vô tận, như mảnh lưới của Nhân-đà-la (mảnh lưới bằng châu báu trong cung điện của Đế-thích).

i. *Thác sự hiển pháp sinh giải môn*: Nghĩa lý sâu xa, vi diệu nhờ nương vào các pháp sự nhỏ nhặt mà được hiển bày, sự được nương và lý được hiển không hai không khác.

k. *Thập thể cách pháp dị thành môn*: Trong ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, mỗi đời lại có ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, hợp chung thành 9 đời. Chín đời này cũng chỉ nhiếp vào một niệm, hợp 9 đời và một niệm thành 10 đời. 10 đời này tuy có sự gián cách về thời gian, nhưng kia đây tương tức tương nhập, trước sau dài ngắn đồng thời hiển hiện đầy đủ, thời và pháp không lìa nhau.

chân pháp giới tâm, có qua lại tương đối thâm thiết với Thiên tông. Phán chung nhất đại thời giáo⁽⁴⁾, làm tam thời, ngũ giáo, thập tông; sự viên mãn, tự tại của tông này, giống như không dính líu gì đến tông Thiên Thai, kì thật chúng có quan hệ mật thiết không thể nghĩ lường được.

Đặc sắc của hai tông Thiên Thai và Hiền Thủ: (1) Vốn được phát triển từ thiên quán, (2) Tông chỉ ở khế kinh, (3) Chú trọng quán hành, (4) Tổng quát thánh giáo một đời, nghĩa lí và quá trình tu tập, cho tự biệt, phán biệt và quán thông; toàn thể Phật giáo, như tấm lưới được giăng lên, không gì có thể lọt ra ngoài, lấy điểm đích là phát triển phương pháp giải thoát cứu cánh vi diệu của Như Lai. Tất cả đặt vào tổ chức, cầu chân và quán hành. Tinh thần của Phật giáo Trung Quốc, có thể nắm bắt được ngay đây.

Thiên tông, tổ Đạt-ma truyền ở thời Bắc Ngụy, vốn là thiên chân thường duy tâm. Đánh bạt danh tướng, chỉ thẳng bản tâm thanh tịnh của chúng sinh, tức tâm tức Phật. Học giả kính ngưỡng, thực tập tông này, bởi vì đây là tông do đức Như Lai truyền cho thầy Ca-diếp, truyền tâm ấn hết vị tổ này đến vị tổ khác. Lúc đầu lấy “Lãng-già” làm tâm ấn, người học phải kiên thêm giữ văn tự. Đến thời Lục tổ Huệ Năng đời Đường, đặc pháp dưới trướng của Ngũ tổ Hoàng Nhãn. “Tức tâm là Phật, vô tâm là đạo”; “duy chỉ rõ thấy tính”, khai sáng tông chỉ thiên phương Nam, phát triển rực rỡ ở Trung Quốc. Dưới Lục tổ có hai thế hệ là Nam Nhạc và Thanh Nguyên; đến cuối đời Đường chia thành năm tông: Lâm Tế, Qui Ngưỡng, Vân Môn, Pháp Nhãn và Tào Động. Thiên vốn là diệu ngộ của Bát-nhã,

1. *Chủ bạn viên minh cụ đức môn*: Các hiện tượng duyên khởi, hễ nêu một pháp nào thì pháp đó làm chủ, còn tất cả hiện tượng khác là bạn, cứ như thế làm chủ bạn lẫn nhau, đầy đủ tất cả đức.

4. **Nhất đại thời giáo** (一代時教): Giáo pháp mà đức Phật Thích-ca Mâu-ni nói ra trong một đời từ lúc thành đạo đến khi thị hiện diệt độ. Tức là ba tạng, 12 thể loại kinh, 84.000 pháp môn...

không đặt nặng văn tự, cho nên phong cách của thiền giả, mỗi thầy có chỗ truyền thừa và sở đắc khác nhau. Trong năm nhà, “Tào Động đình ninh, Lâm Tế thế thắng, Vân Môn đột cấp, Pháp Nhãn xảo tiện, Qui Ngưỡng hồi hồi!” Nội dung của thiền ngộ, tuyệt nhiên không sai khác. Nếu chấp trước vào phương tiện, liền che bít cửa ngộ, do đó thiền có sự sai khác: Lúc đầu đặt nặng cơ phong siêu Phật vượt tổ, thứ đến chuyển sang lấy xưa học xưa, sau cùng lại coi trọng tham thoại đầu. Không dựa vào lập quán cảnh, duy chỉ có dứt bật ý thức danh ngôn mà khéo nhập. Pháp này giản dị, không rời xa những chuyện trong đời sống hằng ngày, xuất thế mà không ngại nhập thế.

Tịnh Độ tông, thầy Huệ Viễn ở Lô Sơn đời Đông Tấn, kết tập hội niệm Phật, phát nguyện vãng sinh thế giới Cực Lạc, có thể xem đây là khởi đầu của tông Tịnh Độ; song chân thật vẫn chú trọng ở thiền quán. Thầy Đàm Loan thời Bắc Ngụy, thầy Đạo Xước nhà Đường, đến thầy Thiện Đạo chùa Quang Minh, đều chuyên lấy việc xưng niệm thánh hiệu Phật A-di-đà làm giáo. Xem Di-đà là báo thân Phật, Cực Lạc là báo độ. Hành giả nương vào tha lực bốn nguyện của đức Phật A-di-đà, tin sâu, nguyện thiết, trì thánh hiệu, có khả năng vẫn còn phiền não, mang nghiệp vãng sinh về Tịnh Độ. Pháp môn này rất đơn giản, song thành quả, lợi ích cực kỳ cao; nhiếp độ hết thảy mọi căn cơ, được phần lớn tín đồ Phật tử Trung Quốc tín ngưỡng, thực hành. Có lúc do quá nhiệt tâm hoằng dương Tịnh Độ, cộng thêm chưa thấu triệt Thiền tông, do đó sinh ra sự hiểu lầm, chê trách. Nhà Tống, Minh về sau phát triển rực rỡ, lúc này niệm Phật và Thiền tông đã tương dung với nhau, như cách giải thích nhất tâm bất loạn của thầy Liên Trì là sự nhất tâm, lí nhất tâm... Thiền Tịnh một lòng, độ khắp ba căn, đây là chuyện cực kỳ cao thâm mà lại hết sức bình dị!

Hai tông Thiền - Tịnh, cũng đều chú trọng chỗ chân thật thực hành. Đại lược mà nói, Thiền đi vào sâu, Tịnh lợi ích rộng

khắp. Thiền là hành theo pháp, Tịnh là hành theo tín. Một đặt nặng tự lực, một chú trọng tha lực. Nhà Minh, Thanh trở về sau, học giả tông Thiên Thai, Hiền Thủ, ít người tu trì chỉ quán, mà hầu hết chuyển sang thực tập Thiền, Tịnh. Về giáo nghĩa xung là Thiên Thai, Hiền Thủ, mà thực chất đều qui về Thiền, Tịnh, hai tông này cùng nương tựa vào nhau để phát triển, đây lại là điểm hết sức đặc sắc của Phật giáo Trung Quốc!



**TÌM HIỂU SƠ LƯỢC
TAM LUẬN TÔNG PHONG**

Tam Luận tông, dựa vào ba bản dịch của thầy Cưu-ma-la-thập tam tạng “Trung Luận”, “Thập Nhị Môn Luận” của thầy Long Thọ và “Bách Luận” của thầy Đề-bà mà có tên là Tam Luận. Vào đầu thế kỷ thứ V SCN, thầy La-thập được vua Dao Hưng thỉnh về Trường An tôn làm quốc sư, chuyên phiên dịch kinh điển. Lúc đó, tất cả các pháp sư ưu tú ở Nam Bắc, đều hâm mộ danh đức kéo nhau về Trường An, theo thầy học tập phương pháp giải thoát của Phật-đà và trợ giúp thầy phiên dịch kinh điển. Trong số tác phẩm dịch thuật của thầy, bao quát cả Đại thừa và Tiểu thừa, tam tạng kinh-luật-luận, cho nên thầy không phải là học giả chỉ chuyên hoằng dương một pháp môn nào đó, mà là vị tăng lỗi lạc thông suốt toàn thể Phật pháp. Nhưng giáo học chính của thầy, chính là kinh luận Bát-nhã, đặc biệt là luận của thầy Long Thọ và Đề-bà. Tông Tam Luận sau này, có thể nói nguồn gốc bắt đầu từ sự phiên dịch và hoằng truyền của thầy La-thập; nhưng vào thời thầy, chẳng có ý nghĩa phân biệt phái Tam Luận tông, điều này nhất định chúng ta phải am tường.

Sau khi thầy La-thập trở về (thị tịch), tiếp theo là loạn vong Dao Tần. Chúng đệ tử của thầy, mỗi người đem những kinh luận thầy đã dịch (trong số đó có cả Tam Luận), phân chia đi khắp nơi hoằng truyền. Do sở thích và thể ngộ khác nhau, cho nên giáo học của thầy được phát triển và hình thành không giống nhau. Trong số đó, thầy Tăng Triệu, người đã theo thầy La-thập suốt mười mấy năm, được xem “giải không đệ nhất”, bất hạnh mất phần sớm. Hoằng truyền về hướng Đông Nam, như Tăng Tung ở Bành Thành, Tăng Đạo ở Thọ Xuân, đều chú trọng “Thành Thật Luận”. Tăng Duệ đến Giang Nam, xem trọng Pháp Hoa, lại tín thọ giáo thuyết Niết-bàn thường trụ. Đặc biệt thầy Đạo Sinh, một mình nắm giữ cơ vận, hết sức khế hợp với Phật tính của Niết-bàn. Dưới tuệ quán của các thầy, cộng thêm tâm nhiệt huyết phiên dịch và hoằng truyền kinh điển, kiến lập thuyết phán giáo ở phương Nam hai giáo Đốn, Tiệm, dần dần

chia ra làm năm thời, cùng đều qui về Pháp Hoa, Niết-bàn. Cho nên, công tâm mà nói, giáo học chính của thầy La-thập Bát-nhã và Tam Luận, nói gì thì nói, trên thực tế điều này chẳng được chú trọng. Thời nhà Tống, xem trọng đốn ngộ và Niết-bàn; thời nhà Tề, hoàng dương và xem trọng Thành Thật Luận; đến triều Lương, càng trở thành thời đại hoàng kim của luận Đại thừa. Bát-nhã chân không, lấy pháp môn Tam Luận làm trung tâm, hầu như bị cho vào kho tàng của sự quên lãng.

Trong quá trình phát triển của Phật giáo như vậy, đầu tiên phát dương Cổ Nghĩa Quan Hà (thời đại của thầy La-thập), hưng khởi tông phong Tam Luận, do Đại sư Tăng Lãng ở Liêu Đông giữa Tề và Lương. Lúc đó, Liêu Đông thuộc Cao Li, cho nên gọi “Cao Li Lãng”. Khoảng thời gian năm Kiến Võ nhà Tề (494-497 SCN), thầy Tăng Lãng đến Giang Nam, được xưng “Hoa Nghiêm, Tam Luận, tối sở mệnh gia”. Vào những năm cuối đời ẩn cư ở Nhiếp Sơn (núi Lô Hà), tùy theo căn cơ giáo hóa, chỉ dạy, chuyên rỗng chỉ quán. Vua Lương Võ Đế phái Tăng Thuyên và mười vị khác, đến bái thầy học Tam Luận, Tam Luận được thầy Tăng Thuyên thừa kế, rồi dần dần phát triển. Liên quan đến sự truyền thừa của thầy Tăng Lãng, người hợp thành của Tam Luận tông Đại sư Gia Tường, nói thầy học chính nghĩa với thầy La-thập, Triệu Sơn ở phương Bắc, trên thực tế sự truyền thừa này không được rõ ràng. Trong Tăng Truyện ghi: Tăng Lãng là đệ tử của thầy Pháp Độ ở Nhiếp Sơn; Pháp Độ là vị hành giả tinh thông Tịnh Độ tông. Trong Trung Luận Số Ký ghi: Thầy Tăng Lãng học pháp với thầy Đàm Khánh, có lẽ sử viết lộn Đàm Độ thành Đàm Khánh! Người gần miền Hoàng Dương, cho rằng Pháp Độ chính là luận sư Đàm Độ của tông Thành Thật. Nhưng theo học thuyết mà nói, đại nghĩa Tam Luận của thầy Tăng Lãng, khó khăn định có phải được thừa kế từ pháp sư Pháp Độ hay không. Theo Bát Tông Võng Lược của thầy Ngung Nhiên người Nhật ghi: Thầy Tăng Lãng thừa

kế pháp môn của thầy Đạo Sinh và Đàm Tế, đây càng là truyền thuyết tưởng tượng không có căn cứ.

Sự thừa pháp Tam Luận học của thầy Tăng Lãng, tuy thiếu khuyết văn chứng minh, nhưng ít nhiều có thể thấy: Thầy đến phương Nam, phát huy rực rỡ. Đây là cách nói của “Tam Tông Luận”. Tam Tông Luận được Chu Ngung đời nhà Tề trước tác. Tam Tông là: Bất không giả danh tông, Không giả danh tông, Giả danh không tông. Trong luận, trước tiên ông dùng Bất không giả danh phá Không giả danh, thứ đến dùng Không giả danh phá Bất không giả danh, cuối cùng Giả danh không phá hai tông kia, thành lập Giả danh không làm chính tông của Đại thừa không nghĩa. Hoằng truyền Tam Luận Tông của Chu Ngung, có quan hệ với Trí Lâm người Cao Xương. Theo Lương Tăng Truyện, Trí Lâm truyện ghi: “Trí Lâm làm sáng tỏ nghĩa Nhị đế⁽¹⁾, khác biệt của tông Tam Luận. Lúc đó ông Chu Ngung người Nhữ Nam, trước tác Tam Tông luận, kế hợp với ý của Trí Lâm.” Trí Lâm gửi thư, xin Chu Ngung hãy công bố Tam Tông luận ra. Thư viết: “Nghĩa này (Tam Tông) vi diệu, chẳng phải tầm thường, ngôn từ tuyệt diệu. Lí thú cao thâm, sao lại giấu kín. Năm bản đạo 20, hiểu thấu được nghĩa này... khi còn ấu thơ thấy người già Trường An, phần lớn nói: Thù thắng vi diệu, mới có nghĩa này... truyền sang Giang Đông, quyết không thiếu người.” Tìm hiểu đệ tử của thầy La-thập, thầy Tăng Triệu được tôn “giải không đệ nhất”, có “bất chân không luận”, cũng chính Giả Danh Luận, là nghĩa chính của Tam Luận Không. Qua đây có thể thấy tông nghĩa xưa ở Trường An, rất ít người

1. **Nhị đế** (二諦): Chân đế và Tục đế.

a. **Chân đế**: Tiếng Phạn Paramārtha-satya, cũng gọi Thắng nghĩa đế, Đệ nhất nghĩa đế. Chi lí chân thật bình đẳng mà Thánh trí nhận biết.

b. **Tục đế**: Tiếng Phạn Saṃvṛti-satya, cũng gọi Thế tục đế, Thế đế. Chi cho sự tướng thế gian mà mê tình nhận biết.

Ý nghĩa Nhị đế trong các kinh luận Đại, Tiểu thừa không đồng nhất.

đủ khả năng lí giải, cái chỗ Phật giáo Giang Nam không biết đến. Mãi đến thời Trí Lâm, Chu Ngung, mới kết hợp với nhau cùng đề xướng tông phong. Trí Lâm chú giải bộ “Trung Luận” và “Thập Nhị Môn Luận”, có thể nói đây là tiếng nói đầu tiên hưng khởi Tam Luận tông. Thầy Trí Lâm là đệ tử của thầy Đại Lượng ở Quảng Châu (trong Tăng Truyện ghi là Đạo Lượng chùa Đa Bảo ở phương Bắc), thầy Đại Lượng nói Nhị đế làm giáo, cũng chính là chỗ đặc sắc của Tam Luận tông. Như vậy thấy được, nói thầy Đại Lượng và Trí Lâm (còn Chu Ngung), làm hưng khởi Tam Luận tông, có sức ảnh hưởng hết sức to lớn, thì ai cũng sẽ đồng ý.

Học giả Tam Luận cổ đại có truyền thuyết: Đại sư Tăng Lãng của Liêu Đông đến Giang Nam, truyền thọ nghĩa Tam Tông cho Chu Ngung, Chu Ngung mới làm thành “Tam Tông Luận”. Nhưng điều này khó có thể tin được. Chu Ngung mất trước năm Vĩnh Minh thứ 7 nhà Tề (489 SCN); Trí Lâm sau khi đắc pháp Tam Tông Luận, trở về Cao Xương, cũng mất vào năm Vĩnh Minh thứ 7. Tuổi tác của hai vị đó, đều có thể sánh với lão sư Pháp Độ thầy của Tăng Lãng, có khi lại còn lớn hơn (thầy Trí Lâm lớn hơn 38 tuổi)! Tăng Lãng đến phương Nam (năm Kiến Võ), Chu Ngung, Trí Lâm đều đã qua đời hết cả rồi! Cho nên, có thể nói thế này, thầy Tăng Lãng thọ nhận sự khai sáng luận nghĩa của Đại Lượng, Trí Lâm, Chu Ngung, rồi xiển dương một cách cao độ, như vậy mới hợp lí hơn.

“Trung Luận Số” ghi: “Giả danh không, vốn xuất phát từ Bất không chân luận của thầy Tăng Triệu.” Luận viết: Tuy không mà có... tuy có mà không. Tuy có mà không, gọi chẳng phải có; tuy không mà có, gọi chẳng phải không. Như vậy nếu chẳng không vật, vật chẳng thật vật, bởi vật chẳng phải vật, cái gì có thể là vật? Thầy Tăng Triệu cho vật chẳng phải chân vật, cho nên vật là giả vật, giả vật tức là không. Điều này so với Bất không giả danh và Không giả danh, xác thật không giống nhau. Nếu chiếu theo Trung Quán học của Tây Tạng, thế thì Bất không

giả danh là phái Bất Cập, Không giả danh là phái Thái Quá, Giả danh không mới là chính nghĩa của Trung Quán. Nhưng thầy Tăng Triệu là Cổ Nghĩa Quan Hà, tức Giả là Không, chú trọng “Sơ trùng nhị đế” giả hữu làm tục, tức Không là Chân. Thầy Tăng Lãng (chiếu theo thầy Đại Lượng – Quảng Châu) lập Nhị đế làm giáo, có ý nghĩa đối trị của thầy. Các luận sư Thành Thật, đều nói “Có” là Tục đế, “Không” là Chân đế, xuất hiện ra kiến giải hai lí “Có và Không”. Cho nên theo “Trung Luận”: “Chư Phật dựa vào Nhị đế, nói pháp cho chúng sinh”, lập giáo Nhị đế. Nhị đế là phương tiện nhiếp hóa chúng sinh, nói “Có”, nói “Không”, đều chỉ mượn lối nói của thế tục mà thôi, thật sự không rơi vào bất nhị trung đạo của “Có” và “Không”. Điều này nói: Nhị đế là giáo, Trung đạo là lí, chính là “Trùng nhị đế thứ hai” lập trường “Có”, “Không” là tục, “Chẳng có”, “chẳng không” là chân. Cũng chính “Trung Giả nghĩa” của Có, Không là giả danh, chẳng có, chẳng không là chân. Do đó, Cổ Nghĩa Quan Hà và Nam độ tân thanh, tuy nghĩa thú bất đồng, mà lập thuyết thì không sai biệt gì lắm.

Thầy Tăng Thuyên, trú ở chùa Chỉ Quán – Nhiếp Sơn, cả đời không xuống núi, chỉ chuyên tâm vào giáo học tu trì. Hoàng dương “Hoa Nghiêm”, “Đại Phẩm”, “Tam Luận”... Chúng đệ tử thỉnh giảng kinh Niết-bàn, thầy luôn từ chối. Cuối cùng, chỉ giảng một bài kệ “Bổn hữu kim vô”. Trong chúng đệ tử của thầy Tăng Thuyên, có những vị rất nổi tiếng, như Hưng Hoàng – Pháp Lãng, Trường Can – Trí Biện, Thiền Chúng – Tuệ Đồng, Lô Hà – Tuệ Bồ. Đến đây, tông Tam Luận mới phát triển ra ngoài, vượt khỏi cánh cổng tam quan của nhà chùa xuống thành phố, từ đó chia thành hai phái sơn lâm và đô thị. Thầy Tăng Lãng và Tăng Thuyên ở Nhiếp Sơn, đều là giáo quán tông trì, có thể nói chú trọng nơi hành trì. Truyền Tể nói: “Người đó (Đại sư Nhiếp Sơn) tĩnh lặng u mặc, tịch tĩnh vô vi, có dạy dỗ, khuyên nhắc điều chi, ít nói bằng lời, thường biểu thị nét

mặt, chẳng động đến vật. Ý của thầy tuy thâm sâu, song lời nói lại hết sức bình dị.” Thầy Đạo Tuyên cũng từng xưng tán thầy Tăng Thuyên: “Tăng Thuyên ở Nhiếp Sơn, thọ pháp nơi Tăng Lãng, làm rõ điều huyền diệu, nhưng chỉ giữ lại Trung Quán. Thể hội lí phi tâm, lời nói có thể khế hợp được sao? Thấu rõ chỗ u huyền, thiên vị tương đắc.” Lại nói: “Thuyên công dạy: Pháp này tinh áo vi diệu, bậc trí có khả năng thực tập, có lòng mong cầu, xin nguyện chỉ dẫn. Kinh nói: Ta gặp những ai, ít nói kinh này; người đạt tới nơi thâm áo, thường ít dùng ngôn ngữ. Thuốc hay chữa lành bệnh, hãy gắng thực tập ngay.” Có thể thấy phong thái của Tam Luận học, vốn luôn chú trọng thực hành, chứ chẳng đặt nặng chuyên giảng nói suông. Tông này chủ trương như vậy, tự trong nó đã hàm tàng (ẩn chứa) trong mình năng lượng thâm hậu, dần dần phát triển thành tông lớn. Kế thừa tông phong của Nhiếp Sơn là Tuệ Bố, người thời bấy giờ xưng “Đắc Ý Bố”. Thầy “vui thích tọa thiền, xa rời ồn ào, náo loạn, nguyện không giảng thuyết, chỉ chuyên hộ trì.” Thầy từng đến phương Bắc, tham vấn thiền với thiền sư nhị tổ Huệ Khả, tổ khen ngợi thầy: “Những gì pháp sư chỉ dạy, có khả năng phá trừ ngã kiến của tôi, chẳng ai qua được!” Lại đến tham vấn với thiền sư Huệ Tư (thầy của Đại sư Trí Giả), ngày đêm miệt mài học tập, đàm luận, thiền sư Huệ Tư lấy thiết như ý gõ xuống bàn nói: “Vạn dặm không không, sánh không được với người trí đó.” Thầy cũng từng tham vấn với thiền sư Mạc rất khế hợp (tên tuổi của thiền sư Mạc chẳng thua kém gì thiền sư Huệ Tư, cũng chính là thầy của thiền sư Huệ Mệnh). Qua đây thấy, thầy Tuệ Bố duy trì được gia phong Nhiếp Sơn là cả vấn đề, biết hòa hợp, hỗ tương với Thiền tông và Thiên Thai tông.

Còn một phái khác: Sau khi thầy Tăng Thuyên trở về (thị tịch), Hưng Hoàng Lãng... ít nhiều có khuynh hướng hoàng truyền giáo học. Hưng Hoàng Lãng là đệ tử đắc lực nhất của thầy Tăng Thuyên! Thầy đến hoàng pháp ở Dương Đô 25 năm, đệ tử

hơn ngàn vị, đệ tử ưu tú gọi là “Lãng môn nhị thập ngũ triết”. Trong suốt hơn 20 rông rã ấy, thầy đã truyền tông phong Tam Luận tông khắp vùng Đại Giang Nam Bắc, cho đến Ba Thục, trở thành phái chủ yếu của Phật giáo đời Trần, điều này không thể không nói hết sức hi hữu! Hưng Hoàng tiếp nối tông nghĩa của thầy Tăng Lãng, Tăng Thuyên ở Nhiếp Sơn, viết bộ “Sơn Môn Huyền Nghĩa” (làm nền tảng cho bộ Tam Luận Huyền Nghĩa của Gia Tường), triển khai công việc phá tà hiển chính. Gia Tường dẫn thuật trong bộ sách của mình: “Những gì thầy nói khế hợp với lời đức Như Lai dạy, hiển bày ý chính của sơn môn. Thầy nói có hai người: Một là Thành Luận, hai là chê người học Tam Luận bất đắc ý.” (kì thật ngoài ra còn đả phá ngoại đạo và Ti-đàm, chẳng qua do chú trọng đến hai cái này mà thôi). Chê trách Thành Thật luận, chủ yếu là đoạn trừ những luận thuộc Tiểu thừa, nghĩa Không của Thành Thật, không giống với Đại thừa. Điều này đối với sự thịnh hành của Thành Luận Đại thừa triều nhà Lương, có tầm ảnh hưởng rộng lớn cả một vùng, thật sự khó phá, nhưng Thành Luận Đại thừa cũng nhanh chóng bị suy yếu. Lúc đó, pháp sư Đại Tâm Hạo, không đồng ý với cách đả phá, phê phán chư gia của môn hạ Hưng Hoàng, do đó viết bộ “Vô Tranh Luận”. Ngay lập tức Hưng Hoàng và đệ tử tại gia Truyền Tể viết bộ “Minh Đạo Luận”, để nói rõ không thể không nói chuyện này. Cho nên Lãng công được tôn xưng “Phục Hồ Lãng”, chính là nói rõ oai lực hàng phục tông phái này!

Hưng Hoàng Lãng, không chỉ chê trách chỗ được của Đại thừa, mà đối với đồng môn như Trường Can - Trí Biện, Thiên Chúng - Tuệ Đồng, cũng bị cho là “Trung Giả Sư⁽²⁾”, nghĩa là

2. Trung giả sư (中假師): Các sư thuộc phái Trung Giả, tông Tam Luận do thầy Pháp Lãng, Cát Tạng phán lập.

Thầy Cát Tạng cho rằng thầy Huệ Tĩnh học trò thầy Tăng Thuyên là Trung giả sư; thầy Đạo Tuyên cho thầy Trí Biện, Tuệ Đồng học trò thầy Tăng Thuyên là Trung giả sư. Trung giả nghĩa là trung đạo chân thật và giả pháp

“người học Tam Luận không đặc ý”. Từ khi Lãng công phía Đông nhà Liêu thành lập “Nhị đế làm giáo”, tuyên nói giáo học Hữu Không (Vô) là giả danh, phi Hữu phi Không là Trung Đạo. Chấp vào chữ nghĩa, sẽ hiểu lầm rằng: Trung đạo của phi Hữu phi Không, vượt ra ngoài Hữu Không, giống như “đản trung” của tông Thiên Thai. Nhưng đây chắc chắn không phải là ý của thầy Lãng ở Nhiếp Sơn. Gia Tường Truyện nói Sơn Trung Sư (Chỉ Quán Thuyên): “Trung Giả Sư mắc tội nặng, vĩnh viễn không thể nào gặp được Phật!” Qua đây chúng ta thấy được, danh “Trung Giả Sư”, đã có từ lâu. Nhóm người Trí Biện, đặt nặng nơi sai biệt của Trung Giả, cho nên bị chê trách là Trung Giả Sư. Theo cách nói của Gia Tường, phi Hữu phi Không là thể của Trung, còn Hữu Không là dụng của Trung; phi Hữu phi Không là thể của Giả, còn Hữu không là dụng của Giả: Đánh tan chấp trước sai biệt của Trung và Giả. Theo cách nói của “Tứ trùng nhị đế⁽³⁾”, đây là thâm nhập vào “đệ tam trùng tứ đế” Hữu, Vô, phi Hữu phi Vô là tục đế; phi Hữu, phi Vô, phi phi Hữu phi phi Vô là chân đế. Tìm hiểu chủ ý của tông Tam Luận: Quan hệ của nhị đế là tức tục mà chân (tức chân mà tục); cái gọi tức tục mà chân đó, chính là “mẫn tuyệt vô kí⁽⁴⁾”. Nếu liễu rõ được ý này, thì Hữu là tục, Không là chân mà đức Như Lai nói, đã đạt

phương tiện, là từ ngữ đối xứng với các chấp trước “Giả hữu vô” và “Trung phi hữu phi vô”.

3. **Tứ trùng nhị đế** (四重二諦): Bốn lớp chân đế, tục đế do tông Tam Luận lập ra. Lớp Nhị đế thứ nhất lấy “Hữu” làm Tục đế, lấy “Không” làm Chân đế. Lớp Nhị đế thứ hai lấy Hữu, Không làm Tục đế, lấy Phi Hữu phi Không làm Chân đế. Lớp Nhị đế thứ ba lấy Nhị bất nhị làm Tục đế, lấy Phi nhị phi bất nhị làm Chân đế. Lớp Nhị đế thứ tư lấy ba loại Nhị đế trước làm Tục đế, lấy ngôn vong lự tuyệt làm Chân đế.

4. **Mẫn tuyệt vô kí** (泯絕無寄): Các pháp đối đãi như phạm thánh, mê ngộ, oán thân... đều như mộng huyễn, nên phải thoát li mọi chấp trước, xa lìa điên đảo, đối với tất cả các pháp đều vô ngại, hiểu rõ xưa nay vốn vô sự, chúng đặc giải thoát.

đến mức của nó. Đây là loại thứ nhất của nhị đế, cũng có thể nói là căn bản của nhị đế. Nhưng có một số người, không thể hội được ý nghĩa của Nhị đế mà đức Thế Tôn nói, sinh ra chấp chân tục nhị đế, không dùng cũng không đoạn, do đó Đức Phật mới lại nói: Nói Hữu nói Không là Tục đế, phi Hữu phi Không là Chân đế (loại Nhị đế thứ hai). Nhưng phi Hữu phi Không ở đây, là Hữu Không tương tức mà mẫn tuyệt, chứ không phải rời xa Hữu Không, bởi rời xa Hữu Không thì chẳng có Hữu Không nào khác. Do chấp nơi tương nên không tương tức bất đắc ý, vì vậy đức Như Lai không thể không nói loại Nhị đế thứ ba: Hữu, Không, phi Hữu phi Không là Tục; phi Hữu, phi Không, Phi phi Hữu phi Không là Chân. Nếu như vậy mà vẫn bất đắc ý, thì vô dụng hết chỗ nói. Tóm lại, hễ theo lời nói, suy nghĩ (rơi vào cảnh giới tương đối) là Tục đế; vong lời dứt bật suy nghĩ là Chân đế. Tông Tam Luận kiến lập Tứ trùng nhị đế, thông qua kinh luận, để đối trị những người kiến chấp thời bấy giờ; cũng có thể dựa vào đây nói rõ trình tự phát triển học phái tông Tam Luận. Như Cổ Nghĩa Quan Hà, là loại đầu tiên của Nhị đế (theo giáo nghĩa loại này rất gần với thông nghĩa của tông Thiên Thai); Nam độ tân nghĩa của Nhiếp Sơn, là loại thứ hai của Nhị đế (theo giáo nghĩa loại này gần với biệt nghĩa của tông Thiên Thai); Viên trung viên giả của Hưng Hoàng trở về sau, là loại thứ ba của Nhị đế (theo giáo nghĩa loại này rất gần với viên nghĩa của tông Thiên Thai). Tuy trên phương tiện nói không giống nhau, song ý nghĩa của tông Tam Luận, trước sau nhất như.

Hoàng truyền Tam Luận của Hưng Hoàng Lăng, đặt nặng ở chỗ “phá tà hiển chính⁽⁵⁾”, ý nghĩa rất gần với “Trung Luận”

5. **Phá tà hiển chính** (破邪顯正): Phá bỏ tà kiến, hiển bày chính lí.

Các hiện tượng trong vũ trụ, các pháp vô lượng vô biên, nhưng nói chung không ra ngoài hai thứ Tà và Chính. Người mắc kẹt vào đường tà thì trôi lăn trong cõi tối tăm; người thông suốt được con đường chính thì dạo chơi ở cõi sáng sủa. Vì thế những bậc thánh hiền đời trước dùng lòng thương

“Thanh Mục Thích”. Phong thái của học phái phá tà hiển chính, đã phát huy một cách tận lực. “Trung Luận” mà Hưng Hoàng Lăng giảng nói, không giống Ngũ môn huyền nghĩa... của tông Thiên Thai, hình thành phương thức nhất định, mà là tùy theo căn cơ, phương tiện; sách sử ghi lại có hơn 30 cách. Nói rõ “Bát bất⁽⁶⁾” của “Trung Luận”, có ba cách nói (có thể được lưu truyền từ thầy Nhiếp Sơn), chú trọng nhất là cách đầu tiên “tẩy trừ phá hủy tất cả”. Trong Trung Luận Sớ ghi: “Thầy nói rằng: Nếu ra bát bất này, để nhiếp phục tất cả những người có sở đắc lớn nhỏ trong ngoài, tâm nghĩ, miệng nói, đều rơi vào tám việc này. Nay phá tám việc này, tức là phá tan tất cả những người có sở đắc

xót phá dẹp tà thuyết, hiển bày chính lý để thấu suốt đại sự, chuyển mê khai ngộ.

Các tông phái Phật giáo đều lấy phá tà hiển chính làm ý chỉ chủ yếu. Nhưng tông Tam Luận đặc biệt chú trọng việc phá tà hiển chính. Chủ thuyết của tông này khác với các tông khác. Lí thuyết chung của các tông đối với tà đạo là phải bài bác, đối chính lý cần phải làm cho sáng tỏ, do đó ngoài việc phá tà cần phải hiển chính. Tông Tam Luận thì chủ trương lập và phá đồng thời, nghĩa là phá tà tức đã hiển chính, ngoài việc phá tà không cần có hiển chính riêng. Đã phá các luận tà thuyết đạo, tà kiến, tà chấp... thì Trung đạo, chân lí thật tướng của các pháp tự nhiên hiển bày. Đồng thời tông này cho rằng các tông khác ngoài việc phá tà còn có hiển chính riêng thì hiển chính trở lại thành thiên chấp, phá tà của người khác mà mình cũng bị rơi vào tà. Do vậy, không được gọi là Chân phá tà.

Theo Tam Luận Huyền Nghĩa của thầy Gia Tường thuộc tông Tam Luận, phá tà hiển chính có 4 loại: Phá chẳng thân, Thân chẳng phá, Cũng phá cũng thân, Chẳng phá chẳng thân. Loại thứ 4 là phương pháp đúng để phá tà hiển chính.

6. Bát bất (八不): Hay còn gọi là Bát bất trung đạo, Vô đắc trung đạo.

Bát bất tức là Trung đạo; tức ngăn chặn tám loại chấp trước: Sinh diệt, thường đạo, nhất dị (một, khác), lai xuất (đến, đi), để phát khởi lí Trung đạo vô sở đắc. Đây là một trong các pháp luận lí trọng yếu của học phái Trung Quán thuộc Phật giáo Đại thừa cổ đại ở Ấn Độ và của tông Tam Luận ở Trung Quốc. Ý nói: Muốn pháp trong vũ trụ đều do nhân duyên tụ tán mà phát sinh hiện tượng sinh diệt, nhưng thật ra không có gì sinh, không có gì mất đi. Nếu nói có sinh hoặc có diệt thì nghiêng về một bên; do lia hai bên nên nói bất sinh bất diệt. Đây là lí Trung đạo.

lớn nhỏ trong ngoài này, cho nên nói là bát bất. Sở dĩ như vậy, bởi tất cả những người có sở đắc... vừa phát khởi tâm niệm, ngay tức khắc trong tâm liền phát sinh đầy đủ tám loại điên đảo này. Nay dùng tâm quán xét hết thấy, đưa tất cả sở đắc của tâm rớt rảo thanh tịnh, cho nên gọi là không sinh diệt, cho đến không đến không đi. Sư luôn thực hành ý này, cho nên như vậy, trước khi Tam Luận ra đời, thì những người của Tì-đàm, Thành Thật, có sở đắc về Đại thừa, cho đến Thiên, Luật, tu hành cần khổ, những người này đều có sở đắc. Sinh diệt đoạn thường, chướng ngại Trung đạo chỉ quán. Đã chướng ngại Trung đạo chỉ quán, cũng chính là chướng ngại giả danh nhân duyên vô phương đại dụng. Bởi khi đã phá và tẩy rửa sạch, đạt đến cứu cánh không còn rơi rớt, liền ngộ tướng chân thật. Một khi đã ngộ thể của thật tướng, tức thể hội giả danh nhân duyên vô phương đại dụng. Đăn phá bất lập của tông Tam Luận, tức phá vì hiển bày (cùng với Trung Quán truyền từ Tây Tạng sang kết hợp thành phái Tương Thuận), nêu trình bày bằng ngôn ngữ “nôn ra là luận”, chính là Trung Luận, hiển bày liễu bát cộng bát bất Trung đạo của thế gian. Như dụng công trên chữ nghĩa, rất dễ rơi vào cái hố của tranh đua phải trái, bị người hiểu lầm. Ngược lại ứng dụng vào tự tâm (quán sát trong tâm), chính là Trung Quán. Quán sát để phá trừ các loại kiến chấp của hết thấy sở đắc, chính là quán sát phá trừ các loại chấp trước trong tự tâm. Cho nên, phá riêng tất cả của Tam Luận, chính là “trách riêng tự tâm”. “Thắng Tu Kinh Bảo Quật” ghi: “Tiên sư hòa thượng Lãng (Hung Hoàng Lãng), mỗi khi lên pháp tòa, đều dạy đồ chúng: Không được lấy lời nói làm giềng mối, mà hãy lấy tâm không chấp trước làm đầu.” Có thể thấy tuy khuynh hướng của Hung Hoàng Lãng là biện luận khó khăn của luận lí, những điều phá trách của thầy, được xưng “phục hổ Lãng”, song lại hết sức chú trọng đến vô đắc chỉ quán của tự tâm, thừa kế mạng mạch của thầy Nhiếp Sơn.

Chi Quán Thuyên giải thích rõ ràng cho đệ tử, đặc ý nắm giữ vững, duy trì gia phong của Nhiếp Sơn, mà Hung Hoàng Lãng

lại là người phát quang Tam Luận, do đó được tôn xưng truyền nhân của Chỉ Quán Thuyên. Giống như vậy, đệ tử của Hưng Hoàng Lăng là Gia Tường Cát Tạng xiển dương giáo nghĩa học vấn của Tam Luận một cách rạch ròi; mà người có khả năng giữ vững tông phong của Nhiếp Sơn, lại là pháp sư Mao Sơn Minh. Thầy là bậc đại trí giả ngu, ở dưới trướng của Hưng Hoàng, được xưng “sáng của ngu si”. Khi thầy Hưng Hoàng thị tịch, truyền trao trọng trách lãnh đạo học chúng cho thầy. Thầy Minh “ngày đó bái biệt thầy Hưng Hoàng Lăng, dẫn chúng vào Mao Sơn, nguyện cả đời không rời chân khỏi núi nửa bước”, rõ ràng là phong cách của Nhiếp Sơn! Đệ tử của thầy Minh, như Tuệ Hạo, Tuệ Lăng, Pháp Mẫn..., đều là những nhân vật kiệt xuất, đặc biệt thầy Pháp Dung ở núi Ngưu Đầu. Thầy Pháp Dung là Ngưu Đầu thiên phong (thầy sáng lập thiên phòng). Không cần hỏi thầy có phải là người nhận sự giáo hóa phong cách thiền của Tứ tổ hay không, mà nhìn vào đồ chúng thì biết, nói chung, học chúng của Ngưu Đầu sơn, có quan hệ hết sức gần với Thiên tông, do đó được mọi người gọi là một phái của Thiên. Đồ đệ của Hưng Hoàng Lăng, còn có Trí Khải, thầy từng tham học thiền quán với Đại sư Trí Giả tông Thiên Thai, cho nên thầy là người có quan hệ với hai tông phái Tam Luận và Thiên Thai. Thầy đến Lô Sơn, kiến tạo chùa Đại Lâm, “hơn 20 năm chân không rời núi, thường xuyên thiền định”. Tứ tổ Đạo Tín của Thiên tông, trước khi đến núi Song Phong, thầy từng trú ở chùa Đại Lâm 10 năm. Điều này đối với môn phong của Trí Khải, không thể nói không có ảnh hưởng. Căn bản Thiên của tổ sư Đạt-ma là dùng kinh Lăng-già để ấn tâm, sau đó biến hóa thành Bát-nhã, thật đạo vào phương Nam, được sự tô điểm của Bát-nhã Tam Luận. Qua đây chúng ta thấy, đồ đệ của thầy Hưng Hoàng rất chú trọng thiền quán, hết sức khế hợp với Thiên Thai và Thiên tông; cũng có thể thấy tông Tam Luận, không chỉ là sự hoằng truyền của giáo học.

Người phát quang nghĩa học của Tam Luận, chính là Đại sư Gia Tường Cát Tạng. Năm thầy lên 7, phát nguyện nương theo thầy Hưng Hoàng Lăng xuất gia. Thầy Hoàng Lăng thị tịch vào năm Trần Thái Kiến thứ 13 (581 SCN), lúc này thầy Cát Tạng chỉ mới có 32 tuổi. Thầy là người tuổi trẻ tài cao trong số môn hạ của thầy Hoàng Lăng, nhưng thầy không phải là người được truyền thừa chính tông Tam Luận. Mãi đến khi “nhà Tùy diệt 100 năm” (589 SCN), thầy Cát Tạng đến ở chùa Gia Tường – Hội Khê, trước tác bộ “Pháp Hoa Huyền Luận”. Đến cuối năm Khai Hoàng, vua Tấn thỉnh thầy vào đạo tràng Tuệ Nhật ở Dương Đô, thầy tuân lệnh trước tác bộ “Tam Luận Huyền Nghĩa”. Không lâu sau, đến miền Bắc Trường An, ở chùa Nhật Nghiêm. Thầy lưu lại Trường An hơn 20 năm (khoảng năm 601-623 SCN), thị tịch vào năm Võ Đức thứ sáu nhà Đường.

Tông Tam Luận, không phải hạn cục trong sự nghiên cứu tìm cầu ba bộ luận. Tam luận là những bộ luận thông cả cho hệ thống tư tưởng Đại thừa (Trí Luận là một luận khác, có văn cú và nghĩa lí khác nhau, nếu hợp chung lại gọi là tứ luận); tông Tam Luận lấy ba bộ luận làm nền tảng giải thích tất cả nghĩa lí kinh điển Đại thừa. Cho nên học giả Tam Luận, đối với “Đại Phẩm” (Bát-nhã), “Duy Ma”, “Pháp Hoa”, “Hoa Nghiêm kinh”..., đều ra sức hoằng dương. Đứng trên lập trường dùng ba bộ luận làm nền tảng giải thích tất cả nghĩa lí của kinh điển, Đại sư Gia Tường (Cát Tạng) càng có sự phát triển lớn hơn, chủ yếu cùng với sự thông suốt duy tâm Đại thừa. Tại Ấn Độ, Không tông của Bồ-tát Long Thọ và Hữu tông (Duy Tâm Luận) của thầy Vô Trước, Thế Thân, có sự tranh luận; tại Trung Quốc, cũng từng phát sinh tình trạng như vậy. Chân Đế Tam Tạng tại Quảng Châu, dịch luận điển của thầy Vô Trước, Thế Thân “Nhiếp Đại Thừa Luận”, “Chuyển Thức Luận”... Lúc bấy giờ (năm Đại Quang thứ hai), môn hạ của thầy Chân Đế, muốn thỉnh thầy đến Dương Đô. Lúc đó, chưa đại đức ở Dương Đô, chủ yếu là học giả Tam Luận

Hưng Hoàng Lãng..., viết tấu dâng Trần Đế xin hãy khước từ thầy, lí do: “Dịch phẩm của chúng tắng ở Lĩnh, phần lớn làm sáng tỏ Vô Trần Duy Thức. Lời nói theo lối trị thuật, nguy hại đến vận nước; không lo ngừa trước, hối hận không kịp.” Do đó, Duy Tâm Đại Thừa của thầy Chân Đế, không thể lưu truyền vào triều đại nhà Trần. Nhưng lúc Gia Tường đến Trường An, Nhiếp Luận tông đã lưu nhập vào phương Bắc, và lại còn phát triển mạnh; bên cạnh đó còn có Thập đại luận sư⁽⁷⁾. Tiếp xúc với học vấn rõ ràng của Duy Tâm Đại Thừa, thầy Gia Tường liền nương tựa ngay vào tông nghĩa Nhiếp Luận của thầy Chân Đế, và lại còn hết sức thông suốt. Thầy Gia Tường ứng dụng

7. **Thập đại luận sư** (十大論師): Mười vị luận sư chú thích bộ Duy Thức Tam Thập Tập Tụng của thầy Thế Thân. Đó là:

1. **Hộ Pháp**: Tiếng Phạn Dharmapāla, âm tiếng Hán đọc là Đạt-ma-ba-la.
2. **Đức Huệ**: Tiếng Phạn Guṇamati, âm tiếng Hán Lũ-noa-mạt-đề.
3. **An Huệ**: Tiếng Phạn Sthiramati, âm tiếng Hán Tất-sĩ-la-mạt-đề.
4. **Thân Thắng**: Tiếng Phạn Bandhuśri, âm tiếng Hán Bạt-đồ-thất-lợi.
5. **Hoan Hỉ**: Tiếng Phạn Nanda, âm tiếng Hán Nan-đa.
6. **Tịnh Nguyệt**: Tiếng Phạn Śuddhacandra, âm tiếng Hán Tuất-đa-chiến-đạt-la.
7. **Hỏa Biện**: Tiếng Phạn Citrabhāna, âm tiếng Hán Chất-đạt-la-bà-noa.
8. **Thắng Hữu**: Tiếng Phạn Viśeṣamitra, âm tiếng Hán Tì-thế-sa-mật-đa-la.
9. **Thắng Tử**: Tiếng Phạn Jinaputra, âm tiếng Hán Thần-na-phất-đa-la.
10. **Trí Nguyệt**: Tiếng Phạn Jñānacandra, âm tiếng Hán Nhà-na-chiến-đạt-la.

Về việc lập nghĩa, các luận sư nói trên đều có nhiều điểm khác nhau, đối với Chúng tử luận, thầy Nan-đa chủ trương thuyết Tân Huân, thầy Hộ Nguyệt (ngoài thập đại luận sư) chủ trương thuyết Bản Huân, thầy Hộ Pháp thì chủ trương thuyết Bản Hữu Tân Huân Hợp Sinh. Đối với thuyết Tứ Phần thì thầy Hỏa Biện và Trần-na (ngoài thập đại luận sư) cùng lập thuyết Tam Phần, thầy Thân Thắng, Đức Huệ đề xướng thuyết Nhị Phần, thầy An Huệ lập thuyết Nhất Phần, thầy Nan-đa, Tịnh Nguyệt... chủ trương thuyết Nhị Phần.

Trong hai luận điểm nói trên thì thuyết của hai thầy Hộ Pháp và An Huệ có sức thuyết phục nhất, đời sau cũng lần lượt được thầy Huyền Trang, Chân Đế truyền đến Trung Quốc. Theo truyền thuyết luận Thành Duy Thức là tổng hợp các tác phẩm thích luận của 10 vị Đại Luận Sư, nhưng chủ yếu y cứ vào thuyết của thầy Hộ Pháp, là tác phẩm xiển dương hệ thống thầy Hộ Pháp.

“phương tiện duy thức” và “chính quán duy thức” của Thập Bát Không Luận⁽⁸⁾, cho rằng vô cảnh duy thức là phương tiện, còn mọi thứ vô sở đắc của tâm cảnh là chính quán. Đây là chứng minh tông cực của vô cảnh duy thức và nghĩa Không rốt ráo nhất trí của Bát-nhã. Đặc biệt trong phẩm Phá Trần của Bách Luận Sớ, tăng thêm “Phá Trần Phẩm Yếu Quán”, phát huy sự tương thông nghĩa Không của thuyết Vô Trần và Tam Luận. Chính quán duy thức của Chân Đế, vốn chính là Chứng duy thức tính của thầy Huyền Trang truyền lại, nhưng thầy Chân Đế lại gọi nó là A-ma-la thức⁽⁹⁾, hoặc tự tính thanh tịnh tâm. Do đó, thầy Gia Tường viết bộ “Thắng Tu Kinh Bảo Quật”, thông

8. **Thập Bát Không Luận** (十八空論): Do thầy Chân Đế dịch vào đời Trần, Trung Quốc.

Nội dung luận đầu tiên giải thích rõ ý nghĩa 18 không, kể đến giải thích bảy chân như, nói rõ ý nghĩa chân thật của 10 thắng trí. Kỳ thật, luận này giải thích phẩm Tướng và phẩm Chân Thật tổng luận Trung Biên Phân Biệt của thầy Thiên Thân, do đó mà người làm cho đây là tác phẩm của Bồ-tát Long Thọ, song đến nay vẫn chưa thống nhất tác giả của nó là ai. Luận này ngoài việc bao hàm nội dung của luận Trung Biên Phân Biệt, các phần khác cũng rất quan trọng, nhất là về mặt phát triển Duy Thức Học.

9. **A-ma-la thức** (阿摩羅識 tiếng Phạn là Amala-vijñāna): Hán dịch Vô cấu thức, Thanh tịnh thức, Như Lai thức.

Đây là thức thứ 9 do tông Nhiếp Luận, thuộc hệ phái của thầy Chân Đế lập ra. Mặt mũi xưa nay (bản lại diện mục) của con người vốn xa lìa mê lầm và tự thanh tịnh, nên tông Nhiếp Luận cho rằng: “Chuyển cái mê lầm của thức A-lại-da trở về thanh tịnh giác ngộ, tức là thức A-ma-la.”

Theo luận Tam Vô Tính nói rằng chỉ có thức A-ma-la là không điên đảo, không thay đổi, nên gọi như như.

Trong Duy Thức học, ngoài sáu thức, còn có thêm thức Mạt-na và A-lại-da gọi chung là 8 thức. Tông Nhiếp Luận, ngoài 8 thức còn lập thêm thức thứ 9 là A-ma-la; tông Địa Luận và tông Thiên Thai cũng theo thuyết này. Nhưng theo hệ thống lý thuyết của thầy Huyền Trang thì thức thứ 8 đã bao gồm cả mặt thanh tịnh, nên không cần lập thêm thức thứ 9. Còn Chân thức mà kinh Lăng-già đề cập đến chính là thức thứ tám.

suốt tông nghĩa của Như Lai tạng⁽¹⁰⁾ và Tự tính thanh tịnh tâm. Không chỉ như vậy, Gia Tường còn dẫn dụng bản dịch (hiện tại đã bị thất lạc) của thầy Chân Đế, Trung Luận Thích của thầy La-hầu-la - lấy thường lạc ngã tịnh giải thích bát bất. Như vậy, bát bất trung đạo của Bồ-tát Long Thọ, thấu suốt đại Niết-bàn của kinh Niết-bàn (Thắng Tu kinh). Kinh thầy Chân Đế dịch là “vô thượng y kinh”, làm sáng tỏ Như Lai giới (tên gọi khác của

10. **Như Lai tạng** (如來藏 tiếng Phạn Tathāgata-garbha): Pháp thân Như Lai xưa nay thanh tịnh (tức tự tính thanh tịnh) ẩn tàng trong thân phiền não của tất cả chúng sinh, nhưng không bị phiền não làm ô nhiễm, bản tính xưa nay tuyệt đối thanh tịnh, viên viễn bất biến.

Ngoài ra, giáo pháp nói về tất cả hiện tượng nhiễm ô và thanh tịnh đều duyên theo Như Lai tạng mà khởi, gọi là Như Lai tạng duyên khởi. Trong kinh luận thường dùng tư tưởng này để nói về ý nghĩa mê ngộ đối lập của con người.

Theo phẩm Như Lai Tạng, *luận Phật Tính* ghi: Tạng có ba nghĩa:

a. **Sở nhiếp tạng**: Thanh tịnh cả chúng sinh đều được thu nhiếp vào trong trí Như Lai.

b. **Ẩn phủ tạng**: Pháp thân Như Lai bất luận là ở nhân vị hay quả vị đều chẳng thay đổi. Nhưng chúng sinh bị phiền não che lấp nên chẳng thấy được.

c. **Năng nhiếp tạng**: Quả đức Như Lai đều thu nhiếp trong tâm phàm phu.

Ngoài ra, theo phẩm *Tự Thể Tướng, luận Phật Tính và chương Tự Tính Thanh Tịnh, kinh Thắng Man* ghi: Tạng có 5 nghĩa: Tự tính, nhân, chí đắc, chân thật và bí mật.

a. **Tự tính**: Vạn hữu đều là tự tính Như Lai, đó là nói theo nghĩa tự tính, nên gọi Như Lai tạng.

b. **Nhân**: Tạng này là đối cảnh do Thánh nhân tu hành chính pháp sinh ra, đó là nói theo ý nghĩa trở thành nhân của cảnh giới, nên gọi Chính pháp tạng hoặc Pháp giới tạng.

c. **Chí đắc**: Tin tạng này có khả năng chứng đắc quả đức pháp thân Như Lai, đó là nói theo ý nghĩa chí đắc, nên gọi Pháp thân tạng.

d. **Chân thật**: Tạng này vượt ngoài tất cả mọi thứ hư ngụy của thế gian, đó là nói theo ý nghĩa chân thật nên gọi Xuất thế tạng, Xuất thế gian thượng thượng tạng.

e. **Bí mật**: Tất cả các pháp đều thuận theo tạng này thì được thanh tịnh, trái với tạng này thì thành nhiễm ô, đó là nói theo ý nghĩa bí mật, nên gọi Tự tính thanh tịnh tạng.

Năm tạng kể trên gọi là Ngũ chủng tạng.

Như Lai tạng); “Phật Tính Luận” nói Phật tính (Lặc-na-ma-đa dịch là Bảo Tính Luận), đều nói đến: Bốn loại người - xiển-đề, ngoại đạo, Thanh văn, Độc giác; trừ bốn chúng ngại - ghét Đại thừa, ngã kiến, sợ sinh tử, không vui với việc tốt của người; tu tập bốn loại nhân - tin thọ vui vẻ với pháp Đại thừa, vô phân biệt trí⁽¹¹⁾, phá hư không tam-muội, đại bi; thành bốn quả Ba-la-mật thường, lạc, ngã, tịnh. Thầy Gia Tường dẫn thuyết bát bát của Ba-la-mật, hoàn toàn tương đồng. Đây là pháp môn Như Lai tạng, quả thật có lối giải thuyết Trung Luận Thích bát bát hay không? Song, đích thật thầy Gia Tường có dẫn dụng tác phẩm dịch của thầy Chân Đế như thế, làm cho thông suốt bát bát trung đạo của Tam Luận và thuyết đại Niết-bàn của Như Lai tạng, thường lạc ngã tịnh. Bởi vì, thầy Thuyên không chịu rộng giảng nói kinh Niết-bàn, thầy Gia Tường liền viết bộ “Niết-bàn Kinh Du Ý” gửi thầy. Tóm lại, thời đại hoàng kim của Duy tâm và Niết-bàn, trong đó thầy Gia Tường là vị có công lớn của tông nghĩa Tam Luận, dẫn dụng luận của thầy Chân Đế, nỗ lực dung thông tất cả lại với nhau! Vào những năm cuối đời ở tại Trường An, do phương Bắc hết sức coi trọng kinh Pháp Hoa,

11. **Vô phân biệt trí** (無分別智 tiếng Phạn Nir-vikalpa-jñāna): Trí tuệ xa lìa tướng chủ quan, khách quan, đạt đến sự chân thật, bình đẳng. Tức trí tuệ của Bồ-tát khi ở Sơ địa và Kiến đạo, duyên chân như của tất cả pháp, xa lìa sự phân biệt năng thủ và sở thủ, cảnh và trí thãm hợp, bình đẳng không phân biệt, cũng tức là xa lìa những nhận thức thế tục phân biệt hư vọng như danh tướng, khái niệm... chỉ biết như thật và vô phân biệt với Chân như. Trí này thuộc trí xuất thế gian và trí vô lậu, là tâm phẩm tương ưng với Phật trí. Trí này có ba loại khác nhau là: Gia hạnh, Căn bản và Hậu đắc.

a. **Gia hạnh Vô phân biệt trí**: Chi trí tuệ Tầm Tứ, là Nhân và Đạo quả.

b. **Căn bản Vô phân biệt trí**: Chi trí tuệ căn bản của sự chứng đắc, là Thể của Đạo quả.

c. **Hậu đắc Vô phân biệt trí**: Trí tuệ phát khởi công dụng nhờ sự quán chiếu, là Quả của Đạo. Trí tuệ này nhờ tu mà có được.

Vô phân biệt trí lấy tu tuệ làm thể, Bồ-tát ở địa vị Thập địa luôn luôn tu tập, đến Bát địa trở lên thì có thể nhập vận tương tục.

thầy cũng giảng nói kinh Pháp Hoa, vả lại dựa vào Pháp Hoa Luận của thầy Thế Thân để giảng thuyết. Cho nên đến thời của thầy Gia Tường tông Tam Luận, đã vượt xa nghĩa ban đầu của thầy Nhiếp Sơn, trở thành Tính không và Duy tâm, dung nhiếp thông suốt giáo học! Tông Tam Luận của Đại sư Gia Tường, là học phái tổng hợp Phật giáo Trung Quốc.

Vào giai đoạn hưng thịnh của nhà Đường, tông Tam Luận thuận theo đạo lí “thịnh giả tất suy”, cộng thêm sự xoay chuyển của bánh xe thời gian, cho nên nó bắt đầu suy yếu! Một phần vì học giả trung thành của chỉ quán, thân cận với thiên phong của Đạt-ma tổ sư, phần lớn đều bị Thiên tông thu phục. Một phần vì học giả của giáo học, phần lớn đã đánh mất đi phong cách ban đầu của thầy Nhiếp Sơn (Đại sư Gia Tường cũng không ngoại lệ), rơi vào Thành luận Đại thừa sư⁽¹²⁾, giẫm lên vết xe đổ của biện luận huyền bí. Nghĩa học⁽¹³⁾, vốn là đô thị của Phật giáo. Tông Tam Luận thịnh hành ở đời Trần vùng thượng hạ Trường Giang, song chỉ cực thịnh được một thời gian, do nhà Lương, Trần bị sụp đổ, trung tâm chính trị phương Bắc biến đổi, dần dần bị suy yếu và biến mất (tông Thiên Thai cũng suy yếu vào thời kì này). Truyền đến phương Bắc, biến phương Bắc thành vùng của Duy Tâm Đại Thừa, không chỉ có Nhiếp Luận và Địa Luận cổ xưa, tiếp thọ duy thức của

12. **Thành luận Đại thừa sư** (成論大乘師): Các học giả chủ trương luận Thành Thật do thầy Cưu-ma-la-thập dịch là bộ luận Đại thừa, đặc biệt chỉ cho các học giả học phái Thành Thật đời Lương thuộc Nam triều. Vì đại sư Gia Tường Cát Tạng thuộc tông Tam Luận, đại sư Thiên Thai Trí Khải cho rằng luận Thành Thật thuộc về bộ luận Tiểu thừa, cho nên gọi những vị chủ trương luận này thuộc về luận Đại thừa là Thành Luận Đại Thừa Sư, để biểu thị ý phê phán.

13. **Nghĩa học** (義學): Học về lí luận và giải thích danh tướng. Như học luận Duy Thức, luận Câu-xá, phân tích danh mục và số lượng của các pháp tướng, qui định về tổ chức giai vị nhân quả tu hành và giải thích văn tự, chương cú. Đó cũng là học vẫn có liên quan đến lí luận giáo nghĩa.

thầy Huyền Trang, mà trong đó có Hoa Nghiêm của Hiền Thủ. Chú trọng của học Tam Luận “Cực vô sở trụ”, đối với đặc chất không lập dẫn phá, lại không có tổ chức lí luận nghiêm mật, trước khi lấy nghiêm mật kiến xung Duy Tâm Đại Thừa, hiển nhiên tông này không tránh khỏi sự khó khăn thiếu khuyết khi hoằng truyền. Cho nên, tổng hợp giáo quán Tam Luận, tự có tinh nghĩa độc đáo của thầy! Như trình bày từng vấn đề một cách nghiêm mật, thực tập tinh cần, thế thì sẽ mãi mãi sáng rực khắp pháp giới. Nhưng lúc đó, giáo và quán, có sự phân li nghiêm trọng, thế làm sao có thể tồn tại và đồng hành cùng các tông phái khác được! Đến khi Hội Xương pháp nạn⁽¹⁴⁾ trở

14. **Hội Xương pháp nạn** (會昌法難): Sự kiện phế bỏ Phật giáo xảy ra trong niên hiệu Hội Xương (841-846) đời Đường Vũ tông – Trung Quốc.

Vua Vũ Tông vốn tin Đạo giáo, sau khi lên ngôi, vào tháng 9 năm Tân Dậu (841), vua cho mời 81 vị Đạo sĩ như Triệu Qui Chân... vào cung tu chính Kim Lục Đạo Tu. Tháng 10 năm ấy, vua đến Tam Điện, lên Cửu tiên huyền đàn, đích thân nhận Pháp Lục. Tháng 6 năm Nhâm Tuất (842), vua cho mời Đạo sĩ Lưu Nguyên Tĩnh ở Hoàng Sơn vào cung, nhậm chức Ngân Thanh Quang Lục Đại Phu, Sùng Huyền Quán Học Sĩ và cùng với Triệu Qui Chân tu chính Pháp Lục. Tháng 3 năm Quý Hợi (843), vua bổ nhiệm Triệu Qui Chân làm Tả Hữu Nhai Đạo Môn Giáo Thọ Tiên Sinh. Lúc ấy, vua đã có ý định muốn phế bỏ đạo Phật, nên ra lệnh cho Lương nhai đạo môn tra lục lại sự hưng phế của đất nước từ khi có đạo Phật đến nay rồi trình lên vua, vua sắc lệnh cho Tăng (Phật giáo) và Đạo (Đạo giáo) biện luận với nhau ở điện Lâm Đức. Sa-môn Tri Huyền lên tòa, trình bày căn bản của Đạo giáo, rồi chê bai chỉ trích. Vua không vui, tháng giêng năm Ất Sửu (845), vua cho xây lầu Vọng Tiên ở Nam Giao, triệu tập các Đạo sĩ để thưa hỏi về Tiên đạo. Bấy giờ, ông Triệu Qui Chân đặc biệt được vua ân sủng, kề cận bên vua, Giám quan nhiều lần dâng sớ nói về việc này. Ông Triệu Qui Chân biết được bèn tiến cử Đạo sĩ Đặng Nguyên Siêu ở núi La Phù và rước vào cung. Từ đó, các đạo sĩ này cùng mưu đồ hủy báng đạo Phật, nhiều lần thưa vua phế bỏ chùa chiền, thêm vào đó thừa tướng Lí Đức Dụ cũng hưởng ứng theo.

Tháng 4 năm này, vua sắc chỉ cho quan Từ bộ kiểm tra tất cả tự viện và tăng ni trong toàn quốc, tất cả có 44.600 ngôi chùa, hơn 265.000 vị tăng. Tháng 5, vua hạ chiếu cho Thượng đô và Đông đô mỗi nơi giữ lại 4 ngôi chùa, mỗi chùa để lại 30 vị tăng. Còn các châu quận cả nước, mỗi nơi giữ

về sau, tông Tam Luận biến mất khỏi giới trường Phật giáo Trung Quốc!

lại 1 ngôi chùa, chùa lớn 20 vị, chùa vừa 10 vị, chùa nhỏ 5 vị, còn bao nhiêu bắt phải hoàn tục. Các chùa còn lại đều bị phá hủy, chuông, khánh, tượng đồng đều giao cho quan Diêm Thiết sứ đúc tiền, tượng sắt thì giao cho địa phương đúc nông cụ, tượng bằng vàng, bạc, ngân, du thạch (đồng có màu như vàng ròng)... thì cho nấu chảy để dùng vào việc khác. Ngoài ra, trong dân chúng có tượng Phật bằng vàng, bạc... phải nộp cho quan trong thời gian một tháng. Tháng 8 năm này, vua chính thức hạ chiếu phế bỏ Phật giáo.

Tháng 3 năm Bính Dần (846), vua lâm bệnh và băng hà. Vua Tuyên Tông lên ngôi, bắt 12 người như các ông: Qui Chân, Nguyên Tĩnh, Nguyên Siêu... hạ ngục, tháng 3 năm Đinh Mão (847), vua cho khôi phục các chùa trong nước. Người đời gọi vua Vũ Tông phế bỏ đạo Phật là pháp nạn Hội Xương.



LUẬN TAM THỪA VÀ NHẤT THỪA TỪ TÂM HÀNH⁽¹⁾ CỦA HỌC GIẢ

1. **Tâm hành** (心行 tiếng Phạn Citta-carya): Thuật ngữ “Tâm hành” có năm cách giải thích:

1. Những tác dụng hoạt động hay trạng thái biến hóa của tâm, như vui, buồn, yêu, ghét. Luận Đại Thừa Khởi Tín cho rằng tâm hành của chúng sinh không giống nhau mà luận này soạn ra là nhằm vào những người có tâm ưa thích lời văn đơn giản mà nghĩa phong phú.

2. Tâm hành là đối tượng của tâm, tức phạm vi tác dụng của tâm.

3. Tâm hành là chí hướng, chí nguyện của tâm.

4. Tâm hành là ý thức phân biệt, vọng tưởng, suy lường khởi lên từ tâm.

5. Tâm và hành tức là an tâm và khởi hạnh trong Tịnh Độ giáo. Đây là tâm

Tam thừa và Nhất thừa, luôn là chỗ tranh luận của học giả Phật giáo. Tam thừa là Quyền hay là Thật⁽²⁾? Nhất thừa là Đại thừa trong Tam thừa, hay vượt ra ngoài Tam thừa? Tranh tới bàn lui, rốt cuộc cũng không thấu suốt được nó. Gần đây đọc đến dịch giả của bộ “Chính Pháp Hoa Kinh” “Tu Hành Đạo Địa Kinh” do thầy Trúc Pháp Hộ dịch mà mọi người tôn xưng Đôn Hoàng Bồ-tát. Phát hiện thấy có liên quan đến nghĩa xưa của Tam thừa và Nhất thừa, tuy lời lẽ giản đơn nhưng rất rõ ràng, nay xin đặc biệt giới thiệu sơ qua.

Nói từ phát tâm, có tâm sợ sinh tử và tâm đại Bồ-đề; nói từ mục tiêu, có nhập Niết-bàn và thành Phật đạo. Do căn tính của chúng sinh không giống nhau, cho nên tùy theo căn cơ giảng thuyết phương pháp giải thoát của đức Như Lai cũng khác nhau, do đó mà có Tam thừa đạo, có Nhất thừa đạo; có Đại mà bỏ Tiểu, có quay lưng với Tiểu hướng về Đại, trở thành tình hình phức tạp của cơ giáo tương quan.

hành của tha lực, còn tâm Bồ-đề và nhiều hạnh lành khác là tâm hành tự lực.

2. **Quyền thật** (權實): Tức là quyền và thật.

Quyền: Giả lập tạm mượn, không thật. Thật: Như thật bền chắc, rốt ráo.

Thật giáo là giáo pháp nội chứng của Đức Phật, căn cứ vào sự thật mà nói ra, là giáo pháp rốt ráo căn bản; Quyền giáo là pháp phương tiện được lập ra để dẫn dắt người vào Thật giáo, sau khi đến cảnh giới Thật giáo rồi thì phải phế bỏ Quyền giáo.

Thật trí còn gọi là Chân thật trí, Như thật trí, là trí như thật sáng suốt; Quyền trí còn gọi là Phương tiện trí, là trí tuệ khởi lên để dẫn dắt hóa độ người khác. Thật nhân chỉ cho hạnh viên đốn; Quyền nhân là chỉ các hạnh của Tam giáo (Tạng giáo, Thông giáo và Biệt giáo). Thật quả chỉ cho Đại Niết-bàn bí tàng ba đức; Quyền quả là hóa hiện thân vàng một trạng sáu...

Thật nhân chỉ cho người hiện thật, Quyền nhân chỉ cho người do quyền hóa mà có, là các tướng mạo do người hoặc chư thiên do Phật, Bồ-tát giả hiện ra để dẫn dắt chúng sinh. Thật hóa là giáo hóa chúng sinh bằng cách phế bỏ ba thừa qui về Nhất thừa của Phật, Quyền hóa là sự giáo hóa bằng cách chia Nhất thừa thành Tam thừa.

Thanh văn, là vị xưa nay chưa từng phát tâm Bồ-đề (tâm làm Phật); thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, kết thúc việc lớn sinh tử của chính mình. Trong Thanh văn cũng có hai hạng: Có hạng, cảm thấy thống khổ bách bức vô cùng của Tam giới sinh tử, lại cũng không đủ khả năng nhẫn thọ, dẹp xuống lối sống yếu chết nhất. Vấn đề duy nhất, là việc lớn sinh tử, vị này đối với chúng sinh, “chỉ mong tự mình được yên ổn, còn người khác thì không quan tâm.” Vị này đối với tam giới (ba cõi), “nếu nghe nói đến tên của đất nước khác, liền run sợ hoảng hốt. Với căn tính như vậy, sợ đời hiện tại không có khả năng liễu thoát sinh tử, không có khả năng đạt được cứu cánh. Do đó, đức Như Lai phương tiện giáo hóa vị đó nên chê trách sinh tử, ca ngợi Niết-bàn, hóa hiện Niết-bàn thành⁽³⁾, chỉ dẫn cho vị ấy thấy Tứ đế⁽⁴⁾, được giải thoát. Hạng căn tính này, tự cho mình đã đạt đến

3. **Niết-bàn thành** (涅槃城): Theo kinh điển Phật giáo, từ “Niết-bàn thành” có hai nghĩa.

1. Dùng “thành” để dụ cho Niết-bàn: Niết-bàn là chỗ chứng đắc bất sinh bất diệt, đạt đến chỗ an lạc giải thoát của bậc thánh, cho nên lấy thành làm thí dụ.

Theo luận Đại Trí Độ ghi: 37 phẩm trợ đạo là con đường hướng đến Niết-bàn, thực hành đạo này sẽ đến được thành Niết-bàn. Thành Niết-bàn có ba cửa: Không, Vô tướng, Vô tác. Khi chứng ngộ cảnh giới này, đều gọi là đến thành Niết-bàn.

2. Chỉ cho thế giới Cực Lạc: Cực Lạc là cõi Niết-bàn vô vi, cho nên chứng đắc Niết-bàn tịch tĩnh là thành quách của quả vi diệu.

4. **Tứ đế** (四諦 tiếng Phạn Satya): Bốn chân lý Khổ, Tập, Diệt, Đạo chân thật, không hư dối. Bốn chân lý này là chỗ thấy biết của bậc thánh nên cũng gọi là Tứ Thánh đế. Về mặt đại thể, Tứ đế là sự qui nạp thuyết “Thập nhị duyên khởi” mà Phật giáo dùng để giải thích các hiện tượng trong vũ trụ, là đại cương của giáo nghĩa Phật giáo Nguyên thi, là bài thuyết pháp đầu tiên của đức Thế Tôn. Tứ đế theo thứ lớp được gọi là Khổ thánh đế, Khổ tập thánh đế, Khổ diệt thánh đế và Khổ diệt đạo thánh đế hoặc Khổ đế, Khổ tập đế, Khổ tận đế và Khổ xuất yếu đế... Trong đó, Khổ và Tập biểu thị cho Quả và Nhân trong thế giới mê vọng, còn Diệt và Đạo biểu thị Quả và Nhân trong thế giới chứng ngộ. Tức quả hữu lậu thế gian là Khổ đế, Nhân hữu lậu thế gian là Tập đế, Quả vô lậu xuất thế là Diệt đế, Nhân vô lậu xuất thế là Đạo đế.

cứu cánh, không cần phải nỗ lực tiên tu Đại thừa; đòi hỏi vị ấy, “lúc sắp diệt độ, Đức Phật hiện ra trước mặt, hiện đại đạo”, như vậy mới biết được mình chưa đạt được cứu cánh, rồi hướng tâm về Đại thừa. Còn hạng Thanh văn thứ hai: Có tâm từ bi nhưng không có khả năng cứu độ rộng khắp, cũng có thể tu “thí giới đạo tuệ”. Tuy cũng liễu thoát sinh tử, chuyên ròng thiền định tư duy, đạt đến Vô vi Niết-bàn giới⁽⁵⁾. Nhưng tự vị ấy có khả năng “biết A-la-hán vốn chẳng đạt đến cứu cánh”, tự mình cầu học con đường Bồ-tát, thọ giáo với Đức Phật, quay tâm trở lại với Đại thừa. Thực tập hạnh Đại từ đại bi, sáu Ba-la-mật (lục Ba-la-mật⁽⁶⁾), không dính mắc không đoạn diệt; tức vẫn có thể vào

Theo kinh Phân Biệt Thánh Đế, trung A-hàm, luận Đại Tì-bà-sa... giải thích nghĩa Tứ đế như sau:

1. **Khổ đế** (苦諦 tiếng Phạn Duḥkha-satya): Khổ đế là chỉ chung cho trạng thái thân tâm bị bức bách khổ não. Xét rõ sự thật của sự vật ở thế gian thì bất luận hữu tình hay vô tình thấy đều Không, cũng tức là phán đoán giá trị những gì do con người và hoàn cảnh tạo ra, cho rằng bản chất của tất cả thế tục đều là khổ. Khổ đế chính là chân đế về “sinh tử quả thật là khổ”.

2. **Tập đế** (集諦 tiếng Phạn Samudaya-satya): Tập nghĩa là chứa nhóm. Xét rõ sự thật của tất cả phiền não hoặc nghiệp thì chúng thật có công năng chứa nhóm quả khổ sinh tử trong ba cõi. Tập đế chính là chân đế về sự sinh khởi và nguồn gốc của các khổ mà con người ở thế gian phải chịu.

3. **Diệt đế** (滅諦 tiếng Phạn Nirodha-satya): Diệt là tịch diệt. Xét rõ sự thật và đoạn trừ cội gốc của các khổ cùng ái dục thì được khổ diệt, nhập vào cảnh giới Niết-bàn. Diệt đế chính là chân đế về sự diệt tận Khổ và Tập.

4. **Đạo đế** (道諦 tiếng Phạn Mārga-satya): Đạo là thông suốt. Xét rõ sự thật về con đường diệt khổ chính là Bát chính đạo.

Nếu thực tập theo đây thì siêu thoát được Khổ đế và Tập đế, đạt đến cảnh giới Niết-bàn vắng lặng. Đạo đế chính là chân lý về Bát chính đạo.

5. **Vô vi Niết-bàn giới** (無為涅槃界): Cảnh giới vô vi Niết-bàn bất sinh bất diệt, lia tất cả tướng hữu vi, đạt đến sự giác ngộ tuyệt đối bất biến, nên gọi là vô vi Niết-bàn giới. Thế giới Cực Lạc của tông Tịnh Độ chính là vô vi Niết-bàn giới.

6. **Lục Ba-la-mật** (六波羅蜜 tiếng Phạn ṣaḍ-pāramitā): Hay còn gọi là Lục độ, Lục đạo bi ngạn. Đây là sáu hạnh rất rạo mà Bồ-tát Đại thừa cần phải thực hành để Đạt đến quả vị Phật.

trong sinh tử để độ thoát chúng sinh.

Duyên giác, trước kia đều có phát tâm Bồ-đề, song bị thói chuyển đạo tâm ấy. Hoặc là trước kia có phát đại tâm, nhưng hiện tại lại bị bánh xe thời gian làm cho quên mất; hoặc là lục độ (sáu Ba-la-mật) mà chấp tướng, niệm Phật dính mắc nơi sắc tướng. Đối với căn tính này, đức Như Lai nói Tam thừa đạo, gặp thời có Phật ra đời, tự vị đó tìm nơi thanh vắng, hang núi, quán vạn vật từ duyên mà đạt được đạo quả. Điềm chung của hai hạng này, đều có phát tâm Bồ-đề, song không rõ nghĩa lý sâu xa, dính mắc nơi tướng tốt của thân đức Như Lai. Nhưng đến cuối cùng họ cũng hồi tâm hướng về Đại thừa; đợi đến lúc liễu thoát sinh tử nhập vào cảnh giới Niết-bàn, Đức Phật liền “hiện Đại thừa, không có Tam thừa”, đây mới có thể “không thấy ba cõi, chẳng có tướng Niết-bàn” mà thể nhập với Đại thừa.

Bồ-tát, là vị phát tâm đại Bồ-đề. Ngoài những vị trở lại hướng về Duyên giác, cũng có hai hạng. Một: Dần dần nhập vào, hiểu rõ ba cõi như ảo hóa, tất cả đều không; thực tập lục độ, luôn tinh tấn tiến thẳng về trước, tích chứa vô lượng vô biên công đức, cứ

1. **Bố thí Ba-la-mật** (布施波羅蜜 tiếng Phạn Dāna-pāramitā): Nghĩa là bố thí một cách rộng rãi viên mãn, gồm có tài thí, pháp thí và vô úy thí. Hạng này dùng để đối trị lại lòng tham lam bòn xén, tiêu trừ được bần cùng.

2. **Trì giới Ba-la-mật** (持戒波羅蜜 tiếng Phạn Śīla-pāramitā): Giữ gìn giới luật một cách trọn vẹn, để đối trị với nghiệp xấu ác, làm cho thân tâm được an lạc.

3. **Nhẫn nhục Ba-la-mật** (忍辱波羅蜜 tiếng Phạn Kṣānti-pāramitā): Nhẫn nhục mà không trụ tướng, để đối trị với sân hận, khiến cho tâm được an vui.

4. **Tinh tấn Ba-la-mật** (精進波羅蜜 tiếng Phạn Vīrya-pāramitā): Tự khuyến thân tâm thực hành không gián đoạn 5 Ba-la-mật kia, để đối trị với lười biếng, làm tăng trưởng pháp lành.

5. **Thiền định Ba-la-mật** (禪定波羅蜜 tiếng Phạn Dhyāna-pāramitā): Thiền định thù thắng nhất, Bồ-tát thực tập thiền định này sẽ đạt đến cảnh giới cứu cánh.

6. **Trí tuệ Ba-la-mật** (智慧波羅蜜 tiếng Phạn Prajñā-pāramitā): Trí tuệ không phân biệt, nương vào trí tuệ này có thể thành tựu 5 Ba-la-mật kia.

tiên lên mãi. Cuối cùng, thành tựu phương tiện, mới thể ngộ Vô sinh pháp nhẫn⁽⁷⁾ đạt được địa vị bất thoái⁽⁸⁾. Thứ hai, siêu hành: Lúc vừa phát khởi tâm đại Bồ-đề, liền có khả năng ngộ Vô sinh pháp nhẫn, đạt địa vị bất thoái, vị này trực tiếp thể hội Pháp tính không⁽⁹⁾ của mình, “tất cả bốn vô (bốn vô là tên gọi khác của Chân như) không thể phân biệt.” Bạn cho rằng nhiệm ô của tâm phiền não trói buộc mình sao? Cần phải rõ, “không hiểu rõ,

7. **Vô sinh pháp nhẫn** (無生法忍 tiếng Phạn Anutpattika-dharma-kṣānti): Pháp nhẫn Vô sinh, một trong ba nhẫn, nhẫn thứ tư trong năm nhẫn được nói trong kinh Nhân Vương (Phục nhẫn, Tín nhẫn, Thuận nhẫn, Vô sinh nhẫn, Tịch diệt nhẫn). Tức quán lí không sinh không diệt của các pháp, nhận rõ lí ấy, an trụ tâm bất động.

Theo *Đại Trí Độ luận* ghi: “Vô sinh pháp nhẫn là tin nhận thông đạt, vô ngại bất thoái đối với thật tướng không sinh không diệt của các pháp.”

Theo *luận Du-già Sư Địa* ghi: “Bồ-tát ở địa vị bất thoái chuyển nương vào ba tính Biến kế sở chấp, Y tha khởi và Viên thành thật mà được ba loại Vô sinh nhẫn: Bản tính, Tự nhiên và Phiền não khổ cấu.

a. **Bản tính vô sinh nhẫn**: Nghĩa là quán thể tính của Biến kế sở chấp đều không, biết rõ bản tính Vô sinh.

b. **Tự nhiên vô sinh nhẫn**: Nghĩa là quán các pháp Y tha do nhân duyên sinh, biết rõ chẳng phải tự nhiên mà sinh.

c. **Phiền não khổ cấu vô sinh nhẫn**: Nghĩa là pháp tính chân như của thật tính các pháp an trụ vô vi và không tương ưng với tất cả tạp nhiễm, biết rõ xưa nay vắng lặng.

8. **Bất thoái** (不退 tiếng Phạn Avinivartanīya): Không thoái chuyển. Chỉ sự tu hành không lui sụt cho đến khi thành Phật. Còn thoái chuyển chỉ cho sự lui sụt rơi vào đường ác hoặc Nhị thừa địa (hàng Thanh văn và Duyên Giác).

Bất thoái địa còn gọi là bất thoái chuyển địa. Trong giai vị Tứ thiện căn của Hữu bộ, đến Nhẫn vị thì không còn rơi vào đường ác, được xếp vào bất thoái vị.

Thuyết về bất thoái có nhiều, như tam bất thoái (Vị bất thoái, Hạnh bất thoái và Niệm bất thoái), tứ bất thoái (Tín bất thoái, Vị bất thoái, Chứng bất thoái và Hạnh bất thoái), ngũ bất thoái (Tín, Vị, Chứng, Hạnh và Phiền não bất thoái).

9. **Pháp tính không** (法性空): Bản tính vốn vắng lặng của các pháp.

Theo Nhân Vương Kinh Hiệp Sở ghi: “Pháp tính không, nếu tính vốn chẳng không thì không thể làm cho không được. Vì tính nó vốn tự không, nên các pháp đều không.”

càng khởi ngộ ngã (ngô ngã là tên gọi khác của ngã), vừa mới chấp trước liền dính mắc, lấy trói buộc cầu giải thoát. Không chấp trước không trói buộc, vậy cầu thoát làm gì?” Đây tức là chỉ dạy “ai trói buộc bạn” của người xưa, tức khắc nhập vào cảnh giới vô sinh. Nếu nói: “Bậc trí tuệ quán xét ba cõi, ngũ ấm thấy đều như mộng. Lấy chỗ Vô xứ, đạt được bất khởi nhẫn (bất khởi tức vô sinh). Đạo (đạo tức cách nói khác của Bồ-đề) pháp không xa gần, giống như không vô nơi chốn. Tâm Không giải Bỏ vô: Hốt như ánh sáng mặt trời lớn, trí tuệ lúc đó, không đặc cũng không có chỗ mất, đạo không đến đi, giác vốn chẳng một.” Trong tuệ lớn bình đẳng của tâm Không này, không trú ba cõi, không chấp Niết-bàn: Không thấy có chúng sinh được độ, vận năng lượng đại nguyên phương tiện độ thoát chúng sinh; không thấy có Phật đạo được thành tựu, vận dụng năng lượng đại tinh tấn phương tiện tu lục độ: Đây là lợi căn của Bồ-tát (theo luận của thầy Long Thọ, Bồ-tát còn phân làm ba hạng).

Cùng quay về nghĩa lí tột cùng của Nhất đạo, thật chỉ rõ giải ngộ bỏ vô của tuệ bình đẳng; nếu nói rộng ra, hồi tâm hướng về Đại thừa, cũng có thể nói đồng quay về Đại thừa. Phật pháp dựa vào căn cơ mà chỉ bày phương pháp thực tập, Tam thừa Nhất thừa, đều là lập luận dựa trên tâm hành của người học Phật. Cho nên nếu bỏ qua điểm này, cho rằng bộ kinh này Đại thừa, bộ kinh kia Tiểu thừa; hoặc giả nói bộ pháp này Tam thừa, bộ pháp kia Nhất thừa, đều không dính líu gì đến nhau cả! Thực tập phương pháp giải thoát của Đại thừa mà chứng quả Tiểu thừa, rơi vào ngoại đạo, việc này thường xảy ra. Hành giả thực tập phương pháp giải thoát của Đại thừa, tu học Nhất thừa, thì nên lúc nào cũng phải kiểm điểm tâm ý và hành động của mình. Xem thử mình khởi tâm động niệm như thế nào vì liễu thoát sinh tử, hay là vì độ chúng sinh? Thực tập như thế nào thực tập hạnh xuất li, hay là thực hành lục độ từ bi? Ngộ giải ra sao chấp tướng dính mắc vào Hữu,

hay là tức tâm Không mà nhập vào Vô sinh? Tuy nhiên hết thầy chúng sinh kết cục đều muốn thành Phật, nhập vào đại tuệ bình đẳng của Nhất thừa, nhưng khi chưa bước chân vào mảnh đất đó, tuyệt đối không được cho mình là học giả Nhất thừa khi chỉ có đọc kinh Nhất thừa, học pháp Nhất thừa!



TRUNG ĐẠO PHẬT GIÁO

Phật giáo trong tất cả tôn giáo, thoát khỏi bầu không khí thần giáo. Nói rõ chỗ này một chút, cần phải hiểu rõ tình hình tôn giáo Ấn Độ thời đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Ấn Độ thời kì Phệ-đà⁽¹⁾ đến thời Áo Nghĩa Thư⁽²⁾, thế lực của Bà-la-môn

1. **Phệ-đà** (吠陀 tiếng Phạn Veda): Từ gọi chung cho các thánh điển Bà-la-môn giáo Ấn Độ. Nguyên nghĩa là trí thức, tức là kho báu trí thức thần thánh, là văn hiến căn bản của Bà-la-môn giáo.

Có rất nhiều thuyết khác nhau về niên đại hình thành các sách này. Phần lớn đều cho rằng kinh điển Phệ-đà được hình thành sau thời kì người Aryan từ Tây Bắc xâm nhập và định cư ở Ngũ Hà thuộc lưu vực sông Ấn Độ. Thánh điển Phệ-đà nguyên có ba loại: Lê-câu Phệ-đà, Sa-ma Phệ-đà và Dạ-nhu Phệ-đà, ba bộ kinh điển xưa này gọi là Tam minh, Tam Phệ-đà..., thêm A-thát-bà Phệ-đà tức là thành 4 bộ Phệ-đà.

1. **Lê-câu Phệ-đà**: Kinh điển có liên quan đến tán, ca. Thời thái cổ, người Aryan đi đến vùng Ngũ Hà, Ấn Độ, sùng bái thần tự nhiên, góp nhặt những bài tán ca làm thành Lê-câu Phệ-đà. Đây là kinh điển căn bản trong bộ Phệ-đà, về sau trở thành kinh điển tế tự của Khuyến tinh tăng, sách này là thánh điển xưa nhất của thế giới, xuất hiện vào khoảng năm 1.400 đến 1.000 TCN; gồm 10 quyển tán ca với 1.017 thiên (thêm 11 thiên Bỏ-di-ca là 1.028 thiêng), 10.580 bài tụng.

2. **Sa-ma Phệ-đà**: Thánh điển có liên quan đến ca tụng và toàn luật, là thánh điển dùng cho tế tự, gồm những ca khúc và những bài tán ca trong lễ tế tự do Ca vịnh tăng xướng lên; gồm 2 quyển, 1.810 bài tụng, toàn bộ đều được sao chép trong Lê-câu Phệ-đà, chỉ có 78 bài tụng mới.

3. **Dạ-nhu Phệ-đà**: Kinh điển về cúng tế, gồm những văn chú và chú thích văn chú mà Hành tế tăng xướng đọc.

Dạ-nhu Phệ-đà được biên chép vào sau thời Lê-câu Phệ-đà, có hai loại:

a. Hắc Dạ-nhu Phệ-đà: Do bản văn Phệ-đà (tán ca, tế tự, chú từ...) và Phạn thư (sách chú thích Phệ-đà) hợp thành 13 quyển.

b. Bạch Dạ-nhu Phệ-đà: Tách rời bản văn và Phạn thư, sửa lại Hắc Dạ-nhu và xếp lại sự giải thích chú văn mà thành.

4. **A-thát-bà Phệ-đà**: Kinh điển gom chép những câu thần chú chiêu phước, trừ ếm (nguyên rủa), nhượng tai... Trong đó, những câu chú chiêu phước do những Tê hóa tăng; nguyên rủa, nhượng tai do Ương-chi-la tăng chủ trì, gồm 20 quyển.

2. **Áo Nghĩa Thư** (奥義書 tiếng Phạn Upaniṣad): Sách triết học của Ấn Độ. Nội dung ghi giáo nghĩa bí huyền giữa thầy và trò, nên gọi là Áo Nghĩa

giáo⁽³⁾ đã thâm căn cố đế. Tư tưởng của Bà-la-môn giáo, xem vữ

Thư, sách viết bằng chữ Phạn, ghi chép, tường thuật những tư tưởng nguyên gốc của triết học Ấn Độ.

Tôn giáo của Ấn Độ được bắt đầu từ những bài tán tụng trong kinh Veda. Sau đó, đề thuyết minh cách sử dụng tán tụng và nghi thức tán tụng của kinh này mà người ta biên tập Phạm Thư trong đó có chương A-lan-nhã-ca. Lời giảng trong chương này mầu nhiệm sâu xa, lấy nghĩa từ những người trốn đời trong rừng rậm đọc tụng mà có tên là Sâm Lâm Thư. Áo Nghĩa Thư chủ yếu giải thích tư tưởng triết học của chương này, nó hàm chứa ý nghĩa rõ ràng của toàn kinh Veda. Áo Nghĩa Thư vốn là bộ phận sau cùng của Veda, về sau theo cách nhìn mới, người ta phát huy rộng ý nghĩa cứu cánh của Veda mà biên tập thành kinh Vedanta.

Áo Nghĩa Thư chứa đựng tư tưởng triết học cội nguồn của Ấn Độ, do vậy bộ sách này rất được xem trọng và trở thành chỗ y cứ cho các phái triết học đời sau. Bộ này được hoàn thành vào khoảng năm 800-600 TCN.

Tư tưởng cốt lõi, xuyên suốt toàn bộ Áo Nghĩa Thư, cho rằng: Phạm (bản thể của đại vũ trụ) và Ngã (bản chất cá nhân) là đồng một thể (Phạm ngã đồng nhất). Đây là nguyên lý căn bản của vũ trụ vạn hữu và cũng là quan niệm của Nhất nguyên quán. Căn cứ vào nguyên lý căn bản này thì sự sinh khởi, phát triển và huỷ diệt của vạn sự vạn vật ắt phải theo một qui luật nhất định. Mạng sống của con người là do Nghiệp, tùy theo hành vi đạo đức và quả báo thiện ác của con người khiến cho chúng sinh luân hồi, từ đó phát triển thành tư tưởng chuyển sinh luân hồi. Nhờ trải qua thiên định và khổ hạnh để nhận thức chân lý “Phạm Ngã nhất như”, tức giải thoát sự trôi buốc sinh tử luân hồi, đạt đến cảnh giới Phạm thường trụ bất diệt, đây là mục đích cao nhất của nhân sinh. Tư tưởng này chỉ rõ tất cả hiện tượng giới đều là hư vọng, chỉ có “Phạm” là thật tại duy nhất và cho “Phạm, Ngã” là đại biểu cho hai mặt Tâm và Vật mà sinh thành ra vũ trụ vạn vật.

Do tư tưởng này, trong triết học Ấn Độ cổ đại sinh ra các hệ phái Hữu thần luận.

3. **Bà-la-môn giáo** (婆羅門教 tiếng Phạn Brahmanism): Một tôn giáo cổ đại ở Ấn Độ lấy giai cấp Bà-la-môn làm hạt nhân để phát triển.

Tôn giáo này bắt nguồn từ sự thay đổi tín ngưỡng Phệ-đa cổ, hình thành vào khoảng thế kỉ thứ VII TCN, kính tin kinh Phệ-đa, tín ngưỡng đa thần, tuân thủ chế độ 4 giai cấp, trong đó chủ trương Bà-la-môn cao thượng hơn hết, xem trọng việc cúng tế và cầu mong sinh lên Niết-bàn ở cõi trời. Về sau tôn giáo này phát triển thành Ấn Độ giáo.

Chủng tộc Aryan từ Trung Á chuyển sang Ấn Độ, định cư ở vùng Punjab thuộc thượng lưu sông Ấn Độ khoảng 100 năm TCN; những vị thần mà họ

trụ này thật tại thần bí, là một loại Bản thể luận siêu hình. Đây là thần được nhân cách hóa mà tức Bản thể của tất cả, hoặc gọi Sinh chủ, Phạm, Ngã, tuy tên gọi mỗi thời mỗi khác, song hàm nghĩa bên trong cùng một trường phái truyền lại. Họ nói: Vũ trụ vạn hữu nương theo Phạm làm Bản thể mà phát hiện, nhân loại cũng không ngoại lệ; nhân loại có tính chất giống với Đại Phạm ngã của Thường trụ, Tự tại và Hỉ lạc, chính là Bản chất của sinh mệnh nhân loại. Tiểu ngã của người này, chính là “linh tính” của tôn giáo thông thường, linh tính và thần vốn dĩ có quan hệ mật thiết. Bà-la-môn giáo xem vũ trụ và bản thể của nhân sinh là bản lai thường trụ tự tại khoái lạc, nhưng trên thực tế, con người tại thế gian, bị tự nhiên, xã hội cho đến thân tâm chính mình vây quanh, cho nên toàn vương phải thống khổ, loạn động buồn đau, tất cả vô thường huyễn hóa. Bản thể thường hằng tự tại khoái lạc, vì sao lại sản sinh ra hiện thật thế gian vô thường không tự tại? Đây quả là tư tưởng đại mấu thuẫn. Không biết họ cố tình hay vô ý không đá động gì đến những điều nghịch lý này, lý trí đã bị tình ý trói buộc dẫn dắt, chỉ nghĩ làm thế nào để giải trừ thống khổ, để trở lại thường trụ khoái lạc của Phạm ngã bản lai, do đó sản sinh ra luận giải thoát. Trước sau khi đức Thế Tôn thị hiện, tư tưởng Ấn Độ có sự biến hóa. Vốn dĩ là văn hóa của Ba-la-mật giáo, xuất phát từ Tây Bắc Ấn (đất Ngũ Hà), sau đó trải khắp đất Câu-la thượng lưu sông Hằng. Lúc Ngài đi dọc bờ sông Hằng từ Đông xuống, dân tộc mới xuất hiện của các nước Ma-kiệt-đà, Ti-xá-li, đã hun đúc văn hóa Tây Lai, tự nhiên họ dấy khởi lên nguồn tư tưởng mới, phản đối tư tưởng Bà-la-môn phương Tây. Tôn giáo cổ ở phương Tây bắt đầu có dấu hiệu lung lay, mà tôn giáo mới ở phương Đông (rất nhiều đoàn Sa-môn) lại đại để quá khích hoặc hoài nghi. Giữa lúc Đông Tây xung đột, cũ mới thay thế lẫn nhau, đức Thế Tôn thị hiện ra đời,

sùng bái đương thời, đa số là thần tự nhiên. Người ta tin rằng qua sự ban phước của đa thần, con người sẽ được hạnh phúc.

xây dựng một tôn giáo mới của thời đại. Căn bản lập giáo của đạo Phật, là tiếp nhận thuyết luân hồi và giải thoát mà thời bấy giờ công nhận, từ lập trường thật tiễn, đánh tan thuyết thần ngã huyền tưởng của Bà-la-môn giáo, kiến lập nó trên cơ sở lí trí. Lí luận và hành vi, đều cách mạng một cách triệt để tôn giáo cũ. Sinh mạng luân hồi và Niết-bàn giải thoát, có thể nói tại Ấn Độ lúc bấy giờ, là một sự thật được công nhận; vấn đề chỉ là vì sao luân hồi? Thế nào mới có khả năng giải thoát? Đối với những vấn đề này, Phật giáo đưa ra một giải đáp hoàn toàn mang tính lí trí, đó chính là giáo thuyết “Trung đạo”. Chúng ta có thể dùng hai chữ “Trung đạo”, để xem xét phân biệt các tôn giáo khác, hiển lộ đặc sắc của Phật giáo.

“Trung đạo” rất dễ bị người ta hiểu lầm là lấp lửng nước đôi, kì thật Phật giáo tuyệt chẳng phải như vậy. “Trung” là trung chính, trung tâm, tức dùng thái độ và lập trường trung chính bất di bất dịch, làm nòng cốt căn bản của các sự các vật để thâm nhập vào nhân sinh, nghiên cứu cùng tận chân tướng của nó. Giải quyết vấn đề gì, cần phải lấy lập trường trung chính bất di bất dịch, khảo cứu từ những vấn đề liên quan đến các phương diện, từ các phương diện này kết hợp với những vấn đề trên để đào sâu nghiên cứu, hiểu rõ triệt để chân tướng của vấn đề, như vậy mới có thể giải quyết hợp lí được. Cho nên Trung đạo của Phật giáo, không phải là thiên kiến (cách nhìn thiên lệch) của cố chấp một phương diện, mà cũng không phải là nhận thức nông cạn của thế tục. “Trung đạo” đại biểu cho phương pháp chung của lí luận và thật tiễn Phật pháp. Phật giáo là tôn giáo tôn sùng và đề cao đức của sự thực tập chính pháp, cho nên có quan hệ trong tự nhiên, xã hội, tự ngã nhân loại, chú trọng ở tư tưởng và hành vi của nhân loại: Có tư tưởng như thế nào, sẽ dẫn đến hành vi như thế nào, hành vi như thế nào, nhất định sẽ gặp kết quả như thế đó. Đức Phật ở trong cuộc sống hiện thật của con người, nắm rõ qui định sống của nhân loại. Như vậy, Ngài chỉ

ra hai loại Trung đạo, là Duyên khởi trung đạo và Bát chính đạo trung đạo. Pháp Duyên khởi, chỉ ra qui luật sinh hoạt của cuộc sống người bình thường; Bát chính đạo, chỉ ra phép tắc thực tiễn hướng thượng tốt đẹp.

“Nhu Lai rời xa nhị biên⁽⁴⁾ giảng nói Trung đạo, cái gọi là cái này có cho nên cái kia có, cái này sinh cho nên cái kia sinh; cái gọi là Vô minh duyên Hành... Sinh duyên lão tử, như vậy toàn là khổ lớn tụ tập. Cái này không cho nên cái kia không, cái này diệt cho nên cái kia diệt; cái gọi là Vô minh diệt thì Hành diệt... Sinh diệt thì Lão tử diệt, như vậy toàn là khổ lớn tụ tập lại diệt.” (kinh Tạp Hàm quyển 12). “Đây có kia có, đây sinh kia sinh”, là nguyên tắt của pháp Duyên khởi; Vô minh duyên Hành... là nội dung của pháp Duyên khởi. Dựa theo Trung đạo nói Duyên khởi, có thể rời xa nhị biên tà chấp, điều này có thể thấy rất nhiều trong kinh Tạp A-hàm. Như quyển 12 y theo Duyên khởi mà nói Bất nhất bất nhị, Bất thường bất đoạn, quyển 13 y theo Duyên khởi mà nói Bất lai bất khứ, quyển 7 y theo Duyên khởi mà nói Bất hữu bất vô (Bát bát Trung đạo của luận Trung Quán, chính là tập hợp lại và thêm vào những gì Tạp A-hàm đã nói). Định luật căn bản của pháp Duyên khởi: “Đây có cho nên kia có, đây sinh cho nên kia sinh. Đây không cho nên kia không, đây diệt cho nên kia diệt”. Đối với tất cả phát sinh, tiêu diệt, tồn tại của sự vật, nói rõ lí do không sinh diệt của nó. Thống khổ của kiếp người, vì sao mà nó phát sinh tồn tại? Đức Như Lai dạy: Đây chẳng phải nó đến từ hư không “vô nhân”, cũng chẳng phải

4. **Nhị biên** (二邊): Hai cực đoan. Về thuyết này, các luận đều giải thích khác nhau.

- *Luận Trung Quán*: Nhị biên chỉ cho có, không hoặc thường, vô thường.
- *Luận Thuận Trung*: Nhị biên chỉ cho thường và đoạn.
- *Luận Nhiếp Đại Thừa*: Do thầy Huyền Trang dịch, thầy Thế Thân giải thích: Nhị biên chỉ cho tăng ích và tổn giảm.
- *Chi quán phụ hành*: Nhị biên là không và giả.

“nhân tà” do Thượng đế Phạm thiên tạo ra, mà nó có nhân duyên cả. Tất cả tồn tại của quan hệ nhân quả, nhân sinh khởi quả thì sinh khởi, nhân tồn tại quả thì tồn tại, hết thấy sự sinh khởi và tồn tại, hoàn toàn do nhân duyên quyết định, cho nên nói: “Đây (nhân) có cho nên kia (quả) có, đây sinh cho nên kia sinh”; đây là qui luật lưu chuyển của Duyên khởi, nói rõ sở dĩ như vậy của hiện tượng nhập thế. Ngược lại, muốn giải trừ thống khổ của nhân sinh, nói theo lí Duyên khởi thì cần phải dứt trừ từ nguyên nhân, cho nên nói: “Đây không cho nên kia không, đây diệt cho nên kia diệt”. Có nhân ắt có quả, có tư tưởng xằng bậy, gian tà, tất nhiên sẽ phát sinh hành vi sai lầm, cũng đương nhiên sẽ dẫn đến hậu quả không tốt, thống khổ. Ngược lại, không nhân thì không quả, làm mới tư tưởng xằng bậy, gian tà, đình chi hành vi sai lầm, hậu quả của thống khổ đương nhiên sẽ bị tiêu diệt. Sự vật do nhân duyên mà sinh do nhân duyên mà có, đương nhiên nhân duyên cũng có khi li tán, cho nên sự vật cũng tùy nhân duyên mà không, tùy nhân duyên mà diệt. Hễ có sinh ắt có diệt, có ắt không, sinh khởi và có của mọi sự mọi vật, tất nhiên trong bản thân nó đã mang sẵn cho mình mầm huỷ diệt và không. Giống như sóng biển dâng trào, trong nó nhất định đã mang sẵn sự tiêu diệt, cho nên đương lúc “đó có thì đây có, kia sinh thì đây sinh”, ngay lập tức nhìn thấu “đó không đây không, kia diệt đây diệt”. Do đó, thống khổ của nhân sinh, dưới qui tắc của pháp Duyên khởi, không những chỉ ra tính khả năng giải thoát của nó, mà còn chỉ con đường đưa đến giải thoát, con đường này không ngoài pháp nhân quả. “Có sinh ắt có tử, tối cao ắt sẽ hạ xuống”, đây là qui định hết sức hiển nhiên của nhân quả thế gian; cũng là sự đẩy khởi của tính tương đối trong pháp Duyên khởi, đây có thể gọi luật hoàn diệt⁽⁵⁾ của Duyên khởi.

5. **Hoàn diệt** (還滅): Chuyển mê làm để trở về tịch diệt.

Theo luận Tì-bà-sa, luận Hiền Dương Thánh Giáo, do công hạnh tu hành, đoạn trừ phiền não, thoát li sinh tử trở về cõi nguồn Niết-bàn.

Hai luật của Duyên khởi trung đạo, là hai đại định luật một chính và một phản, nói rõ luật tất nhiên của lưu chuyển và hoàn diệt. Duyên khởi này là khởi diệt của nhân quả, hay là tục số pháp, hoặc nói trên bề mặt hiện tượng, vẫn chẳng phải thuyết pháp thâm nhập, cứu cánh chân thật, đệ nhất nghĩa đế⁽⁶⁾. Nhưng đệ nhất nghĩa vẫn nương theo pháp Duyên khởi, tức là tính không tịch⁽⁷⁾ của pháp Duyên khởi. Cho nên nói: “Thuyết pháp hiền thánh xuất thế không tướng nên tùy thuận cho Tì-kheo” (Tạp Hàm quyển 12). Trong tính tướng đối Duyên khởi của một chính một phản, thấu suốt, hiển rõ tính Không, mới là đệ nhất nghĩa. Kinh “Đệ Nhất Nghĩa Không” của Tạp Hàm quyển 13 nói: “Lúc nhân sinh không có từ đâu đến, lúc nhân diệt cũng không đi về đâu, như vậy nhân sinh không thật, trong sinh đã có diệt... trừ tục số pháp. Tục số pháp nghĩa là đây có cho nên kia có, cái này sinh cho nên cái kia sinh...” Đức Thiệt Thệ ở trong sinh diệt không thật của thế tục đế, nói đệ nhất nghĩa không⁽⁸⁾,

6. **Đệ nhất nghĩa đế** (第一義諦 tiếng Phạn Paramārtha-satya): Chân lí sâu xa huyền diệu, vượt hơn tất cả pháp; một trong hai đế.

Các tông phái Phật giáo định nghĩa Đệ nhất nghĩa đế khác nhau. Như Thuyết Nhất Thiết Hữu bộ của Tiểu thừa thì cho sự nhận thức tồn tại trên đối tượng đơn nhất không còn phân giải được nữa là “Thắng Nghĩa đế”. Học phái Trung Quán thì cho rằng các bậc thánh hiền hiểu rõ lí Duyên khởi “tính Không” và thấu suốt cả sự nhận thức điên đảo của thế tục và Chân đế.

Theo tư tưởng Đại thừa thì “Đệ nhất nghĩa đế” (Trung đạo) là dung hợp cả Chân đế lẫn Tục đế.

Còn theo Thiên tông thì “Đệ nhất nghĩa đế” là cảnh giới dứt bật mọi đối đãi, lời ra lời nói, đoạn tuyệt tướng.

7. **Không tịch** (空寂): Trạng thái vắng lặng xa lìa hình tướng các pháp.

Theo phẩm Tín Giải kinh Pháp Hoa, tất cả các pháp đều vắng lặng, không sinh cũng không diệt, không lớn cũng không nhỏ, vô lậu vô vi.

Phẩm Phật Quốc kinh Duy-ma Cật ghi: “Không nhiễm thế giới như hoa sen, thường khéo nhập vào hạnh không tịch.”

Ngoài ra, từ ngữ “Không tịch, linh tri tâm” được Thiên tông dùng để chỉ cho tâm linh vi diệu hiển hiện, khi đã dứt bật mọi đối đãi.

8. **Đệ nhất nghĩa không** (第一義空 tiếng Phạn Paramārtha-sūnyatā):

hết sức rõ ràng. Trong đệ nhất nghĩa không, tức rời xa Hữu Vô, đoạn thường... nhị biên. Như thầy Ca-chiên-diên nói thiên chân thật (thiên quán thể ngộ đệ nhất nghĩa không): “Quán xét đó đều là hư dối, đều không thấy chân thật... nhưng lấy hai chữ nhân duyên giả gọi hòa hợp có nhiều tên, quán cái này không tịch, không thấy hữu pháp (có thấy) và phi pháp (không thấy)” (Tập Hàm). Hết thầy các pháp đều là pháp giả danh nhân duyên hòa hợp thể tục, chư thánh đệ tử ở trong nhân duyên này, pháp danh tướng thể tục, thể quán không tịch, rời xa cái thấy hai bên “hữu pháp”, “phi pháp”, chứng đắc đệ nhất nghĩa đế. Cho nên nói: “Chư Phật nói pháp Không, vì rời xa các kiến.” Đức Như Lai lại nói: “Như người có quán xét thế gian chân chính chân thật là tập hợp, thì không khởi Vô kiến⁽⁹⁾ thế gian; như thật quán xét thế

nghĩa Không tốt cùng của các pháp, là một trong tám Không.

Niết-bàn Đại thừa và Thật tướng các pháp là vô thượng đệ nhất nghĩa, chẳng thường chẳng diệt, không thọ, không chấp trước, chẳng phải xưa không mà nay có, tạm nói trả về không, vì hoàn toàn không như thế nên gọi Đệ nhất nghĩa không. Niết-bàn của Tiểu thừa tuy cũng nói không, nhưng là Niết-bàn Thiên chân đản không.

Niết-bàn của Đại thừa là cái Không của Thật tướng trung đạo, cái Không của Đệ nhất nghĩa, cũng là thật nghĩa của chữ (A) trong chân ngôn. Diệu lí của Đệ nhất nghĩa Không này, gọi Pháp Đệ Nhất Không.

Kinh Tập A-hàm ghi: “Nay thầy sẽ nói pháp cho các con, khởi đầu, giữa, cuối đều rốt ráo, thiện nghĩa, thiện vị, thuần nhất, mãn tịnh, phạm hạnh trong sạch, đó là Đệ nhất nghĩa Không.”

Luận Đại Trí Độ ghi: “Trong Niết-bàn cũng không có tướng Niết-bàn, đó là Đệ nhất nghĩa không (...); hay khiến thật tướng các pháp đều không, đó là Đệ nhất nghĩa Không.”

9. **Vô kiến** (無見): Đoạn kiến. Vì đoạn kiến phủ định lí nhân quả, chủ trương không có quả báo thiện ác, nên gọi Vô kiến

Luận Đại Trí Độ ghi: “Pháp vô kiến, sinh, trụ, lão, vô thường, nên nói Vô kiến hay Hữu kiến? Đáp: Nên nói Vô kiến.

Lại nữa, Pháp vốn Bất hữu, gượng chất là Vô hữu, cũng gọi Vô kiến.

Uyển Lăng Lục ghi: “Pháp vô phạm thánh, cũng vô trầm tịch. Pháp vốn Bất hữu, chớ sinh Vô kiến; Pháp vốn Bất vô, chớ sinh Hữu kiến. Hữu và Vô, đều là tình kiến.

gian chân chính chân thật là diệt, thì không khởi Hữu kiến⁽¹⁰⁾ thể gian; đức Như Lai rời xa Nhị biên nói Trung đạo, cho nên cái gọi là cái này có thì cái kia có, cái này sinh thì cái kia sinh...” (Tập Hàm quyển 12). Người đời, thấy kiến sinh, liền cho rằng có pháp sinh khởi thật tại, thấy kiến diệt, liền cho có pháp hủy diệt thật sự. Hữu là cái có thật sự, Vô là cái thủ tiêu thật sự, như vậy sẽ rơi vào kiến chấp nhị biên. Chư thánh đệ tử không như vậy, thấy pháp sinh khởi, rời xa kiến Không, nhưng lại không chấp trước cho là thật Có; thấy pháp tiêu diệt, rời xa kiến Có, nhưng chẳng chấp trước cho đoạn diệt thật Không. Bởi vì dựa vào nhân sinh quả sinh, nhân diệt quả diệt của pháp Duyên khởi, hết thấy các pháp đều biến chuyển có thể có có thể không, có thể sinh có thể diệt. Giả như nếu là tính thật tại, thật có, thì không đến lượt diệt mà không; thật không, thì không đến lượt diệt mà có. Cho nên ở trong pháp có thể sinh có thể diệt, có thể có có thể không, nòng cốt căn bản để thâm nhập vào sự vật, thể hội thấy rõ tất cả đều có quan hệ với nhau, chẳng phải có, không, sinh, diệt của thật tính, hết thấy là giả danh không thật, bản tính là cứu cánh không tịch. Vì thế cứu cánh không tịch, không phải xóa hết hiện tượng của tất cả sinh, diệt, có, không mà phá hoại các pháp; ngược lại, không tịch chính là làm hiển lộ tướng chân thật của các pháp sinh, diệt, có, không. Đây là ý nghĩa chân thật mà đức Thế Tôn muốn truyền dạy cho chúng ta, bằng không chỉ có thấy hai mặt lưu chuyển hoàn diệt, một chính một phản, rất dễ sinh ra hiểu lầm dẫn đến cắt ra làm hai thể. Đây là từ trong hiện tượng quan hệ có không sinh diệt của hai cửa lưu chuyển,

10. **Hữu kiến** (有見 tiếng Phạn Astiva-nisrita): Cũng gọi Thường kiến. Kiến chấp vạn vật ở thế gian đều có thật thể thường hằng bất biến.

Như chủ trương: Người mãi mãi là người, súc sinh mãi mãi là súc sinh, nghèo giàu thường hằng không biến đổi... đều thuộc loại hữu kiến.

Pháp Hoa Huyền Tán ghi: “Hữu là chấp ngã có thân sau, thuộc về thường kiến. Vô là chấp ngã không có thân sau, thuộc về đoạn kiến.”

hoàn diệt, trực tiếp thể hiện không tịch của bản tính các pháp, có thể gọi đây là luật không tịch của Trung đạo. Đây là giáo thuyết Trung đạo đệ nhất nghĩa, cũng là đặc chất của Phật pháp chân nghĩa sở tại của Duyên khởi tính Không. Các học giả Đại thừa thường nói “Đương thể tức không⁽¹¹⁾”, chính đây vậy.

Chúng ta chớ hiểu lầm đây là điều mà Lão Tử thương nói, cần biết Phật pháp siêu việt hơn tất cả các pháp thế gian thông thường, chính là điểm này. Bởi vì người đời và ngoại đạo, họ muốn giống như “thần” của bản thể vũ trụ, “ngã” của thật chất nhân sinh, đều đã đầy đủ thường trụ khoái lạc, được quyết định dưới bản thể luận, tất nhiên truy cầu tín ngưỡng của tình cảm. Song, đức Như Lai của chúng ta lại dùng hiện thật để hiển lộ, hết thấy được hiển bày từ tất cả của đạo chân thật, đều ở trong quá trình biến động không ổn định, tuyệt chẳng có tính thường trụ bất biến “có sinh không có diệt”. Mà tất cả đều là sự sinh khởi, tồn tại của quan hệ nhân duyên, tiêu diệt, không vô của quan hệ nhân duyên, tuyệt chẳng có tính tồn tại độc lập rời bỏ nó mà lại được chủ thể sáng tạo (ngã). Trong tình cảm của thế giới muốn giống như thần ngã của tính tồn tại độc lập thường trụ, điều này vô tình đã bị phủ định!

Bây giờ chúng ta hãy cùng nhau quán xét chư pháp không tịch dựa vào pháp Duyên khởi, đức Như Lai dựa vào đây (pháp Duyên khởi) kiến lập Tam pháp ấn⁽¹²⁾. Cho nên kinh ghi: “Các

11. **Đương thể tức không** (當體即空): Bản thể của các pháp vốn không. Không đợi phân tích, hay hoại diệt sự thể của tất cả pháp hữu vi mà thấu hiểu được đương thể của nó vốn không. Vì các pháp do nhân duyên sinh, như mộng như huyễn đều không có thật tính. Quán “Đương thể tức không” gọi là Thể không quán.

12. **Tam pháp ấn** (三法印): Ba dấu ấn Phật pháp dùng để ấn chứng giáo pháp của Phật, tức là ba giáo nghĩa căn bản: Các hành vô thường, các pháp vô ngã và Niết-bàn tịch tĩnh. Ba thứ nghĩa lý này được dùng để ấn chứng xem các pháp giảng nói có chính xác hay không, nên gọi Tam pháp ấn. Nếu kinh

hành Không, thường hằng bất biến dị pháp Không, vô ngã và ngã sở.” (Tập Hành quyển 11). Bởi vì tất cả pháp (các hành) là bản tính không tịch, cho nên dị pháp thường hằng bất biến” không thể thành lập, thần ngã thường trụ, tồn tại độc lập mà được tự tại, cũng không có khả năng kiến lập. Vì trong bản thân của tất cả pháp luôn biến đổi liên tục, hết thấy chúng đều nương tựa vào nhau để tồn tại. Nương tựa vào pháp duyên khởi ngộ nhập tính Vô thường, tính Vô ngã, tức thông đạt bản tính không tịch của các pháp, không tịch chính là Niết-bàn tịch tĩnh, tức rời xa thường ngã... hí luận tà kiến, đạt giải thoát ngay trong giây phút hiện tại. Cho nên kinh ghi: “Vô thường tướng, có khả năng kiến lập Vô ngã tướng; chư thánh đệ tử an trú trong Vô ngã tướng, tâm xa lìa ngã mạn, tức tức đạt được Niết-bàn giải thoát.” (Tập Hàm quyển 10). Dùng lập trường Trung đạo, ở trong pháp tính không tịch Duyên khởi, kiến lập Tam pháp ấn: chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tĩnh, đây chính là tư tưởng căn bản của Phật pháp. Song những người

điển Đại thừa được ấn định bởi ba dấu ấn “Vô thường, Vô ngã và Niết-bàn” này thì đó chính là do Phật nói, nếu không như thế chính do ma nói. Từ ngữ Tam pháp ấn này không thấy trong kinh điển thuộc hệ Pali, còn trong kinh Tập A-hàm (bản Hán dịch) có thuyết giống với thuyết Tam pháp ấn này. Tam pháp ấn là:

a. **Các hành vô thường:** Tất cả các pháp hữu vi ở thế gian nói chung đều vô thường, chúng sinh không rõ biết, cho nên đối với vô thường chấp là thường, vì thế đức Thế Tôn nói pháp vô thường để phá chấp thường của chúng sinh.

b. **Các pháp vô ngã:** Tất cả các pháp hữu vi, vô vi ở thế gian nói chung đều vô ngã, chúng sinh không rõ biết cho nên đối với tất cả pháp gượng lập chủ thể, vì thế Đức Phật nói vô ngã để phá trừ chấp ngã của chúng sinh.

c. **Niết-bàn tịch tĩnh:** Tất cả chúng sinh không rõ biết khổ sinh tử, cho nên khởi hoặc (phiền não) tạo nghiệp, trôi lăn trong ba cõi, vì thế đức Như Lai nói pháp Niết-bàn tịch tĩnh.

Đến đây, các hành vô thường chỉ nói về hữu vi, Niết-bàn tịch tĩnh chỉ nói về vô vi, còn các pháp vô ngã thì nói về hữu vi và vô vi. Tam pháp ấn thêm “Tất cả hành là khổ” gọi là Tứ pháp ấn, Tứ pháp bản mạt. Ngoài ra, nếu thêm “tất cả pháp là không” thành Ngũ pháp ấn.

thiên về tri kiến hiện tượng thế tục, cho rằng vô thường chỉ biến hóa hiện tượng mà thôi, cho nên lại muốn giống thường trụ của bản thể. Cho rằng vô ngã chỉ là không có thật pháp hòa hợp mà nhất hợp tương của hiện thôi, cho nên muốn giống như pháp hữu ngã vô. Kì thật bản nghĩa của A-hàm, vô thường vô ngã, tức nghĩa Không, nói theo pháp tính vốn không. Bởi pháp tính không, thường tính không thể được, vì thế các pháp đều biến chuyển liên tục; giả như bản thể (pháp tính) thật có tự tính mà chẳng Không, thế thì hiện tượng biến động không ổn định như thế nào? Bởi pháp tính không, cho nên ngã tính không thể được; giả sử vẫn có thật pháp thường hằng, bất luận thật pháp này là tinh thần hay vật chất, thì có thể làm chỗ an trú yên ổn cho ngã tính. “Nhân... Không, thường hằng bất biến dị pháp không, ngã và ngã sở không, cho nên ra sao? Tự tính nhĩ.” (Tập Hàm quyển 9). Bản nghĩa của A-hàm, chẳng phải nói rõ nương theo bản tính không tịch an lập vô thường vô ngã rồi sao? Không tịch là “pháp tự tính nhĩ”, mà người thông thường không có khả năng thấy biết rõ ràng, do đó vô minh điên đảo, chấp thường chấp ngã dẫn đến phải bị xoay chuyển! Trong hiện tượng Duyên khởi có thể có có thể không có thể sinh có thể diệt, phá trừ tính tự chủ tồn tại độc lập tuyệt đối, tính cố định bất biến, thể nghiệm không tịch của bản tính, liền được giải thoát. Nương Duyên khởi thấy tự tính không, không phải biểu hiện trên bề mặt, mà nó ăn sâu vào cốt tủy sự tướng, đây là thật tướng mà đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai chỉ dạy lưu chuyển hoàn diệt cho chúng ta. Không luận xây dựng tôn phái riêng cho mình, hoặc xem xét phân biệt ngoại đạo, đây đều là yếu nghĩa thực tại của Phật pháp.

Ngoài ra, vẫn còn một loại Trung đạo, là thực tập Bát chính đạo trung đạo. Bát chính đạo, cũng là pháp Duyên khởi, nó không nói rõ sinh tử tạp nhiễm có thể giải thoát, cho nên không nói định luật “cái này có cho nên cái kia có, cái này không cho nên cái kia không...” Nó chỉ cho người chân thật tu tập giải

thoát cần phải nắm vững Trung đạo không khổ không vui. Lúc bấy giờ chúng ngoại đạo ở Ấn Độ, có người ăn chơi phè phỡn, ra sức hưởng thụ dục lạc của thế gian. Lại có người, chuyên rông tu tập khổ hạnh không có ý nghĩa, chịu mọi thống khổ, chuyện này đối với việc giải thoát chẳng có ích lợi gì cả. Đức Như Lai cho đây là việc làm nhị biên hưởng thụ dục lạc, và hành xác không chính đáng, Ngài chỉ bày con đường Trung đạo Bát chính đạo, cũng là nghĩa chính thấy rất nhiều trong kinh A-hàm. Phương thức lời nói, hành động, cảm tình, ý chí, sinh hoạt của con người, tất cả mọi thứ, đều qui nạp về con đường chính, giúp anh có được hợp lý hóa; hết thấy đều giữ không cho thiên lệch, chính đáng hợp lý, cho nên gọi “Trung đạo”. Các pháp đều từ duyên khởi, tự tính của các pháp là Không, hành vi của Bát chính đạo, đương nhiên cũng không thể ngoại lệ. Thế thì, hành vi của Trung đạo này, làm sao lại tương hợp với nghĩa Không duyên khởi được? Nên biết rằng “thực tập” điều này, cũng vẫn từ nhân duyên hòa hợp mà thành; kinh Thất Dụ Xa của Trung A-hàm quyển 2 nói rất hay: Vua Ba-tu-nặc đi từ thành Vương-xá đến Bà-kê-đa, lộ trình rất xa, song chỉ đi trong một ngày. Thì ra trên suốt lộ trình ông đều cho thiết trí những trạm dừng chân, mỗi trạm đều có chuẩn bị sẵn ngựa tốt, khi đến trạm không cần nghỉ, chỉ đổi ngựa và tiếp tục lên đường, cho nên mới mau như vậy. Từ thành Vương-xá đến Bà-kê-đa, chẳng phải dựa vào sức của một con ngựa có thể kéo xe được, mà ngựa ngựa xe xe phải dựa nương lẫn nhau, nhiều duyên hòa hợp mới được. Thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà cũng giống như vậy, từ khi phát tâm đến khi đạt được mục đích, không phải chỉ dựa vào một pháp có thể đạt được, mà cần phải nhiều pháp hỗ trợ bổ sung cho nhau, hỗ trợ nhân duyên cho nhau. Phương pháp tu hành cần nhiều duyên mà thành, cũng đương nhiên là bản tính không tịch. Cho nên trong kinh Phiệt Dụ đức Như Lai dạy: “Pháp còn phải xả bỏ, huống gì chẳng phải pháp

(phi pháp).” “Pháp” là hành vi đạo đức hợp lí, “phi pháp” là hành vi không đạo đức. Trong quá trình thực tập Trung đạo, đầu tiên cần phải hành vi (pháp) đạo đức, để làm mới hành vi không đạo đức. Nhưng pháp lành đạo đức này, cũng là tịch tính không tịch; giả sử như vọng chấp của người không hoặc thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà chưa được khéo, dính mắc nơi tướng cho là thật, như vậy không tương ứng với tính Không, rốt cuộc không có khả năng giải ngộ chứng đắc tính Không đạt được giải thoát. Cho nên “Bách Luận” ghi: Đầu tiên nương tựa vào phước xả bỏ tội, thứ đến bắt buộc phải dùng “xả” để xả phước, như vậy mới có khả năng chứng đắc ngộ nhập vô tướng. “Tập A-hàm” quyển 7 ghi: “Ta không thấy nắm giữ một pháp nào mà không có phiền não chướng ngại; nếu ta dính mắc vào sắc..., liền có phiền não chướng ngại... Biết được như vậy, thì sẽ không dính mắc bất cứ pháp thế giới nào.” Chỉ cần cho tất cả các pháp là thật có, thì liền không thể hội được không tịch, chính là chướng ngại con đường giải thoát. Qua đây có thể thấy pháp lành pháp công đức, không thể có được nếu còn tâm niệm dính mắc; cho nên không dính mắc, tức là nhân sinh ra bản tính không tịch của pháp lành. Bồ-tát Long Thọ nói: “Công đức pháp giống như vàng bị nung đỏ, mặc dù vàng đỏ có giá trị bao nhiêu đi nữa, nhưng không tài nào lấy được.” Cho nên thực tập Trung đạo Bát chính đạo này, bản tính vẫn không tịch, nó cùng với lí tính Trung đạo, rất tương ứng. Lí tính và thực tiễn, ở trong không tịch hòa hợp không hai.

Trung đạo của Duyên khởi không, rời xa tất cả tư tưởng sai trái (nhị biên tà kiến); thực tập Trung đạo Bát chính đạo, rời xa nhị biên khổ vui không dính mắc tướng chấp trước. Hai vấn đề lớn này của pháp Trung đạo, hỗ trợ nhau thành tựu mà tròn đầy không thiếu khuyết. Bởi vì giả như chỉ nói pháp tính Duyên khởi như thế nào như thế nào, song không thể đưa ra sự tu chứng thể ngộ của chính thân tâm họ, thì không làm cho nhân

loại phá bỏ tôn giáo tình cảm một cách triệt để tự do, điều này đồng nghĩa với việc xóa bỏ ý nghĩa tôn giáo của Phật giáo. Giả sử chỉ nói phương pháp thực tập, song không chỉ dẫn lí tính, như vậy không thể tiếp xúc được lí trí; nhưng cần phải phá vỡ học vấn thế giới, thì tự mình phải vượt qua con đường sai lầm của thần giáo. Thực tập Trung đạo Bát chính đạo, lấy việc thực hành đạo đức, làm thỏa mãn yêu cầu tôn giáo của nhân loại, đặt nó vào lí tính của Duyên khởi không, sẽ đầy đủ chính sát, khảo cứu suy nghiệm tất cả tư tưởng. Trung đạo trí tín hợp nhất này, tức là đặc thù ngay trong hiện tại của giáo lí căn bản mà đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn đã nói.



HAI ĐẶC SẮC LỚN CỦA HỌC PHẬT

(giảng tại Đài Đại Dung Dung học xã)

Trong này nói hai đặc sắc lớn của học Phật, không phải nói Phật giáo chỉ có hai đặc điểm lớn này, mà từ hai đặc sắc lớn, chỉ ra Phật giáo không giống với các tôn giáo, học thuyết đang có mặt trên thế giới. Thông thường người ta nói: Tin Phật, học Phật, tín ngưỡng phước đức, trí tuệ, cao thượng, vĩ đại của chư Phật, Bồ-tát; lí giải nghĩa lí tinh thâm của Phật pháp. Nhưng chủ yếu chúng ta phải lí giải Phật pháp như thế nào, thông đạt chính xác ý nghĩa chân thật của nhân sinh; chỉ bày chúng ta hướng thượng, hướng thiện, cuộc sống nằm trong phạm vi đạo đức, tiến đến cứu cánh, cảnh giới lí tưởng như chư Phật, Bồ-tát.

Tốt đẹp xấu kém, cao thấp, phải trái của tôn giáo, tạm thời hãy cứ để đó. Nó có khả năng hướng dẫn chúng ta hướng đến con đường lớn bình thân của kiếp người, trở thành một bộ phận không thể thiếu khuyết trong cuộc sống nhân loại. Khẳng định nguyên tắc căn bản này, mới có khả năng đạt được thọ dụng và lợi ích chân thật trong tôn giáo, cũng mới có khả năng tuyên dương ý nghĩa chân chính và giá trị của tôn giáo.

1. Thống nhất tín ngưỡng và lí trí

Do cá tính của mỗi người mỗi khác, thói quen buồn phiền, yêu cầu, yêu thích của họ thì thiên sai vạn biệt. Người nặng nơi cảm tình, đại để là từ bi, tâm tín ngưỡng tha thiết; người đặt nặng lí trí, năng lượng lí giải lớn. Phát triển cái nghiêng về một phía này, thì không thể thống nhất tín ngưỡng và lí trí, thường xuyên phát sinh thói hư tật xấu. Ví dụ nặng về tình cảm, nghiêng bên tín ngưỡng, người này có tín mà không trí, đây gọi là tín ngưỡng mù quáng, có xu hướng mê tín. Loại người này phản lại lí tín, bài bác thái độ trí tuệ, chẳng phải là chỗ Phật pháp hướng đến. Ngược lại đặt nặng lí tính, hoài nghi đối với tất cả sự vật, chẳng có chút tín ngưỡng, dẹp trừ giá trị đạo đức, phủ nhận sự tồn tại của chân lí, thánh hiền, cuối cùng bước vào con đường phản tôn giáo. Con đường rẽ có tính nguy hiểm này, nhỏ

thì đạo đức hành vi của con người không thể xây dựng, lớn thì cả xã hội đều bị tổn hại! Nhà Phật nói: “Có tín mà không có trí thì tăng trưởng ngu si, có trí mà không có tín thì tăng trưởng tài kiến”, chính nghĩa này.

Phật pháp chủ trương tín trí hợp nhất, hợp nhất như thế nào? Có hay không có hợp nhất? Đây chính là tín ngưỡng và trí tuệ đối với Phật pháp, điều đầu tiên phải hiểu rõ cái mình tín ngưỡng là thế nào. Đặc trưng của tín ngưỡng, là sinh khởi tình cảm và tư tưởng cung kính hâm mộ đối với đối tượng mình tín ngưỡng. Bất kể là giáo đồ của tôn giáo nào, đều có kinh nghiệm sinh hoạt tín ngưỡng như vậy. Loại tín ngưỡng này, nếu thiếu sự suy xét và chọn lựa của lí trí, thì không được xưng là tín ngưỡng lí trí. Tín ngưỡng trong Phật pháp, phải thông qua sự khảo sát và phân biệt, hiểu một cách rõ ràng đối tượng mình tín ngưỡng, có đầy đủ tính xác thật, công đức tính và công dụng (công năng) tính. Ví dụ như Phật tử kính tin đức giáo chủ Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn, điều đầu tiên cần phải thông đạt xác thật Ngài có thị hiện xuống thế gian này, Ngài có đầy đủ trí tuệ, đức tướng và dụng lớn của từ bi vĩ đại cứu độ thế nhân một cách cao tốt. Tín ngưỡng trong Phật pháp lấy lí trí làm nền tảng; xuất phát từ lí trí cộng thêm tín tâm kiên cố, tín ngưỡng được nung đúc từ sự thể hội và nhận thức của lí trí, lí giải càng sâu thì tín tâm càng kiên cố. Tín tâm như vậy có khả năng đưa chúng ta hướng thượng hướng thiện, không những có tình cảm cao tốt đối với đối tượng mình tín ngưỡng, mà còn tiến đến một bước là muốn đạt được cảnh giới giống như đối tượng mình đang tín ngưỡng!

Thường thấy những phần tử trí thức nghiên cứu sâu xa về Phật pháp, sức lí giải tuy rất cao, song thiếu tín ngưỡng, cho nên phương pháp giải thoát của Phật-đà không thể sinh khởi trong thân tâm của anh ta, càng không có khả năng đạt được lợi ích chân thật trong Phật pháp. Nghiên cứu Phật học như vậy, đi ngược lại với tinh thần của Phật giáo. Bởi vì sinh hoạt Phật giáo bao

hàm cả nhân tố quan trọng tín ngưỡng, có niềm tin thanh tịnh mới có khả năng tẩy trừ phiền não trong tâm: tham lam, sân hận, ngã mạn. Tín giống như phèn chua, bỏ vào nước đục, nước đục không thể không được lắng trong. Lòng tín ngưỡng tha thiết, thanh tịnh, tự nhiên nội tâm được thanh tịnh. Trong xã hội con người ngày nay có rất nhiều rất nhiều thứ phiền não, tín ngưỡng có khả năng giúp tâm chúng ta trống trải không có buồn phiền, được thoải mái, an định và tràn đầy niềm vui. Giống như đứa trẻ, lang thang đầu đường cuối hẻm, đói khát lạnh rét, không nơi nương tựa, trong hoàn cảnh tuyệt vọng, đau khổ đó, bỗng nhiên em gặp lại mẹ mình, ngay tức khắc được bình an và vui vẻ, bởi em tin chắc chắn rằng mình sẽ được ấm no, y phục, thức ăn, cho đến được nằm trong vòng tay thương yêu, an ủi, vỗ về của mẹ. Cho nên trong cuộc sống có tín ngưỡng thì vui vẻ vô cùng, nhẹ nhàng và thoải mái! Giả sử nếu như không công tâm suy xét, suy nghĩ rõ ràng, không được hun đúc bằng lí trí, loại tín ngưỡng này vĩnh viễn đi theo người ta, vì thế có câu nói “anh tin tôi cũng tin”. Loại tôn giáo cuồng tín này, chỉ tự mình làm mình say mê, mù quáng, mê tín đi ngược lí trí. Tín ngưỡng Phật giáo phải thông qua sự quán sát của lí trí, trong tín ngưỡng không bỏ lí tính, cho nên không giống như căn bệnh trầm kha của các tôn giáo khác chỉ đặt nặng niềm tin mà không chú trọng đến lí giải. Đương nhiên quá trình tín tâm trong Phật pháp, có sâu có cạn khác nhau, thông thường thấy tín ngưỡng của Phật tử, không thể hiện được ý nghĩa chân chính của Phật pháp.

Đặc tính của trí tuệ là tự do suy nghĩ, tác dụng của trí tuệ là hiểu rõ nhận thức. Lãnh vực trí tuệ nhân loại đã vươn tới các hành tinh ngoài vũ trụ, điều này chứng minh tri thức của nhân loại ngày càng tiến bộ vượt trội, cũng có thể nói tất cả truyền thống ông cha để lại họ đều cho vào kho tàng quên lãng. Bởi lúc nhân loại hấp thu tri thức bên ngoài, đã có rất nhiều thành phần sai lầm, vốn dĩ tri thức là một đoạn ngắn, một điểm nhỏ, khi mất

thấy tai nghe hấp thu tri thức, ngay lập tức hoàn cảnh bên ngoài và nội tâm đều bị thắm nhiễm tính lộn xộn lung tung. Ví dụ: Như lúc chúng ta tiếp xúc với ngoại cảnh, đồng thời không có khả năng biết nội tâm của mình, do đó bị ngoại cảnh mê hoặc, tâm bị lôi cuốn, không có khả năng tự chủ, tham lam, sân hận, tà kiến, lũ lượt kéo đến. Đức Phật dạy: Tri thức của nhân loại, vượt qua tất cả động vật; trên trời dưới đất, hình như không có chuyện gì không biết, song lại không có khả năng hiểu rõ chính mình, đây là lệch lạc của nhận thức. Lại như lúc nhận thức thế giới bên ngoài, cũng không có khả năng thông đạt triệt để. Hết thấy hiện tượng bên ngoài, chẳng có cái gì không vô thường biến hóa, không ổn định, nhưng theo chủ quan nhận thức của mình, luôn cảm thấy vĩnh cửu như vậy, tuyệt đối như thế. Cho nên cái không biết của người thường, thành phần không chính xác chiếm tỉ lệ rất cao. Thông thường người ta cho rằng chân lí ngoài tâm chúng ta, vì thế suốt ngày hướng ra ngoài tìm cầu, hoặc bên ngoài có bản thể hình tướng nào đó, làm đối tượng cho chúng ta tín ngưỡng, song tất cả những thứ bên ngoài đều hư ảo không thật. Cho nên trí tuệ tìm cầu của Phật pháp lấy sự thể nghiệm chính mình làm căn bản, chân lí không có được từ bên ngoài, nhận thức rõ chính mình, sau khi đã nắm chắc được mình rồi, mới từ trong hướng ra ngoài, rộng lớn đến hiện tượng bên ngoài của nhân sinh, dùng cảnh bên ngoài làm ấn chứng cho thể nghiệm của mình. Điều này giống như người tai thính mắt tinh, giàu tri thức, tất cả đều không cần người khác giúp đỡ, mà có khả năng phân biệt rõ ràng, người như thế mới có khả năng hợp nhất trí tuệ và tín ngưỡng. Kì thật trí tuệ và tín ngưỡng không chống trái lẫn nhau, bằng không, chẳng nghiêng về tín ngưỡng thì sẽ đặt nặng nơi trí tuệ, như vậy trí tuệ và tín ngưỡng không được điều hòa. Bởi vì trí tuệ không tín ngưỡng, là trí tuệ đặt nặng và nghiêng về vật chất, kết quả đi ngược lại tôn giáo. Không có tín ngưỡng thông qua trí tuệ, là đặt nặng và nghiêng

về tín ngưỡng tình cảm, kết quả đi ngược lại lí tính. Phật pháp hợp nhất trí tuệ và tín ngưỡng, tín có đầy đủ lí tính, trí là chú trọng nhân sinh, tự lực; tín rời xa điên đảo, mà trí có niềm tin vững chắc. Có thể hiểu rõ, thể nghiệm, thực hành đầy đủ như vậy, thì con đường phía trước của chúng ta tràn đầy ánh sáng.

Phương thức tu học của tín tâm, có thể phân thành mấy giai đoạn, trong quá trình này tuy có sâu cạn khác nhau, song cuối cùng để thống nhất tín ngưỡng và trí tuệ. Thứ nhất tin theo không chống trái: Trong lòng không có chút thành kiến nào cả, dùng lí giải làm cơ sở. Bởi vì trong lòng còn một chủ kiến nào khác, không thể tin theo người khác hoặc tiếp thu chân lí. Ví dụ: Anh A và anh B có chút bất hòa. Anh B sai, anh A dùng tâm chân thành, lời nói ngay thẳng khuyên răn, nhưng trong lòng B đã có thành kiến, chẳng những không chịu tiếp nhận lời khuyên chân thành của A, mà cho rằng đó là những lời ác ý, phi báng. Ngược lại nếu như trước đó A và B không có thành kiến gì cả, hoặc tình cảm của họ rất tốt, giả sử A có dùng những lời lẽ tương đối thô tháo, không ái ngữ, thì B cũng có thể xem như ăn mật ngọt. Cho nên vứt bỏ đi chủ kiến mới có thể chân lí tin theo không chống trái, tín tâm như vậy mới có khả năng thanh tịnh (điều này giống với Văn tuệ trong ba tuệ văn, tư và tu). Thứ hai có thể tin, hoặc gọi giải rõ niềm tin, sau khi tin theo không chống trái, tiếp theo phải hiểu rõ một cách sâu sắc đối tượng mình tin, hoặc khẳng định nó xác thật như vậy. Nhận chân một cách chân thật, niềm tin mới tha thiết. Qua tai nghe mắt thấy, lại cộng thêm sự suy nghĩ của nội tâm (điều này giống với tư tuệ trong ba tuệ: văn, tư và tu) cầu được nhận thức có hệ thống, nhận định nó xác thật không sai lầm. Thứ ba tín cầu, đây là giai đoạn sau khi trải qua sự suy xét của trí tuệ rồi nắm lấy hành động, hi vọng đạt được lợi ích. Như vào núi tìm khoáng sản, sau khi trải qua thăm dò định vị, biết dưới đất này xác thật có mỏ dầu, tuyệt đối tin tưởng, liền bắt đầu ra sức khai quật (giống như tu tuệ). Thứ tư

chứng tín, nhờ tinh tấn tu tập không gián đoạn, thể ngộ cùng cực của chân lí và những gì tin lúc đầu không hai không khác. Như khai thác khoáng sản, đào mãi không thôi, cuối cùng sẽ phát hiện được mỏ dầu lớn (điều này giống với chứng tuệ). Theo nhà Phật tín ngưỡng không bác bỏ trí tuệ, mà trí tuệ thành tựu nhờ tín, đạt đến hợp nhất trí tuệ và tín ngưỡng, điều này khác biệt rất lớn đối với sự tín ngưỡng của các tôn giáo bạn.

Trí tuệ trong Phật pháp là có từ tự chứng, bởi vì tất cả tri thức cần phải lấy người làm vị trí căn bản, hiểu rõ nhân sinh, nắm vững trí tuệ của nhân sinh này, rồi sau đó đi quán sát hiện tượng vũ trụ bên ngoài, mới có thể thông đạt một cách vô ngại. Nếu cho rằng trí tuệ có được nhờ từ bên ngoài, thì chỉ biết được chút ít trên bề mặt của nó mà thôi, chứ không thể nào hiểu một cách rốt ráo căn nguyên cội nguồn của nó được. Theo cách nói trí tuệ không nghi ngại tín ngưỡng, trên sự tương, đức Như Lai từng chứng ngộ thể giới vô lượng, chúng sinh vô số. Lúc khoa học chưa phát triển, mọi người hết sức hoài nghi với cách nhìn này của Phật giáo. Nhưng đến những năm gần đây, người ta dùng khoa học để thí nghiệm nghiên cứu, chứng minh trong vũ trụ có vô số hành tinh. Khoa học càng phát triển, càng chứng minh những gì Phật pháp nói sát thật đúng trăm phần trăm. Còn tín ngưỡng không nghi ngại trí tuệ, trên mặt lí luận, đức Thế Tôn nói pháp Duyên khởi, Vô thường, Vô ngã... , hiện thật trong đời sống, ở mọi lúc mọi nơi chúng ta cũng có khả năng thể nghiệm được nguyên tắc lí tính vĩnh hằng bất biến này. Giáo lí trí tuệ và tín ngưỡng không hai này của Phật giáo, vượt rất xa các tôn giáo bạn.

2. Dung hợp từ bi và trí tuệ

Trong nhà Phật thường nói “bi trí cùng đi song song” (bí trí song vận), điều này chứng minh từ bi và trí tuệ trong Phật pháp không thể tách rời. Nội dung và tác dụng của từ bi, mới xem qua có cái gì đó giống với “nhân” của người Trung Quốc và “ái” của Tây phương. Nhưng từ bi không chỉ đồng tình, quan tâm, còn

phù hợp với chân lý. Cho nên nói: Không trí chẳng thành đại bi. Từ bi là nguồn gốc của tất cả đạo đức, đạo đức không có từ bi không thể nào xây dựng. Khuôn mẫu của đạo đức, nên xem thử có từ bi hay không. Tâm từ bi cũng chính là cùng với tình cảm. Ví dụ: Khi chúng ta thấy người khác gặp khó khăn, trong lòng tự nhiên nảy sinh quan tâm, đem những gì mình có, tận tâm hết sức giúp đỡ anh ta, làm cho thân tâm anh ta được an ninh vui vẻ và yên ổn. Đây là biểu hiện và thực tiễn của từ bi. Chẳng qua, từ bi đồng tình của người đời chỉ phạm vi trong người thương của mình, không mở rộng ra cho những người xung quanh. Ví dụ rõ nhất, lúc cha mẹ thấy con cái mình bị bệnh, trong lòng lo lắng, âu lo còn hơn bệnh của con cái; giận mình không thể đau thể cho con. Lòng từ bi vĩ đại này, người bình thường chỉ có thể ban cho con cái của mình thôi, ít ai có thể mở rộng lòng thương đó đến con cái người khác, bởi bị trói buộc của tình cảm luyến ái, nên không thể thoát khỏi xiềng xích và cái chuồng nhỏ này. Nhà Nho yêu cầu người ta “già tôi già, để chia sẻ với người cái gì; trẻ tôi trẻ, để đem sự tươi mát đến cho họ.” Còn nhà Phật yêu cầu mọi người phải xem “kẻ oán người thân đều bình đẳng như nhau”, mục đích của điều này muốn chúng ta mở rộng lòng đồng cảm với tha nhân, tăng trưởng lòng từ bi. Muốn có được lòng bi sâu đậm, đầu tiên phải hiểu rõ ý nghĩa chân thật của nhân sinh (thông qua sự quán sát của trí tuệ). Nhà Phật nói Duyên khởi, con người sống tụ tập với loài động vật, áo quần, ăn uống, đi lại, những vật dụng trong đời sống hằng ngày của chúng ta, đều do mọi người mọi loài trong xã hội cho: Như sự cung cấp của những người học sĩ, nông dân, thợ, buôn bán; sinh mạng tài vật là nhờ sự bảo hộ của quân sự, chính trị và pháp luật. Rõ ràng đây là đạo lý cùng nương tựa vào nhau cùng thành tựu của Duyên khởi, liền có thể khởi tâm đồng cảm đối với mọi người. Ước theo sinh mạng vô hạn liên tục của chúng ta mà nói, vô lượng sinh tử trong quá khứ, chúng ta có rất nhiều cha mẹ thân thuộc, cha

mẹ hiện tiền đương nhiên cần phải báo ân sâu mang nặng đẻ đau, song cha mẹ anh chị em trong quá khứ cũng cần phải báo đáp. Cho nên trong kinh đức Thế Tôn dạy: “Tất cả người nam là cha ta, hết thầy người nữ là mẹ ta.” Tâm từ bi của chúng ta, không phải chỉ có trong một nhà, một dòng họ, một quốc gia, toàn nhân loại, mà còn phải nhân rộng ra đến tất cả chúng sinh. Phật pháp Đại thừa đặc biệt nhấn mạnh vấn đề ăn chay, ý thức sát hại chúng sinh là tội lỗi, nguyên nhân chính là đây. Mặt khác, trong nhà Phật giảng nói từ bi, không phải bố thí cho người khác, mà đây là một cách báo ân. Từ bi tương dung khế hợp chân lý cùng trí tuệ, mình và họ cùng duyên nhau mà thành, cùng nương tựa cùng tồn tại.

Thông thường các tôn giáo giảng nói bác ái, luôn lấy mình làm trung tâm. Như “người thuận ta thì sống, nghịch ta thì chết”, “người tin thì vĩnh viễn được sống, người không tin vĩnh viễn bị đọa vào hỏa ngục.” Loại tôn giáo có tính độc chiếm mạnh mẽ cá nhân mình này, ngoài những gì thuộc của mình ra, còn tất đều bị hủy diệt, loại nằm dưới đáy của yêu giai cấp, lộ rõ ra sự thù hận tàn khốc! Từ bi trong nhà Phật là kẻ oán người thân đều bình đẳng, đối với những người oán hoặc không tin, tuy nhất thời không thể cảm hóa được họ, nhưng đợi đến khi nhân duyên thành thực, tự nhiên sẽ nhiếp hóa. Theo điều luật nhân quả tự nhiên trong vũ trụ mà nói: Tự làm tự chịu, không có đáng quyền uy tối cao nào, có thể ban phước hay giáng họa. Như người leo cầu thang lên lầu, nếu mình không cẩn thận, sẽ bị ngã xuống, tất cả do mình gánh chịu. Giáo lý nhà Phật nói, trồng nhân lành được quả lành, gieo nhân xấu ắt gặp quả xấu, có người không rõ qui luật nhân quả, cho rằng trong đó hàm chứa quan niệm vụ lợi, quả thật người này không rõ tốt xấu (thiện ác) mà nhà Phật nói, bởi vấn đề này vốn dĩ được xây dựng trên nguyên tắc hợp tình hợp lý của rất nhiều mối quan hệ giữa người và vật. Những gì phù hợp với qui tắc đạo đức gọi là việc lành, tự mình sẽ có được kết quả tốt; còn ngược lại những việc làm xấu đi ngược lại tình lý, tổn người hại mình, tự

nhiên sẽ chiêu cảm hậu quả đau khổ. Điều này chẳng phải vụ lợi, mà là điều luật tự nhiên cộng đồng xã hội loài người tuân giữ. Như vậy mới có khả năng cố vũ tâm và việc làm đạo đức của mọi người, đề cao mức độ đạo đức trong cuộc sống!

Tình yêu của những tôn giáo thông thường khác, chỉ giới hạn trong một phạm vi nhỏ nào đó mà thôi. Phật pháp lấy trí tuệ làm thể⁽¹⁾, từ bi làm dụng⁽²⁾. Duy chỉ có trí tuệ chân chính mới có đại bi, trong kinh đức Như Lai dạy: “Tâm của Phật, là đại từ bi”, do đó Phật pháp Đại thừa lấy trang nghiêm nước Phật, thành thực chúng sinh (cứ độ chúng sinh ra khỏi biển khổ đau sinh tử luân hồi) làm nhiệm vụ quan trọng của mình, cho nên nếu thiếu lòng đại bi, thì không thể nào làm được.

Tập tính của nhân loại không ai giống ai, người đặt nặng lí trí, thì cá tính cô độc lẻ loi, không vui khi sống chung với nhiều người; người đặt nặng tình cảm, cho mình là trung tâm, điều này không được gọi là cuộc sống hoàn mỹ lí tưởng. Phật pháp hợp nhất trí tuệ và tín ngưỡng, dung hòa bi trí làm điểm mốc cho nhân sinh. Tín ngưỡng, trí tuệ và từ bi là ba cột trụ lớn của Phật pháp Đại thừa, phát triển ngang nhau, do phàm phu lập nên, tu học theo thứ lớp, tiến đến đạt được quả vị Phật cứu cánh sau cùng. Trên lộ trình của kiếp người, chỉ có mấy mươi năm, chúng ta nên tận dụng khoảng thời gian ngắn ngủi của kiếp người, lấy lí tưởng này làm thành bản kế hoạch hoàn mỹ, để trang nghiêm cuộc sống này, thăng hoa cuộc sống này!

1. **Thể** (體 tiếng Phạn Svabhāva hoặc Bhāva): Thật thể hoặc thể tính, là bản chất của pháp, cũng là điều kiện căn bản để pháp tồn tại.

2. **Dụng** (用): Tác dụng hoặc công năng. Về mặt tương đối thì “Thể” phần nhiều chỉ thẳng nghĩa, bản chất, tức chỉ cho thể giới tuyệt đối. “Dụng” thì biểu thị về tục đế, tức thể giới tương đối. Đứng về phương diện tuyệt đối “Tức thể tức dụng”, “tương tức tính”. Đây là nét đặc sắc của triết học Phật giáo.

“Thể” chỉ cho sự tính sẵn có của tất cả các pháp hữu vi, còn “dụng” chỉ tác dụng. Tóm lại, tất cả các pháp hữu vi đều có cả Thể và Dụng.



**TÍN NGƯỠNG GIÁO PHÁP
VÀ CHỨNG PHÁP**

Hiện tại “Phật pháp là cái gì”, nói đến chỗ nhất định chúng ta tin ngưỡng. Phật pháp có hai loại lớn: Một là giáo pháp - pháp, đây là tất cả kinh điển do đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn biểu đạt bằng lời nói, văn tự, nói rõ chân tướng vũ trụ nhân sinh, cho đến hết thầy giáo pháp sinh làm người, làm trời, tu hành thành Phật... Còn một là chứng pháp tông, đây là đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn chỉ dạy chúng ta tu học, quá trình thực tiễn của việc tu giới, tu định... như thế nào, để đạt đến mục tiêu giải thoát hoặc thành Phật. Cái trước (giáo pháp) thuộc về phương diện lí giải, cái sau (chứng pháp) thuộc về phương diện thực hành. Hai cái này, có mối quan hệ khắn khít và hỗ trợ cho nhau không thể tách biệt được.

Đầu tiên nói đến giáo pháp: Không chỉ tam tạng thánh điển kinh-luật-luận được đức Như Lai biểu đạt bằng ngôn ngữ, văn tự mới gọi giáo pháp, mà tất cả trước tác của chư đại đức tổ sư xưa nay, cho đến những lời chỉ dạy, sách tẩn, cũng đều được gọi giáo pháp. Nguồn gốc của hết thầy giáo pháp, do đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai giác ngộ chứng đắc mà được, chứ chẳng phải có từ nghiên cứu giả thuyết suy luận. Do đó, giác ngộ chứng đắc của đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn, trở thành cội nguồn của hết thầy Phật pháp. Ngày nay trên thế giới (vũ trụ) có nhiều người nhiều quốc gia (hành tinh) tin Phật học Phật, cho đến chúng ta biết ở thế giới của họ có rất nhiều thánh hiệu chư Bồ-tát, chẳng có một thứ gì không phải do đức Thích-ca Mâu-ni giảng nói, quan điểm căn bản này nhất định chúng ta phải thừa nhận. Trước khi đức Thích-ca Mâu-ni thị hiện ra đời, ở thế gian này không có Phật pháp (nói theo mặt hiện tượng lịch sử), tuy nhiên các thế giới khác đã có Phật pháp, như vậy chẳng có quan hệ gì đến chúng ta cả. Phật pháp có mặt trên thế giới của chúng ta, bắt đầu từ khi đức Thích-ca Mâu-ni chứng đắc giác ngộ. Sau khi Ngài chứng đắc giác ngộ, thế giới này đã có Phật pháp, nhưng lúc đó vẫn chưa giảng nói, đợi đến sau khi Ngài đem nội

dung mình giác ngộ như thế nào, diễn nói và lưu bố thành văn tự, xây dựng tăng đoàn thanh tịnh giải thoát, lúc này mới được gọi là Phật giáo. Cách giảng giải phương pháp giải thoát của đức Thế Tôn, đó là tùy thuận theo căn tính, trình độ của chúng sinh, đối với những người có trí tuệ (căn tính) cao một chút, Ngài dạy họ phương pháp giải thoát cao sâu một chút; còn đối với những người trí tuệ hơi thấp, Ngài giảng nói Phật pháp cạn gần. Giảng nói phương pháp giải thoát của đức Thế Tôn, đồng thời nương vào pháp chân thật chứng đắc giác ngộ, cho nên trở thành Phật pháp hằng thuận chúng sinh khế lý khế cơ. Đối với Phật pháp đức Thế Tôn giảng dạy, chúng ta phải có nhận thức hai điểm căn bản như sau: 1. Pháp giới đẳng lưu: Pháp giới tức thật tướng các pháp, thật tướng các pháp đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn chứng đắc, vốn dĩ xa rời lời nói, không thể dùng lời nói mà nói rõ được, nhưng nếu không nói, thì thế giới này lấy đâu ra Phật pháp. Vì thế buộc lòng Ngài phải dùng đến ngôn ngữ, dùng những thứ giống như nó, gần với nó để diễn nói, trở thành Phật pháp lưu chuyển bình đẳng cùng pháp giới. Đây ví như ngôi tháp bị chôn vùi trong lòng đất mẹ, dù bạn dùng ngôn từ, cách diễn đạt như thế nào để ví dụ, nhưng cũng không thể biểu lộ được chân tướng của ngôi tháp. Nhưng mọi người từ trong những ngôn ngữ được nói đó, cuối cùng cũng có thể mang máng biết được hình tượng của tháp. Phật pháp cũng giống như vậy, đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn giải mượn ngôn ngữ văn tự để hiển thị lý thể thật tướng các pháp, hiển thị của ngôn ngữ văn tự, tuy chẳng phải là bản thân của thật tướng, nhưng chúng sinh có thể lãnh hội được nó thông qua sự hiển thị của ngôn ngữ văn tự. 2. Đại bi đẳng lưu: Đức Thế Tôn thể chứng thật tướng của các pháp, giải thoát khỏi vòng đau khổ sinh tử, pháp vi diệu thật tướng này, tuy nhiên Ngài đã thể hội rõ, song còn vô biên chúng sinh, vẫn đang bị trầm luân chôn vùi trong phiền não sinh tử, cho nên Ngài thương xót chúng sinh, dùng sức bi nguyện, phát

động trí tuệ, đem những gì mình đã chứng ngộ chỉ dạy lại cho chúng sinh. Vì thế đức Thế Tôn thuyết giảng phương pháp giải thoát của Ngài, song Ngài thuyết pháp không phải vì cuộc sống, cũng chẳng phải vì tranh hơn thua, cầu vinh, phô trương, mà hoàn toàn được xuất phát từ tâm thương, lợi ích chúng sinh, mà giảng nói pháp đại bi.

Sau khi ánh sáng giải thoát của Phật-đà xuất hiện trên thế gian, được truyền sang các nước như Trung Quốc, Nhật Bản... Vì thích ứng với thời đại và quan hệ chúng sinh, cho nên sản sinh ra rất nhiều tông phái. Chuyện này, không chỉ có ở Trung Quốc, mà Nhật Bản cũng giống như vậy, và ngay cả tại cái nôi của Phật giáo, cũng hình thành rất nhiều tông phái. Nói đến các tông phái thời xưa, căn nguyên để sinh khởi các tông phái này, nó có lai lịch đặc thù, chứ chẳng phải vì thầy Trí Giả giảng nói kinh Diệu Pháp Liên Hoa, mà hình thành tông Thiên Thai, cũng chẳng phải vì Bồ-tát Long Thọ giảng nói kinh Bát-nhã, mà hình thành nên phái “tính Không”. Đại sư Thái Hư nói: “Sự thành lập các tông phái, đều do các bậc tổ sư thời xưa hoàn toàn dựa vào kinh nghiệm tu hành của mình, thấy thích ứng với căn cơ của chúng sinh thời đó, địa phương đó mà thành lập.” Quan niệm này, chúng ta cần phải nhận thức thật rõ ràng. Đại sư lại nói: “Đặc chất của Phật giáo Trung Quốc ở nơi thiền, không nhất định chỉ cho Thiên tông, hễ ai tu thiền tu quán đều thuộc vào thiền.” Giáo học của thầy Trí Giả tông Thiên Thai, kinh giáo được dẫn chứng ra, có rất nhiều thuộc kinh ngụy tạo, nhưng không ngăn ngại được tông Thiên Thai trở thành tông phái riêng biệt. Điều này là bởi vì: Thầy Trí Giả chẳng phải là vị chuyên môn nghiên cứu kinh giáo, mỗi ngày thầy làm rất nhiều việc theo chúng, ban ngày xem kinh, nghe giảng, hoặc giảng kinh cho chúng, tối đến tu thiền. Thầy có thể dựa vào sự thể nghiệm thiền quán để ấn chứng kinh giáo, quán nhiếp kinh giáo; đem những kinh nghiệm mình thể ngộ giảng nói, khế hợp với căn cơ

của chúng sinh, cho nên thành lập tông phái. Thầy Đỗ Thuận sơ tổ của tông Hiền Thủ, cũng là vị chú trọng vấn đề tu trì; cuối cùng ngũ giáo của Hoa Nghiêm, chính là được khai triển từ năm loại chỉ quán của thầy. Sơ tổ Đạt-ma và lục tổ Huệ Năng, lấy thiền lập thành tông, càng không cần phải nói. Cho nên Đại sư nói, đặc chất của Phật giáo Trung Quốc là thiền quán. Kì thật, không chỉ Phật giáo Trung Quốc như vậy, mà các tông phái ở Ấn Độ cũng như thế. Như “A-tì-đạt-ma” của luận sư Tiểu thừa (phái Hữu Bộ đặt nặng vào đây mà lập thành tông), dịch hiện pháp, đối pháp, cũng là một loại thể nghiệm tu tập của nội tâm. Chữ “hiện” của hiện pháp, tức nhìn thẳng mặt đối mặt. “Trung quán” của Bồ-tát Long Thọ, tức quán sát trung đạo. Du-già hành địa của thầy Di-lặc, Thế Thân, là Du-già hành, nơi y cứ của thiền quán. Tóm lại tất cả Phật pháp, vốn được xuất phát từ sự chứng đắc giác ngộ của đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn. Tổ sư của các tông phái Tiểu thừa, Đại thừa ở Ấn Độ, Trung Quốc..., đều dựa vào phương pháp này tu học thể nghiệm, sau đó giảng nói kinh nghiệm chứng ngộ của mình, mà thành lập các tông phái. Tu học Phật pháp, đầu tiên cần phải hiểu rõ Phật pháp, không phải từ trong sự giả thiết, suy luận, tưởng tượng, mà nương vào sự thể nghiệm do chính mình giác ngộ. Song cảnh giới thể ngộ chứng đắc của Đức Phật, vô cùng viên mãn, còn cảnh giới thể ngộ của chư Bồ-tát, tổ sư, không làm sao tránh khỏi sâu cạn, thiếu khuyết tròn đầy khác nhau. Bất luận mọi người nghiên cứu tông nào phái nào, nhưng đối với kinh-luật-luận và những trước tác của cổ đức tổ sư, đều nên có quan niệm tìm cầu sự liễu ngộ này, như vậy mới có thể dùng thái độ chính xác tốt đẹp, tôn trọng tất cả thánh điển, sau đó đem so sánh, phân biệt, chọn lựa, thể hội nó.

Tiếp theo nói đến chứng pháp: Chứng pháp tức tu chứng, có sự tham cứu và thể hội chứng đắc thật tế trong Phật pháp. Nếu chuyên nghiên cứu phương diện văn giáo, không thể thể hội một cách thâm sâu. Trước hết nói công đức thành tựu của việc tu học:

1. Tín thành tựu: Người học Phật tu hành, điều quan trọng thiết yếu đầu tiên phải thành tựu tín tâm. Tín tâm chẳng phải một cộng một bằng hai, mà là tin sâu không nghi, ra sức cầu nó. Như phát tâm qui y Tam Bảo (quay về nương tựa ba ngôi báu), hoặc phát tâm hướng đến Vô thượng Bồ-đề (thành Phật), ở trong công đức ba ngôi báu, công đức thanh tịnh của Phật, Bồ-tát Đại thừa, lúc phát khởi tâm tin sâu, ngay lập tức trong tâm có được cảnh giới thanh tịnh của tín tâm. Nếu không tin thanh tịnh như vậy, mặc dù nói tín, song thật tế chưa đạt được cuộc sống tín tâm chân chính. Trong kinh đức Thế Tôn dạy tín: “Như châu làm sạch nước, có khả năng làm sạch nước đục”, cho nên lúc niềm tin thanh tịnh phát khởi, lập tức nội tâm được thanh tịnh, có khả năng đoạn trừ tất cả nghi ngờ. Thật sự đạt được niềm tin thanh tịnh này, không chỉ tất cả phiền não ưu sầu trong tâm liền được tiêu trừ, mà có khả năng giúp ta tinh tấn, thành tựu tất cả công đức trong Phật pháp, cho nên kinh Hoa Nghiêm ghi: “Tín là mẹ đẻ của tất cả công đức”. Học Phật, thực tập một phần thì được một phần công đức, chưa nói đến vấn đề giải thoát sinh tử to lớn, chỉ cần thật sự đạt được niềm tin thanh tịnh này, đã không phải chuyện đơn giản rồi. Ngược lại nếu không có niềm tin thanh tịnh, mặc dù cảm nhận Phật pháp hay hoặc siêng năng tu tập, nhưng cuối cùng không đạt được lợi ích chân thật trong Phật pháp. Người có tín tâm chân chính, so với trước khi học Phật, trong tâm lúc nào cũng sợ sệt, mất an ninh, đau buồn, phiền não, có sự cải biến rất lớn, lúc này nội tâm sẽ được thoải mái, vui vẻ.

2. Giới thành tựu: Thọ trì giới cấm của Phật giáo, không phải học qui tắc, nghi thức trong 5, 10 ngày coi như đã xong chuyện, mà đòi hỏi phải có sở đắc đối với giới thể⁽¹⁾. Mỗi khi có người

1. **Giới thể** (戒體): Cũng gọi là Vô tác, Hán dịch Vô biểu. Thể tính của giới. Một trong Giới tứ biệt.

Chỉ công ngăn ngừa những điều sai quấy phát sinh nơi tâm của hành giả khi thọ giới. Cũng tức là ý chí phụng trì và niềm tin đối với giới pháp.

phát tâm đi thọ giới, mọi người đều chúc anh ta “được phẩm giới cao”, tức ý này. Giới không có hình tướng, cũng chẳng phải xanh vàng đỏ trắng. Đắc giới, là thứ gì? Người thọ giới, đầu tiên phải trải qua một thời sám hối, đạt được tín tâm thanh tịnh. Tì-kheo, Tì-kheo ni phải qua ba lần Yết-ma, ngay tức khắc trong lòng có sự chuyển biến rất lớn, trong lòng có khả năng phát sinh năng lượng vĩ đại đối trị với những tâm niệm xấu. Như lúc sát sinh, đương khi muốn giết hại, trong tâm sẽ sinh một loại năng lượng cảnh giới, ý thức những khổ đau do sự giết hại gây nên, đình chỉ tâm niệm và hành động giết hại, cho nên nói giới như thành trì, có đầy đủ khả năng phòng ngừa tội lỗi dứt trừ sai trái. Thọ giới đắc giới, tức là con người cũ động một chút liền tạo nghiệp xấu, chuyển biến trở thành con người mới dứt việc xấu làm việc tốt. Năng lượng vĩ đại của giới, không phải chỉ có lúc bình thường như vậy, mà ngay cả trong giấc mộng cũng có khả năng giúp chúng ta ngăn chặn được phạm giới.

3. Định thành tựu: Thông thường cái gọi là ngòi thiền, chỉ là một loại phương tiện trước khi tu tập định, chưa phải thành tựu chính định thật sự. Người đạt được cảnh định chân chính, trong thân tâm của mình, có một kinh nghiệm mới, có nhiều loại cảnh định thâm sâu vi tế, nhiều loại công đức của thiền định. Không cần nói cảnh định thù thắng tối cao, chỉ cần đạt được tứ thiền của thế gian, thì đã có được công đức của thiền là sáng suốt, thanh tịnh và vui vẻ. Đối với hết thảy điều xấu ác, pháp bất thiện của Dục giới, nhờ rời xa dục mà không còn dấy khởi. Sau khi xuất định, nhờ thấm nhuần sức mạnh của định, cho nên vấn đề ăn uống, ngủ nghỉ, đều được giảm thiểu; thân tâm nhẹ nhàng, người bình thường không thể nào rờ tới.

4. Tuệ thành tựu: Tuệ tức trí tuệ, có công năng phân biệt

Sau khi phát sinh, Giới thể không cần tạo tác mà thường hằng tương tục, nên gọi Vô tác, vì tướng không hiện bày nên gọi Vô biểu.

chọn lựa rõ ràng. Thắng nghĩa tuệ (hoặc gọi thắng nghĩa thiên) là diệu hạnh của thể ngộ và chứng đắc chân lí. Công đức xuất thế giải thoát tự tại, nương vào đây thành tựu. Nói gạn, cạn một chút, tất cả sự tăng trưởng pháp lành và không sinh khởi pháp xấu, cũng dựa vào sự chọn lựa, phân biệt, thông đạt của tuệ lực, như vậy mới có khả năng dùng trí hóa tình, tinh tấn mãi không thôi nghỉ. Cho nên tuệ là căn bản để tăng cường tín tâm, thanh tịnh giới luật và thiên định.

Tóm lại, học tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, bất luận niệm Phật, hay thiên, trì giới, bồ thí, tu định, tu tuệ, vấn đề chính phải chân thật trong học tập, tu hành mới có kết quả. Nếu học không có kết quả, mặc dù tu như thế nào, cũng vẫn đứng ngoài cánh cửa Phật pháp, không thể tiến vào lãnh vực Phật pháp. Cho nên học Phật tuy có sâu cạn và thành tựu các phương pháp tu tập khác nhau, song chỉ cần chân thật thực tập, đều sẽ có được kết quả, có được lợi ích. Người đạt được lợi ích trong Phật pháp, hết thảy lời nói, cử chỉ, sẽ khác với lúc chưa tu, điều này chứng tỏ công đức chân thật của nội tâm.

Tâm cảnh thù thắng đạt được trong quá trình học Phật, phân làm bốn loại:

1. Mộng cảnh: Mộng là cái mà mọi người đều có, nhưng mộng thấy Phật, hoa sen, cây Bồ-đề..., đây đều là hiện tượng có được tiến bộ lợi ích trong học Phật. Trước kia có người nói với tôi, trong mộng gặp nguy hiểm, liền đề khởi câu Phật hiệu, cảnh xấu liền tiêu mất. Hiện tượng này chứng tỏ người ấy có tín tâm tốt, công phu niệm Phật đã thuần thực. Nếu như tín tâm không đủ mạnh, dù có thành tâm niệm Phật đi chăng nữa, song cảnh xấu vẫn không tiêu (nhưng trong mộng thấy Phật niệm Phật, là việc rất tốt).

2. Áo cảnh: Hễ là người tu hành, bất luận tụng kinh, hoặc niệm Phật, tĩnh tọa, sám hối... nếu không điều phục thân tâm, hoặc thâm nhập dần dần, đều có huyễn cảnh trước mặt. Ví như

không điều phục thân tâm, huyễn cảnh là thấy tướng đáng sợ... Nếu tọa thiền... tâm định không loạn, hoặc thấy các tướng như thâu suốt trong sạch rõ ràng của hư không, biển lớn sâu rộng, mặt trời, mặt trăng, hoa sen..., hoặc thấy tướng chư Phật, Bồ-tát, thiên nhân...; hoặc nghe âm thanh hư huyễn, hoặc nghe chư Phật, Bồ-tát thuyết pháp chỉ dạy; ngửi thấy mùi hương lạ... (không nên cho những cảnh giới này là kì lạ, tín đồ của đạo Thiên Chúa kì cầu mong thấy được thượng đế, Jésus, thiên sứ..., cũng trong tự cảnh này). Những cảnh huyễn thấy sắc nghe tiếng này, tuy nó hiển hiện ra trước mắt một cách rõ ràng, nhưng không nắm giữ, cũng không thể suy nghĩ theo ý mình, khiến mình mất tự chủ. Đây là cảnh huyễn, đôi khi cũng có cảnh giới tốt, cũng có cảnh giới xấu. Cảnh giới xấu nên dùng chính pháp triệt tiêu nó, còn cảnh giới tốt cũng chớ có chấp trước vào nó.

3. Định cảnh: Người chân thật đạt được cảnh định, có rất nhiều tướng định thâm sâu vi tế. Người thành tựu cảnh định, có khả năng tùy theo tâm định mà hiện bày ra trước mắt, đến đi tự do tự tại, mình có khả năng làm chủ được mình, ví dụ như thực tập thành tựu được pháp quán Di-lặc, thì sẽ thấy Bồ-tát Di-lặc hiện ra trước mặt, tuyên thuyết diệu pháp...

4. Chứng cảnh: Thắng nghĩa tuệ thể hiện được tịch tĩnh của pháp tính, tự chứng bình đẳng bất sinh bất diệt, là cảnh trí tối cao cứu cánh, chẳng phải là cái mà ngôn ngữ có thể phác thảo được.

Nhà Phật nói, có rất nhiều sự thật của thể nghiệm tu chứng, chúng ta nên có tín tâm mến phục, nhiều cảnh giới trong quá trình tu hành, chẳng phải mang tính thông thường, mà là cái riêng biệt trong lộ trình tu hành của Phật giáo (nông cạn một chút, thông cả các tôn giáo khác). Người đời tâm thức tán loạn, truy cầu dục vọng trần cảnh bên ngoài, chẳng chịu thực tập theo Phật pháp, đương nhiên không thể thấy được, biết được. Nếu thực tập theo những gì đức Như Lai chỉ dạy, ai ai cũng có khả

năng đạt được, mà chỗ đạt được cũng gần như nhau (cảnh giới chứng ngộ tối cao, hoàn toàn như nhau). Nên biết cảnh giới đạt được của tu chứng, là sự thật thuộc lãnh vực tôn giáo, không thể dùng nhãn quang dung tục của thế gian xem thấy được. Những việc này (cảnh giới tu chứng trong tôn giáo), đối với thân tâm của chúng ta, đối với nhân loại, chúng sinh, có ít nhiều điểm tốt. Tất cả điều này, là sai lầm, chính xác, hư ảo, cứu cánh, thế thì nên thảo luận nghiên cứu một cách nghiêm mật. Nếu như không tin điều này, tức hoàn toàn sai lầm. Nếu học Phật mà không tin, tức đã đánh mất thái độ căn bản phải có của người học Phật. Trong tạp san Hiệu Hải của tháng 2 năm nay, tôi có viết bài “*con đường sai lầm của xinh đẹp mà hiểm hóc*”, nói đến vấn đề tịnh tọa làm chấn động thân thể (như chân trần giẫm lên lửa đỏ không bị bỏng). Một số sự thật của các tôn giáo đang có mặt, còn được người đời tin theo, huống gì chúng ta là đệ tử Phật?

Người Trung Quốc không có tín ngưỡng kiên định đối với tôn giáo, đặc biệt sau khi khoa học phát triển. Trên báo đăng, có người làm công tác khoa học, tận mắt thấy quỷ, tuy là việc thấy nghe thật sự, song kết quả vẫn nói là mê tín. Vì sao mọi người đều cho đây là mê tín chứ? Kì thật trong mỗi tôn giáo, đều có chuyện đặc thù riêng của tôn giáo mình, không thể dùng nhãn quang của người bình thường nhất thời có đủ khả năng khai trừ được. Kinh-luật-luận của Phật pháp và những trước tác của cổ đức, đều có nội dung thông qua sự thể nghiệm của tự giác, chẳng phải suy luận giả tưởng, cấu tạo một cách vô căn cứ. Những cảnh giới đặc thù của tu chứng, không chỉ xác thật như vậy, mà mọi người đều nhất trí như vậy khi đạt đến cảnh giới đó. Nguồn gốc của Phật pháp, lấy thể nghiệm thù thắng của việc tu chứng, làm cho người học sinh tâm tôn kính. Như Đại sư Nam Nhạc Tư, lúc tu thiền chưa thành tựu, bị bệnh bại liệt, sau đó chuyển sang tu tập Bát-nhã không quán, bệnh tình liền được mạnh lành. Theo sử ghi lại, khi Hư Vân lão hòa thượng lúc sắp

viên tịch, hơi thở yếu dần, nhịp tim ngưng đập, hốt nhiên mộng thấy Bồ-tát Di-lặc..., có người nghi ngờ thầy nói dối, kì thật có khả năng có cảnh mộng đó. Học Phật pháp, đầu tiên phải hiểu rõ nội dung đặc thù của Phật pháp, tin tưởng có những chuyện như vậy, không được xem đó là chuyện mê tín thần thoại. Đại sư Thái Hư lúc còn thanh niên, thường viết bài cho tạp chí xã hội, giao du với rất nhiều văn nhân, có một số lơ là với sinh hoạt tôn giáo, đây vốn là thời kì nguy hiểm. Sau đó đột nhiên thầy phát tâm đến núi Phổ Đà đóng cửa nhập thất, làm mới lại những nhận thức sai lầm về tôn giáo trước kia của mình. Đây quả thật tâm cảnh Đại sư ngộ được trong năm đầu xem kinh Bát-nhã ở chùa Tây Phương, từ đó thầy có lòng tin sâu sắc, suốt đời không quên, cuối cùng trở về với sinh hoạt tôn giáo trong sự kiên thành cung kính.

Học Phật pháp, đối với nguồn tâm tự giác Phật pháp, kinh nghiệm đặc thù trong tu chứng, cần phải nên tin sâu không được nghi ngờ, không nên thấy người ta không tin mà mình bị dao động. Những cảnh giới chứng đắc, người bình thường không thể biết được. Chỉ cần mình có niềm tin kiên cố bất di bất dịch, tin tưởng cho đến thâm nhập, ánh sáng (quang minh) của Phật pháp, mới thật sự chiếu đến, hiển hiện trong thân tâm của bạn!



NGHĨA KHÔNG CỦA ĐẠI THỪA

1. *Không là nghĩa thâm áo Đại thừa*: Đức Phật, do chứng ngộ tính Không mà được tự tại giải thoát. Cho nên từ sự giác ngộ chứng đắc của đức Như Lai mà nói, Không là tính chân thật của tất cả pháp, là Bát-nhã, chỗ giác ngộ chứng đắc Bồ-đề. Còn nói từ nhân giác ngộ chứng đắc mà giải thoát, Không là phương tiện thiện xảo giải thoát ràng buộc, dính mắc; Không, không có chỗ trụ, không chấp trước, không nắm giữ..., là phương tiện hướng thẳng đến chứng ngộ, thành quả của giác ngộ chứng đắc. Một là nói theo chân tính, còn một nói theo hành chứng. Nghĩa Không của Đại thừa mà hiện tại đang nói, chính là nói nghĩa chân thật.

Trong pháp Đại thừa, Không được gọi là: “Thậm thâm nhất trong thậm thâm, khó thông đạt nhất trong khó thông đạt.” Như kinh Bát-nhã nói: “Thâm áo, không là nghĩa của nó, vô tướng, vô tác là nghĩa của nó, không sinh không diệt là nghĩa của nó...” Thập Nhị Môn luận cũng ghi: “Đại phân thâm nghĩa, chính là nghĩa Không”. Cho nên Không, vô sinh, tịch diệt... là nghĩa lí thậm thâm của Đại thừa. Vì sao được xem nghĩa thậm thâm nhất? Đây là tri thức thể tục, tri thức hiện có của thường thức, khoa học, triết học không thể nào thông đạt được, duy chỉ có trí tuệ vô lậu⁽¹⁾ vô phân biệt mới thể ngộ nổi. Là cái siêu việt thông thường của thế gian, cho nên gọi thậm thâm.

2. *Thâm nghĩa của Không và diệt*: Đây là chỗ thậm thâm nhất, nhà Phật thường lấy Không, vô thường, diệt, tịch... để biểu thị. Tất cả những lời đức Như Lai nói ra, đều có thể nói thế gian có hết. Nếu dựa vào danh nghĩa thế gian để lí giải, đó chỉ là

1. **Vô lậu** (無漏 tiếng Phạn Anāsrah): Pháp thanh tịnh, xa lìa phiền não.

Lậu nghĩa là rỉ chảy, tên khác của phiền não. Các phiền não như tham, sân... ngày đêm từ sáu căn môn như mắt, tai rỉ chảy ra không dừng, nên gọi lậu. Lậu còn có nghĩa lọt rớt, phiền não có công năng làm cho người rơi vào ba đường ác, nên gọi lậu. Do đó, pháp có phiền não được gọi Hữu lậu, pháp thanh tịnh xa lìa phiền não cầu niêm là Vô lậu, như Niết-bàn, Bồ-đề và tất cả pháp có công năng đoạn trừ phiền não trong ba cõi đều thuộc về Vô lậu.

tri thức thế gian, không phải thâm nghĩa đức Như Lai nói. Cho nên những ngôn từ này, đều mang hàm ý không giống với thế gian, và lại cũng không được “giải nghĩa theo văn”. Ví dụ như Không và tịch diệt của vô sinh diệt, theo lí giải thông thường của thế gian, cho rằng đây là hư vô tiêu cực, mà không biết nó hoàn toàn trái ngược, những từ ngữ này là sự thật mà còn ẩn chứa ý nghĩa hết sức tích cực.

Không, trong kinh điển nhà Phật lấy hư không làm ví dụ, có khi còn gọi thẳng nó là hư không. Theo thế tục người ta cho rằng, hư không nghĩa là không có cái gì sở hữu; còn trong nhà Phật: Hư không là “vô ngại làm tính”, “sắc ở trong hành”. Vật chất, đặc tính “sắc”, là “trở ngại”; mà đặc tính của hư không là vô ngại. Vô ngại, không chỉ ngoài chất ngại của vật chất, cũng không tương ngại với vật chất. Do tính vô ngại của hư không, không những không trở ngại vật chất, mà còn là vật chất, nơi hoạt động của sắc. Ngược lại, nếu không có hư không, không phải vô ngại, ngay tức khắc vật chất không có khả năng tồn tại, không có khả năng hoạt động. Do đó, hư không và vật chất không rời xa nhau, hư không là nơi nương tựa của vật chất. Không và tính không mà Phật pháp nói đến, có thể nói là nghĩa rộng của ý nghĩa tính hư không vô ngại để giảng nói nghĩa thâm thâm. Không, không phải hư không, mà nơi nương tựa của tất cả pháp (sắc, tâm...), chỗ không rời chân tính của tất cả pháp, nguyên lí tồn tại hoạt động của hết thảy pháp. Ngược lại, nếu chẳng có Không, thì tất cả pháp không thể từ duyên mà có, không thể có sinh có diệt. Như vậy, tính Không có ý nghĩa thật sự.

Nói đến tịch tĩnh, vốn đối lập với sinh diệt, tên gọi khác của bất sinh bất diệt. Sinh và diệt, là thông tính của sự tương thế tục, liên tục trong quá trình sinh diệt, diệt sinh của tất cả pháp. Nhưng thông thường mọi người luôn đặt nặng ở sinh, xem vũ trụ và nhân sinh là thật tại sinh mãi không ngừng. Nhưng Phật pháp, lại chú trọng đến diệt mãi không ngừng. Diệt, không phải đoạn diệt, chẳng phải tiêu mất, mà là quá trình kéo dài sự tương. Trái với sinh đã nói ở

trên, “chung qui ở diệt”, diệt tất nhiên là kết quả của tất cả. Do diệt là trạng thái tĩnh lặng, quay về của tất cả pháp, cho nên làm nơi cho hết thảy hoạt động sinh khởi. Phật pháp xung tán đức Phật A-di-đà là Vô lượng quang minh (ánh sáng vô lượng), Vô lượng thọ mạng (tuổi thọ vô lượng), nếu triển khai theo “mặt trời lặn”, chính là đồng nhất ý nghĩa. Diệt là trạng thái kéo dài quá trình, tất nhiên hết thảy quay về, qua ý nghĩa này suy ra thuyết tịch diệt, tịch diệt là bản tính bên trong của đối lập sinh diệt. Đương thể của sinh diệt diệt sinh, tức tính tịch diệt của bất sinh bất diệt. Do đây là bản tính của sinh diệt, cho nên sinh diệt mâu thuẫn lẫn lộn, rối cuộc hướng về tịch diệt, mà cuối cùng nhân loại có khả năng thực hiện thể chứng của Bát-nhã.

3. *Quán thấy thâm nghĩa của Không tịch từ sự tướng*: Tính Không hoặc tính tịch diệt tất cả pháp, là tính chân thật của hết thảy pháp, cho nên cần phải quán chiếu nhận thức từ trên tất cả pháp, chứ chẳng phải rời xa hết thảy pháp để thể hội. Như “Bát-nhã Tâm Kinh” ghi: “Lúc hành thâm Bát-nhã Ba-la-mật, quán chiếu thấy năm uẩn là không”. Thâm Bát-nhã, là thông đạt nghĩa thậm thâm, trí tuệ quán thấy tất cả pháp Không. Kinh đã chứng minh, thậm thâm nghĩa Không, thì phải quán thấy từ ngũ uẩn (vật chất và tinh thần), chẳng phải rời sắc tâm tìm ảo tưởng vọng chấp bên ngoài. Nói đến quán sát từ tất cả pháp, đức Như Lai dùng “tất cả các loại trí” biết tất cả pháp, cũng chính thông đạt từ nhiều ý nghĩa, nhiều quán sát. Nhưng tổng quát trở lại, chủ yếu không rời tam môn: a. Quán sát từ trong liên tục trước sau, chính là xuyên suốt quán niệm thời gian để quán xét. b. Quán sát từ trong sự nương nhau tồn tại của đó đây, chính là xuyên suốt quán niệm không gian (hoặc không gian hóa, bình diện hóa) để quán xét. c. Quán thẳng đương thể của sự vật vật. Điều này giống như nét chấm, chiều dài, bề mặt của vật chất; trí tuệ thậm thâm chính từ quán chiều dọc trước sau của thời gian, quán chiều ngang đây kia của không gian, quán thẳng tự thể để thể hội, mà thông đạt tính của tất cả pháp, tính Không hoặc tịch diệt.

a. Lúc quán sát liên tục trước sau, thấy định luật “các hành vô thường”. Tất cả pháp, bất luận vật chất hoặc tinh thần, khí thể gian⁽²⁾ của vô tình hoặc thân tâm của hữu tình, đều ở trong sự lưu chuyển không ngừng. Tuy nhiên giống như dáng dấp thế gian có thể tạm trú hoặc an định, lúc dùng trí tuệ sâu để quán sát, phát giác ra không chỉ là sự biến dị của năm tháng, chính là (giả định) thời gian rất ngắn, trong khoảng khắc, cũng vẫn ở trong sự biến dị. Quá khứ đã sẵn có, bây giờ lại hiện khởi, đây là hiện tượng sinh diệt. Sinh diệt trong khoảng khắc này, hiển bày rõ tất cả đều là “các hành” (chuyển động), đều vô thường. Loại quán sát biến hóa không định này, những học giả thế gian có rất nhiều lí giải. Nhưng những học giả thế gian, trong đó có cả một phần học giả Phật giáo, đều từ biến hóa không định, chấp trước sự thật biến động này. Cũng chính là bị sự lừa gạt, che đậy của tất cả hình tượng, mà không có khả năng thông đạt thâm nghĩa của tất cả. Duy chỉ có nghĩa thâm thâm Bát-nhã của Phật, Bồ-tát, từ trong sự lưu chuyển không ngừng, thể ngộ được đây là các hành huyễn hiện, chẳng phải chân thật có. Tất cả không thật có, bất luận biến hóa liên tục, sinh diệt rõ ràng, song tìm cầu bản tính, thì chỉ là không tịch. Ngược lại nói vì bản tính không tịch của tất cả pháp, cho nên biểu hiện trong thế gian quán sát, không phải thường hằng bất biến, mà hiện tượng vô thường của từng sát-na⁽³⁾ sinh diệt. Vô thường, là ý nghĩa “không có gì thường

2. **Khí thể gian** (器世間 tiếng Phạn Bhājana-loka): Thế giới mà chúng sinh đang ở, một trong ba thế gian. Vì thế giới chứa đựng chúng sinh như dụng cụ chứa vật, nên gọi “khí”, dễ biến đổi tan hoại nên gọi “khí thể gian”.

Theo luận Đại Ti-bà-sa, trong một kiếp tạo thành khí thể gian, trong 19 kiếp thì loài hữu tình dần dần trụ. Khí thể gian chỉ đến cõi trời Sắc Cứu Cảnh, phía trên đó là trời Vô Sắc. Tiểu thừa cho rằng khí thể gian là do cộng nghiệp của loài hữu tình chiêu cảm lấy. Đại thừa Duy Thức thì cho khí thể gian là cảnh do thức A-lại-da biến hiện.

3. **Sát-na** (刹那 tiếng Phạn Kṣana): Hán dịch là Tu du, Niệm khoảng. Từ chỉ thời gian rất ngắn như phút chốc, giây lát.

Theo luật Ma-ha Tăng-kì, 20 niệm là một chớp mắt, 20 chớp mắt là một

trú”, cũng chính là cách nói khác của tính không tịch.

b. Lúc quán sát đó đây tồn tại của tất cả pháp, đạt đến định luật “các pháp vô ngã”. Ví dụ cá thể hữu tình, Đức Phật nói đó là sự hòa hợp của uẩn, xứ và giới⁽⁴⁾, không ngoài hiện tượng vật lí, sinh lí và tâm lí. Cái gọi tự ngã, là tướng lâm của hữu tình mê vọng, chẳng có tồn tại, chỉ là tướng hợp nhất của chỗ hiện khởi mà thân tâm nương tựa, thống nhất quan hệ khấn khít giữa các sự vật. Gọi giải ngã là hòa hợp, tuy nhiên có thể, nhưng nếu tự ngã điên đảo, thì lại không đúng. Ngã (thần) của học giả Ấn Độ, nghĩa là “chủ tử”, chính là tự chủ tự tại, có khả năng chi phối nó. Ngược lại, nếu không thọ cái qui định của nhân duyên (như thân tâm) nó, mà ngược lại có khả năng quyết định thân tâm. Đây là ngã thể hoặc cá tính của chỗ kế chấp trong các nhà thần học. Chiếu theo cái họ thấy, tuy có chủ tử tự tại như vậy, mới có thể vì biến hoại mà biến hoại của thân tâm, mới có thể lưu chuyển sinh tử mà bất biến, mới có thể giải thoát sinh tử mà trở lại chủ tử tuyệt đối tự do. Song dưới trí tuệ thâm quán chiếu của chư Phật, Bồ-tát, vốn dĩ chẳng có sự tồn tại như vậy. Vô ngã, mới có khả năng thông đạt thật tướng của thân mạng như huyền. Khi dựa vào định nghĩa này khuyếch đại quán sát, thì nhỏ như vi

cái khảy ngón tay, 20 lần khảy ngón tay là một la-dự, 20 La-dự là một Tu du, 30 Tu du là một ngày đêm.

4. **Uẩn, xứ và giới** (蘊、處、界): Tức là ngũ uẩn, thập nhị xứ và thập bát giới. Danh mục dùng để phân loại các pháp.

Về nguồn gốc Tam khoa, theo luận Câu-xá, do Ngũ, Căn, Lạc của hữu tình mà thứ lớp nói Tam khoa. Về Ngũ thì hoặc là ngũ đối với tâm sở, sắc pháp hoặc là ngũ đối với hai pháp sắc, tâm; vì Ngũ đối với tâm sở mà nói Ngũ uẩn; vì Ngũ đối với sắc pháp mà nói 12 xứ; vì Ngũ đối với hai pháp sắc, tâm mà nói 18 giới. Căn có lợi căn, trung căn và độn căn; vì lợi căn mà nói 5 uẩn, vì trung căn mà nói 12 xứ; vì độn căn (hạ căn) mà nói 18 giới. Dục lạc của hữu tình cũng có ba thứ: Lược, trung và quang. Vì người chủ trương dục lược mà nói 5 uẩn, vì người chủ trương dục trung mà nói 12 xứ và vì người chủ trương dục quang mà nói 18 giới.

trần⁽⁵⁾, hoặc khoảng giữa vi trần và vi trần, lớn đến như khí thế giới (các vì sao), thế giới và thế giới, cho đến toàn thể vũ trụ, đều chỉ là hiện tượng hòa hợp của nhiều loại nhân duyên, chẳng có tự thể độc lập “nhỏ không trong”, “lớn không ngoài”. Vô ngã, hiển thị nghĩa Không của tất cả pháp. Vô ngã có nhân vô ngã và pháp vô ngã, không có nhân không và pháp không; không và vô ngã, có thể nói ý nghĩa tương đồng. Quán sát nghĩa không từ sự tồn tại đó đây, như đã nói ở trên. Như từ pháp tính không tịch quán tất cả pháp, đó chính là do tất cả pháp không tịch, cho nên triển khai hiện bày ra quan hệ tồn tại mình người, mà không có thật thể tồn tại. Như vậy, vô ngã lại là cái nói rõ của không tịch.

c. Khi quán sát đương thể của từng pháp một, đạt được định luật “Niết-bàn tịch tĩnh”. Tuy đứng về phái sự tướng, có rất nhiều sai biệt, rất nhiều mâu thuẫn, rất nhiều rối loạn; song thật sự chỉ là ảo tưởng của duyên khởi, giống như có như không, giống như một như khác, giống như sinh như diệt, tất cả đều chung qui về bình đẳng, tịch tĩnh. Đây là bản tính của tất cả pháp như vậy, cho nên nhất định qui về chỗ tối cao cũng ở đây. Thật có khả năng thông đạt chân tướng, trừ bỏ mê vọng, liền có thể thực hiện cái bình đẳng tịch tịnh này. Những mâu thuẫn, kiềm chế, động loạn, biến thành bình đẳng, tự tại, an tĩnh, chính là Niết-bàn. Pháp Đại thừa mỗi mỗi đều chú trọng nghĩa này, trực tiếp quán sát thâm sâu tính Không, cho nên nói: “Vi không có tự tính cho nên Không, vì Không cho nên bất sinh bất diệt,

5. **Vi trần** (微塵 tiếng Phạn Anu-raja hoặc Anu-rajās): Sắc lượng vi tế nhất mà mắt thấy được.

Theo luận Câu-xá, cực vi là đơn vị nhỏ nhất để sắc pháp tồn tại. Lấy một cực vi làm trung tâm, bốn phía và trên dưới nhóm hợp lại cùng một cực vi làm một hạt, gọi là vi trần. Hợp bảy cực vi thành một vi trần, hợp bảy vi trần thành một kim trần, hợp bảy kim trần thành một thủy trần. Ngoài ra, các kinh luận cũng thường dùng “vi trần” để dụ cho lượng cực nhỏ, dùng “vi trần số” để dụ cho số lượng rất nhiều.

vì bất sinh bất diệt cho nên xưa nay tịch tĩnh, tự tính Niết-bàn.”

Từ dọc quán trước sau, từ ngang quán đây kia, quán thẳng tự thể, đạt được “các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tĩnh”, “Tam pháp ấn”. Song đây chẳng phải là ba chân lí bất đồng, mà đây là chân lí có một không hai, được gọi là “nhất thật tướng ấn”, cách nói khác của pháp tính không tịch. Tam ấn chính là nhất ấn, nhất ấn chính là tam ấn. Cho nên, nếu dựa vào đây để tu quán, thể thì quán các pháp vô ngã, là “Không giải thoát môn”; quán Niết-bàn tịch tĩnh là “Vô tướng giải thoát môn”; quán các hành vô thường là “Vô nguyện (tác) giải thoát môn”. Tam pháp ấn là thể hiện cho sự bất đồng của pháp tính không tịch, tam giải thoát môn⁽⁶⁾ cũng là “đồng duyên thật tướng”, đồng qui về pháp không tịch diệt. Tóm lại, Phật pháp từ sự tướng quán sâu tất cả mọi pháp, thật là “nước của ngàn sông”, đều qui về biển lớn không tính tịch diệt. Cho nên nói: “Lên đến núi Tu-di, thấy toàn là màu vàng ròng.”

4. *Pháp không tịch diệt tức là chân thật (tự tính) của pháp:*
 Những học giả ngoài đời thiếu kiến thức và thực tập phương

6. **Tam giải thoát môn** (三解脱門 tiếng Phạn Trīṇi vimokṣa-mukhāni):
 Ba môn giải thoát: Không môn, Vô tướng môn, Vô nguyện môn.

1. **Không môn:** Quán tất cả pháp đều không tự tính, do nhân duyên hòa hợp mà sinh, nếu thông đạt như thế thì được tự tại đối với các pháp.

2. **Vô tướng môn:** Đã biết tất cả các pháp là Không, liền quán các tướng nam, nữ, nhất dị... thật bất khả đắc. Nếu thông đạt được các pháp vô tướng như thế thì lìa tướng sai biệt và được tự tại.

3. **Vô nguyện môn:** Nếu biết tất cả pháp vô tướng thì không mong cầu điều gì trong ba cõi; nếu không mong cầu thì không tạo tác các nghiệp sinh tử; nếu không có nghiệp sinh tử thì không có cái khổ quả báo và được tự tại.

Tam giải thoát môn là y theo ba tam-muội vô lậu Không, Vô tướng, Vô nguyện mà vào, tam-muội này giống như cánh cửa đi vào giải thoát, nên gọi Tam giải thoát môn. Nhưng tam-muội chỉ có hai thứ hữu lậu và vô lậu, còn Tam giải thoát môn hoàn toàn vô lậu. Vì Tam giải thoát môn có các pháp đặc biệt thế gian, xuất thế gian thanh tịnh và vô lậu, cho nên là cửa vào Niết-bàn.

pháp giải thoát của Phật-đà, cho nên đối với tất cả pháp, bất luận là vật chất, tinh thần, lí tính, đều bị họ chấp sai lầm là thật có, cá thể, hoặc giả vĩnh hằng, kì thật chúng chỉ là giả danh như ảo. Giả danh, ý nghĩa chính xác là “giả thi thiết”, chính là dựa vào rất nhiều nhân duyên (có tác dụng chân lí chứng ngộ Phật đạo của ý thức ở trong) mà lập thành, chứ chẳng phải nó tồn tại một cách tự thành, tự có. Cho nên, tất cả đây đều thuộc về tương đối. Thế thì, chân thật cứu cánh là thế nào? Tìm hiểu quán sát tất cả pháp, hiển hiện ra chỗ cùng qui về của tất cả pháp là tịch tĩnh, đây là bản tính của tất cả pháp, tướng chân thật của tất cả pháp, cũng chính là tuyệt đối cứu cánh. Không tịch, không nên nghĩ rằng cái gì cũng đều không có, cái gì cũng đều bị tiêu mất, mà ý nghĩa của nó vượt thoát những biện luận có tự tính của học giả thiếu kiến thức và năng lượng thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, mà không rơi vào bất nhị tuyệt đối. Trong kinh luận, có khi gọi tất cả pháp (tướng) là chỗ biết của danh ngôn, xung không tịch là pháp tính, mà nói là tướng và tính. Song đây là cách nói bất đắc dĩ, muốn đưa người từ tất cả pháp của hiện tượng thế ngộ tính không tịch. Pháp và pháp tính, hoặc pháp tướng cùng pháp tính, thật ra không thể xem chúng đối lập được. Điều này trên sự lí giải của nghĩa Không, phải nhận thức không thể thiếu được.

Phương tiện mà nói, pháp và pháp tính (không tịch), trên sự lí giải, có thể thấy được hai phương diện này:

a. Từ tất cả pháp mà nhận ra tính không tịch, đây chính là bản tính hoặc tự tính của tất cả pháp. Ví dụ như vật chất, mỗi mỗi đều chân thật rời xa lời nói tự tính dù nhỏ nhiệm nhất, chính là tính không tịch. Cho nên pháp tính không tịch, tuy không hai, bình đẳng, chẳng có sai biệt gì, song từ pháp ảo hiện mà nói, đây là tự tính của mỗi pháp, chẳng phải thông tính của trừu tượng.

b. Từ không tịch của bình đẳng bất nhị, điều này không thể

nói nhiều, cũng không thể nói tính tuyệt đối của một (một đối lập với nhiều). Không thể nói có sai khác gì với pháp, mà lại không thể nói chính là pháp.

Tóm lại, tính không tịch là tự tính của tất cả pháp, cho nên là chỗ tự chứng bên trong của Bát-nhã, tựa như tính phổ biến trừu tượng, nhưng nó mang ý nghĩa thực sự cụ thể.

5. *Quan hệ giữa pháp tướng và pháp tính không tịch*: Như trên đã trình bày, pháp và pháp tính, không thể nói một, không thể nói khác, điều này đã hết sức rõ ràng. Cho nên trong Phật pháp Đại thừa, đây không một không khác là sự kết luận không tranh cãi. Nhưng đứng về phương diện mà các bậc cổ đức thời xưa đã nói, dùng phương thức, tư tưởng khác nhau để thích ứng với căn cơ khác nhau của chúng sinh, do đó mới phát sinh ra ít nhiều sai biệt.

a. Như học giả của pháp tướng duy thức, chú trọng ở pháp tướng. Trong luận duyên khởi “Chủng Hiện Huân Sinh”, nói rõ tất cả pháp thể xuất thế gian. Đương khi vị này nói rõ tất cả pháp, lúc vô thường sinh diệt, chưa từng luận có quan hệ với pháp tính bất sinh bất diệt. Theo vị ấy nói: “Dưới định nghĩa sinh diệt vô thường của tất cả pháp, mới có thể thành lập Chủng Hiện Huân Sinh, tính không sinh diệt là không thể thành lập tất cả pháp. Học phái này, luôn lấy nghiêm mật được mọi người xưng tán. Nhưng hoặc giả, sai lầm lấy không sinh diệt (pháp tính vô vi) và sinh diệt (pháp tính hữu vi), là điều nhiên biệt thể. Kì thật, đây chẳng phải ý của học giả pháp tướng. Bởi vì, tất cả pháp nhân duyên sinh diệt, rời xa vọng chấp thể kiến pháp tính, cùng với pháp cũng không một không khác. Đây chính là rời xa lời nói tự tính của tất cả pháp, có sai biệt gì với pháp đâu? Cho nên, hoàn toàn dựa vào sinh diệt thành lập tất cả pháp nhiễm ô và thanh tịnh, chỉ là chú trọng tính tướng không giống nhau mà thôi.

b. Như tông Thiên Thai, Hiền Thủ, Thiên, chú trọng pháp tính, đều tự xưng là tông tính, làm lớn sự viên dung. Từ trên

lập trường pháp tính bình đẳng bất nhị mà nói, tất cả sự tướng đều là chỗ dung nhiếp của pháp tính; tất cả pháp tướng nhiễm ô, thanh tịnh, đều có thể nói là sự hiện khởi của pháp tính. Do đó, tông Thiên Thai nói “tính cụ”, tông Hiền Thủ nói “Tính Khởi”, Thiên tông gọi “tự tính năng sinh”. Tất cả pháp, tức pháp tính, không khác pháp tính, cho nên không chỉ pháp tính là bất nhị, mà tướng và tính cũng bất nhị, lý sự không hai. Do sự lý bất nhị, tiến đến bước nữa là sự và sự bất nhị. Học phái chú trọng pháp tính này, cũng tự nhiên sẽ chú trọng bất dị. Tuy nhiên những học giả nghiên cứu, thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà chưa tới đâu, có khi không có, thường rơi vào hầm hố của chấp lí bỏ sự, song đây chẳng phải là bản ý của tông pháp tính.

c. Được gọi nhà trung quán của tông Không, bắt tay vào thẳng không một không khác của có không. Theo tông Không nói: “Tất cả pháp đều từ Duyên sinh, cho nên tất cả chúng là tính không. Bởi chúng tính không, cho nên cần phải nương vào nhân duyên hiện khởi. Như vậy, các pháp từ duyên mà có, các pháp bản tính không, duyên khởi (có) và tính không, không một không khác, cùng được cùng thành. Không và có, tính và tướng không ngại như vậy, song điều này không giống với tông pháp tướng, từ duyên khởi nói tất cả pháp, cũng không giống với tông pháp tính, từ pháp tính thành lập tất cả pháp, vì vậy nó mới được xưng Trung đạo quán không rơi vào nhị biên.

Dù có ba hệ Đại thừa này; tuy nhiên pháp và pháp tính, gần giống với hiện tượng và bản thể của các học giả thế gian, nhưng những điều này không đồng với học vấn thế gian. Trong Đại thừa, không thành lập bản thể duy nhất, rồi lại nói rõ bản thể sinh hiện tượng như thế nào, bởi vì pháp tính là bản tính của tất cả pháp. Cũng chính vì vậy, pháp và pháp tính tuy không thể nói một, nhưng quyết chẳng tồn tại ngoài các pháp; càng không thể tưởng tượng ở một chỗ rất cao, hoặc rất sâu. Duy chỉ như vậy, mới có khả năng hiển lộ chân tướng của nghĩa Không Phật pháp.



**SẮC CHÍNH LÀ KHÔNG,
KHÔNG CHÍNH LÀ SẮC**

Sắc chính thực là không, “không chính thực là sắc”, trong Bát-nhã Ba-la-mật-đa, là câu rất nổi tiếng. Phật giáo Trung Quốc tôn sùng giản dị và viên dung, hết sức thích hợp với câu nói này. Cho nên, ý nghĩa rớt ráo của nó là gì, có lẽ chẳng có ai không rõ, hoặc giả xưa nay chưa từng nghĩ đến, mà “sắc chính thực là không, “không chính thực là sắc”, đã trở thành thành ngữ quen thuộc với đệ tử nhà Phật và giới trí thức, hầu như được dùng làm đại biểu cho lý nhà Phật. Câu này được rất nhiều người nhắc đến; mấy năm gần đây tại Đài Loan, cũng có không ít người bàn bạc, thảo luận về nó. Tôi chẳng có hứng thú với việc tham gia luận bàn, chỉ muốn nương vào đó giảng nói rộng ra, để cho mọi người thấy được vấn đề này chẳng phải đơn thuần.

“Sắc chính thực là không”, “không chính thực là sắc”, được rút ra từ “Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh”. Câu này đã được lựa chọn, rút tĩa một cách hết sức kĩ càng, tinh xảo, và đã được thành ngữ công thức hóa rồi. Tư tưởng này, nên nói là sự thật, vốn trong “kinh Đại Bát-nhã Ba-la-mật-đa”, rõ ràng đích xác đã biểu thị ra rồi; từ đây mà có kinh luận càng nhiều, tạo thành rất nhiều giải thuyết. “Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh”, bản dịch của thầy Huyền Trang có mấy đoạn kinh văn như sau:

“Bỗng soi thấy năm uẩn đều không có tự tính. Thực chứng điều ấy xong, vượt thoát tất cả, mọi khổ đau ách nạn⁽¹⁾.”

“Này thầy Xá-lợi-phất! Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc; sắc chính thực là không, không chính thực là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, cũng đều như thế cả⁽²⁾.”

1. Nguyên văn: 『照見五蘊皆空，度一切苦厄。』(Chiếu kiến ngũ uẩn giai không, độ nhất thiết khổ ách).

2. Nguyên văn: 『舍利子！色不異空、空不異色。色即是空、空即是色。受、想、行、識，亦復如是。』(Xá-lợi tử! Sắc bất dị không, không bất dị sắc. Sắc tức thị không, không tức thị sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, diệc phục như thị.)

“Này thầy Xá-lợi-phất! Thễ mọi pháp đều không, không sinh cũng không diệt, không nhớ cũng không sạch, không thêm cũng không bớt. Cho nên trong tính không, không có sắc, thọ, tưởng, không có các hành, thức⁽³⁾.”

Kinh văn phân làm ba đoạn: Một nêu ra, hai giải thích và ba kết lại. Kinh văn dẫn phần trên nêu ra: “Năm uẩn đều không có tự tính”. Ngũ uẩn là sắc, thọ, tưởng, hành và thức. Nói một cách đại khái, sắc là hiện tượng vật chất (sinh lí), còn thọ, tưởng, hành và thức là hiện tượng tâm lí. Trong sự quán chiếu của Bồ-tát, tất cả vật lí, tâm lí đều không. Vì sao không? Không nghĩa là gì? Kinh văn ghi: “Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc; sắc chính thực là không, không chính thực là sắc. Thọ, tưởng, hành, thức, cũng đều như thế cả.” Cho nên sắc là không, quan hệ sắc không, đã trình bày rõ ràng rồi; qui kết về: Không, chẳng phải khác, là chỗ quán và chứng của Bồ-tát, thễ mọi pháp đều không của không sinh cũng không diệt, không nhớ cũng không sạch, không thêm cũng không bớt. Trong “thễ mọi pháp đều không”, năm uẩn đều không thễ được, vì không thễ được nên không thấy, bởi không thấy nên không dính mắc vào nó.

Bản dịch của “Bát-nhã Ba-la-mật-đa Tâm kinh” rất nhiều, sau khi đối chiếu, thấy có mấy điểm đáng được bổ sung nói rõ. “Soi thấy năm uẩn đều không có tự tính”, bản dịch của thầy Huyền Trang và thầy Cưu-ma-thập tương đồng. Nhưng một số bản dịch khác, như bản dịch của Thi Hộ, Pháp Nguyệt, Trí Tuệ Luân, đều dịch là “năm uẩn tự tính đều không”; còn bản dịch của Pháp Thành, dịch “năm uẩn thễ tính đều không”. Đây là điểm thứ nhất, “năm uẩn đều không”, là nói “tự tính” không của

3. Nguyên văn: 『舍利子！是諸法空相，不生不滅，不垢不淨，不增不減。是故空中無色，無受、想、行、識。』 (Xá-lợi tử! Thị chư pháp không tướng, bất sinh bất diệt, bất cấu bất tịnh, bất tăng bất giảm. Thị cố không trung vô sắc, vô thọ, tưởng, hành, thức.)

năm uẩn; “Không” là tên khác của “vô tự tính”. “Thể mọi pháp đều không”, bản dịch của thầy La-thập, Pháp Nguyệt, Bát-nhã Cộng-lợi-ngôn, đều dịch như vậy. Nhưng bản dịch của Trí Tuệ Luân là: “Là các pháp tính tướng không”; còn bản dịch của Pháp Thành là: “Tất cả pháp không tính”. Điểm thứ hai, “không tướng” là tên khác của “không tính”. Hai điểm này, có thể nói không đến nỗi hiểu lầm, mà phiên dịch càng rõ ràng đích xác. Còn nữa, trước kia câu “Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc; sắc chính thực là không, không chính thực là sắc”, trong bản dịch của thầy Pháp Nguyệt chỉ có hai câu “sắc tính là không, không tính là sắc”. Bản dịch của thầy Trí Tuệ Luân, có hai câu “Sắc không, không tính kiến (sai lầm về chữ [thị]) sắc.” “Tâm kinh” và “Đại Bát-nhã kinh” đức Như Lai nói một đoạn cho thầy Xá-lợi-phất, văn tự tương đồng, nay đưa ra làm ví dụ để so sánh. Bản dịch “Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa” của thầy Cưu-ma-la-thập (dựa vào bản luận Đại Trí Độ của Bồ-tát Long Thọ) (quyển 1) nói:

“Không trung vô sắc, vô thọ, tướng, hành, thức. Rời sắc cũng vô không, lia thọ, tướng, hành, thức cũng vô không.”

“Sắc chính thực là không, không chính thực là sắc; thọ, tướng, hành, thức chính thực là không, không chính thực là sắc...”

“Thể tính chân thật của mọi pháp, cho nên không sinh cũng không diệt, không như cũng không sạch.”

Phần thứ hai “Ma-ha Bát-nhã Ba-la-mật-đa kinh” của thầy Huyền Trang dịch (quyển 402) ghi:

“Tự tính của Sắc là Không, bởi không do Không, Sắc Không chẳng phải Sắc. Sắc chẳng rời Không, Không cũng chẳng rời Sắc; Sắc chính thực là Không, Không chính thực là Sắc.”

“Thọ, tướng, hành, thức tự tính Không; bởi chẳng do Không, thọ, tướng, hành, thức Không, cho nên chẳng thọ, tướng, hành, thức. Thọ, tướng, hành, thức chẳng rời Không, Không cũng

chẳng rời thọ, tướng, hành, thức; thọ, tướng, hành, thức đích thị là Không, Không đích thị là thọ, tướng, hành, thức...”

“Tự tính như vậy, không sinh không diệt, không nhiễm ô không thanh tịnh.”

Phần đầu và phần thứ ba, đều tương đồng tại đây. Trước “Sắc chẳng khác gì không, không chẳng khác gì sắc”, có ba câu “Sắc tự tính Không, bởi chẳng do Không, Sắc Không chẳng sắc”, điều này tương hợp với sự truyền dạy của học giả Duy Thức. Bản dịch “Tâm kinh” của thầy Pháp Nguyệt, thầy Trí Tuệ Luân, có hai câu trước, có thể thấy đây là dựa vào sự truyền dạy của “tông Duy Thức” mà có. Bản dịch “Tâm Kinh”, thầy La-thập và thầy Huyền Trang luận giống nhau, bản cũ (bản tiếng Phạn cũng có khi biến đổi tăng giảm) của “Tâm Kinh”, là do thầy La-thập truyền lại.

“Sắc chính thực là Không”, “Không chính thực là Sắc”, thông thường đánh giá cao sự viên dung của nó, song lại không chú ý đến điểm lớn là sự hoàn chỉnh ý nghĩa của kinh Phật. Không lưu ý đến sự trình bày rõ “Năm uẩn đều không có tự tính”, mà qui về “thể mọi pháp đều không” và “trong tính Không không có sắc”. Đây chẳng phải là đề tài lí luận, mà là đề tài tu chứng. Nếu chỉ toàn loanh quanh trên lí luận tức sắc tức không, thì sẽ không băng qua được bước tự giác.

“Sắc (thọ, tướng, hành, thức, từ đây về sau chỉ lấy sắc làm đại diện, luôn gọi là năm uẩn) chính thực là Không”, “Không chính thực là sắc”, là ý gì? Vì sao phải nói như vậy? Điều này cần phải lí giải trước, ý nghĩa đại diện của “sắc” và “Không”. “Sắc”... là thế giới chúng ta tiếp xúc đối diện, thế giới của hiện tượng vật lí (sinh lí), tâm lí. Được gọi là tổ hợp thân tâm của “minh”, cảnh giới nhận thức đến, chính là “sắc”..., đây là hiện thực trước mắt. Nhưng mà, đây là hiện thực của chúng sinh; như già, sẽ mê hoặc vĩnh viễn, khổ ách mãi mãi, luôn sống không

được tự tại, chết không được tự tại. Đây là vấn đề lớn của nhân sinh mà Phật pháp đã xác nhận. Học tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, cần phải ở trong hiện thực (năm uẩn) trước mắt, hiểu biết quán chiếu như thật đạt được đại giả thoát (vượt thoát tất cả mọi khổ đau ách nạn). Bất luận Đại thừa, Tiểu thừa; Hữu tông, Không tông, đều cho rằng tu chứng, là có sự thể nghiệm vượt thoát thường tình thế gian. Nội dung thể nghiệm cứu cánh, tâm thức bình thường không đủ khả năng lí giải và tưởng tượng được; cũng không thể biểu thị bằng thứ ngôn ngữ văn tự thông thường. Điều này cái gì cũng đều không phải, ngay cả “không phải” cũng nói không được. Đối với người bình thường mà nói, vấn đề này nói như thế nào cũng không rõ được. Đức Như Lai giảng nói phương pháp giải thoát của Ngài, chẳng phải nói rõ cái này, mà chỉ thân tâm hiện thực trước mắt của chúng sinh, mở bày, hướng dẫn, giúp trong suốt quá trình thực tập của học giả, rời xa điên đảo, lộn xộn, hướng đến, đặt chân và cảnh giới như thật. Trong sự thực tập xa lìa điên đảo, lộn xộn, đức Thế Tôn thường dùng vô thường, Vô ngã, Tịch diệt (ba pháp ấn); Không, Vô tướng, Vô tác (ba tam-muội); chán ghét, rời xa, diệt, buông xả... để chỉ dạy. Trong tu hành, lấy loại trừ mê chấp thường tình mà thực hiện. Cho nên, trong tình huống không có tên mà gượng ép phải dùng tên, thì gọi đó là “Không”, “Không tính” (cũng gọi vô tướng, vô tác, bất sinh bất diệt...) Người xưa nói: “Không cũng lại là Không; song vì dẫn dắt chúng sinh, cho nên mới mượn tên để nói.” Nếu lấy Không làm Không, thế thì đã sớm bị hiểu lầm rồi. Không, có thể nói là kí hiệu, biểu thị cái mà chúng sinh không có cách nào suy nghĩ, bàn bạc được, mà thông qua sự quán chiếu của Không Vô ngã, thể hiện được cảnh giới như thật. Như vậy, Không hiện thực (năm uẩn, có khả năng thể nghiệm) trước mắt, trong suy nghĩ của chúng ta, nó đối lập. Học giả thế gian xem đến, đây là hiện thực và lí tưởng, hiện tượng và bản thể, tỏ ra dưới và tỏ ra trên. Trong Phật giáo, tướng và tính,

sự và lí, cũng đều đối lập trong lí luận. Như người bị bệnh đau mắt nhìn thấy hư không đầy hoa, còn người mắt sáng nhìn thấy hư không rõ ràng sáng suốt: Lấy hoa Không và rõ ràng sáng suốt đối lập lại mà nói giống nói khác, tuy không tránh khỏi (chúng sinh thích cái này), kì thật không cần thiết.

“Sắc” (uẩn...) của hiện thực, có khả năng “Không” (tướng, tính không...) của thực chứng, nếu chịu khó tìm hiểu cùng tột, đây chính là chỗ cùng chung của tất cả Phật pháp. Dùng tên gọi khác nhau để biểu thị (qui ước nghĩa khác nhau, ở trên đã nói rõ có ít nhiều sai biệt), đó chính là “Hư vọng” và “N hư thật”, “Sinh tử” và “Niết-bàn”, “Thế gian” và “Niết-bàn”, “Hữu vi” và “Vô vi”, “Duyên khởi” và “Tịch diệt”. Nếu đứng bên “năng” mà nói, đó chính là “Vô minh” và “Bát-nhã”, “Vô minh” và “Bồ-đề”. “Không tính”, thể chứng của chư thánh, có cạn sâu; mà chỗ cùng chung của hết thầy chư thánh, chẳng có sai biệt gì. Cho nên kinh nói: Bát địa Bồ-tát trí chứng vô phân biệt tính, chỗ chứng của Nhị thừa (kinh Hoa Nghiêm). Nhị thừa nếu trí nhãn đoạn, chính là Bồ-tát vô sinh pháp nhẫn (kinh Bát-nhã). Chỗ làm của các vị, là Bồ-tát đạo (kinh Pháp Hoa). Thì ở trong hiện thực (năm uẩn) thể chứng (không tướng), biểu hiện Đại thừa Bồ-tát, không chỉ “soi thấy năm uẩn đều không có tự tính”, mà còn chứng nhập “sắc chính thực là Không”, “Không chính thực là sắc”. “Sắc chính thực là Không” và “Không chính thực là sắc”, trên sự thực tập là phương tiện quán pháp, tiến vào “Không tướng”. Còn trên phương diện ngôn ngữ, điều này sai khác với Nhị thừa. Đây là sự thật, là sự thật của giới Phật giáo. Bị gọi là thánh giả Tiểu thừa, soi thấy “năm uẩn” mà chứng nhập “Không tịch”, quan niệm nghệ thuật là “vượt thoát”, tức vượt thoát sinh tử. Do bởi khuynh hướng tự nhiên rời năm uẩn mà vào Không, rời thế gian mà chứng Niết-bàn. Tạo thành hệ thống lí luận rõ ràng, đó là sự khác nhau giữa sinh tử và Niết-bàn, hình thành hai nội dung lớn bất đồng. Giảng giải từ các gốc này, mà hình

thành phong cách riêng của chư thánh giả, không tránh khỏi tâm thiết tha muốn rời xa thế gian, hiện ra ngoài tinh thần “bỏ lại thế gian để tồn tại độc lập”, “ra khỏi bùn nhơ mà không nhiễm”. Vị này trong Phật giáo, có thể nói thánh giả trong sạch! Còn chư vị thánh giả chứng nhập, thấy được mê ngộ tuy không thể cùng lúc, mà người mê năm âm trước mắt, thánh giả không tướng hiện chứng, quyết chẳng đối lập với vật. Soi chiếu năm uẩn mà chứng nhập không tướng, không tướng chẳng rời năm uẩn, cũng có thể nói chính là năm uẩn; là thật tướng, bản thể của năm uẩn. Giống như người sáng mắt thấy rõ ràng hư không, cùng với chỗ thấy của người mắt bị bệnh, quyết chẳng phải đối lập, thật ra người mắt bị bệnh, làm đảo lộn chân tướng của hư không. Không chẳng rời năm uẩn, năm uẩn cũng chẳng xa rời Không. Vị thánh giả này, được gọi là Bồ-tát. Nương vào uẩn khế nhập Không tướng, ý thú ở “bên trong” đó. Chân lí không rời tất cả để tồn tại. Đặc chất này, tự nhiên khuynh hướng tức tức mà chân. Căn cứ theo đây phát triển làm thuyết minh lí luận, đó chính là “thế gian tức Niết-bàn”, “sinh tử tức giải thoát”, “sắc chính thực là Không”, “thật tính vô minh tức là Bồ-đề”. Dựa vào loại đặc chất này, biểu hiện phong cách của Bồ-tát, chính là “tức thế mà xuất thế”, không rời thế gian mà cùng nhập pháp giới”, “không dính mắc sinh tử, không trụ Niết-bàn”, “không rời thế gian”, “không bỏ chúng sinh”, cho thấy tinh thần “ở trong Niết-bàn mà không rời xa thế gian!”

Nguồn gốc ở sự thật trước mắt của chúng sinh “Sắc” (uẩn...), mà đi vào “Không tướng”, là vấn đề căn bản của Phật pháp. Tuy trên ẩn ý và cảnh giới, trên lí luận, trên phong cách, biểu hiện hai loại “xa rời thế” một cách “siêu việt”, hoặc ở “bên trong”. Đặc chất của chư Bồ-tát, tuy là thế tục nhưng mà chân, sắc chính thực là Không, không rời xa, bỏ mặc thế tục, thậm chí dùng tham lam, sân hận, si mê, kiêu mạn làm phương tiện. Nhưng trong lộ trình tu chứng, Đại thừa vẫn là “soi thấy năm uẩn đều

không có tự tính”, vẫn là chứng nhập “tướng Không của các pháp”, “trong tính Không, chẳng có sắc, thọ, tưởng, cũng không có hành, thức”. Bởi vì năm uẩn là sự thật trước mắt chúng sinh, am hiểu không gì bằng hiện thực sinh tử. Mục tiêu của chỗ cầu, chỗ hướng đến, chỗ chứng nhập, đương nhiên chẳng phải năm uẩn. Mục tiêu chủ yếu của tu chứng, chính là ngay nơi “Sắc” quán “Không” mà khế nhập “Không tướng”. Trước khi chưa khế nhập với “Không tướng”, thì không thể nói được chỗ chứng ngộ vi diệu ngay sắc tức là Không. Cho nên quán “Không” mà khế hợp “Không tướng”, chính chuyển mê thành ngộ, chuyển phàm thành thánh. Kinh Bát-nhã ghi: “Đối với tất cả pháp tuệ nhãn không thấy gì cả”. Kinh Kim Cang ghi: “Nếu thấy các tướng không phải tướng, tức thấy Như Lai”. Theo sự truyền thừa của tông Duy Thức: Căn bản trí chứng chân như, là mầm tuyệt các tướng. Hiện chứng của thánh giả, đột phá nguồn gốc quan hệ sinh tử, chính là đây. Kinh Mật Nghiêm ghi: “Không phải không thấy chân như, mà có khả năng rõ được các hành, đều như huyền ảo... tuy có mà chẳng chân”. Không giống với chỗ thấy các hành (năm uẩn) như huyền ảo của thế tục, muốn vượt qua căn bản này, chứng ngộ chân không, sau đó dần dần đạt được. Cho nên trí căn bản (Bát-nhã) chứng chân, phương tiện (hậu đắc trí) đạt được tục, phương tiện là diệu dụng của Bát-nhã, là chỗ phát khởi sau khi Bát-nhã thành tựu. Lí luận, phương tiện chẳng khác Bát-nhã, còn là công dụng vi diệu của Bát-nhã. Năm uẩn tức năm uẩn của Không, uẩn Không chẳng hai. Trên thật tế, tu chứng của thánh giả Ấn Độ, lại là đối mặt với hiện thực; mặc dù tức sắc tức không, mà chỗ ngộ chính là “không tướng” (căn bản trí chứng nhất quán, không phải nói Bò-tát tu chứng tới ngang này mà thôi). Điều này cùng với học giả Bộ phân, bản luận huyền diệu, nói suông không ngừng, nghe rất thích thú, là có điểm bất đồng.

Phật pháp không phải là suy luận giả thiết, có sự thật, có kinh nghiệm, sau đó mới đem ra lí luận, như thế gọi là “lời nói

ra từ chỗ chứng ngộ”. Giáo hóa, giúp người có niềm tin, biện giải giống như đi vào chỗ tu chứng, do đó nói rõ “tự tính sắc là Không, vì chẳng do Không, cho nên sắc Không chẳng phải sắc...”, mới có lý luận giải thích rõ ràng của Trung Quán, Duy-già. Đây là sự thật tu chứng của Phật pháp. Trong kinh nghiệm tu trì, có giống như không, hoặc cảnh giới sắp đến mà chưa đến; thế gian cũng có tình hình như vậy. Do đó, từ hai điểm này, gọi tắt luận liệt (trình bày từng vấn đề một).

“Sắc chính thực là không, không chính thực là sắc”, là vấn đề tu chứng của Phật pháp. Chỗ đại diện của “Không”, nội dung thể nghiệm sâu sắc, đây chẳng phải lĩnh vực lý luận của văn tự, ngôn ngữ! Phật pháp có gì có thể nói chứ! Song, Phật pháp có phương tiện khéo léo, hiện thực thân tâm, khai thị, dẫn dụ chúng sinh, đưa nhân loại thấy rõ tướng giả dối hiện thực, “sắc” (đại diện cho hiện thực thân tâm), đi thẳng vào cảnh giới tự chứng “Không”. Trên lập trường của phương pháp luận này, “sắc” là giả dối, giả tướng, không có gì! Vì sao quán chiếu như vậy, sao có thể hướng đến, khế nhập “chân như”, “không tướng”, đều có thể luận thuyết. Điều này thí như tự thân của núi Dương Minh, vốn chẳng có thứ gì gọi là Đông Tây Nam Bắc, song đứng trên lập trường của chúng ta, thông qua giả lập tên gọi và hình tướng của thế tục cùng nhận thức, thì có Đông Tây Nam Bắc để nói. Nhưng (tuy là tạm gọi) có thể dựa vào phương hướng Đông Tây Nam Bắc, đi thẳng đến mục đích. Phương pháp vấn đề tu chứng, trở thành vấn đề lý luận. Giải và hành tương ưng, từ chỗ có thể nói có thể phân biệt, mà có khả năng dẫn vào chỗ rời lời nói không còn phân biệt, là phương tiện lớn của Phật pháp, điều này chẳng phải ba hoa không lập văn tự chúng ta đã biết.

Lấy “sắc chính thực là không, không chính thực là sắc” mà nói, Phật giáo có rất nhiều cách giải thích, đây là tư tưởng, cách dẫn dắt không giống nhau để thích hợp với nhân loại. Tuy có thể có sai khác, có sâu cạn, nhưng đều có phương tiện diệu dụng dẫn

dắt thẳng đến tu chứng (đây mới là Phật pháp). Ở đây, chúng ta lược dẫn cách giải thích của Trung Quán (Đại thừa Không tông) và Duy Thức (Đại thừa Hữu tông): Theo chính quán của Trung Quán mà nói, cảnh giới (sắc... năm uẩn) hiện thực nhân loại đối mặt, tuy có cảm chân thật cực kì mạnh, nhưng trong chính quán của Trung đạo, tất cả đều do nhân duyên sinh, dưới các loại tông hòa hoạt động của quan hệ điều kiện; như tìm cầu chân thật cứu cánh, điều đó chẳng thể được. Đây không chỉ là “giả có” (thể phức hợp) được thể tục công nhận, như phòng ốc, rừng cây, không thể rời xa tự thể nhân duyên mà có được. Chính là “thật có” của chỗ thành lập bình thường, cũng vẫn như vậy (điểm này cùng tiến hành biện luận với “thật có tự tính”). Đức Phật thường dùng ví dụ như “ánh nắng mặt trời”, hơi nước ở dưới bốc lên gặp ánh nắng mặt trời đang chiếu xuống, nhìn từ xa xa, giống như hồ nước trong dao động. Không những chú nai khát nước, vội vàng chạy đến (cho nên gọi Lộc Ái), mà ngay cả con người cũng nhận lầm cho đó là nước thật. Trong sa mạc, cũng thường thấy phía xa xa đằng trước có nước, song khi chạy đến, lại chẳng thấy gì ngoài bãi cát mênh mông. Xem ra, cái gì chính xác 100%, kì thật chẳng bằng chỗ thấy, nghe, biết của chúng ta, đây chính là chính quán của “duyên khởi không tự tính” là như huyễn, như hóa, như ánh nắng mặt trời...

1. Cảnh: Như màu hồng của hoa, loại màu sắc tươi đẹp làm rung động lòng người đó, bao nhiêu cái cảm động lòng người có tính mê hoặc? Song, đây có phải chính là màu hồng không? Người bị bệnh “mù màu”, thì chẳng có khả năng thấy màu hồng. Trong nhân loại, điều này rất ít, đương nhiên bị xem bệnh trạng không bình thường. Song ở trong cảnh giới súc sinh, chỗ thấy trâu, heo, đa số đều không giống với chỗ thấy màu hồng của nhân loại, như vậy chẳng lẽ cảnh giới súc sinh, đều bị bệnh trạng không bình thường hết sao? Tuyệt nhiên chẳng phải như vậy. Trên lập trường của súc sinh, chẳng lẽ chúng không thể nói,

loài người bị màu hồng làm mê hoặc, đều bị bệnh thần kinh sao? Trong vật lí học hiện đại, màu sắc là cái gì, tạm thời không bàn đến. Trong nhận thức không giống nhau của cảnh giới chúng sinh, đây là muốn dùng tổ hợp của cơ cấu sinh lí (mắt), cùng với ánh sáng... quyết định sắc tướng của nó. Sắc, thanh, hương, vị, xúc: thế giới vật lí được cảm giác đến, được giải thích là thế giới bên ngoài, không những giả có hợp lại, chẳng có tự thể để đạt được. Giả sử nhỏ đến cực độ nguyên tử, điện tử, là vật chất nhỏ nhất, cũng đều không thể tồn tại khi rời nhân duyên. Nếu không thông qua tổ chức sinh lí (căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý) đặc biệt, cùng quan hệ với tâm lí lâu dài, nên chúng ta không thể qui định thể (đặc tính) dụng của nó, mà gọi nó “vì sao vậy”.

2. Tâm (thức): Không những tâm và tâm sở, là hợp lại và hoạt động phức tạp tương ứng, mà cần phải có căn và cảnh làm duyên. Nếu căn bị hư hại, cảnh tướng không hiện tiền, thế thì tâm thức cũng không thể hiện tiền. Nội dung một niệm tâm thức, phần lớn chịu sự ảnh hưởng của nghiệp (những việc làm tốt hoặc xấu) trước đó. Cho nên chính là một niệm tâm thức này, cũng chẳng có tự tính có thể được.

3. Căn: Năm căn trước, tức nói mắt, tai, mũi, lưỡi và thân, chẳng có thể tồn tại một cách độc lập mà là tác dụng của nó. Như mắt có tác dụng thấy, nhưng nếu bị mất nhiều máu, thần kinh bị thương tổn (còn có khi đang ở trong định...), mắt sẽ không phát huy tác dụng. Tiếp đến, chúng ta hỏi mắt là gì? Mắt chỉ là cục thịt tròn, tịnh sắc (gần đầu mút của thần kinh thị giác) cục thịt tròn, song tất cả đều là thể hợp lại. Nếu phân tích, tìm cầu một chấm nhỏ nhất, chấm nhỏ như thế nào, cũng đều không thể một mình có tác dụng có khả năng thấy: Thế tự tính của mắt là cái gì? Cho nên hết thấy thế giới hiện thực, tất cả chỉ là sự tồn tại của quan hệ nhân duyên; dưới tình hình riêng biệt của quan hệ nhân duyên, hình thành tồn tại trong thời gian và không gian.

“Sắc”... năm uẩn, hoặc mắt... 18 giới... đức Như Lai gọi đây “pháp Nhân duyên sinh”. Trong kinh ghi: “Tướng Không ứng với Duyên khởi”. Theo cách nói của Trung Quán, cái này chẳng có tự tính, cùng pháp duyên khởi tương ứng với Không. Nương vào nhân duyên mà có, cho nên không có (nhất) tính tồn tại độc lập. Nương nhân duyên mà sinh diệt biến đổi, cho nên chẳng có tính bất biến khác (thường) vĩnh hằng. Nhân duyên có chẳng nhất (cũng chính là không khác), chẳng thường (cũng chính là không đoạn), là tính chẳng thật có (cũng chính là chẳng thật không). Pháp nhân duyên sinh như vậy, từ chẳng có tự tính mà nói, gọi là Không, là nghĩa Không tối thắng, thuận nơi thắng nghĩa (thắng nghĩa hiện chứng, chẳng có thể an lập), tuy nhiên Không vô tự tính, mà duyên khởi pháp tướng, ngược lại hiển hiện dưới quan hệ nhân duyên. Đây là thể tục hữu của “duy danh duy biến duy giả thí thiết”. Người xưa giản lược gọi nó: “Tốt cùng không mà khác nào có, như là có mà tốt cùng không”. Giống ảo, hóa, ánh nắng mặt trời, có chân thật không, truy tìm kĩ, chẳng có chút tính chân thật nào có thể được. Nói là chẳng có không, mà ngược lại có thể thấy có thể nghe, hiển hiện rõ ràng. Trong sự xếp đặt của thế gian, nhân quả hết sức rõ ràng, không sai chạy một li hào. Cho nên Không mà chẳng cản trở nhân duyên Có, Có mà chẳng cản trở tự tính Không (sắc chính thực là không, không chính thực là sắc). Tiếp đến, chính vì nhân duyên Có, cho nên là tính không; nếu chẳng phải nhân duyên Có, cũng chẳng có tính Không. Ngược lại, bởi vì tất cả tính Không, cho nên mới nương vào nhân duyên mà Có; nếu chẳng phải tính không, là thật có tự tính, đó chính là thật có tính, là một là thường, cũng sẽ không đợi nhân duyên mà có. Như vậy, không những nương vào nhân duyên có hiển thị tính không, cũng cần phải dựa vào nghĩa không mà thành lập tất cả pháp. Nhân duyên có và vô tự tính không như vậy, cùng dựa vào nhau cùng thành tựu, tương tức không ngăn cản nhau. Nếu có chẳng

phải Không, chính là thật (chấp) có; không mà chẳng thể có, đó là tà không bác bỏ không có nhân quả hiện thật. Rời xa vọng chấp nhị biên như vậy, Không và có chẳng ngăn ngại, mới thật sự là chính quán của Trung đạo. Nhưng, chúng sinh trong tâm của nhân loại, tất cả đều chân thật như thế đó! Hiện bày tính chân thật (tự tính) trong tâm nhân loại, là loạn xị lung tung. Làm chỗ cuồng hoặc tương loạn xị lung tung như thế, nhân đó khởi ra rất nhiều chấp trước, sinh ra nhiều phiền não khổ đau, tạo nhiều nghiệp bất thiện, lãnh thọ nhiều khổ báo, xoay vần trong sinh tử luân hồi khó mong ngày giải thoát. Duy chỉ có quán chiếu theo nhân duyên, tìm hiểu sâu tự tính Có không thể được (soi thấy năm uẩn, đều không có tự tính), mới có khả năng phá tan vọng chấp rồi ren của thật tự tính, hiện chứng “rốt ráo không” của “tuyệt không luận thừa”, tất cả pháp không tính, mà được giải thoát sinh tử (vượt thoát mọi khổ đau ách nạn). Lúc tin, bàn giải, văn, suy nghĩ, lấy không ngăn ngại Không và có của tức sắc tức không làm cái thấy chính, cho nên “Bát-nhã đem vào rốt ráo Không, tuyệt các luận thừa; phương tiện lấy ra rốt ráo Không, trang nghiêm Phật độ, giáo hóa chúng sinh.” Không chán ghét bỏ rơi sinh tử, không vui thích tham đắm Niết-bàn, thành tựu chính đạo của Phật giáo Đại thừa.

Thừa kế Trung Quán mà Duy Thức hưng khởi, từ pháp nhân duyên sinh hiển thị nghĩa Không; nói tất cả pháp Không mà xem trọng nhân quả; dùng thắng giải không, thành lập con đường Đại thừa không đắm sinh tử, không trụ Niết-bàn, đều tương đồng với Trung Quán. Trong Phật giáo Ấn Độ, có hai dòng lớn này, luôn trung thành với lập trường căn bản của đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn lập trường duyên khởi Trung đạo luận. Song do bất đồng phương thức và tư tưởng truyền thừa, đối với cách nói “sắc chính thực là không, không chính thực là sắc”, không hợp với Trung Quán. Duy Thức giải thích “Không” có hai: 1. Tính vọng sở chấp thật chẳng có tự tính, tính biến kể sở chấp, là

Không, không nghĩa là chẳng có tự thể. 2. Lí tính chân thật thật có tự thể tính viên thành thật, đây là chỗ hiển bày của tu Không; từ chỗ hiển Không, cho nên gọi Không, kì thật đây là “tính hiển bày Không”, tính Không là có. Giải thích “Có” cũng có hai: 1. “Giả có” của tính vọng sở chấp, nhưng do chỗ hiển bày của danh tướng giả lập, đây chính là tính biến kế sở chấp. 2. “Tự tướng có” của tính duyên sinh tính y tha khởi, đối với tính thắng nghĩa viên thành thật mà nói, đây là thế tục Có (hữu), phi thật có. Đối với “giả tướng an lập” của tính biến kế sở chấp mà nói, đây là “tự tướng an lập”, là có, và lại có thể gọi thắng nghĩa Có (hữu). Có (vô thể tùy tính giả) của biến kế sở chấp, là Không; Có (hữu thể thí thiết giả) của tính y tha khởi, là bất Không, chẳng có không thể. Nếu nói là Không, đó chính là ác thủ không. Từ trên điểm này, hình thành “tranh luận giữa Không và Có”.

Cách giải thích của hai tông này không giống nhau, khởi nguồn từ tư tưởng phương thức, hình thành nên hành nghĩa bất đồng giữa Không và Có. Vọng sở chấp tính là không, đây là tương đồng đây kia. Tính viên thành thật (không), Trung Quán cũng nói là thuyết giả danh, chân thắng nghĩa là không thể an lập, chẳng có cái gọi là không bất không, hữu bất hữu. Song không thể an lập, tương thuận với nghĩa Không, cho nên được gọi là “Không”. “Không”, hàm chứa hai nghĩa là rời xa chấp trước và hiển hiện lí, vì thế nó được hiểu là “phá để hiển”. Duy Thức tông cho rằng: Pháp tính là chẳng gọi không bất không, hữu bất hữu, nhưng không thể nói không có (tông Duy Thức lấy Không làm chẳng có), cái đó chưa “li chấp kí thuyên”, thì nên nói là có. Nhưng tranh luận kịch liệt của hai tông này, vẫn là y tha khởi tính có thể Không, chẳng thể Không của pháp Nhân duyên sinh. Tông Trung Quán cho rằng: Pháp Nhân duyên sinh thật có, nhưng đây là có như huyền như hóa, là có tính rời tung, giống như có mà hiện làm “thật có”. Ví dụ (lấy dễ giải không làm ví dụ cho khó giải không): Như nhìn xa xa thấy “ánh nắng

mặt trời” là nước, điều này chẳng phải vọng chấp, mà là trong quan hệ nhân duyên, xác thật có tướng nước hiển hiện; tướng nước này, không thể nói chẳng phải Không. Tất cả pháp nhân duyên sinh, như sắc... năm uẩn, hiện làm thật có “tướng tự tính”, chẳng phải vọng chấp, mà chất xúc tác dẫn đến vọng chấp, cho nên gọi là “hư cuồng”. “Có” như thế, không thể nói chẳng phải Không. Song nói Không, chẳng phải nói cái gì cũng đều không có, mà chỉ là không có “tự tính”, không ngăn ngại tướng Có hiển hiện. Như vậy, thành lập nên lí luận “tức có tức không” (là chỗ ứng dụng Phật giáo của huyền học hóa Trung Quốc). Duy Thức tông cho rằng: Y tha khởi là dựa vào tướng dụng mà thành lập, nhân quả từng mỗi từng mỗi sai biệt. Hạt giống như thế nào, thì sinh ra hiện hành như thế ấy, điều này gọi là “phân biệt tự tính duyên khởi”. Tướng Có hiển hiện như vậy, có tính nhân quả, chẳng thể nói Không được. Khác biệt chủ yếu của hai tông này, là tự tướng hiện hữu của qui kết về pháp Nhân duyên sinh, có thể Không hoặc giả chẳng thể Không. Tông Duy Thức cho rằng: Đây là có mà chẳng phải Không, cho nên đối với đoạn kinh văn “sắc chính thực là không, không chính thực là sắc”, giải nói khoảng trong tính biến kế sở chấp (sắc...), giống như sợi dây thấy là rắn, ý giải loại rắn này, không mà chẳng có tự tính. Nếu ở vào y tha khởi tính nói pháp Nhân duyên sinh, thì không thể nói “sắc chính thực là không, không chính thực là sắc”. Đương nhiên càng không thể nói tính viên thành thật (Không), viên thành thật là pháp vô vi bất sinh diệt, làm sao có thể tương tức được chứ! Y tha khởi sắc..., không tính viên thành thật, chỉ có thể là “sắc chẳng khác (rời xa nghĩa) gì không, không chẳng khác gì sắc”. Ngay như trong “Biện Trung Biên Luận” nói: “Trong này duy có không, ở đó cũng có này”, để biểu thị tính tướng không rời xa khác của không (tính) hữu. Cho nên nói một cách thiết thực: Tông Duy Thức đối với tính tướng, không hữu (như sắc và không), luôn có sự phân biệt gay gắt; mà

chính quán không hữu không ngăn ngại, không thể không làm cho tông Trung Quán nổi tiếng.

“Sắc chính thực là không, không chính thực là sắc”, không chỉ là lí luận, mà còn là vấn đề phương pháp tu chứng. “Soi thấy năm uẩn đều không có tự tính” của Bát-nhã, là lấy “sắc chính thực là không, không chính thực là sắc”, chính quán không hữu chẳng ngăn ngại làm phương tiện, mà khế nhập “tướng không các pháp”. Nói theo phương pháp, là quán, là không quán lúc chưa thành tựu gọi là không (tam muội, tông Duy Thức gọi thêm là Hành vô phân biệt trí). Bởi thực tập thâm sâu không quán, mà khế hội được thật tướng lúc thành tựu gọi là Bát-nhã (tông Duy Thức lại gọi là Căn bản vô phân biệt trí). Luận phương pháp, là quán, tuy nương vào chỉ để khởi quán, thực tập đạt đến chỉ quán song vận, mà quán không phải là chỉ. Đến khi thành tựu công đức, Bát-nhã và thiền định tương ưng, định tuệ bình đẳng, mà Bát-nhã Ba-la-mật-đa, chẳng phải là thiền định Ba-la-mật-đa. Nói đến quán, quán là suy nghĩ, lựa chọn. Suy nghĩ lựa chọn tất cả pháp vô tự tính không; hoặc suy nghĩ lựa chọn danh nghĩa vô thật, mà vào chính quán của duy thức vô nghĩa, Bát-nhã được phát khởi nhờ sự tu tập quán mà được. Trung đạo chính quán (vô phân biệt quán) bất đồng với tu chỉ, đi thẳng vào vô phân biệt mà đạt được định không phân biệt, cũng là căn bản bất đồng. Cùng bộ phận định cảnh tương tự, đều không thể nói bằng lời, huống gì là cảnh huyền? Càng huống chi là sức mạnh của chú, của thuốc, khởi lên cái tương tự như kinh nghiệm siêu thường của thân tâm! Dùng sức mạnh của thuốc dẫn ra một loại kinh nghiệm siêu thường gì đó, giải thích là “sắc chính thực là không, không chính thực là sắc”, cố nhiên không đâu ra đâu cả. Trên lí luận biểu dương của học phái chuyên môn, đối với nghĩa của câu “tức sắc tức không”, cũng còn một đoạn cách biệt!



GIẢNG LƯỢC KINH PHÁP ÁN

Phật Thuyết Pháp Án Kinh do thầy Thí Hộ Tam Tạng dịch vào đời nhà Tống: “Là pháp căn bản của chư Phật, là con mắt của chư Phật, là pháp chỗ qui về của chư Phật.” Trong hết thảy kinh điển, pháp này có thể nói giản dị nhất, sâu sắc triệt để nhất, căn bản nhất! Tất cả pháp thậm thâm của Tiểu thừa và Đại thừa, đều không ngoài pháp môn này lưu xuất ra. Đây là con mắt của chư Phật “Tri kiến Phật”; làm chỗ quay về nương náu cứu cánh của tất cả chúng sinh đồng thành Phật đạo. Nương vào bộ kinh này, có khả năng hiểu rõ chính xác cốt tủy của Phật pháp hết thảy đặc chất căn bản của kinh pháp là gì, cho nên bộ kinh này gọi là “Pháp Án Kinh”. Pháp Án (Dharma-mudrā) ý là chuẩn lượng Phật pháp; làm mực thước cho Phật pháp, y cứ vào đây nhận định những điều nói đó có phù hợp với Phật pháp không, có triệt để không. Trong hệ thống kinh điển vĩ đại, bộ kinh này đặc biệt được tôn xưng “Pháp Án Kinh”, có thể nghĩ thấy trọng yếu của bộ kinh này!

Trong Phật pháp, luôn có sự phân biệt giữa Tam pháp ấn và Nhất pháp ấn. Thông thường cho rằng: Tiểu thừa nói Tam pháp ấn tức chư hành vô thường, chư pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tĩnh; Đại thừa nói Nhất pháp ấn tức (Nhất thật tướng ấn) tất cả pháp không tính. Điều này giống như: Hễ nói Tam pháp ấn, thì ấn định chính xác là pháp Tiểu thừa; nói Nhất Phật ấn, thì ấn định xác thật là pháp Đại thừa. Kì thật, điều này chẳng chính xác! Phật pháp bình đẳng, chân lí tuyệt đối làm gì có sự đối lập như vậy? Phương diện này, Bồ-tát Long Thọ nói rất hay! Nếu cầu sâu sắc mà thấu triệt được, thì Tam pháp ấn chính Nhất pháp ấn. Đại thừa nói nhiều đến Nhất pháp ấn, Tiểu thừa nói nhiều đến Tam pháp ấn, chỉ là nghiêng về một phía khác nhau, chứ trên bản chất có gì sai biệt (luận Đại Trí Độ quyển 22). Vấn đề này, trong kinh Pháp Án nói hết sức rõ ràng: “Tính Không như vậy, các pháp cũng như vậy, gọi là Pháp Án”. Đây là Nhất pháp ấn, chỉ cho nội dung chư Phật (bậc thánh) chứng ngộ. Lại nói: “Pháp ấn này, tức ba môn giải thoát”, đây chính là Tam pháp

ấn, nói theo phương pháp chứng ngộ tu hành. Như chúng ta đi đến công viên, cửa đi vào công viên, có thể ba hoặc bốn cửa..., nhưng đi ra khỏi cửa, công viên vẫn giống y như vậy. Bộ kinh này cũng chỉ dạy cho chúng ta như thế này: Nói theo sự chứng ngộ của hết thầy chư thánh, là Không tính, xung là Pháp ấn. Còn nói theo pháp môn chứng nhập tính Không (Pháp ấn) mà được giải thoát, gọi Tam giải thoát môn.

Bây giờ chúng ta sẽ phân biệt ra để nói, đầu tiên nói đến tính Không: “Tính Không” (Sūnyatā), chỉ cho nội dung của Phật (bậc thánh) chứng ngộ, hoặc gọi là cảnh giới tự chứng. Chỗ chứng ngộ của bậc thánh, vốn dĩ xa rời danh và tướng. Nhưng để dẫn dắt mọi người cùng chứng nhập, cho nên không thể không phương tiện đặt cho nó một cái tên. Không thể không lấy tên, vậy hay là gọi nó Không tính đi! Không tính được giải nói như thế này:

1. “Không tính vô sở hữu”: Trong kinh văn lấy “vô xứ sở, vô sắc tướng” để nói: Không tính là chẳng rơi vào hình thái vật chất. Vật chất, trong nhà Phật gọi là sắc. Đặc tính của vật chất (sắc tướng) thay đổi và cản trở. Trong không gian đồng nhất, vật chất gian là tướng cản trở. Vì có cản trở, cho nên có thay đổi, vật chất luôn ở trong quá trình đông lại (nước), ổn định (đất), phân hóa (lửa), lưu động (gió). Hễ là vật chất, chính thuộc tính của không gian, có thể nói ở trong này, ở trong đó (xứ sở). Chư Phật chứng ngộ tính Không viên mãn, là không có chỗ có không rơi vào sắc tướng, cũng chẳng có không gian có thể nói.

2. Không tính (không vọng tưởng): Trong kinh dùng “phi hữu tướng” để nói. Tướng là nắm giữ sự tướng của ý thức. Phạm là ý thức tất cả tâm thức, nhất định đều nhiếp thủ cảnh tướng (giữ như máy chụp hình), hiện khởi ra ấn tượng; do đây nắm giữ hình tượng mà thành khái niệm. Tất cả tướng hình tượng, liên tưởng, dự tưởng, hết thầy quan niệm, hết thầy nhận thức, đều do đây thành lập nên. Song hình thái của loại ý thức này hữu

tướng, là hư vọng không chân thật; loại hư vọng phân biệt này (hoặc gọi là vọng niệm, vọng thức), không cùng khế hợp với tính Không mà chư Phật chứng ngộ. Cho nên, tính Không chẳng rơi vào hình thái ý thức (tinh thần, tâm).

3. Tính Không (không có chỗ sinh, không có chỗ diệt): Trong kinh vẫn dùng “vốn chẳng có chỗ sinh” để nói. Thế gian không ngoài sắc tướng và tâm tướng (tướng) vật và tâm. Vật chất có thuộc tính không gian; mà vật và tâm, lại nhất định có thuộc tính thời gian. Từ không mà có gọi là sinh, từ có mà không gọi là diệt, vật chất và tinh thần, luôn ở trong trạng thái sinh diệt như vậy. Do đó, sự sinh diệt của vật và tâm, hiện bày hình thái trước sau không đồng, có mang đặc tính thời gian. Nhưng mà sinh từ đâu đến, diệt đi về đâu? Khoa học hiện đại, đã tiến bộ đến mức hiểu được sự không diệt của vật chất; không diệt đương nhiên cũng không sinh. Từ trong sự chỉ dạy của đức Như Lai, tâm ý thức cũng giống như vậy; trong tiến bộ của tri thức nhân loại, nhất định sẽ chứng minh luận đề này. Nói từ chỗ thấy của thế tục, điều này tồn tại vĩnh hằng. Song không rời quan niệm thời gian, chỉ là tưởng tượng không sinh không diệt mà thôi. Trong hiện tượng sinh diệt, trong hình thái thời gian, vật cũng tốt, tâm cũng tốt, không có thể có tính thật thể cứu cánh tột cùng tự tính. Tất cả không rời xa sinh diệt, mà sinh diệt lại như huyền, hư vọng, tồn tại tương đối; nói theo Không tính chư Phật tự chứng, hết thảy vốn không sinh, là tính thời gian siêu việt.

4. Không tính (rời xa các tri kiến): Trong kinh vẫn dùng “phi tri kiến sở cập, rời xa các chấp trước” để nói: Chúng ta nhận thức cái gì, liễu giải thứ gì? Luôn không ngoài kiến văn giác tri⁽¹⁾. Cái nào từ mắt (căn và đến nhãn thức) đến gọi là thấy, từ

1. Kiến văn giác tri (見聞覺知): Từ gọi chung cho tâm thức khi tiếp xúc với ngoại cảnh. Kiến là dụng của nhãn thức; Văn là dụng của nhĩ thức; Giác là dụng của tỉ, thiệt và thân thức; Tri là dụng của ý thức.

tai đến gọi là nghe, từ mũi ngửi, lưỡi nếm, thân xúc chạm gọi là giác, từ ý đến gọi là tri. Hoặc gọi một cách đơn giản là tri kiến: Kiến là hiện kiến, thông qua hết thầy kinh nghiệm trực tiếp. Tri là bi tri, là tri thức của suy lí qua sự phân tích, tổng hợp. Tri kiến tất cả nhận thức của suy lí, trực giác, chính là tâm hoạt động của ý thức. Nhưng một khi có tâm phân biệt tri và kiến, liền có (cảnh giới sáu trần, sở phân biệt) tướng hiện tiền. Tâm cảnh đối lập như vậy, có tâm thì có tướng (hoặc vọng tướng), có tướng thì có (báo) chấp trước, rơi vào thế giới tương đối (sai biệt), thế giới mâu thuẫn, đối lập, động loạn. Tính Không là chỗ mà tri kiến không thể nào rớt tới, cũng là chỗ mà những nhận thức thông thường không thể nhận thức. Như vậy, Không tính không rơi vào sắc tướng, tâm tướng, thời không tướng, vượt ra ngoài cảnh giới đối lập chủ quan khách quan. Trong sự nhận thức của chúng ta, còn chỗ có danh ngôn, có thể nói cái gì cũng đều không phải, ngay cả cái không phải cũng không phải, đúng là “nói giống một vật tức là không được”. Duy chỉ có tình kiến, vượt thoát chấp trước để thể ngộ, cho nên gọi là chỗ hay của Không tính. Không nghĩa là siêu việt (thẳng đứng, hướng lên trên), không nên hiểu lầm là không có, càng không được hiểu lầm là tương đối (nằm ngang, hướng xuống) cùng với không tương đối, mới tốt!

Trong kinh văn dùng bốn ý nghĩa này, để hiển thị Không tính. Không tính chẳng phải chỉ có nói rõ của lí luận suông, mà cần phải từ trong sự tu tập, vượt thoát tình kiến để thể hội chứng nghiệm. Cho nên, nói đến Không tính chẳng phải chỗ mà tri kiến có thể ngó tới, sau khi rời xa tất cả chấp trước, chính là nói: Đương khi vượt thoát khỏi tình thức tri kiến, đã rời xa tất cả tướng, tất cả chấp trước, liền nhiếp thọ tất cả pháp mà dung nhập vào pháp tính bình đẳng, không hai không khác (không rơi vào sự đối đãi), như như bất động. Ở vào cái thấy bình đẳng không hai không khác, chính là tri kiến chân thật của bậc thánh. Thấy chân thật không hư vọng, chính là chính giác của bậc thánh, tri kiến của Như Lai!

Nói đến đây, có thể trên sự lí giải, tu chứng, sẽ dẫn đến hiểu lầm, cho rằng hết thầy pháp của Không tính và cảnh giới tương đối, hoàn toàn là hai chuyện: Ngoài sinh tử có Niết-bàn, ngoài thế gian có xuất thế gian, giống như một số người tăng thượng mạn tự xưng mình là bậc A-la-hán. Cho nên, kinh vẫn nói: “Nên biết Không tính như vậy, các pháp cũng như thế”. Đây chính là nói: Không tính là như vậy không rơi vào cảnh giới tương đối (bất nhị pháp môn), song chẳng phải nằm ngoài tất cả pháp. Không tính bình đẳng không hai, tất cả pháp không ngoài Không tính (không ngoài ở trong như), cũng cùng một dạng bình đẳng. Không tính chính là chân tướng của tất cả pháp, bản lai diện mục của hết thầy pháp. Điều này giống như kệ tụng trong Trung Luận nói: “Không rời xa sinh tử, mà có Niết-bàn nào khác, nghĩa thật tướng như vậy, làm sao có phân biệt?” “Niết-bàn và thế gian, không có ít phân biệt; thế gian và Niết-bàn, cũng chẳng ít phân biệt”.

Trong này, có phần phải giải thích thêm: Không tính là chỗ chứng ngộ của chư Phật (bậc thánh), do tu tam giải thoát môn mà chứng nhập, nhưng vì sao cần phải chứng nhập Không tính? Tu hành có ý nghĩa gì chứ? Nên biết: Đức Thế Tôn đem sự chứng ngộ của mình để chỉ dạy cho chúng ta, là từ nhận thức của chính mình, thế gian cầm chắc trong tay của chính mình. Chúng ta sinh ra trong thế gian, có thể nói là một loại hoạt động không tự chủ. Hết thầy hoạt động vật chất, xã hội, thân tâm của mình, đều có ảnh hưởng đến chúng ta, bó buộc cản trở chúng ta. Làm cho ý nguyện tự do tự chủ của mình, bị xén đầu bớt đuôi mà rơi xuống. Chúng ta khóc đó, rồi lại cười đó; được tất cả, lại mất tất cả. Trong lịch trình buồn vui được mất của nhân sinh, chúng ta bị cuốn theo chiều gió, không được tự chủ, có thể nói hoàn cảnh quyết định bó buộc chúng ta của vật chất, xã hội, thân tâm, đây chính là “trói buộc”. Kì thật, ai có khả năng quyết định ai? Cái gì có khả năng trói buộc được mình? Vấn đề là: Khởi

tâm động niệm của tự thân, từ vô thị sinh tử cho đến ngày nay, rơi vào hầm hồ cảnh giới tương đối của mâu thuẫn không thể tự nhảy ra. Cho nên hoàn cảnh giống như cây côn điều khiển của nhà ma thuật, mình theo cây côn ma thuật, mà nhảy múa theo nhạc khúc vui buồn. Trong sự đối lập khách quan và chủ quan, trong đối lập tâm và vật, trong tình huống thời không cục hạn, không có chân lí cứu cánh, không có đạo đức hoàn thiện, cũng chẳng có tự do chân chính. Duy chỉ có khả năng ngộ nhập bình đẳng Không tính, khế nhập thật tướng tuyệt đối, mới có khả năng được đại giải thoát, đại tự tại. Giống như sự không nhiễm của hoa sen, không ngăn ngại của hư không. Thực hiện an lạc vĩnh hằng, tự do vĩnh hằng, tịch tịnh vĩnh hằng (thường lạc ngã tịnh): Gọi là thành Phật.

Chúng sinh từ vô thị đến nay, mê mờ không giác ngộ, như không chịu khắc khổ thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, tích chứa nhiều loại khó quay trở lại, thế thì làm sao có khả năng bỏ mê về giác được! Tu hành là quá trình thật tiễn của bỏ mê về giác, trong kinh văn khác lược nói: “Chân thật nghe chân thật thọ”, là “thành tựu trí tuệ nhờ nghe”, nghe đọc tụng... sinh khởi tín giải sâu sắc đối với Phật pháp. “Suy nghĩ tư duy” là “trí tuệ thành tựu của tư duy”, cũng gọi “giới sở thành tựu”. Điều này chính là đem sự lí giải thâm sâu phương pháp giải thoát của Phật-đà, trải qua tư duy sâu sắc mà cầu thật hiện nơi ba nghiệp (tư tưởng, lời nói, hành vi đều hợp với chính pháp). “Quán sát như thật” là “trí tuệ thành tựu của tu”, là quán tuệ nương vào định mà sinh khởi. Đã có khả năng nói và hành động như pháp (giới), lại phải thêm tâm ý tập trung (định), mới có khả năng sinh khởi quán sát như thật. Bằng không, chẳng qua tán tâm phân biệt mà thôi, không có khả năng thâm nhập thể ngộ. Tam giải thoát môn mà kinh văn nói đến, đặt nặng ở tu tuệ.

Tam giải thoát môn, là Không giải thoát môn, Vô tướng giải thoát môn, Vô tác giải thoát môn. Kinh văn nói trải qua Tam giải

thoát môn mà đạt được giải thoát cứu cánh. Kì thật, “Tam giải thoát môn cùng duyên với thật tướng” (Đại Trí Độ Luận), duy phương tiện quán sát bất đồng, song thật tướng (Không tính) chỗ quán như nhau, cho nên mỗi một môn đều có thể thông thẳng đến giải thoát.

Trước tiên nói Không giải thoát môn: Phương tiện tu hành: “Quán sát như thật: Sắc là khổ, không, vô thường, chán ghét xa rời đương sinh, trụ vào bình đẳng kiến. Thọ, tưởng, hành, thức là khổ, không, vô thường, chán ghét xa rời đương sinh, trụ vào bình đẳng kiến. Sắc, thọ, tưởng, hành, thức là đối tượng quán sát. Sắc là vật chất. Thọ là tinh thần phản ứng sinh khởi lúc nội tâm xúc chạm với cảnh giới. Tưởng là biểu tượng tác dụng sinh khởi khi nội tâm đối cảnh. Hành là lúc nội tâm xúc chạm đối với cảnh giới, trải qua sự suy nghĩ, suy xét, hành vi quyết định việc làm, lời nói, cho nên là tác dụng ý chí. Thức là tâm thức chủ quan. Sắc cũng tốt, thức cũng tốt, đều thiên sai vạn biệt, tổng nhiếp chung lại làm ngũ đại chúng, vì thế gọi ngũ uẩn. Đức Như Lai nói: Thân tâm thể giới của chúng ta, không nằm ngoài năm uẩn. Đối với năm uẩn, nên quán sát như thế này: Năm uẩn là vô thường: Hết thấy vật lí, sinh lí, tâm lí, đều có tướng sinh diệt, thế thì giống như không qui về diệt tận! Năm uẩn là khổ: Tất cả đều qui về vô thường, như người lữ hành đi giữa đồng trống không có chỗ nghỉ ngơi, trùng độc, ác thú đều muốn đến xâm hại chúng ta, ăn nuốt chúng ta, đều này đáng sợ biết bao! Năm uẩn là không: Tất cả là vô thường, khổ, cho nên không được tự do, không làm chủ được. Hết thấy đều nương vào nhân duyên mà sinh diệt, nương vào nhân duyên mà hành động, sinh khởi từ nhân duyên, cho nên đều không vô tự tính. Quán sát như vậy, là quán sát như thật; nếu thấy thường, thấy lạc, thấy bất không, chính là điên đảo! Trải qua quán sát như thật như thế, đối với thế gian đầy dẫy mâu thuẫn khổ não bách bức, tự nhiên không sinh tâm ái nhiễm, hướng thẳng đến cảnh giới rời xa tương đối, mà

trụ vào bình đẳng chính giác vô tự tính không.

Quán như thật như thế, là có khả năng giải thoát. Vì để làm rõ thêm một bước nữa, cho nên lại nói: “Các uẩn vốn không”. Quán năm uẩn là vô thường, khổ, không, không phải vọng tưởng điên đảo của chủ quan, mà là bản tính của năm uẩn như vậy. Vốn bản tính đã Không, vậy sao lại sinh khởi? “Do tâm sinh”; đây là nguồn gốc trực tiếp ra khỏi mê vọng. Tâm là “thức có nắm giữ” của mê vọng, trong tất cả pháp (năm uẩn), khởi lên tác dụng chủ đạo. Do sự chấp thủ, ái nhiễm của tâm thức, cho nên sinh khởi ra phiền não, tạo nghiệp, chiêu cảm sinh tử của thế gian. Bởi vì tâm mộng mà có cảnh mộng, vì cảnh mộng mà sinh khởi tâm mộng, cứ mãi mê mộng không giác ngộ. Nếu có khả năng quán sát như thật, thông đạt pháp tính không mà chẳng có chỗ chấp trước, đó là tâm thức mê vọng không sinh, cũng sẽ không sinh khởi phiền não, tạo nghiệp, tạo tác các uẩn, đây chính là giải thoát. Tu tập tiến vào như vậy, gọi là Không giải thoát môn.

Thứ đến là Vô tướng giải thoát môn: Như rõ được năm uẩn vốn Không, có khả năng rời xa thấy biết hư vọng, sớm đạt được giải thoát. Nhưng cũng có khả năng quán năm uẩn vốn Không, mà trong tuệ quán vẫn còn tồn tại không tướng - hình tướng ý của Không, nên tiến đến thực tập thêm vô tướng giải thoát môn. Trong kinh văn nói: “Trú Tam-ma-địa⁽²⁾”. Như thật quán sát,

2. **Tam-ma-địa** (三摩地 tiếng Phạn Samādhi): Cũng gọi Tam-muội, Hán dịch chính định, chính tâm hành xử. Chỉ cho trạng thái tâm chuyên chú vào cảnh, không hôn trầm, điệu cử, một trong 75 pháp của Câu-xá, trong 100 pháp của Duy Thức.

Ngữ nghĩa của Tam-ma-địa rất nhiều, theo thuyết Nhất Thiết Hữu bộ thì Tam-ma-địa là một trong 10 đại địa pháp, tương ứng với tất cả tâm, tâm sở pháp, thông cả định và tán, cũng thông cả ba tính thiện, ác và vô kí mà không có tự thể riêng biệt. Theo kinh Lượng bộ thì cảnh của tâm biến chuyển một cách liên tục, gọi là Tam-ma-địa. Hành giả trụ Tam-ma-địa, quán tướng sự bất động chiếu soi, trí tuệ sáng rõ, sẽ đoạn trừ được tất cả phiền não và chúng đắc chân lí.

đều cần phải ở trong Tam-ma-địa (dịch là chính định); chỉ và quán đi đôi, mới có khả năng thâm nhập. Chỗ này đặc biệt nói đến trú Tam-ma-địa, chỉ là cử ra làm ví dụ mà thôi. Tất cả tri kiến của chúng ta, không rời sáu căn mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Cảnh tượng sáu căn chấp giữ, là sắc, thanh, hương, vị, xúc và pháp sáu cảnh. Do sáu căn khởi sáu thức nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức và ý thức; cảnh tượng hiện khởi, chính là sắc tướng, thanh tướng, hương tướng, vị tướng, xúc tướng và pháp tướng. Hiện tại quán sát tất cả cảnh tượng sắc... như thật, giống như tam tai⁽³⁾, hết thủy đều qui về diệt tận. Tất

3. Tam tai (三災): Kiếp có ba thứ tai ách.

Trong bốn thời kì Thành, Trụ, Hoại, Không của thế giới, hữu tình xuất hiện trong một thời kì của kiếp Trụ, đến thời kì cuối cùng của kiếp Hoại thế gian hoàn toàn bị phá hoại. Trong kiếp Trụ và kiếp Hoại lần lượt có ba thứ tai ách, gọi là Tam tai.

Theo Pháp Uyển Châu Lâm nêu hai thuyết Tiểu tam tai và Đại tam tai:

1. Tiểu tam tai:

a. Cơ cấn tai: Tuổi thọ con người từ 84.000 tuổi, cứ 100 năm giảm một tuổi, giảm đến khi 30 tuổi thì trời hạn hán không mưa, cây cỏ không mọc, vô lượng nhân dân ở thế gian bị đói kém mà chết.

b. Tật dịch tai: Khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 20 tuổi thì các thứ bệnh xuất hiện, vô lượng nhân dân ở thế gian bị mắc bệnh mà chết.

c. Dao binh tai: Khi tuổi thọ con người giảm xuống còn 10 tuổi thì mọi người đều sinh ra tranh đấu, tay cầm cỏ cây cũng biến thành đao gậy, tàn hại lẫn nhau, vô lượng nhân dân ở thế gian bị chết bởi đao binh.

2. Đại tam tai:

a. Hỏa tai: Vào kiếp Hoại thì có 7 mặt trời xuất hiện, mặt đất và núi Tu-di dần dần sụp đổ, nước trong bốn biển lớn dần dần cạn hết, cõi Dục và các tầng trời Sơ thiên đều bị thiêu hủy, không còn sót lại gì.

b. Thủy tai: Từ cõi trời Sơ thiên trở xuống trải qua 7 lần hỏa tai thì thế giới lại thành. Vào thời Hoại kiếp dần dần có mưa lớn, hạt nước lớn như bánh xe, lại có thủy luân dưới đất bắn vọt lên, từ cõi Dục đến các tầng trời Nhị thiên đều bị ngập lụt, tất cả đều hoại diệt, như hạt muối bị tan trong biển nước.

c. Phong tai: Từ cõi Nhị thiên trở xuống trải qua 7 lần thủy tai, lại trải qua 7 lần hỏa tai phá hoại cõi thế gian, đến khi thế giới hình thành trở lại, rồi đến kiếp Hoại, từ lớp phong luân phía dưới có gió mạnh nổi lên, cộng với sức

cả cảnh tướng diệt tận, thế thì tất cả pháp (hữu) tướng ở trong tâm, cũng sẽ không sinh khởi. Chỗ nhiếp thọ của pháp tướng là không tướng, cũng sẽ không hiện khởi trở lại nữa, thế là nhập vào Vô tướng giải thoát môn. Tất cả tướng không khởi, cho nên tri kiến thanh tịnh không khởi cái thấy biết hư vọng, liền đạt được pháp nhãn thanh tịnh. Tham lam, sân hận và si mê trong nội tâm, nương vào tướng sáu trần cảnh sinh khởi. Đạt được Vô tướng giải thoát môn, tham lam, sân hận và si mê cũng sẽ không có chỗ nương tựa ắt tự diệt tận. Như vậy, ngoài rời sáu trần, trong diệt ba độc. Ngoài rời sáu trần tướng, cho nên không khởi ngã sở kiến; trong diệt tam độc, cho nên không khởi ngã kiến. Ngã kiến và ngã sở kiến, là hữu kiến vô kiến, nhất kiến dị kiến, thường kiến đoạn kiến... chỗ nương tựa căn bản của tất cả kiến. Ngã kiến và ngã sở kiến không sinh khởi, tất cả chấp kiến cũng sẽ không có chỗ nương tựa mà không sinh khởi. Đến đây đã cắt đứt nguồn gốc sinh tử ngã kiến ngã sở kiến, đạt cảnh giới đại giải thoát.

Cuối cùng nói đến Vô tác giải thoát môn: Nếu thâm nhập Vô tướng giải thoát môn, có thể một xong trăm thứ đều xong. Nhưng cũng có khi tuy rời xa tất cả cảnh tướng, rời xa ngã ngã sở kiến, mà tâm quán vẫn còn chỗ chấp trước, chính là chỗ sâu nhất của nguồn gốc sinh tử yêu tự ngã của nội tại, chẳng có tịnh tận. Như thật “dur (ngã) mạn chưa hết”, ái nhiễm vi tế vẫn còn tồn tại, thế thì lại nhập vào Vô tác giải thoát môn. Cho nên, trong kinh vẫn nói: “Đã rời xa ngã kiến, tức không kiến, không văn, không giác, không tri”, sẽ không khởi hết thảy vọng thức trở lại nữa. Sao vọng thức lại không hết? Bởi vì chấp trước vọng thức là tự ngã mà sinh ra ái nhiễm; có ái nhiễm, liền có tư nguyện, có tạo tác, xoay chuyển trong sinh tử không được giải thoát. Nếu như thật quán sát những vọng thức này: Đây đều là

nghiệp của chúng sinh đã hết cho nên nơi nào cũng nổi gió, từ cõi Dục cho đến các tầng trời Tam thiên thủy đều bị gió đánh bạt, sạch hết không còn gì.

nương tựa vào nhân gá duyên mà sinh khởi. Nhân duyên năng sinh, đều là vô thường; vọng thức sở sinh, đương nhiên cũng là vô thường, thế thì có cái gì có thể ái thủ chấp trước chứ! Phản quan vọng thức như vậy, như đá lửa điện chớp, sinh diệt không trụ, tức sinh tức diệt. Tiến đến soi chiếu vọng thức, sinh không từ đâu đến, diệt không đi về đâu, khế nhập cảnh giới bất sinh bất diệt. Như mây tan trăng liền sáng rực cả bầu trời, rốt ráo sáng suốt trong sạch. Tất cả bất khả đắc như vậy, thức cũng bất khả đắc; ngộ nhập vọng thức tính Không, thì sẽ không có ái nhiễm, không tạo nghiệp mới, gọi là vô tác giải thoát môn. Đến đây, chứng biết tất cả pháp rốt ráo thanh tịnh; ở trong tất cả pháp mà không chấp trước, đạt đại giải thoát, đại tự tại; chứng nhập không tính “các pháp từ xưa nay, thường tướng tự tịch diệt.”



**LUẬN ĐIỂM ĐẶC SẮC
CỦA NHÂN QUẢ**

Thời đại này, mọi người đều đã rõ: Nhân loại đang bị sự uy hiếp của hủy diệt, đến nơi nào cũng toàn là những điều đáng sợ, áp bức não hại. Hơi thở tự do của nhân loại, hầu như đã bị tắt nghẽn rồi! Nhân gian đã trầm trọng đến như vậy, rốt cuộc vì sao? Theo kinh điển nhà Phật, điều này do nhân loại đánh mất đi ý nghĩa nhân sinh, phủ định giá trị của chính mình; mọi người đều sống trong tâm tình không hư, huỷ diệt. Điều này chẳng những hủ hóa, mà càng trầm trọng; chẳng những say mê trong ái dục hư ảo, mà càng điên cuồng trong thù hận ngược đãi sát hại. Tham ái vật dục, tị hiềm oán hận nhân tình, đưa thế giới chúng ta, đến bờ vực tử vong u ám.

Tôi nói: “Nhân loại đánh mất đi ý nghĩa nhân sinh, phủ định giá trị của chính mình”, có ý gì? Điểm này, tôi muốn giải thích một cách đơn giản. Nhân loại đối với chính mình, có ba cách nhìn không giống nhau, chính là nhất thể luận, nhị thể luận, tam thể luận. Hiện tại, nhất thể luận của chủ nghĩa duy vật, tập kích rộng khắp tâm người. Đại bộ phận nhân loại đều chấp cảnh giới vật chất mắt thấy, cho thế giới vật chất chân thật duy nhất. Họ thấy: Nhân sinh chẳng qua là chuyện này. Sinh, chẳng qua cha mẹ hòa hợp mà sinh ra, hoàn toàn là kết quả của sinh lí phát dục và giao hợp. Chết, chỉ là sự tan rã tổ chức sinh lí, từ đây có nghĩa chẳng còn gì. Nhân sinh trong vũ trụ này, chẳng qua chỉ như vậy; song công nhận hiện tại, phủ nhận đời trước, bác bỏ đời sau. Một khi chết ngay tức khắc nhân sinh quan hoàn toàn kết thúc, lại cũng không từ đâu để an thân lập mạng, rơi vào hầm hố cực đoan không hư, ảo não thất vọng đời đời. Nhân sinh vất vả, rốt cuộc vì chuyện gì chứ? Vì chính mình, chính mình chẳng qua như vậy; chết rồi là hết, vậy có ý nghĩa gì? Vì gia đình, vì quốc gia, vì thế giới, rốt cuộc có quan hệ gì với bản thân mình? Như vậy, chỉ có luôn nghĩ đến hiện tại, tất cả vì nghĩ đến lợi ích của bản thân. Càng có tri thức, càng dối gạt, càng nói lời tục tĩu, càng làm việc xấu. Suốt đời cứ chạy theo tư dục chán nản, vụ

loại. Nghĩ tưởng phong phú đến sinh mệnh thanh niên sung sức, bị thế giới cuồng hút, dụ dỗ đến điên cuồng, không xem trời đất ra gì, để đạt được mục đích không từ một thủ đoạn nào, hà khắc tàn nhẫn. Chết là hết, xóa sạch ý nghĩa chân thật của con người, đó là nhất thể luận, nhân sinh quan của những người theo chủ nghĩa duy vật. Thế giới hiện tại, đang mang dịch độc truyền nhiễm, phá hoại cả thế giới, làm cho nó trở nên điên cuồng. Có một số người cho rằng phản duy vật luận, phản chủ nghĩa cộng sản, mà không biết nhân sinh quan của chính mình, người này cùng với những người duy vật luận không hai không khác, đều là nhất thể luận cho chết rồi là hết.

Tiếp theo nói đến nhị thể luận, là cách nhìn phổ biến của đa thần giáo và nhất thần giáo. Họ cho rằng: Sau khi chết, vẫn còn đời sau. Theo tư tưởng cổ xưa của người Trung Quốc: Người chết làm qui. Có đức được nhập vào cảnh giới của thần. Còn nếu làm nhiều việc xấu, hoặc là không có con cháu, người chết đó sẽ trở thành oan hồn phiêu bạt khắp nơi. Nhưng đến thời nhà Tống, Minh trở về sau, tinh thần sục sôi phi tôn giáo, giới tri thức đã biến thành nhất thể luận dung tục. Loại nhị thể luận này, bất luận có phải là mê tín hay không, ở trong quá khứ thậm chí hiện tại, vẫn luôn kiên định cố vũ nội tâm của nhân loại, cho nhân loại tràn đầy quang minh của viễn cảnh, nhẫn chịu khó khăn trước mắt, sau đó khắc phục nó. Đối với sự tiến triển của nhân cách, đạo đức, càng có cống hiến phi thường! Chẳng qua, nhị thể luận của thần giáo, hiện tại ngày càng bị mai một và đi xa với tư tưởng ban đầu! Bởi vì, nhị thể luận, đại để tin có một cái linh thức độc lập, từ trước khi sinh ra đến sau khi chết đi, giống như chạy từ nhà này sang nhà khác. Loại rời xa nhục thể, rời xa linh thức hoặc tự ngã của thân tâm này, tư tưởng cận đại không thể tiếp thọ được. Như nhất thần giáo ở Tây phương, chỉ nói từ hiện tại đến vị lai rơi vào địa ngục hoặc sinh về nước trời, mà nguồn gốc của sinh mệnh hiện hữu, luôn không thể nói rõ

hoàn mãn. Nếu nói đây là sự sáng lập của thần, theo ý chỉ của thần đến nhân gian, điều này hiển nhiên là từ ái của thần, hoàn toàn mâu thuẫn. Bởi vì nhân loại có ngàn vạn, lúc nào trên thế giới cũng đang có người được sinh ra, song thật sự được sinh về nước trời, rốt cuộc có bao nhiêu? Nếu quả thật thần là bậc toàn tri, đại lượng đối với loại đi vào đường địa ngục, không phải không biết! Giả sử nói: Thần cho con người tự do ý chí, thần yêu thích nhân loại, dựa vào tự do ý chí trở lại phục vụ thần. Nhưng mà nhân loại đầy dẫy ngu si, quả thật chẳng khác trẻ con. Đưa những đứa trẻ con vô tri, vào nơi hết sức nguy hiểm (địa ngục), chỉ yêu thích một hoặc hai, đưa một hai đứa này ra khỏi nguy hiểm, như vậy chẳng phải vô cùng tàn khốc sao! Chẳng lẽ thần yêu thích như vậy sao? Nếu quả thật có thần, thần minh biết ngàn vạn người đang đọa lạc trong cảnh khổ, thế thì tốt nhất ngày xưa thần không nên sáng tạo ra; nếu chẳng phải sự si cuồng của thần, thì là tàn khốc! Nhị thế luận của thần giáo, càng ngày càng không được nhân loại tín ngưỡng, bởi nội tâm rơi vào hầm hố của không hư, còn tinh thần cũng chẳng có chỗ nương tựa, đây mới thật sự rơi vào cảnh giới ma vương của chủ nghĩa duy vật nhất thế luận. Đây là nhân tố quan trọng làm cho nền văn minh nhân loại gần 100 năm bị dậm chân tại chỗ!

Tam thế luận, là đặc sắc của tôn giáo Án Độ, mà Phật giáo cứu cánh nhất. Nhân loại và tất cả chúng sinh, là sự kéo dài vô hạn của sinh mạng; chẳng phải do thần tạo nên, cũng chẳng phải đột nhiên mà có, lại cũng không phải chết là kết thúc mọi chuyện. Điều này giống như nước chảy, hết làn sóng này đến làn sóng khác; sinh và tử, chỉ là sự hiện khởi hoặc tiêu tán của một giai đoạn nào đó, một hoạt động nào đó. Dựa vào tín niệm của loại tam thế luận này, liền thoát khỏi sự thưởng phạt của thần quyền, trở thành nhân sinh quan tự làm tự chịu, khẳng định ý nghĩa chân thật của nhân sinh. Tư tưởng và hành vi đời trước của chúng ta, nếu hướng về tự lợi lợi tha, hướng về điều thiện

rời xa điều xấu, thì đời này mới có khả năng hưởng được quả lành hạnh phúc, an lạc. Như vậy, nếu đời này không tiếp tục làm thiện, sau khi chết nhất định sẽ rơi vào cảnh giới bi thảm tối tăm. Có tín niệm tam thể nhân quả này, nghĩ tưởng về trước kia, đầy đủ khả năng an mệnh, quyết chẳng oán trời trách người; vì đời sau, mà phần đầu hướng thượng, quyết không giải đãi, buông lung. Nhân sinh quan an mệnh có khả năng sáng tạo ra vận mệnh, là ưu điểm duy nhất của luận tam thể nhân quả. Mặt khác, xem coi từ xa xưa đến nay, thọ khổ và hưởng vui, đều là kết quả của việc làm tốt và xấu. Nhân làm thiện và làm ác có thời hạn, cho nên thọ khổ và hưởng vui, chẳng phải vĩnh viễn như vậy, mà chỉ là một giai đoạn trong lịch trình sinh mệnh. Gặp cảnh ngộ bi thảm như thế nào, dù là địa ngục, cũng không nên thất vọng, bởi vì khi sức mạnh của nghiệp xấu hết, chúng sinh trong địa ngục được thoát khổ. Ngược lại, gặp cảnh ngộ hạnh phúc vui vẻ như thế nào, dù giống như trên nước trời, cũng không được tự mãn, bởi vì khi sức mạnh của nghiệp lành hết, vẫn đọa lạc như thường. Cho nên, người chân chính thực tập tam thể nhân quả, dù ở trong tất cả mọi cảnh ngộ, cũng đều tràn đầy niềm tin hi vọng, mà tinh tấn dũng mãnh tiến lên phía trước. Từ tự làm tự chịu nhân rộng ra cùng làm cùng chịu, mỗi một gia đình, mỗi một quốc gia, trong sự kéo dài của lịch sử, xưa nay cũng đều phù hợp qui luật thăng trầm nhân quả.

Khuyết điểm của nhị thể luận, hoàn toàn được tiêu trừ trong tam thể luận. Cho nên, duy chỉ có mọi người tiếp nhận tín niệm nhân quả của tam thể luận, trở thành tín niệm kiên định, cộng đồng, mới có khả năng giải thoát ra khỏi họa hại của dung tục, duy vật luận, nhất thể luận!



VIỆC LỚN SANH TỬ

(giảng tại Cư Sĩ Lâm ở Ma-ni-lạt)

Thọ mạng vô thường của một con người, sau khi được sinh ra, dần dần lớn lên, trải qua mấy chục năm, 100 năm, hoặc giả thời gian dài hơn, nhưng rốt cuộc cũng phải chết. Người bình thường cho rằng chết là hết, chẳng phải chuyện to tát gì. Nhưng theo nhà Phật, sinh mạng của một người, không phải sau khi sinh ra mới có, cũng chẳng phải chết rồi được xem là hết, nếu chỉ đơn giản như vậy, thì nhân sinh sẽ lẫn lộn trong hồ đồ, không được xem là việc lớn. Kì thật sinh mạng đã có trước khi sinh ra, sau khi chết lại dẫn đến sinh mạng mới, sinh đến một nơi khác, sinh tử tử sinh, sinh sinh không thôi, vấn đề này rất khó giải quyết. Muốn giải quyết được nó chẳng phải chuyện đơn giản, cho nên mới trở thành việc lớn. Giống như người buôn bán, đầu năm bắt đầu kinh doanh, đến cuối năm kết toán lời lỗ, nợ ai và ai nợ, rất rõ ràng; sang năm lại như vậy, năm nào cũng như thế, chẳng phải kết toán là xong. Cứ mỗi năm qua đi, yêu cầu năm nào cũng lời, là chuyện không phải dễ.

Làm sao xử lí vấn đề này đây? Năm nay buôn bán tốt, kiếm được rất nhiều tiền, sang năm kinh tế ổn định, vạn sự đều được như ý; năm nay lỗ vốn, năm sau kinh tế túng thiếu, vay mượn khắp nơi, khôn khổ không thể chịu nổi. Nhân sinh cũng như vậy, khi sinh khi chết, ở trong sinh tử, nên cân nhắc được mất. Nếu đời này không làm việc tốt, đời sau mất thân người, như vậy được coi lỗ vốn. Còn nếu tiến bộ vượt hơn hiện tại, thế thì quá tốt. Có một điểm đáng chú ý, tuy nhiên cuối năm kết toán, tình trạng kinh tế không khả quan cho mấy, nhưng nhờ biết sắp xếp ổn thỏa, cũng có thể miễn cưỡng qua đi. Cho nên, người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, lúc lâm chung hết sức quan trọng, lúc bình thường cố nhiên phải hướng thượng làm lành, song lúc lâm chung, cũng phải nên chú ý.

Bình thường đều nói sinh tử, có người lại hiểu sai một khi chết trăm thứ đều tiêu, cho nên bây giờ sẽ nói từ tử, từ tử nói đến sinh. Người bình thường đối với chết đều có tâm lí lo sợ, kì

thật chết chẳng có gì đáng sợ cả, ví dụ như lúc bình thường kinh doanh thuận buồm xuôi gió, cuối năm lại biết điều tiết, năm sau, nhất định sẽ có được những tháng ngày hạnh phúc, sung túc. Cho nên lúc không có bệnh, cố nhiên vui vẻ, nhưng khi có bệnh thật đau đớn sắp chết, cũng không nên sợ hãi, chỉ cần lúc bình thường chuẩn bị tốt là được rồi!

Nhà Phật nói, chết có ba loại không giống nhau:

1. Chết khi thọ mạng hết: Khi thọ mạng quả thật đã hết, bất luận sống bao nhiêu tuổi, thọ mạng chiêu cảm nghiệp báo đời trước, nhất định sẽ chết. Như đèn cạn dầu, bây giờ dù mọi người sống khoảng 100 tuổi, khi đến lúc này cũng phải chết, không có cách nào cứu được.

2. Chết khi phước hết: Những nhu yếu trong sinh hoạt hằng ngày như áo quần, thức ăn, chỗ ở, phương tiện đi lại, có người khi tuổi đời còn rất trẻ, không đáng chết, song phước báo của y đã tận, cho nên không có cơm ăn, không có áo mặc, dẫn đến chết đói chết rét.

3. Không đáng chết mà lại chết: Như gặp phải chiến tranh, lụt lội, hỏa hoạn, lỡ tay đánh chết, bệnh tật không có thuốc, không biết điều dưỡng, dinh dưỡng không đủ, làm việc quá sức... mà sinh mạng bị kết thúc, cái chết này không giống với cái chết của thọ mạng hết, phước báo hết.

Người học Phật đối với cái chết, cần phải ghi nhớ hai đạo lý này:

1. Lúc nào cũng có thể chết, từ nhỏ đến lớn đều có khả năng chết. Thọ mạng của nhân loại, tuy về cơ bản tương đồng nhau, nhưng do phước báo tận hoặc chết oan uổng, cho nên có người khi vừa sinh ra đã chết, có người mãi đến khi thọ mạng hết mới chết, đều không có định kì. Cho nên người tin Phật, thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, cần phải lập tức tiến đến trước, chớ đợi đến tuổi già hoặc hên lần hên lửa.

2. Không nên cho rằng thọ mạng hoàn toàn là nghiệp báo của đời trước, trên thực tế phần lớn do quả báo xấu của đời hiện tại. Làm những việc không nên làm, chẳng kéo léo bảo dưỡng thân tâm, hoặc lười biếng buông lung, phá hoại đến nỗi y thực không đủ, dẫn đến chết khi còn tuổi thiếu niên, thanh niên, tráng niên, tuyệt đối chó cho rằng điều này nhất định chết do thọ mạng hết.

Trước khi chưa liễu sinh thoát tử, chết đi lại tiếp tục sinh ra, luân hồi sinh tử, rốt cuộc là chuyện gì, được lên cảnh giới lành, đọa lạc, lấy thứ gì làm tiêu chuẩn? Nhà Phật nói, do sức mạnh của nghiệp. Nghiệp lực, chính là sức mạnh của những việc làm, của những sinh khởi. Đời này thọ quả báo ở nhân gian, là do sức mạnh của nghiệp ở đời trước, nghiệp thiện ác của đời trước (chưa có quả báo) và đời này, lại quyết định con đường của tương lai. Có người Phật tử mỗi khi nói đến sức mạnh của nghiệp liền cho rằng đó là xấu, kì thật chẳng phải như vậy, sức mạnh được giữ lại của tâm niệm, việc làm, dù tốt hay xấu cũng đều gọi là nghiệp. Nung vào nghiệp lực của mình, để quyết định quả báo của mình, cho nên đức Như Lai dạy: “Tự làm tự chịu”. Song, nghiệp đời trước còn thừa lại, đời này tiếp tục tạo tác, hoặc nghiệp lành hoặc nghiệp dữ, nghiệp lực vô biên, vậy cuối cùng đời sau do nghiệp lực gì dẫn dắt? Điều này có ba loại phân biệt:

1. Theo cái nào nặng, bất luận như thế nào, khi bệnh nặng sắp chết, nghiệp lực liền kéo đến, lúc bình thường làm việc tốt, việc xấu rất nhiều, đến lúc này, sẽ có chuyển biến to lớn, không luận tốt hay xấu hiện đến, chúng ta sẽ đi theo sức mạnh của nó để thọ quả báo. Như người giết cha, trong tâm luôn ghi nhớ hết sức rõ ràng, không thể nào quên được, giả sử có quên, song cũng vẫn tồn tại sức mạnh rất lớn. Lúc sắp chết, những tội ác đó sẽ hiện ra trước mắt. Đồng thời, một người bình thời vô cùng hiếu thuận với cha mẹ, lúc sắp mạng chung, nghiệp lành của hiếu thuận, cũng hiện bày ra trước mắt. Điều này giống với người bị mắc nợ, khi năm hết tết đến, chủ nợ đến đòi, trong số

đó người nào mạnh có sức khỏe, có kinh nghiệm đòi nợ, nhất định sẽ bắt đi trước.

2. Theo tập quán, có người chẳng có nghiệp nào đặc biệt tốt hoặc xấu, nhưng trong việc làm hằng ngày, có việc trở thành thói quen, cũng sẽ sản sinh ra sức mạnh lớn, dù việc ác nhỏ, song cuối cùng cũng sẽ có ác báo, việc thiện nhỏ rất cuộc cũng có thiện báo. Cho nên nói: “Giọt nước tuy nhỏ, nhưng nhỏ mãi cũng sẽ đầy bình”. Đức Thế Tôn dùng ví dụ: Giống như một cây lớn, lúc sinh trưởng nó đã nghiêng về phía Đông, dù có đôn chặt, nhất định cũng sẽ ngã về phía Đông. Người Trung Quốc thường nói oan hồn qui đòi mạng, người giết heo dê sẽ thấy heo dê, giết rắn thấy rắn, thống khổ kêu la cả ngày đêm, hoảng hốt bồi rối. Sau khi heo dê súc sinh bị giết, chúng nó sẽ sớm theo nghiệp để thọ báo, song người giết, vô hình trung đã không ngừng lưu lại nghiệp sát, càng tích chứa càng nặng. Cho nên tướng nghiệp hiện tiền (thấy trâu, rắn, heo, dê... đòi nợ), tùy nghiệp đi thọ báo. Có câu chuyện như thế này: Có tên đạo tặc dòm ngó tài sản kếp sù của một người nhà giàu, do đó nửa đêm y liền thực hiện ý định của mình giết chết người nhà giàu, cướp tiền đem về. Y thấy người bị hại, cả đời cần tiền cần mạng, sợ hãi mà chết. Không lâu sau, người bị hại đến. Kì thật người ấy chỉ bị thương, chứ không chết. Cho nên hù y là oan hồn đến đòi nợ, chứ thực chất người ấy còn sống. Nhà Phật gọi là tướng nghiệp hiện tiền, mới hợp với sự lí. Người làm ác, lúc lâm chung tướng khổ não hiện ra; người làm thiện, tích chứa công đức, lúc lâm chung nhất định sẽ được an nhàn vui vẻ, đây đều là do những nghiệp lực mình đã tạo, tùy theo nặng hoặc tùy theo thói quen mà hiện ra.

3. Tùy theo kí ức: Cũng có người bình sinh chẳng có việc thiện, ác gì to lớn, cũng không có tích tập chuyện gì cả, khi sắp lâm chung hốt nhiên nghĩ đến cái gì, thì niệm thiện hoặc niệm ác đó sẽ đi thọ báo. Nhà Phật dạy chúng ta đối với người bị

bệnh, nên dạy y niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, ca ngợi công đức bồ thí, trì giới... mà ngày thường y đã làm, giúp y nhớ lại công đức của mình, phát khởi tâm lành, nương vào sức mạnh thiện lành này, sẽ đưa y đến con đường an vui hạnh phúc. Có người nghiệp lành rất nhiều, nhưng lúc lâm chung thân thể như bị châm chích, trong lòng cảm thấy khó chịu vô cùng, liền sinh lên niệm ác, cuối cùng dẫn đến đọa lạc. Ví dụ như trong suốt một năm, kinh doanh rất tốt, nhưng đáng tiếc đến cuối năm quản lí và sắp xếp lại thiếu sót, sơ hở, làm cho công lao nỗ lực trong suốt một năm đem đổ sông đổ biển. Cho nên người sắp lâm chung, bất luận trẻ già, tuyệt đối không nên khóc lóc kể lể, làm động tâm của họ, khiến họ sinh khởi phiền não. Nên khuyên anh ta buông bỏ tất cả, chuyên tâm niệm Phật, niệm pháp, niệm tăng, niệm bồ thí... Như kinh doanh không được tốt lắm, nhưng đến cuối năm biết cách giải quyết ổn thỏa, thì vẫn có thể đạt được lợi ích. Song, lúc bình thường đặt nặng đến khi lâm chung, như bình thường tạo nghiệp cực ác, ai ai cũng muốn anh ta khởi niệm thiện, nhưng không thể nào khởi lên được. Còn như bình thường làm được việc lành lớn, hoặc làm lành thành thói quen, đến lúc lâm chung lại cộng thêm sự nhắc nhở, khuyên răn của mọi người, nhất định anh ta sẽ được tự do tự tại.

Làm sao lại từ chết mà sinh? Một hơi hít vào không thở ra, tác dụng tinh thần đình chỉ, hơi ảm trong thân thể tiêu tán, đây gọi là chết. Thông thường người ta nói, khi ra khỏi bào thai mẹ gọi là sinh, song nhà Phật nói không phải như vậy. Nhà Phật cho rằng nghiệp thức đời trước là nhân, kết hợp với tinh cha huyết mẹ (nói theo nhân loại), từ khi bào thai được hình thành thì coi như đã bắt đầu có sinh mạng mới, đây gọi là sinh. Cho nên những người phá thai, phạm vào đại giới sát sinh. Vì sao sau khi chết lại sinh trở lại nữa? Điều này không nhất định, có người sau khi chết được sinh trở lại, lại có người không sinh trở lại. Cho nên sau khi chết sinh trở lại, tất cả là do sự lôi kéo của nghiệp

lực. Nhưng dựa vào thiện nghiệp được thiện báo, ác nghiệp bị ác báo, bất cứ người nào cũng đều có thiện nghiệp và ác nghiệp cả, thế thì chẳng phải mãi mãi sẽ không giải quyết được sinh tử sao? Chân thật mà nói, chỉ có nghiệp lực, vẫn chưa có đủ khả năng dẫn dắt chúng ta thọ sinh trở lại; ngoài nghiệp lực ra, vẫn còn có sự tác động và trợ duyên của phiền não. Điểm trọng yếu nhất trong phiền não, đó chính là “yêu” sinh mệnh. Tham lam mến tiếc thế gian, hi vọng được sinh tồn, niêm tồn tại này, chính là nguồn gốc của sinh tử tử sinh. Người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, muốn liễu thoát sinh tử, thì cần phải đoạn trừ niêm tham ái sinh mạng. Ví dụ như có hạt giống, mà không có phân, nước, thì hạt giống sẽ không nảy mầm. Cũng như vậy, tuy nghiệp ác nhiều, nhưng nếu không có phiền não nước ái... tưới tẩm, sẽ không sinh trở lại chịu mầm khổ. Như chỉ cần tham luyến vinh hoa phú quý, ái luyến sinh mệnh, thế thì sinh tử tử sinh, vĩnh viễn không có kì hạn. Muốn liễu thoát sinh tử, cần phải xem xét và phá một cách triệt để, không có ái luyến sinh, thế thì sinh tử cũ được kết thúc, sinh tử mới sẽ không còn phát sinh.

Trước khi chưa liễu sinh thoát tử, hi vọng các vị nhớ cho: Không nên làm ác, hãy làm nhiều việc lành, trồng nhân thiện sẽ được quả thiện. Không được xem sinh tử là việc tốt, như vậy mới chán ghét xa rời sinh tử, ra khỏi biển khổ.



ĐƯỜNG RỘNG LỚN DỄ LÀM

Niệm Phật và tịnh độ, vốn là pháp môn phổ biến rộng khắp của Phật giáo, bất luận tông phái nào, thừa nào, đều có phương tiện này. Song phổ biến nhất, phải kể đến Phật A-di-đà và vãng sinh Cực Lạc Tịnh Độ; sức hoằng dương mạnh nhất, phải nói đến tông Tịnh Độ.

Pháp môn này, trình bày rất đầy đủ, không có gì so sánh được với “Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên”. “Mười nguyện lớn, dạy qui về Cực Lạc” (mười nguyện, quả thật mười hạnh nguyện) của “Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên”, trình bày hết sức đầy đủ pháp môn niệm Phật con đường dễ tu. Niệm Phật, luôn nhớ nghĩ pháp thân, công đức, tướng hảo, danh hiệu của Đức Phật nhiếp tâm bất loạn. Niệm Phật, không chỉ có miệng xưng niệm, mà bao hàm:

1. Lễ bái Phật.
 2. Tán thán tất cả công đức của Phật (đức do tên lập nên, cho nên miệng xưng niệm A-di-đà Phật, tức đã tán thán tất cả công đức của Phật rồi).
 3. Cúng dường rộng khắp.
 4. Chân thành sám hối những lỗi lầm đã gây.
 5. Sinh tâm tùy hỉ đối với công đức của Phật (trong đó có chư Bồ-tát...)
 6. Thỉnh Đức Phật chuyển bánh xe pháp.
 7. Thỉnh Đức Phật trụ lâu ở thế gian, để cho nhiều chúng sinh được lợi ích.
 8. Theo Đức Phật và thực tập phương pháp giải thoát của Ngài.
 9. Học tập như Phật hãy tùy thuận theo chúng sinh.
 10. Hồi hướng công đức thành Phật đạo cho hết thảy chúng sinh.
- Tất cả những việc này, đều là niệm Phật; đều là quán tưởng

trong nội tâm (thắng giải), không đợi ngoại duyên, cho nên dễ thực tập nhất. Quán tưởng tất cả Phật (tức vô lượng Phật) đều có hạnh nguyện như vậy, tức thường niệm, niệm khắp vô lượng Phật. Lấy mười phương vô lượng Phật (tức Tây phương Vô Lượng Phật) làm cảnh để chuyên tâm vào, cho nên tu hành thành tựu, có khả năng nhập vào khắp pháp giới, sinh nước Cực Lạc.

Nhưng mà, trình bày sâu cạn có thứ lớp, lại chẳng so sánh được với “Đại Thừa Khởi Tín Luận”. Thứ lớp tu hành, giảng lược có bốn cấp độ:

1. “Sơ học” Đại thừa mà “tâm của y khiếp nhược”: Sơ không có khả năng thấy Phật, sợ không thể tránh khỏi đọa lạc. Người này vẫn chưa có đủ căn cơ thuần thực, tư cách, tín tâm thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà. Đối với hạng người này, cần phải dạy cho anh ta phương tiện đặc biệt thiện xảo, đó là bảo anh ta “chuyên tâm niệm Phật” A-di-đà Phật; khuyên anh ta hồi hướng về thế giới Tây phương Cực Lạc. Nhờ sự nhiếp thọ hộ trì của Phật lực, làm cho anh ta không mất tín tâm, thành tựu dần dần (nếu có khả năng thật tướng niệm Phật, lại là chuyện khác).

2. Thông thường Bồ-tát sơ phát tâm, vẫn phải thực tập giai đoạn tín tâm (quả vị thập tín): Lễ Phật, sám hối, tùy hỷ, hồi hướng công đức... niệm Phật con đường dễ thực hành, tức là phương tiện tiêu trừ nghiệp chướng xấu ác. Dùng con đường dễ thực hành để tiêu trừ nghiệp chướng xấu ác, tức có khả năng trợ giúp những phương tiện khó làm như bố thí, trì giới, nhẫn nhục, tinh tấn..., đạt đến thành tựu tín tâm.

3. Bồ-tát thành tựu tín tâm (sơ trụ trở lên), tu tập sám hối chỉ là phương tiện; phát triển nuôi lớn căn lành phương tiện qua những phương pháp tu tập, như cúng dường, lễ bái, khen ngợi, tùy hỷ, khuyến thỉnh. Cần phải như vậy, mới có khả năng trợ giúp thành tựu đại nguyện bình đẳng, từ bi và trí tuệ tương ưng; như vậy mới có thể tăng trưởng tín tâm, chí cầu vô thượng Bồ-đề.

4. Đến như đại địa Bồ-tát hiện chứng pháp giới, vẫn cần phải thực tập pháp môn niệm Phật. Nhưng đây chỉ là vì lợi ích cho hết thảy chúng sinh, cho nên thường ở trong 10 phương chư Phật, thực hành cúng dường, thỉnh chuyển bánh xe pháp... Bồ-tát Văn Thù, Bồ-tát Phổ Hiền phát nguyện về nước Cực Lạc, đều thuộc vào tâm nguyện này, chứ chẳng phải giống như bậc sơ học sợ không thấy Phật, sợ thối thất tín tâm.

Qua đây có thể thấy, niệm Phật con đường dễ tu, là pháp môn hoàn toàn trong đường Bồ-tát. Pháp môn tuần tự dần dần đi vào sâu, chỉ cần xem coi căn tính như thế nào. Sở dĩ tôi dựa vào “Trí Luận” để nói: Con đường dễ tu và con đường khó tu, vì căn cơ của người mới học không giống nhau, vì thế có thể nghiêng về nặng nhẹ; trong đường Bồ-tát hoàn chỉnh, xưa nay không có chuyện mâu thuẫn, không thể vọng sinh nắm giữ buông bỏ! Nếu chưa đọc qua “Phổ Hiền Hạnh Nguyện Phẩm”, sẽ không biết được bên trong chứa nội dung rộng lớn của niệm Phật con đường dễ thực hành. Chưa đọc qua “Đại Thừa Khởi Tín Luận”, sẽ không biết được thứ lớp cạn sâu của pháp môn Niệm Phật (tương đồng với Trí Luận và Thập Trụ Tì-bà-sa luận của thầy Long Thọ). Cho nên tôi muốn giới thiệu ý nghĩa rộng lớn của các kinh luận này cho người niệm Phật đời hiện đại biết được con đường niệm Phật dễ tu; tránh đi tình trạng xén đầu cắt đuôi (theo ý mình), tự hủy hoại pháp môn cao thâm rộng lớn!



NÓI PHÁP CƯ SĨ CHO CƯ SĨ

(giảng tại Cư Sĩ Lâm ở Ma-ni-lạt)

Cư Sĩ Lâm mời tôi đến đây để giảng pháp ba ngày, vì thấy Phật pháp không dễ gì có cơ hội được nghe, có khả năng tập hợp đầy đủ người giảng và người nghe tại đây, thật là chuyện không dễ chút nào, cho nên tôi cũng rất lấy làm vui mừng khi đến đây để trao đổi phương pháp giải thoát của Phật-đà với quý vị. Tục ngữ nói: “Thấy ông nói pháp cho ông, thấy bà nói pháp cho bà”. Phật pháp ứng hợp với mọi căn cơ, ở đây là cư sĩ Lâm, các vị lại toàn là cư sĩ, cho nên tôi lấy cư sĩ làm đề tài để nói pháp cho cư sĩ.

Trước hết nói đến chữ “cư sĩ Lâm”, sao gọi là cư sĩ? Còn sao gọi là Lâm? Cư sĩ (居士 tiếng Phạn Gṛha-pati), Hán dịch Ca-la-việt. Dân tộc Ấn Độ luôn phân biệt giai cấp, quý tộc gọi Sát-đế-lợi, giai cấp tôn giáo gọi Bà-la-môn, giai cấp thấp nhất gọi là nô lệ, ngoài ra còn một loại dân có cuộc sống tự do làm nông, làm thợ, tự do buôn bán. Số dân tự do ở Ấn Độ dần dần có địa vị trong xã hội, giống như giai cấp tư sản bây giờ, chính là giai cấp cư sĩ thời bây giờ, đây là bản nghĩa của cư sĩ. Phật pháp luôn nói đến bình đẳng, không chủ trương giai cấp, cho nên xưa nay số dân tự do càng ngày càng nhiều, do đó ý nghĩa cư sĩ, trong Phật pháp được biến thành người tại gia; sau khi truyền đến Trung Quốc, lại biến thành từ gọi chung cho những người tại gia tín phụng tôn thờ ba ngôi báu. Tại Phi-luật-tân xưng hô cư sĩ rất nhiều, trong nước bất luận là nam hay làm nữ đều gọi là cư sĩ, cho nên cư sĩ đã trở thành từ gọi chung cho những người tại gia thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà. Lâm nghĩa là đông nhiều, nhiều cây cùng tập hợp lại gọi là lâm. Trước kia nhiều người xuất gia, cùng tụ tập lại trong một tự viện gọi là tùng lâm; tùng lâm chẳng phải chùa chiền, mà là tập đoàn tăng chúng. Bây giờ nhiều cư sĩ cùng tập trung lại mà có tổ chức hẳn hoi, gọi cư sĩ lâm, cho nên lâm nghĩa là hội và xã. Lịch sử của cư sĩ Lâm tại Trung Quốc không dài lắm, khoảng năm Dân Quốc thứ 10 (1921), những người tin thờ Phật đi theo hai đường

Hồ Ninh và Hồ Hàng, cùng nhau tổ chức đoàn thể, lấy tên Thế Giới Phật Giáo Cư Sĩ Lâm, đây là điểm khởi đầu của cư sĩ Lâm, rồi dần dần được mọi nơi áp dụng.

Tín đồ Phật giáo, phân làm hai loại, chính là phân biệt người xuất gia và người tại gia. Người xuất gia tập hợp lại gọi xuất gia tăng, tổ chức học Phật tại gia, gọi là cư sĩ Lâm. Hai loại này có chỗ nào không giống nhau? Theo phương diện qui y tín ngưỡng, giống nhau cùng tín ngưỡng ba ngôi báu Phật, pháp và tăng; còn về phương diện tu chứng Phật pháp, cũng chẳng có sai biệt gì lắm. Theo thuyết Tiểu thừa, người tại gia có khả năng chứng đắc được tam quả A-na-hàm, người xuất gia có khả năng chứng đắc tứ quả A-la-hán, cũng chỉ cách biệt nhau một bậc. Còn trong Phật giáo Đại thừa, Bồ-tát tại gia rất nhiều. Trong chư đại Bồ-tát, như Văn Thù Sư Lợi, Phổ Hiền, Quán Thế Âm, Địa Tạng... chỉ có Bồ-tát Địa Tạng hiện tướng xuất gia, còn phần lớn đều hiện tướng tại gia cư sĩ. Chớ nên cho rằng người tại gia không có khả năng tu chứng đến chỗ tốt cùng của Phật pháp, chỉ có người xuất gia mới có thể làm được việc đó.

Đã không có sai biệt, vậy có gì không giống nhau chứ? Đức cha lành Thích-ca Mâu-ni Phật thị hiện đản sinh tại nước Ấn Độ, xuất gia tu hành thành Phật, lúc đầu mới hoằng truyền phương pháp giải thoát của Ngài, thánh chúng giác ngộ tự nguyện xuất gia theo Ngài, đức Như Lai tổ chức các vị đó thành tăng đoàn. Qui định của Phật, người xuất gia không được buôn bán kinh doanh, không làm quan, tham gia các tổ chức chính trị, chỉ chuyên vào việc hoằng pháp lợi sinh, do đó Phật pháp xem người xuất gia là chủ thể để kéo dài và phát triển phương pháp giải thoát của Phật-đà. Trước kia trọng trách của người xuất gia, đặc biệt chú trọng phương diện này. Điều này giống như tổ chức chính đảng, trước hết cần phải có chủ nghĩa, đảng viên nhất định phải tín ngưỡng và thực hành chủ nghĩa đó, nhưng cần phải có một bộ phận không những chỉ tín ngưỡng thực hành, mà còn

có công việc chuyên môn giải quyết những chuyện trong đảng. Đây chẳng phải nói, chúng tại gia cư sĩ không cần phải phát quang Phật pháp, nhưng mọi người biết, chúng tại gia cư sĩ còn có cha mẹ, chồng vợ, con cái, bận rộn với việc mưu sinh, và rất nhiều rất nhiều chuyện khác nữa, nên không đủ khả năng và thời gian đứng ra gánh vác trọng trách phát quang Phật pháp (ở đây nói không đủ khả năng và thời gian chứ không phải không có, hiện tại vẫn có một số cư sĩ tham gia các tổ chức Phật giáo, phụ giúp với chư tăng hoàng dương Phật pháp, lợi lạc quần sinh), do đó mới cần đến người xuất gia. Tăng chúng xuất gia, bởi không có phiền lụy của gia đình, kế sinh nhai, cho nên về phương diện thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà và hoàng pháp lợi sinh, tiện lợi hơn nhiều. Đây là điểm khác nhau nhỏ giữa tăng chúng xuất gia và tại gia cư sĩ.

Không nên cho rằng cư sĩ tại gia bị ràng buộc chuyện gia đình, kế mưu sinh, nên không có khả năng thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà và hoàng pháp lợi sinh, kì thật đây chính là sở trường của người cư sĩ tại gia. Phật giáo chẳng phải đến chùa chiền đốt hương niệm Phật, cũng chẳng phải thuyết pháp tọa thiền, mà nó cần phải chỉ dẫn cho nhân loại, thế giới, đưa nhân loại ngày càng hướng đến điều lành, cùng hưởng nguồn sữa pháp vi diệu của Như Lai, cùng chứng quả Vô thượng Bồ-đề. Người tại gia cư sĩ phân bố khắp các ngành nghề, có mặt trong các tầng lớp xã hội, lực lượng cư sĩ là nhu yếu chính của Phật pháp, nhờ có cư sĩ mà Phật pháp được lưu truyền đến mọi góc nhìn trong toàn thế giới. Người xuất gia nắm giữ truyền thống Thanh văn Phật giáo, do đó phải có khoảng cách nhất định với xã hội; hoặc có vị chuyên tu một mình, tạm thời cắt đứt mọi liên lạc với thế giới bên ngoài. Song đối tượng của Phật giáo Đại thừa là chúng sinh, cho nên cần phải hoàng pháp lợi sinh trong các nơi như thôn, xóm, làng, thị trấn, thành phố, hòa nhập chung với xã hội. Quan hệ giữa cư sĩ và xã hội hết sức mật

thiết, càng dễ thực hiện trọng trách này, qua đây có thể thấy địa vị của người tại gia cư sĩ trong Phật giáo, quan trọng như thế đó! Người cư sĩ thực tập và học phương pháp giải thoát của Phật-đà, nên chú trọng đến xử thế, cứu thế, sống vui vẻ, an lạc. Tuyệt đối chớ tiêu cực, hưởng vui một mình, nỗ lực trong việc độ người sống cứu người chết. Tăng chúng xuất gia và người tại gia cư sĩ, nên phân công, cùng nhau hợp tác làm việc, để cùng nhau chia sẻ trọng trách gánh vác ngôi nhà Phật pháp. Nếu cư sĩ lâm cũng trở thành giống như chùa chiền, thì chẳng còn chút ý nghĩa gì cả, đã đánh mất đi ý nghĩa chân chính của tổ hợp Phật giáo đó.

Cư sĩ nên làm cư sĩ Đại thừa, học làm Bồ-tát, trên cầu làm Phật, dưới cứu độ khắp chúng sinh. Cần phải đi trên lộ trình Bồ-đề, nhất định cần phải học tập và thực hành năm pháp, năm pháp này đức Như Lai đặc biệt nói cho người tại gia cư sĩ. Các vị học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, trước hết cần phải hỏi lại mình, năm loại công đức này, đã học và thực tập được toàn bộ chưa, hay là còn một vài phần chưa học. Như con người cần phải có ngũ quan (tai, mắt, mũi, miệng và thân thể) đoan chính, thiếu một chẳng thể được, năm đức này, người thực tập và học phương pháp giải thoát của Phật-đà cũng phải nên làm cho được trọn vẹn. Năm pháp là những gì?

1. Tín: Tín ngưỡng ba ngôi báu (Tam Bảo) có thâm sâu, kiên quyết hay không, nếu do dự không quyết đoán, giống như tin mà lại chẳng tin, thì càng đi sai lạc và xa rời với giáo pháp giải thoát của đức Như Lai, cho nên đầu tiên cần phải tín ngưỡng ba ngôi báu một cách tuyệt đối.

2. Giới: Cư sĩ tại gia nên tín ngưỡng phụng thờ ba ngôi báu, tiên thêm một bước nữa là phải thực tập năm nguyên tắc đạo đức (ngũ giới), bởi vì giới hạnh là cơ sở của tất cả đạo đức nhân sinh. Người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà đầu tiên cần phải hoàn bị nhân cách, trở thành bậc quân tử, mô phạm cho cả nhân loại và chúng sinh.

3. Văn: Người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, chỉ có tín ngưỡng ba ngôi báu, cho đến có được hành vi đạo đức tốt, cũng vẫn chưa đủ. Cần phải gần gũi những bậc thiện tri thức⁽¹⁾, nghe nhiều Phật pháp, đạt chính tri kiến của Phật pháp, có sự thể ngộ sâu sắc đối với Phật pháp. Các loại công đức trong giáo pháp của đức Như Lai, có được đều từ nghe, cho nên nói: “Nhờ nghe biết được điều lành, nhờ nghe biết được điều ác, nhờ nghe rời xa những thứ vô nghĩa, nhờ nghe đạt Niết-bàn thanh tịnh.”

4. Thí: Ba loại trên, đều là vì lợi ích cho mình, do đó công đức không đủ để viên mãn. Vì thế cần phải thi ân, hi sinh lợi ích cá nhân, có tiền cho tiền, có sức giúp đỡ sức, giúp đỡ người khác.

5. Tuệ: Công đức nghe pháp ở trên, vẫn còn gần với tri thức thông thường. Trong khi đó Phật pháp yêu cầu phải xa rời chấp trước, liễu thoát sinh tử, độ tận chúng sinh, đều cần phải có trí tuệ chân thật. Trí tuệ chân thật này chỉ có từ nghe, suy nghĩ và thực tập, ngộ giải chân đế, mới có khả năng đạt được chỗ thâm áo của Phật pháp. Cho nên, trong quá trình học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, trí tuệ chân thật này vô cùng quan trọng.

1. **Thiện tri thức** (善知識 tiếng Phạn Kalyānamitra): Người chân chính ngay thẳng, có đức hạnh, có khả năng giáo hóa, dẫn dắt người khác theo chính đạo. Trái lại, người giáo hóa, dẫn dắt người khác theo tà đạo gọi là Ác tri thức.

Thiện tri thức có nhiều cách giải thích, như theo Ma-ha Chi Quán của thầy Trí Khải, có ba loại Thiện tri thức như sau:

a. Ngoại hộ: Giúp đỡ từ bên ngoài, giúp cho an ổn thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà.

b. Đồng hành: Cùng chung hành động, khích lệ lẫn nhau.

c. Giáo thọ: Khéo léo thuyết pháp.

Còn theo kinh *Hoa Nghiêm phẩm Nhập Pháp Giới*, trong quá trình cầu đạo, Thiện Tài đồng tử đã tham vấn tất cả 55 vị Thiện tri thức (thông thường cho rằng 53 vị Thiện tri thức), tức trên từ Phật, Bồ-tát, dưới đến người trời, bất luận xuất hiện dưới hình thái nào, hễ là người nào khả năng dẫn dắt chúng sinh bỏ ác tu thiện, vào Phật đạo đều gọi Thiện tri thức.

Người học Phật có vị học thức uyên bác, có vị phẩm đức cao thượng, có vị từ bi hi xả, mỗi vị có mỗi sở trường riêng. Song cư sĩ tại gia muốn tiến đến chỗ viên mãn, thì cần phải học tập và thực hành trọn vẹn hết năm nguyên tắc đạo đức này. Tròn đầy năm nguyên tắc đạo đức, mới có phong cách của Bồ-tát, mới đạt được mục tiêu đệ nhất làm cư sĩ Bồ-tát.

Cư sĩ Bồ-tát, cần phải dưới hóa độ chúng sinh, muốn đạt được điều này nhất định cần phải học Tứ nhiếp pháp. Nhiếp nghĩa là lãnh đạo nhiếp thọ. Cần phải có tư tưởng ảnh hưởng đến người khác, làm cho họ tiếp thọ ý kiến của mình, muốn làm được điều đó cần phải có phương pháp. Không nên xem thường mình, cho rằng khả năng mình làm được gì chứ, học sinh có thể lãnh đạo bạn đồng học, cha mẹ có thể lãnh đạo con cái, chủ tiệm có thể lãnh đạo nhân viên, thầy giáo có thể lãnh đạo học sinh, ngay cả người làm nông, làm nghề, buôn bán đều thành tựu việc lãnh đạo không thể nói hết, miễn ai có quan hệ với mình, chỉ cần có phương pháp đều có thể nhiếp thọ lãnh đạo họ, dùng phương pháp giải thoát của Phật-đà cảm hóa họ, giáo hóa họ, cứu độ họ, phương pháp này chính là tứ nhiếp pháp sẽ được trình bày ngay sau đây:

1. Bố thí: Giúp đỡ kinh tế, sự nghiệp, tư tưởng, công việc, gọi là bố thí. Một khi đã mang ân huệ của bạn tự nhiên họ sẽ phát sinh ân tượng đẹp đối với bạn, tin tưởng những gì bạn nói, nghe theo những gì bạn dạy, cho đến những lời nói không hợp tình không hợp lý, họ cũng sẽ phục tùng, nghe theo bạn. Có người hỏi tôi: Giáo lý của ngoại đạo nông cạn như vậy, thế mà tại sao lại phát đạt như thế? Tôi đáp: Nguyên nhân chẳng phải có một, nhưng chí ít họ đã rất thành công trên phương diện bố thí, ví như xây trường học, xây bệnh viện, người chịu ân huệ đó không chỉ ngàn vạn! Dưới sự cảm kích, cho dù thiên quốc có hay không, giáo chủ có đủ khả năng cứu người ấy về cõi trời hay không, đều tin nót. Phật giáo đề muốn Phật giáo phát triển, cần phải bắt đầu từ bố thí, làm các việc phúc lợi như giáo dục, từ thiện, cứu

tế... Giả như người học tập phương pháp giải thoát của Phật-đà chỉ vì riêng mình được liễu sinh thoát tử, thế thì không có gì phải bàn đến, còn ngược lại người học pháp Đại thừa, nguyện độ tận chúng sinh, nhất định cần phải thực tập bố thí. Cho nên, chư Bồ-tát chú trọng đến bố thí Ba-la-mật, mỗi lần nghe A nói, anh ta không tin, nhưng lời nói của B giống với lời nói của A, thì ngược lại anh ta tin, vì sao vậy? Bởi vì giữa anh ta và B có mối quan hệ nhân duyên đặc biệt. Người nào chịu ơn, người đó có duyên, có duyên thì giáo hóa dễ dàng, đây là phương pháp tất yếu để hoằng dương Phật pháp, cứu tế chúng sinh.

2. Ái ngữ: Dùng lời nói nhã nhặn, điềm đạm để nói chuyện với nhau, ái ngữ được chia ra làm ba loại:

a. Ủy dụ ngữ: Lúc gặp nhau, dùng nét mặt niềm nở, từ hòa, lời nói thân ái để chào hỏi nhau. Nếu gặp người bệnh hoặc tai nạn, sợ hãi, càng nên khuyến khích, sách tấn họ, an ủi và vực dậy tinh thần đang bị vùi chôn dưới bùn của họ. Mặc dù chẳng có sức lực gì có thể giúp họ cả, song nhờ lời nói ôn hòa, mềm dịu, thái độ đồng cảm, nhất định họ sẽ cảm kích bạn.

b. Khánh duyệt ngữ: Mỗi người đều có sở trường của riêng mình, ngay cả người xấu họ cũng có chỗ tốt. Miễn có chỗ tốt, chúng ta đều nên tán thán, khuyến khích, khêu gợi, làm cho họ được vui, nhờ đó có thể khêu gợi tâm hướng thượng của anh ta. Trước kia tại Châu Âu có nhà triết học, lúc đầu ông ta cũng là người bình thường như bao người bình thường khác, nhưng nhờ được khuyến khích thường xuyên, giúp ông nỗ lực, cố gắng, kết quả trở thành nhà triết học nổi tiếng. Muốn giáo hóa người khác, điều đầu tiên phải nên khen ngợi, khuyến khích họ, để họ nhận ra mình cũng có ưu điểm, nhận ra công đức của mình, không những thế mà nhờ đó họ sẽ phát sinh thiện cảm đối với chúng ta, cũng nhân cơ hội này mình hướng dẫn họ đi theo con đường lương thiện.

c. Thắng ích ngữ: Nghĩa là giúp người tiến bộ. Ví dụ như có người đã có khả năng bố thí, nên hướng dẫn anh ta tiến thêm bước nữa là phát tâm thực tập những nguyên tắc đạo đức (trì giới); học xong pháp Tiểu thừa, nên hướng dẫn họ học thêm pháp Đại thừa, như vậy mới cứu cánh. Với mục đích muốn người ta tiến bộ, cho nên không chỉ dùng những lời tốt đẹp khuyến khích, động viên, có khi lại la mắng, khiển trách. Nhưng phải dùng thái độ thành khẩn, tình cảm chân thành tha thiết, chắc chắn đối phương sẽ vui vẻ tiếp thọ.

3. Lợi hành: Cha mẹ dạy dỗ, nuôi dưỡng con cái, quan tâm đến lợi ích thân tâm của chúng, tự nhiên sẽ được con cái hiếu thảo; thầy giáo dạy dỗ học trò, nếu lúc nào cũng nghĩ đến lợi ích của học sinh, nhất định cũng nhận được sự tin yêu của học sinh; người làm lớn chăm lo đến lợi ích của nhân viên, cấp dưới, chắc chắn sẽ được sự ủng hộ và yêu mến của nhân viên, cấp dưới. Cho nên vì giáo hóa chúng sinh, làm cho người ta vui vẻ tiếp nhận ý kiến của bạn, tiếp thọ sự lãnh đạo của bạn, thì không thể không chú ý đến lợi hành. Ở Châu Âu có người nuôi dạy dã thú rất giỏi, suốt ngày luôn tập luyện cho cọp, sư tử, hết đánh đập đến la hét, nhưng những con dã thú đó không làm hại ông ta. Người ta hỏi ông làm sao không bị cọp ăn thịt, ông ta nói: Điều này đâu có gì kì lạ, chỉ cần bạn cho nó biết bạn đối xử tốt với nó, không có ý làm thương hại nó, tự nhiên nó sẽ phục tùng bạn, cũng không tùy tiện làm thương hại bạn. Loài súc sinh còn như vậy, huống gì con người! Chỉ cần bạn cho họ ân huệ, lúc nào cũng nghĩ đến lợi ích của người khác, nhất định người khác sẽ tín nhiệm bạn, vui vẻ tiếp nhận sự chỉ đạo của bạn.

4. Đồng sự: Đồng sự là cùng nhau đảm nhiệm công việc, cùng đồng cam cộng khổ với bạn bè, cấp dưới. Sợ sức của mình yếu, tự có nhiều người đến giúp đỡ bạn, nghe theo bạn. Và lại, muốn giáo hóa anh ta, cần phải học theo anh ta, cùng làm một công việc với anh ta. Vào thời kháng chiến, có bộ phận thanh

thiếu niên học sinh, tổ chức đoàn kịch và đội ca vịnh, về nông thôn ca múa, nhảy, khuyến khích dân chúng, ủng hộ kháng chiến. Tuy có ít nhiều thành công, nhưng kết quả thu được không cao lắm. Họ tổ chức kiểm thảo trở lại tại sao lại thành công thấp như vậy, bởi thái độ sống của học sinh và người nông dân một nắng hai sương cách biệt nhau quá xa, có chút gì đó không được hiểu nhau cho lắm, cho nên người nông dân không dễ gì phát khởi ý thức cộng đồng. Cho nên Bồ-tát Quán Thế Âm, mới dùng 32 ứng thân để hóa độ chúng sinh, người như thế nào, hiện thân như thế đó, giống y như họ, để hóa độ họ, chính là ý này.

Bốn phương pháp này, là phương pháp căn bản nhiếp thọ, lãnh đạo người khác; những chuyện trên thế gian cũng không thể trái ngược với nguyên tắc này. Bây giờ chúng ta dùng phương pháp này để hoằng dương Phật pháp, nhất định sẽ đạt được hiệu quả rất lớn. Tuy chúng ta thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, hoặc giáo hóa người khác, nhưng không có khả năng làm cho người ta cảm kích, không có khả năng làm nhiều người tin tưởng, nguyên nhân do chúng ta không học bốn phương pháp này đến nơi đến chốn, không làm tốt. Nếu thực hiện tốt Tứ nhiếp pháp này, nhất định sẽ phát sinh tác dụng rất lớn. Mỗi người đều có người thân, bạn bè có quan hệ với chúng ta, thế thì chúng ta nên thực thi ngay trọng trách của người cư sĩ, hướng dẫn họ qui kính ba ngôi báu, góp phần phát dương quang đại phương pháp giải thoát của Phật-đà!



NĂM MỚI
NÊN CÓ QUAN NIỆM MỚI
(giảng tại đài phát thanh Đại Đông ở Ma-ni-lạt)

Kính thưa toàn thể chư vị kiêu bào! Kính thưa toàn thể các vị Phật giáo thiện hữu! Ân Thuận tôi đến từ Đài Bắc của đất nước mới được tự do, lại gặp đúng dịp năm mới; nhân dịp năm mới, muốn giới thiệu với các vị quan niệm mới của Phật hóa. Nếu mọi người có khả năng tiếp nhận được nó, trở thành tín niệm mới, thế thì năm nay thật là năm mới cần phải bước vào!

Điều tôi muốn nói, là tín niệm cổ xưa đã có trong giới Phật giáo từ hàng ngàn năm nay. Nhưng một lần nhắc đến, lại là một lần thấy mới, đặc biệt trong thời đại buồn bã, lỗi thời này. Cái tôi cần nói đó là: Xưa kia Bồ-tát Thường Bất Khinh, gặp ai cũng đều nói: “Tôi chẳng dám khinh các người, vì các người đều sẽ thành Phật”. Câu nói này, chỉ ra ý nghĩa chân thật thâm sâu của nhân sinh, cũng khai thị cho chúng ta cần phải có thái độ nên có đối với chính mình và đối với nhân loại.

Các vị biết, thế gian này, bức tường thành ngăn cách giữa con người và con người vẫn còn rất dày. Có người thông minh cũng có người ngu muội; có người nhu nhược cũng có người kiên cường; có người hướng thượng, có người đình trệ, cũng có người đọa lạc; trên tư tưởng, có người sai lầm, có người chính xác; trên hành vi, có người thiện, có người ác. Nhưng tuyệt đối không nên cho sự sai biệt này, vĩnh viễn như vậy không thể biến đổi. Chớ có đem sự khác biệt của nhân loại, xem là sự mạnh yếu của chủng tộc; xem là bản tính bất đồng của con người; hoặc xem là ưu việt vĩnh viễn, lạc hậu vĩnh viễn, cố định vĩnh viễn không sửa đổi. Theo nhà Phật, người hiện tại trí ngu không giống nhau, mạnh yếu không giống nhau, nghèo giàu không giống nhau, tốt xấu không giống nhau, là một giai đoạn trong quá trình sinh mạng, chẳng phải kết cục. Hễ chưa đạt đến bước cứu cánh, người nào cũng giống như vậy mà thôi, đều ở trong quá trình nhân trước quả sau, tạo nghiệp thọ báo. Không có khả năng nỗ lực hướng thượng, ai cũng phải đọa lạc; còn có khả năng nỗ lực hướng thiện, ai cũng sẽ tiên bộ. Không chỉ như

vậy, do nhân loại đều có đức tính hướng thượng, hướng thiện, hướng đến cứu cánh, cho nên trong quá trình kéo dài liên tục của sinh mạng vô hạn, cuối cùng phải đạt đến bước cứu cánh hoàn mãn. Như những gì Bồ-tát Thường Bất Khinh nói, mọi người đều sẽ thành Phật. Do đó, trong Phật pháp chẳng có tội ác vĩnh viễn, chẳng có khổ nạn vĩnh viễn, cũng không có đọa lạc vĩnh viễn. Ngược lại, mọi người có khả năng làm mới mê vọng thành giác ngộ, làm mới nhiễm ô thành thanh tịnh. Như vậy, tiền đồ của nhân loại, sẽ được tốt lành vĩnh viễn, an lạc vĩnh viễn, quang minh vĩnh viễn. Đối với bản thân, đối với người khác, chúng ta đều nên có quan niệm như vậy. Người như thế này là người tích cực, lạc quan, có khả năng chấn chỉnh lại mình, sách tấn chính mình, phá trừ khó khăn khổ nạn như thế nào cũng không bao giờ thất vọng.

“Nhân loại bình đẳng, cùng thành Phật đạo”, có được loại tín niệm này, mới có khả năng “không khinh mọi người, mọi loài”. Khinh là sao? Là coi thường, khinh mạn, miệt thị, sỉ nhục. Nhân loại ai ai cũng có khuynh hướng coi trọng mình, nhục mạ người khác. Đây là ngã mạn mà tôi xem thấy được, từ xa xưa đến nay, quan niệm xưa cũ nó đã ăn sâu vào trong tâm mình. Loại quan niệm này, đưa chúng ta mãi mãi lưu chuyển trong sinh tử, đưa thế gian vĩnh viễn rơi vào hầm hố khổ nạn. Tâm khinh mạn, có khi nó nghiêm trọng lắm, song cũng có khi nó phát triển thành ngạo mạn tự tôn tự đại, xem mình là chủ nhân, siêu nhân, bắt mọi người phải phục tùng, phải hi sinh lợi ích để thỏa mãn lòng tham vọng của mình. Có khi, lại biến thành “ti mạn”, tự ti mà lại không phục, tâm này càng ngày phát triển thành tâm lí căm phẫn, thù hận, ganh ghét, nham hiểm, tàn hại, xem mọi người đều là kẻ thù, đây là quan niệm xưa cũ đã thâm căn cố đế. Có một số tôn giáo, chính trị hoặc học thuyết, đều mắc vào căn bệnh trầm trọng này, nghĩ rằng chỉ có mình mới là người đại diện cho chân lí. Cho rằng tín ngưỡng họ, theo họ, tuân thủ ý chỉ của họ, chấp hành chủ trương của họ, mới là đúng, mới được sinh tồn. Còn ai

không thuộc về họ, không tin ngưỡng họ, bất luận bạn là người như thế nào, đều bị xem tội nhân cực ác, không thể tha thứ, không thể không hủy diệt. Loại có mình không có người này, kì thật đây là quan niệm xưa cũ hại mình hại người, quả thật không thể không xem xét, cải đổi lại.

Nếu có quan niệm mới mọi người đều bình đẳng, đồng thành Phật đạo, tâm kiêu mạn tự nhiên dần dần tiêu tan, không còn xem thường, bác bỏ tất cả mọi người. Cho nên đệ tử Phật chân chính, tâm lượng phải rộng lớn, bao dung, nhẫn nại, tôn trọng nhân tính và làm việc lành cho người. Đối với tất cả tôn giáo, học thuyết, tuyệt đối không được xem đó là tà giáo, tà thuyết không đáng để học, toàn bộ nói bậy. Cho dù những điều đó không được trọn vẹn, sai lầm lớn, thậm chí độc hại vô cùng, cũng chẳng phải hoàn toàn không có thành phần chính xác, ít ra cũng có chân thật gần giống với chúng ta, đáng để mình tham khảo. Đối với mọi người, bất luận là người phản đối Phật pháp, tín ngưỡng các tôn giáo khác, hoặc không tin thứ gì cả (vô thần), không nhất định đó là người xấu hoàn toàn, biết đâu trong người đó cũng có nhân cách cao thượng, phẩm học tốt đẹp, có lợi ích gì đó đối với nhân loại. Giả sử người ác, cũng chẳng phải không có chút ít tâm lành, hoặc chẳng có một lời nói, một hành động có thể khen ngợi. Tin chắc cuối cùng nhân loại cùng trở về Phật đạo, tâm địa tự nhiên được bình tĩnh, đối với mọi người tự nhiên được rộng rãi. Tất cả mọi người nên quán xét lại hành vi của tự thân, hoặc lành hoặc dữ, mà tự mình quyết định tiền đồ cho mình hướng thượng hoặc đọa lạc, chịu đau khổ hoặc hưởng thọ an vui. Tín ngưỡng Phật pháp, nhất định sẽ được đi trên đạo lộ chính xác, bình thân, bước vào cảnh giới cao thượng, hoàn thiện mà thôi.

Đối với mọi người, đối với sự việc, đối với lí luận, Phật pháp chẳng có tâm oán ghét xem chúng như thù hận, cho rằng không thể không hủy diệt. Phật pháp được xác lập trên lí tưởng hướng thượng hướng thiện, kiên định chính mình, bỏ khuyết

chính mình, làm lợi ích cho chúng sinh với tâm đầy nhẫn nại; mở rộng vòng tay thương yêu tất cả những người tà ác, có tâm hãm hại, chẳng những không coi thường anh ta, mà còn làm sống dậy tâm hướng thượng trong anh ta, giúp anh ta làm mới dần dần cho đến khi hoàn thiện. Thế hội được quan niệm này, mới lí giải vì sao Phật pháp lại muốn chúng ta: “Không được coi thường những người chưa học”, “không được xem thường những người hủy hoại giới cấm”. Bởi vì mọi người đều bình đẳng, đều có tính hướng thượng, người chưa chịu tu học ngược lại sai lầm điên đảo, không nên thấy thế mà coi thường, vì anh ta có thể học tập dần dần và trở thành người nghe nhiều học rộng; còn người hủy phạm giới luật, có thể sám hối, trở thành người có hành vi đạo đức. Dưới quan niệm như vậy, đối với mọi người mới có tình bằng hữu chân thành, mà không mang tính lợi dụng; mới có từ ái chân thành, mà không mang mầm móng chiến tranh; mới có bình đẳng chân thật, mà không phải cho mình là người lãnh đạo. Nếu chúng ta có được tín niệm kiên định như vậy, tự nhiên sẽ tăng trưởng được chân từ bi lợi ích tha nhân, phát sinh chân trí tuệ vô ngã, do thực tập theo hạnh Bồ-tát mà tiến thẳng lên Phật đạo. Nếu chúng ta có khả năng truyền bá tín niệm này cho khắp nhân loại, tự nhiên nhân loại sẽ có hòa bình chân chính, cùng nắm tay nhau bước vào thời đại tha thứ, tin tưởng, giúp đỡ lẫn nhau.

Bồ-tát Thường Bất Khinh nói: “Tôi chẳng dám khinh các người, vì các người đều sẽ thành Phật”, thật là câu danh ngôn chí lí thách thức với thời gian, hôm nay đặc biệt đem ra hiển dương cho các vị. Cuối cùng, kính chúc chư vị năm mới bình an!



**KỶ NIỆM PHẬT ĐẢN
NÓI VỀ HOÀ BÌNH**

Giáo thuyết của đức Như Lai, luôn lấy sự vui vẻ cùng tồn tại của nhân sinh làm trung điểm. Đức Như Lai thị hiện xuống nhân gian, đưa thế gian đen tối, trở thành quang minh hòa bình, đây là niềm vui mừng mà chúng ta đáng được hưởng. Nhưng than ôi! Nhân tình quá ngu muội, ý nghĩa chân thật của Phật pháp chưa được phát huy triệt để, đệ tử Phật cũng chưa có khả năng phổ biến thiết thực, mãi đến ngày nay, thế giới vẫn ở trong hầm hố thống khổ loạn động. Mỗi độ đến ngày đản sinh của đức từ phụ Thích-ca Mâu-ni, làm chúng ta cảm kích vô cùng. Điều này chỉ có từ trong sự phản tỉnh hồ thẹn, nỗ lực hết sức vì hòa bình, mới không cô phụ tâm từ vô lượng của đức Như Lai!

Theo kinh điển, a-tu-la đại biểu cho đấu tranh, còn vua trời Đế-thích đại diện cho hòa bình, họ từng tranh luận kịch liệt vì hòa bình và chiến tranh, ai cũng ra sức chỉ trích đối phương, cho rằng chân lí thuộc về mình. Kì thật, đấu tranh của họ, cố nhiên không cần thiết, ngay cả hòa bình cũng không phải là hòa bình chân chính. Lúc đầu, Đế-thích (thiên chúng) thắng thế, a-tu-la rút khỏi thiên cung. Vua trời Đế-thích ở yên trong hoàn cảnh phồn vinh phú quý, hưởng thọ dục lạc. Ông dùng chúng yêu ma quỷ quái, để duy trì nền hòa bình của thiên đường. Ông còn dùng uy quyền cướp đoạt con gái của a-tu-la vương làm vợ, chiếm hết mọi thứ tốt đẹp, thức ăn ngon, song chẳng chịu chia cho a-tu-la. Ông ta là người thắng lợi, là người chiếm hữu quyền lợi, lại muốn duy trì nền hòa bình không bình đẳng, không hợp với chính nghĩa như vậy, thử hỏi ông ta có thật sự vì hòa bình không? Tuyệt nhiên chẳng phải vì hòa bình chân chính, một khi dao động đến thống trị thiên cung, chẳng có chút do dự nào cả, làm cho thần dân tiếp thọ thống khổ, kết thành ý chí chiến đấu mà phát động chiến tranh. Còn a-tu-la, luôn chịu cảnh hiếp bức, sinh ra tính hoài nghi cực đoan, ngay cả lời chỉ dạy của đức Như Lai, cũng nửa tin nửa ngờ. Loài a-tu-la xem tất cả là kẻ thù, không dám tin, tràn đầy tư tưởng chiến đấu và thù hận.

Lúc ở trong tình thế bất lợi cho mình, tuy cũng biểu thị lừa dối: Từ đây về sau hứa sẽ đối xử hòa bình với nhau. Song có thể đối trá, nhưng trong tư tưởng chiến tranh vẫn đứng đầu, hòa bình bị xem như là hoang đường. Chiến tranh và hòa bình của vua trời Đế-thích và A-tu-la, có giống với thế giới của chúng ta không? Thế giới của chúng ta, vẫn luôn có tình trạng như vậy, đôi bên vẫn luôn biểu diễn trò hề hòa bình và chiến tranh; chẳng qua gần đây trước sức ép của cộng đồng quốc tế, những trò hề đó chưa để bị lộ chân tướng mà thôi!

Luận đến hòa bình của đức Như Lai, có thể tóm tắt ở hai điểm chính, đó là tính siêu việt giai cấp và tính hợp lý. Hòa bình, chẳng phải của một số người, chẳng phải tạm thời, chẳng phải khoe khoang chính mình, bảo tồn bản thân hô hào khẩu hiệu. Một số quan điểm cho rằng, thứ gì cũng đều có tính giai cấp, đến nỗi hòa bình cũng không ngoại lệ. Nhưng tôi dám quả quyết, đó không phải là hòa bình của Đức Phật; hòa bình của Đức Phật, dựa vào lập trường của toàn thể nhân loại, thậm chí tất cả chúng sinh — lí tưởng vĩnh cửu của cộng đồng mà tồn tại. Đây chẳng phải kết luận trừu tượng được phát xuất từ khuynh hướng thông thường thiếu khuyết của nhân loại, mà là trong sự khảo sát của mỗi tình huống, quên mình, nắm rõ tất cả sự liên quan và toàn thể sự vật. Người bình thường, do không có khả năng giải phóng cho mình, thứ gì cũng vì mình tính toán cho bản thân, gia đình, dòng họ, tổ quốc... Ngược lại, không có khả năng thoát khỏi lập trường giai cấp của bản chất tự tư (tính giai cấp của nhân gian, xác thật rất phổ biến. Song đây là nguồn gốc của mọi đau khổ trên thế gian! Đây không phải chân lí, nên tiêu diệt nó đi, không nên cường điệu nó một cách thái quá). Do sai lầm căn bản này, cho nên tất cả hành động của hòa bình và chiến tranh, đều vì lợi ích bản thân, giống như các loại hiển thị thân thông của chiến tranh con buôn và hòa bình của kẻ lừa bịp! Đấu tranh giai cấp của quan điểm giai cấp, chúng ta phải

phản đối một cách triệt để; hiện tại có một số người bề ngoài cực lực phản đối đấu tranh giai cấp, ngược lại chính mình lại bị giam nhốt trong lao ngục của lợi ích giai cấp, quyền lực khổng chế, nguy tạo hòa bình làm mê hoặc người khác, người như thế không thể chấp nhận. Quả thật kẻ tiểu nhân và người nguy tạo quân tử, chẳng khác nhau là mấy! Cho nên, nếu chúng ta thật tâm có ý vì nền hòa bình nhân loại, không thể không đồng tình với tính siêu giai cấp của Phật pháp, tức là hòa bình chân thật không phải được phát xuất từ tự kỉ, mà được phát khởi từ quan điểm vô ngã (toàn thể nhân loại, tất cả chúng sinh)!

Hòa bình của Phật pháp, quyết chẳng bằng lòng và duy trì những gì đang có. Hiện tại thực sự nhân gian đầy dẫy việc không hoàn mỹ, nhiều loại phi pháp, nhiều loại hình tội ác, không thể xem là chuyện đương nhiên được. Đức Như Lai từ bi xem thấy thấu suốt sự không hoàn mỹ của nhân gian, cho nên yêu cầu nhân loại nên làm mới lại mình, làm thế giới được trong sạch, hướng thẳng đến thế giới hòa bình tốt đẹp hợp lí. Cho nên hòa bình chân chính, tuyệt đối không được xem mình là sứ giả hòa bình, đối phương là ác quỷ của chiến tranh. Lập trường tiến bộ toàn thể, đầu tiên yêu cầu tự mình vứt bỏ cái nhìn sai lệch tự tư về bản thân, gia đình, giòng họ, quốc gia..., sửa đổi sai lầm; thậm chí vì sự hòa bình tiến bộ cho nhân loại, không tiếc hi sinh mình. Trong kinh ghi: “Vi nhà quên một người, vì thôn quên một nhà, vì nước quên một thôn, vì thân quên thế gian”. Nếu không thể có được quan điểm tiến bộ toàn thể, bỏ nhỏ vì lớn, vì mọi người quên mình, thế thì tất nhiên sẽ vì lợi ích giai cấp của sự duy trì giữ gìn tự tư, nghiêng về hiện trạng hòa bình giả tạo. Các người con cung của đức Như Lai! Hòa bình không thể biến thành công cụ của chiến tranh, cũng không nên dùng nó làm công cụ để duy trì hiện trạng bất hợp lí!

Nhân loại ngu muội làm sao! Không chịu phản tỉnh, không chịu buông bỏ lập trường giai cấp của bản chất tự tư. Do đó, có

người duy trì bảo vệ cái hiện trạng không bình đẳng, không hợp với chính nghĩa thế mà lại đi nói hòa bình; cũng có người vì cải biến hiện trạng mà nói chiến tranh. Trong đây, hiện tại chẳng có hòa bình, tương lai cũng chẳng có. Giả như có, đó chẳng qua là hội nghị hòa bình của những cuộc tấn công, hòa bình màn khói, giai đoạn tuyên bố của chiến tranh. Chẳng lẽ nhân loại ngu muội đến mức tự mình hủy diệt hết sao? Chúng ta cần phải phản tỉnh, chúng ta phải vượt ra khỏi đoàn quân đấu tranh của vua trời Đế-thích và a-tu-la, hoặc thần và quỷ, thực thi theo sự chỉ dạy hòa bình chân thật của đức Như Lai, tìm cầu hòa bình, thực hiện hòa bình từ trong ánh quang minh của hòa bình!



BUÔNG LO ÂU VÀ KHỔ NÃO

(thư đáp cư sĩ Cao Thế Hùng)

Bạn gửi thư đến kể lại, mấy năm gần đây “hoàn cảnh không thuận lợi”, “nỗi nhớ nhà không nguôi”, “thân thể ngày càng ốm yếu”; điều này đối với tiền đồ của bạn, quả thật đang bị chôn vùi trong màn đêm đen tối. May mà bạn đã biết quay về nương tựa ba ngôi báu, bước đi những bước an lạc thành thoi trong ánh quang minh của ba ngôi báu. Tôi tin tưởng, trong ân điển và oai lực của ba ngôi báu, không bao lâu nữa bạn sẽ có được quang minh và niềm an ủi, động viên.

Bạn kể bạn đau khổ, hi vọng bạn sẽ hấp thụ ánh quang minh trong Phật pháp. Quang minh, không lúc nào không có mặt, nó đang đợi sự lãnh thọ của bạn, vậy bạn hãy vận dụng tuệ nhãn của mình đi! Bạn xem! Quang minh đang ở trước mặt! Bạn đã rõ rồi chứ! Những đau khổ này, không chỉ đơn thuần phiền muộn của một người, mà là khổ nạn thời đại của sự chiêu cảm cộng nghiệp. Trung Quốc và thế giới, từ khi bị cắt đứt và cô lập đến nay luôn tìm cầu tự do, ngàn vạn người giống y như bạn cùng sống lang thang rày đây mai đó, cùng khốn khổ hoạn nạn như nhau; cùng chịu cảnh ngộ vợ con li tán, cha mẹ bà con biệt vô âm tín, có nhà nhưng không thể quay về; cùng bị bao vây bởi ưu sầu khổ não, làm thân tâm tán loạn, hoảng sợ, mất tự chủ... điều này chẳng phải mình bạn chịu cảnh đó. Nhìn xa một chút, nếu mình đang ở trong chiến tranh, thế hoàn cảnh có thuận lợi không? Gia đình có đoàn tụ được không? Không lo làm ăn, ăn uống thiếu thốn, có được khỏe mạnh, cường tráng không? Bạn nên nhận thức rõ ràng, mới lựa chọn được tự do. Chúng ta đã rơi vào thời đại khốn khổ hoạn nạn của cộng nghiệp, việc đầu tiên không nên suy nghĩ, tính toán cho cá nhân.

Sức khỏe ngày càng giảm sút, là quả, do hoàn cảnh bất như ý, nỗi nhớ nhà không nguôi dẫn đến. Vì thế không nên suốt ngày lo lắng đến sức khỏe, mà nên lo lắng sự buồn rầu, đau khổ do hoàn cảnh không thuận lợi, nỗi nhớ nhà mang đến. Nếu hoàn cảnh không thuận lợi, nỗi nhớ nhà không biết cách buông

xuống, ngược lại càng buồn rầu, khổ não thêm, thì chỉ có tự mình làm thương hại chính mình, lúc đó sức khỏe càng khó cải thiện hơn. Bạn nên suy nghĩ: Hoàn cảnh không thuận lợi, quyền thuộc, mẹ cha li tán, dù có ưu tư, sầu não, nhớ mong... có thể cải thiện được tình thế hay không? Đương nhiên không thể. Không những không thể, còn làm cho bệnh khổ thêm trầm trọng hơn mà thôi. Đây là những ưu tư vô nghĩa, không lợi ích. Người thực tập giỏi phương pháp giải thoát của Phật-đà, nên nhìn xa, trông rộng, trong tín giải của giáo lý nhà Phật, nên buông bỏ một cách triệt để những “khổ não” vô ý nghĩa do mình tạo ra.

Hoàn cảnh không thuận lợi, cố nhiên là sự thật. Nhưng nếu mình không đem nó so sánh với sự thuận lợi trước kia, thế thì có ưu sầu khổ não đến như vậy không? Quá khứ đã đi qua, quang vinh, hạnh phúc, vui vẻ của quá khứ, không đáng lưu luyến, nhưng nhớ. “Ôm giữ quá khứ”, là phiền não của chúng sinh trói buộc, đưa chúng ta trở về hồi ức thời quá khứ, càng tăng thêm nỗi thất vọng và bi ai, giảm sút sự nỗ lực tinh tấn khắc phục khó khăn. Tại sao không nghĩ như vậy? Lúc bạn chưa chạy giặc, bạn cùng với ngàn vạn đồng bào, may mắn hết sức! Song mấy năm trở lại đây luôn lên đênh sóng gió, xâm phạm đến tự do tổ quốc, và lại còn ảnh hưởng đến công ăn việc làm. Lúc này so với khi chưa xảy ra chiến sự, thống khổ của nạn thất nghiệp càng nhiều, tình trạng lúc đó chẳng phải thích hợp hơn nhiều sao! Từ nghiệp duyên tạo thành cảnh ngộ trước mắt, nên biết an phận thủ thường, dần dần cầu tiến bộ, tự cầu đa phước. Khó khăn trong cuộc sống hằng ngày, nên thực tập đời sống giản dị, đạm bạc qua ngày. Nỗi bất an của con người, sự việc, có thể cải thiện bằng cách siêng năng làm việc và tiết kiệm (nhớ là tiết kiệm chứ không phải hà tiện). Trong nhà Phật có phương pháp giải thoát gọi là “ít muốn”, “biết đủ”, “ăn ở tùy duyên”, bạn nên thực tập.

Trong kinh ghi: “(Tài vật) tích chứa sẽ có ngày tiêu tan, (địa vị, danh vọng) tối cao ắt có lúc bị mất, (quyền thuộc, bạn

bè) hợp có khi phân li, có sinh không thể không có tử”. Đây là “tứ phi thường kệ” rất nổi tiếng trong Phật pháp, bệnh nhớ nhà của anh, thật mê mộng. Nên biết: Gia nghiệp không chắc thật, quyền thuộc chẳng phải không phân li, chẳng qua vấn đề là thời gian mà thôi. Nếu có phước đức nhân duyên, từ tay không cũng có thể gây dựng nên sản nghiệp; bằng không, chẳng thể nào giữ vững được gia nghiệp. Tài sản vốn cộng chung của năm nhà (nước, lửa, giặc cướp, người lãnh đạo thiếu tài vô đức, con cái phá), nếu trong thời chiến tranh mang theo tài sản, sản nghiệp sẽ bị đảng tịch thu, cướp lấy, chần lộn hết, thống khổ không thể kể xiết, càng thống khổ gấp vạn lần so với bạn hiện tại không có tài sản. Đến như quyền thuộc, nếu nhân duyên đã hết, dù ở tại quê nhà, cũng sẽ xảy ra chuyện sinh li tử biệt. Còn nếu nhân duyên chưa hết, tự nhiên sẽ có ngày trùng phùng. Cuộc sống của cha mẹ vợ con như thế nào, có khỏe mạnh không, còn sống hay đã chết, những điều này bạn luôn suy tư rứt ngày đêm, chẳng có khi nào được an cả. Đức Phật dạy: “Niệm ái sinh thì khổ liền sinh”, tuy là thường tình của con người, nhưng sống trong thời đại phi thường này, nên yêu thương bản thân mình, không nên cứ mãi chạy theo sự buồn rầu khổ não. Bạn nghĩ xem: Bạn nhớ nhung buồn rầu như thế, đến nỗi thân thể bệnh tật, liệu cha mẹ vợ con của bạn có vui được không? Nếu có nhân duyên trùng phùng, chẳng phải làm tăng thêm bi ai cho quyền thuộc, chồng chất thêm khó khăn cho gia đình sao? Do đó, bạn nên nghĩ và làm theo hướng có lợi ích, kiềm chế nỗi đau; ưu tư chẳng có lợi ích chi cả, bạn nên thật sự buông bỏ! Làm như vậy không phải vô tình, mà là vượt thoát khỏi sự mê hoặc của tình ái ngu si.

Sự trói buộc của tình ái gia đình, là nguyên nhân chủ yếu của mọi thống khổ. Người biết thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, đầu tiên phải có tấm lòng khoan dung, rộng lớn, bỏ tự ki. Chúng sinh từ xưa đến nay, sinh tử vô biên, hiện tại 800.000 quân dân ở đảo báu này (Đài Loan), cha mẹ vợ con anh chị em

của ai không từng gặp cảnh nạn như bạn, nhưng vì sao họ không thống khổ thâm sâu như bạn? Trong thời kì loạn lạc, 4 ức 5.000 vạn đồng bào, cha mẹ vợ con anh chị em của ai không trải qua thảm cảnh như bạn, nhưng họ không bị ai điên cuồng như bạn! Do luôn loanh quanh trong cái vòng bé nhỏ, nên mới dẫn đến sầu tư vô biên như vậy. Người như thế chẳng những vô ích, mà còn làm hại chính mình, ngu si biết chừng nào! Không nhớ nhà Nho có câu sao? “Lão ngô lão dĩ cập nhân chi lão, ấu ngô ấu dĩ cập nhân chi ấu” (tôn kính bậc trưởng bối trong nhà mình, tiếp đến tôn kính bậc trưởng bối của nhà người khác. Yêu thương bảo hộ con cái của mình, thì cũng nên yêu thương và bảo hộ con cái nhà người khác). Phật pháp càng rộng lớn triệt để hơn, tâm từ bi nhờ đây được kích phát; sợi dây ái trói buộc mình, được tháo gỡ từ đây. Song lại phát sinh vấn đề mới: Làm thế nào để yêu thương bảo hộ đồng bào của mình, giải cứu đồng bào của mình? Không được nói bạn chẳng có khả năng gì cả! Bởi khả năng chỉ có lớn nhỏ, chẳng phải vấn đề gì to tát. Chỉ cần mình làm hết sức lực của mình, đầu tiên hoàn thành trách nhiệm trên cương vị của mình hiện có, nếu còn dư thì mình làm những việc có lợi cho mọi người, cho quốc gia. Dẫu một việc nhỏ như giọt nước, nhưng cũng đều có công đức không thể nghĩ bàn. Nếu mọi người có khả năng tích tập nhiều giọt nước nhỏ sẽ thành dòng chảy lớn, chính trị bình biến, hành vi bất thiện, chỉ cần mọi người đồng lòng quyết định một cái liền xong. Khổ nạn của chiêu cảm cộng nghiệp, cần phải được cải biến từ trong sự nỗ lực của cộng đồng! Vấn đề trói buộc tâm bạn, cũng chỉ có như vậy, mới có khả năng giải quyết triệt để. Nếu không nghĩ và làm như thế, mà suốt ngày chìm đắm trong sầu khổ, thật vô ích hết chỗ nói. Do đó, vấn đề cải thiện sức khỏe, cũng do chính mình, Đức Phật và Bồ-tát không có khả năng giải quyết thế cho bạn. Phật pháp luôn giải quyết mọi việc trong tinh thân nhân quả, không giống với thân giáo cuồng vọng, cho rằng ý chí của thân, có thể cải đổi tất cả tự do.

Những thứ này, tôi nghĩ nhất định bạn đã biết rất nhiều rồi, chỉ có điều nói thì dễ làm lại khó, từ lí thuyết đến thực hành là cả chặng đường gian nan khó khăn. Các ý tưởng lằng xằng về hoàn cảnh và cha mẹ vợ con, lúc nào cũng chiếm trọn thể xác và tâm hồn bạn. Tự mình trói buộc chính mình, không có cách nào thoát ra. Đối với những chuyện này, tinh thần nhất quán của Phật pháp, đó là dùng trí hóa tình. Nếu có khả năng phản tỉnh triệt để, thấu suốt ngọn ngành, hạ quyết tâm, thế thì ưu tư vô vị đó, tự nhiên sẽ giảm đi, tinh thần được phần chấn trở lại. Trong quá trình chuyển hóa này, có hai điểm có thể thực tập hằng ngày, đó là pháp môn thay thế tình nhiễm ô bằng tình thanh tịnh.

1. Sám hối: Hiện tại tuy là thời đại khổ nạn do công nghiệp chiêu cảm, mà bạn lại may mắn gặp được cơ hội tốt. Một số phương diện, mình cảm thấy hết sức thống khổ; đây là nghiệp riêng của mình, những gì đã tạo ra ở đời trước và đời này, hiện tại mình đang chịu quả khổ của nghiệp đó. Do đó, chúng ta nên sớm tới đền trước tượng của chư Phật, Bồ-tát (nếu không có tượng, có thể tưởng các Ngài đang ở bên cạnh mình), thành tâm thành ý sám hối nghiệp chướng của mình. Sám hối thâm thiết, đầy đủ tín nguyện khẩn thiết sám hối, là đang đem đến năng lực vĩ đại cho cuộc sống mới. Tư tưởng đã quen với những suy nghĩ vẩn vơ, nghĩ này nghĩ kia, hốt nhiên không biết mình đang đi về đâu. Tình cờ nghĩ lại, cũng sẽ lập tức tự giác dừng lại.

2. Xưng niệm thánh hiệu của chư Phật, Bồ-tát: Dùng tâm thanh tịnh, xưng niệm thánh hiệu thanh tịnh, đập tan những tạp niệm vu vơ, tự nhiên tạp niệm liền không còn. Tâm dần dần được bình tĩnh, an định trở lại, không những ưu sầu khổ não dần dần bị loại trừ, mà cảm ứng đạo giao⁽¹⁾ với chư Phật, Bồ-tát,

1. Cảm ứng đạo giao (感應道交): Mối tương giao và cảm ứng giữa Đức Phật và chúng sinh.

Quan hệ giữa Phật và chúng sinh giống như tình mẹ con. Đây là do cơ

cũng nhờ đây mà được. Một khi tâm địa được bình tĩnh, tức thời sẽ có vô biên quang minh, tràn đầy niềm vui và hạnh phúc. Tinh thần của bạn, thân thể của bạn, khỏi cần cầu tốt đẹp mà tự nó chuyển thành tốt đẹp!

Tóm lại, ưu tư quả thật ngu muội, vô ích! Người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà nên vì tất cả chúng sinh vì khổ nạn của nhân loại mà phát tâm, mới có thể triệt tiêu tư ngã hẹp hòi! Chúc bạn có đời sống trong ánh quang minh của giáo pháp giải thoát của đức Như Lai, tràn đầy niềm vui, hạnh phúc của chính pháp!

duyên của chúng sinh đã thuần thực, khiến được chư Phật hưởng ứng, nên cảm của chúng sinh và ứng của chư Phật giao xen nhau. Hơn nữa, căn tính của chúng sinh nhiều đến trăm ngàn, nên sự ứng hiện khéo léo của chư Phật cũng vô lượng.

Theo Pháp Hoa Huyền Nghĩa, mỗi tương giao cảm ứng giữa chúng sinh và Phật có bốn trường hợp như sau:

1. Minh cơ minh ứng (cơ thầm ứng thầm): Chúng sinh ở đời quá khứ chuyên tu ba nghiệp, ở đời hiện tại tuy chưa tu nghiệp của thân và miệng nên không nhận thấy sự linh ứng, nhưng nhờ căn lành đời trước (minh cơ) mà thầm được lợi ích pháp thân (minh ứng).

2. Minh cơ hiển ứng (cơ thầm ứng hiển): Chúng sinh ở đời quá khứ vun bồi gốc lành, cơ duyên đã âm thầm thuần thực, gặp Phật nghe pháp, hiện tiền được lợi ích.

3. Hiển cơ hiển ứng (cơ hiển ứng hiển): Chúng sinh ở đời hiện tại tinh tấn tu tập ba nghiệp, thân, miệng, ý mà cảm được lợi ích.

4. Hiển cơ minh ứng (cơ hiển ứng thầm): Chúng sinh ở trong một đời siêng năng tu tập, chứa nhóm nhiều hạnh lành, tuy không hiểu rõ cơ cảm, nhưng vẫn thầm được lợi ích.



TÂM KHÔNG KHỔ
THỰC TẬP THÂN KHÔNG KHỔ
(bài tham luận tại Lạc Sinh Liễu Dưỡng viện)

Tôi đến Lạc Sinh viện, chia sẻ Phật pháp với các vị, quả thật có thể nói rất nhiều cảm nghĩ. Bệnh khổ của các vị, đương nhiên tôi là người đầu tiên cảm thấy đau xót. Ở trong hoàn cảnh như thế này, mọi người vẫn có thể cùng đến để học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, điều này không thể không nói rất khó! Lòng từ bi vô lượng của chư Phật, Bồ-tát, sẽ không bao giờ bỏ quên các vị. Xưa nay Phật, Bồ-tát chưa từng bỏ rơi bất cứ một ai, chúng ta đều đang ở trong ánh sáng ân đức hộ niệm của Phật, Bồ-tát; chỉ đáng tiếc tâm hành của chúng ta, hoàn toàn không tương ứng với tâm hành của Phật, Bồ-tát. Trong thế giới bị vô lượng vô biên thống khổ bách bức này, duy chỉ có giáo pháp giải thoát của đức Như Lai là niềm an ủi duy nhất của chúng ta, là ánh quang minh của chúng ta, là chỗ nương tựa vững chắc của chúng ta! Ngoài Phật pháp ra, chúng ta còn trông mong cái gì nữa?

Đức Phật dạy: “Nhân sinh là khổ”, đây là điều mà mọi người thể hội được một cách sâu sắc. Ngài dạy: “Thân người có bệnh, ung thư, bệnh hủi”, điều này chắc chắn mọi người càng có kinh nghiệm sâu sắc hơn. Đức Như Lai dạy triệt để biết bao! Không những hiện tại mọi người đang rơi vào hầm hố của bệnh tật, mà tất cả nhân loại, hết thảy chúng sinh, từ xưa nay đều không rời được bệnh tật, chẳng qua khổ ít, khổ nhiều, bệnh nhẹ bệnh nặng mà thôi. Cho nên bệnh khổ hiện tại của mọi người, nặng biết bao, nếu có thể giảm bớt một phần, đương nhiên sung sướng, hạnh phúc không tả xiết. Nhưng tuyệt đối chớ so sánh tị hiềm với người khác, sao họ vui vẻ không khổ, mạnh khỏe không bệnh, rồi tăng thêm thống khổ vô vị. Nên biết, tất cả chúng sinh còn sống trong vòng sinh tử, xưa nay chưa ai có thể tránh khỏi bệnh khổ. Mọi người cũng đừng suốt ngày nghĩ đến bệnh khổ mình đang mang, như vậy chỉ làm tăng thêm thống khổ mà thôi. Duy chỉ có buông bỏ hết, tiến thẳng đến con đường lớn giải thoát sinh tử, hướng thẳng đến cảnh giới không bệnh không chết!

Nói đến bệnh khổ, có thân khổ và tâm khổ. Như không áo quần, không thức ăn, gió mạnh, nóng bức, lạnh, bị đánh đập, lửa thiêu đốt, dao cắt, muỗi mòng cắn đốt, rần rần... tất cả thống khổ về thân này, mọi người đều cảm nhận như nhau. Điều này có thể nỗ lực buôn bán, làm việc, tiến bộ của y học có thể cứu được. Tuy không thể cứu tế hoàn toàn, song có thể tương đối. Đây là khổ thân, còn khổ tâm thì lại không giống nhau, như thất vọng, oán hận, ưu sầu, sợ sệt, bi ai, nóng nảy..., không ai giống ai. Giống như cùng ngắm trăng, do tâm tình khác nhau, sinh ra cảm giác khác nhau: Có người cảm thấy vui vẻ, có người bi thương, có người sợ hãi, có người cảm thấy cô độc thê lương, lại có người cảm thấy mát mẻ xinh đẹp... Giống như bệnh khổ, có người bệnh nhẹ mà trong lòng đau đớn, sợ hãi vô cùng, lại có người tuy bệnh rất nghiêm trọng, song tâm vẫn được an tĩnh không lo lắng. Cho nên, nghiệp báo từ quá khứ hoặc hiện tại chiêu cảm đến thân thọ khổ, tất nhiên chúng ta nên tìm cầu sự chữa trị tương đối; còn tâm khổ do chiêu cảm duyên hiện tại hoặc thói quen đời trước, chúng ta cần phải tinh tấn nỗ lực thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, khéo léo tìm cách không chế nó, loại trừ nó, đạt đến “không còn sợ hãi”, “sầu bi khổ não đều không còn”. Giả dụ các vị đã mắc phải căn bệnh trầm kha, bất luận nghiệp báo đời trước, hoặc ác duyên đời này, y học cũng không thể chữa trị triệt để, thế chỉ còn cách an thân, chớ ngu muội lo lắng làm tăng thêm tâm khổ. Ngược lại, tâm không khổ, thì ta làm chủ được mình. Tôi nói thật với các vị: Có một số vị A-la-hán đã liễu thoát sinh tử, song vẫn không tránh khỏi bệnh khổ của thân, song tâm các vị ấy rất tự tại, giải thoát. Đức Như Lai dạy: “Các con phải thực tập thân khổ mà tâm không khổ”. Tôi thấy “thân khổ mà tâm không khổ” là sự từ bi tột cùng, chỉ dạy phương tiện nhất của đức Như Lai! Các vị ngồi đây, còn chân chừ gì nữa mà không thực hành ngay!

Thân và tâm, tinh thần và vật chất, vốn dĩ có ảnh hưởng qua

lại lẫn nhau, cho nên thân khổ sẽ dẫn đến tâm khổ, ngược lại tâm khổ thì thân làm sao không khổ được. Song thống khổ của thân thể được giảm đi, không nhất định thống khổ của tinh thần cũng được giảm nhẹ. Như hiện tại vật chất đầy đủ, con người rất văn minh, tiến bộ, theo lí lẽ đúng ra tinh thần càng thỏa mái, an ninh, trên sự thật lại không như vậy, bằng chứng số người bị suy nhược thần kinh, tinh thần bất ổn định ngày càng nhiều. Chính sách chiến tranh khủng bố, đưa nhân loại vào trong biển khổ kinh hoàng hoảng sợ, cầu sống không được, cầu chết cũng chẳng xong. So với bệnh khổ về thân mà các vị đang phải chịu, quả thật càng khó chịu, thống khổ hơn nhiều. Nhưng tâm không khổ, tuy không dám khẳng định thân sẽ không bệnh khổ; song có nhiều người nỗ lực, tinh tấn, thật tâm thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, xác thật có khả năng đẩy lùi được thân khổ. “Tâm không khổ thực tập thân không khổ”, đây là sự cứu tế triệt để nhất của Đức Phật và giáo lí giải thoát của Ngài! Điều này có thể làm lí tưởng cho chúng ta nỗ lực thực hành.

Người ngu không biết Phật pháp, không thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, khi thân khổ sẽ dẫn đến tâm khổ, tâm khổ sẽ dẫn đến thân khổ, khổ nhỏ biến thành khổ lớn. Nếu bệnh nhẹ mà luôn lo sợ ưu sầu, hoặc nằm mãi trên giường nhớ đến người thân, gia đình, càng ngày thân thể càng ốm yếu, càng khổ! Điều này trong nước chúng ta, nơi nào cũng có, ví dụ không hết. Bậc trí hiểu rõ Phật pháp, thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, thân khổ sẽ không dẫn đến tâm khổ, quyết chẳng phải vì tâm khổ mà dẫn đến thân khổ, khổ nhỏ không biến thành khổ lớn, ngược lại khổ lớn biến thành khổ nhỏ, khổ nhỏ thành không khổ. Mấu chốt chủ yếu của điều này là:

1. Thông đạt sự lí nhân quả, tin sâu nghiệp báo, không bị sự nhiễu loạn của thống khổ, không tự làm cái mọt nhọt điên loạn.

2. Sám hối tội nghiệp, cầu chư Phật, Bồ-tát gia hộ, tích chứa

nhieu căn lành để giảm thiểu khổ não.

3. Tu tập thiền quán, đây là phương pháp hữu hiệu chuyển thân theo tâm. Trước kia Đại sư Nam Nhạc Tư, lúc đầu bị phong tật phát tác, tứ chi chậm chạp, thân thể không chịu theo ý nghĩ. Sau đó nhờ năng lượng thiền quán, bệnh của thầy được bình phục. Còn một sự thật nữa, trong bút kí của thánh nhân, cũng tương hợp với Phật pháp, các vị có thể tham khảo thêm:

Cô được sinh ra trong gia đình giàu có, xinh đẹp lại thông minh, khi đến tuổi trưởng thành, được gả vào gia đình môn đăng hộ đối. Tình cảm vợ chồng rất tốt, hòa thuận với cha mẹ chồng, cứ ngỡ hạnh phúc sẽ thách thức với thời gian. Nào ngờ, bất hạnh ập đến, bỗng nhiên cô bị bệnh hủi - ma phong. Sau khi phát hiện, bất luận chồng và cha mẹ chồng thương cô như thế nào, cũng không thể không cách li. Không lâu sau, bệnh tình ngày càng nghiêm trọng, họ bèn làm cho cô một căn nhà nhỏ, suốt ngày cô ở trong đó, chẳng khác nào giam trong ngục. Cô ở trong một ngôi nhà nhỏ, ngày đêm nghĩ đến bệnh tình của mình, chán ghét thân thể dơ bẩn, càng nhìn càng thấy gớm nhảm, càng nghĩ càng chán ghét! Niệm chán ghét, nhảm gớm thân thể không lúc nào không hiện diện trong cô, ngay cả lúc ăn uống, đi vệ sinh cũng như vậy. Sau đó, do quán xét thân thể bất tịnh đến đỉnh điểm, nên cô quyết định không ăn uống, chỉ để lại mẩu xương trắng, không dơ bẩn. Đột nhiên trong mẩu xương trắng đó phóng ánh sáng chiếu khắp phòng, bệnh tật của cô cũng từ đó được bình phục! Cô chán ghét, xa rời sắc thân bất tịnh của thế gian này, luôn ở trong căn nhà nhỏ đó, hưởng cuộc sống tự do của mình. Đây là câu chuyện được mọi người kể lại, phù hợp với quá trình thực tập phương pháp bất tịnh quán thành tịnh quán của Phật pháp. Nhờ tâm có được sức mạnh của năng lực định và tuệ dẫn đến chuyển biến sắc thân, điều này có khả năng. Các vị! Hiện tại ngại gì không mượn căn phòng này của Lạc Sinh viện, nỗ lực thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà!

Tôi nghĩ: Bình thường mọi người đều niệm Phật. Niệm Phật, là pháp môn giúp thân tâm thanh tịnh nguyện vãng sinh. Cần phải chán ghét thế gian này, nhận chân thế gian này thật sự do bản bất tịnh, như vậy mới có khả năng. Người xưa nói: “Tâm chán Ta-bà không tha thiết, khó mà xả bỏ vãng Tây phương”. Ta-bà là thế giới xấu ác năm trước, sắc thân tập hợp của độc năm uẩn, nếu quán xét một cách thấu suốt nó bất tịnh, tự có khả năng chuyển bất tịnh thành thanh tịnh. Như cô gái vừa kể, có thể làm tấm gương cho mọi người noi theo. Các vị! Đức Phật là bậc thầy của nhân gian, là vị đại y vương! Tin Phật, học Phật, thực tập phương pháp giải thoát của Phật, có thể đã đạp lên chính đạo, hướng thẳng đến tiền đồ quang minh! Không nên quá xem trọng hiện tại, vẫn còn vị lai vô hạn, không nên quá chấp sắc thân này, vẫn còn tinh thần tự tại! Trong ân đức và oai đức của ba ngôi báu, xin cầu chúc các vị: Thân khổ mà tâm không khổ, tiến thẳng lên con đường phía trước tâm thanh tịnh, thân thanh tịnh!



Ý NGHĨA NHÂN SINH Ở ĐÂU?

Ý nghĩa nhân sinh ở đâu? Đây là vấn đề lớn. Con người sau khi cất tiếng khóc chào đời, trong thoáng chốc liền già, liền chết; trong quá trình sinh lão bệnh tử, luôn bận rộn với công việc, cũng bận rộn ăn uống, lo lắng chuyện áo quần... Rốt cuộc vì thứ gì? Rốt cuộc có ý nghĩa gì? Vấn đề như câu đối, khi còn nhỏ, ngây ngô dại dột, dẫn đến cả đời lưu chuyển theo tập quán xã hội, không có lúc nào nghĩ đến vấn đề này, cố nhiên như vậy. Nhưng cảm thọ nhanh chóng, hoặc hoàn cảnh ác liệt, sự nghiệp thất bại, thân thể bệnh hoạn, đánh mất một phần, thậm chí đánh mất tất cả hi vọng. Lúc đó, vấn đề này cả đời mình rốt cuộc vì thứ gì, bận rộn những việc gì, các nghi vấn này luôn xuất hiện trong tâm. Tuy ngẫu nhiên nghĩ tưởng đến vấn đề này, hoặc cứ mãi xoay vần trong đó, chẳng thể giải quyết, vẫn không thể thoát khỏi cái vòng bận rộn, bận rộn với công việc, bận rộn ăn uống, lo lắng chuyện áo quần... Ấy! Rốt cuộc “ý nghĩa nhân sinh ở đâu?”

“Tất cả mọi thứ đều là không”, trong đầu của một số người, đã có được đáp án như vậy. Trong ý nghĩ của một số người đó, cuộc sống bận rộn với công việc, bận rộn ăn uống, lo lắng chuyện áo quần... thật tại chẳng có ý nghĩa gì. Trước kia, có lưu truyền bài hát “tinh thể ca”. Mở đầu bài hát: “Trời cũng không, đất cũng không, nhân sinh u ám ở trong đó”. Nói thứ gì: “Chồng cũng không, vợ cũng không, đại hạn kéo đến mỗi người bỏ chạy mỗi nơi”. “Mẹ cũng không, con cũng không, trên đường xuống suối vàng không gặp nhau”. Đoạn cuối nói: “Nhân sinh giống như ong hút hoa, sau khi hút trăm hoa thành mật, đến già vất vả thầy là không!” Điều này thất vọng biết chừng nào, hư không biết bao! “Tất cả đều không”, nhân sinh tuyệt chẳng có chút ý nghĩa, cùng với “tất cả đều không” của Phật pháp, hoàn toàn khác biệt. Cách nhìn của bài “tinh thể ca”, tất cả đều qui về thất vọng, tiêu tan, cuộc sống chẳng có ý nghĩa gì. Mà Phật pháp lại là: Từ trong hiện thật nhân sinh, phủ định ý nghĩa tuyệt đối, khẳng định ý nghĩa tương đối của nó; càng thâm nhập, chỉ rõ ý nghĩa tuyệt đối của cuộc sống, cho nhân loại chỗ quay về cứu cánh.

Tuy nhiên trong hành trình của nhân sinh, luôn bị tập kích bởi hư không, thất vọng, tiêu tan, nhưng con người không thể cứ mãi không có ý nghĩa. Giả sử không hoàn thiện, không chính xác, cũng phải có một chút ý nghĩa, để an ủi mình, tiếp tục sống. Người xưa nói: “Lập đức”, “lập công”, “lập ngôn” là “ba thứ bất diệt”, cũng chính là cho rằng nếu có khả năng như vậy, thì không uổng phí đời này, ngược lại có ý nghĩa vĩnh cửu bất diệt. Nói một cách đại khái, ý nghĩa nhân sinh mà thông thường nói đến, không ngoài hai loại: (1) Tại hiện thật nhân gian; (2) Tại vị lai thiên quốc. Tại hiện thật nhân gian, hoặc xem trọng gia đình con cháu đông đúc của gia tộc: Đây là đem ý nghĩa của nhân sinh, gửi vào sự kéo dài của gia tộc. Cho nên tuy người chết đi, mà vẫn có ý nghĩa tồn tại vĩnh cửu. Nho gia ở Trung Quốc, đặc biệt chú trọng đến điểm này. Loài người trong sự kéo dài gia tộc, cần phải “tiếp nối tổ tiên mở mang thế hệ sau”. Cho nên con người cần phải “làm cho đời sau đầy đủ, nở mặt nở mày người đi trước”, đối với tổ tiên phải hết sức lễ tiết. Ông bà tổ tiên, chẳng có mong cầu gì cả, chỉ hi vọng có được cháu chắt. Để khi họ còn sống “hủ hỉ cho vui cửa vui nhà”, sau khi họ chết lo việc thờ cúng, nhang đèn. Như vậy, có thể nhận thọ thống khổ, an tâm cả đời. Nương vào ý nghĩa này, “bất hiếu có ba, mà không có người nối dõi tông đường là lớn nhất”. Do đó họ cho rằng tất cả những việc mình làm, hoặc thiện hoặc ác, sẽ đổ lên đầu con cháu. Vì thế nói: “Tích thiện chi gia, tất hữu dư khánh; tích bất thiện chi gia, tất hữu dư ương.” (nhà tích chứa điều thiện ắt sẽ có niềm vui; nhà tích chứa điều bất thiện ắt sẽ gặp tai ương.)

Hoặc xem trọng quốc gia, coi là ý nghĩa của nhân sinh, gửi vào trong quốc gia. Người mang chủ nghĩa quốc gia cực đoan, cho rằng mọi người đều thuộc quốc gia, duy chỉ có trong quốc gia, nhân sinh mới có ý nghĩa. Giống như cả đời mình chỉ là vì thực hiện phương châm lớn của quốc gia. Điều này cùng với tư tưởng phát triển gia tộc, vốn xuất phát từ một điểm chung. Ngày

xưa có một số dân tộc, lấy toàn dân tộc làm nhất thể; một khi có ai bị tổn hại, xem như toàn dân tộc bị tổn tại, cùng kéo nhau đi báo thù. Do có quan niệm này, cho nên mới chiến đấu hi sinh cho dân tộc, sau đó được xem như thần thánh. Đến khi dân tộc đủ lớn mạnh tổ chức thành quốc gia (hoặc dung hợp nhiều dân tộc lại với nhau làm thành quốc gia), hình thành ý nghĩa nhân sinh, tồn tại cùng với sự cường thịnh và phồn vinh của quốc gia. Nho gia xem trọng những người gần, do đó xem trọng gia đình hoặc tông tộc, vì thế mới phân chia thành nhiều bộ phận khác hẳn nhau.

Hoặc để tâm nơi toàn thể nhân loại, cho rằng ý nghĩa nhân sinh, tồn tại trong sự tiến bộ của nhân loại, xã hội. Tiến bộ của nhân loại, cuộc sống mới có ý nghĩa, cũng chính là lí tưởng của nhân loại. Sở dĩ con người vì sự tiến bộ của toàn nhân loại, nên nỗ lực hết sức vì lợi ích chung và riêng.

Đem ý nghĩa nhân sinh, gửi vào gia đình, quốc gia, toàn nhân loại, chẳng phải là chỗ mong ước của nhân loại, mà chỉ vì tổ hợp thân tâm của cá nhân, sẽ không tồn tại lâu dài, được một mất mười. Như vậy, điều này có khả năng xác lập ý nghĩa nhân sinh không? Nếu xem trọng gia đình, giả sử cuộc sống không có con cái, thế chẳng phải nhân sinh chẳng có ý nghĩa gì sao! Xem trọng quốc gia, hãy xem lại lịch sử, bao nhiêu quốc gia lớn mạnh một thời, song thử hỏi hiện tại có còn không? Đã sớm bị tiêu diệt không còn dấu vết, chẳng thấy dạng thấy hình đâu cả. Toàn thể nhân loại ư? Nhân loại hiện thật, nhân loại mà chúng ta biết, dựa vào trái đất để tồn tại hoạt động. Tuy có khả năng hơi lâu dài, song không thể tránh khỏi, một khi trái đất hủy hoại, đến lúc đó, tiến bộ của văn hóa nhân loại, ý nghĩa nhân sinh, tồn tại ra sao? Nói như thế, ý nghĩa nhân sinh mà người đời thường nói, chung qui là hư không, không vượt khỏi tầm nhìn của bài “tĩnh thế ca”.

Lấy mục đích được sinh về nước trời để nói rõ ý nghĩa nhân sinh, đây là tư tưởng thông thường của các tôn giáo, đặc biệt

thần giáo ở phương Tây. Thiên thần giáo xem, nhân gian chỉ rỗng tuếch. Cuộc sống của nhân loại tại nhân gian, tin thần, yêu thần, phụng hành ý chỉ của thần, hi vọng sau khi chết được sinh lên nước trời. Họ nói: Ngày cuối cùng của thế giới đã đến, người không tin thần sẽ bị chịu khổ vĩnh viễn trong con đường cụt (hỏa ngục); còn tin thần sẽ được về nước trời, hưởng thọ hạnh phúc, vui vẻ vĩnh hằng. Nghiêm khắc mà nói, tất cả đức tin việc tốt ở nhân gian, chẳng qua là để chuẩn bị cho về nước trời mà thôi. Song nước trời là chuyện sau này, còn hiện tại không thể nào được vào nước trời. Vì thế, đây chỉ là tín ngưỡng; vì trong hiện thật nhân sinh, thiên quốc không thể chứng thực được. Dùng nước trời không thể chứng thực, làm ý nghĩa cứu cánh của nhân sinh, không cảm thấy quá ư hồ đồ sao?

Phật pháp đối với nhân sinh, phủ định ý nghĩa tuyệt đối của nó, mà nói là khổ, là không. Song nhân sinh không phải không có ý nghĩa tương đối; nếu không có ý nghĩa tương đối, không thể có khả năng trải qua thực tiễn để thể hiện ý nghĩa tuyệt đối. Đầu tiên nói ý nghĩa tương đối của nhân sinh. Theo lời dạy của đức Như Lai, nhân sinh, thế gian, không ngoài “các hành”, tất cả hiện tượng sinh diệt, quá trình sinh diệt lưu biến. Chẳng có bất biến, gọi là “vô thường”. “Vô thường”, tức không có phước báo hạnh phúc vĩnh hằng, chung qui ở nơi diệt, ở nơi không, cho nên nói là “khổ”. Khổ, là không có cứu cánh, tự do hoàn mãn, cho nên nói là “vô ngã” (ngã, nghĩa là tự tại). Bà-la-môn giáo khi đối diện với thế gian nhân sinh như vậy, tư duy suy nghĩ thành một thật thể, nói là “thường”, là “lạc” là “ngã”. Đức Như Lai phủ định họ một cách triệt để, gọi họ là điên đảo. Đức Như Lai đối diện với hiện thật, mà nói chính quán “vô thường”, “khổ”, “vô ngã”. Trong chính quán vô thường, khổ, vô ngã, khẳng định ý nghĩa nhân sinh như thế nào?

Đức Như Lai dạy, thế gian nhân sinh, là “duyên khởi”. Ý nghĩa của duyên khởi: Tất cả hiện tượng, tất cả sự tồn tại, sở

dĩ hình thành hiện tượng như vậy, tồn tại như vậy, chẳng phải ý của thân, không phải tự nhiên, không phải túc mệnh, cũng chẳng phải ngẫu nhiên, mà nương tựa vào Duyên sinh khởi. Dưới nhiều lớp nguyên nhân, các loại điều kiện phức tạp, chủ yếu, thứ yếu, mới trở thành hiện tượng như vậy, tồn tại như vậy. Tất cả đều dựa vào nhân duyên; đối với nhân duyên, gọi là quả. Cho nên thế gian nhân sinh, đó là sự quan hệ nhân quả phức tạp vô hạn, chịu qui định nghiêm khắc của định luật nhân quả.

Theo cách nói của Duyên khởi, con người là sự tồn tại của Duyên khởi. Duyên khởi, có quan hệ qua lại đồng thời với cái khác, có quan hệ kéo dài từ trước đến sau với chính nó (cũng gián tiếp đối với cái khác). Ví dụ như con người, tại cùng một thời gian, có quan hệ qua lại, thay đổi làm nhân quả cho nhau với người khác, chúng sinh, đất, nước, lửa, gió (không khí) trong tự nhiên. Một loại tồn tại, chính là một loại hoạt động, dưới nó đều có ảnh hưởng bất đồng đối với mình, đối với người, trở thành quan hệ nhân quả bất đồng. Ví dụ như một quốc gia, bất luận chính trị, kinh tế, giáo dục, ngoại giao... , một kế sách, một hành động, đều có ảnh hưởng hoặc ít hoặc nhiều đến quốc gia; đương nhiên, ảnh hưởng thâm sâu nhất, vẫn là chính mình (quốc gia). Đoàn thể xã hội, gia đình, cũng giống như vậy. Những hành động của mình, đều có ảnh hưởng đến đoàn thể xã hội và gia đình khác; mà chủ yếu nhất đó là ảnh hưởng của mình (đoàn thể xã hội, gia đình). Con người cũng giống như vậy, bất luận ngôn ngữ, văn tự, hành vi, thân thể, đều có ảnh hưởng đến người khác, lại lập tức ảnh hưởng đến chính mình, ảnh hưởng đến tương lai của mình. Chính là chẳng biểu hiện ngoài hành vi nội tâm, cũng (đối với người khác) ảnh hưởng sinh lí, ảnh hưởng sâu nặng nhất vẫn là nội tâm của chính mình. Duyên khởi thế gian, Duyên khởi nhân sinh, chính là quan hệ mạng lưới của năng động bị động, đối mình đối người như vậy. Trong kinh hình dung nó là “huyền võng”, “đế võng”, từ trong quan hệ qua lại vô hạn, quan hệ tương tục, lí giải nhân sinh tất cả thế gian.

Dựa vào quán nhân quả của duyên khởi, Phật pháp xác nhận hoạt động thân tâm của nhân sinh, hoặc thiện hoặc ác, không chỉ ảnh hưởng bên ngoài, mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến mình, hình thành tập tính tiềm tàng bên trong (tạm dùng nó chỉ cho nghiệp lực). Đợi đến thân tâm tổ hợp một đời, tuyên cáo tan rã - chết, tập tính (nghiệp lực) ẩn tàng bên trong, lấy ái dục (ái đời sau) đời sau của ái nhiễm tự ngã làm duyên, lại triển khai tổ hợp thân tâm mới, bắt đầu sinh mạng mới. Đối với quá khứ, là sự quyết định của nghiệp lực quá khứ (song Phật pháp vẫn có công lực của đời hiện tại, cho nên không rơi vào định mệnh luận). Phật pháp như vậy, từ trong sự kéo dài của duyên khởi nhân quả, vô thường vô ngã (không giống với những gì các tôn giáo thông thường khác nói, có linh hồn bất biến), kéo dài vô hạn đời này đến đời khác. Quốc gia cũng giống như vậy, chẳng có quốc gia nào thật thể bất biến, vương triều thay nhau sụp đổ, rồi vương triều khác tuyên cáo thành lập. Xác nhận nhân sinh là duyên khởi như vậy, sẽ khẳng định nhân sinh, tất cả hoặc thiện hoặc ác, hoặc giả thọ báo của đời hiện tại, hoặc thọ báo trong đời kế tiếp. Tóm lại, nhân quả là định luật tất nhiên. Thân tâm của đời này, có thể hủy hoại, chết, song hành vi thiện hoặc ác, ảnh hưởng đến chính mình, quyết định không bao giờ mất. Sự kéo dài của nghiệp báo chúng sinh, hoặc thiện hoặc ác, đều có giá trị hoặc chính hoặc phụ, ảnh hưởng đến đời sau, chịu quả báo hoặc vui hoặc khổ. Cho nên chết là một quá trình sinh mạng, nhưng không phải từ đây nó bị tiêu diệt hoàn toàn. Tất cả đều có quả báo, mà hết đời này đến đời khác, không ngừng tạo tác nghiệp mới. Vì thế các khổ nạn tạm thời, đọa lạc, đều không nên thất vọng; đây chỉ là hiện tượng trong thời gian ngắn, còn tiền đồ phía trước tràn ngập ánh quang minh. song có điều, lia khổ được vui, duy chỉ có nương theo định luật nhân quả, có được nhờ bỏ ác làm lành. Ngoài ra, chẳng có vận may nào cả, cũng không phải năng lực giúp đỡ của thần linh.

Nhân sinh, có được từ nghiệp lành; song hành vi tốt, xấu của đời hiện tại, trở thành điểm mấu chốt cho việc thăng trầm của đời sau. “Nhân sinh khó được”, một lần nữa đức Như Lai nhắc nhở chúng ta. Điều đáng tiếc, nhiều Phật tử, hiểu sai ý chỉ Phật pháp, do đó đa số than thở nhân sinh là khổ, mà rất ít người vui mừng, hạnh phúc vì “nhân sinh khó được”! Trong kinh đức Như Lai nói: Nhân loại có ba thứ đặc biệt thù thắng, không những thù thắng hơn súc sinh, ngạ quỷ, địa ngục, mà còn thù thắng hơn thiên thần. Những điểm thù thắng đặc biệt của nhân loại là gì? Đó là đạo đức, tri thức và nghị lực kiên cường. Trong thế giới loài người, biết khổ mà có khả năng cứu khổ. Tuy nhiên đạo đức, tri thức và nghị lực của nhân loại vẫn chưa hoàn thiện, khó tránh khỏi dẫn đến tác dụng phụ, thậm chí dẫn đến nguy cơ hủy diệt chính mình. Nhưng nhân loại dựa vào ba thứ này, phát triển thành văn hóa cao thượng, là sự thật không được phủ nhận. Tiến bộ của văn hóa nhân loại, chung qui vẫn chưa lí giải triệt để, hoàn thiện, song đã có được khuynh hướng hoàn thiện, cứu cánh. Cho nên nhân loại không những có khả năng bỏ ác làm lành, tự cầu đa phước, mà còn có hướng thượng siêu việt. Theo nhà Phật, duy chỉ có nhân loại, mới có khả năng phát khởi tâm xuất li, phát tâm Bồ-đề. Duy chỉ có nhân loại, mới có khả năng vượt thoát tương đối, khế nhập tuyệt đối (chứng ngộ ban đầu). Nhân sinh khó được như thế đó! Xác nhận “nhân sinh khó được”, ý nghĩa nhân sinh, biểu hiện ra ngoài với khả năng vốn có. Sở dĩ, “nhân sinh khó được”, nên phải hết sức trân quý, tiếc yêu đời sống này, khéo léo lợi dụng đời sống này, không nên cô phụ nó!

Tiếp theo nói từ ý nghĩa tuyệt đối của nhân sinh: Nhân sinh có khả năng làm lành, hướng thượng, nhưng cuối cùng ý nghĩa vẫn chưa hoàn thiện, vẫn chưa vĩnh hằng. Mặc dù có trí lực và phước lực ra sao, đều bị bánh xe thời gian nghiền nát. Người, vẫn đang ở trong sự lưu chuyển (luân hồi) hoặc lên hoặc xuống. Không gì bằng, nhân loại có khả năng ý thức được không hoàn

mĩ, không triệt để của mình, cũng có khả năng hiện ra lí tưởng, yêu cầu triệt để và hoàn mỹ (nhà Phật gọi là Phạm hạnh cầu). Nguyên vọng chủ quan này, không thể thực hiện hợp lí, lại bị nước trời vĩnh hằng huyền tường của thần giáo đồ lẩn át. Theo Phật pháp, hiện thật của nhân sinh là duyên khởi, duy chỉ có lí giải duyên khởi, nắm vững duyên khởi, thâm nhập bản tính duyên khởi, mới có khả năng vượt thoát tương đối mà thâm nhập vào cảnh giới tuyệt đối. Duyên khởi là hiện tượng vô thường, vô ngã; nhân sinh cũng là nhân sinh của vô thường (không vĩnh hằng), vô ngã (không tự tại). Tất cả do duyên khởi, theo quan điểm nhân quả, đời này đến đời khác, rốt cuộc vì thứ gì, sinh diệt như thế không thôi. Nguyên nhân chính: Chúng sinh, nhân loại lầy (ngược lại với Duyên khởi) ái nhiễm tự ngã làm gốc, dựa vào ái tự ngã mà sinh khởi mọi hành vi. Hành vi dẫn đến nghiệp lực, hình thành hệ nhân quả của tự ngã, mà có sự kéo dài sinh diệt của cá thể. Ngược lại, không có duyên thì không khởi, nếu diệt trừ ái nhiễm tự ngã, liền giải thoát sinh tử, đạt đến cảnh giới “sinh diệt diệt rồi, tịch diệt là vui”.

Vì sao có ái nhiễm tự ngã? Ái nhiễm tự ngã (đặc tính của nhân loại, nguồn gốc của bản chất tự tư), do nhận thức mê muội (gọi là vô minh), làm chỗ lừa dối mê hoặc hiện tượng, đánh mất khả năng thể nhận bản tính của Duyên khởi bản lai diện mục (mặt mũi xưa nay). Đức Như Lai dùng rất nhiều phương tiện khéo léo, từ trong sinh diệt Duyên khởi, chỉ thẳng sự thường tịch của tính Duyên khởi. Đối với hiện tượng nhận thức thông thường, điều này không rơi vào thời gian và không gian, không rơi vào đây kia, không rơi vào tuyệt đối của sinh diệt. Duyên khởi xưa nay như vậy, chỉ vì chúng sinh, nhân loại bị sự che đậy, mê hoặc của tự ngã kiến, tự ngã ái, điên đảo không nhận chân ra sự thật mà thôi. Cho nên, đức tính, trí lực và nghị lực của nhân loại, dưới phương tiện dẫn dụ của Phật pháp, thông qua việc thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà mà tiến triển cao

độ, có khả năng đột phá cảnh giới nhân sinh thông thường. Từ trong Duyên khởi hiện thực, đi thẳng vào (ngộ nhập) tuyệt đối siêu việt. Đạt đến cảnh giới này, nhân sinh tuy vẫn là nhân sinh, mà trong tức khắc nhân sinh là vĩnh hằng, đâu đâu chẳng phải là tự tại giải thoát. Tiểu thừa và Đại thừa của Phật giáo, tuy có ít nhiều sai biệt, song nguyên lí đều giống nhau.

Nhân sinh, không những có ý nghĩa, không những có khả năng phát hiện thấy ý nghĩa, mà còn có khả năng thực hiện ý nghĩa vĩnh hằng tuyệt đối. Tức nhân sinh mà thẳng đến Phật đạo, nhân sinh khó được biết chừng nào!



CHỖ CÓ HIỆU SAI VỀ PHẬT GIÁO

(giảng tại trường trung học Xá Vụ Hoa Kiều ở Philippin)

Phật giáo truyền vào Trung Quốc, đã có lịch sử hơn 1.900 năm rồi, cho nên quan hệ giữa Phật giáo và Trung Quốc hết sức mật thiết. Văn hóa, tập tục Trung Quốc, ảnh hưởng Phật giáo, Phật giáo cũng ảnh hưởng văn hóa Trung Quốc, Phật giáo đã trở thành Phật giáo chung của chúng ta. Song Phật giáo được phát xuất từ Ấn Độ, đặc sắc của văn hóa Ấn Độ, có những điểm người Trung Quốc không dễ gì hiểu nổi; truyền sang Trung Quốc, chịu ảnh hưởng tập tục Trung Quốc, có một số không hợp với bản ý của Phật giáo. Cho nên Phật giáo tại Trung Quốc, người tin Phật pháp và người không tin Phật pháp, đối với Phật giáo đều có ít nhiều hiểu sai. Không rõ ý nghĩa chính của Phật giáo, vì thế sinh ra kiến giải sai lầm, do đó người tin Phật pháp, không thể có tín ngưỡng một cách chính xác; người phê bình Phật giáo, cũng chẳng phê bình đến bản thân của Phật giáo. Thầy cảm thấy người tín ngưỡng Phật giáo hoặc người hoài nghi bình luận Phật giáo, trước hết phải vứt bỏ hiểu sai đối với Phật giáo, như vậy mới có khả năng nhận thức Phật giáo chân chính. Bây giờ thầy sẽ đưa ra mấy điểm trọng yếu để bàn luận, hi vọng thính chúng đang ngồi đây, sinh khởi được kiến giải chân chính.

I. HIỂU LẦM TỪ GIÁO NGHĨA CỦA PHẬT GIÁO

Đạo lý của Phật giáo rất sâu xa, có người không thể hội được ý nghĩa thâm sâu, chỉ hiểu trên bề mặt văn tự. Nghe được một vài danh từ, liền đem ra giảng như thế này, nói như thế kia, kết quả không hợp với ý gốc của Phật giáo. Phổ biến nhất, là các danh từ “nhân sinh là khổ”, “xuất thế gian”, “tất cả đều không”... Đương nhiên những danh từ này được nói ra từ chính kim khẩu của đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn, và lại là lý luận quan trọng của Phật giáo, nhưng rất ít người có khả năng hiểu rõ nó một cách chính xác. Bây giờ sẽ phân biệt ra giảng nói:

1. *Nhân sinh là khổ*: Đức Như Lai chỉ cho chúng ta thấy, cuộc sống này là khổ. Người không rõ nghĩa chân thật trong đó,

liên sinh khởi quan niệm sai lầm, cho rằng cuộc sống của chúng ta chẳng có chút ý nghĩa gì cả, do đó dẫn đến bi quan tiêu cực, thiếu sức mạnh trong việc nỗ lực hướng thượng hướng thiện. Đây là vấn đề bị hiểu lầm phổ biến nhất, là danh từ bị những thành phần tiêu cực, bi quan trong xã hội lấy ra để phê phán Phật giáo; càng đau lòng hơn, khi những người có tín ngưỡng Phật giáo, cũng hiểu lầm bi quan tiêu cực như vậy. Kì thật, câu “nhân sinh là khổ”, tuyệt nhiên chẳng phải mang ý như vậy.

Bất kì cảnh giới gì, lúc chúng ta tiếp xúc đến, sẽ sinh ra cảm giác không hợp với ý của mình, dẫn đến đau khổ, buồn bực; nếu lấy cảm giác đó cho là khổ, không thể nói nhân sinh đều là khổ được. Vì sao? Bởi nhân sinh cũng có rất nhiều chuyện vui. Ví dụ nghe những âm thanh không thích cố nhiên chán ghét, nhưng nghe đến âm điệu vi vu, không thích sao? Thân mang bệnh tật, gia cảnh khốn khổ, người thân chia cách, đương nhiên là khổ, nhưng thân thể khỏe mạnh, tiền của dư dả, gia đình đoàn tụ, không phải rất vui sao? Bất luận chuyện gì, khổ vui đều tương đối; giải sử gặp chuyện bất như ý, liền nói nhân sinh là khổ, chẳng phải nhìn thiên lệch sao!

Thế thì, Đức Phật nói nhân sinh khổ, khổ này nghĩa gì? Trong kinh ghi: “Vì vô thường cho nên khổ”, tất cả mọi thứ đều vô thường, biến hóa, đức Như Lai dùng ý vô thường biến hóa để nói nhân sinh đều là khổ. Ví dụ thân thể khỏe mạnh chẳng phải vĩnh viễn, nó sẽ già yếu, bệnh tật và chết dần dần; có tiền cũng không thể cất giữ vĩnh viễn, có khi cũng biến thành nghèo xơ nghèo xác; quyền vị thế lực cũng không nắm giữ được lâu, cuối cùng cũng bị lật đổ hoặc về hưu. Sở dĩ đức Như Lai nói nhân sinh là khổ, khổ nghĩa là thiếu khuyết, không lâu dài, chẳng triệt để. Người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, nếu không hiểu rõ ý nghĩa chân thật, cho rằng nhân sinh đã không viên mãn triệt để, sẽ dẫn đến thái độ bi quan tiêu cực; người chân chính hiểu rõ Phật pháp, có nhận thức hoàn toàn ngược lại.

Cần phải biết câu nói của đức Như Lai: nhân sinh là khổ, chúng ta phải biết hiện tại cuộc sống này không triệt để, chẳng vĩnh cửu, sau khi biết rõ, mới có thể tạo thành cuộc sống vĩnh cửu viên mãn. Cũng giống như người bệnh, trước tiên cần phải biết mình có bệnh, mới khẩn khoản mời bác sĩ đến chữa trị, nhờ đó bệnh mới thuyên giảm, thân thể được phục hồi. Vì sao nhân sinh không triệt để không vĩnh cửu mà đau khổ? Nhất định có tồn tại nguyên nhân đau khổ, biết được nguyên nhân của khổ, mới ra sức tiêu trừ nhân khổ, sau đó có thể đạt được an lạc viên mãn triệt để. Cho nên đức Như Lai không chỉ riêng nói nhân sinh là khổ, mà còn nói nhân khổ của khổ, diệt trừ nhân khổ, liền đạt được an lạc cứu cánh. Người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, nên y theo phương pháp Đức Phật đã chỉ dạy mà tu hành, triệt để cải biến nhân sinh không triệt để không viên mãn này, trở thành nhân sinh cứu cánh viên mãn. Cảnh giới này, Phật pháp gọi là Thường, lạc, ngã, tịnh.

Thường là vĩnh cửu, lạc là an lạc, ngã là tự do tự tại, tịnh là thanh tịnh thuần khiết. Hợp bốn chữ này lại, chính là an lạc vĩnh cửu, tự do vĩnh cửu và thuần khiết vĩnh cửu. Mục tiêu lớn nhất của Phật giáo, không chỉ đơn thuần vạch rõ nhân sinh là khổ, mà còn chỉ bày điểm quan trọng, đó là cải biến nhân sinh khổ (nhà Phật gọi là chuyên y), chuyên thành nhân sinh vĩnh cửu an lạc, tự do, tự tại, thuần khiết thanh tịnh. Chỉ rõ nguyên nhân khổ của chúng ta ở đâu, nỗ lực thực hành để đạt đến mục tiêu đó như thế nào. Cảnh giới thường lạc ngã tịnh, là cảnh giới lí tưởng tuyệt đối, hi vọng lớn nhất, cái mà mỗi chúng ta đều có thể đạt đến. Thế thì làm sao có thể nói Phật giáo tiêu cực bi quan!

Tuy nhiên, không nhất định ai cũng đều có khả năng đạt đến cảnh giới đỉnh điểm này, song chỉ cần biết rõ đạo lí này, quả thật đã tốt đẹp vô biên rồi. Như người bình thường, lúc gặp khó khăn khốn khổ, vẫn biết nỗ lực làm thiện, đến khi được giàu có, lại quên tất cả những khó khăn khốn khổ trước kia, suốt ngày chỉ

lo hưởng thọ, mơ hồ đắm thẳng vào đường sai. Người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, không chỉ lúc khó khăn khốn khổ mới biết nỗ lực hướng thượng, mà ngay cả khi hưởng thọ khoái lạc cũng luôn lưu tâm, bởi khoái lạc chẳng phải là cái để mình có thể nương tựa lâu dài, nếu không ra sức hướng thiện, nhất định sẽ đọa lạc thất bại rất nhanh. Nhân sinh là khổ, là tiếng chuông cảnh tỉnh chúng ta không nên chú trọng đến việc hưởng thọ mà tự đưa đầu vào rọ, đây cũng là ý nghĩa đặc biệt quan trọng của việc đức Như Lai nói nhân sinh khổ.

2. *Xuất thế*: Phật pháp nói có thế gian và xuất thế gian, nhưng rất nhiều người hiểu lầm, cho rằng thế gian chính là thế giới chúng ta đang sống, còn xuất thế gian là nơi đó xa xôi ngoài thế giới chúng ta đang ở. Sai lầm trầm trọng, chúng ta ở trong thế giới này, cho dù xuất gia cũng vẫn đang có mặt trong thế giới này. Thành A-la-hán, Bồ-tát, Phật, đều là chư vị thánh nhân xuất thế gian, nhưng các Ngài vẫn thị hiện vào thế giới này cứu độ chúng sinh. Qua đây thấy được ý của từ “xuất thế gian”, chẳng phải ôm chạy đến một nơi nào đó.

Thế thì thế gian và xuất thế gian mà Phật pháp nói đến là ý gì? Theo cách giải thích của Trung Quốc, “thế” nghĩa là có tính thời gian, như 30 năm là một thế; các nước phương Tây cũng có ý như vậy, họ gọi 100 năm là một thế kỉ. Cho nên ý nghĩa của chữ thế, chính là có tính thời gian, từ quá khứ đến hiện tại, từ hiện tại đến vị lai, thời gian ở trong đó gọi là thế gian. Phật pháp cũng như vậy: Có thể biến hóa gọi là thế, về khía cạnh thời gian, từ quá khứ đến hiện tại, hiện tại đến vị lai, từ có đến không, tốt đến xấu, đều luôn biến hóa, tất cả những thứ trong biến hóa, đều gọi là thế gian. Thế còn có nghĩa là che đậy. Người bình thường không hiểu rõ nhân quả ba đời quá khứ, hiện tại và vị lai, không biết mình từ đâu đến, phải làm người như thế nào, chết rồi đi về đâu, chẳng biết ý nghĩa nhân sinh, bản thể vũ trụ, mê mờ trong nhân quả ba đời, người như thế này gọi là thế gian.

Như thế nào mới gọi là xuất thế gian? Xuất nghĩa là vượt qua hoặc hơn. Có khả năng học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, có trí tuệ, thông đạt chân lí vũ trụ, nhân sinh, tâm thanh tịnh, không phiền não, thể nghiệm chân lí vĩnh hằng, gọi là xuất thế. Chư Phật, Bồ-tát đều thị hiện ở trong thế giới này, nhưng các Ngài có được trí tuệ rộng lớn để thông đạt chân lí, tâm thanh tịnh, không giống những người bình thường. Cho nên danh từ xuất thế gian, dùng để chỉ cho những người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà như chúng ta, tiến thêm một bước nữa có khả năng làm người trên người, từ phạm phu lên bậc thánh, chứ chẳng phải nói chúng ta ôm chạy đến thế giới khác. Do không hiểu rõ ý nghĩa Phật pháp xuất thế, cho rằng Phật giáo trốn tránh hiện thật, rồi dẫn đến những phê phán không chính đáng.

3. *Tất cả đều không*: Đức Như Lai nói tất cả đều không, có một số người hiểu lầm, cho rằng như thế này cũng không, như thế đó cũng không, cái gì cũng đều không, cái gì cũng chẳng có, không có ngang dọc, không có ý nghĩa, người như vậy đối với việc xấu không thèm ngó, việc tốt cũng chẳng làm, mơ mơ màng màng, buông xuôi theo dòng đời, nghĩ cuộc sống như thế tốt rồi. Kì thật ý nghĩa chữ Không trong Phật pháp, hàm chứa triết lí tốt đẹp cao thâm, chư Phật, Bồ-tát chính là những vị ngộ được chân lí Không. Không chẳng phải thứ gì cũng không có, ngược lại đều có hết thảy. Thế giới là thế giới, nhân sinh là nhân sinh, khổ là khổ, vui là vui, tất cả đều có sẵn. Trong Phật pháp, nói một cách rõ ràng có tà có chính, có thiện có ác, có nhân có quả; do đó, cần phải bỏ tà về chính, li ác hướng thiện, làm thiện được quả báo thiện, thật tâm thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà thì thành Phật, nếu nói thứ gì cũng không có, thế thì hà tất chúng ta khổ nhọc thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà làm gì? Không nghĩa là gì? Nhân duyên hòa hợp mà thành, chẳng có thể bất biến thực tại, gọi là không. Tà chính,

thiện ác, nhân sinh, tất cả đều không phải là thứ nhất thành bất biến thực tại, mà đều nương tựa vào quan hệ nhân duyên mới có. Bởi vì được sản sinh từ nhân duyên, cho nên nương tựa vào sự chuyển hóa của nhân duyên mà chuyển hóa, không có thật thể nên gọi là Không. Lấy việc thật ra nói, ví dụ như một người đứng trước gương, trong gương có hình của người đó. Làm sao có được hình đó? Là do có gương, có người, lại cần phải có ánh sáng mặt trời hoặc đèn mới có thể xem thấy hình, nếu thiếu một thì hình không có, cho nên hình là do nhiều điều kiện mới sản sinh ra, không phải vật thể thật tại, tuy nhiên không phải thật thể, nhưng cái hình được thấy trong gương, là sự thật rõ ràng minh bạch chứ chẳng phải không có. Tất cả là không, hoàn toàn dựa vào chỗ sinh khởi của ý nghĩa nhân duyên mà nói. Vì thế đức Như Lai nói tất cả là không, đồng thời cũng nói hết thảy nhân duyên đều có; không chỉ cần phải thể ngộ tất cả là Không, mà còn cần phải biết có nhân có quả, có thiện có ác. Người thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, nên bỏ ác làm thiện, trong quá trình thực tập chuyển mê khai ngộ chứng đắc tính Không, tức không tức có, nhị đế viên dung. Thông thường người ta cho rằng Phật pháp nói không, có nghĩa là cái gì cũng chẳng có, là tiêu cực, là bi quan. Đây đều là hiểu lầm do không hiểu Phật pháp sinh ra, không thể không triệt để chỉnh sửa lại.

II. HIỂU SAI CHẾ ĐỘ CỦA PHẬT GIÁO

Phật giáo được truyền từ Ấn Độ sang. Về phương diện chế độ có điểm không giống với chế độ phong kiến của nước ta, đơn cử như xuất gia và ăn chay, người không quen, sinh ra rất nhiều rất nhiều hiểu lầm đối với những việc này.

1. *Xuất gia*: Xuất gia là chế độ của Phật giáo Ấn Độ, nhưng đối với xã hội đất nước chúng ta, đặc biệt Nho gia, có hiểu lầm rất lớn. Trong nước, mỗi khi nghe ai nói: Nếu mọi người cùng học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà hết, thì

trên thế giới sẽ không còn người. Vì sao? Bởi vì mọi người đều xuất gia. Không có chồng vợ con cái, xã hội thành cái gì nữa? Tư tưởng này sai lầm hết sức nghiêm trọng, tôi thường ví dụ: Các thầy cô giáo dạy học cho học sinh, nơi đó dạy mọi người làm giáo viên, chẳng lẽ trở thành thế giới của giáo viên sao? Vấn đề này, ở Phi Đảo, không hiểu lắm lắm, bởi vì đến đâu cũng đều thấy Thần Phủ, Tu Nữ, họ cũng xuất gia, nhưng đây chỉ là bộ phận thiểu số trong giáo đồ Thiên Chúa giáo, chẳng phải ai tin Thiên Chúa giáo phải làm Thần Phủ, Tu Nữ cả. Người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, cũng có đệ tử xuất gia và đệ tử tại gia, người xuất gia có thể học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, người tại gia cũng có thể làm như vậy; người xuất gia có thể tu tập liễu sinh thoát tử, người tại gia giống như vậy cũng có thể tu hành liễu sinh thoát tử, chứ chẳng phải người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà nhất định đều phải xuất gia, do đó một lần nữa khẳng định, mọi người cùng học Phật, quyết chẳng hủy diệt nhân loại xã hội. Song người xuất gia và người tại gia, cũng đều có thể tu hành liễu sinh thoát tử, vậy đâu cần phải xuất gia? Vì cần phải hoằng dương Phật pháp, phát triển Phật giáo, do đó cần phải có người chủ trì Phật giáo, cầm cân nảy mực. Mà người có khả năng lèo lái con thuyền Phật pháp tốt nhất chỉ có người xuất gia sống đời tinh thức, bởi không phải gánh vác trọng trách gia đình, lại không làm các công việc của thế gian, vì thế mới có thời gian và nhất tâm nhất ý thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, nhất tâm nhất ý hoằng dương Phật pháp. Phật giáo cần phải tồn tại lâu dài ở thế giới này để làm lợi ích cho nhân loại và chúng sinh, nhất định cần phải có người duy trì và phát triển nó, cho nên từ xưa đến nay luôn tồn tại chế độ xuất gia này.

Công đức xuất gia có lớn không? Đương nhiên lớn, không nên miễn cưỡng, nếu miễn cưỡng xuất gia có khi không như pháp, thì người này chẳng khác nào tại gia. Trèo cao té nặng;

công đức xuất gia rất lớn, nhưng không lưu tâm, đọa lạc càng nghiêm trọng. Cần phải xuất phát từ tâm chân thành tha thiết, siêng năng tinh tấn tu tập, hi sinh cho Phật giáo, nỗ lực hoằng dương Phật pháp, như vậy mới không hổ thẹn là người xuất gia sống đời tỉnh thức. Người xuất gia là nòng cốt trong Phật giáo, chủ thể phát triển Phật giáo. Không lập gia đình, tôn giáo ở phương Tây cũng có chế độ như vậy. Có rất nhiều nhà khoa học, triết học, vì sự nghiệp học hành, nghiên cứu của mình, tôn thờ chủ nghĩa độc thân, không muốn bị xích xiềng gia đình trói cột buộc ràng, dành cả cuộc đời nỗ lực nghiên cứu khoa học, triết học. Người xuất gia Phật giáo, cũng thoát li lụy phiền của thế gian, nhất tâm nhất ý vì Phật pháp. Cho nên xuất gia là việc làm của bậc đại trượng phu, phải siêng năng, dũng mãnh một cách đặc biệt. Nếu tùy tiện xuất gia, xuất gia mà không vì sự nghiệp của người xuất gia, thế chẳng có lợi ích chi cả, ngược lại còn phá hoại Phật pháp. Có một số người, vừa học Phật liền muốn xuất gia, giống như học Phật không xuất gia thì chẳng được, không những chính mình hiểu sai, mà còn khiến cho mọi người sợ hãi không dám đến học tập và phát nguyện thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà. Tư tưởng này học Phật phải xuất gia, rất tệ! Cần nhận thức rõ ràng xuất gia không dễ, trước tiên phải làm một cư sĩ tại gia tốt, học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, lợi mình lợi người. Nếu chân thật phát tâm rộng lớn, tu hạnh xuất gia sống đời tỉnh thức, nguyện hiến thân cho Phật giáo, như vậy mới xuất gia, xuất gia như thế, đối với bản thân vững chắc, đối với xã hội cũng không phát sinh ảnh hưởng xấu.

Quan hệ với xuất gia, còn có thêm hai điểm đáng nói nữa:

a. Có người thấy chùa Phật trang nghiêm rộng lớn, thanh tịnh tinh mịch xinh đẹp, do đó hâm mộ người xuất gia, cho rằng người xuất gia ở trong đó, có thí chủ đến cúng dường, không cần làm gì, ngồi an nhàn hưởng phước. Nếu lưu truyền loại người “ngày cao ba trượng như chẳng có, không bằng chur tăng

nửa ngày nhàn”, chính là loại nói bậy này. Hẳn là họ chưa biết người xuất gia có việc của người xuất gia, lúc nào cũng phải đồng mãnh tinh tấn. Lúc mình tu hành, “đâu đêm cuối đêm, đều tinh tấn trên đường hướng đến quả vị Phật”; nói pháp cho tín đồ, đi du hóa khắp nơi, tuyên dương chân lý giải thoát của Phật-đà. Sống cuộc sống thanh bần giản dị, ra sức nỗ lực vì chúng sinh, vì Phật pháp, lợi mình lợi người, không để gì ai làm được, cho nên được tôn xưng là Tăng bảo, vậy có phải không làm gì cả, an nhàn hưởng phước, đợi thí chủ đến cúng dường không? Có lẽ hiện tại người xuất gia nhiều, mà người tận lực, chịu hi sinh cho trách nhiệm cao cả lại ít, cho nên xã hội mới có những hiểu lầm như vậy cũng nên!

b. Có một số người phản đối Phật giáo, đưa ra lập luận cho rằng người xuất gia chẳng làm việc gì, là người tiêu phí, sống kí sinh vào xã hội, thật vô dụng chẳng có ích lợi gì cả. Chẳng hay những người không nhất định phải làm nông, làm nghề, buôn bán, giáo viên, kĩ giả, cho đến những người làm những công việc tự do khác, cũng có thể khẳng định họ tiêu phí hết sao? Người xuất gia không phải không làm việc gì, nhìn vào cuộc sống thanh bần mà luôn đồng mãnh tinh tấn của họ, hằng ngày ngoài siêng năng học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà ra, họ còn thuyết pháp hướng dẫn mọi người tu thiện, chú trọng đức hạnh, tu trì, giúp nhân cách của tín chúng ngày một được đề cao, có khả năng thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà liễu sinh thoát tử, làm nhân sinh và thế giới được lợi ích lớn, như vậy làm sao có thể nói là người sống kí sinh không làm việc được chứ? Người xuất gia là giáo viên tôn giáo, có thể nói là người làm công tác giáo dục triết để và cao thượng nhất. Cho nên những người không hiểu Phật pháp nói, người xuất gia thanh nhàn, hoặc nói người xuất gia sống kí sinh tiêu phí, đều không đúng. Chân chính xuất gia, chẳng phải như vậy, chẳng phải thanh nhàn mà rất bận rộn, không phải hao tổn mà có khả năng báo đáp ân của thí chủ.

2. *Ăn chay*: Tín đồ Phật giáo Trung Quốc chúng ta, đặc biệt chú trọng đến vấn đề ăn chay, cho nên người học Phật, cho rằng khi vừa học Phật phải ăn chay. Song những người không có khả năng bỏ được thịt, liền hiểu lầm rằng mình không có khả năng học tập, thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà. Xem tín đồ Phật giáo của những nước, như Nhật Bản, Tích Lan, Miến Điện, hoặc vùng Tây Tạng, Mông Cổ của nước ta..., không cần nói tín đồ tại gia, ngay người xuất gia cũng đều ăn thịt, bạn có thể nói họ không học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, chẳng phải tín đồ của Phật giáo không? Không nên hiểu lầm ăn chay mới học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, còn không ăn chay thì không được; học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà cùng ăn chay không phải hoàn toàn nhất trí. Có một số Phật tử, học tập chẳng đến đâu cả, chỉ học ăn chay, làm cho cha mẹ, anh em, con cái trong nhà xa lánh, cho rằng ăn chay phiền phức quá. Kì thật người học tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, nên như thế này: Sau khi tiếp xúc với giáo lí giải thoát của nhà Phật, trước tiên nên hiểu rõ đạo lí Phật pháp, dù ở nhà hay ngoài xã hội cũng đều nên áp dụng giáo lí giải thoát của Phật-đà, làm cho đức hạnh của mình ngày càng tốt, tâm địa ngày càng thanh tịnh. Khiến cho mọi người trong gia đình, nhận thấy trước khi bạn gặp phương pháp giải thoát của Phật-đà thì tâm tham lam lớn, sân hận nặng, thiếu khuyết tâm trách nhiệm và tâm từ bi, sau khi học Phật tất cả đều biến đổi, tâm tham lam giảm, sân hận ít đi, từ ái đối với mọi người, làm việc càng có trách nhiệm. Làm cho mọi người thấy được phương pháp giải thoát của Phật-đà rất tốt cho gia đình, xã hội, lúc này bạn muốn ăn chay, người nhà chẳng những không phản đối, ngược lại còn sinh tâm đồng tình, nhất định dần dần sẽ học theo bạn. Nếu vừa tiếp xúc với giáo lí giải thoát của Phật-đà chỉ có học ăn chay, chẳng chịu học thứ gì khác, nhất định sẽ phát sinh chướng ngại, làm cho người khác chê cười, hiềm ghét.

Tuy nhiên người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, không nhất định phải ăn chay, song ăn chay xác thật là đức hạnh tốt đẹp của Phật giáo Trung Quốc, đáng được đề xướng. Phật giáo nói ăn chay có khả năng nuôi lớn tâm từ bi, không nỡ giết hại mạng sống của chúng sinh, không nỡ ăn máu huyết của động vật, không những giảm thiểu nghiệp sát, vả lại tăng trưởng tâm đồng cảm đối với nỗi thống khổ của nhân loại. Đại thừa Phật giáo đặc biệt đề xướng ăn chay, cho rằng ăn chay có công đức rất lớn đối với việc trưởng dưỡng tâm từ bi. Cho nên người ăn chay mà không nuôi lớn được tâm từ bi, chỉ là giới sát tiêu cực, gần với Tiểu thừa!

Dùng pháp thế gian để nói, lợi ích của ăn chay rất lớn, nhẹ kinh tế, giá trị dinh dưỡng cũng cao, có thể giảm thiểu bệnh tật. Hiện tại trên thế giới, có tổ chức Quốc Tế Ăn Chay, bất luận là ai, thuộc tôn giáo nào, tổ chức nào, hề thích ăn chay đều có thể tham gia, qua đây có thể thấy ăn chay là việc tốt, người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà càng nên đề xướng. Nhưng phải hết sức chú ý, không nên quá đề cao tiêu chuẩn học Phật, cho rằng học Phật bắt buộc phải ăn chay. Mỗi lần gặp bạn đồng tu, liền hỏi: Bạn có ăn chay không? Tại sao học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà lâu như vậy, mà vẫn không ăn chay? Điều này hợp nhất giữa thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà và ăn chay, sẽ có trở ngại cho việc hoằng dương giáo pháp giải thoát của đức Như Lai.

III. HIỂU SAI NGHI THỨC CỦA PHẬT GIÁO

Người không hiểu rõ Phật giáo, đến chùa thấy nghi thức lễ Phật, tụng kinh, bái sám, công phu sớm tối... , do không rõ được ý nghĩa chân thật của nó, liền phê phán những nghi thức này là mê tín. Vấn đề ẩn tàng bên trong rất nhiều, song hôm nay chỉ giải thích mấy vấn đề thôi:

1. *Lễ Phật*: Vào chùa lễ Phật, dâng hương, hoa, đèn cúng dường đức Như Lai. Tín đồ của thần giáo phương Tây, nói

chúng ta bái thần tượng, là mê tín. Kì thật, Đức Phật là giáo chủ của chúng ta, bậc tình giác đã đạt được cứu cánh viên mãn; chư Bồ-tát cũng là những vị đã sắp thành Phật. Các Ngài là nơi để chúng ta quay về nương tựa, là bậc hướng dẫn chúng ta tu tập. Tôn trọng chư Phật, Bồ-tát, đương nhiên cần phải có biểu hiện gì đó, giống như cung kính cha mẹ, phải có lễ phép. Lúc đức Như Lai còn tại thế, chẳng có vấn đề gì cả, có thể đến trực tiếp biểu thị cung kính với Ngài, nhưng hiện tại đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn đã thị hiện nhập Niết-bàn; còn chư Phật, Bồ-tát ở các thế giới, đều không hiện thân tướng ở thế giới chúng ta (không hiện thân tướng ở đây, nên hiểu là thân tướng con người thật mà mắt mình thấy, tai mình nghe theo sự suy nghĩ của người thế tục, chứ các Ngài vẫn luôn phóng hào quang và thị hiện các thân tướng khác ở mọi lúc mọi nơi), vì thế không thể không dùng giấy để vẽ, đất để nặn đắp, gỗ, đá khắc tạc hình tượng của các Ngài, làm đối tượng cung kính lễ bái. Bởi vì hình tượng của các Ngài biểu thị cho chư Phật, Bồ-tát, chúng ta mới cần phải cung kính lễ bái, chứ chẳng phải vì các Ngài là giấy, đất, gỗ, đá. Ví dụ chúng ta yêu đất nước của mình, vậy biểu thị cung kính như thế nào? Có phải dùng vải màu may thành quốc kì, khi kéo quốc kì lên, mọi người đều cung kính hướng đến quốc kì làm lễ, chúng ta có thể nói đây là hành vi mê tín hay không? Thiên Chúa giáo cũng có tượng, Cơ Đốc giáo tuy không có tượng, nhưng cũng có cây thánh giá chữ thập làm đối tượng cung kính, niệm tưởng, có người quì mọp dưới đất cầu xin, những hành động này so với lễ Phật có sai biệt gì? Nếu nói Phật giáo lễ bái Phật là bái thần tượng, chỉ là ác ý phá hoại chúng ta của tín đồ thần giáo phương Tây.

Còn về hương, hoa, đèn đuốc? Lúc đức Như Lai còn tại thế, người dân Ấn Độ dùng những thứ này cúng dường Ngài, đốt đèn biểu thị cho ánh sáng, hương hoa biểu thị mùi thơm của hương thanh khiết. Tin Phật lễ Phật, một mặt dùng những thứ này cúng dường Phật để biểu thị cung kính, kiền thành, một mặt

biểu thị mình đạt được quang minh, thanh tịnh từ Ngài. Chứ chẳng phải cúng hoa đốt hương, làm cho Phật được nghe mùi hương, vị, đốt đèn đốt đuốc Đức Phật mới thấy mọi vật. Tôn giáo phương Tây, đặc biệt Thiên Chúa giáo, chẳng phải dùng những thứ này sao? Đây vốn là nghi thức cộng đồng của tất cả các tôn giáo. Lễ Phật cần phải hết sức cung kính kiên thành; khi lễ Phật, phải quán tưởng hình tướng, công đức của Ngài. Nếu một mặt lễ Phật, một mặt nghĩ Đông nghĩ Tây, hoặc nói chuyện, cười đùa, như thế thiếu cung kính, đánh mất ý nghĩa và công đức lễ Phật.

2. *Lễ sám*: Mỗi khi Phật tử lễ sám, tụng kinh, các tín đồ tôn giáo khác hoặc phi tôn giáo, cùng thường thường hiểu lầm cho đó là việc làm mê tín. Không biết, chữ “sám”, Ấn Độ gọi là “sám-ma”, ý là mình làm sau khi phạm sai lầm gì đó, thừa nhận lỗi lầm của mình. Bởi vì con người chúng ta, từ đời quá khứ cho đến đời hiện tại, ai cũng tạo ra rất nhiều nghiệp lực của việc làm sai trái, phạm nhiều tội ác, do đó chiêu cảm quả khổ, chướng ngại con đường tu tập giải thoát. Vì để giảm nhẹ và tiêu trừ nghiệp lực chướng ngại, khổ nạn, cho nên đối trước chư Phật, Bồ-tát, chúng tăng, thừa nhận cái sai của mình, để tiêu trừ nghiệp chướng của bản thân. Trong Phật giáo có pháp môn lễ sám, đây cũng giống như là hồi cải của đạo Gia Tô, trên sự tiến tu của tôn giáo, điều này có ý nghĩa hết sức quan trọng. Sám hồi cần phải tự mình sám, xuất phát từ nội tâm chân thành tha thiết, mới hợp với ý của Phật giáo.

Người thế tục không biết sám hồi, vậy phải làm như thế nào đây? Tô sư thời xưa đã biên tập nghi thức sám hồi, dạy chúng ta tụng từng câu từng lời, miệng tụng tâm suy nghĩ, như vậy cũng đã biết được ý nghĩa trong đó, sám hồi tội nghiệp của mình rồi. Trong nghi sám hồi dạy chúng ta lễ Phật, cầu Phật, Bồ-tát từ bi gia hộ, thừa nhận sai lầm của mình như thế nào, ý thức được những khổ đau do sự giết hại gây ra; ý thức được khổ đau do lường gạt, trộm cắp gây ra; ý thức được hạnh phúc gia đình dựa

trên nền tảng thủy chung, hoà thuận; ý thức được những khổ đau do lời nói thiếu chính niệm gây ra; ý thức được những khổ đau do sử dụng rượu, ma túy, các chất kích thích, gây nghiện, các thực phẩm có độc tố và văn hoá phẩm đồi trụy gây ra. Nhất tâm phát nguyện từ đây xin làm mới lại mình, không đi lên vết xe đổ trước kia nữa. Những thứ này đều là nghi thức sám hối của các tổ sư thời xưa dạy chúng ta (Gia Tô giáo cũng có văn cầu xin của Gia Tô minh họa), nhưng chủ yếu vẫn xuất phát từ tâm chân thành tha thiết hối cải.

Có một số người, ngay cả nghi thức có sẵn cũng không biết tụng niệm, thỉnh chư tăng đến tụng niệm cho mình, dần dần mình chẳng biết sám hối là gì, chỉ chuyên mời người xuất gia đến lễ sám thể cho mình. Có người khi cha mẹ, bà con qua đời, muốn dựa vào ân đức và oai lực của ba ngôi báu, để tiêu trừ nghiệp ác của cha mẹ, bà con, cũng mời người xuất gia đến lễ sám, cầu cho người chết được siêu thăng. Nhưng nếu không thể hội được bản ý của Phật pháp, vì phô trương bề ngoài, vì phong tục dân gian, như vậy chỉ tốn tiền mà thôi. Thỉnh chư tăng đến lễ sám, tu tạo công đức, trong khi đó mình không tin Phật pháp, hoặc chẳng có chút thành ý khẩn thiết sám hối, thế thì đã đánh mất đi ý nghĩa và công đức lễ sám.

Sau khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, ý nghĩa của sám hối bị mai một đi. Người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, tự mình không chịu sám hối, bất kỳ việc lớn nhỏ gì cũng đều mời chư tăng, làm cho người xuất gia phải bận rộn với việc Phật sự, hôm nay lễ sám cho nhà này, ngày mai làm công đức cho nhà kia. Có một số chùa chiền, ngày nào cũng lấy việc Phật sự làm sự nghiệp duy nhất, còn việc chính, chủ yếu của người xuất gia, lại buông bỏ không ngó ngang đến, điều này chẳng lẽ là điếm báo hiệu Phật pháp sắp suy đồi rồi! Cho nên, sám hối chủ yếu là chính mình, nếu mình sám hối chân thành tha thiết, chỉ cần sám hối trong một giờ, cũng đã vượt xa công

đức mời nhiều người, làm Phật sự mấy ngày. Hiểu rõ đạo lý này, đối với cha mẹ phải làm tròn bổn phận hiếu thuận của người con, mình nên tự thân sám hối cho cha mẹ công đức rất lớn, bởi nhân duyên huyết nhục tương thông, quan hệ mật thiết. Không được xem việc lễ sám, làm công đức, là việc làm của người xuất gia, như vậy không những không hay, mà chỉ làm tăng thêm sự hủy báng và hiểu sai của người thế tục mà thôi.

3. *Thời khóa tụng kinh*: Người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, mỗi ngày sớm tối đều tụng kinh, niệm Phật, trong Phật giáo gọi là thời khóa tụng kinh. Cơ Đốc giáo mỗi ngày sớm tối cả lúc ăn cơm đều có cầu xin, tín đồ Thiên Chúa giáo mỗi ngày sớm tối cũng có đọc kinh thánh, đây là việc làm và nghi thức tôn giáo, xưa nay chẳng có vấn đề gì cả. Song vì vấn đề này, có mấy vị nói với tôi: “Không học Phật tốt quá, chứ khi vừa học Phật liền phát sinh rất nhiều vấn đề. Mẹ của con mỗi ngày hai thời sớm tối đều tụng kinh, mỗi lần như vậy mất một, hai tiếng đồng hồ, nếu mọi người học Phật đều như vậy, thì việc nhà chẳng ai làm.” Một số cư sĩ tại gia, xác thật có tụng kinh niệm Phật ở nhà, làm cho người ta hiểu sai Phật giáo chỉ để dành cho những người già nhàn rỗi, chứ chẳng phải là cái để mọi người học. Kì thật, việc tụng kinh sớm tối, không nhất định phải tụng kinh gì, niệm Phật gì, cũng không nhất định phải trì tụng bao lâu, hãy thực hành theo ý muốn của mình, theo tình hình thực tế mà định thời gian tụng niệm. Chủ yếu của người tu là xưng niệm ba phép quay về nương tựa (tam qui y); mười nguyện lớn (thập đại nguyện) của đức Bồ-tát Phổ Hiền cũng rất quan trọng. Từ khi Phật giáo từ Trung Quốc truyền vào Nhật Bản, các tông phái như tông Tịnh Độ, tông Thiên Thai, Mật tông... đều có thời khóa tụng niệm của riêng mình, đơn giản mà không tốn nhiều thời gian, là tình hình Phật giáo của thời đại nhà Đường, Tống. Thời khóa tụng niệm gần đây của Phật giáo Trung Quốc chúng ta, (a) Chỗ dùng của các tông lâm; mỗi tông

lâm có đến mấy trăm vị, một lần tập hợp, tốn nhiều thời gian, thích ứng với hoàn cảnh đặc thù này, cho nên thời khóa tụng trong đời dài. (b) Từ thời nhà Nguyên, Minh trở lại đây Phật giáo có xu hướng liên hợp; do đó, biên tập nghi thức tụng niệm, có đủ các nội dung, thích hợp cho người tu học của các tông phái khác nhau. Kì thật người tại gia cư sĩ, “không nhất định” phải như vậy (ở đây nói không nhất định, phải hiểu là sợ cản trở công việc làm ăn, chứ ai có thể sắp xếp được công việc, sớm tối đều tụng kinh, niệm Phật thì quá tốt). Trước kia ở Ấn Độ người hành pháp Đại thừa, mỗi ngày sáu lần hành Ngũ hồi pháp. Thời gian ngắn một chút cũng không sao, lần sau có thể tăng thêm. Tóm lại, thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, không chỉ là nghi thức tụng niệm; người cư sĩ tại gia, quyết chẳng nên vì thời khóa tụng niệm dài ảnh hưởng đến công việc gia đình.

4. *Đốt giấy tiền vàng mã*: Thời xưa tại Trung Quốc khi cúng bái tổ tiên có phong tục đốt áo quần, đốt tơ lụa, cho tổ tiên dùng. Sau đó vì tiết kiệm, nên dùng giấy để thay; cuối cùng làm thành tiền, vàng, ngân phiếu, thậm chí nhà cửa phòng ốc, xe hơi để đốt. Đây đều là phong tục tập quán từ ngàn xưa để lại, diễn biến mà thành, chứ chẳng phải của Phật giáo.

Những việc làm này, cũng có điểm tốt, đó là biểu thị tấm lòng hiếu thảo đối với cha mẹ và những người đã khuất. Mình ăn uống, nghĩ nhớ đến cha mẹ tổ tiên; mình mặc áo, có nhà cửa, nghĩ đến tổ tiên, không quên ân đức của ông bà cha mẹ, có ý nghĩa chăm lo báo đáp những người quá cố. Khi Phật giáo truyền vào Trung Quốc, để thích ứng với đất nước và con dân Hoa Hạ, cho nên Phật giáo mới phương tiện hợp nhất với tụng kinh, lễ Phật. Nhưng phong tục tập quán của Nho gia “lo cho người chết là việc lớn” và “lo hậu sự”, khó tránh chuyện phô trương lãng phí, đốt càng nhiều càng tốt, do đó mới dẫn đến sự phê phán của giới trí thức cận đại, mà Phật giáo cũng bị hiểu lầm là mê tín lãng phí. Người Phật tử hiểu rõ ý nghĩa này, tốt

nhất không nên đốt giấy tiền vàng mã..., bởi trong giáo lí giải thoát của đức Như Lai chẳng cho phép làm việc này. Nếu vì tập tục không thể bỏ, tưởng nhớ tổ tiên, ông bà, cha mẹ, đốt một chút tượng trưng, thì không được mang đến chùa đốt, để tránh Phật giáo mang tiếng xấu vì chúng ta.

5. *Bốc xăm, xem bói, xin quẻ*: Trong một số chùa, có các hành động như bốc xăm, rút hoa lãng tiêu, thậm chí còn xin quẻ, xem bói..., dẫn đến sự phê phán, chê cười của xã hội, cho là mê tín. Kì thật, Phật giáo thuần chính, không đồng ý với những hành vi như vậy (có hiệu nghiệm hay không, đó là chuyện khác). Người Phật tử chân chính thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, chỉ tin tưởng nhân quả. Nếu đời trước và đời này tạo tác nhiều nghiệp xấu, quyết chẳng có thể dùng phương pháp lấy điều lành đẩy điều xấu có thể tránh được. Làm thiện được quả báo lành, tạo ác tương lai tránh không khỏi quả báo xấu, muốn có được quả báo tốt, phải làm nhiều việc tốt công đức. Người đệ tử chân chính của đức Như Lai, chỉ biết làm nhiều việc tốt; tất cả mọi việc, đều làm hợp lí như pháp, nhất quyết không được dùng thủ đoạn đầu cơ thủ lợi. Thành phần đầu cơ này chẳng quan hệ gì đến Phật giáo cả, Phật tử chân chính tín ngưỡng Phật giáo, tuyệt đối phải tránh xa hành vi mê hèn của những người đội lốt tôn giáo này.

IV. HIỂU SAI TÌNH HÌNH HIỆN TẠI CỦA PHẬT GIÁO

Thông thường người Trung Quốc, không hiểu rõ Phật giáo, không nắm bắt tình hình Phật giáo quốc tế, chỉ nhìn tình hình hiện tại của Phật giáo Trung Quốc, rồi tùy tiện phê bình đánh giá Phật giáo, dưới đây là hai điểm mà chúng ta thường nghe những phần tử cực đoan phê phán:

1. *Tín ngưỡng Phật giáo, quốc gia sẽ suy vong*: Họ cho rằng Ấn Độ vì Phật giáo mới bị diệt vong, họ đòi hỏi đất nước Trung Quốc giàu mạnh, do đó độc đoán cho rằng không được tín ngưỡng Phật giáo. Kì thật những người này hoàn toàn sai

lâm, chẳng có chút xíu kiến thức và am tường lịch sử, nếu ai nghiên cứu qua lịch sử, đều biết quá khứ Ấn Độ là đất nước rất giàu mạnh, cũng chính là thời đại hưng thịnh nhất của Phật giáo. Lúc đó, vua pháp A-dục của vương triều Khổng Tước thống trị toàn lãnh thổ Ấn Độ, ông cho người truyền bá Phật giáo khắp thế giới. Sau đó, Bà-la-môn giáo phục hưng trở lại, họ ra sức đàn áp Phật giáo, Ấn Độ cũng ngày càng hỗn loạn. Đương khi Hồi giáo và Đại Anh đế quốc ở Ấn Độ diệt vong, thì Phật giáo đã suy bại hoàn toàn thậm chí không còn. Trong lịch sử Trung Quốc, cũng đã xảy ra tình trạng như thế. Hiện tại gọi Hoa Kiều là người Đường, Trung Quốc là núi Đường, thì thấy được sự cường mạnh của triều đại nhà Đường ở Trung Quốc. Lúc đó, đúng vào thời kì Phật giáo hưng thịnh nhất; đến khi Đường Vũ Tông phá hoại Phật giáo, cũng chính là lúc triều đại nhà Đường suy yếu và dẫn đến diệt vong. Sau nhà Đường, là Tống Thái Tổ, Thái Tông, Chân Tông, Nhân Tông đều sùng kính Phật giáo, cũng chính là thời kì hưng thịnh của triều đại nhà Tống; điển hình như Thái Tổ vốn là người xuất gia, Thái Tông cũng hết sức tin Phật, chẳng phải là thời kì chính trị hưng thịnh, đất nước giàu mạnh sao? Tuy hiện tại Nhật Bản đã thất bại, nhưng sau Minh Trị Duy Tân, được liệt vào cường quốc của thế giới, họ đều tín ngưỡng Phật giáo, như vậy ai dám nói tin Phật làm cho đất nước suy yếu chứ? Cho nên trong lịch sử, thời kì đất nước giàu mạnh, chính là thời kì Phật giáo hưng thịnh. Thế thì tại sao hiện tại luôn hi vọng Trung Quốc giàu mạnh, ngược lại phản đối việc đề xướng Phật giáo!

2. *Phật giáo chẳng có lợi ích gì cho xã hội:* Gần đây các nhân sĩ Trung Quốc, thấy Thiên Chúa giáo, Cơ Đốc giáo... xây dựng trường học, bệnh viện, mà Phật giáo làm ít hơn, liền phê phán Phật giáo tiêu cực, không làm việc lợi ích xã hội, chẳng có tích sự gì cho xã hội cả, đây là những luận điệu hết sức sai lầm! Tốt nhất chỉ có thể nói: Gần đây tín đồ Phật giáo Trung Quốc

không nỗ lực, không tận lực với trách nhiệm của mình, quyết chẳng phải Phật giáo bảo chúng ta không nên làm. Trước kia Phật giáo Trung Quốc, nói chung cũng ra sức làm việc từ thiện. Hiện tại tín đồ Phật giáo Nhật Bản, xây trường đại học, trung học... rất nhiều, nhiều người xuất gia cũng làm hiệu trưởng, giáo sư trong các trường đại học, trung học đó. Việc làm từ thiện, do tăng chúng mỗi chùa đứng ra chủ trì. Đặc biệt tín đồ Phật giáo Tích Lan, Miến Điện... đều có quan hệ mật thiết bảo trì giáo dục, kiêm từ thiện xã hội. Cho nên không thể nói Phật giáo không có lợi ích thật sự cho xã hội, mà chỉ có thể nói tín đồ Phật giáo Trung Quốc nên tự nhận ra mình chưa làm tròn trách nhiệm của người Phật tử, cần phải hết sức nỗ lực trên phương diện này, mới khế hợp với bản ý cứu thế của Phật giáo, làm sống lại tinh thần cứu nhân độ thế của Phật giáo.

Thông thường nhân sĩ Trung Quốc, có rất nhiều nhận định sai lầm về Phật giáo, những gì nói hôm nay, đều là những vấn đề đang rất phổ biến. Hi vọng mọi người biết được những ý nghĩa này, làm một tín đồ Phật giáo có tín ngưỡng thuần chính, chí ít cũng có khả năng loại trừ một số tư tưởng sai lệch về Phật giáo, làm cho ý nghĩa thuần chính xưa nay của Phật giáo phát triển trở lại. Bằng không, xem bề ngoài thấy tín ngưỡng Phật giáo cực kì kiên thành, nhưng thực chất lại hàm chứa rất nhiều mầm mống sai lầm, tin mà thành ra hủy báng, như vậy chẳng trách sự chê cười, hủy báng của xã hội!



AI LÀ ĐỒ KHỜ

Đầu mùa Thu năm ngoái, Tôn cư sĩ đưa đến hai thiên văn tuyệt diệu “Đồ Khờ Hồi Đầu”, “Nhân Loại Mê Mộng Và Trung Quốc Xuất Lộ”. Lúc đó tiện tay bỏ đầu, tìm mãi không thấy. Tháng trước kéo học bàn ra, thấy hai thiên văn nằm sờ sờ trong đó, đọc lại một lần nữa, thấy được mục đích của tác giả, phản đối chế độ kinh tế và chính trị cách mạng của Mã Khắc Tư, từ động cơ trên, chúng ta chỉ có đồng tình với ông ta, tán thành ông ta. Song, ông ta lại đem ngộ chứng của Phật giáo gộp lại nói chung trong đó, “đức Phật Thích-ca Mâu-ni ngồi dưới cội Bồ-đề, nghĩ vu vơ thế giới Cực Lạc, trên thế gian đồ khờ nhất, chỉ có mình đức Thích-ca Mâu-ni”; “Lục triều Tùy Đường, lại xuất hiện vị đại Bồ-tát, tinh tọa tham thiền, nghĩ tưởng vu vơ âm thầm tìm kiếm, hoàn toàn dùng trí tuệ cầu chân lí. Tuy lập luận sâu sắc, song chẳng có lợi ích gì đối với văn hóa Trung Quốc”. Tác giả đánh giá cao thực nghiệm, thử hỏi đối với lí luận Phật giáo, nội dung trí tuệ, có xác thật đã hiểu rõ, đã xét duyệt, đã thí nghiệm qua chưa? Thật ra mà nói, đối với ngộ chứng của Phật giáo, anh ta chẳng biết gì cả, chỉ suy tưởng vu vơ, quá khích, dựa theo tinh thần phản tôn giáo của bọn tà ác, cộng thêm hiểu sai của thói đời, mà viết ra những lời lẽ thiếu trách nhiệm, hủy báng thật tể! Nghĩ vớ vẩn mà cuồng ngôn hò đồ, cũng chẳng cần phê bình, chỉ cần cho ông ta biết một điểm nhỏ là được rồi!

Quan niệm đường thẳng, quan niệm bình diện, quan niệm cố định, quan niệm tuyệt đối không gian thời gian, tác giả dựa vào tương đối luận, nhất nhất đều gọi sai lầm mê mờ. Ông ta nghĩ, tự giác thực nghiệm của đức Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn, là suy lí âm thầm tìm kiếm mà trái ngược với những thứ này. Đầu biết rằng, tự giác thực nghiệm của đức Thế Tôn, là từ căn bản phủ định “tự tính kiến”, chính là thành kiến rất phổ biến trong ý thức của nhân loại, xưa nay chưa từng rời xa, trở thành nhân tố tâm lí của tất cả sai lầm và hò đồ. Đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai là bậc đại giác đại ngộ triệt để, rời xa loại vọng kiến điên đảo

này, đây mới từ hiện chứng trong tất cả pháp, phát kiến: “Các hành vô thường”, hết thấy chỉ là quá trình sinh diệt và kéo dài không ngừng, mà chẳng có sự vật bất biến; “các pháp vô ngã”, hết thấy chỉ là hiện tượng của sự hòa hợp nhiều mối quan hệ, mà chẳng có cá thể tồn tại độc lập; “Niết-bàn tịch tĩnh”, tất cả hiện tượng sai biệt và rối loạn, ngay tức khắc được bình đẳng, hài hòa, yên lặng. Đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai vốn tự giác thực chứng cái này, sau đó chỉ dạy cho chúng ta, tất cả là duyên khởi, tương đãi (tương đối); hết thấy sự vật, chỉ là duyên khởi Không mà vô thường, vô ngã, vô sinh. Vấn đề này trong đại Trung Quán, đặc biệt phát dương một cách rõ ràng thấu triệt, quán phá quan niệm cố định, luận điệu hoang đường thời gian, không gian tuyệt đối... Cho nên, dựa vào thực nghiệm và tương đối luận, nhắm mắt đụng chạm đến Phật giáo, càng làm lộ rõ chân tướng suy luận và ngây ngô khờ dại của tác giả.

Sai lầm của thế giới ngày nay (xưa kia cũng đã có, song đến ngày nay càng mạnh hơn), là tà kiến đứng đầu. Bất cứ ai, cũng đều muốn dựa vào sự lí mà mình cho là phải (kì thật bộ phận này nhiều nhất), từ đó đem ra suy luận tất cả. Nếu dùng vật lí khoa học làm chỗ y cứ, mà giải nói về sinh lí, tâm lí, đi đến cái thấy xằng bậy về duy vật luận. Y cứ vào kinh tế, giải nói hết thấy biến động xã hội, đi đến cái thấy xằng bậy về kinh tế sử quán. Lại nếu chuyên dựa vào thực nghiệm của vật lí khoa học, tưởng lấy đánh giá tất cả, cho rằng những thứ không như vậy thì không phải thực nghiệm. Không biết vật chất thực nghiệm của thế giới, cùng với xã hội giới không có khả năng toàn đồng, thực nghiệm của xã hội giới chính trị kinh tế, lại nhất định không giống với thực nghiệm của sinh mạng và tự tâm. Loại luận điệu hoang đường xen lẫn quan niệm quyền lực này, chẳng qua trái ngược với tương đãi tính (tương đối) sai lầm và hồ đồ. Tác giả nói nhiều về tương đối luận, đề xướng thật nghiệm luận, kì thật chính ngay ông ta lại thiếu khuyết thực nghiệm, cũng

qua loa với tương đối. Nếu chủ trương “có trị người, không trị pháp”, chính là loại phản pháp trị luận cực đoan. Người và pháp tương đối; người mà là bậc hiền minh, cố nhiên có thể xúc tiến tạo thành chế độ tốt đẹp; trong chế độ tốt đẹp, cũng dễ huân đúc tạo thành, phát triển người có tài có đức. Ngược lại, người không hiền không sáng suốt, tất cả phương pháp hay, chế độ tốt, cũng đều không có hiệu quả; nếu pháp luật lỏng lẻo, chế độ rối loạn, không an ninh, chắc chắn sẽ không có được thành tích tốt, thậm chí người tốt cũng không thể tồn tại trong hoàn cảnh hư hoại, thối nát như vậy. Dưới quan hệ nhân và pháp tương đãi, ảnh hưởng qua lại này, rõ ràng biết chừng nào! Tại sao phải nói nghiêng về “có trị nhân, không trị pháp”? Vấn đề nằm ở chỗ ông ta xưa nay chưa từng biết qua “tương đối” luận. Tương đối, tương đối, chỉ là lời nói ngoài miệng, chứ chẳng có nằm trong tâm ông ta.

Tự giác thực chứng của đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai, trước hết bắt đầu từ phân biệt sự tướng (pháp tướng thiện xảo); tiếp theo, nắm vững quan hệ bên trong của căn (sinh lí), cảnh (vật lí) và thức (tâm lí), tất cả tâm và cảnh tương quan, tự và tha tương quan, vật và mình tương quan, trình tự hoạt động thông thường (duyên khởi thiện xảo); lại thâm nhập đến nội chứng của bản tính các pháp, thể nghiệm chân thật. Điều này cùng với từ quán sát mà thực nghiệm của khoa học, chẳng có gì không hợp. Thực nghiệm của giác chứng đó, lấy gì biết nó chân thật? Bởi vì trong pháp tính tự giác này, xuất hiện tính duyên khởi tương đãi của tất cả sự vật, duyên khởi và tính Không nhị đế dung thông mà chẳng mâu thuẫn nhau. Cho nên, suy lí hợp nhau, đại giác cứu cánh của đức Như Lai, có thể kết luận mà chẳng nghi ngờ gì cả. Trung tâm giác ngộ lớn trong Phật, chỉ ra tính duyên khởi tương đối của vũ trụ nhân sinh; chỉ ra các hành vô thường, các pháp vô ngã, Niết-bàn tịch tĩnh, điều này được giới trí thức tiến bộ, chứng minh là chân lí sống mãi với thời gian. Tác giả tự mình nghĩ tưởng vu vơ, hồ đồ, thế mà lấy tâm mình suy tâm Phật,

phê phán đức Như Lai của chúng ta “không có thực nghiệm”, là “thiếu khuyết kinh nghiệm”! Hãy bình lặng phản tỉnh trở lại đi! Anh không nghĩ tưởng vu vơ, thực nghiệm thật đấy, chào đời sau hơn 2.500 năm, cũng chỉ là kẻ ăn cắp một số luận tương đối của người khác, để ra oai khua môi múa mép, mà trong tâm chẳng có gì cả. Nếu đức Như Lai suy nghĩ vu vơ, hồ đồ, thì hiện ra đời hơn 2.500 năm trước, mà lại có khả năng phát hiện ra luận tương đối càng hoàn thiện (luận tương đối ái thị, trong đây độ thời không)! Vậy đồ khờ, cuối cùng là ai? Trên thực tế, nói thực nghiệm, tự giác thực chứng của đức Như Lai, chính là thực nghiệm. Ai chịu nương vào đây tu tập, thì ai cũng có khả năng thực nghiệm, có tính tất nhiên và tính phổ biến, chứ chẳng phải sản vật của chủ quan. Cho nên nói: Pháp này (thể nghiệm đến), “phi Phật tác, cũng phi dư nhân tác, pháp tính pháp nhĩ”. Chẳng qua loại thể nghiệm này, là thực nghiệm căn bản mà rất thâm sâu, triệt để, không nghiêng về tự nhiên giới, xã hội giới, đặt nặng thực nghiệm sinh mệnh tự thể, chỉ do chúng ta cứ mãi hướng ngoại tìm cầu nên không có khả năng thông đạt mà thôi. Cho nên, Đại sư Thái Hư viết bộ “Nhân Sinh Quan Của Khoa Học”, nói Phật pháp là nghĩa rộng của khoa học, nghĩa rộng của thực nghiệm. Các nhà luận điệu điên cuồng, suy tưởng vu vơ, cựa đoan, làm sao hiểu được!

Đối với văn hóa Trung Quốc, tác giả ca ngợi thời đại chiến quốc Tần (Tây) Hán, nói: “Sách của Khổng Tử, quyết (?) chẳng mê tín”; “sở dĩ Trung Quốc có được thời kì văn minh như trước kia cho mãi đến ngày nay, là do không có tôn giáo”. Rất hiển nhiên, đây là khẩu khí đại biểu cho số người đời sau không tôn giáo hoặc phản tôn giáo của Trung Quốc. Trong lịch sử văn hóa Trung Quốc, Tần, Hán chính là thời kì rất phong phú về tính tôn giáo. Hãy xem những nhà Nho thời Tây Hán, Khổng Tử không phải là thần sao? Ngũ hành, Sâm vĩ, Hưu cữu, tất cả chẳng phải của người nhà Nho sao? Đến thời phát triển rực rỡ

của văn minh Tùy, Đường, sử sách ghi chép hết sức chân thật và đầy đủ. Người ngoại quốc gọi Hoa Kiều là “người Đường”, Hoa Kiều xưng quê hương mình là “núi Đường”, tuyệt nhiên chẳng thua kém gì hai nhà Hán (Tây Hán và Đông Hán). Văn minh Tùy, Đường, Phật giáo là đại tông, rồi đến Đạo giáo, Cảnh, Yêu, Hồi... thời kì phát triển rực rỡ nhất của tất cả tôn giáo. Bác bỏ, triệt tiêu văn minh rực rỡ của triều Tùy, Đường, lại ca ngợi những thứ của bọn ngoại quốc xâm lược, mà nói Phật giáo “không có lợi ích gì cho văn hóa Trung Quốc”, đây rõ thật là tự hủy hoại văn hóa Trung Quốc!



**CON ĐƯỜNG SAI LẦM
CỦA XINH ĐẸP VÀ HIỂM HÓC**
(tự nói về thân thể)

Mùa hè năm ngoái trên “Tự Do Nhân Báo” có bài phát “Tự Động Công” của một tác giả nọ. Đến mùa thu, Dương Nghiên Quân lại phát biểu “Thần Công Kỳ Thuật” và “Tái Đàm Thần Công”, trên “Đài Thiên Văn”. Nội dung của tự động công và thần công đại để tương đồng, đều là trải qua tu tập tĩnh tâm, dẫn đến thân thể, không từ vận động tự chủ. Gần đây cư sĩ Liễu Đức Trân đến thăm tôi, từ khi ông tin Phật (trong gia đình thờ tượng Bồ-tát Quán Thế Âm), học tập một loại Tọa công, dẫn đến tình trạng thân thể vận động không thể làm chủ. Ông ta hỏi tôi : Điều này rốt cuộc là Phật pháp, hay là ngoại đạo? Qua đây có thể thấy, tình trạng không làm chủ thân thể, đã và đang xuất hiện trên đảo báu (Đài Loan) này. Lúc đó, tôi có giải thích vắn tắt, hôm nay sẽ viết nó ra, nội dung bên trong có bổ sung thêm một ít, nói ra để người đệ tử Phật chân chính tránh sự hiểu sai mà rơi vào đường lầm lạc.

Không thể làm chủ được thân thể, trong tôn giáo và phi tôn giáo, là sự thật xác thực đang tồn tại. Điều này có thể phân ra làm hai: Có được do học tập tâm ý yên lặng và có được từ học tập kiên thành tin tưởng thần lực. Có từ sự thực tập pháp tâm ý yên tĩnh, lại có thể phân làm phép đứng và phép ngồi:

A. Tu trì ở tư thế đứng lặng yên

1. Khoảng năm Dân Quốc thứ 10 (1921), tại Thượng Hải có học hội Linh Tử, truyền bá thuật Linh Tử. Phương pháp thực tập: Đêm khuya đứng thẳng giữa phòng trống, đưa hai tay dang ngang, lòng bàn tay úp xuống, chuyên tâm chú ý đến chỗ ngón giữa tiếp cận với lòng bàn tay, gọi là “chân tế⁽¹⁾” (ở đây họ dùng

1. **Chân tế** (真際): Lí thể dứt bật các tướng sai biệt đối đãi, hiện bày chân như pháp tính bình đẳng nhất như.

Theo *phẩm Quán Như Lai trong kinh Nhân Vương Hộ Quốc Bát-nhã Ba-la-mật-đa* ghi: “Vi tính của các pháp là chân thật, nên không đến không đi, không sinh không diệt, đồng với pháp tính của chân tế, không hai không khác”.

danh từ của Phật giáo, nhưng ý nghĩa lại sai khác). Nếu tu tập đến lúc tập niệm không còn dấy khởi, thân thể phát sinh chấn động, dần dần đến tay chân trước sau tiến thoái, thậm chí có thể phát sinh hiện tượng nhảy một bước hơn 10 trượng.

2. Một trong ba loại ông Dương có đề cập đến, phương pháp tu tập: Đứng yên trong phòng, hai tay buông xuống, phải buông tất cả các duyên, không nghĩ tưởng đến thứ gì cả. Nếu tâm ý được yên lặng, cũng dần đến hiện tượng tự động thân thể (ông Dương cho rằng, đây là phương pháp tu tập của Đạo giáo).

3. Ông Dương còn nói thêm một loại: Đứng yên trong phòng, hai tay chấp lại để ngang trước ngực, xưng niệm 6 chữ chân ngôn, cũng có khả năng dẫn đến hoạt động của thân thể như vậy (ông Dương cho rằng, đây là phương pháp tu trì của Mật tông Phật giáo).

B. Tu trì theo phương pháp ngồi yên lặng

1. Phương pháp tu trì mà ông Liễu nói: Cách thức ngồi kiết già; hai tay xếp vào nhau, để nằm yên trước ngực; thu nhiếp nhãn căn đặt tâm vào mũi. Ông Liễu thấy hai tay có hiện tượng lên xuống, cong lại. Theo ông ta nói, có người có khả năng phát triển đến khởi thân, giống như đánh quyền.

2. Nhật Bản có phương pháp Đẳng điền tĩnh tọa (cũng có lẽ là Cang điền? Thương Vụ Ấn Thư Quán có lưu thông sách này): Nghi thức ngồi hăng ngày, hai tay đặt dưới rốn, bắt đầu hít thở, đưa toàn bộ hơi xuống dưới rốn (tiêu điểm tại đan điền) căng thẳng mà đột xuất. Các hiện tượng thông thường làm dao động người tĩnh tọa; càng nhiều hơn, hai tay không tự chủ, có nhịp điệu, tự mình đánh nhẹ vào bụng của mình.

3. Phương pháp tĩnh tọa thông thường của Phật giáo (ki thật không nhất định phải ngồi, đi và đứng cũng đều được): Ngồi kiết già: Hai chân bắt lên nhau, chân trái để trên đùi chân phải

hoặc ngược lại, điều hơi thở, điều tâm (có rất nhiều phương pháp khác nhau). Nếu tập niệm dần được giảm bớt, nội tâm dần an tĩnh, trước khi đạt đến định cảnh, thân thể nhất định sẽ phát sinh tám cảm giác khác nhau “bát xúc”, phát sinh theo thứ lớp; xúc đầu tiên, chính là “chấn động”. Động cũng có sai biệt cục bộ, toàn bộ, để khắp thân đều động là tốt nhất, lúc chấn động, toàn thân, các bắp thịt khắp thân thể, ngay cả đầu lưỡi cũng sẽ động.

Nói đến phương pháp tu tập kiên thành tin tưởng thần lực, quả thật có nhiều thứ nhiều loại, song phương pháp thường thấy nhất:

A. *Thần quyền*: Người truyền thọ, đốt hương, đốt bùa, niệm chú. Còn người học tập, đứng yên tu tập theo sự chỉ dạy. Lúc đầu, thân thể sẽ phát sinh ra các động tác, không theo qui tắc nào cả. Học tập từ từ, dần dần hình thành vận động có thứ tự, có qui luật. Dựa vào động tác hình thái của thân thể, bảo người học đánh “hầu quyền”... Nếu học tập thuần thực, chỉ cần lắng tâm một chút, niệm niệm bảo nói (ví dụ nói: Tỉnh sớm đến sớm, tỉnh muộn đến muộn, tỉnh Tề thiên đại thánh đánh hầu quyền; câu chú đều thô tục nực cười), động tác sẽ bắt đầu được thực hiện. Thần quyền, chẳng như chỗ nói của ông Dương, nhất định phải dùng đao, giáo. Nếu sử dụng đao, giáo, đó chính là thần (đao) thương. Thần quyền và thần thương, có thể nói tính chất giống nhau, trước kia có một số người bí mật lập hội, thậm chí tập hợp quần chúng tạo phản, hầu hết lợi dụng danh tiếng để kêu gọi những người thiếu học ở thôn quê.

B. *Khiêu thân*: Những người này có người được đào tạo trong các khóa học, có người tự xưng mình được thần tuyển chọn. Mỗi khi đến ngày lễ tế thần, nghiêng bên này ngã bên kia, cùng nhảy loạn xạ với nhau. Ngày bái tế Chân Thức đại đế ở một nơi nọ của tỉnh Phúc Kiến, khiêu thần cầm kiếm nhảy, những người bên cạnh cầm gậy... bảo vệ ông ta. Không hiểu sao ông múa kiếm chặt vào mình, giống như muốn tự sát phần

đầu và phần ngực, được chấn bằng những tấm gỗ... người nhảy cũng đâm xuyên, làm cho máu ra lai láng, hôn mê bất tỉnh.

C. *Cơ Đốc giáo*: Vào năm Dân Quốc thứ 21 (1932) có nhà truyền giáo đến Cổ Lăng Tự, chuyên trị bệnh và trừ ma diệt quỷ cho dân (rất có khả năng thuộc giáo hội Chân Gia Tô). Ông ta cầu xin liên tục; ca hát ngâm thơ liên tục, tinh thần rơi vào trong hầm hố hưng phấn cực đoan, có hiện tượng khắp cả người run rẩy, múa tay múa chân. Theo người ta nói: Thượng Đế hội của Hồng Tú Toàn và Dương Tú Thanh..., lúc tiếp xúc với thượng đế, hoặc rơi vào trạng thái hôn mê, hoặc toàn thân chấn động, không có khả năng tự chủ. Ý của thượng đế, được tuyên truyền xuống dưới tình trạng này. “Sáng Thế Kí” trong Cựu Ước ghi: “Nhã Các....., có người đến cùng đánh vật với ông, đánh mãi đến hừng đông. Người đó thấy mình không thể thắng được ông ta, bèn đục một lỗ trên bắp đùi ông ta; cái lỗ trên bắp đùi Nhã Các, lúc đánh vật, nó bị trật. ông ta đi khắp khiêng”. Chuyện này, tin đồn Cơ Đốc giáo giải thích, do Nhã Cát cầu xin thượng đế suốt đêm, nên mới bị tê chân, đi khắp khiêng. Song truyền thuyết lại nói ông đấu vật với người ta, bị người ta đánh trật gân. Cho nên cách giải thích tốt nhất, chính là trong sự kiên thành cầu xin, thân thể phát sinh hiện tượng chấn động nhảy nhót (giống như đánh vật với người ta). Đại để là do quá hưng phấn, không biết kiềm chế, nên mới bị trật chân. Thông thường tin đồn Cơ Đốc giáo, trong lúc kiên thành cầu xin, phát sinh hiện tượng chấn động thân tâm, đều cho đó là thần lực, là giáng lâm của thánh linh.

Thân thể phát sinh những động tác không có sự can thiệp của thức, thuộc về tôn giáo, phi tôn giáo (như thuật Linh Tử), có thể nói rất nhiều. Mấy vấn đề được đề cập ở trên, không phải chỉ có bấy nhiêu, chẳng qua chỉ vì chúng tương đối quen thuộc với chúng ta, chúng ta thấy hiện tượng đó hằng ngày! Hai loại đã được đề cập, có sự sai biệt. Những gì phát khởi do kiên thành tin thần lực, đại để là đã thành thực, hưng phấn. Cảm giác

có một loại sức mạnh, khiến cho anh ta không thể không như vậy. Loại sức mạnh này, hoặc nói là Da Hòa Hoa (theo Cơ Đốc giáo); hoặc nói là Tôn Hành giả, Võ Tông, lão tổ gì đó, lão mẫu gì đó (theo Thần quyền, Thần thương); hoặc nói là Đại đế, đại Tiên gì đó (theo Khiêu thần), đều giải thích theo tôn giáo mình tín ngưỡng. Bởi đây là hưng phấn, căng thẳng, cho nên tự động của thân thể càng ngày càng nhiều, càng lâu, sau những lúc đó sẽ cảm giác mệt mỏi, rã rời, có ảnh hưởng không tốt đến sức khỏe. Như Nhã Các do đó biến thành người què. Ngược lại, do tâm ý yên lặng mà tự động đến, đều yên lặng, an lành, hoạt động tự giác thân thể tự phát sinh ra, chẳng phải áp bức của thể lực bên ngoài. Trong quá trình tự động, trực giác đến nhẹ nhàng, thỏa mái, an lạc, tự động như vậy, mỗi ngày làm một hai lần như thế, rất có ích cho thân thể, có thể nói là tự nhiên, phương pháp tốt để vận động toàn thân. Và lại, loại tự động phát xuất từ tâm yên tĩnh này, nếu đứng thẳng, hai tay ngang ngực, hai tay dang ra hai bên bằng vai, như vậy rất dễ phát sinh hiện tượng tự nhiên, cũng rất dễ phát triển thành những chiêu thức giống như quyền thuật. Còn ngồi yên, hai tay để dưới rốn, thế thì tự động sinh khởi của thân thể, chẳng có chuyển thành quyền thuật trước sau tới lui gì lắm.

Tiếp theo tôi muốn nói đến quyền thuật của Phật giáo. Thầy Bồ-đề Đạt-ma sơ tổ Thiền tông (Thiền tông chẳng lấy ngôi thiền làm tông, nhưng Đạt-ma tổ sư ngôi xoay mặt vào vách chín năm, chỉ cho thầy đã đạt được chỗ tối cao của công phu), người ta luôn truyền nói cho nhau từ đời này sang đời khác nghe quyền pháp (Đạt-ma thập nhị thủ”, “Đạt-ma dịch cân kinh”... Chùa Thiếu Lâm ở Tung sơn, vào thời Bắc Ngụy, là Phật-đà thiền sư, đạo tràng thực tập thiền của thiền sư Đạt-ma. Đầu nhà Đường, tăng chúng Thiếu Lâm tự dùng võ thuật trợ giúp Thái Tông bình định thiên hạ. Quyền thuật của Thiếu Lâm tự rất nổi tiếng, và lại có lịch sử rất lâu đời. Trên vách chùa Thiếu Lâm, có vẽ quyền pháp để mọi người tự do bắt chước học theo. Có

người nói: Vì tu tập trong núi thường bị hổ, báo... làm hại, cho nên Đạt-ma tổ sư dạy đệ tử học tập quyền thuật, điều này không hợp tình hợp lý cho lắm. Hiện tại tuy không có văn chứng đề xát định rõ, nhưng ở phía trước tôi đề cập đến vấn đề thân thể tự động phát hiện trong tĩnh lặng, hóa làm quyền thuật để phán đoán, nguồn gốc của quyền pháp Thiếu Lâm, chúng ta không loại trừ khả năng đệ tử của tổ sư Bồ-đề Đạt-ma, có vị trong tĩnh dẫn đến tự động của thân thể, phát triển làm quyền pháp có thứ tự, qui luật, sau đó những người xung quanh học tập theo. Vận động tự phát tự động, mới biến làm học tập bất chước, trở thành quyền thuật rèn luyện sức khỏe và tinh thần. Tiến một bước, biến làm võ thuật đánh người khác. Quyền pháp có quan hệ với chư tăng Thiếu Lâm tự, nguồn gốc từ việc tọa thiền, đây là cách giải thích gần với sự thật nhất.

Gần đây trong thiền đường, cũng có người ngẫu nhiên phát sinh hiện tượng động tay động chân, lắc đầu, lắc mình, nhưng ngay lập tức bị vị canh thiền cảnh tỉnh lại, không để tiếp tục như thế nữa, để khỏi đánh mất ý nghĩa cao thượng của việc tham thiền, là đạt định, ngộ đạo giải thoát khỏi sinh tử luân hồi, hóa độ chúng sinh.

Rốt cuộc vì sao có chân động không bị tác động của ý thức? Theo cách nhìn của thần giáo, đây là phụ thể thần linh, thần lực gia bị, thần lực của Da Hòa Hoa, Tôn Hành Giả, lão tổ lão mẫu gì đó. Đây là lối giải thích của thần quyền mê tín, đương nhiên hạng này ngu muội mà không biết mình ngu muội. Cách giải thích của Linh Tử thuật: Bản nguyên của vũ trụ, chính là Linh Tử, là nguyên tố vi diệu mà hoạt động. Thân tâm là tổ hợp của Linh Tử, cho nên vừa phát sinh, liền chân động nhảy nhót. Dương Nghiên Quân đưa ra hàng loạt danh từ trừu tượng: Thái cực, Lưỡng nghi, Tứ tượng, Bát quái, đều chưa từng tiếp xúc đến tự thân của vấn đề. Hiện tại, lấy giáo nghĩa thậm thâm vi diệu của Phật pháp để nói rõ. Phật pháp là tôn giáo của lý trí.

Chính tín phải thông qua tín ngưỡng lí trí. Khế sự hợp lí của lí trí, chẳng phải là chỗ có khả năng tưởng tượng của thần quyền mê tín!

Quán sát tỉ mỉ, vận động thân thể tự phát, nhất định do sự tập trung của tinh thần, sinh ra cảnh giới hôn muội, vi tế. Tinh thần tập trung, chuyên tâm nhất ý, phương pháp xúc tiến khác nhau. Như đứng yên, ngồi yên thông thường, đoạn dứt các niệm tạp loạn, hoặc chuyên tâm nghĩ đến cảnh giới nào đó, quán mũi, đan điền... đây là từ trong yên lặng dẫn đến tập trung tinh thần. Hoặc giả kiên thành tin tưởng thần lực, hoặc cầu xin khẩn thiết, tự thấy được mình tương thân với thần mà rời xa tạp niệm. Hoặc là phép phù thủy dễ thấy nhất, thường dùng ca hát, nhảy múa, uống rượu, bạn bè... làm cho tinh thần hưng phấn căng thẳng đến cực điểm, từ đó dẫn đến chấn động thân thể, hoặc có hiện tượng thần bí khác, đây có thể nói từ trong nhiệt thành, khẩn thiết đạt đến tâm ý tập trung. Liên tục gõ thẻ tre để chuyển nhập niệm Phật, hoặc chạy hương tham thiền, có người gõ liên tục, gấp chạy, hốt nhiên đoạn trừ tạp niệm đạt được nhất tâm, cũng thuộc vào loại này. Bất luận lúc yên tĩnh, khẩn trương, đạt được tập trung tinh thần (sợ là trong thời gian chớp mắt), từ ý thức lộn xộn mà hiểu rõ, chuyển làm giống như sáng, như tối, hoặc lúc ý thức minh liễu (hoàn toàn biết rõ sự lí) mà vi tế, thì loại chấn động thân thể không tự chủ này, sẽ sinh khởi.

Hoạt động tâm lí, sinh lí của chúng ta, luôn chịu sự tiết chế và chỉ đạo của ý thức minh liễu. Tác dụng tiết chế và chỉ đạo của loại ý thức minh liễu này, khiến cho hoạt động thân tâm chúng ta, hình thành tính tập quán. Bất luận có ý thức hay không có ý thức (ý thức thấp), hoạt động đều bị hạn chế. Đứng trên phương diện tâm lí, thông thường là: Suất nhĩ tâm, Tầm cầu tâm, Quyết định tâm, Nhiễm tịnh tâm và Đẳng lưu tâm - ngũ tâm⁽²⁾ thứ lớp

2. Ngũ tâm (五心): Năm tâm theo thứ tự sinh khởi khi tâm thức nhận biết đối tượng. Đó là:

sinh khởi. Như đã trở thành thói quen, từ Suất nhĩ tâm (xúc cảnh đột nhiên sinh thức) mà trực tiếp dẫn tới Nhiễm tịnh tâm, hoặc giả trực tiếp dẫn đến Đăng lưu tâm (tâm cảnh giống nhau, luôn kéo dài xuống liên tục). Chúng ta đối với khảo sát sự lí, quyết định pháp nghĩa, trải qua thời kì tương đương, phần lớn đều tạo thành phương thức nhất định của tư tưởng. Đợi tư tưởng định hình rồi, luôn liễu giải ở tại tâm cảnh như vậy, đi suy xét, hành động, rất khó thoát khỏi cái vòng luẩn quẩn đó. Lại như chú tâm nghĩa nhớ đến một cái gì đó trong thời gian lâu, thì khi nói chuyện, ăn cơm, đi lại, làm việc, bất cứ lúc nào, trong tâm cũng đều không thể rời khỏi cảnh giới đó. Ngay cả mình muốn vứt nó đi, song cũng không dễ gì làm được, (nếu đây là tâm tạp nhiễm than lam, sân hận, ngu muội..., tâm lí sẽ thất thường, hoặc điên cuồng). Còn đứng về phương diện sinh lí, thông thường là: Thâm lự (suy xét tỉ mỉ) tư, Quyết định tư, Phát động (thân) tư tam tư⁽³⁾ thứ lớp sinh khởi. Nhưng nếu đã trở thành thói quen

a. Suất nhĩ tâm: Suất nhĩ nghĩa là đột nhiên. Tức là tâm bỗng nhiên khởi lên trong một sát-na đầu tiên khi nhãn thức vừa tiếp xúc ngoại cảnh, chưa có phân biệt thiện, ác.

b. Tầm cầu tâm: Tâm muốn xét biết ngoại cảnh một cách rõ ràng, nên liền suy cầu tìm kiếm mà khởi lên kiến giải phân biệt.

c. Quyết định tâm: Khi tâm đã phân biệt được các cảnh sở duyên thì có thể xét được thiện, ác.

d. Nhiễm tịnh tâm: Tâm sinh khởi các tình cảm tốt, xấu... đối với ngoại cảnh.

e. Đăng lưu tâm: Đối với các pháp thiện, ác đã phân biệt nhiễm tịnh thì mỗi thứ đều tùy loại tiếp nối không dừng; đối với pháp lành sinh ra tưởng thanh tịnh, đối với pháp xấu sinh ra tưởng ô nhiễm, niệm niệm tương tục, trước sau không khác.

Trong 5 tâm, Suất nhĩ tâm thường chỉ khởi một niệm, bốn tâm còn lại thường là niệm niệm tương tục.

3. **Tam Tư** (三思): Ba tác dụng tinh thần xét nghĩ (tư) đối với cảnh.

a. Thâm lự tư: Đối cảnh chấp lấy các tướng chính nhân, tà nhân đều trái nhau... rồi xem xét tư duy.

b. Quyết định tư: Sau khi thâm lự thì ý quyết định.

c. Động phát thắng tư (phát động tư): Phát động thân nghiệp và ngữ

rồi, không cần trải qua quá trình Thẩm lự (suy xét tỉ mỉ) và Quyết định, mà trực tiếp dẫn đến động tác của thân thể. Nói đến thân chúng ta, hoạt động sinh lí, luôn phân làm hai loại: Một là: Thấy bên ngoài, chịu sự khống chế dẫn dắt của thân thức (thân thức cùng đồng thời với ý thức). Ngoài (như trên nói đến quá trình tam tư) động tác thích ứng với hoàn cảnh trước mắt, quyết định thân thể ra, còn có tư thế đi, đứng, ngồi, nằm, ăn uống, nói năng..., năm dài tháng rộng nó trở thành thói quen, trở thành tư thế đặc biệt (tự nhiên) của mỗi người, chẳng có năng lượng thật vững chắc của chính niệm, không dễ gì chinh sửa nó trở lại được. Hai là ăn sâu vào nội tâm, như hít vào thở ra, lưu chuyển của máu huyết, hoạt động của xương cốt... những hoạt động trong thân này, chịu sự chấp thủ của A-đà-na (giữ gìn) thức. Loại nhiếp thọ tác dụng trong nội tâm này, Duy Thức học gọi là A-đà-na thức. Cách nhìn của ý thức, đây chỉ là tác dụng giữ gìn bên trong của ý thức vi tế (gần với tiềm ý thức mà người ta thường nói). Loại hoạt động của nội thân này, có quan hệ với động tác thân thể, như vận hành của lúc ngủ và khi đi hơi thở ra vào và máu huyết lưu thông không giống nhau. Ý thức minh liễu của chúng ta cũng ảnh hưởng đến nó, như lúc tâm trạng bị kích thích mạnh mẽ, thì hoạt động của hơi thở, máu huyết, thậm chí xương cốt, đều bị biến hóa. Tính tập quán của động tác bên ngoài thân thể, đối với động tác của nội thân, cũng có hạn chế tương ứng. Đối với tính tập quán thân tâm tạo thành, chúng ta nên hiểu rõ hai điểm này: (1) Tính tập quán xấu (có hại cho thân tâm), đương nhiên không tốt; tính tập quán tốt, do vì chẳng thể có lợi mà không có hại của pháp thế gian, nên thường sinh ra tác dụng phụ. (2) Có tính tập quán, động tác dễ xảy ra của tập

ngiệp. Vì thế lực của tư này mạnh mẽ nên gọi là thắng.

Trong đó, hai tư trước thuộc về ý nghiệp. Động phát thắng tư lại chia làm Động thân tư và Phát ngữ tư. Động thân tư thuộc về thân nghiệp, còn Phát ngữ tư thuộc về ngữ nghiệp.

quán, bị không chế rất khó phát hiện, cũng không phải ít. Đương nhiên, chỉ cần có cơ hội, nó liền sinh khởi trở lại.

Liên quan đến hoạt động nội tâm không theo tự chủ, còn có thêm hai loại nữa: (1) Do tỉnh mà ngủ, trước khi chưa vào sâu trong giấc ngủ (người ngủ say chân chính là không có nằm mộng); (2) Do tán loạn mà ngưng định, trước khi đạt được thiền định chân chính. Đương lúc chúng ta từ chỗ tỉnh táo dần rơi vào cảnh mộng, ý thức minh liễu, dần mất đi sức mạnh không chế và dẫn dắt, hôn muội mà rời rạc. Lúc đó, chỗ không chế dẫn dắt của ý thức minh liễu luôn bị các dòng tâm tưởng của cõi lòng không chế và cho vào kho tàng quên lãng, cùng song hàng với “ý thức trong mộng” mà hoạt động trở lại. Cảnh mộng không theo tự chủ, ngớ ngớ ngẩn ngẩn, điên điên đảo đảo, xuất hiện từ đây. Khi tâm chúng ta từ tán loạn dần được yên lặng, cũng có loại tình hình giống vậy. Bất luận có từ thần lực kiên thành tin tưởng mãnh liệt, hoặc an định của tâm ý tĩnh lặng mà đạt được, tâm ý an định đến một trình độ nào đó, cũng có hiện tượng tạm thời suy giảm của ý thức minh liễu. Hoặc giả rơi vào trạng thái hoảng hốt, nặng thì hôn mê, hoặc đạt đến trạng thái tâm minh liễu bất loạn, từ trong chỗ sâu thẳm của nội tâm, hiện ra rất nhiều tâm cảnh không giống nhau. Hoặc thấy tướng huyền, hư không tướng, quang minh tướng..., tướng ma quỷ, tướng trùng, cá, chim thú...; hoặc nghe âm thanh huyền, tiếng thần thánh, nhạc trời vi diệu, âm thanh sợ hãi...; hoặc ngửi mùi thơm đặc biệt... Cùng lúc đó, nội tâm sẽ phát sinh rất nhiều tâm tình: Hoặc giả vui mừng, hoặc tức giận, hoặc ưu sầu bi ai, hoặc dục niệm hừng hực, hoặc khởi tâm từ bi. Những thứ này, nhà Phật gọi là “thiện ác huân phát”. Điều này có quan hệ với sự huân tập của đời quá khứ và đời hiện tại, cá tính thiện niệm và ác niệm chôn sâu trong tiềm thức, nghiệp lành và nghiệp dữ mình đã làm. Bình thường nó được chôn kín bên trong, do tâm ý an định mà sinh khởi ra lại. Thí như trong nước có rất nhiều đồ vật, lúc nước đục mình

chẳng thấy gì trong đó cả, đợi đến khi nước lắng hết cầu bản, tất cả đều hiện rõ ra. Loại tâm cảnh sinh khởi do tâm ý an định này, đối với thân tâm của chúng ta mà nói, có sức ảnh hưởng rất lớn. Điều này do thiện và ác huân tập sinh khởi, cho nên kết quả khác nhau rất nhiều. Có người từ đây trở thành một người hoàn toàn mới, đức tính hiền lành lương thiện, phát đạt rục rờ, thân thể cũng có ảnh hưởng tốt. Song lại có người ba lúc vui ba lúc giận, khi hát khi cười, hẹp hòi cố chấp, cuồng vọng, ngủ nghỉ ăn uống không bình thường. Nhưng cũng có mang bệnh trạng về tinh thần, song đức tính lại rất tốt. Tín đồ thần giáo cho rằng, điều này có quan hệ với thần lực hoặc quỷ lực; không biết đây chỉ là “thiện ác huân phát” được chôn sâu trong nội tâm mà thôi. Theo nhà Phật, nhìn chung có thể ảnh hưởng sinh khởi của thân tâm, để phán đoán tốt hay xấu, bình thường hay biến thái của anh ta. Nếu là xấu, đương nhiên cần phải làm mới lại, nên giúp đỡ anh ta; còn là tốt, cũng không được chấp trước. Nếu chấp trước, sẽ trở thành thói quen, lại sinh ra tác dụng phụ không tốt. Do an định mà sinh khởi, chiều hướng nội tâm không theo tự chủ, cùng với mộng cảnh có chỗ bất đồng rất rõ: Cảnh mộng, do sự chênh lệch vô lực của ý thức minh liễu mà hiện khởi, song ở đây lại có sự tác động của ý thức, dùng nhiều phương pháp xúc tiến làm cho tâm ý an định sinh khởi. Cho nên, tuy cảnh mộng muôn hình vạn trạng, nhưng một khi cảnh giác, lúc ý thức minh liễu hiện khởi, cảnh mộng lập tức tiêu mất, rất ít khả năng ý thức minh liễu sau khi trải qua cơn mộng có sức chiếm hữu nội tâm (chiếm hữu, như sau khi giật mình tỉnh dậy, tâm vẫn còn sợ hãi, cũng là cực đoan tạm thời). Nhưng tâm cảnh phát khởi từ tâm ý an định, đối với thân tâm sau này, có sức ảnh hưởng rất lớn. Có thể lấy ví dụ để làm sáng tỏ vấn đề này: Cảnh mộng giống như đến ngày nào đặc biệt, chính phủ cho nhân dân được làm gì tùy ý. Tù nhân cũng tạm thời được thả tự do. Hết ngày đó, trở lại như cũ. Tâm cảnh sinh khởi do an định, như chính phủ bị bọn

giật cỏ hoặc ngoại quốc xâm lăng, đồng ý một cách đặc biệt, kêu gọi toàn thể dân chúng đứng dậy bảo vệ đất nước. Đến lúc hòa bình lập lại, thì các thể lực tốt hoặc không tốt, có ảnh hưởng hoặc cạn hoặc sâu đến chính cục.

Nói đến hoạt động của thân thể, lí do cũng vẫn giống nhau. Do tu tập có ý thức, bước vào giai đoạn tâm dần an định, thân thể tự nhiên phát sinh chấn động... Điều này không theo tự chủ, nhưng đại để có khả năng ý thức của mình đến. Tự động của loại thân thể này, không chỉ có quan hệ với tâm, mà cũng có quan hệ với “phong” (gió). Đức Như Lai nói, tất cả động tác của thân thể, đều có quan hệ với phong lực, mà hít thở là cái chủ yếu và đặc thù nhất trong phong lực. Hít thở, hơi thở và tâm, có quan hệ tương ứng ảnh hưởng qua lại. Nếu tâm vội vàng gấp gáp, hơi thở cũng vội vàng gấp gáp; hơi thở vào ra nhẹ nhàng, tĩnh lặng, tâm cũng dễ tĩnh lặng. Tâm có khả năng khống chế dẫn dắt thân tâm, hơi thở cũng ảnh hưởng đến hoạt động của thân tâm. Do hết sức kiên thành tin tưởng, hoặc do tĩnh lặng của đoạn dứt tạp niệm, mãi đến lúc tâm ý dần an định, tập trung, hơi thở, hít vào thở ra cũng nhẹ và sâu mà tập trung. Lúc đó, sức khống chế và dẫn dắt của ý thức mình liễu dần suy yếu, ngược lại phong lực lại tăng cường lên thêm. Điều này bởi vì, do hơi thở yên ổn, có khả năng dẫn đến lưu thông, do tập trung hơi thở, có năng lực thúc đẩy lớn. Trong tình hình này, thân thể chấn động không theo tự chủ, bắt đầu phát sinh. Nếu hữu ý vô ý, phát động hết lần này đến lần khác, sẽ tạo thành tính tập quán mới, lưu biến làm động tác giống như quyền thuật. Loại chấn động không theo tự chủ này, phần lớn đều là hoạt động gần với tự nhiên, cho nên có khả năng dẫn đến ảnh hưởng tốt đối với thân thể. Song có điều, nếu thân tâm và hơi thở điều tiết không đúng, thế thì cái hoạt động tự nhiên đến đó, làm nhân duyên tốt để phát triển tình hình bệnh trạng của thân tâm.

Thân thể chấn động không theo tự chủ, rốt cuộc là Phật pháp, hay là ngoại đạo? Nên nói như thế này: Vấn đề này theo

tính khả năng của sinh lí, được nhân duyên hòa hợp mà sinh khởi. Trong bản thân hiện tượng chấn động, đã không phải Phật pháp, cũng không phải ngoại đạo, chỉ là pháp thường tình của thế gian. Nhưng, nếu xem nó là thần lực, hiện tượng thần bí mà hạng tôn giáo tâm thường nương tựa, chẳng tốt chút nào. Còn nếu xem là loại vận động làm rèn luyện thân thể, trong mức độ, giống như Thái cực quyền..., đương nhiên chẳng có gì đáng nói. Song, chấp chặt vào đó, sinh tâm cống cao ngã mạn, khoe khoang, tưởng mình đã tu luyện máu huyết, xương cốt trở nên cứng chắc, mãi mãi không bao giờ hoại diệt, tu tinh luyện khí, như vậy tà kiến trường sinh thành tiên, bắt đầu sinh khởi, thể thì trở thành pháp của ngoại đạo.

Thông thường ngoại đạo, luôn nói thể này: “Phật pháp có lẽ thông thường chỉ cho hiền giáo, tu tính không tu mệnh, tu tâm không tu thân, tu tĩnh không tu động. Mà tự cho rằng tính mệnh song tu, thân tâm song tu, động tĩnh song tu.” Kì thật, họ không biết Phật pháp, không thể say sưa nơi huyết nhục nhất định hư hoại, huyền tưởng nơi hơi thở, mặc tình cho nó sai xử, trong nước bọt tinh huyết, bất lạc nhân quả, kì tích xuất hiện. Chẳng biết yếu chỉ tu học Phật pháp, không ngoài tam yếu. Giới học là đức hạnh; tuệ học là tuệ chứng, định học là an định thân tâm, tăng cường thân tâm, là chỗ y cứ để đạt đến mục đích tự tại giải thoát, lợi ích cho chúng sinh. Loại nào gọi là cùng tu thân tâm, đại đề không ngoài định học. Nhưng, nếu thiếu khuyết giới túc đức hạnh, mất tuệ trí chứng, thì thiên định chẳng qua là nghiệp sinh tử, vị định, tà định, sẽ dẫn con người vào đường đọa lạc. Thực tập thiên định của Phật pháp, lúc mới tu thân tâm vẫn còn rất động loạn thân thể, hơi thở vẫn chưa được điều phục, tạp niệm trong tâm từng thời từng khắc tranh nhau dậy khởi. Lâu ngày chà thán, dần đoạn trừ động loạn, thân tâm được an định. Lúc dần lắng động tâm tư vào định, do tập quán được huân tập từ nhiều đời nhiều kiếp sinh khởi, niệm lành hoặc niệm xấu,

cảnh giới tốt hoặc cảnh giới xấu trong tâm, lại ồ ạt hiện ra. Do phong lực tăng cường, thân thể cũng phát khởi chấn động không theo tự chủ. Trong quá trình tu định, loại chấn động thân tâm này (hoặc trước hoặc sau), vẫn bị coi ở ngoài cửa, chưa được gì cả! Nếu chấp trước hình tướng hư huyền, âm thanh hư huyền, chấn động thân thể này, sẽ làm cho chúng ta đình trệ lại, cũng có khi thối lui, không có khả năng nhập vào định cảnh nữa, không thể khai mở công đức vô biên bảo tạng! Giống như đi công viên tham quan, đứng ngoài cổng thấy một số hoa xinh cỏ dại, bèn cho như vậy được rồi, sa đà quên về, thế người này vẫn chưa có duyên vào cửa, không được tận mắt chứng kiến hoa xinh cây quý, cảm thú quý hiếm, kiến trúc tinh xảo. Cho nên, cần phải đi qua cửa này. Đối với tâm cảnh nhiễm ác, đương nhiên phải loại trừ nó; còn đối với tâm cảnh tốt, cũng không được chấp vào nó. Tiến tu như vậy, tâm cảnh xoay chuyển đến chỗ vắng lặng trong sạch, do đây phát sinh chính định. Chấn động thân thể..., cũng không chấp trước mà tương tận thích nghi, dẫn đến nội tâm cũng càng hoạt động linh diệu, càng ôn hòa, càng tinh vi, chu đáo. Hơi thở vi tế miên mật, giống như có giống như không (ra vào tối cao là làm cho tắt); huyết mạch lưu thông bình thường, không ngăn cản không đình trệ (đạt đến chỗ tối cao thì mạch giống như ngừng lưu thông). Như quả thật thành tựu được định, kinh nói “thân nhẹ nhàng”, “tâm nhẹ nhàng”; “thân tinh tấn”, “tâm tinh tấn”. Do thân tâm an định dẫn đến nhẹ nhàng an lạc, chu biến hòa hợp, cảnh giới này tất cả an vui của thế gian không thể nào theo kịp. Do đây đồng xuất ra sức mạnh của thân tâm, cũng đồng mãnh tính nhuệ chẳng có gì bì kịp, có khả năng “kham nhậm” tất cả. Đây chẳng phải thân tâm song tu, động tĩnh song tu sao?

Thực tập thiền định trong Phật pháp, bất luận Tiểu thừa hay Đại thừa, bất luận đặt nặng nương vào định phát thông hoặc nương vào định phát tuệ, đều cần phải vượt qua huyền cảnh của thân tâm. Bởi vì không vượt qua những thứ này, không có khả

năng tiến vào định cảnh thân tâm càng an ninh, càng ôn hòa, chẳng có khả năng thể ngộ chân lí, giải thoát sinh tử, thần thông tự tại. Còn ngoại đạo thì sao? Lại ngoan cố, mê tình nơi huyền cảnh của thân tâm, luyện tiếc chấp trước thân thể nhất định hư hoại này. Chẳng những do đây sinh ra mê tín thần quyền, còn càng nghĩ tưởng điên đảo ở nơi hơi thở, huyết mạch, thậm chí cho nam nữ hòa hợp sẽ thành tiên đắc đạo. Loại huyền cảnh thân tâm này, có thể nói xinh đẹp vô cùng, kì thật nó là con đường sai lầm hiểm hóc. Phong cảnh u tịch, xinh đẹp trong này, làm cho người ta mê luyện. Lúc bạn vượt qua đó, nếu không thần tốc vượt qua, tiến thẳng đến nơi an lạc phía trước, thì mê luyện lôi kéo lại, nguy hiểm vô cùng! Bởi khi vào định có chương khí xâm nhập, nếu bạn không ngẩng cao đầu đi thẳng, mà liếc ngó hoặc ghé hai bên để tham quan, thì rần rít, thú dữ đang chờ bạn đó!

Nếu thân thể phát sinh chấn động không theo tự chủ, hoặc trong tâm huân tập phát khởi hành tướng âm thanh huyền hóa, điều quan trọng không được chấp trước vào đó, cứ thần nhiên tiến thẳng về trước! Nếu tham nhiễm hình vóc huyết nhục ắt hoại diệt này, thế thì khả năng rơi vào cạm bẫy của ngoại đạo, tự ngoại đạo đi dò xét tin tức! Lúc định thì chương khí kéo đến, độc trùng kéo đến xung quanh! Mê luyện đình trệ, đợi đến tan thân mất mạng, có hối hận cũng không còn kịp nữa!



XÁ LỢI TỬ
GIẢI THÍCH NGHĨ NAN

Trong giới Phật giáo rất xem trọng xá-lợi tử, tôn kính hết mực. Nhưng lúc đầu chỉ là xá-lợi, sau đó mới chú ý đến xá-lợi tử. Xá-lợi là tiếng Ấn Độ, hoặc dịch là Thất-lợi-la, Thiết-lợi-la; nghĩa là “cốt thân, thể, di thân”, từ gọi chung cho thân thể sau khi chết. Đất nước chúng ta đối với di thể của người quá cố, đều chôn cất kỹ càng trong phần mộ, vô hình trung phần mộ trở thành đối tượng tôn kính của tôn giáo dân tộc chúng ta. Nhưng tục lệ Ấn Độ phần lớn là thiêu, xương tro còn lại sau khi thiêu xá-lợi, được an trí trong các đồ vật làm bằng vàng, đá, đồ sành, chôn lại xuống đất, để lộ trên mặt đất một ít, gọi là tháp, tháp nghĩa là to lớn hiển hách, điều này giống với phần mộ của nước ta. Đồ vật an trí xá-lợi, không nhất thiết phải được làm bằng vàng, đá, có hình thức đặc thù, chỉ cần có thể thờ cúng trong nhà, cũng gọi là tháp. Loại tháp an trí xá-lợi này, chính là nguồn gốc của bảo tháp tại Trung Quốc. Ấn Độ chú trọng thiêu, trong tháp an trí thờ cúng xá-lợi, xá-lợi và tháp, trong tôn giáo dân tộc Ấn Độ, cũng trở thành đối tượng tôn kính!

Dựa vào sự tôn kính di thể đạo lí của toàn thân thể hoặc xương tro, chính là tóc được cắt ra, móng tay chân được cắt, răng khi còn sống, đều là di thể xá-lợi được tôn kính. Cho nên trong Phật giáo, có xá-lợi tóc, xá-lợi móng, xá-lợi răng, cho đến tháp thờ tóc, thờ móng, thờ răng...

Vì sao tôn kính di thể? Người bình thường đối với di thể của cha mẹ quyến thuộc, do lúc còn sinh tiền có ân ái với nhau, cho nên sau khi họ qua đời hoặc an táng toàn thi thể, hoặc thân nhật xương tro xá-lợi, cung kính an trí vào tháp. Đặc biệt đối với cha mẹ, ông bà... biểu thị hiếu đức kính yêu “nhớ thương người quá cố”. Điểm này, cả Trung Quốc và Ấn Độ đều giống nhau. Nếu người nào có công có đức đối với xã hội, mộ phần của y, sẽ được cả nhân dân Trung Quốc tôn kính. Trong Phật giáo, đức giáo chủ Thích-ca Mâu-ni Như Lai, cùng với chúng đệ tử chư vị Bồ-tát hoặc A-la-hán, cho đến cao tăng đại đức đời sau, xá-lợi

có được sau khi hỏa táng, đều được sự cung kính cúng dường rộng khắp của Phật tử. Mấy năm trước, tháp Tán-kì-cổ ở Ấn Độ, phát hiện xá-lợi các vị đệ tử lớn của đức Như Lai, đó là xá-lợi của thầy Xá-lợi-phất và Mục-kiền-liên, những viên xá-lợi này được chính phủ Ấn Độ hết sức kính trọng. Sau đó, nó được làm lễ vật tối trân quý, cúng dường cho Phật giáo Tích Lan. Vào thời kì kháng chiến, người Nhật phát hiện xá-lợi của thầy Tam tạng pháp sư Huyền Trang tại Nam Kinh, xá-lợi của thầy từng được xây tháp cúng dường tại Nam Kinh, Bắc kinh, Nhật Bản. Năm trước chur tăng Nhật Bản thỉnh một phần xá-lợi của thầy đem sang cúng dường cho Đài Loan, được chính phủ và dân chúng cung đón xem là quốc bảo, lại còn quyết định xây dựng tháp bên đầm Nhật Nguyệt để cúng dường. Xá-lợi của đức Thế Tôn và chúng đệ tử được mọi giới cung kính cúng dường, là do đức Như Lai cùng chúng đệ tử, từng dựa vào di thể này, kêu gọi ra công đức trí tuệ, từ bi..., chỉ dạy ý nghĩa chân thật của nhân sinh, hóa độ không biết bao nhiêu người mà kể, đưa người thực tập bỏ ác hướng thiện, tiến thẳng vào cảnh giới tốt đẹp tột cùng. Cho nên, kinh Kim Quang Minh nói: “Xá-lợi có được do huân tập, thực hành công đức giới định tuệ, còn ngoài ra không dễ gì có được, là ruộng phước tối thượng”. Kinh Bát-nhã cũng nói: “Thân tướng đức Như Lai và Thiết-lợi-la (xá-lợi), đều do huân tập, thực hành công đức thâm thâm của Bát-nhã Ba-la-mật-đa như vậy, do đó được tất cả thế gian trời người, cung kính cúng dường, tôn trọng ngợi khen”. Xá-lợi của Đức Phật và chư thánh đệ tử, được sự cung kính cúng dường của Phật tử, không chỉ nghĩ đến hiếu cung kính, nghĩ nhớ ngưỡng mộ (như người bình thường tôn kính di thể của ông bà); do công đức thâm thâm của đức Như Lai và chư đệ tử, vì thế cúng dường xá-lợi, có khả năng kêu gọi tín tâm, tâm hướng thượng, có khả năng kích động phát khởi niệm lành của nhân loại, cổ vũ nhân loại hướng về truy cầu chân lí.

Mãi đến ngày nay, các nước Phật giáo như Miến Điện, Thái Lan..., vẫn chỉ cung kính cúng dường xá-lợi, mà nước chúng ta lại đặc biệt chú trọng xá-lợi tử. Theo sử sách: Xá-lợi của đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai sau khi thiêu xong, kiên cố không hoại diệt, giống như hạt kim cương. Các vị cao tăng đại đức nước chúng ta, sau khi hỏa táng, cũng thường phát hiện trong xương tro có những hạt rất cứng (nhưng theo sử liệu: Xá-lợi của Phật vĩnh viễn không hoại diệt, mà xá-lợi tử bình thường, chỉ tồn tại trong một thời gian nhất định nào đó). Do đó, tín đồ Phật giáo nước ta, đối với những hạt cứng chắc trong xá-lợi, tôn kính đặc biệt, xưng đó là xá-lợi tử. Xá-lợi tử chính là hạt cứng trong xá-lợi. Vì thế nên cất giữ cẩn thận, đáng để lại cho tín đồ cúng dường từ đời này sang đời khác.

Vì sao sau khi hỏa táng có được xá-lợi tử này? Đất nước chúng ta lưu truyền tín niệm thể này: Nếu người nào đoạn trừ dâm dục thời gian dài, tràn đầy tinh hoa, sẽ có được xá-lợi tử kiên cố. Theo tôi thấy, xá-lợi chính là tinh hoa của máu, thịt, xương, mỡ..., dưới sức nóng của lửa nó kết tụ thành. Điều này trong chư tăng nước ta, vốn là chuyện bình thường không có gì kì lạ lắm. Mùa xuân năm Dân Quốc thứ 36 (1947), Đại sư Thái Hư viên tịch tại Thượng Hải, đây là lần đầu tiên tôi thấy xá-lợi tử. Mùa thu năm đó, ghé qua Tô Châu, đặc biệt đi Mộc Độc Linh Nham sơn, chiêm lễ xá-lợi tử của Đại sư Ấn Quang. Lần đó, tận mắt chiêm ngưỡng xá-lợi tử của Đại sư Chương Gia. Về số lượng, Đại sư Chương Gia nhiều hơn một ít; nhưng xá-lợi tử sáng trong, thì nhị vị lão sư Thái Hư và Ấn Quang nhiều hơn. Mấy năm trước tại Đài Loan, Ưu-bà-di Diệu Trần chùa Ti-lô ở Hậu Lí và Ti-kheo ni Đạt Tâm ở tu viện Tịch Chỉ Tĩnh, đều phát hiện có xá-lợi tử. Năm ngoài, pháp sư Chấn Đông ở Man Dung, lúc sinh tiền là vị tăng bình thường, nhưng sau khi làm lễ hỏa táng, phát hiện có rất nhiều xá-lợi tử. Cuối năm ngoài, gia sư mất tại Singapo, theo như những gì pháp sư Quảng Hiệp... viết

trong thư, sau khi hỏa táng thu nhật được rất nhiều xá-lợi tử. Sư đệ của tôi gói mấy viên gửi qua đường bưu điện cho tôi, hiện đang được thờ trong cái tháp bằng bạc nhỏ. Xá-lợi tử, vốn bình thường mà lại chẳng có gì kì lạ lắm. Song, xá-lợi tử của Đại sư Thái Hư, tổ Ấn Quang, pháp sư Chương Gia, đáng để chúng ta cung kính, xây tháp cúng dường, bởi vì công đức khi còn thị hiện cõi nhân gian đức tốt như từ bi, trí tuệ, lợi mình lợi người. Xá-lợi tử của các thầy, là công đức huân tập, thực hành giới, định, tuệ, cho nên là “rất khó có được, ruộng phước vô thượng!”

“Nhật Báo Trung Ương”, từng đưa tin có liên quan đến xá-lợi tử của Đại sư Chương Gia “Phật thân Tam Bảo”. Vị kí giả không am tường Phật giáo cho lắm (như gọi Lí Tử Khoan là pháp sư). Đối với bài báo xá-lợi tử, trong câu văn, con chữ chứa đầy bệnh hoạn, do đó dẫn đến nghi vấn cho người đọc. Có một số câu hỏi, theo như giải thích bài viết, có thể không cần giải đáp nữa, song cũng có một số cần phải làm sáng tỏ. Thân thể hoặc di thể của con người xá-lợi, duy chỉ có mình, mới có quyền cho bệnh viện hoặc phòng hóa nghiệm, được phép giải phẫu hoặc hóa nghiệm. Xá-lợi tử của Đại sư Chương Gia, là đối tượng tín ngưỡng của người dân và tín đồ Phật tử, vì thế không ai có chủ quyền, lấy tặng cho khoa học nghiên cứu thí nghiệm. Cho nên có người đề nghị, hội “Cơ Ư Ái Quốc Tâm” của Phật giáo, quyên tặng xá-lợi tử của thầy cho khoa học làm thí nghiệm, rõ ràng hiểu sai từ “ái quốc” (yêu nước), cũng chính là đang lạm dụng trưng yêu nước. Xá-lợi tử của Đại sư Chương Gia, hiện đang được thờ cúng tại ngã tư Thanh Điền thành phố Đài Bắc nơi làm việc khi thầy còn tại thế, để cho tất cả mọi người chiêm ngưỡng lễ bái, cho nên nếu có hứng thú nghiên cứu, có thể đến đó xem, đâu nhất định phải để trong viện bảo tàng (cũng có người kiến nghị quyên tặng cho viện bảo tàng). Còn như hỏi: “Đối với sự phát triển của xã hội, tiến bộ của khoa học, chúng ta có giúp đỡ gì?” Tôi xin lấy ví dụ thay cho lời phúc đáp: Quốc

phụ Tôn Trung Sơn tiên sinh, sau khi qua đời, thi thể được khử trùng, giải phẫu, an táng trong quan tài bằng thủy tinh, phụng an tại lăng Trung Sơn ở Nam Kinh, chi phí cho việc đó tương đối lớn. Thử hỏi: Tự thân di thể Trung Sơn tiên sinh mà nói, đối với phát triển của xã hội chúng ta, tiến bộ của khoa học, có giúp được gì? Di thể của Trung Sơn tiên sinh, cùng với di thể của anh, tôi sau khi chúng ta nhắm mắt lia trần, có khác nhau là bao? Nhưng vì khi còn sinh tiền Trung Sơn tiên sinh có đức tốt đối với nước với dân, mới được mọi người tôn kính. Chiêm ngưỡng lễ bái nghĩa trang Trung Sơn, có khả năng được sự chiêu cảm đức tính tốt của Trung Sơn tiên sinh, mà nỗ lực thực hiện lí tưởng vĩ đại xây dựng dân quốc, tiến đến xã hội đại đồng (xã hội không còn phân biệt giai cấp, dân tộc, quốc gia, mọi người đều sống bình đẳng, tự do, hạnh phúc như nhau.) Cũng như thế, tôn kính xá-lợi tử, quả thật do đức hạnh tốt của vị đó khi còn sinh tiền; mà xá-lợi tử trong tâm của tín đồ, tràn đầy sức mạnh lớn cổ vũ họ hướng thượng.

Tôn kính xá-lợi tử, còn một nhân tố khác, mỗi xá-lợi tử có hiện tượng đặc biệt riêng. Đương nhiên, chẳng phải xá-lợi của ai cũng đều có kì tích khó nghĩ ra được. Hiện tại chỉ đưa ra hai điểm:

1. Xá-lợi tử có thể có được nhờ sự chí thành khẩn thiết, trong sử Phật giáo có ghi: Thời Ngô Tôn Quyền, thiền sư xuất chúng người Việt Nam - Khương Tăng Hội (không hiểu tại sao khi phiên âm họ của thầy, người ta phiên âm chữ “康” Khang thành Khương) cùng với chúng đệ tử, kiền thành kì cầu, quả nhiên trong bình xuất hiện xá-lợi tử. Thầy Tuệ Đạt (tên đời Lưu Tát Hà) thời Tây Tấn, kì cầu ở huyện Mậu, có xá-lợi và tháp từ trong đất vọt lên. Tháp xá-lợi chùa A-dục Vương ở Ninh Ba nổi tiếng xưa nay, đã có 1.700 năm tuổi. Có lẽ mọi người cho đây là chuyện đã xa xưa rồi! Thế thì, vào khoảng năm Dân Quốc hai mươi mấy, tướng quân Chu Khánh Lan đi Tây An, người hướng dẫn đưa ông tham quan chùa Hưng Giáo tháp viện của Tam

tặng pháp sư Huyền Trang nhà Đường. Chu tướng quân kiến thành lễ bái, tự nhiên có nửa viên gạch từ trên tháp rơi xuống, nhặt lên xem, phát hiện có hai viên xá-lợi từ dính trên đó. Do đó mới bắt đầu tu bổ tháp của thầy Huyền Trang, đồng thời cũng tu bổ tháp của đệ tử thầy, tháp của hai thầy Khuy Cơ và Viên Trắc (đều ở trong chùa Hưng Giáo).

2. Xá-lợi tử có khả năng sinh trưởng: Đầu nhà Minh, Đại sư Tông Khách Ba (Tson-kha-pa) người Tây Tạng, người sáng lập Hoàng giáo, những năm cuối đời may mắn được người ta cúng dường cho một cái răng xá-lợi, thầy giao cho người đệ lớn nhất cất giữ, tôn thờ. Sau đó hỏi đệ tử về việc cúng kính cúng dường xá-lợi ra sao. Người đệ tử cúng kính lấy ra xem, thật không ngờ xung quanh chiếc răng xá-lợi đó mọc ra nhiều xá-lợi nhỏ. Lúc đó, thầy lấy những viên xá-lợi được sinh ra, phân phát cho chúng đệ tử cúng dường. Càng vi diệu hơn, chiếc răng xá-lợi đó, tiếp tục được cúng kính cúng dường, lại sinh ra nhiều hạt xá-lợi khác, cho mãi đến ngày nay. Có lẽ mọi người cho rằng việc này đã xảy ra quá lâu xa về trước, không biết có đáng tin cậy không? Thế thì, tôi lấy việc vừa mới xảy ra, gần đây tại Đài Bắc, cư sĩ viện trưởng Tư Pháp, khi còn sinh tiền ông hết sức cúng kính cúng dường 5 viên xá-lợi. Sau khi qua đời, gia đình đem 5 viên xá-lợi đó đến cúng dường cho chùa Thiên Đạo. Năm ngoài, phát hiện thấy xá-lợi đó đã tăng lên gấp đôi (10 viên). Vào mùa xuân năm nay, thỉnh ra 5 viên cúng dường cho tháp Phúc Tạng ở Thanh Thảo Hồ-Tân Trúc. Năm viên xá-lợi còn lại tại chùa Thiên Đạo, không biết hiện tại có sinh thêm không!

Có lẽ có người sẽ kiến nghị, xá-lợi tử giống như vậy, nên tặng cho khoa học gia để họ “nghiên cứu thí nghiệm”, phân tích chính xác. Kì thật không cần phân tích thí nghiệm, tôi có thể nói với quý vị như thế này: Đây chỉ là khối vật chất nguyên tố, chẳng có thành phần linh thiêng kì lạ; song chẳng phải vì thế mà xá-lợi tử mất đi sự vẻ vang, rực rỡ vốn có của nó. Vấn đề này

giống như nhân loại, bất luận ai, khi đưa vào phòng thí nghiệm khoa học, trải qua phân tích thí nghiệm chính xác, họ cho biết: Chẳng tốt, cũng không xấu; không trung thành, cũng không có gì gian ác. Qua sự phân tích thí nghiệm của khoa học, điều này chẳng có căn cứ gì cả. Người, chỉ là có bao nhiêu hàm lượng nước, bao nhiêu chất sắt..., những vật chất nhỏ bé này, được bao nhiêu đồng... hào... xu... Song có thật nhân loại không phân biệt tốt xấu, trung tà không? Thật sự chỉ đáng giá có bấy nhiêu đồng, hào, xu đó thôi sao?

Gần đây do khoa học phát triển nghiêng về vật chất, tạo thành ý thức độc hại nghiêm trọng của nhân loại, nhân sinh quan biến thành thấp hèn, vị lợi, duy vật, đưa xã hội thế giới này, xem ra rất tiến bộ, song kì thật tiến bộ đến bờ vực hủy diệt. Không biết vật chất có thể giới của vật chất, ý thức có nội dung của ý thức, đạo đức có lãnh vực của đạo đức, tôn giáo có cảnh giới của tôn giáo. Xử lí sự vật bằng con đường phân tích thí nghiệm, không phải thích hợp hết với tất cả. Xá-lợi tử, mặc dù có hiện tượng vi diệu thù thắng không thể nghĩ bàn, song chẳng phải luôn cố định như vậy. Mà sở dĩ chúng ta tôn kính xá-lợi tử của đức Như Lai và chư đệ tử, như tôn kính xá-lợi tử của chư vị Đại sư gần đây, tổ Ấn Quang, Đại sư Thái Hư, thầy Chương Gia..., lí do chủ yếu, vẫn là do công đức của các vị đó khi còn sinh tiền, đức hạnh từ bi trí tuệ, lợi mình lợi người, hoằng dương giáo pháp giải thoát của Phật-đà, hộ trì đất nước!



**VẤN ĐỀ TƯỢNG PHẬT LỚN
CỦA CHÙA KIM LONG**

Theo báo ghi: Chùa Kim Long ở Nội Hồ-Đài Bắc, đúc tượng Phật bằng đồng theo kiểu dáng Nhật, cao 72 thước Trung Quốc. Du khách có thể đi vào lòng tượng Phật, theo cầu thang leo lên trên, khi lên đến đầu, nhìn được khắp nơi thông qua mắt Phật. Hành vi bất kính đối với Đức Phật bậc giác ngộ tỉnh thức này, bị sự phê bình của tín đồ Phật tử cũng như không phải Phật tử. Nghe nói, do khắp nơi có phản ứng không tốt, vì thế kế hoạch này có thể bị hủy bỏ.

Chuyện vào lòng tượng Phật để ngắm cảnh vật xung quanh, làm cho tôi nghĩ đến vấn đề, đó là mâu thuẫn giữa hết lòng tôn kính chùa tháp, tượng Phật và tham quan danh lam thắng cảnh. Các ngọn núi nổi tiếng, chùa to Phật lớn, thông thường bị xã hội, nhân sĩ, yêu cầu biến trở thành khu phong cảnh, nơi thường ngoạn. Những vị trú trì, cũng lấy đây làm phương tiện, cho rằng không những có thể nhiếp hóa được quần chúng, và lại còn có thể tăng thêm thu nhập cho bản tự. Nhưng phần lớn du khách đến vì tham quan danh lam thắng cảnh, đại để “mượn Phật du xuân”, thiếu tâm kính tin kiên thành của tôn giáo. Mặt khác, du khách ồn ào náo nhiệt, dẫn đến tâm sở xấu (tâm thế tục) trong chúng tăng ngày càng tăng trưởng. Như vậy, thu nhập gia tăng, kinh tế vững mạnh, nhìn bề ngoài thấy Phật giáo phát triển, nhưng thật chất, Phật giáo lại đang có chiều suy thoát.

Theo ý nghĩa chân thật của Phật giáo: Tượng Phật, tượng Bồ-tát, đều là đối tượng để lễ bái cung kính cúng dường. Tháp, hoặc tháp xá-lợi thân Phật (sinh thân), hoặc tháp pháp thân xá-lợi (kinh điển), cũng là vật để chúng ta tôn kính và lễ kính. Chùa chiền là nơi thờ cúng Phật, nơi tăng chúng an ổn tu hành và hoằng dương Phật pháp. Chùa tháp tượng Phật, nếu một tín đồ Phật giáo chân chính, tuyệt đối không được xem nó là danh lam thắng cảnh. Theo qui định nhà Phật, tượng và tháp, ngoài kiên thành lễ bái, xưng tán, cúng dường một cách trang nghiêm và thanh tịnh ra, không được đi vòng vòng, nằm nghỉ, nô đùa

cười giỡn, làm ồn, khạt đàm hi mũi, đại tiện tiện nơi tượng Phật, tượng Bồ-tát, tháp. Bởi vì tâm kính tin kiên thành của tôn giáo, không thể xen tạp với tâm và hành động phóng dật du đãng. Đối với tâm kính tin kiên thành tượng tháp, vùng Phật giáo Đại thừa, có lẽ nên thấp một số. Như tháp của thời kì cuối ở nước nhà, phần lớn đều có thể leo lên từng tầng, đứng trước hành lang xem cảnh vật xung quanh. Tháp, vô hình trung đã trở thành vật tô điểm cho phong cảnh (hoặc biến thành vật trấn áp phong thủy...), trong khi đó ý nghĩa chân thật của tháp, lại bị đưa vào kho tàng quên lãng. Không biết tháp và tượng Phật, ở trong tâm của tín đồ Phật giáo, vốn giống nhau. Nhưng bây giờ, nghe vào bụng Phật leo lên cao để xem cảnh vật xung quanh, vẫn biết là chuyện không nên, vậy mà hành động leo lên tháp để ngắm cảnh, lại bị coi là chuyện đương nhiên! Tôi hi vọng sau này tu bỏ lại tháp xá-lợi của Tam tạng pháp sư Huyền Trang, nhất thiết chớ vì phong cảnh đêm Nhật Nguyệt, mà xây dựng nó trở thành bảo tháp “leo lên để nhìn xa”. Bởi vì tuy điều này là bộ mặt của Trung Quốc, song lại phi Phật pháp.

Hi vọng nhân sĩ xã hội, chớ dùng tâm tham quan danh lam thắng cảnh, để đi chiêm ngưỡng chùa, tháp, tượng Phật. Còn các vị trú trì, cần phải đặc biệt nhận thức rõ điểm này, tăng trưởng tín tâm cung kính kiên thành nghiêm túc. Tôi thấy có một số chính điện, tượng Phật, không được trang nghiêm, thanh tịnh, sạch sẽ cho lắm; có một số bề ngoài trông giống như thanh tịnh, mà trong chuông, trong học tử dưới bàn Phật, bên tượng Phật, toàn nhang đèn linh tinh, cả đống tạp nham trong đó. Đặc biệt chư tăng hoặc Phật tử, thường đi dạo nô đùa trong điện Phật, điều này biểu hiện anh là người thiếu tín tâm cung kính kiên thành nghiêm túc. Không có tâm cung kính kiên thành chân thật tha thiết (không phải không có tín tâm, nhưng tín tâm đó chưa đủ tiêu chuẩn), chính điện, chùa tháp, càng không thanh tịnh, thì càng không cúng dường hoặc ngó ngang đến; chùa nào càng

nghèo, càng lụp sụp, càng xa lánh, mà chỉ tìm chùa to Phật lớn, nổi tiếng để cúng dường. Đâu biết rằng khởi tâm như vậy, công đức của mình, không được tăng trưởng; còn nhân sĩ xã hội, cũng không sinh khởi tín tâm khi thấy chùa tháp không được trang nghiêm, cung kính, thanh tịnh. Điểm này, chùa tháp ở Đài Loan, làm tốt hơn chùa tháp ở Đại Lục, hi vọng điều này sẽ được giữ gìn và càng phát huy thêm!

Phía trước có nói đến, nếu lấy quan điểm danh lam thắng cảnh để xem chùa, tháp, kinh, tượng, là sai lầm, không có lợi cho Phật giáo. Trong nhà Phật có câu nói từ ngàn xưa: “Dưới chân núi nổi tiếng không có cao tăng”. Bởi vì một khi đã trở thành ngọn núi nổi tiếng, nhang đèn (tiền bạc) tràn đầy, khách thập phương và du khách tìm đến ngày một nhiều, về mặt kinh tế đương nhiên cũng tăng lên, song trong tăng chúng lại thiếu khuyết tinh thần chịu khó chịu khổ, vấn đề sa đọa sớm hay muộn mà thôi. Tôi kể cho quý vị nghe thời gian tôi ở núi Phổ Đà-Nam Hải, trước khi đường biển chưa phát triển, những người đến núi Phổ Đà lễ Phật, dâng hương, đều là Phật tử có tín tâm khẩn thiết, đập sóng gió để đến. Lúc đó, Phật đỉnh sơn không chỉ nổi tiếng siêng năng lễ tụng, đạo phong cực tốt; mà tất cả chùa lớn, miếu nhỏ ở đó, hai buổi sớm tối luôn ngân vang tiếng chuông mõ, chân thật tu hành. Đến khi đường biển được lưu thông, khách hành hương, kì thật phần lớn là khách tham quan, mỗi năm mỗi nhiều. Việc lên núi dâng hương, cũng dần biến thành mùa xuân đi thưởng ngoạn, mùa hè đi nghỉ mát. Nhìn bề ngoài, am cốc tăng lên gấp bội, nhà người dân đã có điện sáng rỡ, thật khả quang, phát đạt! Song xem lại đạo phong, ôi thôi, không dám nghĩ đến, mỗi lần nghĩ đến làm cho đầu tôi càng đau buốt!

Vì sao chùa Kim Long lại muốn làm tượng Phật lớn như vậy, đã to mà lại còn có thể leo lên xem cảnh vật xung quanh? Có lẽ vì muốn tạo thành danh lam thắng cảnh. Đâu biết rằng danh lam thắng cảnh hóa chùa tháp, chỉ hợp với vấn đề kinh tế

mà thôi, chứ chẳng có chút nào hợp với tinh thần giải thoát mọi khổ đau, ràng buộc của Phật giáo. Điểm này, có thể hiển dâng cho thầy trụ trì chùa Kim Long tham khảo! Chúng ta là những người thọ nhận ân điển và giáo pháp giải thoát của đức cha lành Thích-ca Mâu-ni, vì vậy chúng ta cần phải báo ân Phật, không nên khinh Phật, làm thân Phật chảy máu! Giả sử nói đức tượng vì Phật giáo, không những không được xây dựng tượng Phật có thể leo lên để tham quan (nói như vậy không phải tôi cấm xây dựng tượng Phật lớn), mà làm bất cứ việc gì cũng không được có mặt của ý nghĩa tạo thành danh lam thắng cảnh! Ngày nay, chùa tháp Phật giáo Đài Loan, trở thành khu danh lam thắng cảnh không phải ít, thế mà vẫn có một số đang gấp rút xây dựng để được mang hư danh lợi bất cập hại đó. Mặc dù kiến trúc chùa tháp càng lớn, khách thập phương và du khách càng nhiều, thu nhập cũng càng tăng, được một số người nào đó ngợi khen hâm mộ, song thực tế đây là hiện tượng suy bại của Phật giáo! Tôi dập đầu bái thỉnh bốn chúng đệ tử (Ti-kheo, Ti-kheo ni, Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di) Phật môn, hãy phát tâm hộ trì Phật giáo, chớ để Phật giáo đọa lạc vào hầm hố nguy hiểm của danh lam thắng cảnh!



MẠN ĐÀM
VỀ PHẬT GIÁO PHILIPPIN
(giảng tại chùa Thiện Đạo, nhân ngày Phật đản sinh)

Thế giới chúng ta, may mắn được sự thị hiện của đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai, Ngài đem đến hi vọng quang minh, hòa bình, tự do, vì thế nhân loại chúng ta mới có hi vọng rời xa khổ não được an vui giải thoát. Cho nên ngày hôm nay, quả thực đáng nhiệt liệt chúc mừng! Chúc mừng Phật đản, lễ ra phải tuyên dương chân lí giải thoát của Phật-đà, tán thán ca ngợi công đức của đức từ phụ Thích-ca Mâu-ni, nhưng bởi vì tôi vừa mới từ Philippin về nước, lần đầu tiên được hân hạnh tiếp chuyện với quý vị, cho nên muốn đem những gì mình tận mắt thấy tận tai nghe về Phật giáo Philippin, nói sơ lược cho quý vị nghe, để mọi người biết rõ, tín ngưỡng Phật giáo, không chỉ tại Trung Quốc mới có, mà phạm vi lưu truyền của nó, hầu như ở mọi góc độ trên toàn thế giới. Lại còn có thể nói, nơi nào có nhân loại sinh tồn, chỉ cần nhân duyên đầy đủ, đều thọ nhận được sự che chở và từ bi cứu hộ của Phật quang.

Philippin là quốc gia hải đảo, vị trí phía Đông Nam của nước ta, cự li bốn tỉnh rất gần. Ngồi máy bay từ Đài Bắc đến thủ đô Manila, phải mất hết 4 giờ, nhưng nếu từ Cao Hùng đi đến phía Bắc của Philippin, đảo Diêm Mĩ, thì chỉ có 10 dặm Anh mà thôi. Mục đích và nơi đến trong chuyến đi này của tôi, là thủ đô Manila của Philippin, hơn 1/2 thời gian lưu trú tại chùa Hoa Tạng vùng ngoại ô thành phố. Kế hoạch ban đầu chỉ định qua đó hơn 3 tháng, vì phải tranh thủ trở về để kịp tham dự pháp hội Quán Thế Âm vào ngày 19 tháng 2, sau đó vì hiệu trưởng Lưu của trường Phổ Hiền, mọi người trong Cư Sĩ Lâm..., thấy cơ duyên khó được này, thỉnh tôi đến miền Nam hoằng dương giáo pháp giải thoát của Phật-đà, do đó tôi kéo dài thêm 2 tháng nữa. Trong 5 tháng ngắn ngủi đó, mọi người được sự gia bị đặc biệt của ba ngôi báu (Tam Bảo), đều rất bình an, riêng tôi ở bên đó cũng nhờ ánh sáng từ gia bị của ba ngôi báu, tuy giảm đi 3 kg, song chẳng có bệnh tật gì cả, cho nên mới có khả năng trở về cùng diện kiến với quý vị trong buổi pháp hội đặc biệt hôm nay,

quả thật ân điển này của đức cha lành Thích-ca Mâu-ni, làm cho chúng ta vui vẻ và yên tâm hết sức!

Lần này tôi đi hoằng dương phương pháp giải thoát của Phật-đà từ thủ đô Manila đến miền Nam, được tiến hành vào khoảng thời gian mùa hè, bởi vì ở đó vào mùa hè người ta mới rảnh rỗi. Như đội phục vụ người Philippin đi học nghề xa, cho đến trẻ em, quân đội..., đều sau khi nhà trường cho nghỉ hè, mới có thời giờ trở về nước phục vụ. Hiệu trưởng Lưu và mọi người, cũng lợi dụng cơ hội nghỉ hè này, thỉnh tôi đến các nơi, như xá vụ, Tam Bảo Nhan, Cổ Đảo, Nạp Mão..., tổng cộng chuyến du hóa đó khoảng 1 tháng, giảng pháp 16, 17 buổi. Nơi tôi tuyên thuyết giáo nghĩa giải thoát của Phật-đà, tại xá vụ, Tam Bảo Nhan, là quảng trường và hội trường của Trung Hoa trung học; còn tại Cổ Đảo, Nạp Mão, là hội trường đảng bộ. Tại thủ đô Manila, phần lớn giảng tại chùa Tín Nguyễn, Hoa Tạng, Cư Sĩ Lâm... Kết thúc chuyến hoằng dương phương pháp giải thoát của Phật-đà tại miền Nam, trở về Manila lại bận rộn với việc làm thủ tục xuất cảnh, mất hết 4 ngày, cuối cùng thủ tục cũng hoàn tất, trở về nước thuận lợi.

Tôi vốn dĩ không biết tiếng Anh, lại cũng không hiểu tiếng Philippin, tôi đến Philippin, chẳng phải giảng pháp cho người Philippin hoặc người nước khác, mà đối tượng chính là kiều bào của chúng ta ở bên đó. Kiều bào người Hoa ở Philippin, có khoảng hơn 20 vạn (200.000 người), người Mân Nam ở Tuyên Châu, Chương Châu, An Khê... là nhiều nhất, người Quảng Đông chỉ chiếm tỉ lệ 1/10 hoặc 2/10, còn người tỉnh Triết Giang... càng ít. Nhân sĩ tôi tiếp xúc, cũng phần lớn là kiều bào người Mân Nam.

Phật giáo Philippin, tình hình truyền bá hết sức đặc thù, không giống với Phật giáo các nước trong khu vực. Đầu tiên không phải do chư tăng đi truyền bá, mà là người lái buôn thông thường, trong quá trình đi họ có mang theo tượng Phật, Bồ-tát, lúc đầu chỉ để cho mình hoặc số ít bạn bè lễ bái, dần dần số

người tín ngưỡng càng nhiều, khi đó chùa chiền được thành lập. Như Quán Âm đường ở thủ đô Manila, Quán Âm chùa Phúc Tuyền ở Tam Bảo Nhan, đều là thánh tượng có lịch sử lâu đời tại Philippin. Chúng ta có thể nói, rất lâu xa về trước, kiều bào ở Philippin đều đã có tín tâm đối với ba ngôi báu, nhưng họ chỉ biết cầu phúc, cầu tài, cầu bình an, còn ý nghĩa phương pháp giải thoát của Phật-đà như thế nào, đa số không biết. Sau đó, một bộ phận cư sĩ có niềm tin thanh tịnh, chân chính vào ba ngôi báu, thành lập hội Trung Hoa Phật Học, còn xây dựng chùa Đại thừa Tín Nguyện có qui mô vĩ đại. Song lúc đó chưa có người xuất gia, cho mãi đến thời kì kháng chiến, mới cung thỉnh được lão pháp sư Tính Nguyện từ Tuyền Châu sang Philippin đảm nhiệm chức trụ trì, đồng thời lãnh đạo Phật giáo Philippin. Đến khi quân Nhật đánh chiếm Philippin, công việc đình đốn, đời sống vật chất của người Hoa kiều rơi vào tình trạng khốn khổ, trong khi đó tinh thần cũng bị sự uy hiếp khủng bố của chiến tranh, lúc này người con Phật và phương pháp giải thoát của Phật-đà, trở thành chỗ dựa tinh thần và giúp đỡ vật chất rất lớn, thể hiện tinh thần từ bi và hòa bình vô hạn mà đức Như Lai thường chỉ dạy, do đó người tin Phật ngày một gia tăng. Như các cư sĩ Diêu Nãi Côn, Thái Văn Hoa, Tô Hành Tam, Cung Niệm Bình, Ngô Tông Mục... đều là những vị phát khởi tín tâm vào thời kì đó; lại như tiên sinh Thí Tính Thủy lãnh đạo kiều bào người Hoa của đất nước Trung Quốc tự do hiện nay, cũng có niềm tin sâu sắc vào giáo pháp giải thoát của đức Như Lai. Năm 37, lại tiếp tục thỉnh hai vị pháp sư Thụy Kim và Thiện Khế từ Mân Nam sang, Phật giáo hoàng truyền càng rộng. Hiện tại ở Philippin có 8 vị pháp sư xuất gia và một vị Tì-kheo ni. Ở đó tín chúng tại gia rất nhiều, song người xuất gia lại quá ít, có thể nói Phật giáo Philippin, giống như đám ruộng chưa được khai phá, đám ruộng tương đối màu mỡ, đang chờ đợi chúng ta khai khẩn và gieo trồng.

Nhân duyên chuyển đi hoàng dương giáo nghĩa giải thoát của đức Như Lai đến Philippin này, là vì trước kia tôi nhiều lần

trú ở Mân Nam, quen biết mấy vị bạn đồng tu của Mân Nam, đồng thời sư phụ của tôi, chư huynh đệ của tôi, học sinh của tôi, cũng có vị người Mân Nam, có được mối quan hệ mật thiết này, nhờ đó đã thành tựu chuyển hoằng pháp ở Philippin của tôi.

Trước kia Philippin từng bị sự thống trị hơn 300 năm của người Tây Ban Nha, tín ngưỡng tôn giáo của nhân dân nước đó, ngoài một số tín ngưỡng Hồi giáo ra, còn hầu hết là tín đồ Thiên Chúa giáo. Thiên Chúa giáo cũng có tu sĩ, cũng có nghi thức đốt đèn, nhang, lễ bái. Trong con mắt của họ, Phật giáo cũng giống như là thần giáo mà họ đang tôn thờ, cho nên có ấn tượng rất tốt đối với Phật giáo tuyệt nhiên chẳng có hành động phá hoại như tín đồ Thiên Chúa giáo ở các nước khác. Họ thấy chúng tôi, đều gọi là cha cố của Trung Quốc, lễ phép hết sức. Lúc tôi trở về nước, hải quan kiểm tra hành lí, họ nói xin lỗi không ngừng. Do đó, tại Philippin, nếu tín đồ Phật giáo có khả năng hiểu và nói được tiếng bản địa, tôi nghĩ sẽ rất dễ truyền bá Phật giáo đến với mọi người. Đại học Viễn Đông có một vị giáo sư, là tín đồ Phật giáo, họ cùng nhau tổ chức đoàn thể thuộc vào Thần Trí Học Xã, chuyên giảng dạy, coi trọng Du-già (yoga), thực tập tĩnh tọa. Thần Trí Học Xã, đại để là Ấn Độ giáo, tuy có chút bất đồng với Phật giáo nghiêm chính, song có nhiều điểm có thể thông cho nhau được, vả lại hơn 10 người họ đều ăn chay. Cho nên nếu chúng ta biết tiếng Philippin và tiếng Anh, đi truyền bá niềm tin chân chính giáo pháp giải thoát của Như Lai, nhất định sẽ dễ dàng đạt được sự đồng tình và tiếp thọ của họ. Tinh thần nồng hậu tôn giáo của họ, chính là điều kiện ưu việt số một.

Sau khi đến Philippin, có người hỏi tôi, có cảm tưởng như thế nào đối với Phật giáo Philippin, tôi nói rất tốt. Tốt ở điểm nào?

Thứ nhất: Nhân sĩ xã hội có khả năng, ngoài giáo đồ khác ra, đối với Phật giáo đều có tình cảm tốt, chư tiên sinh lãnh đạo kiêu bào người Hoa như Diêu Nãi Côn, Thái Văn Hoa, Thi

Tính Thống, Thái Kim Thương... đều là tín đồ Phật giáo có tâm nhiệt huyết hộ trì Phật pháp. Nếp sống chung của xã hội, thấy chùa tháp và người xuất gia không thù ghét, mà còn có khả năng sinh khởi tâm hoan hỷ, tâm cung kính, quả thật hiếm có. Còn về công phu tu tập của giáo đồ hiện tại ra sao, trình độ hiểu biết Phật giáo đến đâu, đó là vấn đề khác. Trong quá trình phát triển và mở rộng địa bàn hoạt động của Phật giáo, hoàn cảnh xã hội tốt, là việc rất quan trọng và cấp bách. Nếu xã hội luôn coi Phật giáo là mê tín, thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà là lạc hậu, trong xã hội như vậy, đối với sự phát triển của Phật giáo mà nói, rất khó. Ví dụ lần này tôi qua bên đó, hộ trì Phật pháp là lãnh đạo và kiều bào người Hoa; nơi thuyết giảng giáo nghĩa giải thoát của Phật-đà, ngoài chùa ra, còn có trường học, đảng bộ, thương hội... , mỗi lần như vậy, thỉnh chúng đến tham dự rất đông. Nếu họ có ấn tượng xấu đối với Phật giáo chúng ta, làm sao được phép hoàng dương chính pháp ở những nơi đó, lại làm sao có thể thu nhiếp dẫn dắt thỉnh chúng nhiệt tâm nghe pháp nhiều đến như vậy chứ? Tôi cho rằng, hoàn cảnh xã hội lí tưởng như vậy, không chỉ trước kia tại Đại Lục không có, ngay cả hiện tại tất cả các nơi, cũng khó sánh kịp!

Thứ hai: Tăng chúng xuất gia rất ít, quan hệ nhân sự không phức tạp, và lại đều là người Mân Nam, cho nên chẳng có khoảng cách quá lớn. Tuy nhiên tính cách, ý kiến, tác phong của mỗi vị, khả năng không tương đồng, song trên toàn cục của Phật giáo, chí hướng mọi người vẫn luôn hợp với đạo, cùng cố gắng hợp tác, biểu hiện đầy đủ tinh thần đoàn kết nhất trí, đây là hiện tượng rất đáng mừng.

Thứ ba: Kinh tế đầy đủ, giúp cho hoạt động Phật giáo dễ dàng hơn, như chi phí cho việc xây dựng chùa Hoa Tạng, hơn 30 vạn tiền Philippin; trùng tu lại chùa Tín Nguyệt, tốn hơn 20 vạn; còn các chùa viện khác chí ít cũng tốn năm sáu vạn đồng. Và lại, điều quý nhất, là chi phí tiêu dùng cho đời sống hàng ngày trong chùa viện, không cần phải dựa vào việc cúng kiến, Phật sự để duy trì.

Nhưng, Phật giáo tồn tại trong đất nước có bầu không khí đậm màu tôn giáo phương Tây, vẫn rất nguy hiểm. Ví dụ trong gia đình, thường thường cha mẹ tin Phật, song con cái lại tin Thiên Chúa giáo hoặc Gia Tô giáo. Điều này có rất nhiều nguyên nhân, mà nguyên nhân chủ yếu nhất vẫn là: Thứ nhất, vấn đề tiếp thụ giáo dục, bởi vì mưu sinh ở nước ngoài, tiếng Anh là công cụ quan trọng. Mỗi khi muốn học tiếng Anh phải đến trường học của người Thiên Chúa giáo; vào trường học giáo hội, chịu sự giáo dục của họ, dần dần tín ngưỡng tôn giáo đó, có khi vô hình trung biến đổi nhận thức của mình. Thứ đến, nam nữ kết hôn cũng là vấn đề. Chúng ta biết tư tưởng của tôn giáo họ không giống với Phật giáo. Hiện tại kết hôn, nhất thiết cần phải cử hành hôn lễ trong giáo đường, thỉnh mục sư chứng minh hôn lễ. Thậm chí có những ông chồng (vợ), vì vợ (chồng) mình tin thần giáo, do không cưỡng lại được sự bao vây của tình cảm, cho nên tín ngưỡng cũng bị cải biến theo tình cảm đó. Tinh thần của Phật giáo chúng ta, luôn tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng của mỗi người, vì thế trong mỗi gia đình, đều được tập hợp các tôn giáo. Nghĩa là cha hoặc chồng, tin theo Phật giáo, tuyệt đối không cản trở khuynh hướng dị giáo của vợ hoặc con cái; song trong thế gian ngày nay, phong cách của Phật giáo bị thiệt thòi rất nhiều. Bạn đồng nghiệp Phật giáo Philippin, hãy chú trọng đến việc gấp rút cứu Phật giáo, hấp dẫn giới tri thức thanh niên, mở trường học Phật giáo. Trường tiểu học Phở Hiền ở Manila, nằm trong kế hoạch của Bò-đề trung học, cho đến trường tiểu học Phở Hiền cũng đang xúc tiến thành lập xá vụ, chính là thích ứng với nhu yếu hiện tại và sản sinh thêm. Bò-đề trung học, dự trù xây dựng với kinh phí khoảng 100 vạn tiền Philpipin, hiệu trưởng quyết định trong nội bộ là tiến sĩ Tô Hành Tam, ông trước kia vốn là giáo đồ Gia Tô, sau đó bỏ Gia Tô quay về nương tựa ba ngôi báu. Ông từng thay mặt cho Phật giáo Philpipin, hai lần đi Nhật Bản và Miến Điện tham dự đại hội Thế Giới Phật Giáo

Liên Nghị. Hiệu trưởng Lưu Thắng Giác trường Phổ Hiền, lúc mới đầu là vị tín đồ Thiên Chúa Giáo, sau đó cũng giống như tiến sĩ Tô biết quay về nương tựa ba ngôi báu. Họ là bạn thân của nhau, họ cùng nghĩ rằng nếu không làm như vậy sẽ không hấp thu được giới thanh niên nam nữ; đối với việc Phật hóa giáo dục, hết sức nhiệt tâm. Tín Nguyện lão pháp sư và pháp sư Thụy Kim, Như Mãn (trước kia từng tích cực ủng hộ trường học Từ Ân), đối với việc này cũng rất nhiệt tâm lo lắng, hi vọng Phật hóa giáo dục sẽ phát triển tích cực, sớm ngày thực hiện được lí tưởng này. Còn về Phật hóa kết hôn, có người hỏi tôi, có thể mượn chùa để cử hành hôn lễ không? Tôi nói: Căn cứ theo giới luật Thanh văn, tăng chúng xuất gia, không được làm mai mối cho người ta, song chẳng thấy điều nào qui định, không cho tín chúng kết hôn trong chùa, hoặc chúng hôn cho tín chúng. Đứng trên lập trường Đại thừa dung nhiếp pháp thế gian, loại phương tiện này, nên áp dụng. Giới Phật giáo Đài Loan ngày nay, vì nhu yếu của tình hình thực tế, cũng đã sớm làm công việc này. Các chùa chiền của Phật giáo Nhật Bản, lại đặc biệt xây dựng riêng lễ đường, dành riêng cho tín chúng cử hành Phật hóa hôn lễ. Xưa nay Phật giáo quá chú trọng đến Phật sự cứu độ người chết, mà bỏ qua tất cả chuyện vui của người đang sống. Nếu sinh nhật, kết hôn, chúc thọ..., đều tổ chức trong chùa, thì Phật giáo và sinh hoạt xã hội, càng phát sinh mối liên hệ mật thiết, càng ngày càng trở thành Phật hóa toàn xã hội, đây chẳng phải là phương tiện thiện xảo để tế độ sinh sao? Nhân sĩ Phật giáo Philippin, để giải quyết vấn đề hiện thực trước mắt, đã có người đề xướng xây dựng lễ đường trong chùa hoặc trường học của Phật giáo, để cho tín chúng Phật giáo và cả những người không phải tín đồ Phật giáo mượn tổ chức hôn lễ (hôn lễ mời khách đến chùa, thỉnh chư tăng thọ nhận cúng dường, việc này đã sớm được thực hiện rồi. Song vấn đề ẩm thực phải tính sao đây? Khi tổ chức hôn lễ trong chùa, đương nhiên thức ăn phải chay tịnh

tuyệt đối, nước uống chúng ta nên dùng nước ngọt thay cho bia, rượu. Tôi nghĩ mục đích đến tham dự đám cưới, ai ai cũng mong muốn cho hai trẻ được trăm năm hạnh phúc, hòa thuận vui vẻ, chắc hẳn chẳng ai đặt nặng việc ăn uống làm gì, bởi vì chúng ta là con người mà!) Lúc tôi du hóa đến Nam đảo, tại thủ đô Manila lại tổ chức Phật Giáo Thanh Niên Hội, thỉnh mấy vị pháp sư và cư sĩ, làm cố vấn cho họ; người lãnh đạo tối cao là cư sĩ Thái Đôn Phúc. Vào ngày khai mạc (23/05), họ mượn đại kịch viện Á Châu long trọng cử hành lễ thành lập, thanh niên tham gia, có khoảng 2.000 người. Tối đó, tổ chức đêm đại nhạc hội ngoài trời hết sức hoành tráng, rầm rộ sôi nổi. Đây là người bạn đồng hành Phật giáo Philippin, trong hoàn cảnh chịu ảnh hưởng truyền thống tôn giáo phương Tây, trước hết phải hiểu được cách thu hút thanh niên như thế nào, làm sao để phát triển Phật giáo rộng khắp, sau đó mới có những việc làm biết nói nêu trên.

Ngoài ra còn một điểm, có liên quan đến văn hóa phong tục của dân tộc, cũng muốn đưa ra cho mọi người cùng tham khảo. Lúc ở Nam đảo có người đến hỏi tôi, đối với kiều bào người Hoa ở Philippin tôi có cách nhìn đặc biệt gì? Tôi đáp: Tôi là người xuất gia, không biết chính trị, chẳng rõ kinh tế, do đó không thể nói ra cách nhìn đặc biệt nào cả. Song có một điểm, khiến thâm tâm tôi có cảm xúc nhỏ nhỏ: Đó là hiện tại Philippin đang náo động với việc biến đổi Philippin (Phi hóa), năng lực kinh doanh của kiều bào nước ta, cho đến siêng năng chịu khó chịu khổ, người Philippin không thể bì được; ngày đất nước ta ở trong tình trạng gian khổ, họ liên tục gây áp lực, hạn chế việc kinh doanh buôn bán của kiều bào người Hoa, cái này cũng Phi hóa, cái kia cũng Phi hóa, làm cho kiều bào khổ não không chịu nổi! Đây quả thật là vấn đề hết sức nghiêm trọng. Nhưng tôi nghĩ, tương lai nhất định đất nước chúng ta sẽ giàu mạnh, những phương sách Phi hóa không hợp lý này, tự nhiên sẽ cải biến. Duy chỉ có Phi hóa tinh thần văn hóa của kiều bào người

Hoa chúng ta, mới đáng nghiêm trọng hơn hết! Vốn dĩ, đa số người Philippin hàm chứa nguồn sống của kiêu bào người Hoa; nhưng rất ít người Trung Quốc định cư tại Philippin có khả năng biến Philippin thành Trung Quốc, ngược lại chịu ảnh hưởng của người Philippin, về phương diện đời sống văn hóa, dần dần tự động bị Phi hóa. Rất nhiều thế hệ thứ hai, ba chào đời tại đất nước Philippin, do bận với việc làm ăn buôn bán, phần lớn đều muốn người bản xứ đến trông con chăm nôm, nuôi dưỡng, suốt cuộc đời của con em, từ nhỏ đã chịu ảnh hưởng đời sống người Philippin nói tiếng Philippin; đến khi lớn lên một chút, hoặc khi thọ sơ lược giáo dục Trung Quốc, lại gửi chúng vào trường học ngoại quốc. Kết quả tất cả phương thức sinh hoạt, tư tưởng, hành động, không ai không bị sự đồng hóa của người ngoại quốc; còn đối với văn hóa, phong tục, tập quán vốn có của tổ quốc, thậm chí tiếng nói..., cũng vứt bỏ đi. Có một số người, ngay cả ăn cơm cũng không còn dùng đũa nữa. Ví như ngày đầu xuân âm lịch (tết nguyên đán), ở trong nước chúng ta náo nhiệt biết chừng nào, nhưng kiêu bào người Hoa tại Philippin, chẳng thấy sự náo nhiệt này. Chỉ có những người Phật tử, đến ngày mừng 1 tết nguyên đán, mọi người cùng vào chùa dâng hương lễ Phật, vẫn bảo tồn được phong tục tập quán vào những ngày đầu xuân của tổ quốc. Cho nên tôi nói, muốn bảo toàn văn hóa tinh thần của tổ quốc, phòng chống Phi hóa kiêu bào người Hoa, tốt nhất là tín ngưỡng Phật giáo, đưa con em vào trường học Phật giáo. Không như vậy, có thể gửi vào trường học không có sắc thái tôn giáo do kiêu bào người Hoa mình lập ra. Đối với điểm này, nghe nói kiêu bào người Quảng Đông, làm tốt hơn người Mân Nam nhiều, tất cả họ đều có khả năng bảo trì được tiếng nói của quê hương. Giả sử vợ là người Philippin, cũng sẽ bày cách dạy cho vợ học nói tiếng Quảng Đông; trong tập quán sinh hoạt, cũng biểu hiện hương vị quê nhà càng nhiều. Song, cũng không trách họ được, Phi hóa kiêu bào mình, đại để bởi vì khi họ mới rời xa tổ quốc tìm kế mưu sinh, cuộc sống

khó khăn gian khổ, do đó quyết tâm học tiếng bản địa (Philippin), tiếng Anh, để đạt được mục đích kinh doanh của mình. Mãi lo kinh doanh buôn bán, quên bặt đi những vấn đề này. Lúc tôi tuyên giảng phương pháp giải thoát của Phật-đà bên đó, từng nói với họ: Đây là Phật giáo được đem từ quê hương đất mẹ sang, là gia bảo vốn có của chúng ta, vì thế mình nên trân quý nó, sử dụng nó, không được vứt bỏ. Muốn kiêu bả ta bảo tồn và phát triển tinh thần văn hóa, phong tục, tập quán, tiếng nói chữ viết của tổ quốc tại xã hội Philippin, chỉ có cách duy nhất, đó là tin Phật. Còn các thể hệ thứ hai, ba được chào đời tại Philippin, nếu không được tiếp thọ nền giáo dục Trung Quốc, họ sẽ quên lãng mình còn có tổ quốc vĩ đại, núi sông xinh đẹp, sản vật phong phú; đối với tất cả gì thuộc về tổ quốc, sẽ đánh mất lòng nhiệt tình quý trọng. Nếu lần này thể hệ thứ hai, ba trở về nước phục vụ, cho đến kiêu bả trở về thăm lại quê hương, người thân..., xác thật có khả năng tăng cường quan niệm quốc gia và ý thức dân tộc, là tốt nhất không gì bằng được!

Kiêu bả đối với vấn đề trang phục hết sức coi trọng, xưa nay tôi không chú trọng đến vấn đề ăn mặc, cho nên quần áo rất tùy tiện, nghĩa là có gì mặc nấy, gặp y phục tốt thì mặc y phục tốt, gặp y phục rách thì vá lại mặc tiếp, nhưng khi qua bên đó, có người nói với tôi trang phục không được tùy tiện, cần phải lựa chọn, suy nghĩ, thường xuyên giặt và hồ áo quần (làm thấm đều một lớp nước có pha chất bột hoặc kéo vào áo quần, như vậy áo quần sẽ mềm và bóng hơn), ủi cho sạch sẽ chỉnh tề. Nếu người xuất gia đạo tâm đã tốt, đức học lại cao, mà y phục rách rưới dơ bẩn, như những vị tăng khổ hạnh trong nước, tại Philippin sẽ không được người ta tôn kính. Họ thấy áo dài tôi mặc màu quá đen, cũng cho là không tốt, bảo tôi phải mặc màu lợt hơn một chút. Đây là nguyên nhân tại sao cha cố và tu nữ của Thiên Chúa giáo nơi này, đều có sự nghiên cứu nghiêm túc đối với vấn đề trang phục. Mỗi nơi có dân tình phong thái riêng của nơi đó, do sự khác nhau của dân tình phong thái, cho nên ý thích của họ

cũng khác nhau. Còn nữa, Phật giáo bị người ta hiểu lầm là mê tín, như trong chùa có tập tục đốt giấy tiền vàng mã. Kì thật đây là phong tục vốn có trong dân gian Trung Quốc, nào phải đâu là sản vật của Phật giáo! Các chùa viện Phật giáo ở Philippin, như chùa Tín Nguyễn, chùa Hoa Tạng, đều không có những phong tục hủ lậu này, chùa Hoa Tạng cũng không có xin xăm, bói toán. Điều này không thể không nói Tính lão và pháp sư Thụy Kim..., có phương pháp lãnh đạo. Tôi rất vụng về Phạm báí⁽¹⁾, cho nên bình thường niệm chậm niệm mau, tụng ca tụng thấp, tôi đều không cẩn thận cho lắm, mà tín đồ tại Philippin lại hết sức coi trọng cái này. Như chùa Tín Nguyễn, chùa Phổ Đà, đặc biệt xá vụ chùa Định Tuệ, qui tắc của họ hết sức nghiêm cẩn; không chỉ có xướng niệm chính tề, mà tín chúng còn phải biểu hiện tinh thần một mực thành khẩn, mọi người khi đã vào điện Phật, phải im lặng tuyệt đối không được làm ồn.

Lễ tám Phật ngày mùng 8/4 âm, tại chùa Đại thừa Tín Nguyễn ở Philippin (không biết các tự viện khác có tổ chức như vậy không), lại kèm theo một tiết mục rất đặc thù. Vì đây là ngày đức cha lành Thích-ca Mâu-ni Như Lai thị hiện đản sinh, đức Thích-ca Mâu-ni ngày này cách đây hơn 2.000 năm, là em bé trai vừa chào đời, bắt đầu cho nhân gian có Đức Phật và phương pháp giải thoát của Ngài, nên chúc mừng một cách nhiệt liệt! Chúc mừng ngày đản sinh của đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai, họ đặc biệt tổ chức buổi chiêu đãi các em nhi đồng, làm cho tất cả các em nhi đồng, đều được tắm mình trong hào quang ấm áp của đức Như Lai. Vào ngày này, tín chúng Phật giáo ở Manila, đưa hàng ngàn em thiếu nhi đến chùa, cử hành đại hội chúc mừng Phật đản, sau đó ban tổ chức tặng cho mỗi em một bịch kẹo bánh nhỏ gọi là “lộc Phật”, vô hình trung

1. **Phạm báí** (梵唄 tiếng Phạn là Bhāṣā): Dùng khúc điệu để tụng kinh, tán vịnh, tán thán công đức của chư Phật.

Báí được dịch âm từ tiếng Phạn, nghĩa là tán thán, chỉ đoạn; nương theo khúc phổ của Phạm độ (tiếng Phạn) mà vịnh xướng nên gọi là Phạm báí.

ngày thị hiện đản sinh của đức cha lành Thích-ca Mâu-ni, trở thành ngày lễ nhi đồng của Phật giáo. Việc làm này thật sự có ý nghĩa rất lớn, đáng noi gương, đề xướng. Tôi cũng có nói với họ, Phật giáo Đài Loan mỗi khi đến ngày Phật đản, đều mượn nơi rất lớn, như Trung Sơn đường... , phát động hàng ngàn hàng vạn tín đồ, tập hợp chúc mừng, đồng thời trong đại hội đó cũng phát động từ thiện xã hội, lợi ích nhân loại, cứu tế sự nghiệp... , để biểu dương tinh thần cứu độ thế gian của Đức Phật. Điều này cũng rất có ý nghĩa, rất đáng làm tấm gương cho những người làm công tác Phật giáo của Philippin.

Phật giáo Philippin còn có một điểm khá mới nữa, bình thường làm Phật sự, chỉ phổ Phật hoặc lên cúng là xong, đơn giản nghiêm túc, chẳng phiền phức rườm rà. Có người qua đời, Phật sự siêu tiến cũng rất đơn giản, một ngày chỉ ba lần. Bởi vì thời gian dài, nghi thức nhiều, ngược lại làm cho người ta cảm thấy tin Phật phiền phức quá. Kì thật việc Phật sự không ở chỗ nhiều, thời gian cũng không nên kéo quá dài, chủ yếu trang nghiêm, thành khẩn, trịnh trọng được rồi!

Chùa Tin Nguyễn trong thành phố, mỗi tuần đều có tổ chức niệm Phật một lần, sau khi niệm Phật cử hành pháp hội giảng kinh thuyết pháp, mỗi lần như vậy luôn có hơn 300 người tham gia. Nơi tôi lưu trú chùa Hoa Tạng vùng ngoại ô thành phố, giao thông không được tiện lợi cho lắm, làm đạo tràng hành trì hoặc tu học, thích hợp nhất. Tôi không biết nói tiếng Mân Nam, cần gặp ai phải có người phiên dịch, bằng không người đến diện kiến nhất định càng nhiều, cũng sẽ càng phiền phức, lúc đó không chỉ giảm có 3 kg mà thôi.

Ngày Phật đản, lẽ ra nên tán thán công đức rộng lớn của Ngài. Song, do tôi vừa đi Philippin về, cho nên đặc biệt nói tình hình Phật giáo ở bên đó cho đại chúng biết, cũng coi như là món quà tinh thần đem từ nước bạn về tặng cho các vị. Đây là nhìn từ góc độ Phật hóa thế giới, sẽ rất nhanh chóng mà hợp lí, tôi muốn mọi người cùng sinh tâm hoan hỉ với họ!



PHẬT GIÁO THÁI LAN

(giảng tại chùa Thiện Đạo)

I. SƠ LƯỢC LỊCH SỬ PHẬT GIÁO THÁI LAN

Chuyến đi Thái Lan, Cao Miên lần này của tôi, mất khoảng một tháng, thấy tình hình Phật giáo tại đó có ít nhiều khác với Phật giáo Trung Quốc, cho nên muốn nêu ra một số vấn đề để cùng đàm luận với đại chúng. Hiện tại trên thế giới có vài quốc gia Phật giáo: Thái Lan, Miến Điện, Cao Miên và Tích Lan. Gọi quốc gia Phật giáo, có thể nói trên từ nguyên thủ quốc gia, dưới cho đến tất cả nhân dân bá tính, ai ai cũng đều tin Phật, chỉ ít cũng có hơn 90% là tín đồ Phật giáo. Phật giáo trong những đất nước này, được phong làm quốc giáo. Tình hình sôi nổi rầm rộ này, không những Trung Quốc chúng ta không có, chính như Phật giáo Nhật Bản chỗ tôi được biết, vẫn còn chênh lệch rất nhiều. Năm quốc gia Phật giáo này, thông thường gọi là Phật giáo Nam Truyền, cũng tức là Phật giáo Tiểu thừa, phải được truyền từ miền Nam Ấn Độ sang. Thông thường người ta nói, Phật giáo Đại thừa càng có thể thâm nhập vào xã hội, tạo thành phiên với xã hội. Song trên thực tế, những quốc gia Phật giáo đang thịnh hành Phật giáo Tiểu thừa, quả thật họ đã làm được việc tạo thành phiên với xã hội. Chuyến đi lần này, thời gian tôi ở Thái Lan tương đối nhiều hơn, vả lại Phật giáo Cao Miên có hình thức tương tự Phật giáo Thái Lan, cho nên tôi chỉ giới thiệu Phật giáo Thái Lan thôi.

Nói đến Phật giáo Thái Lan, trước phải điểm sơ qua lịch sử nước Thái. Phía Tây là Miến Điện, phía Đông là nước Liêu và Cao Miên, phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Vân Nam nước ta. Theo nghiên cứu của các học giả, dân tộc Thái Lan, kì thật là dân tộc anh em của chúng ta, họ là những người di cư từ Vân Nam sang. Vào triều đại nhà Đường, Nam Chiếu là đất nước mới thành lập lấy Đại Lí của Vân Nam làm trung tâm. Dân tộc Nam Chiếu có duyên với Phật giáo, mãi đến đời sau, núi Kê Túc ở Vân Nam, vẫn là khu vực Phật giáo, trở thành thánh địa chiêm bái của tín đồ Phật giáo. Vào triều đại nhà Tống, dân tộc này

bắt đầu di chuyển xuống phía Nam. Vương triều đầu tiên được kiến lập, có tên Tổ Khả Thái, thành Tổ Khả Thái, từ Băng-cốc đến biên giới tỉnh Vân Nam. Vương triều tồn tại đến cuối nhà Nguyên, thì suy vong. Vương triều tiếp theo được xây dựng, lấy tên Đại Thành (vương triều này tồn tại được ba đời). Đến năm Càn Long nhà Thanh, bị đại quân Miến Điện tiêu diệt. Đại Thành cách Băng-cốc không xa, vốn là nơi Phật giáo phát triển nhất, trong chuyến đi này chúng tôi cũng đến tham quan, những chùa tháp hoang tàn không thể tưởng tượng. Bởi khi đại quân Miến Điện đánh chiếm Đại Thành, giết người đốt phá một cách dã man, cung điện đền đài đều bị thiêu hủy, chùa tháp Phật giáo cũng cùng chung cảnh ngộ, cho nên thù hận giữa hai dân tộc Thái và Miến rất sâu. Mấy năm trước, thủ tướng Vũ Nô của Miến Điện sang thăm Thái Lan, lần đi đó, ông đặc biệt đi đến phế tích Đại Thành, đến nơi ông liền quỳ xuống trước tượng Đức Phật sám hối tội lỗi mà tổ tiên gây ra. Gần đây chính phủ Thái Lan có kế hoạch tiến hành tu sửa chùa tháp ở Đại Thành.

Sau khi vương triều Đại Thành lại diệt vong, dân tộc Thái rơi vào tình trạng quân vô tướng, hồ vô đầu (ví một đoàn người không có ai cầm đầu), những người có thể lực chiếm đất xung hùng, phân ra làm 6 quốc gia nhỏ. Lúc đó, có vị Trịnh Chiêu Vương (tên Tín), triệu tập binh mã đánh bật người Miến ra khỏi Đại Thành, lại còn trong thời gian ngắn thống nhất 6 quốc gia làm một, khôi phục lại trật tự chính trị nước Thái Lan. Vị Trịnh Chiêu Vương đó, cha người Trung Quốc, mẹ người Thái Lan, là kiều bào người Hoa sinh trưởng tại Trung Quốc. Lúc đầu ông làm quan cho vương triều Đại Thành, vì thấy hoàng đế cuối cùng của vương triều Đại Thành, dốt nát không có khả năng, Đại Thành bị quân Miến vây khốn hai năm, ông ta không nghĩ cách giải vây, mà chỉ mãi lo cố thủ. Trịnh Chiêu Vương Tín lãnh đạo 500 kiều bào người Hoa, giải vây thoát ra. Không lâu sau, Đại Thành bị quân Miến đánh úp. Ông bắt đầu chiêu binh

mãi mãi, rất nhiều kiêu bào người Hoa và người Thái Lan hưởng ứng phong trào do ông cầm đầu, chẳng mấy chốc số người tình nguyện theo ông đã gấp 10 lần số người khi ông giải vây ra ngoài (5.000 người). Thế là, ông dùng kiêu bào người Hoa làm chủ lực, lãnh đạo người Thái đánh quân Miến, đuổi quân Miến ra khỏi lãnh thổ Thái Lan. Lần này, dân tộc Thái có thể được tự do, thoát khỏi nô dịch cho người Miến, phần lớn nhờ vào sức mạnh của kiêu bào người Hoa. Sau khi Trịnh Chiêu Vương đánh đuổi người Miến ra khỏi biên giới Thái Lan, người ta đưa ông lên làm vua Thái Lan. Chưa đến 10 năm, ông đã thống nhất đất nước. Nhưng ông chỉ thống nhất được ba bốn năm, bị người Thái ám sát. Trịnh Chiêu Vương bị mưu hại, người Thái thành lập vương triều Tác Cơ cho riêng mình, từ đó đến nay đã truyền được 9 đời, có hơn 175 năm lịch sử. Theo lịch sử Trung Quốc, đời đầu tiên của vương triều Tác Cơ, cũng tự xưng họ Trịnh, nói là con rể của Trịnh Chiêu Vương, tên Trịnh Hoa, như vậy Trung Quốc mới thừa nhận ông ta. Do Đại Thành bị hủy, vị vua đầu tiên của vương triều Tác Cơ, mới chuyển thủ đô đến Băng-cốc, phỏng theo qui mô của vương triều Đại Thành, xây dựng chùa, tháp, vương cung...

Vương triều Tác Cơ, có hai đời đế vương quan hệ đặc biệt đối với chính trị và Phật giáo Thái Lan. Hai đời quốc vương này, tức đời thứ tư và đời thứ năm. Đời thứ tư tương đương vào giữa năm Hàm Phong, Đồng Trị bên Trung Quốc. Quốc vương vốn là người xuất gia, sau đó anh trai (đời thứ ba) băng hà, song người anh không có con trai để kế thừa vương vị, ông thuận theo yêu cầu của bá quan đại thần và nhân dân, hoàn tục làm vua. Bởi nhiều năm sống trong tăng toàn, cho nên đối với những chuyện tốt và chưa được hoàn thiện trong tăng đoàn hơn ai hết ông biết rất rõ. Ông thấy, người xuất gia của Thái Lan có rất nhiều thể thống sinh hoạt, chẳng nghiêm khắc tuân theo qui định của đức Như Lai, do đó ông chỉ đạo chư tăng sáng lập tông phái mới, chính là Pháp tông phái. Tông phái cũ, gọi

là Đại tông phái. Hiện tại Phật giáo Thái Lan, phần lớn thuộc Đại tông phái, mà toàn bộ lực lượng nằm trong tay Pháp tông phái, bởi Pháp tông phái được hoàng gia hậu thuẫn, tôn trọng. Như lão tăng hoàng đương kim đã 85 tuổi, và viện trưởng quốc vụ tăng-già..., đều thuộc Pháp tông phái. Hai phái này, cùng là Phật giáo Tiểu thừa Nam truyền, nắm giữ những qui luật Đức Phật chế định, Pháp tông phái càng nghiêm khắc hơn, còn Đại tông phái muốn phương tiện dung thông một ít, nhưng tuyệt nhiên chẳng giống với phương tiện của Trung Quốc chúng ta. Đời thứ năm, ông làm vua khi còn rất trẻ, lúc đó tại Nhật Bản đang rầm rộ phong trào Minh Trị Duy Tân, Trung Quốc cũng có Quang Tự Đế Tân Chính. Vua đời thứ năm chịu ảnh hưởng của thời đại, cũng cách mạng rất lớn. Ông từng qua Nam Dương (các quần đảo ở Đông Nam Á), Châu Âu khảo sát, việc mở rộng giao thông, phát triển giáo dục, xây dựng chế độ văn quan tư pháp... của quốc gia, cho đến cải cách quân sự..., đều có thành tích rất tốt đẹp. Sở dĩ xưa nay nước Thái Lan có khả năng duy trì nền độc lập của họ, có rất nhiều nhân tố. Tín ngưỡng Phật giáo khắp cả nước và vương triều được tôn dùng, là hai vấn đề trọng tâm của Thái Lan ngày nay, cũng là hai sức mạnh an định vĩ đại, mãi đến hiện tại.

II. ĐẶC SẮC CỦA PHẬT GIÁO THÁI LAN

Đứng về khía cạnh lịch sử, Phật giáo có mặt trên thế gian này, kể từ đức cha lành Thích-ca Mâu-ni Như Lai thành đạo dưới cội Bồ-đề tại Ấn Độ, sau đó giáo lý giải thoát này phát triển thành tôn giáo của thế giới, Phật giáo được truyền bá ra bên ngoài, bắt đầu từ thời đại vua A-dục (Asoka) của vương triều Khổng Tước. Vua A-dục cùng thời với Tần Thủy Hoàng nước Trung Quốc chúng ta, ông là đại hộ pháp nổi tiếng nhất trong Phật giáo. Ông hạ chỉ cung thỉnh các vị sư trong nước đi qua các nước lân cận truyền giáo, lúc đó có một phái đoàn đi theo

hướng Nam truyền vào nước Sư Tử (Tích Lan). Kinh điển phái đó dùng, là dùng văn Pàli. Đầu tiên truyền vào Tích Lan, rồi từ Tích Lan truyền vào Miến Điện, lại truyền vào Thái Lan... Phía trên có nói đến 5 quốc gia Phật giáo, đều căn cứ vào ba tạng Pàli truyền từ Tích Lan. Y cứ vào sử Phật giáo Trung Quốc, các quốc gia Phật giáo phương Nam, không nhất định thuần túy Tiểu thừa, như Tích Lan, Nam Chiếu, cho đến Cao Miên cổ đại, vốn cũng đã có lưu truyền Phật giáo Đại thừa, thậm chí Mật tông. Nhưng Thái Lan từ vương triều Đại Thành đến nay, trải qua thời gian 600 năm mới trở thành thuần Phật giáo Tiểu thừa. Phật giáo Tiểu thừa, hoặc gọi là Phật giáo Nguyên Thi. Song theo tôi thấy, ví như Phật giáo Thái Lan, kinh điển họ dùng xác thật ba tạng bằng văn Pàli được truyền từ Tích Lan sang, nhưng chế độ Phật giáo của họ, cũng biểu hiện hoạt động tôn giáo, như vậy không thể nói hoàn toàn Phật giáo Nguyên Thi được. Tôi dẫn chứng những đặc sắc của Phật giáo Thái Lan, tôi cho đó không phải Phật giáo Nguyên Thi.

1. *Xuất gia*: Ở Thái Lan, hầu như mỗi người đều phải xuất gia ít nhất một lần. Nếu không trải qua đời sống xuất gia, sẽ bị mọi người xem thường, đồng nghĩa không có chỗ đứng trong xã hội. Chế độ này rất đặc sắc. Vốn dĩ, đã phát tâm xuất gia sống đời phạm hạnh, giải thoát, nhưng nếu phiền não còn quá nặng, không có khả năng thích ứng với đời sống thanh đạm của người tu hành, anh có thể trở về đời, thậm chí có thể ra vào nhiều lần. Nhưng bất luận xuất gia hay tại gia, đều phải hợp pháp. Trong Phật giáo phân biệt giữa xuất gia và tại gia rất nghiêm khắc. Trung Quốc chúng ta, nếu một ai đó đã xuất gia mà hoàn tục, sẽ bị người ta khinh bỉ xem thường. Kì thật tư tưởng này sai lầm rất lớn, bởi vì mặc dù không thể tiếp tục đời sống xuất gia, vẫn có thể làm một tín đồ Phật giáo tại gia tốt. Nhưng tại Thái Lan, ngoài thiểu số ra, còn thông thường người ta xuất gia chẳng có dự tính mình sẽ trung thành mãi với đời sống đó, cho nên có

người phát tâm xuất gia bảy ngày, hoặc nửa tháng, một tháng, ba tháng, thực tập đời sống của người tu hành trong thời gian ngắn, rồi trở về nhà. Nghe nói: Trước kia có vị quốc vương, xuất gia mấy năm, sau đó trở về làm vua tiếp. Bởi thắm nhuần giáo dục đặc thù của Phật giáo, tiếp xúc và thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, nhất định tâm địa sẽ từ bi, yêu thương và che chở dân chúng, siêng năng, sống giản dị, không lãng phí sức lực của đất nước, đem toàn bộ tinh thần để vào việc mưu cầu hạnh phúc, lợi ích cho dân chúng. Lúc đó, quan đại thần và nhân dân, thấy xuất gia quả thật là việc nên làm, mọi người cùng học tập theo, tạo thành nếp sống tốt ai ai cũng phải xuất gia ít nhất một lần, điều này được lưu truyền mãi cho đến ngày nay, và chắc chắn mãi đến mai sau. Tập tục nếp sống này, chẳng hợp với bản ý của Đức Phật, nhưng đối với Phật giáo Thái Lan nó phát sinh ảnh hưởng rất lớn, rất tốt. Thí như nói, những chuyện trong tăng đoàn, người tại gia cư sĩ không được biết, bởi đức Như Lai chế giới luật Tì-kheo, hàng cư sĩ không nên nghe. Nhưng tại Thái Lan, vì người nào cũng phải xuất gia, đối với qui định, lễ nghi trong Phật giáo, thậm chí xuất gia nên làm những gì, người tại gia nên như thế nào, họ đều tương đối hiểu rõ. Còn cư sĩ của chúng ta, hiểu biết rất ít. Bởi họ chẳng rõ cuộc sống tu hành cho mấy, vì thế cái không nên phê bình, lại phê phán loạn xạ cả lên; còn những thứ đáng phê phán, ngược lại tán thán ủng hộ. Năm ngoái, hoàng đế Thái Lan cũng xuất gia nửa tháng. Lúc đầu, viện trưởng Quốc vụ, viện trưởng Khu mật, quan chức trọng yếu trong triều đình, vì sức khỏe quốc vương không tốt, vả lại xuất gia không ăn chiều, sợ có vấn đề, cho nên có nhiều cuộc họp khẩn cấp tìm hướng giải quyết. Kết quả, quốc vương nói: Trẫm đi xuất gia, phải nhất nhất tuân thủ qui định đức Như Lai đã chế, quyết không ngoại lệ. Sau khi quốc vương xuất gia, qua giờ Ngọ nhất quyết không ăn gì cả, ngay sữa bò cũng không uống, chỉ uống nước trong, mọi cử chỉ, hành động đều y theo

giới luật, vô cùng nghiêm cần. Đợi đến lúc mãn kì xuất gia, trở lại thế tục, làm mới lại cuộc sống đế vương của ông. Quốc vương như vậy, những người khác cũng đều như vậy, họ đều trải qua một lần xuất gia, quyết định tuân thủ qui tắc của Phật giáo, thực hành đời sống xuất gia nghiêm túc. Do ai cũng từng xuất gia, cho nên ai ai cũng đều ủng hộ Phật giáo. Còn nữa, người Thái Lan đối với vấn đề xuất gia, xem hết sức quan trọng, có thể nói là việc long trọng nhất của đời người. Một đời của người Trung Quốc, kết hôn là sự kiện trọng đại, chết lại là sự kiện trọng đại. Song người Thái Lan, không xem trọng chuyện kết hôn. Nhưng họ cũng có hai sự kiện trọng đại của kiếp người, một là xuất gia, còn một là chết. Lúc xuất gia, phải cử hành lễ thật long trọng, bà con, bạn bè đều đến tặng quà chúc mừng, là buổi lễ lớn hiếm có nhất. Ở đây phải nói thêm một vấn đề: Phụ nữ Thái Lan, không được xuất gia. Lúc đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai còn thị hiện tại thế, nam nữ bình đẳng, đều có thể xuất gia như nhau, vậy vì sao phụ nữ Thái Lan lại không được phép xuất gia? Bởi vì họ tuân theo những điều chế định ngày xưa, coi trọng sự truyền thừa. Người nữ xuất gia, trước hết phải thọ giới ở nơi chúng Tì-kheo ni, sau đó đến giới đàn Tì-kheo cầu chứng minh, đây gọi là nhị bộ thọ giới. Trước kia ở Thái Lan, cũng có Ni chúng, nhưng sau đó vì lí do gì Ni chúng biến mất một thời gian. Về sau người nữ muốn xuất gia, cũng không có nơi để thọ giới, vả lại cũng không thể thành lập chúng Tì-kheo ni hoặc sản sinh Tì-kheo ni hợp pháp, cho nên mãi đến hôm nay, người nữ vẫn chưa được phép xuất gia. Có thể thấy, đối với những gì đức Như Lai chế định, họ hết sức tôn trọng, tôi nghĩ nếu là Phật giáo Trung Quốc, nhất định có thể châm chước.

2. *Tăng quan*: Trước kia ở Trung Quốc cũng có Tăng quan, nhưng quan vị thấp, ẩn khuất dưới chính trị. Tăng quan của Thái Lan, phỏng theo tổ chức chính phủ, tự trở thành một hệ thống. Trong tăng quan Phật giáo, tối cao là tăng hoàng, dưới

tăng hoàng có 4 vị tăng vương, phân ra đảm nhiệm chức vụ, viện trưởng Quốc vụ, bộ trưởng Tuyên truyền, bộ trưởng Phúc lợi, bộ trưởng Giáo dục. Dưới 4 vị tăng vương, có đại thân tăng-già, hoặc gọi tể tướng tăng-già, tính chất tương đồng với thứ trưởng, ti trưởng. Dưới đại thân tăng-già, có tăng quan cấp dưới. Hiện tại nước Thái Lan có 20 vạn (200.000) người xuất gia, hơn 3.000 tăng quan. Tất cả tăng quan đều có lương (đương nhiên lương không nhiều), do nhà nước cung cấp, hành động này thể hiện sự tôn trọng của chính phủ đối với Phật giáo. Được làm tăng quan hay không là do địa phương đề cử lên, ví dụ trong huyện hoặc thành phố, có vị đã xuất gia lâu, ít nhất cũng phải 5 năm trở lên, hoặc tinh thông Phật pháp, hoặc khéo léo giảng kinh thuyết pháp, hoặc có công trong việc trùng tu xây dựng chùa tháp, hoặc khéo thực tập thiền định, những vị như vậy được trình báo lên Tăng-già quốc vụ viện, viện này cho người về địa phương kiểm tra thực tế, nếu vị ấy quả thật như những gì địa phương trình báo lên, sẽ được thông qua chính phủ, phong chức Tăng quan, sau đó tăng lên dần dần. Cho nên lên được chức Tăng quan cao, luôn là những vị đạo cao đức trọng, tuổi đời tuổi đạo lớn. Chế độ Tăng quan này, thời đức Như Lai còn tại thế không thấy có, Trung Quốc, Nhật Bản cũng không có, có thể nói đây là chế độ đặc thù của Phật giáo Thái Lan. Qui chế Tăng quan này, tuy không thích hợp với những gì đức Như Lai chế định, song cũng có điểm tốt của nó. Có thể khuyến khích người xuất gia, hết lòng xuất gia, nỗ lực hướng thượng học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà. Như sau khi xuất gia, thân tâm luôn hướng về Phật pháp, đồng mãnh tinh tấn, tự nhiên địa vị đó sẽ dần được đề cao. Mọi tầng lớp nhân dân đối với người xuất gia được thọ chức Tăng quan, cũng đặc biệt tôn trọng cung kính. Tuy nhiên, chân chính phát tâm xuất gia, chẳng nhất định phải làm Tăng quan, nhưng do đạo đức, học vấn, hoặc nỗ lực hoằng pháp lợi sinh của thầy ấy, tự nhiên

được mọi người suy cử làm Tăng quan. Tóm lại, qui chế Tăng quan đặc thù này, đối với Phật giáo Thái Lan, đến hiện tại vẫn còn rất nhiều ưu điểm.

3. *Tượng Phật, tháp Phật nhiều*: Chùa chiền ở Thái Lan, tuy kiến trúc hình thức mỗi nơi mỗi khác, mỗi chùa mỗi khác, song bên trong lại thờ rất nhiều tượng Phật, và lại cùng là tượng đức Phật Thích-ca Mâu-ni. Đồng thời, tháp Phật cũng nhiều, trong chùa, xung quanh điện Phật, xây dựng rất nhiều tháp, đều hết sức trang nghiêm. Cơ sở của tháp là hình vuông, hoặc hình tròn, ngọn tháp nhọn, thông thường tháp không cao lắm; chỉ có một số ít đặc thù, kiến trúc rất cao to. Sở dĩ Thái Lan có nhiều tượng Phật, tháp Phật như vậy, vốn có duyên do của họ. Người Thái vì quan hệ mật thiết với Phật giáo, lúc họ còn sống, những người có địa vị, giàu sang, đúc một tượng Phật, hoặc xây dựng một tòa tháp, để sau khi họ qua đời, đem tro xương của họ để dưới tượng Phật, hoặc an trí vào tháp, quả thật điều này giống với việc đào sẵn huyệt của người Trung Quốc chúng ta. Thông thường những tượng tháp nổi tiếng, đều có thể biết, tháp này của vua đời thứ mấy; tượng Phật đó, là tượng do hoàng thân đế thích hoặc đại thần nào tạc. Theo lí mà nói, điều này hết sức không hợp pháp. Tro xương của người rất dơ bẩn, hôi hám, sao có thể để trong tượng Phật hoặc dưới tháp Phật trang nghiêm thanh tịnh! Tượng Phật hoặc tháp, tro xương của người bình thường, lẽ ra không nên để gần. Đoạn từ phi trường Lãng Mã của Băng-cốc vào thủ đô Băng-cốc, có ngôi chùa rất lớn mới được xây dựng. Nghe người ta nói, ngôi chùa này do thủ tướng Loan Phi Vấn nguyên soái và liêu thuộc (quan lại làm việc dưới quyền một viên quan lớn thời phong kiến, quan hệ với viên quan ấy) hai ông cùng phát tâm xây dựng. Mỗi người đều tạc một tượng Phật hoặc tháp, chuẩn bị sau này mình chết, sẽ an trí tro xương vào trong đó. Phong tục tập quán này, có thể nói vô cùng đặc thù, có lẽ chỉ Phật giáo Thái Lan mới có.

4. *Phật hộ thân*: Tượng Phật hộ thân của Thái Lan, vô cùng thịnh hành. Những tượng Phật nhỏ đó, đeo trong mình, chứ không phải để thờ cúng. Tôi từng gặp hai kiều bào người Hoa, nói chuyện với người Thái Lan về Phật hộ thân, họ liền thò tay vào người kéo ra rất nhiều tượng Phật nhỏ. Thông thường một người, không chỉ đeo một tượng Phật! Nghe nói, đeo loại Phật hộ thân này, có thể được bình an, vả lại còn rất linh nghiệm nữa. Mấy năm trước, Liên Hiệp Quốc tuyên bố đánh Triều Tiên, lúc các nước chuẩn bị quân đội để đánh, Thái Lan cũng phái tiểu đội mang tính tượng trưng cùng tham gia với Liên quân. Đêm trước khi tiểu đội đó xuất phát, thủ tướng hạ lệnh, đưa cho mỗi người một tượng Phật hộ thân, bảo họ đeo vào mình, điều này có thể thấy cả nước có niềm tin đối với Phật hộ thân. Có người hỏi tăng hoàng: Hiện tại văn minh vật chất của các nước Âu Mỹ, có làm lay chuyển tín ngưỡng của người dân không? Tăng hoàng trả lời không. Thầy đáp: Xe hơi tối tân của Âu Mỹ, vận chuyển đến đây, chúng ta có thể đào tạo tài xế, lợi dụng loại công cụ này, để thọ dụng văn minh vật chất của Âu Mỹ. Nhưng trên người của mỗi tài xế, vẫn đeo nhiều tượng Phật hộ thân. Vận dụng tín ngưỡng Phật hộ thân và xe hơi, có thể phối hợp, chẳng chống trái nhau. Nghe nói: Nguyên soái Loan Phi Vấn, lúc đầu niềm tin của ông vào ba ngôi báu không sâu cho mấy, nhưng sau đó lòng tin càng ngày càng kiên cố. Bởi trong thời gian biến động chính trị, ông từng bị người ta bắn đến ba lần, cộng thêm mấy lần bị hạ độc, song kết quả ông vẫn được bình an, tai qua nạn khỏi, có lẽ nhờ vào tượng Phật hộ thân mà ông đeo chẳng! Trong đại hội lần này, chính phủ Thái Lan chi ra 1.000 vạn tiền Thái (khoảng 50 vạn đô la Mỹ), để đúc tượng Phật nhỏ. Tượng họ chế tạo, do “Chế Tạo Ủy Viên Hội” chuyên môn đảm trách, còn người dân không thể tùy tiện chế tạo, tất cả phải hợp với qui tắc chế tạo tượng Phật. Chế tạo tượng Phật lần này, Ủy Viên Hội đặc biệt thỉnh mấy trăm chư tăng tụng chú gia

trì, đặc biệt trong đó có một vị, bỗng nhiên trên đỉnh đầu phóng hào quang, ngay tức khắc, hàng ngàn hàng vạn tín chúng, đều xin thầy hãy chúc phúc cho họ, làm cho vị thầy đó không thể chối từ, kết quả vị đó phải ở lại chúc phúc cho hết. Tín ngưỡng giống như vậy, Nhật Bản cũng có (bùa hộ thân), Mật tông Tây Tạng cũng có; đây là tín ngưỡng phổ biến của Phật giáo Thái Lan, như vậy đầu thế nói là Phật giáo Nguyên Thi được!

Những gì được bàn luận ở trên, Phật giáo Thái Lan có đủ những điểm đặc sắc, Phật giáo truyền vào Thái Lan, vì thích ứng với phong tục dân tình, nhu yếu của người dân ở đó, cho nên mới hình thành hình thái đặc biệt riêng, không phải những gì chúng ta tưởng tượng về Phật giáo Nguyên Thi.

III. TÌNH HÌNH CHUNG CỦA PHẬT GIÁO THÁI LAN

1. *Tin theo giáo điển và phương pháp tu hành*: Các quốc gia Phật giáo phương Nam, đều tin theo tam tạng Pāli. Kinh họ truyền thọ, đại để gần với kinh A-hàm ở nước ta; luật, tức Quảng luật⁽¹⁾ của nước ta. Nhưng vì tông phái bất đồng, nên nội dung có thêm bớt ít nhiều. Luận, có 7 bộ A-tì-đạt-ma. Các

1. **Quảng luật** (廣律): Cũng gọi Quảng giáo. Luật nghi có nội dung rõ ràng đầy đủ, là qui củ sinh hoạt của Tì-kheo và Tì-kheo ni.

Sau khi đức từ phụ Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn thành đạo 12 năm, trong hàng đệ tử, người phạm tội dần dần thêm nhiều, Ngài y cứ theo giới luật phải thọ trì mà nói rộng từng giới một. Luật tạng ghi chép duyên khởi của mỗi giới và nói rõ về từng giới này, gọi là Quảng luật. Các bản dịch bằng tiếng Hán có 5 loại, là luật Tứ Phần, luật Thập Tụng, luật Ma-ha Tăng-ki, luật Ngũ Phần và luật Căn Bản Thuyết Nhất Thiết Hữu Bộ. Quảng luật nói chung bao gồm 3 phần:

- a. Ngũ thiên Nhất tỵ: Nói rõ nguyên nhân hình thành các giới cấm và qui tắc xử phạt.
- b. Kiền-độ: Những qui định cụ thể trong sinh hoạt hằng ngày của chúng tăng.
- c. Các điều mục phụ thuộc.

Trong đó, những giới điều được nói ở phần 1, gọi là Giới bản (Ba-la-đề-mộc-xoa). Trong 5 bộ Luật tạng, Ca-diếp-duy bộ chỉ truyền Giới bản chứ không truyền dịch Quảng luật; Phật giáo Nam truyền thì truyền Quảng luật bằng tiếng Pāli.

nước Phật giáo phương Nam, đối với ba tạng giáo điển này, mỗi nơi chú trọng mỗi khác, như Miến Điện, hết sức coi trọng 7 bộ A-tì-đạt-ma, phong trào học tập, nghiên cứu rất thịnh hành. Mà ở Thái Lan, lại chú trọng kinh và luật, ít nghiên cứu luận. Trong ý nghĩ của họ, kinh và luật, do đức Như Lai đích thân nói ra, còn luận là sự tuyển tập của các luận sư đời sau, tự nhiên nó không tôn quý bằng kinh và luật. Tuy có truyền thuyết, ba tháng đức Như Lai ở trên trời thuyết pháp cho mẹ, những gì Ngài nói tức hệ A-tì-đạt-ma, nhưng truyền thuyết này, không được công nhận. Cho nên từ xưa đến nay, Phật giáo Thái Lan, đặc biệt Pháp tông phái, luôn đặc biệt chú trọng kinh, luật, không xem trọng luận cho mấy. Gần đây, Đại tông phái cũng cử người sang Miến Điện học tập A-tì-đạt-ma, song thành tựu chưa cao. Cho nên về phương diện nghĩa lý, suy đi xét lại, có lẽ vẫn theo không kịp quốc gia Phật giáo khác.

Nói đến tu hành, Tì-kheo xuất gia của Thái Lan, hết sức chú trọng đến việc trì giới (nắm giữ, tôn trọng các nguyên tắc đạo đức). Không những đối với các giới trọng, như không sát sinh (bảo vệ mạng sống, ý thức những khổ đau do sự sát hại gây ra), không trộm cắp (tôn trọng quyền tư hữu, ý thức những khổ đau do lường gạt, trộm cắp và bất công xã hội gây ra), không tà dâm (bảo vệ tiết hạnh, ý thức hạnh phúc gia đình dựa trên nền tảng thủy chung, hòa thuận, nguyện giữ mình thật tinh khiết, tự bảo vệ nếp sống tiết hạnh và hết lòng bảo vệ tiết hạnh của người khác), không nói dối (thực tập chính ngữ là lắng nghe, ý thức những khổ đau do lời nói thiếu chính niệm gây ra, xin nguyện nói lời chính ngữ, học hạnh lắng nghe để dâng niềm vui cho người và giúp người bớt khổ)... tuân thủ và thực tập nghiêm cần ; mà ngay cả đắp y, ăn cơm, vào ra, ứng xử, thuyết pháp như thế nào, thậm chí lúc sắp chết phải nên như thế nào..., nói chung đều nhất nhất làm theo qui chế của Đức Phật. Trong luật vốn đã bao hàm y phục, ăn uống, ở, đi lại, thói quen sinh hoạt

của tăng chúng. Phương diện này, các vùng tu theo Phật giáo Đại thừa, không những Phật giáo Nhật Bản, ngay cả Phật giáo Trung Quốc chúng ta, cũng không bì kịp với sự nghiêm túc của họ. Nước chúng ta nói đến tu hành, chú trọng “ăn chay niệm Phật, bảo vệ mạng sống, ý thức những khổ đau do sự sát hại gây ra, phóng sinh” (hầu như đặc biệt chú trọng nguyên tắc đạo đức không sát sinh). Hạng mục thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, nên là Tam học giới định tuệ, Lục độ, Tứ nhiếp. Tì-kheo Thái Lan đặc biệt chú trọng đến giới luật, có cuộc sống tương đối nghiêm túc, song đối với định, tuệ, hầu như chưa đạt đến trình độ tinh thâm. Lão tăng hoàng đương kim, nghe nói thầy đang tu tập quán sô tức. Trong trường đại học của Đại tông phái, có thầy Tì-kheo người Triều Châu, tu định tương đối thành tựu. Người cai quản trường học, đặc biệt mời thầy ấy đến biểu diễn cho chúng tôi xem. Trước hết thầy ấy lạy Phật, sau đó nhiếp thân tĩnh tọa, chưa đầy một phút, thầy ấy đã đi sâu vào định. Sức định của vị ấy, tức là Sơ thiên, năm căn đều vắng lặng. Nghe nói, chư tăng Thái Lan ít có người tu tập thiền định, gần đây cũng cử người sang Miến Điện học tập Du-già, điều này đại để là từ Miến Điện truyền sang. Du-già vốn dĩ là pháp thế gian, phương pháp thực tập rất thịnh hành ở Ấn Độ. Theo Ni-hách-lồ nói, toàn Ấn Độ có hơn vạn người đang thực tập Du-già. Nếu thực tập Du-già đạt đến trình độ tương đối, thân tâm có dấu hiệu thay đổi, có khả năng khêu gọi ra công lực vượt hơn người bình thường. Tôi xem qua vị Tì-kheo đó biểu diễn, trong tâm luôn cảm thấy không vừa lòng cho lắm. Thực tập thiền định, chẳng phải để làm trò, sao có thể biểu diễn tùy nơi tùy lúc chứ? Có lẽ quá ít người tu định, cho nên coi như chối lợi một cách thần kì. Nhìn chung, Phật giáo Thái Lan rất đáng khen, tuy định tuệ hơi thiếu, song lại có khả năng tôn trọng giới luật, có đời sống tôn giáo nghiêm túc. Giới là gốc của định và tuệ, có được giới học làm nền tảng, nếu chuyên tâm vào định tuệ, tin tưởng chắc chắn sẽ thành công lớn.

2. *Cơ cấu Phật giáo*: Tổ chức của Phật giáo Thái Lan, tăng chúng xuất gia, có chế định Tăng quan, do Tăng quan phân ra cai quản, việc này đã nói rõ ở trên. Tại gia cư sĩ, có Tổng Hội Phật Giáo, nhiệm vụ của họ: Đoàn kết tín đồ Phật tử tại gia, hộ trì ba ngôi báu, trợ giúp với tăng đoàn, phát dương giáo pháp giải thoát của Phật-đà, ra sức làm các việc ích lợi xã hội. Về phía chính phủ, có ti tôn giáo, đây là cơ cấu liên hệ giữa chính phủ và tôn giáo. Trên thực tế, việc của ti tôn giáo rất ít, bởi những việc trong tăng đoàn, đã có tăng thân đứng ra giải quyết, không cần hỏi đến chính phủ. Công việc chủ yếu của ti tôn giáo, thay chùa viện thu thuế ruộng hoặc thuế nhà, cho nên tăng chúng và người dân, không có mối bất hòa trực tiếp về kinh tế. Như đại lễ lần này, nhiệm vụ của ti tôn giáo hết sức nặng nề. Tổng Hội Phật Giáo, thuần là tổ chức của người Phật tử tại gia, tính chất bất đồng với Hội Phật Giáo Trung Quốc chúng ta, vì họ chỉ chuyên hộ trì tăng đoàn, chẳng dính líu gì đến chuyện nội bộ của tăng đoàn. Đồng thời, cũng không giống với Cư Sĩ Lâm, Liên Xã... của Trung Quốc. Tuy tổ chức của họ rất chặt chẽ, rất có tổ chức, nhưng nếu muốn lễ Phật, nghe kinh, hoặc làm Phật sự, đều đến chùa làm, xưa nay chưa từng tranh chấp với tăng đoàn; không giống Liên Xã và Cư Sĩ Lâm nước ta, thành chùa miếu biến tướng. mấy năm gần đây, Tổng hội Phật Giáo có những việc làm hết sức thiết thực cho xã hội, rất nhiều thanh niên thanh nữ, cũng phát tâm tham gia, cùng phối hợp phát triển Phật giáo. Giống như những việc này, đều do Tổng Hội Phật Giáo làm cả, còn chư tăng xuất gia sống với đời sống xuất gia của mình. Cho nên, Phật giáo Thái Lan, tuy tại gia xuất gia đều có tổ chức, mỗi tổ chức làm mỗi công việc, phối hợp lại, có khả năng cùng duy trì chính pháp, lợi ích chúng sinh. Trước kia, Đại sư Thái Hư từng kiến nghị Phật giáo Trung Quốc, nên chia tổ chức tăng ni và cư sĩ tại gia khác nhau; việc làm của tăng ni chuyên tâm vào thực tập và nghiên cứu phương pháp giải thoát

của Phật-đà, hoằng dương Phật pháp; còn cư sĩ tại gia trợ giúp với tăng ni, hộ trì Phật pháp, phát triển việc từ thiện xã hội. Ý của thầy cùng với chế độ đang hiện hành của Phật giáo Thái Lan, rất ăn khớp. Chỉ có điều, trước mắt Phật giáo Trung Quốc, vẫn khó làm được như vậy.

3. *Giáo dục xuất gia và giáo dục thông thường*: Phật hóa giáo dục của Thái Lan, hết sức phổ biến, có trường học xã hội thông thường, có trường học Phật giáo chuyên nghiên cứu Phật pháp. Giáo dục xuất gia của họ, theo qui định của chế độ tân học, ba năm đầu, học Phật pháp bằng tiếng Thái, tương đương trình độ trung học, hai năm tiếp học tiếng Pàli, bằng với lớp dự bị của trường đại học, ba năm đại học, chuyên nghiên cứu giáo điển Pàli. Hiện tại Phật giáo Thái Lan có hai trường đại học, một của Pháp tông phái, còn một của Đại tông phái, đại học Phật giáo này hoàn toàn dành cho chúng xuất gia, không giống với các trường đại học thông thường của tín đồ Phật giáo Nhật Bản xây dựng. Trường đại học Pháp tông phái, có tám, chín trăm tăng sinh, còn Đại tông phái có hơn 1.000. Trường học Phật giáo của học viện văn Pàli và văn Thái rất nhiều, hầu như mỗi chùa lớn, đều có trường trung học Phật giáo, dạy Phật học bằng văn Thái; hoặc có học viện văn Pàli. Chính phủ Thái Lan đề xướng Phật pháp, cho nên có chế độ ưu đãi đặc biệt đối với văn Pàli. Như đi nghĩa vụ quân sự, là nghĩa vụ mà mọi người công dân phải làm. Nhưng Thái Lan có pháp lệnh đặc thù: Bất cứ ai học Pàli đạt yêu cầu, sẽ được miễn nghĩa vụ quân sự. Do đó chúng xuất gia học văn Pàli rất nhiều, và lại họ đều nỗ lực hết mình. Còn về trường học phổ thông, cũng giống như các nước khác, phân ba cấp, tiểu học, trung học và đại học. Cấp tiểu học và trung học, phần lớn đều được dạy trong chùa, đều có người xuất gia dạy Phật pháp, mỗi tuần có một hoặc hai giờ. Ở cấp tiểu học, dạy cho các em biết về lịch sử và các câu chuyện liên quan đến cuộc đời của đức từ phụ Thích-ca Mâu-ni Phật và đàm luận

về bản sinh nhân địa Đức Phật, từ trong hạnh nguyện vĩ đại của chư Phật, Bồ-tát, làm cho các em đều có khả năng lãnh ngộ và lí giải được tinh thần vì nhân loại vì chúng sinh của Phật giáo. Cấp trung học dạy cho các em về những giáo nghĩa đơn giản mà hết sức căn bản của Phật giáo, như Nhân duyên, Tứ đế, Bát chính đạo. Những trường học này, tuy dùng chương trình học phổ thông làm chính, nhưng trong những trường này tiếng nói của người xuất gia rất có trọng lượng, nếu trường học hoạt động không tốt, hoặc giáo viên và viên chức nhà nước không thỏa đáng, liền kiến nghị sửa đổi, điều chỉnh. Đến như trường học văn Pàli, học sinh toàn là người xuất gia. Giáo sư đại học, hơn phân nữa do người xuất gia đảm trách, bởi người xuất gia mới có hiểu biết Phật pháp chính xác và sâu sắc, vì đối với giáo nghĩa giải thoát của Phật-đà, không chỉ có kiến thức văn tự là đủ, đòi hỏi anh phải có năng lượng thực hành, mà điều này người cư sĩ hoặc học giả không thể sánh được với người xuất gia. Giáo thọ của những trường đại học này, sự đãi ngộ rất bèo, mỗi tháng chỉ được 300 tiền Thái. Toàn bộ vấn đề ăn mặc của người xuất gia, đều do thí chủ cúng dường, mỗi tháng có thêm 300 cũng đã quá nhiều, nhưng nếu bổ sung thêm các môn học khác, như ngoại ngữ hoặc các môn học xã hội khác, cần phải mời giáo thọ là cư sĩ hoặc học giả, thế thì sẽ phát sinh khó khăn, vì đãi ngộ quá thấp.

Trong quá khứ, giáo dục của Thái Lan và Phật giáo, vốn là một. Trước khi chính phủ có chính sách xây dựng trường học, người dân nếu muốn học tập, phải đến chùa để học, cho đến xây dựng trường học theo lối hiện đại hóa, cũng được tăng chúng tận lực hợp tác. Sau đó, giáo dục phổ thông, mới có ít nhiều tách ra khỏi Phật giáo. Hiện tại có người phát hiện, giáo dục đã rời xa Phật giáo, đối với quốc gia, dân tộc Thái Lan chẳng hay tí nào. Giáo dục, phải chú trọng đến giáo dục tri thức, kỹ năng, nếu không có Phật giáo làm nòng cốt, có khả năng sẽ phát sinh ảnh hưởng không tốt. Cho nên gần đây, Tổng Hội Phật Giáo đang

nỗ lực làm thế nào để đưa Phật giáo và giáo dục, càng có liên hệ mật thiết hơn, có được nhiều thành tựu hơn.

4. *Quan hệ giữa tăng chúng và tín chúng*: Tồn tại và phát triển của tôn giáo, chủ yếu làm được những việc gì cho dân gian, mà có khả năng sinh khởi quan hệ mật thiết với tín chúng. Phật giáo Thái Lan, có khả năng phổ biến thâm nhập dân gian, trở thành chỗ dựa tinh thần cho hết thảy dân Thái, điều này tất nhiên không thể không kể đến công sức của tăng chúng. Nhưng mà, tăng chúng xuất gia của Thái Lan, chẳng giống như những gì tín đồ Phật giáo Đại thừa nói, hòa nhập với xã hội như thế nào, để giải quyết rất nhiều công việc, tạo tình cảm tốt cho dân chúng, họ chỉ tuân giữ vị trí và trách nhiệm của người xuất gia mà thôi. Như vậy làm sao có thể phát sinh quan hệ với xã hội? Thứ nhất, cúng dường chúng tăng: Tại Thái Lan, hễ trong nhà có việc gì, như tân gia nhà mới, khai trương cửa hiệu, hoặc cưới hỏi, sinh con, chúc thọ, bị bệnh, hoặc chết..., đều thỉnh chư tăng cúng dường, hoặc thỉnh đến nhà cúng dường, hoặc chuẩn bị thức ăn nước uống, đợi chư tăng đi khát thực mỗi sáng, cung kính dâng cúng cho các thầy. Sau khi tăng chúng thọ đồ cúng xong, đều hồi hướng chúc phúc lành cho họ. Việc khát thực và hành động cúng dường này, làm cho mối liên hệ giữa chư tăng và tín đồ ngày thêm mật thiết. Thứ hai, thuyết pháp: Mỗi một tự viện, đều có ngày hoằng pháp cố định, thông thường mỗi tuần một lần (Phật giáo Thái Lan không dùng ngày chủ nhật, bởi ngày này là thuyết bị thương của Thần giáo phương Tây). Qui chế xưa kia của Phật giáo, lấy hiện tượng tròn khuyết của mặt trăng để tính ngày. Như mùng 1, 15, mùng 8, 23, trong các tông lâm Trung Quốc, tức là ngày phóng hương (nghỉ phép); Thái Lan lấy bốn ngày này làm ngày thuyết giảng phương pháp giải thoát của Phật-đà. Toàn thể dân chúng, mỗi khi đến ngày này, đều có thể nghe pháp. Như vậy, một bên tín đồ cúng dường, một bên tăng chúng thuyết pháp, Phật giáo và xã hội, chư tăng và dân chúng,

vô hình trung đã tiếp cận với nhau rồi. Tại Trung Quốc, mỗi khi tín đồ có người thương qua đời, liền đến thỉnh hòa thượng tụng kinh bái sám. Dân chúng Thái Lan nếu gặp những chuyện như tang sự..., thì thiết lễ cúng dường tăng chúng; hoặc lấy ra một phần tài sản người chết để lại cúng dường xây dựng chùa tháp, ấn tống kinh sách. Tuy cũng có người đến chùa thỉnh chư tăng làm lễ siêu độ, nhưng rất ít, thời gian cũng ngắn, không giống Trung Quốc, hầu như họ lấy tụng kinh, bái sám làm nghề nghiệp của mình. Tóm lại, từ khi họ mới sinh ra, đến lớn kết hôn, cuối cùng chết, suốt cả đời đều thấm nhuần trong Phật hóa đời sống. Cho nên, chư tăng Thái Lan, tuy không màn đến thế sự, không làm các việc xã hội, nhưng lại tiếp cận với xã hội, liên hệ với tín chúng một cách mật thiết, rộng khắp, khai triển Phật giáo toàn diện.

5. *Tình hình sinh hoạt của chúng xuất gia*: Sinh hoạt của tăng chúng Thái Lan, có thể nói trung thành một cách tối đa hình thức sinh hoạt khi đức Thích-ca Mâu-ni còn tại thế. Như mặc y phục, do thời tiết ôn hòa, xác thật có khả năng tuân thủ qui chế ba y. Ba y là ngũ y, thất y và đại y, đều có kiểu dáng như khi đức Như Lai còn tại thế. Y phục đơn giản, không giống Trung Quốc chúng ta, nào là áo đơn, áo kép, áo bông, giày, mũo cả đồng. Song, ba y của họ, đều màu vàng, có đúng với qui định ngày xưa hay không, vấn đề này cần nghiên cứu lại. Còn về ăn uống, cũng vẫn y theo qui định ôm bát khát thực như thời đức Như Lai còn tại thế. Tại thủ đô Băng-côc, mỗi ngày từ 6h đến 6h30 sáng, toàn đường phố vàng rực màu vàng y của chư tăng khát thực, trong đó cũng phân làm hai phái, một phái ôm bát bằng tay, còn một phái tiện lợi hơn, dùng dây đựng bát vào và mang đi. Họ khát thực rất dễ, chỉ đi một lúc, bát của vị nào cũng đầy ắp cơm và thức ăn, điều này có thể thấy tín tâm của người Thái Lan như thế nào rồi! Chư tăng Thái Lan, hầu như mỗi vị đều có một chú sa-di (hoặc một em thiếu niên) đi theo hầu, Tăng vương, Tăng quan không chỉ một người. Đây đều do dân chúng

tự nguyện đem con cháu mình vào chùa phục vụ, một mặt làm việc cho chúng tăng, bòn mót phước; mặt khác học tập lễ nghi, nghe chư tăng giảng nói Phật pháp và chuyện cổ Phật giáo... Những em thiếu niên này, ở luôn trong chùa, ăn chung cơm với chư tăng khát thực có được. Chư tăng Thái Lan mỗi ngày khát thực một lần, đủ cho mình ăn hai bữa, chú tiểu nhỏ ăn ba bữa. Khất thực ngày nào, ăn ngày đó, không để dành lại ngày mai (đây là qui định của Đức Phật). Kinh tế sinh hoạt, y phục, ăn uống của chư tăng Thái Lan, đều hết sức đơn giản mà dễ giải quyết. Tôi thường nghĩ đến, người xuất gia của Trung Quốc, từ sáng đến tối, quá bận rộn với chuyện ăn mặc. Xưa nay trong các tự viện, dựa vào thu thuế, sản phẩm có từ ruộng đất, hoặc dựa vào hương hỏa, du khách, hoặc làm kinh sám để duy trì cuộc sống. Quanh năm luôn bận bịu với xã giao, đưa đi nhận lại, Phật sự chân chính, ngược lại bị lãng quên, hoặc cũng có làm nhưng rất ít. Bởi chư tăng Thái Lan thực hành chế độ khát thực, trong chùa không có nhà bếp, sẽ không có cư sĩ đến chùa ăn uống, giảm bớt rất nhiều chuyện thế tục do họ mang đến. Tiếp theo sẽ bàn đến vấn đề ở, điện Phật và tăng phòng riêng biệt, chính điện thờ Phật, rộng rãi thoáng mát, song không thể ở được. Ngay cả thầy hương đăng quản lý Phật đường, cũng không thể ở. Đối với những người mang tâm vụ lợi, có lẽ có chút gì đó tiếc giùm, kì thật chính điện phải như vậy, mới làm cho người ta có cảm giác thanh tịnh trang nghiêm, vun đắp thêm tinh thần tôn giáo trong tín đồ (tự viện ở Nhật Bản..., không cho quân đội hoặc cơ quan mượn dùng). Phòng ở của chúng tăng, đều nằm bên cạnh chùa, yên tĩnh thích hợp, có phòng tiếp khách riêng, trong đó cũng có các thiết bị hiện đại hóa. Nhưng phòng chư tăng, giường, đều rất đơn giản, ngay cả tăng hoàng vẫn ngủ giường nhỏ. Bởi qui chế của Phật giáo không cho phép chư tăng ngủ giường cao rộng lớn. Ở Thái Lan, người xuất gia đối với việc tu bổ, xây dựng chùa chiền, đều không quá lao碌, suy nghĩ. Chùa chiền

là tài sản của Phật giáo, của Tam Bảo, nếu hư hoại, thì nên bảo tìn chúng tu sửa; chúng tăng chỉ là người đề nghị trùng tu và đứng trên cương vị cố vấn mà thôi. Nếu phòng ốc hư hoại, tìn chúng nơi đó không chịu phát tâm, thế thì đi nơi khác, tìm một chùa nào đó nương tựa tu tập. Nói thì nói như vậy, nhưng trên thực tế, chùa chiền của nước họ, hầu hết đều thanh tịnh trang nghiêm, không hư hoại đến nỗi chẳng có người tu sửa (ngoại trừ tình trạng đặc thù, hư hoại nặng như chùa tháp ở Đại Thành). Ngay cả ở những vùng quê xa xôi hẻo lánh, người dân thưa thớt, chùa chiền nhỏ, nhưng cũng không đến tình trạng hư nát quá lắm, không người hỏi đến. Chư tăng Thái Lan, không phải lo mặc, không phải lo chỗ ở, ngay cả vấn đề thuốc men, giao thông..., cũng đều được chính phủ lo liệu. Ở Băng-cốc có một bệnh viện dành riêng cho chư tăng, trong đó có 2.500 giường bệnh, người xuất gia hề bị bệnh, đều được chữa trị miễn phí, tất cả thuốc men, ăn uống... cũng đều miễn phí. Đồng thời, xe buýt trong thành phố, chư tăng đi không phải trả tiền; chỉ có đi xe hơi đường dài, mới phải trả tiền mà thôi. Được cái bình thường người xuất gia không có việc gì, cũng rất ít đi ra ngoài hoặc đi xa, họ luôn ở trong chùa tu tập.

Phật giáo Thái Lan, vì tôn trọng những gì Đức Phật chế định, về cơ bản người xuất gia đều tuân thủ, thực hành giới luật của Phật, cho nên cuộc sống của họ rất đơn giản, y phục, ăn uống, chỗ ở, đi lại cũng dễ giải quyết, vả lại còn giảm thiểu rất nhiều phiền phức. Do đó, tăng đoàn dễ thanh tịnh, nhờ thế tìn đồ sinh khởi tìn tâm, cung kính cúng dường. Sở dĩ người xuất gia nước ta không được xã hội tôn trọng, thậm chí không được sự tôn kính của tìn đồ, đại để có hai nguyên nhân, đó là sự ràng buộc liên kết của tiền bạc và nam nữ. Chỉ cần một vấn đề phát sinh, ngay lập tức bị người ta xem thường, làm cho tìn chúng thôi thất tìn tâm. Trong chùa có ruộng đất cho người ta mướn, đương nhiên đến ngày gờ qui định người xuất gia phải

đi thu, người mượn càng khó sinh tâm hoan hỷ. Người có tiền phóng lợi tức, thường dẫn đến các mối bất hòa. Hoặc muốn trùng tu đại điện, đắp vàng tượng Phật, bèn đi kêu gọi sự phát tâm của thí chủ. Tăng chúng đích thân đi xin, kinh phí lớn, phải đi nhiều lần, trong số đó nhất định có người tâm tà bất chính, sẽ làm tín chúng phản cảm, thối thất tín tâm. Còn vấn đề nam nữ, không những phạm giới, bị người ta khinh khi hủy báng, ngay cả không làm việc gì sai quái, song nếu chẳng tránh xa, tiếp xúc quá nhiều, nhất định sẽ sinh ra chuyện rắc rối, bị người ta khinh khi. Chư tăng Thái Lan tuân thủ thực hành luật Tiểu thừa, đối với chuyện này đặc biệt xem trọng. Vì để giảm bớt duyên xấu, tránh những điều thị phi, hồ nghi của mọi người, Tì-kheo xuất gia, ngay cả việc đụng chạm vào thân thể người nữ, cũng không thể. Trên xe buýt, nếu không có người nam ngồi giữa, thì đứng chứ không được ngồi chung ghế với người nữ. Cho nên, đi trong thành phố, người xuất gia lúc nào cũng chú ý, cẩn thận, bằng không lỡ vô ý đụng vào thân người nữ, thì không được. Được cái tất cả phụ nữ Thái Lan, gặp người xuất gia, đều hiểu phải nên tránh hoặc nhường đường, chỗ ngồi cho các thầy. Theo những tình hình sinh hoạt của chư tăng Thái Lan, có thể nói, hai vấn đề lớn làm cho Phật giáo điều đúng: tiền bạc và nam nữ, người xuất gia Thái Lan, về cơ bản giải quyết được vấn đề này. Bởi vì y phục, đồ ăn thức uống, phòng ốc, đi lại, đều được giải quyết, do đó không có chuyện tham lam vô độ; giữa nam nữ, lại được giữ khoảng cách nghiêm chỉnh như vậy. Điều này tự nhiên trở thành tăng đoàn tương đối hòa thuận vui vẻ, thanh tịnh, được mọi người tôn trọng.

Lòng cung kính của dân chúng Thái Lan đối với người xuất gia, lên đến cực điểm, tuyệt đối 100%. Cư sĩ lễ lạy người xuất gia, người xuất gia không cần lễ đáp lại, cũng không nhất thiết nói lời khách sáo (điều này người Phật tử nước chúng ta chưa làm được, nếu anh lễ bái tôi mà tôi không đáp lại hoặc nói gì, nhất định anh sẽ cho tôi ngã mạn, cống cao, lần sau không thêm

lễ bái nữa. Song, đối với tôi mà nói, khi lễ bái người, tôi không mong họ sẽ đáp lại, bởi lễ bái là hành động thể hiện lòng cung kính đối với người khác, cho nên dù họ có đáp lại hay làm ngơ, tôi cũng hết sức hoan hỉ, vì tôi đã làm tròn tâm nguyện của mình. Nhưng, người xuất gia, là người đại diện cho cái đẹp, cho oai nghi, cho đạo đức, khi được người ta cung kính, mình cũng nên đáp trả lại, không được làm ngơ hoặc im lặng). Nếu mình đang nói chuyện với họ, mình nói thì mình cứ nói, họ lễ lạy họ vẫn lễ lạy, hành động này chẳng có thất lễ, bởi vì họ lễ bái người xuất gia, là hành động cung kính Tăng bảo, họ đang tu tập phước đức cho mình, chẳng phải khách sáo. Thông thường dân chúng, đi ngang qua trước mặt người xuất gia, đều phải cúi đầu, rồi lặng lẽ nhẹ nhàng đi qua một bên. Nếu có việc gì muốn thưa hỏi người xuất gia, đầu tiên quì xuống, chắp tay lại, sau đó cung kính nhỏ nhẹ thưa hỏi. Tín đồ cúng dường tăng chúng, đồ dùng cá nhân, như khăn mặt..., nếu là Phật tử Trung Quốc chúng ta, đưa cho thầy trụ trì hoặc vị có nhiệm vụ phân phát coi như đã xong. Nhưng ở Thái Lan, thí chủ đích thân đem phẩm vật, cúng dường đến từng vị một, nhất nhất kính lễ. Họ cung kính người xuất gia, quyết chẳng phải một thầy, hai thầy hoặc một vài thầy nào đó, mà là cung kính toàn thể Tăng bảo Phật giáo (điều này người Phật tử nước ta càng không thể sánh được với họ. Tôi thấy phần lớn Phật tử đến chùa chỉ biết có thầy trụ trì, phó trụ trì hoặc một vài thầy lớn nổi tiếng nào đó mà thôi, chứ còn tất cả tăng chúng họ chẳng cần quan tâm, nhiều khi họ tưởng mình quen với thầy trụ trì, phó trụ trì hoặc các thầy lớn là oai lắm, nên coi các sư chú chẳng ra gì, tôi không dám nói có trường hợp la lối, chửi bới mấy sư chú nữa. Nói đi phải nói lại, sờ đĩ họ có hành động bất kính, coi thường tăng chúng như vậy, phần lớn do các thầy mình cả, do các thầy mình không biết dạy Phật tử, do các thầy mình bị ràng buộc bởi một cái gì đó, có thể là vật chất chẳng! Tình cảm chẳng! Kì thật, người Phật

từ đền chùa với tâm ngã mạn như vậy, nhất định sẽ không có được lợi ích, bởi không tôn kính Tăng bảo, vì ai dám phủ nhận, một sư chú sa-di nhỏ tuổi, ai dám chắc sau này vị đó không phải bậc thánh, Bồ-tát, Phật). Miễn là người xuất gia, bất luận già, trẻ, chỉ cần cạo đầu, đắp y vàng, đầy đủ tướng Tì-kheo, chính là đại diện cho Tăng bảo, cần phải cung kính cúng dường, bình đẳng như nhau, tuyệt đối không phân biệt hình tướng bên ngoài. Người Trung Quốc chẳng hiểu ý nghĩa cung kính cho lắm, tín chúng tại gia, chỉ biết cúng dường vị thầy mình quay về nương tựa (thầy bốn sư), hoặc những vị đại pháp sư nổi tiếng. Lúc tôi còn ở Hồng Kông, nghe một vị cư sĩ nói thế này: “Chỉ cần pháp sư có tài có đức, tự nhiên có người cúng dường”. Lời này sai lầm hết sức, nếu vị nào có đạo đức có học vị mới cúng dường, thế thì những sư chú mới xuất gia, học vị và đạo đức chưa đủ, có ai cúng dường chứ? Tôi cũng thường nghe hàng cư sĩ nói, vị Pháp sư đó mới là Tăng bảo; ý người này muốn nói, ngoài vị pháp sư đó ra, chẳng ai được gọi là Tăng bảo cả. Cho nên có một số cư sĩ, đối với thầy của mình hoặc đại Pháp sư, cũng cung kính lễ bái, nhưng nếu gặp người xuất gia bình thường, thì bộ mặt vênh vênh vaó vaó, chẳng thèm ngó đến, giống như những vị đó tuổi tác không bằng mình, học vấn, học vị thấp hơn mình, cho nên không đủ tư cách đại diện cho Tăng bảo. Quan niệm này, làm chướng ngại sự phát triển hợp lý của người xuất gia Phật giáo, cũng chính là không hiểu được ý nghĩa chân chính của việc cung kính ba ngôi báu. Tại Thái Lan, tình hình càng không giống với Trung Quốc chúng ta. Theo những gì người ta kể, trước kia có vị quốc vương đi ra ngoài, gặp vị tăng, vốn dĩ họ đã quen biết nhau từ trước, vị tăng nghiêng mình trước đức vua, quốc vương khó chịu và áy náy vô cùng. Ông ta nói: “Con là đệ tử tại gia, thầy là Tì-kheo, sao lại hành lễ với con chứ?” Chúng tôi đi Thái Lan lần này, kiêu bào người Hoa nói với chúng tôi, nếu có ai chấp tay hoặc lễ bái chúng tôi, nhất thiết không cần

làm khách với họ. Thấy những em bé, cũng không được nựng hoặc xoa đầu, sờ vào người các em, càng không được nắm tay hoặc bắt tay với người khác (dù người đó là nam giới). Tóm lại, nhân sĩ Thái Lan, từ trên xuống dưới, đều hết sức cung kính chur tặng; điều này cho thấy sự hưng thịnh của Phật giáo Thái Lan.

6. *Niệm chú*: Mật chú của Thái Lan hết sức thịnh hành, trong 20 vạn người xuất gia, ít nhất cũng có hơn 2.000 chú sư. Những người xuất gia niệm chú này, nghe nói cũng có rất nhiều thần kì linh nghiệm. Dân gian đối với các chú sư, cực kì tin tưởng, như bị bệnh hoạn, hoặc gia đình xảy ra chuyện bất như ý, đều thỉnh chú sư niệm chú gia trì. Thậm chí muốn phát tài, mua vé số, cũng đến thỉnh giáo chú sư, đến nỗi Tăng hoàng phải hạ chỉ cấm chú sư không được cho tín đồ số. Nhưng dân chúng vẫn đổ xô vào, tìm mọi cách, để cầu một chút gọi mở của chú sư.

Vốn, Phật giáo từ Ấn Độ truyền sang Tích Lan, lại từ Tích Lan truyền sang các nước, như Miến Điện, Thái Lan... Căn cứ vào giáo điển Pàli, chẳng có lưu truyền mật chú này. Nhưng theo sử Phật giáo cổ đại cho biết, cả vùng Tích Lan, Thái Lan, Cao miên, kì thật cũng có Đại thừa, cũng có mật chú, chỉ vì sau đó Đại thừa suy yếu, trở thành vùng đất thuần túy Tiểu thừa. Giáo nghĩa thậm thâm của Đại thừa tuy không còn tồn tại, nhưng sự lưu hành của mật chú trước kia, vẫn có thầy truyền lại. Mật chú vốn là thầy truyền cho trò, truyền thừa xuống dần, trải qua thời gian quá dài, cũng chẳng biết rốt cuộc nó được bắt đầu từ lúc nào. Mọi người chỉ có tín ngưỡng, nhận định nó không chống trái với ba tạng Pàli mà thôi.

7. *Tổng kết*: Thông thường người dân Thái Lan, có tín tâm hết sức tốt đối với Phật giáo, có thể nói chân chính biểu hiện hai chữ “tín kính”. Tín đồ tại gia, luận về việc tu hành, chỉ giữ ba phép quay về nương tựa và tuân thủ năm nguyên tắc đạo đức, bố thí làm phước, thì đã đầy đủ rồi, không giống với Trung Quốc

chúng ta, cảnh giới tu tập cao, lí tưởng vĩ đại. Đây có lẽ trình độ tri thức chung của dân chúng Thái Lan thấp, cho nên đối với ý nghĩa thâm thâm phương pháp giải thoát của Phật-đà, cho đến lí tưởng cao cả nên biến thành hiện thực của lòng tin Phật, chưa được xem trọng đúng mức. Nhưng cũng nhờ như vậy, mà trên dưới Thái Lan đều nhất trí, ai ai cũng tin Phật, Phật giáo truyền bá rộng khắp, mà chẳng có hiện tượng trở thành vật sở hữu riêng của một bộ phận nào. Sau này, nếu có khả năng phối hợp giáo nghĩa và hành trì cao thâm, làm cho Phật giáo phát triển càng hợp lí, càng chính xác, đó mới là Phật giáo mà nhân loại khao khát hi vọng!



Ý NGHĨA VÀ MỤC ĐÍCH CỦA HẢI TRIỀU ÂM

(truy niệm lần thứ 6 ngày Đại sư Thái Hư trở về (1953))

Từ khi Đại sư Thái Hư thành lập tập san này, đã ngót 34 năm rồi. Lúc đó, lấy tên Hải Triều Âm, nghĩa là: “Âm thanh tinh thức trong xã hội hỗn loạn”. Hiện tại con người luôn suy nghĩ tứ tung, hết chuyện này đến chuyện khác, chẳng có phút an định, tuy nhiên trong biển tư tưởng đó cũng có những tia sáng, song nhìn từ khía cạnh đen tối của họ, quả thật càng ngày càng ngu si, càng ngày càng điên cuồng! Tính chất biệt lập độc đoán, quan điểm vụ lợi của duy vật, làm dấy lên làn sóng cướp bóc, nô dịch, thù hận, đấu tranh. Trong xã hội hiện tại, chắc chắn tâm xảo trá càng sâu, pháp chế càng nghiêm mật, thủ đoạn càng nham hiểm, khống chế càng nghiêm, phá hoại càng kịch liệt; phát triển đến mức coi nhẹ chân lí, hủy hoại vứt bỏ đạo đức, đưa đẩy nhân loại, sai khiến bức bách nhân loại, cùng kéo nhau đến chỗ hủy diệt tập thể! 34 năm nay, tình thế này, càng ngày càng ác liệt thêm. Nếu nhân loại không tức tốc thức tỉnh, làm mới lại hoàn toàn, mà tự cho mình là đúng, lún sâu vào con đường sai lầm, quả thật đây là bi kịch của nhân loại! Chúng ta hãy dùng tinh thần của “chim nhỏ cứu lửa⁽¹⁾”, quyết chẳng phải vì sức lực yếu ớt, nhỏ nhoi mà nhụt chí; noi theo bước chân của Đại sư Thái Hư, dùng hết năng lực trí tuệ của mình, truyền âm thanh tinh giác cho nhân loại. Chúng ta kế thừa và tiếp nhận hoài bão thương yêu của đức Như Lai, phát dương ánh sáng trí tuệ của Đức Phật, muốn từ trong chính giác của xã hội hỗn loạn, thực hiện hòa bình và tự do nhân thế và nhân tâm. Niềm tin kiên quyết này, luôn tồn tại từ khi thành lập tập san Hải Triều Âm đến nay, 34 năm như một. Sau cái mốc 34 năm này, sẽ có vô số 34 năm tiếp, tin tưởng nhất định cũng sẽ như vậy.

1. **Chim nhỏ cứu lửa:** Đức Phật kể: Trong ngôi rừng nọ bị hỏa hoạn, lửa cháy dữ dội. Có một chú chim may mắn trốn thoát, nhưng chú nhớ thân tộc và bạn bè vẫn còn ở trong rừng, trong lòng chú vô cùng lo lắng. Thế là, chú bay đến bờ sông chầm đôi cánh xuống nước cho ướt, sau đó bay trở lại khu rừng vỗ mạnh đôi cánh tưới xuống vài giọt nước.

Cứ thế chú bay tới, bay đi vô cùng phí sức. Nhưng chú chim vẫn cứ gia sức làm. Vua trời rất cảm động liền giáng xuống trận mưa lớn, dập tắt ngọn lửa.

Vì truyền đạt “âm thanh tỉnh thức trong xã hội hỗn loạn” mà phát hành tập san này, cho nên mục đích của tập san, được Đại sư Thái Hư xác định rõ: “Phát dương chân nghĩa Đại thừa Phật giáo, kêu gọi ý nghĩ chân chính trong lòng người hiện đại”. Nhân loại vốn đã có quá nhiều nỗi khổ niềm đau, mà khổ đau của nhân loại trong hiện tại càng nhiều. Chúng ta tin tưởng: Âm thanh tỉnh giác của đức Như Lai, là con đường lớn chân chính có khả năng cho chúng sinh an lạc, có khả năng độ thoát mọi khổ ách. Phật pháp là phải biết thích nghi với mọi hoàn cảnh, mọi lúc, phải có nhiều loại phương tiện. Nhân thừa dành cho căn cơ tầm thường, Thiên thừa sâu xa bí mật, Thanh văn, Duyên giác thừa dành cho hạng người chán ghét thế giới này, và lại chú trọng đến chính mình, những thừa này đều không có khả năng đại diện cho chỗ viên mãn mà cứu cánh của Phật giáo. Cứu cánh mà viên mãn, duy chỉ có Đại thừa. Trong Phật giáo Đại thừa, Đại sư Thái Hư phân biệt ra: Có người nương vào Nhị thừa hạnh tiến vào Bồ-tát hạnh, có người nương vào Thiên thừa hạnh tiến vào Bồ-tát hạnh, có người nương vào Nhân thừa hạnh tiến vào Bồ-tát hạnh. Lấy tâm người hiện thời để xem ba hạnh Bồ-tát này, nếu y cứ vào Nhị thừa hạnh làm phương tiện, sẽ bị người ta hiểu lầm là chỉ biết có mình, xa lánh thế gian. Nếu lấy Thiên thừa hạnh làm phương tiện, sẽ bị người chỉ trích là thần bí, quái đản. “Đức Như Lai thị hiện ở nhân gian”, “thân người khó được”, “người là nơi tốt đẹp của trời” căn bản Phật pháp chú trọng đến loài người. Mà tất cả chúng ta là người, căn cơ cần để hóa độ, chủ yếu cũng là người. Đặc biệt hơn, thời đại này là thời kì chú trọng mối quan hệ giữa người và người, Trung Quốc lại là quốc gia luôn hướng về mối quan hệ đó. Lấy Nhân thừa làm phương tiện cho Bồ-tát hạnh, mới là ý nghĩa chân chính của Phật giáo Đại thừa, mới có khả năng dẫn dắt tâm người trong thời đại này. Vào Bồ-tát hạnh, chẳng phải pháp Nhân thừa tầm thường, mà là hạnh Đại thừa phát tâm Bồ-đề, hướng thẳng đến

Vô thượng Bồ-đề; là vào Bồ-tát hạnh nương tựa tín tâm và giới luật làm căn bản để xử trí, dùng từ bi và trí tuệ làm phương tiện, không rời xa thế gian, không chán ghét việc đời, mà vẫn có khả năng tự lợi lợi tha, công đức trang nghiêm. Người hành đạo Bồ-tát như vậy, những năm cuối đời Đại sư Thái Hư, nói kệ tán thán để biểu thị ý nghĩa chân thật “thành Phật ngay trong con người”, như nói: “Duy Đức Phật tôn kính, hoàn thành xong nhân cách; thành người tức thành Phật, gọi là chân hiện thực”.

Tâm người đời này, có đen tối của họ, cũng có ánh sáng của họ. Nếu hướng về bình đẳng, tự do, dân chủ, đại đồng (xã hội không còn phân biệt giai cấp, dân tộc, quốc gia, mọi người đều sống bình đẳng, tự do, hạnh phúc như nhau), bất luận anh ta có khả năng thực hiện hay không, xét cho cùng không thể không nói anh ta chính xác, hợp với Phật pháp. Hoặc nếu như coi trọng lợi ích của mọi người, cuộc sống tập thể, thực nghiệm trước mắt, cũng chẳng trái với tinh thần của Phật giáo. Khế hợp tương ứng với lòng người đời này, cần xem trọng xu hướng lòng người hiện tại, khai thác chính đạo khế hợp tương ứng với lòng người đời này trong Đại thừa. Nhưng điều này quyết chẳng phải hòa theo trào lưu xã hội, trôi nổi theo sóng. Phát dương Phật pháp, cần phải truyền đạt âm thanh tinh thức vào lòng người hiện đại, đưa nhân loại, tiến thẳng đến tiền đồ chân bình đẳng, tự do chân thật, tràn đầy ánh sáng vô hạn. Nếu chỉ cầu thích hợp, mà không có khả năng dẫn dắt tâm người hướng thượng, hướng đến ánh sáng, đến cứu cánh; hoặc thích hợp với thú vị tầm thường, cho rằng mình đang hoằng pháp lớn, mà nào có hay đang che lấp đi ánh sáng chân thật của Phật pháp, cũng đánh mất đi ý nghĩa chân chính của Đại thừa cứu độ thế gian. Thích hợp với lòng người hiện đại của Phật pháp, phải dẫn dắt chúng sinh, làm cho nhân loại phát sinh tư tưởng chân chính hướng thượng, hướng cứu cánh, từ tư tưởng chân chính mới có được hành động chân chính, để đạt đến mục đích hóa thân Phật (giác hóa) trong dòng

người đang trôi chảy theo vô minh sinh tử. Cho nên, phát dương Đại thừa của chúng ta, ngoài chú trọng đến thích hợp, còn cần phải hết sức chú ý đến dẫn dắt, hướng đến ánh sáng của chân lý, chính giác, từ bi.

Người sáng lập tập san Hải Triều Âm này. Đại sư Thái Hư, chỉ ra cho chúng ta phương châm chính xác của việc hoằng pháp lợi sinh, thích hợp với nhân sinh xã hội. Chúng ta cung kính tiếp nhận sự chỉ dạy từ bi vô lượng của thầy, hãy cùng nhau khuyến khích, cùng nhau nâng đỡ, để tiến thẳng đến phía trước. Ngày hôm nay kỉ niệm 6 năm thầy trở về, nên nhắc lại cho nhau nghe lại di huấn của thầy, để biểu thị lòng kiên thành tưởng nhớ của chúng ta; làm cho tín niệm của mình được vững chắc, nhận rõ mục đích của mình, đuổi theo bước chân của thầy mà tiến lên!



LIÊN QUAN ĐẾN HẢI TRIỀU ÂM

Mọi người trong tòa soạn, muốn tôi đứng ra chủ trì tập san này, điều này tuy nói “nghĩa bất dung từ” (không thể thoái thác được, không thể từ chối được), mà sự thật hết sức miễn cưỡng. Đơn cử như bản thảo thô, cũng đã quá nhiều khó khăn rồi. Tác giả trong nước và nước ngoài, càng ngày càng nhiều như vậy, do đó không thể không nhờ sự hợp tác của những vị có tình cảm, yêu thích tập san, giúp đỡ về phần văn tự!

Có người nói, tập san quá ư cao thâm, điều này có lẽ đúng. Song tập san đã có hơn 30 năm lịch sử, có phong cách riêng của mình; tiếp nối ý chỉ của Đại sư, vì thế không thể hạ thấp nội dung, hoặc sửa đổi tác phong của nó. Nhưng, chỗ cao thâm của Phật pháp, quyết chẳng có nghĩa lời thô rầy rà khó hiểu. Cho nên những gì nói ra đều nói có mạch, sách có chứng, hi vọng chuyên tải nhiều thứ bình bình, giản dị mà có nội dung sâu sắc!

Trong Phật pháp, tập san luôn giữ lập trường của mình “*người thực hành hạnh Bồ-tát sẽ thành Phật*”. Nhưng đối với Phật pháp, quyết chẳng bị sự câu thúc hẹp hòi thành kiến tông phái, mong muốn đứng trên lập trường thành ý bạn bè cầu sự chân thật, để tập san trở thành nơi mọi người, mọi tông phái nêu ra kiến giải, hiểu biết của mình. Phương pháp giải thoát của Đại thừa, vốn đầy đủ tinh thần khoan nhượng và lượng thứ.

Những ý kiến đóng góp về việc cải tiến tập san, tập san sẽ chân thành vui vẻ tiếp nhận.

Thời đại này, tạp chí có nội dung có chất lượng, không cần nói Phật pháp, cũng đã rất khó thực hiện rồi. Cho nên, để duy trì được tuệ mạng của tập san, không thể không thỉnh cầu nhiều sự giúp đỡ. Phát tâm gánh vác, trông coi công việc trong tòa soạn, nếu giúp đỡ được lâu dài, đương nhiên cảm niệm hết sức. Có thể giới thiệu, chào hàng, hoặc làm bạn đọc trung thành của tập san, cũng đều là góp phần rất lớn vào việc duy trì tập san, làm việc công đức hộ trì chính pháp! Vấn đề này, mong mọi khẩn thiết sự phát tâm của mọi người!



HY VỌNG CŨ TRONG NĂM MỚI

Lại một năm nữa trôi qua! Ngưỡng nguyện ân đức, oai lực của ba ngôi báu hộ niệm những vị nhiệt tâm ủng hộ tập san, như các vị trong tòa soạn, tác giả, độc giả. Năm vừa qua tập san đã hoàn thành tốt kế hoạch đề ra là 34 tập/1 năm. Nghĩ lại đoạn đường đã đi trong năm qua, trong niềm vui mừng lại đan xen sự hồ thẹn. Vui mừng là: Bất luận như thế nào, cũng hoàn thành kế hoạch đề ra trong năm qua; sự nghiệp hoằng pháp lợi sinh của Đại sư Thái Hư để lại, trong thời đại hiểm ác gian khổ này, song vẫn có thể tiếp nối được nhiệm vụ vinh quang đó. Nhưng nghĩ đến tự thân của tờ tập san, mặc dù nội dung văn chương, thích hợp với ý nghĩa đặc thù của thời đại này; cùng phương diện trình bày, phương diện sửa mo-rát, đều chưa đạt được mục đích đề ra. Tuy không phải không muốn làm tốt, để có tập san hoàn thiện về mọi mặt, song có một số vấn đề thực tế khó giải quyết trong một sớm một chiều, chúng ta phải dám nhìn nhận, người phụ trách thiếu tài năng và kinh nghiệm, không thể không nói là vấn đề lớn. Hi vọng nhân viên tòa soạn ngày một tiến bộ! Hi vọng tập san năm sau càng lí tưởng hơn năm trước! Mới có thể đền đáp lòng nhiệt thành của cộng tác viên, tác giả, độc giả được! Mới tiếp nối tâm nguyện người sáng lập Đại sư Thái Hư!

Năm mới trong lành, lẽ ra có hi vọng mới. Nhưng Phật giáo Trung Quốc, luôn lạc hậu lỗi thời; những thứ hi vọng trong Phật giáo, đều chỉ là vấn đề lâu dài như mới. Cho nên tranh thủ mỗi độ năm hết tết đến, nhắc lại hi vọng cũ, nói đến Phật thông qua tập san.

“Cao thâm của Phật pháp, không có nghĩa lôi thôi rầy rà khó hiểu. Cho nên những gì nói ra đều nói có mạch, sách có chứng, hi vọng chuyển tải nhiều thứ bình thường, giản dị mà có nội dung sâu sắc!” Đây là hi vọng chưa bao giờ có thể thực hiện được. Chuyên môn hóa, quá ư lôi thôi rầy rà khó hiểu, thế thì Phật pháp chỉ là Phật pháp của một số ít người nào đó mà thôi. Còn tín chúng thông thường, tín ngưỡng Phật giáo không

có được sự tín giải chân chính, không hiểu gì cả, tất nhiên sẽ biến chất thành tầm thường, mê tín. Chỗ thâm cao thì lại cực kì huyền bí khó hiểu, bung bít ít lời; còn cạn thì lại dung tục tầm thường, dài dòng lảm nhảm. Điều này đối với việc nhiếp thọ dẫn dắt tín chúng trong thời này, đều là chướng ngại mà lại không phương tiện. Thâm nhập chỗ cạn mà lời dễ hiểu hàm ý sâu; lời văn bình thường giản dị mà nghĩa lí chân chính cao thượng, hi vọng năm này giới Phật giáo có thể sản sinh những tác phẩm, bài viết như vậy! Tập san toàn tâm toàn ý hoan nghinh những tác phẩm đó.

Năm trước tập san có giới thiệu một số nét về Phật giáo quốc tế. Như “Đôi nét về Phật giáo Nhật Bản”, “Phật giáo Philip-pin”, “tình trạng hiện tại của Phật giáo Tích Lan”, “Phật giáo Cam-pu-chia”, “Phác họa Phật giáo Hồng Kông”: Đây là thông tin về Phật giáo các nơi. “Nghiên cứu Phật giáo Châu Âu gần đây”, “Tình hình hiện nay của giới Phật học Nhật Bản”: Đây là nghiên cứu tình hình Phật giáo quốc tế hiện đại. “Tài liệu lịch sử Pàli”, có thể nói là thư mục đề cương của Phật giáo Nam truyền. “Linh Mộc Đại Chuyết Tuyền Tập Bạt”, “Tự Phật Giáo Thánh Điển Sử Luận”: Là bộ mặt của tư tưởng Phật học Nhật Bản. Chúng ta thấy Phật giáo không chỉ Phật giáo Trung Quốc, mà là Phật giáo được khởi đầu tại Ấn Độ, sau đó truyền bá khắp thế giới. Từ tăng cường sức sống cho Phật giáo đến đoàn kết của tín đồ Phật giáo để phát quang phương pháp giải thoát của Phật-đà. Từ liên hệ tín đồ Phật giáo thế giới, đến nỗ lực cho tự do và hòa bình; đều nên hiểu rõ người khác, thương yêu hiểu biết lẫn nhau. Phật giáo luôn có tính quốc tế, dùng bối cảnh văn minh Ấn Độ để thiết lập, cho nên quyết không thể cho Phật giáo Trung Quốc độc nhất vô nhị, lấy Phật giáo Trung Quốc để đánh giá tất cả. Ví dụ như Phật giáo Tích Lan, Miến Điện..., cho rằng Đại thừa không phải do Đức Phật nói, điều này đương nhiên chúng ta không thể đồng ý. Nhưng tuyệt đối không được

xem họ là thuyết của ma, phản đồ Phật giáo, họ vẫn có niềm tin và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà. Như tín đồ Phật giáo Nhật Bản và phương Tây, luôn chú trọng đến sự thật, do đó họ luôn khảo sát chứng minh rất nghiêm mật. Hoặc dựa vào những phát hiện về hoạt động Phật giáo có thật trong nhân gian, dùng quan điểm lịch sử, đem ra so sánh nghiên cứu, nắm vững nội dung của nó. Có lúc họ: “Đứng giữa quán sát tốt xấu của ngựa, lược bỏ những khuyết điểm nhỏ, để chọn con nào chạy nhanh mà thôi” (vì việc lớn không chấp nê những việc chẳng đáng); điều này tương đối bất đồng với một bộ phận tín đồ nước ta tin chắc một lời một câu đều do chính kim khẩu đức Như Lai nói ra. Nhưng tín giải Phật pháp của họ, biết đâu chừng chẳng khác gì chúng ta, như vậy có thể nói họ chẳng phải Phật giáo sao? Phật giáo quốc tế có tính sai biệt, trước kia là bất đồng giữa học phái Thanh văn và học phái Bồ-tát, hoặc bất đồng về chú trọng hiền giáo và đặt nặng mật giáo, hiện tại càng bất đồng về phương pháp luận. Bất luận họ đúng hay sai, thuần túy hoặc pha tạp, đều cần phải hiểu rõ họ, hiểu được họ mới có thể thông cảm, thương và kết nối được sợi dây truyền thông với họ. Cũng chỉ có hiểu được họ, mới có khả năng phê phán, giáo hóa họ, tiếp thọ ưu điểm của người ta chứ chẳng phải nhắm mắt chấp nhận đại. Đặc sắc của Phật giáo Trung Quốc, đó là tiếp nhận cái tốt của Phật giáo quốc tế, để tăng thêm sự hoàn thiện cho Phật giáo Trung Quốc, tìm cầu sự phục hưng của Phật giáo Trung Quốc, đây là nguyện vọng đau đáu trong lòng của Đại sư Thái Hư. Sự vĩ đại của Đại sư Thái Hư, ngoài bi tâm vĩnh viễn không phai mòn cho Phật giáo ra, chính là điều này, có tầm nhìn rộng khắp, tầm lòng khoáng đạt, không rơi vào hang cùng ngõ hẻm sự bao vây thành kiến của mình, không thấy thật tế khách quan. Nguyện vọng này, cũng chính nguyện vọng của tập san, quả thật nhiệm vụ hết sức nặng nề! Hi vọng chư pháp sư và cư sĩ Trung Quốc tự do, phát tâm giúp đỡ!

Chỉnh sửa Tăng chế⁽¹⁾ ra sao, làm cho đạo đức và học vấn của chúng tăng được đầy đủ? Đây là vấn đề khác cốt ghi tâm của Đại sư Thái Hư đối với việc phục hưng Phật giáo. Luôn lấy tập san làm trung tâm, liên tục cố gắng, không ngừng kiến nghị. Song đại nguyện phục hưng Phật giáo của Đại sư Thái Hư, dưới sức ép quá lớn của truyền thống, cuối cùng thầy đã thất bại, không thể thực hiện được nguyện vọng của mình trước khi về với Phật. Hiện tại Đại Lục (Trung Quốc) đang bị thất thủ, bộ mặt hoàn toàn khác hẳn, tất cả đều phải làm lại từ đầu. Điều này đầu tiên phải lập đề án cho tình hình thực tế, sau đó thiết kế chỉnh sửa xây dựng. Trước kia Đại sư Thái Hư, từng kêu gọi “Giáo sản cách mạng”, “Giáo chế cách mạng”, “Giáo lí cách mạng”. Ba bốn năm trước, tôi cũng từng qui nạp “Vấn đề kinh tế”, “Vấn đề tư tưởng”, “Vấn đề tổ chức”, “Vấn đề tăng tục”. Làm vấn đề tiên quyết để xây dựng Phật giáo. Tức là trước hết cần phải suy xét những vấn đề quan trọng này, vấn đề này có hi vọng gì đối với việc xây dựng Phật giáo trong tương lai? Như thế nào mới có thể không trái với phương pháp giải thoát của Phật-đà, khế hợp thời đại, mà dễ dàng đạt đến mục đích phục hưng Phật giáo! Không biết chỗ quan trọng của Phật giáo Trung Quốc, xây dựng một cách không có kế hoạch, chấp hành một cách không thứ tự, sẽ làm chướng ngại lộ trình phục hưng Phật giáo Trung Quốc. Những vấn đề này, hi vọng mọi người hãy công tâm suy nghĩ, hi vọng sẽ nhận được những đề nghị mang tính tích cực, mang tính xây dựng! Đây là nguyện vọng của tập san, Phật giáo Trung Quốc không được phục hưng, đây sẽ vĩnh viễn là nguyện vọng bức thiết.

Hòa bình và tự do của nhân loại thế giới, phục hưng và giành lại Đại Lục của quốc gia dân tộc, hi vọng sẽ trở thành hiện thực

1. **Tăng chế** (僧制): Những qui định khác ngoài giới luật được lập ra để ngăn chặn sự buông lung về lời nói và hành động của tăng ni.

trong thời gian ngắn nhất! Hi vọng trong ánh hào quang ân điển, oai lực của ba ngôi báu, trong lộ trình phát dương Phật giáo, có khả năng thực hiện được chân tự do và chân hòa bình trong nhân gian này. Đặc biệt “trở về Đại Lược”, là đại nguyện bức thiết nhất yêu cầu phải thực hiện trong năm nay.

Nam mô Phật-đà! Nam mô Đạt-ma! Nam mô Tăng-già! Ta-bà-ha!



NÊN CÓ NHẬN THỨC VỀ PHẬT HÓA ÂM NHẠC

(nói chuyện với đoàn âm nhạc Tinh Tấn của Mân Ni Lạp)

Các bạn trẻ thân mến! Hôm nay quý đoàn mời tôi đến đây, trước để mọi người gặp mặt, sau giảng nói vài câu Phật pháp, thú thật trong lòng cảm thấy hoan hỉ vô cùng! Bởi vì trước kia tôi đã từng đến nơi này, ba năm sau có dịp trở lại, vừa đặt chân đến tôi phát hiện ngay luồng sinh khí mới khác hẳn trước kia, biết có tổ chức thanh niên thành lập đoàn âm nhạc Phật giáo mang tên “Tinh Tấn”. Mọi người dựa vào trợ duyên âm nhạc để học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, rồi dùng tinh thần Phật pháp lãnh đạo hoạt động âm nhạc. Và lại có rất nhiều thanh niên kiên thành học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà như thế này, cùng quay quần bên nhau, sách tấn, khuyến khích lẫn nhau, truy cầu mục đích tối cao chân, thiện và mỹ, có thể nói việc này làm tôi thấy sung sướng hết sức!

Tên gọi của quý đoàn là Tinh Tấn, mượn âm nhạc làm nền tảng phương tiện để học tập Phật pháp, do đó tôi cũng muốn đưa ra một chút đạo lý về Phật giáo và âm nhạc, cống hiến cho các vị làm đề tài thảo luận nghiên cứu. Nếu nhớ không lầm, mới đây ở nơi này xuất bản đặc san “Thích-ca Thánh Đản”, trong đó có bài viết của cư sĩ Tô Chí Tường “Ý Nghĩa Trình Diễn Phật Đản Của Đoàn Âm Nhạc Tinh Tấn”, tác giả nói rõ quan hệ giữa âm nhạc và Phật giáo, viết rất tường tận và hay. Bây giờ tôi chỉ điềm lại và bổ sung thêm, hoặc giả nói rộng ra mà thôi.

Âm nhạc có năng lượng cảm động nhân loại chúng ta rất lớn. Trong Phật giáo Đại thừa, đối với nghệ thuật, đặc biệt âm nhạc, ca hát, hết sức xem trọng. Chúng ta thấy có rất nhiều tín chúng, ai cũng từ trong lời ca tụng, tán ngưỡng ba ngôi báu, sinh khởi được tinh thần tôn giáo, dần dần phát sinh quan hệ tốt với Phật giáo, sau đó phát tâm quay về nương tựa ba ngôi báu. Sau khi đức Như Lai thị hiện nhập Niết-bàn khoảng bốn, năm trăm năm, mọi người đều biết ở Ấn Độ có vị Bồ-tát Mã Minh rất nổi tiếng, tương truyền thầy dùng âm nhạc để hóa độ chúng sinh. Thấy viết một ca khúc hết sức tuyệt diệu làm rung động không

biết bao nhiêu con tim khi nghe đến nó (“Lại-tra-hòa-la”), và lại do chính thầy biểu diễn. Lúc đó, rất nhiều người tín ngưỡng ba ngôi báu vì bài nhạc quá cảm động, thậm chí có người vứt bỏ vương vị, giàu sang phú quý để đi xuất gia. Không chỉ dừng lại chỗ âm nhạc, hơn thế nữa nó là tiếng chuông đồng vang lên mỗi độ trời hừng sáng, làm chấn động và xua tan màn đêm khắp đại địa, cũng sẽ khơi dậy tinh thần tín ngưỡng tôn giáo, ham muốn đến thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà trong mọi người. Cho nên, chúng ta phải khéo léo sử dụng công cụ âm nhạc, làm người hướng dẫn để hoằng dương Phật pháp, giáo hóa chúng sinh.

Ý nghĩa của hoằng pháp, có thể hiểu một cách sơ lược là tuyên dương, truyền bá Phật pháp. Ở đây có thể phân làm hai loại: 1. Truyền thọ tri thức; 2. Cảm hóa âm nhạc (nghệ thuật). Đem lí luận và phương pháp thực tập giáo nghĩa giải thoát của Phật giáo, phân tích rõ ràng cặn kẽ từng li từng tí, làm cho mọi người có nhận thức chân chính đối với giáo lí và phương pháp tu tập giải thoát của Phật giáo, từ đó tăng thêm lòng tin, chân thật tu hành. Phương thức thuyết giáo dùng lí trí này, đương nhiên rất quan trọng, nhưng có lúc sức cảm hóa của ca hát, ngâm vịnh, lại nhanh hơn, mạnh hơn. Vì nghệ thuật là tình cảm, trực tiếp kêu gọi cảm tình, ý chí, dẫn đến sinh ra sự đồng tình, tình cảm tốt. Trong tăng đoàn âm thanh tán thán Đức Phật được xuất phát từ tâm kiên thành cung kính, hoặc trong âm điệu niệm Phật hết sức hài hòa, khẩn thiết, rất dễ kêu gọi tinh thần tín ngưỡng tôn giáo. Cho nên trước kia trong tất cả các chùa lớn, đối với vấn đề âm nhạc cũng hết sức xem trọng. Các vị dùng âm nhạc làm điểm chính để thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà, nhất định thành quả sau này rất lớn.

Âm nhạc dễ cảm động lòng người nhất, nhưng không thể thiếu tính chân thật. Nói vậy là ý gì? Bởi âm nhạc phải hát bằng miệng, hoặc dùng nhạc cụ để biểu diễn; thời xưa có tì bà, ống tiêu, ống sáo; hiện đại có kèn acmônica, pianô; trong Phật giáo

có trống bằng đồng, cáp. Muốn xướng tấu những loại âm nhạc này, phải dùng tay, miệng để biểu đạt, mà miệng và tay đương nhiên phải được phát khởi từ tâm. Nếu trong tâm không có cảm xúc chân thật, âm nhạc này chắc chắn sẽ không có khả năng cảm động lòng người. Ngược lại, có được cảm xúc phong phú, chân thành khẩn thiết, thế thì bất luận đánh hoặc ca hát đều được, nhất định sẽ cảm động lòng người. Cho nên, âm nhạc, thật tế chính là biểu đạt tiếng nói của cõi lòng. Ví dụ có ca khúc nào đó rất yên tĩnh, ý nghĩa sâu xa, hài hòa dễ chịu, nhưng tâm trạng người biểu diễn, lại đang hết sức buồn rầu, khổ não, thế thì nhất định người nghe sẽ không có cảm giác vui vẻ, thỏa mái. Còn ca khúc bi ai, giả sử trong lòng người nhạc sĩ đang vui vẻ vô cùng, vậy có thể sinh ra đồng cảm bi ai với người khác không? Biểu diễn nhạc cụ, cũng cần phải phối hợp với cảm tình của nội tâm. Tôi muốn lúc các vị ca hát, biểu diễn, nhất định phải thể hội được đạo lý này. Cho nên trước khi biểu diễn, cần phải nhận thức rõ giai điệu của bài hát và chủ đề của giai điệu, sau đó thể hội tâm cảnh này, khêu gợi chân tình của mình, rồi sẽ biểu diễn, ca hát, như thế mới có thể biểu đạt nội dung của âm nhạc, khêu gợi sự đồng cảm của thính chúng.

Đoàn âm nhạc Tinh Tấn, là đoàn thể âm nhạc Phật giáo hóa, cho nên tất cả bài hát, nhạc khúc, nên lấy Phật giáo làm chính, làm trung tâm. Cho nên tôi hi vọng mọi người trước phải hiểu rõ ý nghĩa chân thật của nội dung. Thí như ca ngợi công đức của Như Lai, thì cần phải biết một cách rõ ràng sự vĩ đại, tôn quý, từ bi của Đức Phật như thế nào, sau đó mới có thể biểu đạt một cách hoàn chỉnh cảnh giới của Phật. Như nói nhân sinh vô thường, có rất nhiều bi ai, thế thì đối với khổ biến dịch⁽¹⁾ của sinh, lão, bệnh, tử, cho đến các cảnh tượng trước mắt, hư huyền ra sao? Đề phải có sự thể hội thâm thiết, mới có thể làm cho

1. **Biến dịch** (變易): Sự thay đổi từ nhân đến quả, theo thứ lớp trước sau.

những người xung quanh sinh khởi cảm giác vô thường như vậy. Lại như tán thán cảnh giới Tịnh độ, đương nhiên đối với thế giới Cực Lạc, vi diệu ra sao, vui vẻ như thế nào, nhất định mình phải đi, giống như không đi không được. Ca hát cần phải có đầy đủ tâm cảnh này, làm cho thính chúng sinh khởi đồng cảm, đồng tình. Bất luận các vị làm gì, học tập, nghiên cứu, hoặc làm công tác giáo hóa mọi người, hi vọng dùng tinh thần này để nỗ lực, tôi muốn các vị thành công càng nhiều, càng lớn.

Âm nhạc thông thường, âm nhạc Phật hóa, đương nhiên cũng không thể ngoại lệ, có hai tác dụng lớn: (1) Đầy đủ giác quan, (2) Cảm động nội tâm. Có giai điệu, phát ra thanh vận cảm động người nghe, làm cho nhĩ căn nhĩ thức của họ tràn đầy vừa lòng, thoải mái, yên tĩnh. Bất luận vui vẻ, bi ai, nhẹ nhàng, nghiêm túc, đều có thể làm tràn đầy giác quan người ta. Đây chỉ mới cảm giác thấy hay của nhĩ căn nhĩ thức. Song, tất cả âm nhạc đều có khả năng làm cảm động lòng người, ảnh hưởng đến nội tâm người nghe, chuyển hóa tâm thức thính chúng. Bất luận tính chất âm nhạc như thế nào, có ích hoặc tổn hại tâm người, tóm lại đều làm cảm động lòng người, dẫn đến biến đổi tính tình của họ. Cho nên nếu lợi dụng năng lượng cảm hóa lòng người, để tán dương công đức ba ngôi báu, ca tụng sự thanh khiết của Tịnh độ, biểu đạt chân lý giải thoát của Phật-đà, làm cho thính chúng có sự chuyển biến, ảnh hưởng lớn trong cõi lòng, hướng đến phát tâm quay về nương tựa ba ngôi báu, tịnh hóa nội tâm. Hoàn thành nhiệm vụ dùng âm nhạc để hoằng dương Phật pháp, thực hiện mục đích tối cao dùng các loại âm thanh làm Phật sự, như vậy tốt đẹp không gì hơn!

Kính thưa các vị! Tôi có lời rất khẩn thiết muốn nói với quý vị: Các vị phải xác định rõ không phải tất cả các loại âm nhạc đều tốt. Bởi vì, nếu nội dung ca khúc, hàm chứa ý nghĩa sắc tình, tư tưởng sai lệch, cảm dỗ, tuy lúc biểu diễn nghe rất hay, song đưa con người truy cầu dục vọng vật chất, đẩy người ta

chìm đắm vào trong vọng tưởng yếu điệu hoang tưởng. Hoặc ca ngợi chiến tranh, kích động hành vi tàn nhẫn, điên cuồng của con người, làm cho lòng người điên cuồng tàn nhẫn. Sở dĩ Phật hóa âm nhạc, không chỉ diễn khúc tiết tấu làm cảm động lòng người, mà còn muốn đưa nhân sinh hướng về hòa bình, từ bi, hòa thuận, hợp tác, nhiệt tâm, hướng thượng, quang minh. Tóm lại, âm nhạc có loại tốt cũng có loại xấu, chúng ta cần phải nhận thức rõ ràng, biết lựa chọn.

Trong truyền thống Trung Quốc chúng ta, mọi người đều hết sức sùng bái Khổng Tử, mà ông ta có trình độ am tường về âm nhạc rất sâu sắc. Trong chương trình giảng dạy cho học trò, có môn học âm nhạc. Song, đối với loại âm nhạc đồi trụy, đưa nhân loại xuống hầm hố đó, lại phản đối cực lực, ông từng nói “trịnh thanh dân”, dân chính là bất chính, loại âm nhạc này, sẽ làm cho tâm người nghe nghiêng về khuynh hướng xấu, tư tưởng điên rồ, chạy theo dục lạc. Tôi nghĩ, đoàn âm nhạc Tinh Tấn là đoàn của tôn giáo, là Phật hóa, lúc biểu diễn, ca hát, không nghiêng về êm dịu, nghe thích thú, mà càng phải chú ý đến nội dung.

Âm nhạc Phật giáo, có một số nguyên tắc cơ bản: Như tán thán công đức của Như Lai, lúc biểu diễn phát huy giáo lý giải thoát của Phật-đà; những nhịp điệu nhẹ nhàng, thanh thoát đó cần phải làm rõ: Tinh thần khoan dung, hòa bình, trang nghiêm, long trọng, nghiêm túc kính trọng, thành khẩn..., mới có khả năng tương đồng với tinh thần từ bi, giải thoát của Phật giáo. Ngược lại, ca khúc hay, nếu biểu diễn kiểu phù phiếm, lông bông, giống như “mưa lất phất”, đương nhiên sẽ không kêu gọi được tinh thần tôn giáo trong thánh giả. Đoàn âm nhạc Tinh Tấn cần chú ý đến tố chất âm nhạc, biểu diễn chỗ tốt đẹp của âm nhạc, không nên bắt chước theo thói xấu ngoài đời.

Theo như chỗ tôi biết, tín đồ Cơ Đốc giáo ở phương Tây, họ có nhiều lời ca, bài hát rất hay, nghe giáo đồ của họ thành kính,

chí thành ca hát, kêu gọi rất nhiều người tin theo tôn giáo của họ. Tôi hi vọng quý đoàn, nỗ lực, tiến bộ không dừng, tương lai cũng có thể sáng tác ra nhiều lời ca, bài hát hoàn thiện, tốt đẹp, dễ cảm hóa, dẫn dắt càng nhiều người tín ngưỡng Phật pháp, giúp họ đạt được lợi ích chân thật trong giáo pháp giải thoát của đức Như Lai.

Pháp môn thực tập phương pháp giải thoát của Phật-đà rất nhiều, phương tiện cũng lắm, trong đó có pháp môn phương tiện “nhân lạc đắc lạc”; dùng vui vẻ ở đời hiện tại, thực hiện vui vẻ ở đời sau! Các vị dùng phương tiện âm nhạc để học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, hiện đời luôn ca hát, biểu diễn không thôi, trong lòng sẽ cảm thấy an ninh, vui vẻ, yên tĩnh. Các vị có khả năng chân thành tin Phật, học Phật, nung đúc ở trong âm nhạc Phật hóa, lúc nào thân tâm của các vị cũng thấy vui vẻ, hoan hỉ, tự tại! Như vậy càng có khả năng thực hiện tâm an vui của chúng ta đời sau, cho đến giải thoát, an lạc cứu cánh thành Phật!

Kính chúc các vị học tập trong âm nhạc, thân tâm nhẹ nhàng, vui vẻ, luôn hướng thẳng đến con đường lớn đầy ánh sáng phía trước!



**THỌ GIỚI ĐÃ KHÓ
GIỮ GIỚI CÀNG KHÓ HƠN**

Nghe nói, chùa Đại Tiên ở Gia Nghĩa, không bao lâu nữa sẽ có tổ chức giới đàn truyền thọ giới pháp. Điều này tại Trung Quốc, là việc lớn, công đức lớn, không thể không tùy hỉ tán thán. Bởi Phật pháp có tồn tại lâu dài ở thế gian hay không, hoàn toàn do chư tăng có tu tập đúng pháp đúng luật hay không.

Thông thường người ta cho rằng truyền giới là việc hết sức trọng đại, kì thật Đức Phật chế thọ giới, chẳng phải quá khó. Truyền giới, cần phải có Tam sư thất chứng⁽¹⁾, ở đây không những phải cần đủ số lượng, mà còn phải có giới laps⁽²⁾ như pháp đã định, rồi chính những vị đó phải trì giới một cách thanh tịnh. Như hiểu rõ giới luật (lẽ ra phải hiểu rõ) tốt nhất; nhưng đây không phải học “truyền giới chính phạm”, cần phải hiểu rõ “chỉ tác lưỡng trì”, khai giá trì phạm. Nếu nói truyền giới không dễ chút nào, có lẽ là nói khó tìm được tam sư thất chứng thật tu thật học, trì giới thanh tịnh! Người thọ giới chỉ cần có đầy đủ y, bát, không phạm vào các già nạn. Điều

1. **Tam sư thất chứng** (三師與七證): Chỉ số vị Giới sư cần phải có đủ truyền giới đàn truyền giới lớn.

a. **Giới Hòa thượng**: Chỉ vị Hòa thượng chính truyền giới luật, là cội gốc là chỗ qui đầu để thầy Ti-kheo đắc giới, cho nên phải chí thành, cung thỉnh vị này ba lần. Người đảm nhiệm chức vị này phải có đủ 10 hạ trở lên và phải là người nghiêm trì giới pháp, đầy đủ trí tuệ, có khả năng dạy bảo đệ tử.

b. **Yết-ma sư**: Vị A-xà-lê đọc văn Yết-ma, chủ trì nghi thức bạch tứ Yết-ma truyền giới. Yết-ma sư là chính duyên cho cho việc thọ giới của các thầy Ti-kheo, nếu không có Yết-ma sư bình thừa thánh pháp, thì thiện pháp trong pháp giới không từ đâu sinh khởi. Người đảm nhiệm chức vị này phải có đủ 5 hạ trở lên.

c. **Giáo thọ sư**: Người dạy bảo về oai nghi tác pháp, hướng dẫn và khai mở cho mọi người. Vị này cũng phải là người có đủ 5 hạ trở lên.

Còn Thất chứng sư chỉ cho 7 vị Ti-kheo họp lại để chứng minh cho việc thọ giới. Thập sư này đều cung thỉnh trước khi thọ giới.

2. **Giới laps** (戒臘): Số tuổi từ khi thọ giới lớn trở về sau.

Theo *Thích Thị Yếu Lãm*, thầy Ti-kheo lấy ngày cuối của Hạ an cư (ngày rằm tháng 7) làm ngày thọ laps, từ đây mới có được pháp tuế (tuổi pháp). Ngày 16 là ngày bắt đầu thêm tuổi mới.

kiện hai bên đầy đủ, chỉ cần một, hai giờ đồng hồ là hoàn thành viên mãn việc truyền giới Ti-kheo. Hiện tại ở Tây Tạng, Tích Lan, Miến Điện, vẫn làm như vậy.

Trung Quốc luôn quá trình trọng nghiêm túc, đề xướng tập đoàn truyền giới. Một khi số lượng người đồng, vấn đề cũng lớn, tự nhiên thời gian cũng bị kéo dài ra. Nhưng chân chính thọ giới Sa-di, Ti-kheo (thêm Bồ-tát giới), cũng chẳng cần quá dài. Chẳng qua mượn thời gian này dạy một số sinh hoạt thường nhật, như lễ bái, đắp y, ăn cơm, ngủ nghỉ, đi lại..., phải có chính niệm thực tập oai nghi được chỉnh tề, như vậy cũng được.

Có người thấy sự tuột dốc của Phật giáo Trung Quốc (không chỉ là Đài Loan), cho rằng truyền giới quá cầu thả. Do đó, phát biểu thỏa thích, có người cho chí ít cũng phải ba tháng, lại có người cho một năm, ba năm. Những người này, vốn chẳng biết giới luật là cái gì, truyền giới là thế nào. Thọ giới, chỉ cần đối trước đại chúng (tăng), kiên nghị thệ nguyện, một lòng thọ trì luật nghi nào đó (có thể là Sa-di, hoặc Ti-kheo...), được sự chấp nhận của đại chúng. Điều này cũng như muốn tham gia đảng phái đoàn thể nào đó, trước hết phải cử hành nghi thức tuyên thệ tuân thủ qui tắc của đảng phái đoàn thể đó. Việc làm này rất quan trọng, nghiêm túc, song chẳng phức tạp khó khăn gì lắm, cái khó nhất chính là sau khi thọ giới. Theo sự qui định của đức Như Lai trong giới luật, thọ giới xong rồi, phải lập tức bắt đầu tu học một cách hết sức nghiêm túc trong thời gian dài, chí ít cũng phải 5 năm. Đây mới có khả năng nung đúc thành bậc hiền bậc thánh, tạo thành long tượng cho Phật pháp. Thế mà Trung Quốc chúng ta, xem truyền giới là việc rất tốt; đến khi cầm được chứng điệp trên tay, xem trời bằng vung, mặc tình làm theo ý mình, chỉ biết tụng đám kiếm tiền, đây mới là nỗi đau lớn, là căn bệnh trầm kha của Phật giáo. Hèn chi long trọng truyền giới, bị mĩa mai là bôi mảy vẽ mặt ra sân khấu, làm qua một lượt.

Hội Phật giáo Trung Quốc, rất xem trọng giới đàn chùa Đại Tiên, do đó chỉ đạo làm thế nào để có được thành công cả chất và lượng, đây quả thật là đại công đức! Giới luật vốn chẳng thể qua loa. Vì Phật giáo muốn, vì thế hội Phật giáo Trung Quốc, cho đến chư đại đức tham gia truyền giới, phải có được lòng từ bi đặc biệt! Không những truyền giới đúng như luật, còn phải gánh vác trọng trách sau khi truyền giới, có trách nhiệm dạy dỗ giới tử vừa thọ giới. Đây mới có ý nghĩa, mới hợp pháp hợp luật. Bằng không, dù có khổ nhọc truyền giới giống như Đại Lục, cũng không tránh khỏi bị Đại sư Ân Quang than trách là “lạm dụng truyền giới”. Muốn chấn chỉnh phục hưng Phật giáo, không thể không coi trọng việc này.



PHẬT GIÁO VÀ CHÍNH TRỊ, KINH TẾ...

(bài tham luận trong buổi tọa đàm tại viện giáo lí Hán Tạng)

Vấn đề Đại sư đưa ra, vừa nghe qua ý kiến phát biểu của hai vị cư sĩ, tôi cũng có một vài cảm nghĩ. Phật giáo lấy loài hữu tình (vật có sinh mạng) là trung tâm làm điểm xuất phát, cho nên mục đích của Phật pháp, ở chỗ làm cho loài hữu tình nhận thức rõ thống khổ mà cầu giải thoát. Bởi chủ ý của Phật pháp như vậy, cho nên Phật pháp hoàn toàn vì muốn cải thiện nhân sinh. Mấu chốt sinh khởi sự thống khổ của loài hữu tình, không ngoài ba điểm chính: Một, do chính mình (thân tâm) gây nên. Hai, do xã hội (mình và người) phát sinh. Ba, hoàn cảnh tự nhiên (mình và vật) đưa đến. Tông chỉ của Phật pháp, cần phải giải quyết những thống khổ này. Nhưng giữa ta và tự nhiên, chỉ cần có phương pháp, hiểu rõ nguyên lý vật chất tự nhiên, liền có thể không chế lợi dụng thoát khỏi được nó, vấn đề này ai ai cũng có thể thực nghiệm, giống như khoa học đã nói. Song giữa tự tha trong nhân loại xã hội, sẽ không đơn giản như vậy, trong hoàn cảnh nào đó, cùng một quan hệ xã hội, cơ cấu xã hội, anh ta tán thành, ngược lại bạn không vừa lòng; trước kia có thể được an toàn, hiện tại không thể không chế; trước kia truy cầu một cách điên dại, bây giờ lại chán ghét. Hiện tượng xã hội tất nhiên không giống với khoa học tự nhiên, bởi trong nó có sự hoạt động tinh thần của nhân loại. Cho nên một mình khoa học không đủ sức cải tiến xã hội. Cải thiện xã hội, phải thích hợp với yêu cầu của nhiều người, dùng sức mạnh chung của xã hội để cải thiện nó, tất cả chính trị, xã hội..., đều hướng về nó. Nói đến vấn đề giữa thân và tâm, chỉ cần mình phản tỉnh trở lại, liền có thể biết càng phức tạp, càng không dễ nắm bắt hơn sự tranh chấp xã hội. Muốn cải thiện tính cách, hứng thú, sở thích, tư tưởng của một người nào đó, quả thật một chuyện không dễ. Tất cả tôn giáo, tu dưỡng, đặc biệt Phật giáo hết sức coi trọng điểm này. Nói rộng ra, cần cải thiện hiện thực xã hội nhân loại và ba loại quan hệ nói trên, cũng có thể nói khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, cho đến tôn giáo Phật pháp, đều lấy việc cải thiện

hữu tình nhân gian làm chính. Nhưng nếu xã hội xấu, chế độ tàn ác độc tài, thế thì khoa học sẽ bị biến thành món đồ tàn hại xã hội. Hiện tại chiến tranh, chẳng phải húng hết sự tổn thương của khoa học đó sao? Nhưng điều này không có liên quan gì đến bản thể khoa học cả. Tiến thêm một bước nữa, nếu nhân loại phát triển dục vọng cá nhân, nhân cách đạo đức con người trụy lạc, thế thì mặc dù chế độ xã hội như thế nào, cũng khó cải thiện được xã hội. Đã có biết bao nhiêu người mượn danh nghĩa dân ý, lợi dụng ngu dân; biết bao nhiêu người lợi dụng cơ cấu chính trị, kinh tế, để phá hoại xã hội và hòa bình. Cho nên ba mối quan hệ này đều coi trọng như nhau, mà cải thiện xã hội, thì phải cải thiện từ căn bản nhân cách tư tưởng, đây là lập trường bất di bất dịch của Phật pháp. Và lại, tiến bộ khoa học, không nhất định là hợp lý và bình an của xã hội. Cải thiện xã hội, không thể đảm bảo thân tâm an lạc của bạn. Phật pháp xuất phát từ quan điểm cứu cánh này.

Sự tốt xấu của tổ chức xã hội nhân loại, tuy kiến giải mỗi người mỗi khác, song chẳng phải không thể so sánh. Đại để lúc quốc gia giàu mạnh, chính sách của quốc gia đó tương đối khoan dung và có khuynh hướng đại đồng; nhưng nếu lúc đang phải chịu áp bức, có nguy cơ diệt vong, cần phải tương đối cường điệu chủ nghĩa dân tộc quốc gia hẹp hòi. Kết cục của xã hội, đương nhiên là khuynh hướng đại đồng, nhưng tốt xấu chân chính, tôi cho rằng cần phải theo yêu cầu chung của nhân loại, mà càng nên xem trọng nhu yếu hiện thật trong một thời gian không gian nào đó, từ trong chiều cố mọi mặt của hai bên để lượng đoán giá trị của nó. Bằng không, chế độ như thế nào cũng không thể thích hợp, chắc chắn điều này mãi mãi là ví dụ.

Phật pháp đối với cải tạo hiện thật xã hội, có thể lấy Thanh văn Phật giáo và Đại thừa Phật giáo để nói. Phật pháp Thanh văn và Phật pháp Đại thừa có khác nhau đôi nét, Phật pháp Thanh văn siêu việt, không phải đến từ hoạt động trực diện của kinh tế, chính trị..., mà nó từ hữu sinh đến vô sinh, vượt thoát

khỏi xã hội đạt được giải thoát. Có người cho rằng: Như vậy là tiêu cực, nhưng tiêu cực không nhất định xấu, không có lợi cho thế gian. Như các bậc thánh Tiêu thừa, các thầy có tinh thần trao dồi đạo đức vĩ đại, có nhân cách cao thượng, như thế có thể ảnh hưởng tốt đến xã hội. Như Bá Di, Thúc Tề của Trung Quốc, tinh thần của những vị này cũng chiêu cảm rất nhiều người đời sau. Nhưng tư tưởng của Phật pháp Đại thừa, ngược lại hoàn toàn bất đồng. Cho rằng sinh tức vô sinh, vô sinh mà không rời sinh, cho nên dám đối diện trực tiếp với các hoạt động kinh tế, chính trị..., mà chẳng trở ngại sự thanh tịnh giải thoát của mình. Cần thể nghiệm sự nghiệp thế gian mà được giải thoát, giải thoát này, gọi là “bất tư nghi giải thoát”, điều này trong kinh Hoa Nghiêm nói rất nhiều. Cho nên tư tưởng của Phật giáo Đại thừa, đối với xã hội, chẳng nhất định phải nghiêng về chính trị, kinh tế..., trong hệ thống tư tưởng nhất trí của Phật giáo, cái gì cũng đều Phật pháp cả. Bởi Đại thừa chủ trương thế gian pháp tức là xuất thế pháp. Tóm lại, Phật pháp, một là Thanh văn giáo tịnh hóa thân tâm, giữ vững cương vị của mình, không đánh mất lập trường, ảnh hưởng xã hội từ một phía, không làm các hoạt động trực tiếp, như kinh tế, chính trị..., không thể giáo hóa rộng khắp. Hai là Phật pháp Đại thừa dùng thế gian để đạt được thanh tịnh giải thoát, có thể trực tiếp làm các hoạt động kinh tế, chính trị... Người xuất gia nên lấy Phật giáo Thanh văn làm điểm tựa, còn hàng cư sĩ Phật giáo phải có tinh thần Phật giáo Đại thừa, trực tiếp tham gia chính trị, kinh tế... Chính trị, kinh tế... này, chính là Phật pháp!



LUẬN
“TÂY PHƯƠNG KHÔNG PHẢI NƠI
BỒ TÁT NÊN ĐI”

Trong nguyệt san Giác Sinh mục “Đại Tinh Pháp Sư Kỉ Niệm Đặc Tập”, Lã Quân ghi lại di ngôn của pháp sư Tinh: “*Tây phương không phải là nơi Bồ-tát nên đi*”. Điều này đối với hành giả đang thực tập pháp môn Tịnh Độ cầu vãng sinh Cực Lạc, đương nhiên sẽ phát sinh sự bất đồng kịch liệt. Cư sĩ Đường Tương Thanh gửi thư đến, muốn tôi nói mấy lời. Tôi biết, quả thật nên nói mấy lời. Nhưng Tinh pháp sư đã trở về (viên tịch, tạ thế), thầy ấy thật sự có nói không, tôi chẳng biết.

Phật pháp, vốn chẳng như nhất Phật, nhất kinh, nhất chú mà người ta tưởng tượng. Phật pháp có vô biên phương tiện, thích hợp mọi hoàn cảnh, nơi chốn, thời gian, căn tính, mà lại đầy đủ các đức để quay về nương tựa. Chỉ đơn cử căn tính bất đồng của Bồ-tát, trong Bồ-tát hạnh, có hạng tiến lên từ người, có hạng tiến lên từ trời, có hạng tiến lên từ Thanh văn. Có vị trệ về tín nguyện, có vị trệ về từ bi, có vị trệ về trí tuệ. Bồ-tát Long Thọ nói: “Có Bồ-tát dùng tín (nguyện) tinh tấn nhập vào Phật pháp, vui mừng với công đức của Phật, sinh về Tịnh độ”. Cho nên tu hạnh Phổ Hiền, phát tâm hồi hướng vãng sinh Tây phương tịnh độ, tức là vị Bồ-tát trệ về tín nguyện, cũng chính là đạo dễ thực hành đã nói phần trước. Cầu vãng sinh Tịnh Độ mà có khả năng phát tâm Bồ-đề, sao có thể nói vị ấy không phải đang tu Bồ-tát hạnh? Trên lập trường toàn bộ Phật pháp, nếu pháp sư Tinh có nói như vậy, nên đính chính lại. Bởi vì Bồ-tát nhất định phải sinh tịnh độ, ngược lại mình cần phải trở thành Bồ-tát của tịnh độ.

Nhưng, dù pháp sư Tinh có nói như vậy đi chăng nữa, cũng không biết bổn ý của thầy là gì, vốn tôi chẳng tiện dựa vào kiến giải của mình để nhận định thầy. Theo tôi suy đoán, có khả năng xảy ra hai trường hợp:

1. Pháp sư Tinh nghiêng về từ bi. Những gì thầy biểu hiện bên ngoài, quả thật như vậy. Thầy là người nhiệt tâm hộ trì giáo pháp; hết sức hi vọng Phật giáo làm được nhiều việc có ích cho

xã hội. Thầy không đặt nặng tín nguyện, không nghiêng về trí chứng. Câu nói này, khả năng được lưu xuất từ trong tâm cảnh của mình; cũng có khả năng đem những gì mình cho quan trọng nhất, triệt để nhất, nói ra dạy mọi người. Đây cũng như thiền giả thời xưa đặt nặng trí chứng, khuyên mọi người không nên hướng ngoại truy cầu, ít nhất trong khoảng chu vi 18.000 dặm ở bốn hướng. Cũng như một bộ phận hành giả Tịnh Độ đặt nặng tín nguyện, cho câu “Nam mô A-di-đà Phật”, là vị thuốc A-già-đà⁽¹⁾, người học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, chỉ cần hết lòng hết dạ với một câu này là đủ rồi! Đương nhiên, theo toàn bộ Phật pháp mà nói, điều này cũng có ưu cũng có khuyết, chưa được xem là viên mãn.

2. Nghe nói (trong thư Đường cư sĩ có ghi): Tịnh pháp sư cũng thường xuyên khuyên người niệm Phật. Thế thì thầy nói câu này, có lẽ để đối trị tất-đàn⁽²⁾ cũng nên! Quả thật như vậy, nhưng nghe nói có một số người niệm Phật cầu sinh Tịnh độ, mà đối với khổ nạn của chúng sinh ở thế giới dơ bẩn trước mắt, đặc biệt khổ nạn nhân loại đang gánh chịu, lại cố tình bịt tai không nghe, che mắt để không thấy. Từ bi, giống như không thể không trở lại thế giới Ta-bà này. Lấy từ bi làm gốc rễ để Phật pháp trụ thế, lợi ích cho nhân gian, Bô-tát trong mọi lúc mọi nơi, đối với khổ nạn của thế giới này, khổ nạn của chúng sinh, phải nên phát tâm rộng lớn, nghĩ cách giải cứu! Lấy từ bi làm gốc, mà nhằm vào đặt nặng tín nguyện, là chưa rốt ráo, ngược lại có tác dụng đối trị!

1. **A-già-đà** (阿伽陀, tiếng Phạn Agada): Vị thuốc có giá trị vô cùng, uống vào có thể trừ hết các thứ bệnh tật.

2. **Đối trị tất-đàn** (對治悉檀): Phương pháp tùy bệnh cho thuốc mà đứ Như Lai dùng để đối trị phiền não ác nghiệp của mỗi chúng sinh. Một trong 4 Tất-đàn.

Như đức Như Lai nói pháp quán Bất tịnh để phá tham dục, pháp quán Từ bi để phá sân khuê, Không giáo để phá thường kiến, Hữu môn để phá đoạn kiến, đó đều là vì để đối trị các vọng chấp và phiền não của chúng sinh, để thành tựu lợi ích phá chấp diệt ác.

Đứng trên góc độ viên mãn của Phật giáo mà nói, thì câu nói này, chỉ có ý nghĩa đối trị, chứ không triệt để. Tôi nghĩ, hành giả Tịnh Độ nếu có khả năng thực hiện được mục đích của mình, mà không bỏ trách nhiệm trước mắt, ra sức từ bi cứu giúp chúng sinh, tích chứa tư lương tịnh độ, thế thì lời nói của Tịnh pháp sư, sẽ bị mất ý nghĩa đối trị.



LỊCH SỬ “PHỔ ĐÀ SƠN CHÍ KÍ”

Liên quan đến bài viết “Phổ Đà Chí Kí” của tiên sinh Trung Sơn, có người cho rằng đó là do Trần Khứ Bệnh viết thay; có người không tin đó là bài viết thay. Nhưng bất luận giả hay thật, mà ở Phổ Đà sơn, xác thật thấy kì tích, đây là điều không thể phủ nhận. Tôi muốn dùng chuyện mình chính mắt thấy tai nghe, để làm chỗ tham khảo tìm hiểu chuyện này.

Cuối tháng 5 năm Dân Quốc 35 (1946), tôi từ Võ Viện trở về Phổ Đà, lên Duyệt Tạng lâu trên núi Đỉnh Phật nghiên cứu đại tạng kinh. Thầy tri khách Nguyệt Tĩnh, Tụng Lai đến nói cho tôi biết, mới vừa rồi Phổ Đà sơn phát hiện được chữ viết và tranh vẽ của quốc phụ. Các thầy còn lấy tấm hình ra cho tôi xem, tôi liền hỏi tỉ mỉ phát hiện như thế nào, sau khi nghe họ trình bày, tôi cảm thấy rất hợp tình hợp lí. Do đó, tôi viết bài đăng trên Nhật Báo Phật Giáo.

Sự việc như thế này: Vị tri khách Vạn Tùng trước kia của chùa, tuy không phải xuất thân từ núi này, song thầy ở đây rất lâu và quen biết nhiều. Mùa hạ năm đó, thầy tiếp nhận chức trú trì am Tịnh Độ. Am Tịnh Độ là am nhỏ, hieu quanh, lúc bàn giao, kèm thêm văn kiện đó. Trú trì trước kia của am Tịnh Độ, tôi đã quên tên, làm sao thầy ấy có được đoạn văn này? Nghe người ta nói lại: Lúc tiên sinh Trung Sơn chiêm bái Phổ Đà sơn, hòa thượng Liễu Dur phương trượng trước kia, hầu như đưa ông đi tham quan chiêm bái khắp nơi. Sau khi trở về, dùng cơm tối trong thất của hòa thượng phương trượng. Lúc đàm luận đến chỗ ông thấy pháp tướng trang nghiêm của Bồ-tát, hòa thượng Liễu Dur liền bảo ông hãy viết lại để làm kỉ niệm. Nghe nói, bài “Chí Kí”, được viết trong thất của hòa thượng phương trượng đêm đó. Tiên sinh Trung Sơn đợi đến tối mới xuống núi, đích thân hòa thượng Liễu Dur tiễn khách ra về, nhất thời quên bặt bài viết đó, đến sáng hôm sau hỏi lại, không biết bài viết đã đi đâu rồi. Thì ra, vị trú trì am Tịnh Độ sau này, lúc đó đang làm thị giả cho hòa thượng. Thầy còn nhỏ, không hiểu chuyện, mà lại hết

sức ngưỡng mộ tiên sinh Trung Sơn, do đó giấu bài viết đó đi. Trải qua 20 năm sau, thầy đã già yếu, am Tịnh Độ lại hiu quạnh, hoang tàn không thể duy trì; tự biết mình đã già suy, không còn đủ tư cách cũng như khả năng để bảo tồn bài viết đó, do vậy giao lại cho đời sau bảo quản.

Nguồn gốc của bài viết này, theo cách trình bày như trên, rất hợp tình hợp lí. Nếu cho đây là ngụy tạo, không đúng, bởi trú trì am Tịnh Độ trước kia, văn chương và thư pháp, không đủ khả năng viết nổi bài này!



TU DI SƠN VÀ TỨ CHÂU

(trả lời cho cư sĩ Lâm Lăng Chân)

Theo thể giới quan, Tu-di sơn là trung tâm, là truyền thuyết nhất trí của cổ điển Phật giáo. Theo truyền thuyết Phật giáo, lấy núi Tu-di làm trung tâm, có tám lớp núi, tám lớn biển bao bọc chung quanh; trong biển bốn hướng của núi Tu-di có bốn đại châu; mặt trời và mặt trăng, xoay quanh eo của núi Tu-di. Chương IX trong Phật Pháp Khái Luận tôi có nói: “Thể giới như vậy, bất đồng với những gì mình biết về thể giới hiện tại”. Ngược lại, truyền thuyết Phật giáo, cùng với những gì mình biết về tình hình thể giới gần đây, chẳng tương đồng. Giả sử nói, nó quá nhỏ mình không thể thấy được, hoặc cách xa đến 10 vạn trăm vạn ức cõi nước, thể thì tri thức thông thường của thế gian không có khả năng chứng thực, cũng không thể phủ nhận, chúng ta có thể không cần hỏi. Nhưng, núi Tu-di là trung tâm của thể giới chúng ta, mà bốn châu lại là nơi được mặt trời mặt trăng chiếu đến. Thể giới vừa gần lại lớn với thể giới của chúng ta, như vậy không thể lẫn tránh không nói đến. Điều này không thể hoàn toàn tương hợp giữa truyền thuyết xưa kia và hiện thực, do đó cần phải có cách giải thích hợp lí. Bằng không, giới tri thức đời này, sẽ sinh ra hiểu lầm, đánh mất đi tín ngưỡng Phật pháp.

Trong Phật Pháp Khái Luận, tôi có giải thích sơ qua. Nhưng cách giải thích hợp lí này, không phải là ý tưởng do tôi nghĩ ra. Trong “Phật Pháp Khái Luận” nói: “Dùng khoa học để nói về Phật pháp: Núi Tu-di tức Bắc cực; Tứ châu tức là Đại lục trên địa cầu này, Diêm-phù-đề bị hạn chế một dãy Á châu.” Đây là cách giải thích của nhà khoa học Vương Tiểu Từ tiên sinh. Cách giải thích này, rất tương hợp với truyền thuyết Nam châu trung nhật, Bắc châu dạ bán. Nhưng cho núi Tu-di là Bắc cực, biển ngọn núi cao thành nơi băng tuyết, hình như cách quá xa với truyền thuyết vốn có. Và lại, “chân thật hiện nói: Tu-di sơn hệ tức là Thái dương hệ; bốn hành tinh thủy, hỏa, địa, kim tức là Tứ châu; bốn hành tinh mộc, thủy, thiên vương, hải vương tức là Bốn đại vương chúng thiên; Thái dương tức là Đạo-lợi thiên”.

Đây là cách nói trong “Chân Thật Hiện Luận” của Đại sư Thái Hư. Theo cách giải thích này, Bắc-câu-lô châu là một hành tinh riêng biệt, có thể không thành vấn đề. Truyền thuyết nói mặt trời quay xung quanh núi Tu-di, bây giờ nói mặt trời là trời Đao-lợi trên đỉnh núi Tu-di, cũng chẳng tương hợp cho lắm.

Đối với vấn đề này, tôi có mấy ý kiến:

1. Đức Phật là nhà tôn giáo trí tuệ, đức hạnh, Ngài hướng dẫn mọi người thực tập phương pháp rời ác hướng thiện, đoạn trừ phiền não lậu hoặc đạt được an lạc giải thoát. Đối với tình trạng thế giới này, chỉ tùy thuận theo thế tục mà nói thế giới tất-đàn⁽¹⁾. Ngược lại, thiên văn địa lí Đức Phật nói, tùy thuận theo tình trạng thế giới người Ấn Độ lúc đó biết, chẳng phải nói theo nội dung như thật của tri kiến Như Lai. Như người mẹ muốn con mình uống thuốc, mà đưa trẻ lại nhìn lên trời, nói mặt trăng trong mây đen chạy nhanh thật. Người mẹ không cần phải sửa lại cái thấy biết sai lầm của con, bởi vì nó quá nhỏ, không thể hiểu được đạo lí “mây kéo trăng đi”. Có nói cũng tốn công, có lẽ càng nói càng mơ hồ. Chi bằng cứ nghe nó nói, khuyên nó mau uống thuốc. Đức Như Lai giảng thuyết phương pháp giải thoát của Ngài cũng như vậy, luôn tùy thuận theo chúng sinh ngu muội, có “tùy theo ý nghĩ và lời nói của chúng sinh”, “thế giới tất-đàn”, có “hành động của trẻ con”, “việc làm của người mẹ”, nói những lời tùy theo chỗ ưa thích của chúng sinh. Những lời nói này trong Phật pháp, đều là phương tiện thiện xảo, lời nói như thật. Nếu đức từ phụ Thích-ca Mâu-ni Thế Tôn thị hiện đản sinh vào thời này, hoặc không thị hiện ở Ấn Độ, thì tình trạng thế giới mà Ngài nói, đương nhiên sẽ không tùy thuận theo thế

1. **Thế giới tất-đàn** (世界悉檀): Tùy thuận chúng sinh để thành tựu Phật đạo cho chúng sinh. Tức trước tiên đức Như Lai tùy thuận phàm tình thế gian, y theo các giả danh của thế gian như nhân ngã, dục lạc... mà giảng nói giáo pháp để chúng sinh thành tựu Phật đạo.

giới quan của người Ấn Độ cổ xưa. Nếu bỏ qua điềm này, bắt thế tục theo ý nghĩ, lời nói của mình, cho đó là đạo lí bất di bất dịch, thế thì “căn bản đã trái ngược với tinh thần của Đức Phật”.

2. Tôi cho rằng, ví như tinh hình thế giới Phật giáo lưu truyền, là “đức Như Lai thuận theo thế tục nói ra một ít, do người đời sau suy diễn sắp đặt hoàn thành”. Như “Kí Thế Kinh” (thể văn và nội dung, gần giống với sách Vãng Thế của Ấn Độ) trong Trường A-hàm bản Hán dịch, đặc biệt tường thuật bàn luận hết sức tỉ mỉ tinh hình thế giới, song bản văn Pali Nam truyền Tích Lan thời vua A-dục, không có kinh này. Kì thật phần mở đầu của kinh này, rõ ràng có nói do chúng đệ tử sau khi bàn bạc thương lượng ghi ra. “Lập Thế A-tì-đàm Luận” cơ bản rất giống nội dung của kinh này, thuộc tạng luận, nói đây là do Phật-bà-già-bà và A-la-hán nói. Đây không phải đã nói rõ rồi sao, trong này cũng có bao gồm thành phần do chúng đệ tử của đức Như Lai nói, càng chứng minh đây chỉ là do đệ tử Đức Phật thảo luận sắp đặt hoàn thành, cho rằng hợp với ý Phật. Nhưng, những gì Đức Phật nói không nhất định như vậy.

3. Truyền thuyết địa lí cổ đại, lúc đầu đều có y cứ vào sự thật. Hoặc quán sát không chính xác, hoặc do sự tưởng tượng của một số người nào đó, vì thế mới nói điều này không tương ứng với thật tế. Như truyền thuyết Yên Tề Phương Sĩ của Trung Quốc chúng ta nói: “Núi tiên trên biển”, “Bồng Lai tam đảo”, đương nhiên có y cứ vào sự thật. Nhưng Tam đảo trên biển, chẳng phải nơi cư trú của thần tiên như Phương Sĩ tưởng tượng. Lại như trong kinh ghi: Hồ lớn Vô Nhiệt, là đầu nguồn của bốn con sông lớn. Theo quán sát thật tế, cao nguyên Mạt-mễ-nhĩ, xác thật có hồ lớn, thường gọi là hồ Duy-đa-lợi-á. Chảy ra bốn hướng, quả thật có sông Hằng, sông Ấn Độ, sông Phục-sô; đến như sông Tỉ-đa, chảy vào sông Thấp-lí-mộc của Tân Cương, khả năng ngày xưa nối liền với Hoàng Hà. Nhưng, nói được bắt nguồn từ hồ lớn Vô nhiệt, chảy ra bốn hướng, Ngưu

Khâu, Tượng Khâu..., không phải sai hoàn toàn. Cái mà hiện tại chúng ta cần thảo luận, núi Tu-di là trung tâm thế giới, Câu-la, Diêm-phù-đề châu..., đương nhiên cũng có căn cứ hẳn hoi. Song có điều trong truyền thuyết, không tránh thêm thất thành phần tưởng tượng, đi xa với tình hình thực tế. Cho nên, duy chỉ có tìm câu căn cứ sự thật ban đầu từ trong truyền thuyết, mới giải thích truyền thuyết hợp lí.

“Tôi cho rằng, thuyết núi Tu-di và Tứ châu của cổ đại, nhìn chung gần với sự thật”. Trước hết nói đến núi Tu-di: Núi Tu-di, thật sự chính là núi Hi-mã-lạp-da (kì thật, đây không chỉ là cách nói của tôi, mà nhiều người cũng có cùng ý kiến như vậy). Điều này không những thanh âm tương hợp, vả lại núi Tu-di là núi cao nhất trên thế giới, theo sự đo đạc gần đây, núi Hi-mã-lạp-da cũng là núi cao nhất trên thế giới. Trong kinh tạng Hán dịch, ngoài núi Tu-di ra, còn có Tuyết sơn, kì thật Tuyết sơn cũng chính là Tu-di Lô sơn. Như con cháu dòng họ Thích Ca ở trong 4 nước, có một nước chính là “Tuyết sơn hạ”. Ở chân núi phía Nam của dãy Hi-ma-lạp-da, có nước Tô-ni-la (dịch khác của Tu-di Lô), ngày xưa gọi là biên địa Tuyết sơn. Cho nên, Tuyết sơn - Hi-ma-lạp-da sơn và Tu-di Lô sơn, là phân hóa cùng một tên. Trong truyền thuyết Phật giáo, bỏ Tuyết sơn nói Tu-di sơn, cũng chính là đánh mất đi không gian hiện thật, mà không biết ở đâu!

Dựa vào kinh Khởi Thế, tôi thấy người xưa nói nước trên mặt đất, điều này mâu thuẫn với truyền thuyết Tứ châu ở trong biển. Lại theo kinh A-hàm, thấy đức Thích-ca Mâu-ni Như Lai thuyết pháp cho mẹ trên cung trời Đao-lợi (đỉnh núi Tu-di), cho đến chuyện a-tu-la xâm chiếm trời Đao-lợi thất bại trở về, những điều này đều cách phía Nam của núi Hi-mã-lạp-da không xa (trong Phật Pháp Khái Luận có nói rất rõ), do đó có thể khẳng định như vậy: Tu-di sơn tức là Hi-mã-lạp-da sơn, Nam-diêm-phù-đề, Bắc-câu-lô châu..., chẳng có ở trong biển lớn, mà được phân bố men theo các khu vực xung quanh núi Hi-mã-lạp-da.

Mùa thu năm ngoái, đọc tác phẩm “Tiểu Thừa Phật Giáo Tư Tưởng Luận” bản tân dịch vừa xuất bản, mới biết được truyền thuyết của Ấn Độ giáo, Diêm-phù-đề lấy núi Tu-di làm trung tâm, phân ra bảy nước. Phía Bắc có Uất-đần-la-câu-la, phía Nam có Bà-la-đa. Bốn phía của núi Tu-di có bốn cây, cây phía Nam tên Diêm-phù-đề (lúc đầu dịch là Khương-bồ, tức Chiêm-bộ. Phật giáo cũng nói tên Diêm-phù-đề là lấy theo tên cây này; cây nằm bên bờ sông, sông tên Diêm-phù-đề, sản kim). Cho nên phương Nam Bà-la-đa, cũng gọi là Diêm-phù-đề; mà gọi chung 7 nước là Diêm-phù-đề, chỉ là lấy Diêm-phù-đề gọi chung cho 7 nước của trung tâm núi Tu-di. Điều này cho thấy Phật giáo và Ấn Độ giáo, đều cùng y cứ vào truyền thuyết cổ đại — lấy núi Tu-di làm trung tâm mà phân ra bốn bên. Nhưng do mỗi người có mỗi cách tưởng tượng, sắp xếp thành hình dạng thế giới riêng biệt.

Cư sĩ Lâm Lăng Chân ở Giác Uyển - Đông Liên - Hồng Kông, nghiên cứu tìm tòi Phật Pháp Khái Luận cho học sinh, đến phần liên quan thuyết tứ châu của núi Tu-di trung tâm sinh ra hoài nghi, cho nên phân ra từng phần thỉnh vấn. Do đó, đầu tiên tôi ghi lại câu hỏi, sau đó giải đáp từng phần.

Tu-di sơn tiếng Phạn Sumeru (Tu-di-lô), tức núi Hi-mã-lạp-da ngày nay. Xưa nay người ta luôn nói trên đỉnh núi Tu-di có trời Đao-lợi, mà trên đỉnh Hi-mã-lạp-da có trời Đao-lợi hay không? Trước kia có thám hiểm gia từng lên tới đỉnh Hi-mã-lạp-da, có phải đã đến trời Đao-lợi rồi không? Đã có khả năng đến được đỉnh Hi-mã-lạp-da, tại sao ngày nay khoa học gia, vẫn chưa có khả năng đạt được mặt trăng; bởi mặt trăng nằm ở lưng chừng núi, như vậy lên đến đỉnh, cũng có nghĩa đã đến được mặt trăng.

Đỉnh núi Tu-di, Phật giáo nói là cung trời Đao-lợi, chỗ ở của vua trời Đế-thích; Ấn Độ giáo nói là nơi của Phạm Thiên. Đế-thích tên là Nhân-đà-la, vốn là một vị thần của Ấn Độ giáo. Tóm lại núi Tu-di, núi Hi-mã-lạp-da, trong mắt của người dân Ấn Độ là nơi cư

trú của thánh thân. Lên đến núi Hi-mã-lạp-da, có phải đã đến trời Đao-lợi không? Điều này có thể nói, “trời có khả năng thấy người, nhưng người không có khả năng thấy trời”, chỗ con người thấy toàn là đỉnh núi, băng tuyết, cây cối, nham thạch; mà tại cõi trời có thể là thất bảo trang nghiêm, cho nên đến rồi có nghĩa là chưa đến. Chí như eo núi Tu-di, mặt trời mặt trăng vận hành, cùng với những tình hình người ta biết gần đây bất đồng. Và lại, tại eo núi, chẳng phải hõm sâu vào eo núi, nói là quỹ đạo vận hành, ngang bằng với eo núi Tu-di (cao 4 vạn do-tuần). Leo lên đỉnh núi bằng tay, thế thì có khả năng bay lên tới mặt trăng cao xa như vậy sao?

Thuyết Tứ châu đương thời, không bao hàm cao nguyên Đứccan... Từ tứ châu tới Phạm thiên, gọi là một tiểu thế giới. Đã, tứ châu đương thời, không có bao quát cao nguyên Đứccan, tiểu thế giới đó, có phải chỉ riêng cho nước Ấn Độ hay không? Thế thì những quốc độ khác, như Trung Quốc..., có phải có một tiểu thế giới hay không?

Lúc đầu tuy chỉ cho Ấn Độ, nhưng đến khi thế giới được thông giao, tầm nhìn được mở rộng, lúc đó tiểu thế giới cũng được mở rộng, rộng đến cả địa cầu (cả phần dưới mặt đất và không gian). Như ngày xưa Trung Quốc chúng ta nói thiên hạ, kì thật chỉ cho cửu châu lúc đó. Sau đó, được mở rộng ra. Đến ngày nay, nếu nói “thiên hạ”, đương nhiên bao quát cả nhân loại trên toàn địa cầu trong đó.

Luận Câu-xá nói: Trong thất kim (thất kim sơn), Tô-mê-la được xây dựng bằng tứ bảo... giữa núi có tám biển. Nếu núi Hi-mã-lạp-da là núi Tu-di, mà núi Hi-mã-lạp-da có phải được hình thành bằng tứ bảo không?... Nói núi Tu-di là núi Hi-mã-lạp-da, hình như mâu thuẫn với kinh luận, chẳng hay rốt cuộc phải y cứ vào đâu? Có phải núi Thiết Vi..., đều thuộc thần thoại truyền thuyết hay không? Thế thì đứcc Như Lai nói vô lượng vô biên thế giới, có đáng tin không?

Nói Hi-mã-lạp-da tức là núi Tu-di, có mâu thuẫn với kinh luận không? Kì thật, không chỉ có mâu thuẫn với những gì tôi nói, mà ngay cả lập luận của cư sĩ Vương Tiểu Từ và Đại sư Thái Hư, cũng có mâu thuẫn như vậy. Nhưng, kinh luận mâu thuẫn, vốn thuộc về các kinh, luận “Kí Thế kinh”, “Lập Thế A-tì-đàm luận”... song những kinh luận này có khá nhiều sự tương tượng và sắp xếp của người đời sau. Và lại, tình hình thế giới đức Như Lai nói lúc đó, không ngoài tùy thuận theo tình hình thế giới người thời bấy giờ biết. Điều này đối với những gì người thời nay biết về tình hình thế giới, không giống với truyền thuyết, khó tránh được mâu thuẫn. Mặt khác, để giải thích tình hình thế giới theo những gì người thời này biết, đương nhiên không thể tương hợp với truyền thuyết. Nếu giống nhau y đúc, chắc chắn bất đồng với những gì người bấy giờ biết. Đến như Đức Phật nói có vô lượng thế giới, vốn đây là điều mà các tôn giáo ở Ấn Độ đều có nói, song Đức Phật nói rộng hơn. Dựa vào những gì người bấy giờ biết, xác thật có thể tin!

Đức Phật nói Bắc-câu-lô châu, là một trong tám nạn, tại sao Phật giáo lại ngưỡng vọng về thế giới này? Lại sao ngoài thân thuộc của họ, tự do giao hợp, không phạm giới tà dâm? Lại đã nói Bắc châu là thế giới cực kì phức tạp, mà sự thật Bắc-câu-lô châu có thực như vậy hay không?

Bát nạn, xưa kia gọi là “bát vô hạn”, bởi Bắc-câu-lô châu..., không có cơ duyên nghe được phương pháp giải thoát của Phật-đà. Tuy là thế giới có phức tạp cực lớn, song trong sinh tử luân hồi, không thể phát tâm vượt thoát, cho nên bị liệt vào một trong tám nạn. Như trong ba cõi trời Phi tưởng phi phi tưởng cao nhất, cũng là một trong tám nạn trời Trường Thọ. Nạn này, muốn chỉ cho không có nhân duyên học tập và thực hành phương pháp giải thoát của Phật-đà, chứ chẳng phải tai nạn và khổ nạn thông thường như chúng ta. Nói đến không tà dâm, thông thường người ta dùng quan niệm hiện có để xem xét họ, cho nên thấy tự do giao hợp, không thể không tà dâm. Không biết rằng giao hợp

hợp pháp là chính dân, giao hợp bất hợp pháp là tà dân. Hợp pháp là sao? Nghĩa là được xã hội (quốc gia) đương thời, công nhận điều đó có thể, xã hội thời đó cho phép, là hợp pháp. Như Ấn Độ cổ đại, có 7 loại vợ: Mua bán hôn nhân gọi “tác đắc”, cướp đoạt hôn nhân gọi “phá đắc”, tự do luyến ái gọi “tự lai đắc”... Xã hội cho phép, pháp luật quốc gia không ngăn cấm, chính là hợp pháp. Bắc-câu-lô châu, không có tổ chức gia đình, không có kinh tế riêng, gần giống với xã hội nguyên thủy. Trong xã hội này, mọi người đều như vậy, cho nên không có ai phạm tà dân cả. Nếu không hiểu lý lẽ này, như truyền thuyết của Trung Quốc trước thời Phục Hi, không có chế độ hôn nhân, chẳng lẽ ai cũng đều phạm giới tà dân đọa lạc hết sao? Song theo văn minh xã hội ngày càng tiến bộ, quan niệm đạo đức không ngừng tăng lên, do đó không thể lấy tình hình xã hội nguyên thủy làm khuôn mẫu, rồi cho rằng hiện tại chúng ta cũng có thể làm như vậy! Thời này, nếu không có nghi thức hợp pháp, sẽ phạm vào tà dân. Bắc-câu-lô châu thật sự có như vậy hay không, hiện tại vẫn chưa phát hiện ra nước vui như thế. Lẽ ra, ở trong cùng biển nước mặn, cùng được mặt trời mặt trăng chiếu đến, trong cùng một tiểu thế giới, thì không nên bỏ thế giới này mà tìm cầu đâu khác. Tôi gặp cư sĩ Phương Đại, ông muốn đẩy thế giới Bắc-câu-lô châu đi xa dãy Ngân Hà, để tránh tìm không ra nó rồi phiền não. Nhưng, đây không phải cách giải thích hợp lý.

Thuyết núi Tu-di Tứ châu mà Phật giáo lưu truyền, không giống với thế giới chúng ta biết thời này. Vấn đề này cần nói rõ. Người trước đã giải nói, nên tôi cũng giải nói một chút. Có lẽ cách giải nói của tôi không được như ý cho lắm, không được viên mãn cho lắm, có thể sửa lại cho viên mãn hơn, hi vọng sẽ có nhiều cách giải thuyết hay! Giả như, coi thường tình hình thế giới hiện tại, đề cao cảnh thánh, và lại dùng một số “sai lầm”, “không triệt để” của khoa học, cho rằng đã giải quyết vấn đề được viên mãn rồi, thì đó chỉ là tự cho như vậy mà thôi!